



Characteristics of the Vietnamese Rural Economy

Evidence from a 2008 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam. Research report prepared under Component 5 of the Business Sector Development Programme (BSPS), Hanoi, Vietnam and the Agricultural Sector Programme Support (ASPS)

Tarp, Finn

Publication date:
2009

Document version
Publisher's PDF, also known as Version of record

Citation for published version (APA):

Tarp, F. (2009). *Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2008 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam. Research report prepared under Component 5 of the Business Sector Development Programme (BSPS), Hanoi, Vietnam and the Agricultural Sector Programme Support (ASPS)*. Hanoi, Vietnam: Central Institute for Economic Management, CIEM.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM

KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH



CHARACTERISTICS OF THE VIETNAMESE RURAL ECONOMY:

EVIDENCE FROM A 2008 RURAL HOUSEHOLD SURVEY
IN 12 PROVINCES OF VIETNAM



**ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN
VIỆT NAM
KẾT QUẢ ĐIỀU TRA
HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN
NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH**

MỤC LỤC

DANH MỤC CÁC BẢNG.....	5
DANH MỤC CÁC HÌNH.....	7
DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT.....	8
LỜI NÓI ĐẦU.....	9
LỜI CẢM ƠN.....	11
GIỚI THIỆU.....	13
Phương pháp chọn mẫu.....	13
Trọng số.....	15
So sánh với kết quả 2006.....	15
Bố cục của báo cáo.....	16
CHƯƠNG 1: ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỘ.....	17
1.1. Giới tính, dân tộc, nghèo đói và ngôn ngữ.....	18
1.2. Giáo dục.....	20
1.3. Khoảng cách tới trường và Ủy ban nhân dân.....	22
1.4. Tình hình sử dụng điện, nước và vệ sinh.....	23
1.5. Kết luận chương.....	27
CHƯƠNG 2: LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP.....	28
2.1. Các hoạt động tạo thu nhập.....	29
2.2. Đa dạng hóa.....	31
2.3. Tầm quan trọng của các loại hoạt động theo phân bổ thời gian lao động và việc tạo thu nhập.....	34
2.4. Kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình.....	37
2.5. Các loại tiền hỗ trợ /tiền gửi.....	40
2.6. Kết luận chương.....	45
CHƯƠNG 3: ĐẤT ĐAI - QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG.....	48
3.1. Phân bổ và phân mảnh đất đai.....	48
3.2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.....	55
3.3. Hạn chế trong sử dụng đất.....	58
3.4. Đầu tư trên đất.....	61
3.5. Giao dịch đất đai.....	65
3.6. Kết luận chương.....	68
CHƯƠNG 4: SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP.....	69
4.1. Đầu ra của sản xuất nông nghiệp.....	69
4.2. Sử dụng đầu vào trong sản xuất nông nghiệp.....	74
4.3. Khoảng cách thương mại.....	78
4.4. Cung đầu vào và cầu đầu ra.....	79
4.5. Tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra.....	82
4.6. Tiếp cận thủy lợi.....	84
4.7. Đào tạo nông nghiệp.....	86
4.8. Nhóm nông dân cùng sở thích.....	89
4.9. Kết luận chương.....	90
CHƯƠNG 5: RỦI RO, BẢO HIỂM, TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG.....	93
5.1. Các rủi ro và cơ chế thích nghi.....	94
5.2. Bảo hiểm.....	102

5.3. Tiết kiệm	106
5.4. Tín dụng	111
5.5. Kết luận chương	118
CHƯƠNG 6: VỐN XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN	120
6.1. Nhóm chính thức	120
6.2. Mạng lưới phi chính thức	125
6.3. Niềm tin và thái độ hợp tác	131
6.4. Nguồn thông tin và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng	133
6.5. Kết luận chương	137
CHƯƠNG 7: PHÂN TÍCH CƠ SỞ VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (ARD)	138
7.1. Đặc điểm chung của hộ	139
7.2. Lao động và thu nhập	141
7.3. Sử dụng đất và các đặc điểm của đất đai	143
7.4. Tập huấn và hỗ trợ đối với sản xuất nông nghiệp	146
7.5. Kết luận chương	148
Phụ lục: Phương pháp chọn mẫu và cách tiếp cận đánh giá ARD	149
KẾT LUẬN	153
TÀI LIỆU THAM KHẢO	157

DANH MỤC CÁC BẢNG

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của hộ gia đình theo từng tỉnh	17
Bảng 1.2: Đặc điểm của hộ theo giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm....	20
Bảng 1.3: Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của chủ hộ (%).....	21
Bảng 1.4: Khoảng cách trung bình tới trường và Ủy ban nhân dân.....	22
Bảng 2.1: Các hoạt động của nhân khẩu trong độ tuổi lao động theo giới tính và nhóm chi tiêu (%).....	30
Bảng 2.2: Đa dạng hóa các hoạt động tạo thu nhập ở cấp thành viên hộ (%).....	33
Bảng 2.3: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập ở cấp hộ (%)	34
Bảng 2.4: Phân bổ lao động và thu nhập từ lao động (% theo dòng).....	35
Bảng 2.5: Đăng ký kinh doanh, Địa điểm và Vốn đầu tư ban đầu (%).....	38
Bảng 2.6: Phân bổ tiền được nhận từ nhà nước và tư nhân.....	41
Bảng 2.7: Các lý do chính cho việc hỗ trợ theo loại hỗ trợ (cá nhân hoặc nhà nước)	44
Bảng 2.8: Các nguồn hỗ trợ, theo từng loại hỗ trợ.....	45
Bảng 3.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai	49
Bảng 3.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không ruộng đất, 2006-2008 (%)	50
Bảng 3.3: Giá trị đất đai	52
Bảng 3.4: Nguồn gốc mảnh đất.....	55
Bảng 3.5: Cơ cấu tên đăng ký trong Sổ đỏ (%).....	58
Bảng 3.6: Hạn chế trong sử dụng đối với đất sản xuất (%).....	59
Bảng 3.7: Hiện trạng đầu tư vào đất - thủy lợi * và cây lâu năm.....	62
Bảng 3.8: Đầu tư của hộ và giá trị đầu tư 2 năm qua	64
Bảng 3.9: Các hình thức mất đất trong 2 năm qua (%).....	67
Bảng 3.10: Tổ chức, cá nhân nhận mảnh đất giao dịch (%)	68
Bảng 4.1: Tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (%).....	70
Bảng 4.2: Các loại cây được sản xuất (%trong tổng số hộ trồng trọt)	72
Bảng 4.3: Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng đầu vào (%).....	75
Bảng 4.4: Đào tạo nông nghiệp.....	87
Bảng 5.1: Giá trị thu nhập bị thiệt hại do các cú sốc gây ra trong 2 năm qua ('000 VND).....	96
Bảng 5.2: Tỷ lệ hộ gia đình bị rủi ro, phân theo loại rủi ro trong 2 năm qua (%).....	100
Bảng 5.3: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng các hình thức để vượt qua rủi ro, theo nhóm thu nhập (%) ..	101
Bảng 5.4: Mức độ phục hồi sau các cú sốc (%)	102
Bảng 5.5: Các loại hình bảo hiểm được mua và những nhà cung cấp bảo hiểm (%)	104
Bảng 5.6: Tỷ lệ và mức tiết kiệm theo loại hình tiết kiệm.....	109
Bảng 5.7: Các lý do cho việc tiết kiệm (%)	111
Bảng 5.8: Phân bổ và đặc điểm của các khoản vay theo nguồn.....	114
Bảng 5.9: Đặc điểm của người chịu trách nhiệm chính đối với các khoản vay	115
Bảng 5.10: Các khoản vay theo nguồn và mục đích sử dụng (%)	117
Bảng 6.1: Thành viên nhóm xã hội (%)	122
Bảng 6.2: Đặc điểm nhóm và thành viên nhóm	123
Bảng 6.3: Ra quyết định trong Hội (%)	124

Bảng 6.4: Lợi ích chính từ tham gia tổ chức (%).....	125
Bảng 6.5: Mạng lưới phi chính thức: Người hỗ trợ trong trường hợp đột xuất (%).....	126
Bảng 6.6: Đám cưới và Sinh nhật	128
Bảng 6.7: Chi tiêu cho đám cưới và Tết.....	129
Bảng 6.8: Liên kết chính trị và chính quyền (%)	130
Bảng 6.9: Thái độ đối với niềm tin và hợp tác	132
Bảng 6.10: Nguồn cung cấp thông tin.....	134
Bảng 6.11: Sử dụng TV, Đài, Báo và Internet	136
Bảng 7.1: Đặc điểm chung của hộ đối chứng và đánh giá theo tỉnh	140
Bảng 7.2: Trình độ học vấn chung của chủ hộ	140
Bảng 7.3: Trung bình số người trong độ tuổi lao động làm việc và thu nhập.....	141
Bảng 7.4: Số người trong độ tuổi lao động tham gia vào các loại hoạt động khác nhau (%) 141	
Bảng 7.5: Đóng góp của các hoạt động kinh tế vào thu nhập của hộ	142
Bảng 7.6: Đặc điểm đất đai do hộ làm chủ	143
Bảng 7.7: Đặc trưng khác của đất đai do hộ làm chủ.....	144
Bảng 7.8: Hộ canh tác các loại cây trồng ̸ (%)	145
Bảng 7.9: Hộ sử dụng các loại đầu vào cho canh tác cây trồng (%).....	146
Bảng 7.10: Mức độ tập huấn nhận được của xã đối chứng và xã đánh giá ̸	147
Bảng 7.11: Mức độ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trong xã đối chứng và xã đánh giá ̸ (% hộ gia đình).....	148

DANH MỤC CÁC HÌNH

Hình 1.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch để uống và đun nấu (%)	23
Hình 1.2: Sự phân bố nhiên liệu dùng trong đun nấu (%)	24
Hình 1.3: Sự phân bố tiện nghi vệ sinh (%)	25
Hình 1.4: Sự phân bố thu gom rác thải trong vòng 12 tháng qua (%).....	26
Hình 2.1: Quy mô hộ và các thành viên trong độ tuổi lao động (số thành viên hộ)	29
Hình 2.2: Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia vào 4 loại hoạt động chính (%).....	31
Hình 2.3: Đa dạng hóa các nguồn thu nhập	32
Hình 2.4: Tỷ lệ phân bổ thời gian lao động ở cấp hộ theo tỉnh (%)	36
Hình 2.5: Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động tạo thu nhập theo tỉnh (%)	36
Hình 2.6: Số thành viên hộ trong độ tuổi lao động làm việc trong các hộ kinh doanh theo tỉnh (Trung bình)	39
Hình 2.7: Số thành viên hộ trong độ tuổi lao động làm việc trong các hộ kinh doanh theo nhóm hộ (Trung bình)	40
Hình 2.8: Hỗ trợ trong tổng thu nhập của hộ (% trong tổng thu nhập: trung bình)	43
Hình 3.1: Phân bổ đất đai trong cả nước và theo vùng	53
Hình 3.2: Mảnh đất có Sổ đỏ (%).....	57
Hình 3.3.: Tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế lựa chọn cây trồng, theo tình trạng Sổ đỏ (%).....	60
Hình 3.4: Tham gia vào thị trường mua bán, thuê đất nông nghiệp (%).....	65
Hình 4.1: Tỷ lệ giá trị sản lượng hàng hóa bán ra (%).....	73
Hình 4.2: Tỷ lệ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng lao động thuê ngoài (%)	76
Hình 4.3: Tỷ lệ hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng vốn vay cho sản xuất (%).....	77
Hình 4.4: Tỷ lệ xã có chợ (%)	78
Hình 4.5: Khoảng cách trung bình (km) tới đường nhựa gần nhất (cấp hộ).....	79
Hình 4.6: Người cung cấp lúa giống cho hộ (%)	80
Hình 4.7: Khách mua lúa gạo của hộ (% hộ bán lúa gạo)	81
Hình 4.8: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường (%).....	82
Hình 4.9: Các loại khó khăn khi tiếp cận thị trường đầu vào hiện nay (%)	83
Hình 4.10: Các loại khó khăn sau thu hoạch.....	84
Hình 4.11: Tỷ lệ hộ phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nhà nước /hợp tác xã (%).....	85
Hình 4.12: Tỷ lệ hộ đóng thủy lợi phí (%)	86
Hình 4.13: Tỷ lệ hộ được khuyến nông viên đến thăm và tổng số lần đến thăm (%)	88
Hình 4.14: Tác động của thông tin /tư vấn hỗ trợ nhận được đối với quyết định sản xuất và kinh doanh của hộ (%)	89
Hình 4.15: Tỷ lệ hộ là thành viên của các nhóm nông dân cùng sở thích (%).....	90
Hình 5.1: Tỷ lệ hộ gia đình bị thiệt hại về thu nhập trong 2 năm qua (%).....	95
Hình 5.2: Tỷ lệ thiệt hại trong 2 năm qua so với thu nhập ròng hàng năm của hộ gia đình (%).....	97
Hình 5.3: Tỷ lệ trung bình của thu nhập ròng bị mất trong 12 tháng qua, phân theo các loại rủi ro (%)	99
Hình 5.4: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một loại hình bảo hiểm chính thức (%).....	103
Hình 5.5: Tỷ lệ hộ gia đình sẵn sàng mua bảo hiểm cây trồng (%)	106
Hình 5.6: Tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm (%).....	107
Hình 5.7: Tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập ròng hàng năm của hộ gia đình (%)	108
Hình 5.8: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một khoản vay (%)	112
Hình 5.9: Tỷ lệ các khoản vay theo mục đích sử dụng.....	116
Hình 5.10: Hộ gia đình có khoản vay bị từ chối (%)	117
Hình 5.11: Các khoản vay bị hạn chế (%)	118
Hình 6.1: Tỷ lệ hộ đề cập TV là nguồn quan trọng nhất trong cung cấp thông tin thị trường	135
Hình 8.1: Phát triển của xã – Nhận định về quá khứ và tương lai.....	155

Danh mục các chữ viết tắt

ARD-SPS	Chương trình hỗ trợ khu vực Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
CIEM	Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương
CPI	Chỉ số giá tiêu dùng
CPR	Nguồn lực sở hữu chung
ILSSA	Viện Khoa học Lao động và Xã hội
IPSARD	Viện Chính sách Chiến lược Phát triển Nông nghiệp Nông thôn
LURC	Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
GSO	Tổng cục Thống kê
HH	Hộ gia đình
Mn	Triệu
N	Số lượng quan sát
RNFS	Khu vực khi nông nghiệp ở nông thôn
ROSCA	Hội tín dụng tiết kiệm quay vòng
Sqm	m ²
VARHS	Điều tra tiếp cận nguồn lực hộ gia đình nông thôn Việt Nam
VBARD	Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn
VBSP	Ngân hàng Chính sách Xã hội
VHLSS	Điều tra mức sống dân cư Việt Nam
VND	Việt Nam đồng

LỜI NÓI ĐẦU

Khởi đầu của báo cáo nghiên cứu này được bắt đầu vào năm 2002 khi lần đầu tiên cuộc Điều tra về tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình được thực hiện.

Kết quả của điều tra VARHS02 đã thôi thúc Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương (CIEM) thuộc Bộ Kế hoạch và Đầu tư (MPI) và Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD) thuộc Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD), cũng như Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) thuộc Bộ Lao động Thương binh và Xã hội (MOLISA) cùng với Danida lên kế hoạch triển khai một điều tra nữa vào năm 2006.¹ Báo cáo này được xây dựng dựa trên kết quả điều tra mà cuộc điều tra này lại được thực hiện trên cơ sở hai cuộc điều tra trước.

Về địa bàn nghiên cứu cho báo cáo này, trong điều tra VARHS08, chúng tôi đã điều tra trên 3.000 hộ gia đình trong các tháng 6, 7 và 8 năm 2008. Điều tra diễn ra trên cùng địa bàn 12 tỉnh như điều tra VARHS06, bao gồm: (i) 4 tỉnh (Hà Tây cũ, nay là một phần của Hà Nội), Nghệ An, Khánh Hoà và Lâm Đồng do Danida tài trợ trong khuôn khổ chương trình Hỗ trợ khu vực kinh doanh (BSPS); 5 tỉnh Đắk Lắk, Đắk Nông, Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu thuộc chương trình Hỗ trợ Phát triển khu vực nông nghiệp và nông thôn (ARD-SPS) và (iii) 3 tỉnh Phú Thọ, Quảng Nam và Long An là các tỉnh được điều tra từ năm 2002. Báo cáo này được xây dựng dựa trên kết quả điều tra năm 2008 đối với 1.364 hộ gia đình, và đây cũng chính là những hộ gia đình đã được điều tra năm 2006. Báo cáo còn sử dụng kết quả điều tra của trên 3.000 hộ, trong đó có cả những hộ đã được điều tra từ năm 2002.

ILSSA đã thực hiện các công việc từ lập kế hoạch đến điều tra trên thực tế. Khoa Kinh tế (DoE) thuộc Đại học Tổng hợp Copenhagen phối hợp với CIEM, IPSARD và ILSSA trong thiết kế điều tra và phân tích số liệu. Thông qua quá trình thực hiện chương trình này mà các hoạt động thường xuyên về tăng cường năng lực nghiên cứu do cán bộ của DoE được thực hiện theo như thoả thuận giữa các bên.

Cuộc điều tra VARHS được thiết kế nhằm phối hợp hiệu quả, bổ sung cho cuộc điều tra hộ gia đình quy mô lớn hơn ở cấp quốc gia được biết đến với tên gọi Điều tra Mức sống hộ gia đình Việt Nam (VHLSS) được tổ chức hai năm một lần do Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện, điều tra VHLSS gần đây nhất được thực hiện vào năm 2008 (sắp công bố). Tất cả các hộ gia đình điều tra của VARHS đều là những hộ gia đình đã được điều tra trong VHLSS. Vì thế điều tra VARHS chỉ tập trung vào xây dựng bộ số liệu bổ sung cho số liệu đã được thu thập trong điều tra VHLSS, trong đó đặc biệt tập trung vào thu thập số liệu và khai thác để

¹ Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh

tìm hiểu về tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình Việt Nam tới các thị trường đất đai, lao động và tín dụng. Ngoài ra, so với điều tra năm 2006, cuộc điều tra này không chỉ cố gắng thu thập số liệu sản xuất nông nghiệp theo mảnh đất của từng hộ nông dân, mà điều tra VARHS08 còn có mục tiêu chuẩn bị cơ sở nền để triển khai thực hiện đánh giá tác động của các chương trình nông nghiệp ARD-SPS.

Báo cáo này đưa ra bức tranh tổng quan về những vấn đề chính từ bộ số liệu điều tra VARHS08, có so sánh tương ứng với năm 2006. Tuy nhiên cần lưu ý rằng, báo cáo này không thể khai thác thấu đáo hết các khía cạnh của số liệu thu thập được, vì thể độc giả nên tham khảo thêm bảng câu hỏi đối với xã và bảng câu hỏi đối với hộ gia đình (đã đưa lên mạng internet) mà chúng tôi đã sử dụng để thu thập thông tin trong quá trình điều tra để thấy một cách tổng quát hơn những vấn đề mà chúng tôi đã đề cập trong báo cáo này.

Hiện chúng tôi đã lựa chọn và đang triển khai nghiên cứu sâu về một số vấn đề của kinh tế nông thôn Việt Nam và chuẩn bị cho các cuộc điều tra tiếp theo vào năm 2010 và 2012 nhằm tiếp tục và mở rộng cơ sở dữ liệu xuyên suốt theo thời gian.

LỜI CẢM ƠN

Tập thể tác giả báo cáo này biết ơn TS. Đinh Văn Ân - Viện trưởng Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương, TS. Đặng Kim Sơn - Viện trưởng Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn và TS. Nguyễn Thị Lan Hương - Viện trưởng Viện Khoa học Lao động và Xã hội đã hướng dẫn trong suốt quá trình từ khi bắt đầu đến khi kết thúc nghiên cứu và đảm bảo sự cộng tác hiệu quả giữa các đối tác

Chúng tôi dành lời cảm ơn đặc biệt tới ngài Peter Lysholt-Hansen - Đại sứ Vương quốc Đan Mạch tại Việt Nam, người đã liên tiếp ủng hộ cho việc nghiên cứu, đồng thời cảm ơn sự hỗ trợ tài chính của Danida (BSPS và ARD-SPS) đã cung cấp tài chính cho nghiên cứu này.

Thành phần chính của nhóm nghiên cứu gồm: bà Phạm Thị Ngọc Linh, bà Nguyễn Lê Hoa, bà Phạm Thị Phương Liên và bà Đỗ Liên Hương của Trung tâm Tư vấn Chính sách Nông nghiệp (CAP) thuộc Viện Chính sách Chiến lược Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (IPSARD); ông Lưu Đức Khải và bà Lê Thị Xuân Quỳnh của Viện Nghiên cứu Quản lý Kinh tế Trung ương; TS. Thomas Markussen, TS. Carol Newman, TS. Gaia Narciso và TS. Katleen Van den Broeck của Khoa Kinh tế (DoE) thuộc Đại học Tổng hợp Copenhagen. GS. Finn Tarp của DoE đã điều phối và hướng dẫn nhóm trong suốt quá trình triển khai nghiên cứu. Cảm ơn nghiên cứu sinh Nina Blöndal đã hỗ trợ lập kế hoạch đánh giá tác động chương trình ARD-SPS, nghiên cứu sinh Pablo Selaya đã cung cấp các đầu vào về các vấn đề vốn xã hội và TS. Marta Zieba đã hỗ trợ trong việc làm sạch và format bộ số liệu. Cảm ơn ông Simon McCoy, nhà kinh tế học thuộc DoE, đã liên tục hỗ trợ trong điều phối và quản lý trong quá trình nghiên cứu.

Công việc của chúng tôi không thể hoàn thành được nếu thiếu vắng sự hợp tác trao đổi chuyên môn, gợi ý và khích lệ từ phía các tổ chức và cá nhân. Chúng tôi đặc biệt cảm ơn đối với các tổ chức và cá nhân sau:

- Chân thành cảm ơn nhóm điều tra của Viện Khoa học Lao động và Xã hội (ILSSA) vì tinh thần cộng tác mang tính xây dựng và khích lệ của họ. Nhóm điều tra được điều phối bởi TS. Nguyễn Thị Lan Hương và nhóm giúp việc bao gồm: ông Lê Ngự Bình, ông Lưu Quang Tuấn, bà Hoàng Thị Minh và bà Lê Hương Quỳnh. Các điều tra viên tại các tỉnh do các ông /bà điều phối viên sau: Lê Ngự Bình, Chủ Thị Lân (Hà Tây), Nguyễn Thị Vĩnh Hà (Phú Thọ); Nguyễn Kiên Quyết (Lai Châu); Hà Thị Thu Hường (Điện Biên); Nguyễn Khắc Tuấn (Lào Cai); Trần Văn Sinh, Hoàng Kiên Trung (Nghệ An); Cao Thị Minh Hữu (Quảng Nam); Nguyễn Thị Hạnh (Khánh Hòa); Nguyễn Thị Thanh Hà (Lâm Đồng); Nguyễn Văn Dư (Đắk Lắk); Lưu Thị Lan Anh (Đắk Nông); Hoàng Thị Minh (Long An). Nếu không có sự cố gắng vượt bậc của ILSSA trong việc hoàn thiện bảng hỏi, tập huấn điều tra viên, triển khai việc điều tra trên thực địa, làm sạch số liệu thì tất cả những công việc khác đều trở nên hão huyền.

- Đặc biệt biết ơn các đồng nghiệp tại CIEM và IPSARD về sự ủng hộ và hướng dẫn của họ trong quá trình nghiên cứu, đó là TS. Chu Tiến Quang và bà Trần Thị Quỳnh Chi cùng cộng sự của bà tại IPSARD.
- Cảm ơn các thành viên tham dự hội thảo cấp quốc gia tại Hà Nội (do CIEM tổ chức) vào ngày 24 tháng 7 năm 2009 đã đóng góp nhận xét và bình luận cho bản thảo đầu của báo cáo này. Đặc biệt cảm ơn TS. Vũ Quốc Huy và TS. Vũ Thị Minh về những lời khuyên và bình luận của họ.

Cảm ơn các nhân viên của Sứ quán Đan Mạch, những người đã hỗ trợ công việc nghiên cứu của chúng tôi gồm TS. Tove Degnbol, bà Mimi Groenbech, bà Vũ Hương Mai và ông Hoàng Văn Tú.

Quá trình thực hiện nghiên cứu này diễn ra cùng với rất nhiều cố gắng để tăng cường năng lực nghiên cứu, trong đó nhấn mạnh đến hai hoạt động là:

- Từ 16 - 20 tháng 3 năm 2009, TS. Carol Newman, TS. Gaia Narciso, và TS. Thomas Markussen đã tổ chức khoá học 1 tuần tập trung về phân tích điều tra hộ gia đình, sử dụng bộ số liệu điều tra VARHS08 tại CAP/IPSARD ở Hà Nội. Có khoảng 15 học viên đến từ CAP/IPSARD, CIEM và ILSSA tham gia khoá đào tạo, đã tỏ rõ sự nhiệt tình và quan tâm đến tài liệu, tích cực tham gia vào chuẩn bị thực hành trên máy tính.
- Từ 16/2 đến 2/3 năm 2009, nhóm nghiên cứu phía Việt Nam đã đến DoE để cùng làm việc và học tập, phân tích số liệu, xây dựng nên báo cáo này. Chuyến công tác này cùng với sự phối hợp về sau tại Việt Nam là một phần quan trọng để hoàn chỉnh nghiên cứu này.

Ngoài ra, nhóm nghiên cứu chân thành cảm ơn trên 3.000 hộ gia đình tại 12 tỉnh đã dành thời gian cho chúng tôi trong quá trình điều tra. Chúng tôi hy vọng rằng báo cáo này sẽ là tài liệu tham khảo quan trọng trong quá trình xây dựng chính sách hướng tới cải thiện sinh kế của họ.

Cuối cùng, mặc dù chúng tôi nhận được rất nhiều lời khuyên từ đồng nghiệp và bạn bè, nhưng nhóm nghiên cứu chịu hoàn toàn trách nhiệm về những lỗi, thiếu sót trong báo cáo này.

GIỚI THIỆU

Báo cáo này trình bày kết quả của cuộc điều tra thứ ba về Điều tra tiếp cận nguồn lực của hộ gia đình (VARHS). Cuộc điều tra được tiến hành tại 12 tỉnh thuộc các vùng nông thôn của Việt Nam trong thời gian từ tháng 7-8 năm 2008. Cuộc điều tra VARHS đầu tiên được thực hiện vào năm 2002 và cuộc điều tra thứ hai được thực hiện vào năm 2006 (xem CIEM et. al. 2007).

Mục tiêu của cuộc điều tra là nhằm giúp hiểu rõ thêm hộ đã tiếp cận được gì, chưa tiếp cận được gì đối với các nguồn lực cho sản xuất ở nông thôn. Mục đích là để hiểu rõ tại sao một số hộ lại gặp hạn chế trong tiếp cận nguồn lực và những hạn chế này ảnh hưởng như thế nào đến phát triển kinh tế hộ. "Nguồn lực cho sản xuất" được định nghĩa tổng quát bao gồm các nguồn lực vật chất, tài chính, nhân lực và vốn xã hội cũng như nguồn lực đất đai. Cuộc điều tra đã thu thập thông tin về rất nhiều chủ đề như: việc làm nông thôn, thu nhập được tạo ra từ hoạt động nông nghiệp và hoạt động phi nông nghiệp, kinh doanh ở nông thôn, các quyền về tài sản, tiết kiệm, đầu tư và tham gia vào mạng lưới xã hội chính thức và phi chính thức. Thông qua hiểu cận kề những nội dung này sẽ giúp chúng ta có được đầu vào có giá trị trong thảo luận chính sách ở Việt Nam và tiến tới đóng góp vào xây dựng công cụ chính sách hoàn thiện hơn phục vụ phát triển kinh tế bền vững và công bằng hơn trong nông thôn Việt Nam.

Phương pháp chọn mẫu

Điều tra VARHS được thực hiện trên địa bàn 12 tỉnh bao gồm: Hà Tây², Lào Cai, Phú Thọ, Điện Biên, Lai Châu, Nghệ An, Quảng Nam, Khánh Hoà, Đắk Lắk, Đắk Nông, Lâm Đồng và Long An. Đây là những tỉnh trong vùng dự án do Danida tài trợ bao gồm Dự án Chương trình hỗ trợ khu vực kinh doanh (BSPS) và Dự án Chương trình hỗ trợ khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn (ARD-SPS). Trong từng tỉnh, chúng tôi sử dụng phương pháp chọn mẫu là điều tra lại tất cả những hộ đã được điều tra tại điều tra khảo sát mức sống dân cư Việt Nam 2004 (VHLSS). Tổng cộng có 1.364 hộ đã được điều tra lại. Những hộ này cũng đã được điều tra trong VARHS năm 2006. Vì VHLSS là điều tra về kinh tế xã hội mang tính đại diện cho toàn quốc do Tổng cục Thống kê (GSO) thực hiện hai năm một lần, nên việc điều tra lại những hộ đã được điều tra này mang lại hai điều lợi: Thứ nhất, phương pháp này không

² Tỉnh Hà Tây đã được hợp nhất vào Hà Nội từ năm 2009. Tuy vậy, trong nghiên cứu này Hà Tây vẫn được chúng tôi đề cập như một tỉnh độc lập để có thể so sánh được với kết quả của những năm trước.

chỉ rẻ mà còn tin cậy trong chọn mẫu điều tra do mẫu này (hầu như) đã đại diện thống kê cho khu vực nông thôn của 12 tỉnh. Thứ hai, trong quá trình phân tích, chúng ta có thể sử dụng kết hợp với thông tin không chỉ từ điều tra VARHS 2006 mà còn từ điều tra VHLSS. Nói cách khác, chúng ta có thể sử dụng được rộng hơn bộ số liệu liên thông qua các năm (panel) về cùng một hộ gia đình trong nhiều cuộc điều tra được thực hiện tại nhiều thời điểm khác nhau.

Một trở ngại nhỏ của cách tiếp cận này là chúng ta chỉ điều tra những hộ đã tồn tại từ năm 2004, vì vậy hộ trong mẫu điều tra VARHS già hơn một chút so với tuổi bình quân chung tại địa phương. Nhưng lợi ích từ việc có được bộ số liệu liên thông là rất lớn. Chúng ta không chỉ tính toán được những thay đổi theo thời gian một cách chính xác hơn nhờ khả năng "lập lại các thông tin chéo" (ví dụ, điều tra các hộ *khác nhau* tại các thời điểm khác nhau) mà còn có thể *đối chứng* được các đặc điểm không nhìn thấy được, tính bất định theo thời gian trong công việc nghiên cứu, đồng thời còn có thể xem xét những thay đổi ở *cấp cá nhân* theo thời gian. Chẳng hạn, chúng ta có thể đi sâu hơn các kết quả tổng hợp, như xem xét thay đổi rỗng về tình trạng không đất và biết rõ ai là người mất đất, ai là người nhận đất .v.v. Báo cáo này mới chỉ tập trung vào phân tích và giới thiệu sơ bộ kết quả điều tra VARHS năm 2008, công việc nghiên cứu sẽ nặng hơn khi sử dụng các chỉ tiêu liên thông trong bộ số liệu.

Ngoài điều tra lại 1.364 hộ gia đình VHLSS đã điều tra năm 2004, cuộc điều tra này còn mở rộng ra hai nhóm hộ khác đó là:

Thứ nhất, 820 hộ gia đình nông thôn đã điều tra năm 2002 trong VHLSS tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An. Các hộ này đã được điều tra trong VARHS 2002 và 2006, nhờ điều tra lập lại các hộ này nên chúng ta có được liên thông của cùng số hộ trong thời gian 6 năm. Những hộ này không đưa vào phân tích trong báo cáo này do đây là những hộ điều tra lập lại của các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ, Quảng Nam và Long An³. Đây không phải là vấn đề dễ dàng để điều chỉnh trọng số mẫu điều tra để làm cho mẫu mang tính đại diện nếu chúng tôi chỉ lấy riêng các hộ đã điều tra trong cả VHLSS 2002 và 2004.

Thứ hai, trong mẫu điều tra còn bổ sung 945 hộ tại 5 tỉnh thuộc chương trình ARD-SPS tại Lào Cai, Điện Biên, Lai Châu, Đắk Lắk và Đắk Nông. Những hộ này được điều tra nhằm phục vụ mục tiêu đặc biệt là xây dựng cơ sở dữ liệu đánh giá tác động chương trình ARD-SPS. Khoảng một nửa trong số hộ điều tra này được hưởng lợi từ chương trình ARD-SPS (nhóm đánh giá) và nửa còn lại không nhận được hỗ trợ từ chương trình (nhóm đối chứng) và điều đặc biệt là những hộ thuộc hai nhóm này lại có đặc điểm tương ứng giống nhau (chi tiết

³ Tuy nhiên, một số hộ điều tra VHLSS năm 2002 cũng được điều tra *lập lại* trong VHLSS 2004. Tổng số có 26 hộ như vậy trong mẫu và những hộ này được đưa vào bộ số liệu phân tích cho báo cáo này.

xem chương 7). Điều tra lặp lại những hộ này trong các cuộc điều tra tiếp theo cho phép chúng ta đánh giá tác động của chương trình ARD-SPS. Do những hộ này không đại diện cho hộ gia đình nông thôn ở cấp quốc gia hay cấp tỉnh nên không được đưa vào trong phân tích tính toán chung của báo cáo này. Tuy nhiên, chương 7 của báo cáo lại tập trung vào phân tích riêng những hộ này.

Cuối cùng, 94 hộ gia đình được điều tra để thay thế cho những hộ đã điều tra VHLSS nhưng không tìm thấy. Do chúng tôi không tính trọng số riêng cho những hộ này nên những hộ này được loại ra khỏi trong tính toán phân tích sử dụng trong báo cáo. Tóm lại, tổng số hộ đã điều tra là 3.223 hộ, trong đó chúng tôi sử dụng số liệu của 1.364 hộ điều tra VHLSS 2004 cho các phân tích trong chương 1-6 của báo cáo và 945 hộ điều tra xây dựng cơ sở dữ liệu ARD-SPS sử dụng trong xây dựng chương 7. Tổng cộng 3.223 hộ sẽ được sử dụng trong các nghiên cứu sâu tiếp theo khi sử dụng số liệu điều tra VARHS.

Trọng số

Như đã đề cập ở trên, chúng tôi sử dụng trọng số trong tất cả các tính toán của mình. Phương pháp này giúp đảm bảo không bị thiên vị trong ước lượng các tham số điều tra mẫu. Trọng số mà chúng tôi sử dụng để phân tích trong báo cáo từ chương 1-6 là trọng số sử dụng trong VHLSS 2004 do GSO cung cấp. Trọng số cho từng hộ là, khoảng chừng, nghịch đảo xác suất mà hộ đó được điều tra trong VHLSS 2004. Vì thế, ở những vùng có ít hộ điều tra, tương ứng trong số mẫu điều tra của vùng, sẽ nhận được trọng số cao hơn trong tính toán của chúng tôi so với các hộ khác.⁴

So sánh với kết quả 2006

Trong các trường hợp khi câu hỏi được đưa ra trong cả hai cuộc điều tra 2006 và 2008, chúng tôi thường trình bày kết quả của cả hai năm, điều này cho phép xem xét những thay đổi trong giai đoạn giữa hai cuộc điều tra. Tính toán số liệu cho năm 2006 được dựa trên cùng số hộ gia đình như tính toán cho năm 2008, vì thế sự khác biệt ước lượng cho giai đoạn 2 năm chính là sự khác biệt của chính mẫu điều tra.⁵

⁴ 98% của thay đổi biến trọng số là giữa các tỉnh chứ không phải là trong tỉnh. Tuy nhiên, sử dụng trọng số có ảnh hưởng rất nhỏ tới thống kê trong tỉnh. Trọng số chủ yếu ảnh hưởng tới ước lượng chung.

⁵ Do mẫu điều tra 2006 dùng để tính toán kết quả sử dụng cho báo cáo này không hoàn toàn chính xác là số đã sử dụng để tính toán cho báo cáo VARHS 2006 (CIEM et. al. 2007), mà đôi khi có sự khác biệt nhỏ của ước lượng giữa hai cuộc điều tra.

Bố cục của báo cáo

Chương 1 trình bày kết quả về các đặc điểm cơ bản của hộ như ngôn ngữ sử dụng, dân tộc, tình trạng đói nghèo và học vấn. Chương này cũng trình bày khái quát về tiếp cận các tiện nghi sinh hoạt của hộ như nước sạch và vệ sinh. Chương 2 phân tích về phân bổ lao động và nguồn thu nhập của hộ gia đình. Ngoài phân tích chung tầm quan trọng khác nhau theo khu vực hoạt động kinh tế (nông nghiệp, làm công ăn lương, kinh doanh phi nông nghiệp và khai thác nguồn lợi tài nguyên công cộng), chương này còn dành một phần để nghiên cứu riêng về kinh doanh phi nông nghiệp của hộ và một phần về những khoản hỗ trợ từ nhà nước hay từ các tổ chức, cá nhân đối với hộ gia đình. Chương 3 phân tích các vấn đề liên quan đến đất đai, bao gồm tình trạng không có đất sản xuất, các quyền về đất, đầu tư và thị trường đất đai. Chương 4 đề cập đến vấn đề của sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chương này phân tích sự tham gia của hộ vào trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản, phân tích tầm quan trọng của các loại cây trồng khác nhau và việc sử dụng các loại đầu vào cho sản xuất như phân bón hoá học, thuê lao động, vốn vay và dịch vụ khuyến nông. Ngoài ra còn đưa ra các phân tích chủ quan về quan điểm của hộ gia đình về các cản trở chính đối với phát triển nông nghiệp. Chương 5 phân tích thực trạng về rủi ro và sử dụng các sản phẩm tài chính như bảo hiểm, tiết kiệm và vay vốn. Chương 6 nhằm vào làm rõ vấn đề về vốn xã hội, tiếp cận thông tin và thái độ liên quan đến niềm tin. Như đã trình bày, chương 7 khác hẳn so với các chương trước, số liệu dùng để phân tích trong chương này là dựa vào mẫu điều tra 945 hộ gia đình nhằm phục vụ mục tiêu đánh giá tác động của chương trình ARD-SPS.

CHƯƠNG 1

ĐẶC ĐIỂM CHUNG CỦA HỘ

Chương này trình bày một số đặc điểm chung của các hộ gia đình trong 12 tỉnh tiến hành điều tra. Các đặc điểm của chủ hộ (giới tính, dân tộc, ngôn ngữ và trình độ), vấn đề đói nghèo (nơi các hộ nghèo nhất sinh sống và sự khác biệt giữa các hộ), mức độ tiếp cận với một số dịch vụ (khoảng cách tới trường) và điều kiện sống (việc sử dụng nước sạch, nhiên liệu cho đun nấu, và tình trạng vệ sinh của hộ) sẽ lần lượt được trình bày dưới đây.

Bảng 1.1: Đặc điểm chung của hộ gia đình theo từng tỉnh

	Số hộ	% trong tổng mẫu điều tra	Giới tính chủ hộ (% chủ hộ là nam)	Dân tộc của chủ hộ (% chủ hộ là người Kinh)	Chủ hộ biết nói tiếng Việt (%)	Hộ dùng tiếng Việt là ngôn ngữ chính (%)	Hộ nghèo theo tiêu chí của chính quyền địa phương (%)
Tỉnh^a							
Hà Tây (RRD)	174	12,8	76,8	98,3	100,0	100,0	8,1
Lào Cai (NE)	87	6,4	87,4	24,5	79,5	38,3	30,9
Phú Thọ (NE)	112	8,2	76,7	85,7	100,0	97,3	16,8
Lai Châu (NW)	112	8,2	91,0	14,1	71,4	16,0	48,7
Điện Biên (NW)	106	7,8	88,8	8,3	98,2	8,3	25,4
Nghệ An (NCC)	193	14,2	80,8	87,6	99,4	89,8	20,0
Quảng Nam (SCC)	114	8,4	71,9	96,5	99,1	96,5	29,9
Khánh Hoà (SCC)	60	4,4	64,9	91,8	100,0	93,4	19,8
Đắk Lắk (CH)	139	10,2	81,9	67,6	98,0	77,8	16,2
Đắk Nông (CH)	85	6,2	87,0	78,7	100,0	78,7	17,7
Lâm Đồng (CH)	67	4,9	75,8	63,0	100,0	65,9	20,2
Long An (MRD)	115	8,4	66,7	100,0	100,0	100,0	8,7
Tổng, 2008	1.364	100	77,6	81,5	98,0	85,4	18,0
Tổng, 2006^b	1.364		79,8	82,6	97,6	86,3	21,9

^a Vùng để trong ngoặc đơn: RRD (Đồng bằng sông Hồng), NE (Đông Bắc), NW (Tây Bắc), NCC (Bắc Trung Bộ), SCC (Nam Trung Bộ), CH (Tây Nguyên), MRD (Đồng bằng sông Cửu Long) - không có hộ nào thuộc vùng Đông Nam Bộ ở trong mẫu điều tra.

^b Sự chênh lệch nhỏ giữa kết quả điều tra 2 năm 2006 và 2008 là do có một số thay đổi trong phương pháp và sai sót thống kê.

Hầu hết các kết quả trình bày trong báo cáo này đều chia theo tỉnh để người đọc tiện theo dõi từng tỉnh và dễ dàng so sánh với báo cáo về kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006.⁶

1.1 Giới tính, dân tộc, nghèo đói và ngôn ngữ

Cột đầu tiên của Bảng 1.1 nêu số lượng hộ khảo sát của từng tỉnh. Số lượng hộ phụ thuộc vào dân số từng tỉnh, điều đó giải thích tại sao các tỉnh đông dân như Nghệ An và Hà Tây có số hộ được chọn khảo sát nhiều hơn các tỉnh khác.

Khoảng 3/4 tổng số hộ có chủ hộ là nam và tỉ lệ này dao động từ mức 65% ở Khánh Hòa lên tới 91% ở Lai Châu. Hầu hết các chủ hộ là người Kinh nhưng tỉ lệ này rất khác nhau giữa các tỉnh. Tỉ lệ chủ hộ là người Kinh rất thấp ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Lai Châu (16%) và Điện Biên (8%), và rất cao ở vùng đồng bằng như Hà Tây (98%) và Long An (100%). Tỉ lệ chủ hộ là người Kinh cao tương ứng với tỉ lệ sử dụng tiếng Việt cao của chủ hộ.

Mặc dù tỉ lệ hộ sử dụng tiếng Việt là ngôn ngữ chính ở các tỉnh khác nhau khá chênh lệch, song tỉ lệ chủ hộ có thể sử dụng tiếng Việt lại rất cao trong toàn mẫu điều tra. Chỉ riêng Lai Châu là có một bộ phận chủ hộ dân tộc thiểu số không nói được tiếng Việt.

Khoảng 18% tổng số hộ là hộ nghèo, song các hộ nghèo tập trung chủ yếu ở Lai Châu (49%), Lào Cai, Điện Biên, và Quảng Nam (khoảng 30%). Hà Tây (vùng đồng bằng sông Hồng) và Long An (vùng đồng bằng sông Cửu Long) có tỉ lệ hộ nghèo thấp hơn hẳn các tỉnh khác (dưới 10%). Mối liên hệ chặt chẽ giữa tỉ lệ đói nghèo với địa điểm sinh sống sẽ tiếp tục được đi sâu phân tích trong phần tiếp theo của báo cáo.

Dòng cuối cùng của Bảng 1.1 ghi lại kết quả từ điều tra năm 2006. So với năm 2008, số liệu thống kê về dân tộc và ngôn ngữ chênh lệch rất ít, có thể là do sai sót thống kê. Tỉ lệ chủ hộ là nam giảm 2 điểm phần trăm, có thể là do một số chủ hộ là nam qua đời và thay vào đó là nữ chủ hộ. Quan trọng hơn cả là số lượng hộ nghèo theo đánh giá của chính quyền địa phương đã giảm đi 4 điểm phần trăm, từ 22% xuống còn 18%. Từ đó, có thể nhận định rằng, tăng trưởng kinh tế tại Việt Nam đã góp phần làm giảm số hộ nghèo tại nông thôn.

Trong báo cáo này, số liệu thống kê không chỉ được trình bày theo tỉnh mà còn theo giới tính của chủ hộ và nhóm hộ giàu, nghèo hay nhóm tiêu dùng lương thực thực phẩm. Đây là những đặc điểm được coi là quan trọng nhất, có ảnh hưởng lớn nhất tới các hành vi của hộ. Các hộ trong điều tra được chia thành 5 nhóm theo cách chia ngũ phân vị dựa trên giá trị lương thực thực phẩm mà hộ tiêu dùng. Điều tra không thu thập đầy đủ số liệu về tiêu dùng lương thực thực phẩm mà chỉ thu thập số liệu 14 loại lương thực thực phẩm, song 14 loại này đã được chứng minh là có quan hệ chặt chẽ và đại diện được cho số liệu về tổng chi tiêu cho lương thực

⁶ Việc phân chia theo tỉnh cũng được sử dụng trong báo cáo “Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh”

thực phẩm (Bales 2003, Phụ lục C)⁷. Do đó, ngũ phân vị về tiêu dùng lương thực thực phẩm được tính dựa trên tổng chi tiêu cho 14 loại lương thực thực phẩm đã được lựa chọn⁸.

Bảng 1.2 cho thấy hầu như không có sự liên hệ giữa giới tính chủ hộ với tiêu dùng lương thực thực phẩm. Bảng cũng chỉ ra rằng chủ hộ là nữ thì hầu hết là người Kinh, do đó tỉ lệ hộ có chủ hộ là nữ sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nam. 23% hộ có chủ hộ là nữ nhận được sự hỗ trợ từ con cái đã tách hộ, cao hơn 11 điểm phần trăm so với hộ có chủ hộ là nam.

Sự giàu nghèo có liên hệ chặt chẽ với dân tộc và việc sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính. Cụ thể, chủ hộ ở những hộ giàu chủ yếu là người Kinh và hầu hết các hộ này sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính. Khoảng 40% hộ nghèo nhất có chủ hộ là người dân tộc thiểu số và không sử dụng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính, mặc dù hầu hết (93%) chủ hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất có thể nói tiếng Việt. Hỗ trợ từ con cái không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ, hay nói cách khác hộ nghèo nhận được sự hỗ trợ không ít hơn hộ giàu (xem thêm chương 2). Theo cột cuối cùng của bảng 1.2, có 44% hộ nghèo nhất và 7% hộ giàu được coi là hộ nghèo theo đánh giá của chính quyền địa phương. Kết quả này cho thấy việc chia nhóm hộ căn cứ vào tiêu chí tiêu dùng lương thực thực phẩm có sự phù hợp nhất định, nhưng không hoàn toàn với những tiêu chí mà chính quyền đang sử dụng. Một điều đáng lưu ý là trong khi kết quả ở cột 1 chứng tỏ không có sự liên hệ giữa giới tính chủ hộ với tiêu dùng lương thực thực phẩm, số liệu ở cột 7 lại cho thấy hộ có chủ hộ là nữ có tỉ lệ nghèo cao hơn hộ có chủ hộ là nam theo đánh giá của chính quyền. Nguyên nhân có thể là do chính quyền sử dụng tiêu chí giới tính để xếp loại hộ giàu hay nghèo. Chính quyền cũng có thể còn dùng tiêu chí tuổi để xếp loại nên tuổi trung bình của các nữ chủ hộ cao hơn nam 8 tuổi (kết quả không nêu trong bảng)⁹.

⁷ 14 loại lương thực thực phẩm là: thịt lợn, bò, gà, cá, tôm, hoa quả, kẹo/bánh, sữa bột/sữa hộp, sữa đặc, bia, rượu gạo hay các loại đồ uống có cồn sản xuất tại địa phương, cà phê, đồ uống đóng hộp/chai; và ăn uống bên ngoài.

⁸ Ngũ phân vị là cách thức chia mẫu điều tra (có trọng số) thành 5 nhóm hộ (không phải cá nhân) với số lượng hộ như nhau ở mỗi nhóm.

⁹ Cơ quan chịu trách nhiệm đánh giá hộ giàu hay nghèo là bộ Lao động, Thương binh và Xã hội (MOLISA). Tiêu chí được dùng để đánh giá nghèo là chuẩn nghèo theo mức thu nhập bình quân đầu người. Năm 2008, chuẩn nghèo ở nông thôn là thu nhập bình quân đầu người ở mức 200.000 đồng/tháng. Trên thực tế, mức thu nhập được chính quyền địa phương thu thập qua tiến hành điều tra các hộ gia đình có thu nhập thấp và trung bình. Kết quả điều tra sẽ được đưa ra thảo luận ở từng làng để rút ra được một danh sách các hộ nghèo trình lên chính quyền xã rồi chính quyền huyện. Khi thảo luận ở làng, một số hộ với những tiêu chí nhất định sẽ không được xếp loại hộ nghèo. Ví dụ, hộ có tài sản có giá trị hay nhận được trợ cấp từ bên ngoài, không phải thành viên của hộ thì không được coi là hộ nghèo mặc dù thu nhập dưới chuẩn nghèo. Do đó, chính quyền địa phương thực sự khá chủ động trong quá trình xếp loại hộ nghèo, nên có thể giới tính chủ hộ là một tiêu chí được chính quyền sử dụng.

Bảng 1.2: Đặc điểm của hộ theo giới tính của chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (%)

	Giới tính của chủ hộ (% chủ hộ là nam)	Dân tộc của chủ hộ (% chủ hộ là người Kinh)	Chủ hộ nói tiếng Việt	Hộ dùng tiếng Việt làm ngôn ngữ chính	Hộ nhận được trợ giúp từ con cái đã tách hộ	Sinh ra tại địa phương (chủ hộ, vợ/chồng hoặc cả hai)	Hộ nghèo theo đánh giá của chính quyền
Chủ hộ							
Nữ	0,0	89,8	99,2	92,3	22,7	76,1	24,3
Nam	100,0	78,9	97,6	83,2	11,9	77,4	16,1
Nhóm chi tiêu LTTP							
Nghèo nhất	77,5	54,6	93,1	58,5	15,1	80,2	43,7
Nghèo nhì	81,7	76,6	98,5	82,9	14,3	78	19,1
Trung bình	75,9	87,8	98,7	91,3	13,5	80,1	10,1
Giàu nhì	76,6	92,5	99,9	96,2	13,8	76,7	10,3
Giàu nhất	77,6	95,1	99,8	97,5	15	70,5	6,5

Số quan sát N = 1.364

1.2 Giáo dục

Bảng 1.3 cung cấp thông tin về trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của chủ hộ. Theo đó, tỉ lệ chủ hộ không có trình độ chuyên môn rất cao, trên 85% tại 12 tỉnh điều tra. Tỉ lệ được đào tạo nghề, trung cấp kỹ thuật hay cao đẳng/đại học rất thấp tại nông thôn và tình trạng mù chữ vẫn còn đáng báo động tại một số tỉnh miền núi phía Bắc: 39%, 32% và 24% chủ hộ ở các tỉnh tương ứng là Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai không biết đọc và viết. Một số chủ hộ cho biết họ biết đọc, biết viết song họ chưa hoàn thành bậc tiểu học, điển hình là Lâm Đồng với tỉ lệ 14%.

Sự chênh lệch về trình độ thể hiện rất rõ khi phân loại theo tiêu chí giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. 24% nữ chủ hộ chưa từng đi học trong khi tỉ lệ đó ở nam chủ hộ chỉ là 8%. 15% nữ chủ hộ không biết đọc và viết so với tỷ lệ 7% ở nam chủ hộ. Như vậy, sự chênh lệch này có thể được lý giải một phần là do tuổi trung bình của nữ chủ hộ cao hơn nam chủ hộ.

Theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, kết quả tìm được rất phù hợp với thực tế là trình độ của chủ hộ càng thấp, hộ càng nghèo. 22% chủ hộ nghèo nhất không biết đọc và viết, và chỉ 8% số chủ hộ nghèo nhất đã tốt nghiệp cấp 3. Ngược lại, chỉ 3% chủ hộ giàu là mù chữ và 27% đã học xong cấp 3. Tuy nhiên, kể cả trong nhóm hộ giàu, có tới 76% chủ hộ không có trình độ chuyên môn. Đây là một tỉ lệ rất cao, mặc dù thấp hơn khá nhiều tỉ lệ 95% không có trình độ chuyên môn ở nhóm hộ nghèo nhất.¹⁰

¹⁰ Câu hỏi về giáo dục hơi khác so với năm 2006 nên chúng tôi không nêu ra kết quả năm 2006 để so sánh.

Bảng 1.3: Trình độ học vấn và trình độ chuyên môn của chủ hộ (%)

Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ						Trình độ chuyên môn cao nhất của chủ hộ				
Không biết đọc và viết (mù chữ)		Có biết đọc/viết nhưng chưa hoàn thành tiểu học	Tốt nghiệp tiểu học	Tốt nghiệp trung học cơ sở	Tốt nghiệp trung học phổ thông	Không có nghề	Đào tạo nghề ngắn hạn	Đào tạo nghề dài hạn	Trung cấp kỹ thuật	Cao đẳng/Đại học
Tỉnh										
Hà Tây	5,4	1,7	23,5	50,2	19,2	88,7	4,0	0,0	5,1	2,3
Lào Cai	23,9	1,1	39,0	32,7	3,4	98,9	0,0	0,0	1,1	0,0
Phú Thọ	1,7	2,7	13,2	59,4	23,0	87,7	0,9	2,7	6,1	2,6
Lai Châu	39,1	2,5	32,0	21,8	4,6	93,5	2,7	0,0	2,9	0,9
Điện Biên	31,9	2,9	29,3	27,1	8,8	94,0	0,9	0,0	3,0	2,0
Nghệ An	3,6	0,0	19,3	55,3	21,7	86,3	3,0	1,8	4,8	4,1
Quảng Nam	6,2	6,2	28,9	45,6	13,1	85,0	8,9	0,0	4,4	1,8
Khánh Hòa	9,8	1,6	43,4	35,0	10,2	90,0	1,6	3,3	3,4	1,7
Đắk Lắk	12,8	3,0	21,9	47,0	15,3	86,8	6,7	1,4	2,0	3,1
Đắk Nông	2,3	2,3	24,3	51,0	20,1	86,0	6,9	0,0	4,8	2,3
Lâm Đồng	8,8	14,3	21,0	38,1	17,9	97,0	1,5	0,0	1,5	0,0
Long An	11,6	6,1	39,1	30,4	12,8	88,7	4,3	1,8	3,5	1,7
Chủ hộ										
Nữ	15,1	8,5	30,5	35,1	10,9	88,3	5,4	1,1	3,9	1,3
Nam	6,8	1,4	23,0	50,0	18,7	88,4	3,5	1,1	4,2	2,8
Nhóm chỉ tiêu LTP										
Nghèo nhất	21,5	5,7	31,3	33,7	7,8	95,0	3,3	0,0	1,1	0,5
Nghèo nhì	8,0	3,8	27,4	46,6	14,2	93,6	1,9	0,4	3,7	0,4
Trung bình	7,0	2,3	23,0	50,0	17,7	92,2	1,1	1,9	2,1	2,6
Giàu nhì	3,9	2,2	25,3	50,0	18,7	84,6	6,2	0,7	4,8	3,6
Giàu nhất	2,8	0,8	16,4	53,3	26,7	76,3	7,0	2,6	8,7	5,4
Tổng	8,7	3,0	24,7	46,7	17,0	88,4	3,9	1,1	4,1	2,5

Số quan sát N = 1.363

1.3 Khoảng cách tới trường và Ủy ban Nhân dân

Bảng 1.4 thống kê khoảng cách tới trường và Ủy ban nhân dân¹¹. Khoảng cách tới trường rất đáng quan tâm nếu khoảng cách đó có tác động đến cơ hội đi học. Kết quả tìm được cho thấy không có sự khác biệt giữa các nhóm hộ về khoảng cách tới trường tiểu học và trung học cơ sở. Nhìn chung, trường tiểu học và trung học cơ sở gần nhà, trung bình dưới 2 km. Ngược lại, khoảng cách tới trường trung học phổ thông lại rất chênh lệch. Điển hình là Lai Châu và Điện Biên với khoảng cách trung bình tới trường trung học phổ thông lần lượt là 21 và 17 km. Có thể vì khoảng cách tới trường xa nên tỉ lệ chủ hộ hoàn thành bậc trung học phổ thông tại các tỉnh này khá thấp (xem Bảng 1.4).

Bảng 1.4: Khoảng cách trung bình tới trường và Ủy ban nhân dân

	Khoảng cách tới trường tiểu học (km)	Khoảng cách tới trường trung học cơ sở (km)	Khoảng cách tới trường trung học phổ thông (km)	Khoảng cách tới Ủy ban nhân dân (km)
Tỉnh				
Hà Tây	1,0	1,6	4,4	1,0
Lào Cai	2,3	2,8	12,8	3,2
Phú Thọ	1,7	1,7	7,5	1,4
Lai Châu	1,9	3,0	21,2	2,9
Điện Biên	1,8	3,0	16,7	3,2
Nghệ An	1,4	1,8	6,5	1,8
Quảng Nam	1,5	2,1	8,4	2,1
Khánh Hòa	1,1	1,7	4,8	1,3
Đắk Lắk	1,4	2,4	10,1	3,1
Đắk Nông	1,8	2,5	8,4	2,4
Lâm Đồng	1,8	2,4	6,4	2,4
Long An	1,7	2,9	7,8	2,0
Chủ hộ				
Nữ	1,5	1,9	6,8	1,9
Nam	1,5	2,1	8,0	2,0
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	1,5	2,2	10,9	2,4
Nghèo nhì	1,5	2,7	8,4	2,0
Trung bình	1,5	1,9	6,7	1,8
Giàu nhì	1,3	1,7	6,7	1,7
Giàu nhất	1,5	1,9	6,1	1,8
Tổng, 2008	1,5	2,1	7,8	1,9
Tổng, 2006	1,3	2,0	7,2	2,1

Số quan sát N = 1.364

Các hộ gia đình nằm khá gần Ủy ban nhân dân, khoảng cách trung bình dưới 3,5 km ở tất cả các tỉnh.

¹¹ Không tính đến những hộ có khoảng cách đến trường tiểu học và Ủy ban nhân dân trên 50 km, khoảng cách đến trường trung học cơ sở và trung học phổ thông trên 100 km vì những con số này không đáng tin cậy.

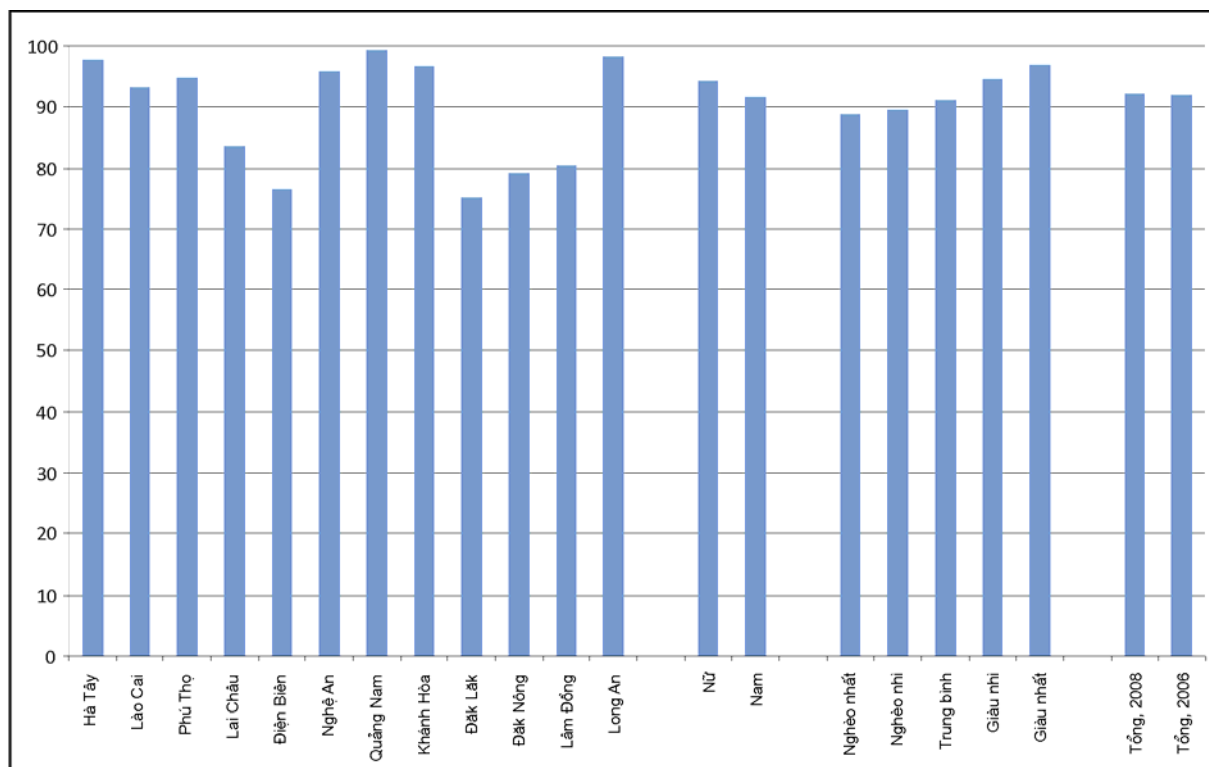
Chia theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy không có sự khác biệt lớn về khoảng cách tới trường tiểu học, trung học cơ sở hay Ủy ban nhân dân. Ngược lại, có mối liên hệ khá chặt chẽ giữa đói nghèo với khoảng cách tới trường trung học cơ sở. Nhóm hộ nghèo nhất cách trường trung học phổ thông trung bình 11 km, gần gấp đôi khoảng cách của nhóm giàu. So sánh với kết quả trong Bảng 1.3, ta thấy rõ ràng có mối liên hệ giữa khoảng cách tới trường và trình độ học vấn. Nhóm hộ nào càng cách xa trường trung học phổ thông (Bảng 1.4) thì có trình độ học vấn càng thấp (Bảng 1.3).

So sánh với kết quả năm 2006, hầu như không có sự cải thiện về cơ sở hạ tầng để thu hẹp khoảng cách tới trường học và Ủy ban nhân dân. Sự chênh lệch chút ít giữa kết quả 2 năm có thể là do sai sót thống kê (trung vị của cả 4 chỉ tiêu nêu trong Bảng 1.4 như nhau trong 2 năm).

1.4 Tình hình sử dụng điện, nước, và vệ sinh

Mức sống của hộ nông thôn được phản ánh rõ nét qua tình hình sử dụng nước, nhiên liệu, tình trạng vệ sinh và thu gom rác thải.

Hình 1.1: Tỷ lệ hộ sử dụng nước sạch để uống và đun nấu (%)

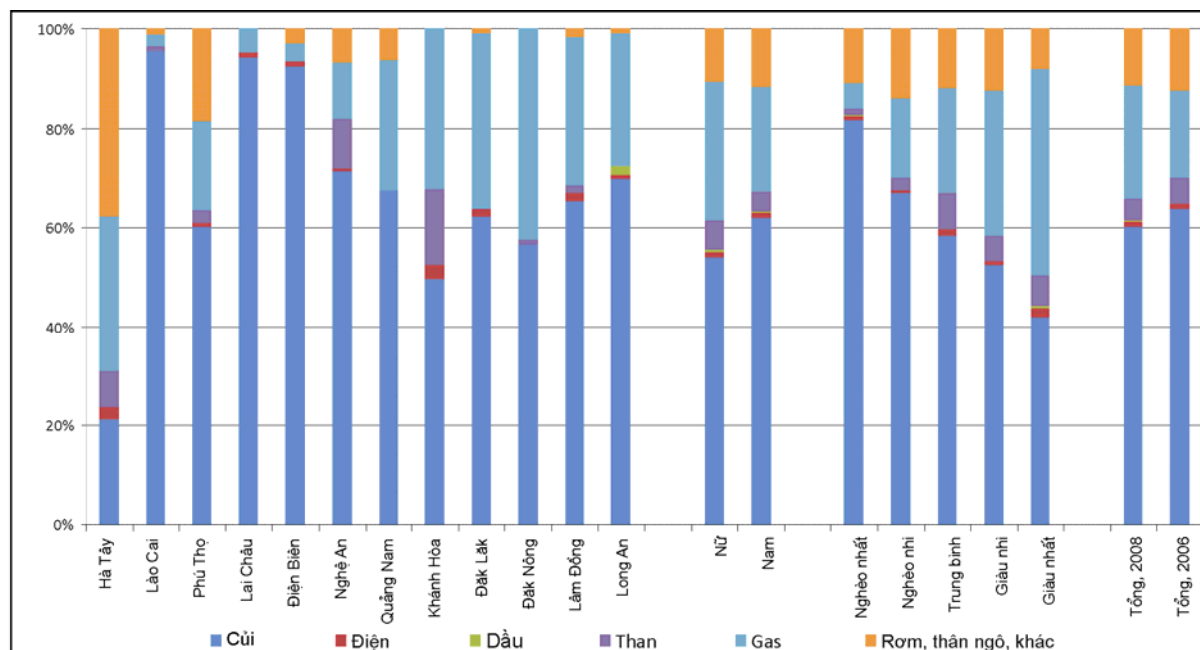


Số quan sát N = 1.364 (năm 2006 là 1.361)

Hình 1.1 cho thấy tỉ lệ hộ sử dụng nước sạch cao¹², trong khoảng từ 76% (tỉnh Đắk Lắk) đến 99% (tỉnh Quảng Nam). Tỉ lệ sử dụng nước sạch thấp nhất là ở nhóm nghèo nhất tại các tỉnh miền núi như Điện Biên, Đắk Lắk và Đắk Nông; cao nhất tại các tỉnh đồng bằng như Hà Tây và Long An. Sự khác biệt giữa nhóm hộ có nữ làm chủ hộ so với nhóm hộ có nam làm chủ hộ chỉ là 2 điểm phần trăm. Sự khác biệt giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cũng không nhiều, chênh lệch giữa nhóm giàu và nghèo nhất chỉ là 5 điểm phần trăm. Kết quả năm 2008 cũng chỉ cao hơn chút ít so với kết quả năm 2006.¹³

Từ Hình 1.2 có thể thấy nhiên liệu sử dụng chủ yếu cho đun nấu là củi, gas, và các sản phẩm phụ như rơm, thân cây ngô. Điện, dầu hỏa, và than không phổ biến, có thể là do chi phí cao và việc sử dụng chúng cho đun nấu tại nông thôn không được thuận tiện.

Hình 1.2: Sự phân bố nhiên liệu dùng trong đun nấu (%)



Số quan sát N = 1.364 (năm 2006 là 1.335)

Củi được sử dụng phổ biến đặc biệt là tại một số tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai và Lai Châu. Tiếp theo là gas và được dùng nhiều ở miền Nam với trên 30% hộ sử dụng gas để đun nấu, so với tỉ lệ dưới 20% ở miền Bắc, trừ tỉnh Hà Tây. Chất đốt khác như rơm, thân cây ngô được sử dụng phổ biến ở Hà Tây và Phú Thọ với tỉ lệ tương ứng là 39% và 18% nhưng không hề được sử dụng tại các tỉnh khác như Lai Châu, Khánh Hòa, Đắk Lắk và Đắk

¹² Nước máy, nước đóng chai, nước từ bồn chứa, nước từ giếng khoan, nước suối nguồn, và nước mưa được coi là nước sạch. Nước từ sông, hồ, ao, giếng đào là nước không sạch.

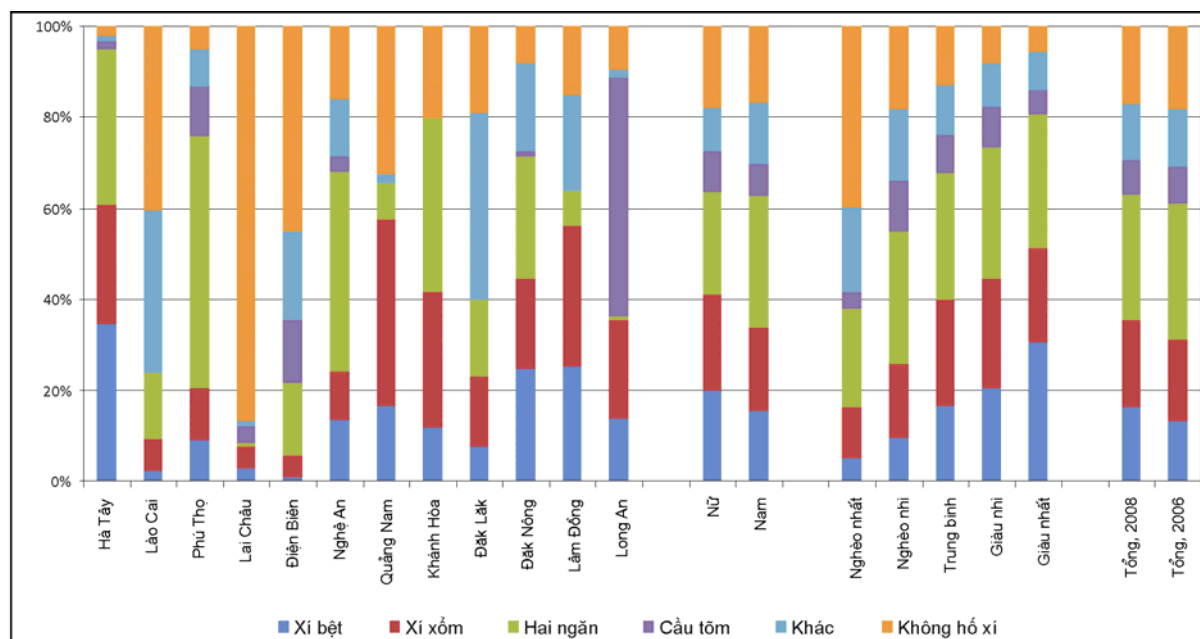
¹³ Trong Hình 1.2 đến 1.4, kết quả năm 2006 là kết quả tính lại từ số liệu năm 2006, theo phương pháp 2008.

Nông. Mặc dù tất cả các hộ đều có điện nhưng hầu hết không sử dụng vào đun nấu, dưới 3% số hộ. Hộ có chủ hộ là nam sử dụng củi để đun nhiều hơn và ít sử dụng gas hơn hộ có chủ hộ là nữ. Sự khác biệt cũng khá rõ ràng ở các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Hộ càng giàu thì càng ít sử dụng củi và càng sử dụng gas nhiều hơn. Trong khoảng thời gian 2006 và 2008, có sự chuyển từ sử dụng củi sang sử dụng gas, mặc dù mức độ không lớn nhưng cũng đáng lưu ý.

Hình 1.3 về tiện nghi vệ sinh cho thấy có sự khác biệt giữa các tỉnh và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Nhóm hộ giàu có xu hướng sử dụng hố xí dội nước, xí xôm, và hố xí 2 ngăn - là những loại có chi phí cao và chất lượng tốt. Có 80% số hộ khá và giàu sử dụng những tiện nghi vệ sinh này. Ngược lại, có khoảng 40% hộ nghèo không sử dụng hố xí.

Hà Tây là tỉnh có số hộ sử dụng hố xí nhiều nhất với tỉ lệ trên 90%. Ở các tỉnh khác, tỉ lệ hộ không có hố xí hoặc dùng hố xí đào, cầu tồm rất cao, từ 25% tới trên 90% (tỉ lệ ở Lai Châu). Tiện nghi vệ sinh có cải thiện chút ít vào năm 2008 so với năm 2006. Ngày càng nhiều hộ sử dụng hố xí dội nước thay vì không có hố xí.

Hình 1.3: Sự phân bố tiện nghi vệ sinh (%)



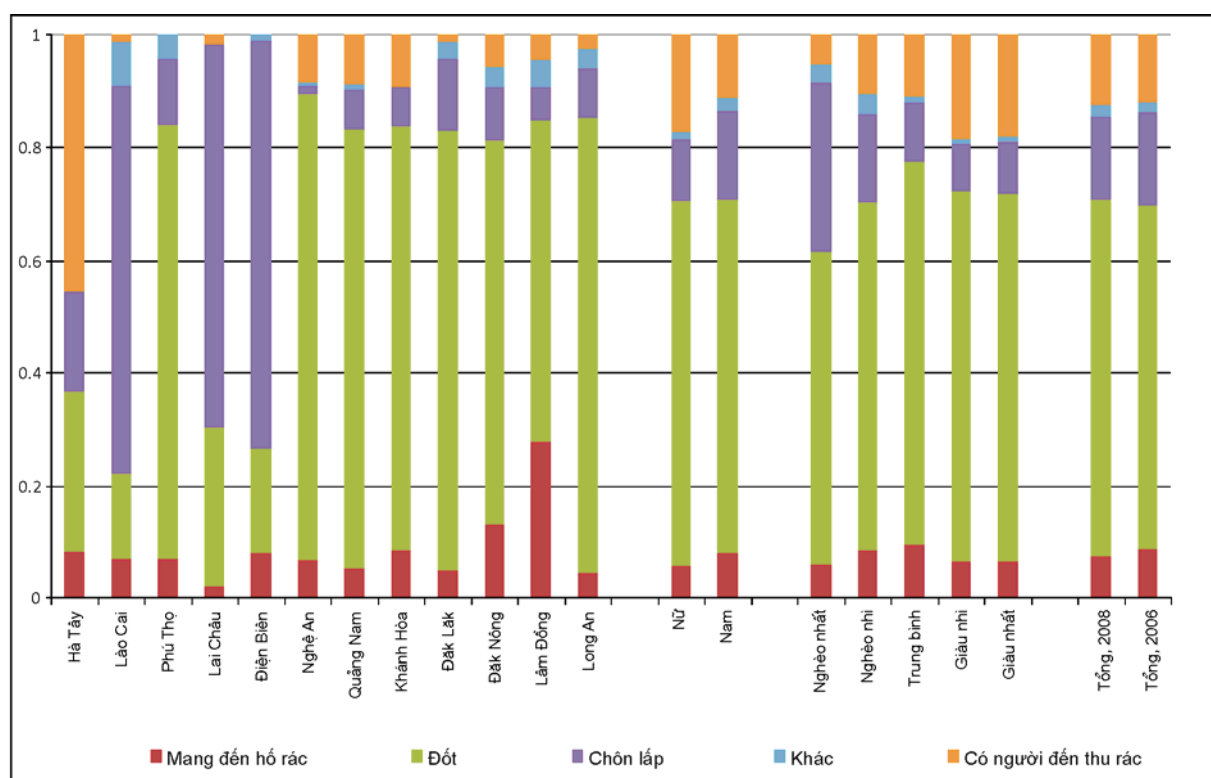
Số quan sát N = 1.364 (năm 2006 là 1361)

Cách thức đổ rác cũng phản ánh tình trạng vệ sinh của hộ gia đình. Hình 1.4 cho thấy Hà Tây là tỉnh đi đầu trong việc thu gom rác thải. 46% số hộ trong tỉnh được thu gom rác. Ở các tỉnh còn lại, tỉ lệ thu gom rác là dưới 10% số hộ. Tỉ lệ hộ mang rác đi đổ tại nơi đổ tập

trung cũng thấp, dưới 10% trừ hai tỉnh Đắk Nông và Lâm Đồng, nơi mà số hộ đổ rác tại nơi đổ tập trung cao hơn hẳn. Cách thức xử lí rác phổ biến nhất là chôn lấp hoặc đốt.

Hộ có chủ hộ là nữ thì được thu gom rác nhiều hơn và ít chôn lấp rác hơn hộ có chủ hộ là nam. Sự khác biệt về cách thức thu gom rác ở các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm là khá rõ rệt. 18% hộ giàu được thu gom rác so với tỉ lệ chỉ 5% ở nhóm nghèo nhất. Ngược lại, hộ nghèo có xu hướng chôn lấp rác nhiều hơn. Kết quả này phần nào minh chứng cho thực tế là các hộ nghèo sinh sống tại những vùng có ít dịch vụ thu gom rác hay nơi đổ rác tập trung. Có chút ít thay đổi trong kết quả năm 2008 so với 2006 với số hộ chôn rác ít đi nhưng đốt rác lại nhiều lên.

Hình 1.4: Sự phân bố thu gom rác thải trong vòng 12 tháng qua (%)



Số quan sát N = 1.364 (năm 2006 là 1.361)

1.5 Kết luận chương

Chương 1 trình bày về đặc điểm hộ như giới tính, dân tộc, trình độ của chủ hộ, tình trạng nghèo đói và việc sử dụng một số dịch vụ cơ bản như nước sạch, vệ sinh, nhiên liệu, thu gom rác thải. Kết quả cho thấy sự khác biệt rõ rệt giữa các tỉnh về tỉ lệ hộ nghèo và trình độ học vấn. Các tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai, Điện Biên, và Lai Châu là những tỉnh có tỉ lệ nghèo đói cao, trình độ học vấn thấp và dịch vụ cơ bản kém hơn các tỉnh khác. Tỉ lệ chủ hộ có trình độ chuyên môn nói chung là thấp (trung bình 12%). Khoảng cách tới trường tiểu học, trung học cơ sở, và Ủy ban nhân dân nói chung là ngắn trong khi khoảng cách tới trường trung học phổ thông ở một số tỉnh (chủ yếu là tỉnh Tây Bắc) khá xa, làm giảm tỉ lệ tới trường.

Tỉ lệ sử dụng nước sạch nói chung là cao trong khi sử dụng tiện nghi vệ sinh rất chênh lệch giữa các tỉnh với tỉ lệ đặc biệt thấp ở một số tỉnh xa. Củi là nhiên liệu phổ biến nhất dùng trong đun nấu và việc chôn lấp rác cũng khá phổ biến. Tình trạng tiếp cận các dịch vụ cơ bản như hiện nay đặt ra mối quan tâm lớn tới các hậu quả để lại cho môi trường. Kiểm củi đun nấu gây áp lực tới nguồn tài nguyên gỗ hiện đang khan hiếm và chôn lấp rác chằng chịt gây ô nhiễm môi trường. Đối với việc sử dụng củi đun, có thể tạm yên tâm là tỉ lệ hộ sử dụng củi đun đã giảm khá nhiều vào năm 2008 so với 2006. Tỉ lệ hộ nghèo cũng giảm và tiện nghi vệ sinh cũng được cải thiện chút ít. Tuy nhiên, khoảng cách tới trường, tình hình sử dụng nước sạch, và thu gom rác không mấy tiến bộ so với năm 2006.

Có một khoảng cách nhất định giữa hộ có chủ hộ là nam với hộ có chủ hộ là nữ, cụ thể hộ có chủ hộ là nữ nhìn chung nghèo hơn và nữ chủ hộ có trình độ học vấn thấp hơn. Ngược lại, việc tiếp cận các dịch vụ cơ bản ở các hộ có chủ hộ là nữ tốt hơn mặc dù không nhiều. Việc chia hộ theo nhóm tiêu dùng lương thực thực phẩm làm nổi bật lên sự khác biệt giữa các hộ. Kết quả của phát hiện là hợp lý ở chỗ chủ hộ của những hộ giàu có trình độ học vấn và chuyên môn cao hơn. Và hộ giàu hưởng các dịch vụ cơ bản tốt hơn. Tuy nhiên, khoảng cách tới trường (trừ trường trung học phổ thông) và Ủy ban nhân dân là tương đương nhau.

Từ những kết quả nêu trên, chúng tôi nêu lên một số gợi ý sau về mặt chính sách:

- Cần ưu tiên hàng đầu cho đào tạo nghề tại nông thôn;
- Giáo dục đào tạo nên tập trung vào mục tiêu xóa mù chữ cho phụ nữ và người dân tộc thiểu số;
- Chú trọng tới việc thu hẹp khoảng cách giữa miền núi phía Bắc với các vùng khác thông qua nâng cấp cơ sở hạ tầng, tạo điều kiện cho nông dân tiếp cận dễ dàng hơn các dịch vụ cơ bản như nhiên liệu sạch, tiện nghi vệ sinh và thu gom rác thải đúng cách.

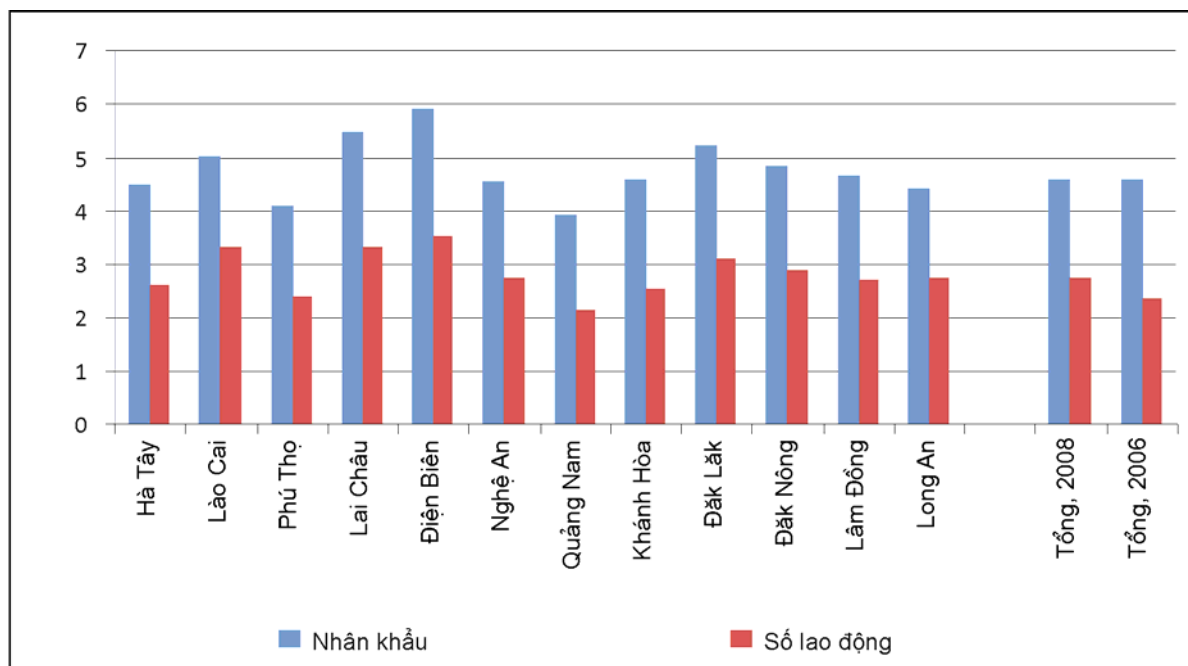
CHƯƠNG 2

LAO ĐỘNG VÀ THU NHẬP

Chương này phân tích tình hình sử dụng lao động của hộ cho các hoạt động khác nhau, đặc biệt là các hoạt động tạo thu nhập. Các phần trình bày trong chương này tương ứng với các phần đã trình bày trong báo cáo năm 2006 (CIEM và Danida 2007) và có những phân tích về những thay đổi sau 2 năm. Chúng tôi tập trung vào phân tích việc phân bổ nguồn lao động của hộ cho các hoạt động làm công ăn lương, nông nghiệp, kinh doanh phi nông nghiệp, săn bắt hái lượm và việc nhà. Mức độ đa dạng hoá của hộ thông qua các loại nguồn thu nhập khác nhau cũng được xem xét. Nghiên cứu cũng tìm hiểu tình hình đầu tư của hộ vào các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp, và phân tích phạm vi, nguồn và phân bổ tiền nhận được của hộ. Những khoản hỗ trợ từ nhà nước hay từ các tổ chức/cá nhân cho hộ được phân tích riêng. Một số bảng biểu trong chương này có các quan sát được tính toán theo hộ, theo từng thành viên hoặc là theo hộ kinh doanh và kết quả tính toán là đại diện ở từng mức quan sát.

Xem xét các nguồn lực lao động, chúng tôi chỉ phân tích các thành viên trong hộ, theo tuổi và theo nhóm trong độ tuổi lao động theo chuẩn của Việt Nam là từ 15-60 tuổi đối với nam và từ 15-55 tuổi đối với nữ. Hình 2.1 cho thấy quy mô hộ trung bình, số thành viên trong độ tuổi lao động trung bình của các tỉnh trong mẫu điều tra. So với năm 2006, quy mô hộ trung bình không thay đổi (4,6 người), trong khi số thành viên trong độ tuổi có lao động trung bình tăng lên một chút. Có thể thấy quy mô hộ lớn nhất ở các tỉnh miền núi như Lai Châu, Điện Biên, và nhỏ nhất ở Quảng Nam và Phú Thọ.

Hình 2.1: Quy mô hộ và các thành viên hộ trong độ tuổi lao động (số thành viên hộ)



Ghi chú: Số quan sát N = 1.364

2.1 Các hoạt động tạo thu nhập

Nghiên cứu này phân ra bốn loại hoạt động tạo thu nhập chính bao gồm: làm công ăn lương, làm nông nghiệp, làm kinh doanh phi nông nghiệp và các công việc liên quan đến săn bắt hái lượm như đánh bắt cá từ các sông hồ, suối. Kết quả cho thấy một tỷ lệ dân số trong độ tuổi lao động tham gia vào các hoạt động tạo thu nhập giảm nhẹ (87% năm 2008 so với 89% năm 2006). Điều này có thể do thực tế hộ đã già đi 2 tuổi so với năm 2006. Bên cạnh đó, so với năm 2006, tỷ lệ người tham gia vào hoạt động nông nghiệp giảm khoảng 6%, và tỷ lệ người tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp giảm khoảng 4%. Mặt khác, tỷ lệ người tham gia vào hoạt động làm công ăn lương nhìn chung ổn định (34% năm 2008 so với 33% năm 2006). Kết quả đáng chú ý nhất là tỷ lệ thành viên hộ trong độ tuổi lao động tham gia vào các hoạt động khai thác tài nguyên chung tăng từ 8% năm 2006 lên 20% năm 2008. Nguyên nhân có thể lý giải là do năm 2006 câu hỏi trong bảng hỏi về việc khai thác tài nguyên chung của hộ được xếp trong phần thu thập thông tin đầu vào và đầu ra cho khai thác riêng thủy hải sản. Tuy nhiên, năm 2008, các câu hỏi về sử dụng lao động được xếp ở phần thu thập thông tin về khai thác tài nguyên chung bao gồm cả thủy hải sản và các sản phẩm khác, bao gồm cả củi khô (loại tài nguyên được thu lượm phổ biến nhất ở nông thôn Việt Nam). Do đó, cách hiểu của người được phỏng vấn đối với các tài nguyên chung có thể rộng hơn nhiều so với năm 2006. Nếu sự giải thích này là hợp lý, thì kết quả năm 2008 được coi là chính xác hơn.

Bảng 2.1: Các hoạt động của nhân khẩu trong độ tuổi lao động theo giới tính và nhóm chi tiêu (%)

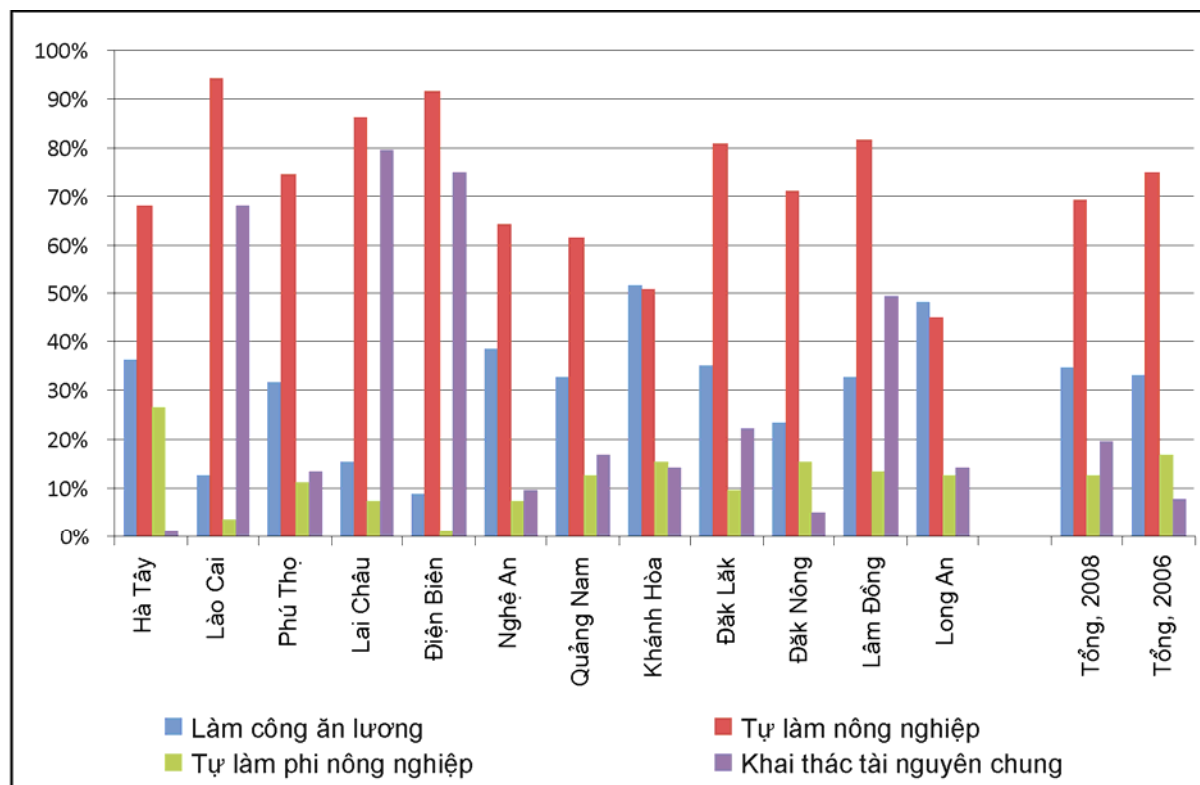
	Có làm việc	Hoạt động có tạo thu nhập	Làm công ăn lương	Làm nông nghiệp	Làm kinh doanh phi nông nghiệp	Khai thác tài nguyên chung	Việc nhà
Chủ hộ							
Nữ	92,8	86,7	27,7	71,3	13,6	19,2	83,4
Nam	92,0	88,2	40,6	67,9	11,8	20,2	52,7
Nhóm chi tiêu LTTP							
Nghèo nhất	96,5	93,6	29,8	84,8	3,6	41,2	72,8
Nghèo nhì	94,9	89,3	34,5	76,6	13,1	21,2	72,3
Trung bình	90,7	85,6	35,6	67,5	13,5	17	66,1
Giàu nhì	92,4	87,3	35,3	66,5	17,2	12	64,9
Giàu nhất	87,7	81,8	36,5	52,5	16,3	7,2	61,7
Năm 2008	92,4	87,5	34,4	69,6	12,7	19,7	67,6
Năm 2006	93,5	89,0	32,9	75,0	16,8	7,6	68,1

Ghi chú: Số quan sát N = 4.075 (năm 2006 là 3.943)

Tỷ lệ phụ nữ làm việc nhà giảm 5%, trong khi đó tỷ lệ nam giới làm việc nhà tăng nhẹ so với năm 2006 (kết quả năm 2006 không trình bày ở đây, xem báo cáo năm 2006). Sự thay đổi này là bình thường, nhưng có triển vọng cho thấy một xu hướng thú vị về sự cải thiện trong bình đẳng giới. Tuy nhiên, điều này cần phân tích thêm số liệu để kiểm chứng.

Theo các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, nhóm giàu hơn có tỷ lệ cao hơn tham gia vào công việc làm công ăn lương so với nhóm nghèo hơn. Điều này biểu thị rằng làm công ăn lương thường được trả tiền công cao hơn so với tự làm. Như Ravallion và De Walle đã đề cập (2008: chương 6), điều này nghĩa là thu nhập không hẳn tồi đi nếu hộ chuyển từ việc sản xuất nông nghiệp sang việc làm công ăn lương. Khủng hoảng kinh tế có thể giải thích tại sao tỷ lệ người tham gia vào các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp giảm khá mạnh. Hình 2.2 cho thấy việc làm công ăn lương phổ biến nhất ở các tỉnh đồng bằng, như Khánh Hoà và Long An, với hơn 30% số người trong độ tuổi lao động tham gia. Việc khai thác các tài nguyên chung (săn bắt, hái lượm) rất phổ biến ở các tỉnh miền núi phía bắc. Trong khi đó, tỉnh Hà Tây có tỷ lệ người tham gia các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp cao nhất so với các tỉnh thành khác.

Hình 2.2: Tỷ lệ người trong độ tuổi lao động tham gia vào 4 loại hoạt động chính (%)



Số quan sát N = 4.974 (năm 2006 là 3.943)

2.2 Đa dạng hoá

Phần này tập trung vào phân tích đa dạng hoá về sử dụng lao động và đa dạng hoá các nguồn thu nhập cả ở cấp độ thành viên và cấp độ hộ gia đình. Đa dạng hoá nguồn lực lao động có thể phục vụ cho nhiều mục đích khác nhau, như cho nhu cầu lao động vào các mùa vụ khác nhau, hoặc cho sử dụng tối đa các kỹ năng khác nhau của các thành viên. Có lẽ quan trọng nhất là đa dạng hoá được xem như chiến lược đối phó với các rủi ro có thể xảy ra. Các hộ tìm kiếm thu nhập từ các ngành khác nhau có thể đối phó với những tình huống như sâu bệnh cây trồng, giảm giá sản phẩm, hoặc tình trạng không có việc làm đối với những người làm công ăn lương hơn là chỉ trông chờ tất cả thu nhập từ một nguồn duy nhất.

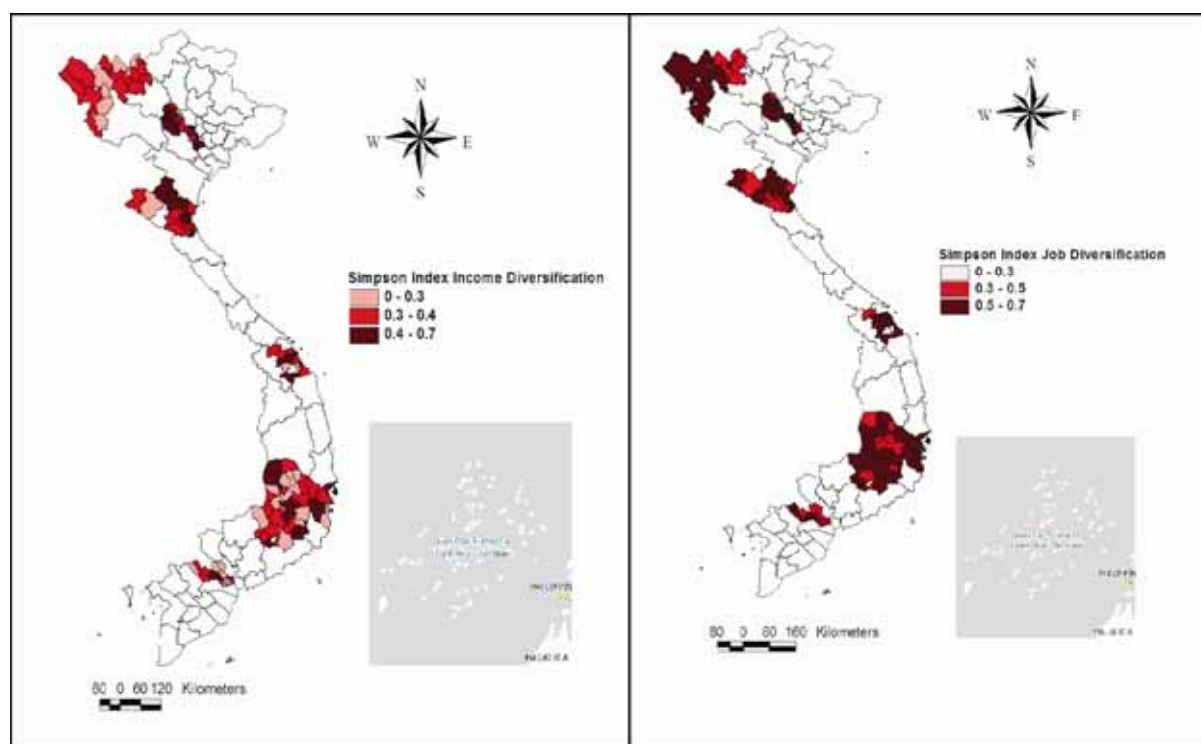
Phần này mô tả sự thay đổi về đa dạng hoá các nguồn thu nhập của hộ nông thôn từ năm 2006 đến 2008. Để tương thích với phân tích năm 2006, chúng tôi áp dụng cùng các phương pháp đo lường đa dạng hoá, bao gồm phân tích số lượng hoạt động mà hộ tham gia trong bốn hoạt động tạo thu nhập chính là: làm công ăn lương, làm nông nghiệp, kinh doanh phi nông nghiệp và khai thác tài nguyên chung. Thông qua phân tích như trên, chúng tôi xem xét đa dạng hoá các nguồn thu nhập và dùng chỉ số Simpson¹⁴ để phân tích đa dạng hoá việc làm và thu nhập.¹⁵

¹⁴ Chỉ số Simpson về tính đa dạng được sử dụng rộng rãi trong sinh học để đo mức độ đa dạng sinh học của một hệ sinh thái. Chỉ số Simpson về tính đa dạng được xác định như sau: $SID = 1 - \sum P_i^2$. Trong đó P_i là tỉ lệ các sinh vật được xếp trong các loài i . Chỉ số Simpson về tính đa dạng cũng có thể được diễn giải là xác suất cho rằng hai

Hình 2.3 là bản đồ minh hoạ chỉ số đa dạng Simpson cho việc làm và thu nhập¹⁶. Hai bản đồ chỉ rõ các tỉnh có mức đa dạng hoá việc làm và thu nhập cao. Về đa dạng hoá việc làm (hình bên phải), nhiều huyện ở Đắk Lắk, Đắk Nông, Thanh Hoá, Nghệ An, Hà Tây, Lai Châu, Điện Biên và Lào Cai có màu sắc đậm trong khoảng từ 0,5 - 0,7, nghĩa là các tỉnh này có mức độ đa dạng việc làm cao hơn so với các tỉnh khác. Tương tự, bản đồ đa dạng hoá thu nhập (hình bên trái) cho thấy số lượng việc làm tạo ra thu nhập cho các hộ nông thôn. Rõ ràng là các tỉnh như Thanh Hoá, Hà Tây và Đắk Lắk có số lượng việc làm tạo thu nhập cao hơn so với các tỉnh khác. Tại tỉnh Lai Châu và Điện Biên, có ít các huyện có màu sắc đậm hơn so với bản đồ đa dạng hoá việc làm. Điều này cho thấy ở các tỉnh này, có nhiều việc làm không có nghĩa là mang lại nhiều thu nhập.

Thực tế, các hộ nghèo và ở các tỉnh vùng sâu vùng xa (như Điện Biên, Lai Châu và Lào Cai) có mức độ đa dạng hoá cao hơn là vì ít được tiếp cận với các hình thức bảo hiểm đối phó với các biến cố về thu nhập, như tiết kiệm hay bảo hiểm chính thức so với các hộ ở những tỉnh khác.

Hình 2.3: Đa dạng hoá các nguồn thu nhập



Số quan sát N = 4.074

Ghi chú: Các nguồn thu nhập được tính gồm: làm công ăn lương, làm nông nghiệp, kinh doanh phi nông nghiệp, và khai thác tài nguyên chung.

sinh vật được lựa chọn ngẫu nhiên là cùng loài. Chúng ta có thể sử dụng chỉ số Simpson để so sánh giữa thu nhập và đa dạng việc làm ở các vùng trong toàn quốc. Ở đây, P_i là tỉ lệ giữa hoạt động/nguồn thu nhập i trong tổng số thời gian lao động hay có thu nhập. Giá trị của SID luôn rơi vào giữa 0 và 1. Nếu chỉ có một hoạt động, $P_1=1$, thì $SID=0$. Vì số lượng hoạt động/nguồn thu nhập gia tăng, nên các phần (P_i) giảm đi, cũng như tổng của các khoản đóng góp cân bằng, vì vậy SID sẽ tiến tới 1. Nếu hoạt động k /các nguồn thu nhập giảm đi, thì SID sẽ rơi vào khoảng giữa 0 và $1-1/k$.

¹⁵ Chỉ số Simpson được tính với quyền số. P_i cho đa dạng việc làm tính theo người/ngày cho mỗi hoạt động và P_i cho đa dạng thu nhập tính theo mỗi nguồn thu trong tổng số các nguồn thu nhập.

¹⁶ Màu đậm hơn thể hiện đa dạng hơn về việc làm/thu nhập.

Bảng 2.2 và 2.3 trình bày số lượng các loại hoạt động theo từng cấp độ: thành viên hộ và hộ gia đình. So sánh giữa hai Bảng, không ngạc nhiên để thấy rằng ở cấp hộ (Bảng 2.3) đa dạng hơn rất nhiều so với cấp độ thành viên (Bảng 2.2). Do đó, phần lớn đa dạng hoá của hộ là do các thành viên hộ khác nhau tham gia vào nhiều loại hình hoạt động khác nhau, chứ không phải là cùng một thành viên hộ tham gia vào nhiều loại hoạt động khác nhau. Kết quả năm 2008 tương tự với kết quả năm 2006. Các hộ có vẻ đa dạng nhiều hơn một chút trong năm 2008 so với năm 2006; tuy nhiên điều này cũng có thể do sự khác biệt về mặt phương pháp dẫn tới tỷ lệ cao hơn các hộ trả lời rằng có tham gia vào hoạt động khai thác tài nguyên chung năm 2008. Một khả năng khác có thể suy xét là nhiều hộ có chiến lược đối phó với sự gia tăng của khủng hoảng kinh tế bằng việc tăng cường đa dạng các loại hoạt động để đảm bảo cuộc sống cho họ trước những biến động, rủi ro.

Bảng 2.2: Đa dạng hoá các hoạt động tạo thu nhập ở cấp thành viên hộ (%)

	Một loại hoạt động	Hai loại hoạt động	Ba loại hoạt động	Bốn loại hoạt động
Tỉnh				
Hà Tây	51,5	46,8	1,8	0,0
Lào Cai	23,5	69,0	7,6	0,0
Phú Thọ	59,6	36,9	3,5	0,0
Lai Châu	10,2	75,7	14,1	0,0
Điện Biên	19,9	73,7	6,3	0,0
Nghệ An	67,9	29,0	3,1	0,0
Quảng Nam	46,2	45,9	7,9	0,0
Khánh Hoà	52,3	39,5	8,2	0,0
Đắk Lắk	46,7	41,4	11,8	0,0
Đắk Nông	59,2	37,1	3,7	0,0
Lâm Đồng	26,6	47,8	25,0	0,6
Long An	63,2	28,8	8,0	0,0
Giới tính				
Nữ	53,5	41,4	5,1	0,0
Nam	49,1	42,8	8,1	0,1
Giới tính chủ hộ				
Nữ	54,6	40,0	5,5	0,0
Nam	40,4	49,1	10,5	0,0
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	39,1	51,3	9,5	0,1
Nghèo nhì	46,7	45,1	8,2	0,0
Trung bình	51,2	42,4	6,4	0,0
Giàu nhì	56,6	37,2	6,2	0,0
Giàu nhất	65,0	32,7	2,4	0,0
Năm 2008	51,3	42,0	6,6	0,0
Năm 2006	55,5	40,5	3,9	0,1

Ghi chú: Số quan sát N = 4.074 (năm 2006 là 3.943)

Bảng 2.3: Đa dạng hoá các nguồn thu nhập ở cấp hộ (%)

	Một loại hoạt động	Hai loại hoạt động	Ba loại hoạt động	Bốn loại hoạt động
Tỉnh				
Hà Tây	13,5	62,6	22,6	1,2
Lào Cai	7,4	67,0	24,5	1,2
Phú Thọ	23,6	57,8	17,5	1,0
Lai Châu	1,9	56,1	41,2	0,8
Điện Biên	5,7	72,7	21,6	0,0
Nghệ An	30,6	52,3	16,0	1,1
Quảng Nam	16,2	48,0	33,8	2,0
Khánh Hoà	19,8	45,6	32,7	2,0
Đắk Lắk	27,1	41,3	30,1	1,5
Đắk Nông	31,0	51,1	18,0	0,0
Lâm Đồng	9,1	42,2	44,3	4,4
Long An	21,8	48,7	25,9	3,6
Chủ hộ				
Nữ	25,1	52,3	21,9	0,7
Nam	19,3	53,6	25,2	1,9
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	18,8	52,8	27,4	1,0
Nghèo nhì	17,7	52,1	26,2	4,0
Trung bình	21,9	51,7	25,0	1,3
Giàu nhì	19,6	53,1	26,0	1,4
Giàu nhất	24,5	57,0	18,0	0,4
Năm 2008	20,5	53,3	24,6	1,7
Năm 2006	25,5	54,4	19,2	0,9

Ghi chú: Số quan sát N = 1.364

2.3 Tầm quan trọng của các loại hoạt động theo phân bổ thời gian lao động và việc tạo thu nhập

Bảng 2.4 minh hoạ tỷ lệ thời gian lao động phân bổ cho mỗi loại hoạt động tạo thu nhập và tỷ lệ thu nhập đạt được từ mỗi loại hoạt động đó (thu nhập không lao động được loại trừ). Kết quả cho thấy nông nghiệp vẫn chiếm tỷ lệ cao nhất trong tổng thời gian làm việc, tiếp theo là việc làm công ăn lương và kinh doanh phi nông nghiệp.

Năm 2008, các hộ phân bổ khá nhiều thời gian lao động cho việc làm công ăn lương, và đặc biệt tỷ lệ nhỏ hơn cho kinh doanh phi nông nghiệp so với năm 2006. Kết quả của Bảng 2.1 cũng cho thấy các hộ giàu có tỷ lệ cao hơn về dành thời gian cho việc làm công ăn lương và kinh doanh phi nông nghiệp so với nhóm hộ nghèo. Đồng thời, các hộ giàu có tỷ lệ nhỏ hơn hộ nghèo trong dành thời gian cho nông nghiệp. Điều này chứng minh cho vai trò khá nhỏ của việc làm công ăn lương trong nông nghiệp trong các sinh kế của người nghèo ở Việt

Nam - ở nhiều quốc gia đang phát triển khác, các nhóm nghèo nhất thường là những người không có việc làm cố định, không có đất hoặc gần như không có đất, công nhân làm công ăn lương trong nông nghiệp.

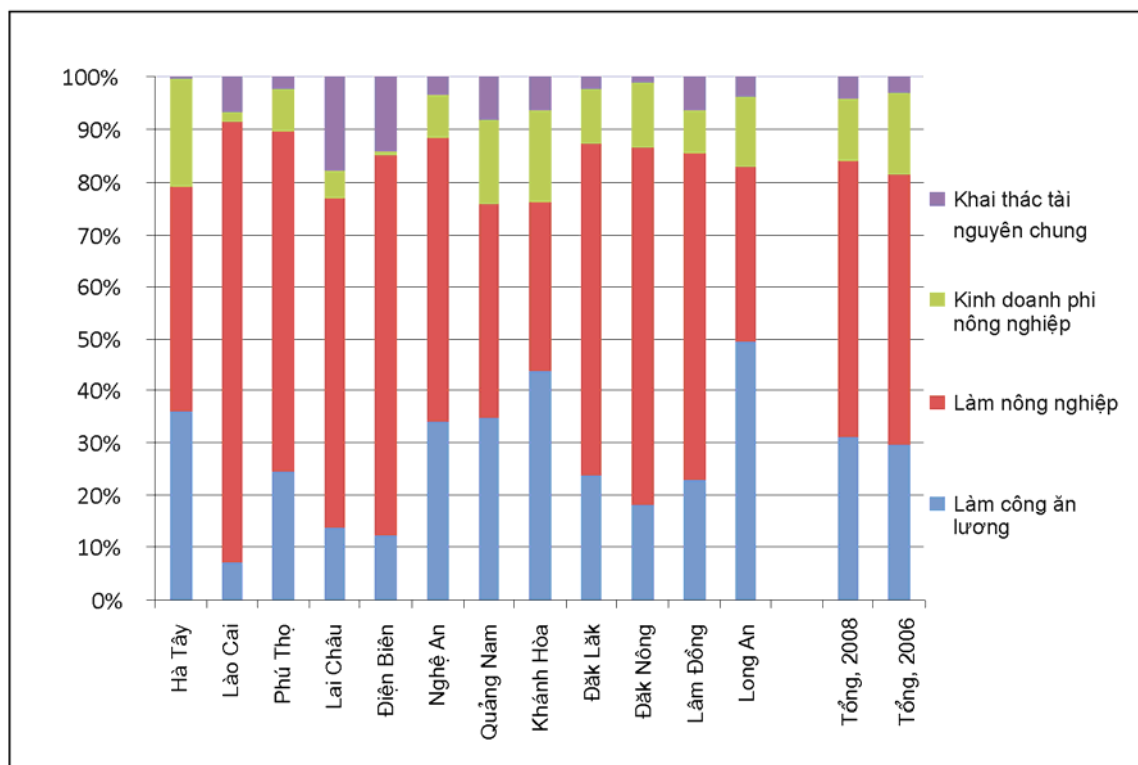
Bảng 2.4: Phân bổ lao động và thu nhập từ lao động (% theo dòng)

	Làm công ăn lương		Làm nông nghiệp		Kinh doanh phi nông nghiệp		Khai thác tài nguyên chung	
	% thời gian lao động	% thu nhập từ lao động	% thời gian lao động	% thu nhập từ lao động	% thời gian lao động	% thu nhập từ lao động	% thời gian lao động	% thu nhập từ lao động
Chủ hộ								
Nữ	38,4	43,2	46,7	41	12,6	12,8	2,3	3
Nam	29,1	31,2	54,8	51,5	11,7	12,9	4,4	4,4
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	21,6	28,7	66,5	57,8	4,6	5,3	7,3	8,2
Nghèo nhì	27,9	32,9	59,5	53,3	9,1	10,2	3,5	3,6
Trung bình	32,9	33,9	52	50,3	11,1	11,5	4,1	4,3
Giàu nhì	34,7	36,9	47,6	45,6	14,9	15,2	2,8	2,4
Giàu nhất	37,4	36,5	41,1	39,4	19,4	22,1	2	2
Năm 2008	30,9	33,8	53,4	49,3	11,8	12,9	3,9	4,1
Năm 2006	29,8	35,2	51,6	46,8	15,5	14,8	3,2	3,2

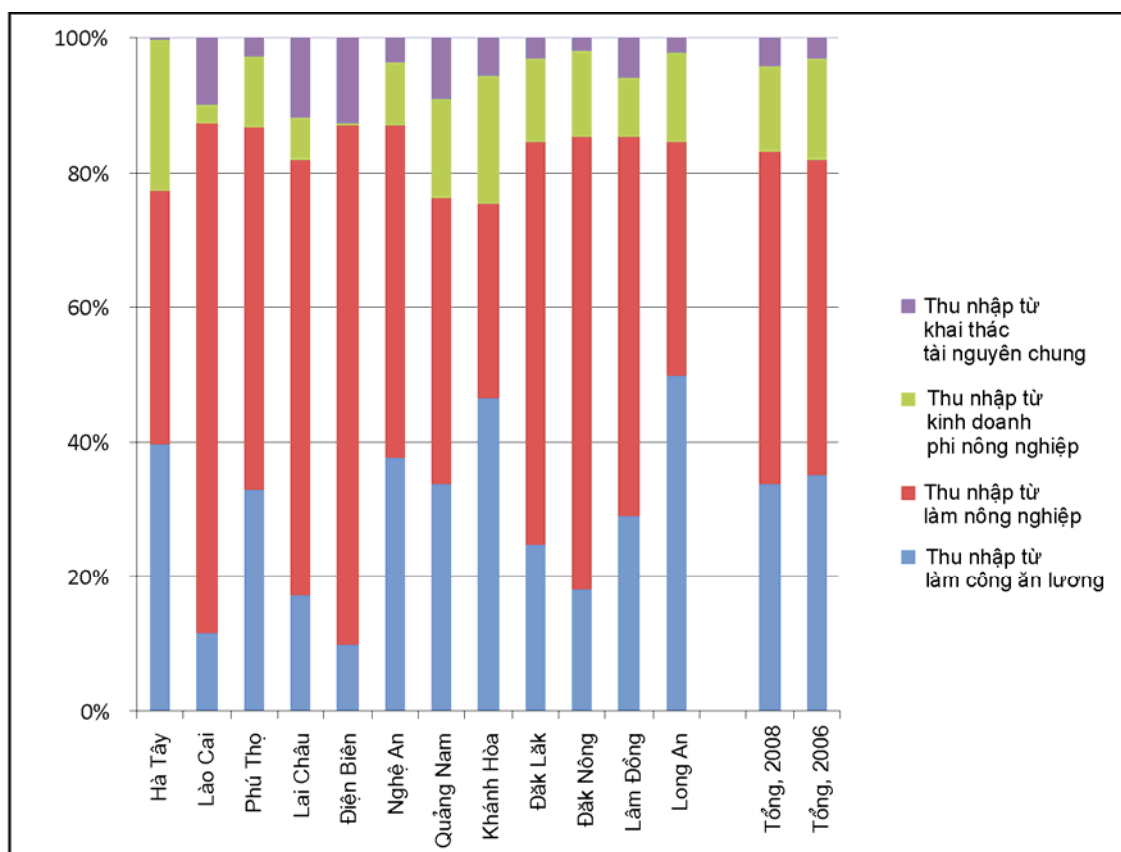
Ghi chú: Số quan sát N = 1.330 (năm 2006 là 1.266). Các hộ trả lời không dành thời gian lao động hoặc không có thu nhập từ lao động, hoặc không có dữ liệu sẽ được loại trừ trong tính toán. % thu nhập được tính dựa trên thông tin 12 tháng qua. % thời gian lao động chỉ tính cho các thành viên trong độ tuổi lao động của hộ. Các tỷ lệ tính toán đều được tính ở cấp độ hộ trước, sau đó tính trung bình. Tổng bằng 100 theo dòng, và cho từng loại riêng biệt (% thời gian lao động và % thu nhập từ lao động).

Theo kết quả về phần trăm thu nhập từ lao động (khác với phần trăm thời gian lao động) trong Bảng 2.4, chúng ta thấy tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp tăng khá từ năm 2006 đến 2008. Sự khác biệt giữa hai năm không lớn, tuy nhiên cần nhấn mạnh vì thông thường chúng ta kỳ vọng sự phát triển theo hướng ngược lại, nghĩa là vai trò quan trọng của nông nghiệp trong thu nhập của hộ sẽ giảm dần theo thời gian. Một giải thích cho sự gia tăng thu nhập nông nghiệp trong kết quả điều tra có thể là do sự tăng giá các sản phẩm nông nghiệp. Điều này có thể dẫn đến việc nông dân ở 12 tỉnh được điều tra chuyển sang tập trung nhiều lao động cho nông nghiệp, để tận dụng điều kiện thuận lợi về giá trên thị trường. Giải thích này cũng được minh chứng thêm bởi tỷ lệ thu nhập từ nông nghiệp tăng nhanh nhất ở nhóm giàu nhất (kết quả tính toán không trình bày ở báo cáo này). Nhóm giàu nhất thường nhạy bén với thị trường sản phẩm hơn so với các nhóm khác và do đó thường tăng cường bán ra khi giá cả của sản phẩm tăng. Thông điệp chính từ Bảng 2.4 là tỷ lệ thời gian lao động và thu nhập từ lao động khá giống nhau ở các loại hình lao động. Việc làm công ăn lương ở mức độ nào đó có lợi hơn so với sản xuất nông nghiệp. Điều này cho thấy các rào cản để tiếp cận tham gia vào trong mỗi ngành nghề khá thấp, và thị trường lao động nông thôn khá hiệu quả (tất nhiên, phân tích này chỉ là một phần vì chưa phản ánh đầy đủ cả các mức độ kỹ năng, đầu tư về vốn và đất đai).

Hình 2.4: Tỷ lệ phân bổ thời gian lao động ở cấp hộ theo tỉnh (%)



Hình 2.5: Tỷ lệ thu nhập từ các hoạt động tạo thu nhập theo tỉnh (%)



Hình 2.4 và 2.5 cho thấy tỷ lệ thời gian lao động và tỷ lệ thu nhập từ lao động ở cấp tỉnh. Kết quả của những hình trên khẳng định thêm bức tranh đã được mô tả ở Hình 2.2 - việc làm công ăn lương chiếm vị trí quan trọng hơn ở các tỉnh đồng bằng. Ngược lại, việc khai thác các tài nguyên chung (săn bắt, hái lượm...) rất ít thấy ở các tỉnh này. Kinh doanh phi nông nghiệp của hộ chiếm vai trò quan trọng hơn ở vùng Tây Nguyên so với các tỉnh miền núi phía Bắc.

2.4 Kinh doanh phi nông nghiệp của hộ gia đình

Như ở nhiều nước đang phát triển khác, mặc dù có tốc độ đô thị hoá tăng nhanh nhưng phần lớn dân số gia tăng của Việt Nam vẫn đang sống ở nông thôn. Với nguồn đất đai trồng trọt có hạn, ngành nông nghiệp không đủ khả năng để đáp ứng nhu cầu đang tăng lên của lực lượng lao động nông thôn (Phạm, 2006). Do đó, các hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn được kỳ vọng không chỉ là hoạt động đóng góp quan trọng trong nền kinh tế mà còn giúp giảm di cư từ các vùng nông thôn ra đô thị. Meier và Rauch (2000) và Hagglund et al. (2006) nhấn mạnh vai trò của hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn (RNFS) trong việc cân bằng quá trình phát triển kinh tế và cho rằng sự phát triển của hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn là cần thiết để thu hút lực lượng lao động nông thôn có thu nhập thấp và đang tăng nhanh ở các nước đang phát triển.

Hơn thế nữa, Davis and Pearce (2000) cũng đánh giá rằng trong dài hạn, sự phát triển của hoạt động phi nông nghiệp ở nông thôn sẽ là nhân tố trọng yếu tạo việc làm và thu nhập ở nông thôn. Trong bối cảnh của các nền kinh tế đang chuyển đổi, Bright et al. (2000) gợi ý rằng hoạt động phi nông nghiệp trong nông thôn nên đóng vai trò chính yếu trong việc cải tổ nền kinh tế nông thôn.¹⁷ Những đánh giá này là động lực để nhóm nghiên cứu đưa một phần chi tiết về hộ kinh doanh phi nông nghiệp trong nông thôn vào bảng hỏi điều tra nông hộ năm 2008.

Mẫu điều tra bao gồm các thông tin của tổng cộng 363 hoạt động kinh doanh, thuộc về 310 hộ khác nhau. Loại hình hoạt động kinh doanh phổ biến nhất là buôn bán nhỏ lẻ, sản xuất đồ gỗ, các sản phẩm thủ công, các hoạt động dịch vụ ăn uống (như các nhà hàng nhỏ). Bảng 2.5 cho thấy 25% hộ được điều tra có kinh doanh. Nhất quán với kết quả về lao động trình bày trong Hình 2.2, các hộ kinh doanh xuất hiện nhiều nhất ở tỉnh Hà Tây, tỉnh giáp ranh rất gần Hà Nội. Bảng 2.5 cũng cho thấy các hộ kinh doanh thường là nhỏ và không chính thức (không đăng ký kinh doanh). Chỉ khoảng 20% có đăng ký kinh doanh, và khoảng một nửa số hộ kinh doanh ngay tại nhà. Số lao động trung bình của hộ kinh doanh, bao gồm cả chủ kinh doanh là 2,1 người.

¹⁷ Phạm Thái Hùng, Lao động phi nông nghiệp ở nông thôn trong quá trình cải cách thương mại ở Việt Nam, 1993-2002

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 2.5: Đăng ký kinh doanh, Địa điểm và Vốn đầu tư ban đầu (%)

	Tỷ lệ hộ kinh doanh (%)	Có đăng ký kinh doanh (%)	Kinh doanh tại nhà (%)	Vốn đầu tư ban đầu '000 VND (trung vị)	Số lao động, bao gồm cả chủ kinh doanh (trung bình)	Số quan sát
Tỉnh	42,9	9,0	53,2	2.000	2,4	88
Hà Tây	9,0					9
Lào Cai	18,7	18,4	44,2	5.000	3,1	27
Phú Thọ	15,7	18,4	87,4	3.000	1,7	17
Lai Châu	1,9					2
Điện Biên	17,0	35,7	36,2	3.000	1,7	36
Nghệ An	29,9	33,2	44,7	1.200	1,4	37
Quảng Nam	33,8	8,7	36,1	5.000	3,2	22
Khánh Hoà	20,1	22,5	50,5	5.000	2,0	37
Đắk Lắk	26,7	23,6	59,7	5.000	1,8	30
Đắk Nông	25,1	15,1	24,8	10.000	1,8	20
Lâm Đồng	27,8	21,1	47,7	3.000	1,7	38
Chủ hộ						
Nữ	25,4	19,7	46,9	4.000	2,3	287
Nam	22,7	20,0	48,9	3.000	1,6	67
Nhóm chi tiêu LTTP						
Nghèo nhất	10,6	0,0	52,6	500	1,4	30
Nghèo nhì	23,8	14,8	49,7	3.000	1,9	65
Trung bình	24,6	20,0	45,0	2.000	1,9	72
Giàu nhì	30,1	12,9	45,4	3.000	2,1	83
Giàu nhất	35,0	34,0	47,5	9.000	2,7	104
Tổng	24,8	19,8	47,3	3.000	2,1	363
Số quan sát	1,364	363	363	363	362	363

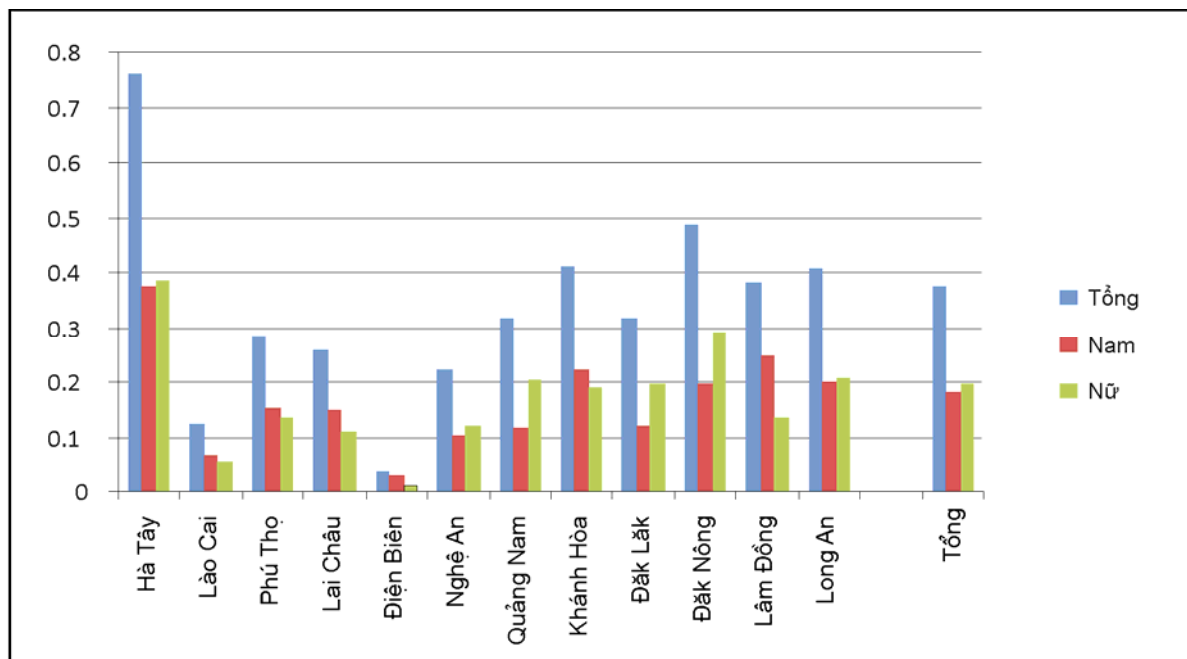
Ghi chú: Đơn vị quan sát là hộ ở cột đầu tiên và là hộ kinh doanh ở các cột còn lại.

Chỉ có 9% các hộ kinh doanh có nhiều hơn 3 lao động và chỉ 2% có nhiều hơn 10 lao động (kết quả không trình bày trong báo cáo này). Phần lớn các hộ kinh doanh cá thể (92%) trả lời rằng họ phải đầu tư vốn ban đầu để bắt đầu kinh doanh. Tuy nhiên, tính theo trung vị, thì số vốn 3 triệu đồng là ở mức trung bình, chiếm khoảng 6% thu nhập trung bình của hộ. Các đặc điểm kinh doanh nhìn chung có vẻ không khác nhau nhiều giữa các tỉnh; mặc dù kết quả cụ thể từng tỉnh nên được phân tích kỹ do số quan sát ở nhiều tỉnh quá ít. Các hộ gia đình có chủ hộ là nữ và hộ gia đình có chủ hộ là nam gần như có cùng xu hướng sở hữu việc kinh doanh nhỏ, mặc dù các hoạt động kinh doanh của các hộ có chủ hộ là nam lớn hơn một chút so với các hộ có chủ hộ là nữ (sự khác biệt không có ý nghĩa thống kê). Các hộ giàu kinh doanh nhiều hơn so với nhóm hộ nghèo (35% ở nhóm giàu nhất so với 11% ở nhóm nghèo nhất).

Các hoạt động kinh doanh ở nhóm giàu cũng thường chính thức hơn, cần nhiều vốn ban đầu hơn, và đặc biệt có số lao động làm việc nhiều hơn so với các hộ kinh doanh là hộ nghèo. Các nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu sâu hơn về mối quan hệ giữa tình trạng kinh tế xã hội và sở hữu, đặc điểm kinh doanh để thấy được mối liên hệ giữa chúng. Nói cách khác, chúng ta cần tìm hiểu liệu việc kinh doanh nhỏ có phải là một chiến lược hiệu quả để thoát nghèo ở nông thôn Việt Nam hay không.

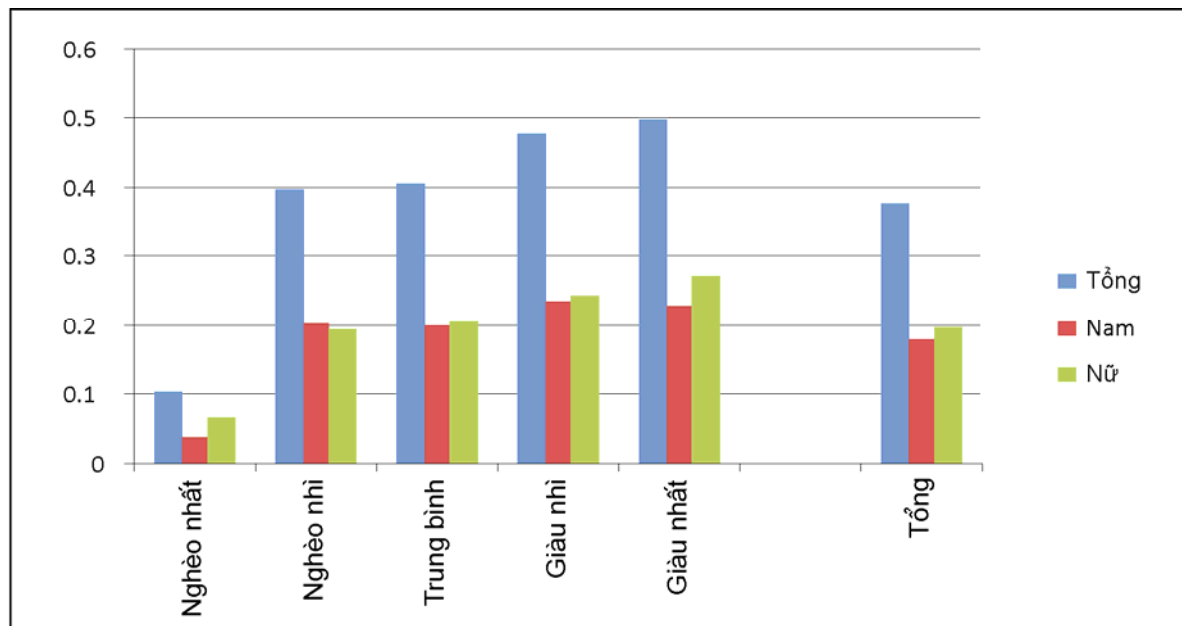
Hình 2.6 và 2.7 bổ sung cho Hình 2.2 với những thông tin chi tiết về số thành viên hộ là nữ và số thành viên hộ là nam làm việc trong các hộ kinh doanh. Hà Tây có số thành viên hộ tham gia vào các hoạt động phi nông nghiệp cao nhất (trung bình trên 0,7). Điều này do thực tế là các hoạt động phi nông nghiệp khá phát triển ở tỉnh này, trên thực tế ở tỉnh này có rất nhiều làng nghề. Mặt khác, tại Điện Biên, hầu hết các thành viên hộ làm việc trong các hộ kinh doanh. Quảng Nam, Đắk Lắk và Đắk Nông nổi bật với nhiều thành viên là nữ làm việc cho các hộ kinh doanh hơn các thành viên nam. Tuy nhiên, nhìn chung ở các tỉnh, nam và nữ có tỷ lệ xấp xỉ nhau làm việc trong các hộ kinh doanh.

Hình 2.6: Số thành viên hộ trong độ tuổi lao động làm việc trong các hộ kinh doanh theo tỉnh (Trung bình)



Số quan sát N = 1.364

Hình 2.7: Số thành viên hộ trong độ tuổi lao động làm việc cho các hộ kinh doanh theo nhóm hộ (trung bình)



Số quan sát N = 1.364

Hình 2.7 xác nhận thêm kết quả của Bảng 2.5 với số lao động của các hộ giàu có xu hướng tham gia các hoạt động kinh doanh của hộ nhiều hơn lao động của các hộ nghèo. Ở nhóm hộ nghèo nhất, lao động trong các hộ kinh doanh có vẻ như chủ yếu là nữ.

2.5 Các loại tiền hỗ trợ/tiền gửi

Phần này tập trung vào phân tích tầm quan trọng của việc nhận tiền gửi/tiền hỗ trợ trong kinh tế hộ. Chúng tôi phân biệt hai nguồn hỗ trợ, từ nhà nước và từ cá nhân.

Một trong những hình thức quan trọng của hỗ trợ cá nhân là tiền gửi của các thành viên hộ đang sinh sống ở các vùng miền trong cả nước. Tăng trưởng dân số nhanh và quỹ đất nông nghiệp hạn chế góp phần tạo nên thặng dư lớn lực lượng lao động ở khu vực nông thôn. Mặt khác, ở khu vực thành thị lại thiếu lao động, do đó, trong khoảng hơn thập kỷ qua làn sóng di cư từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam đang ngày càng tăng. Các thành phố lớn như thành phố Hồ Chí Minh, Hà Nội, Hải Phòng, Đà Nẵng, và một số trung tâm kinh tế mới như Quảng Ninh, Bình Dương, Đồng Nai thu hút một số lượng lớn lao động từ khu vực nông thôn.¹⁸ Phần lớn những người di cư (khoảng 67%) là ở độ tuổi từ 20 đến 34.¹⁹ Trong phần

¹⁸ Cù Chí Lợi, Di cư từ nông thôn ra thành thị ở Việt Nam, 2004

¹⁹ Đào Quang Vinh, Thị trường lao động và các điều kiện việc làm ở Việt Nam, 2006

này, chúng tôi xem xét các phạm vi, nguồn và mục đích của hỗ trợ cá nhân bao gồm cả lượng tiền gửi của công nhân di cư về cho người thân, họ hàng của họ đang ở lại khu vực nông thôn.

Bên cạnh đó, các hỗ trợ từ khu vực nhà nước cũng sẽ được tìm hiểu ở phần này. Đây là những trợ giúp tiềm năng nhằm giúp hộ giảm nhẹ những ảnh hưởng tiêu cực từ sự thay đổi nhanh chóng của nền kinh tế. Những trợ giúp này cũng có thể dưới dạng những hỗ trợ đầu tư dài hạn và tích cực cho hộ, như giáo dục và y tế.

Bảng 2.6: Phân bổ tiền được nhận từ nhà nước và tư nhân

	Nhận hỗ trợ cá nhân (%)	Nhận hỗ trợ từ nhà nước (%)	Số tiền nhận từ cá nhân, 000 VND (trung vị)	Số tiền nhận từ nhà nước, 000 VND (trung vị)
Tỉnh	35,0	24,1	5.600	11.304
Hà Tây	27,8	47,6	500	300
Lào Cai	36,7	34,3	1.500	10.040
Phú Thọ	37,7	89,8	100	150
Lai Châu	20,6	75,5	2.100	500
Điện Biên	19,2	44,9	4.800	6.000
Nghệ An	56,0	66,6	1.200	200
Quảng Nam	43,3	28,0	3.000	1.000
Khánh Hoà	93,9	56,7	600	700
Đắk Lắk	9,5	23,8	2.000	500
Đắk Nông	28,2	23,2	2.000	750
Lâm Đồng	32,1	20,2	2.400	1.440
Chủ hộ				
Nữ	37,4	39,5	1.250	1.000
Nam	44,4	47,5	2.000	1.440
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	44,0	65,9	500	700
Nghèo nhì	39,1	37,1	1.500	700
Trung bình	36,2	34,9	1.500	2.100
Giàu nhì	33,1	34,9	2.200	6.000
Giàu nhất	42,4	33,7	2.000	8.400
Tổng	39,2	41,1	1.500	1.200
Số quan sát	1.364	1.364	513	618

Ghi chú: Ở cột 3 và 4, các tính toán chỉ cho những hộ nhận hỗ trợ.

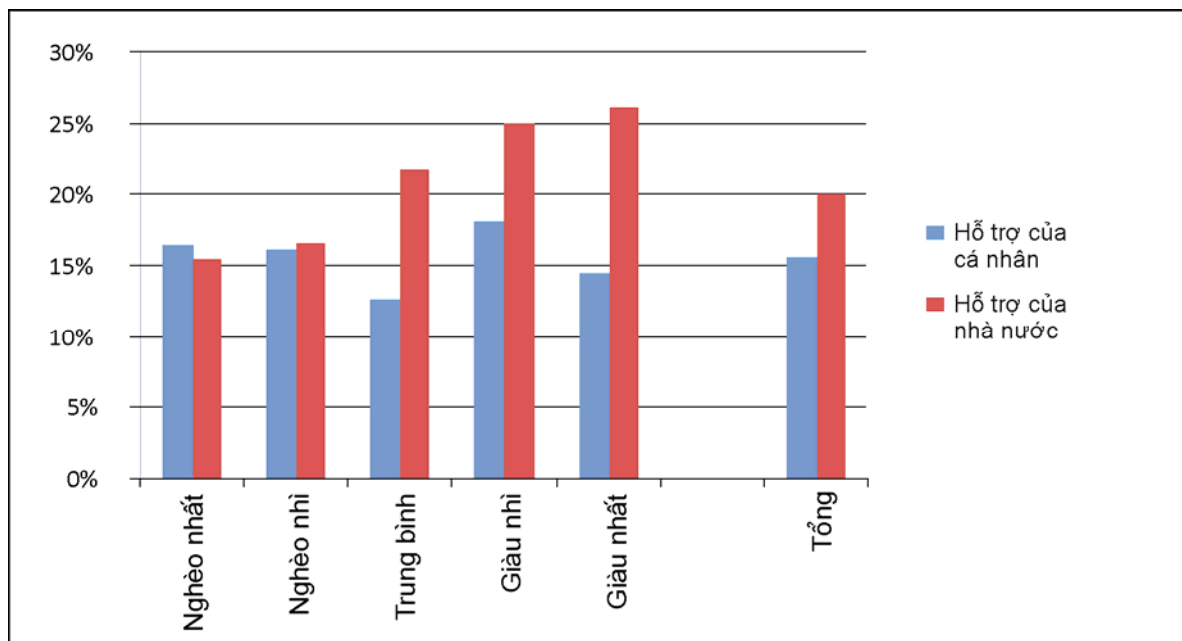
Bảng 2.6 cho thấy 39% hộ nhận hỗ trợ cá nhân trong vòng 12 tháng qua, trong khi 41% nhận hỗ trợ từ nhà nước. Các hỗ trợ tương đối khác nhau giữa các tỉnh. Đối với hỗ trợ cá nhân, không có hình thái nào rõ ràng. Sự khác biệt lớn giữa các tỉnh cận kề Đắk Lắk và Đắk Nông (94% và 10%) là đặc biệt khó giải thích. Về cơ bản, hỗ trợ nhà nước phổ biến nhất ở các tỉnh vùng cao, như Lai Châu và Điện Biên, mặc dù nhiều hộ ở Quảng Nam cũng được

nhận hỗ trợ. Các hộ có chủ hộ là nữ thường nhận được hỗ trợ nhiều hơn từ nhà nước và cá nhân so với các hộ có chủ hộ là nam. Điều này, theo kết quả điều tra, có thể là do hộ có chủ hộ là nữ thường nhiều tuổi hơn so với chủ hộ là nam. Những chủ hộ già hơn thường có con đã trưởng thành đi làm và gửi tiền hỗ trợ, và thường là đối tượng nhận hỗ trợ nhà nước do tuổi cao. Hoặc tất nhiên, cũng có thể các nhóm hỗ trợ nhà nước hay tư nhân ưu tiên phụ nữ hơn. Cần có những nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu lý do của sự khác biệt này. Không có mối quan hệ đặc biệt nào giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và tỷ lệ hỗ trợ cá nhân. Mặt khác, hộ ở nhóm nghèo nhất nhận được một số lượng đáng kể hỗ trợ từ nhà nước

Kết quả điều tra về lượng nhận hỗ trợ rất đáng quan tâm, đặc biệt là đối với hỗ trợ từ nhà nước. Cột thứ ba của Bảng 2.6 trình bày lượng nhận từ hỗ trợ cá nhân ở các tỉnh đồng bằng nhiều hơn so với các tỉnh miền núi, và ở nhóm hộ giàu nhiều hơn so với nhóm hộ nghèo. Điều này không có gì ngạc nhiên; tuy nhiên, điều đáng chú ý là hình thái này cũng được lặp lại đối với hỗ trợ nhà nước, và với sự tương quan mạnh mẽ hơn. Số tiền hỗ trợ trung vị mà hộ nhận được từ nhà nước ở các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ và Nghệ An lớn hơn nhiều so với số tiền hỗ trợ ở Lào Cai, Đắk Lắk. Chủ yếu là các hộ ở các tỉnh đồng bằng phía Bắc được hưởng lợi từ hỗ trợ, còn ở các tỉnh đồng bằng phía Nam như Long An, Khánh Hoà đều ở mức trung bình. Kết quả theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm cho thấy thậm chí còn rõ ràng hơn. Số tiền trung vị nhận được của hộ ở nhóm giàu nhất gấp hơn 10 lần so với số tiền trung vị nhận được của nhóm nghèo nhất. Cần lưu ý vì chúng tôi tính lượng hỗ trợ bằng trung vị chứ không phải trung bình nên những kết quả này không bị ảnh hưởng bởi một số những quan sát quá khác biệt hơn mức bình thường. Kết quả ở cột thứ tư của Bảng 2.6 chỉ bao gồm những hộ nhận được hỗ trợ. Tuy nhiên, kể cả khi chúng tôi đưa tất cả các quan sát vào (bao gồm cả những quan sát nhận giá trị bằng 0), thì lượng tiền nhận hỗ trợ trung bình từ nhà nước ở nhóm giàu nhất vẫn nhiều hơn gấp đôi so với nhóm nghèo nhất (4,7 triệu VNĐ so với 1,8 triệu VNĐ, kết quả không trình bày ở báo cáo này). Một giải thích hợp lý cho các kết quả này là vai trò của lương hưu, một hình thức nhận tiền quan trọng nhất trong các hỗ trợ nhà nước. Các hộ trong diện được nhận lương hưu không nhất thiết là nghèo hơn mức trung bình, mà thường là giàu hơn. Giải thích đầy đủ cho việc phân bổ tiền hỗ trợ nhà nước như vậy nằm ngoài phạm vi nghiên cứu của chương này, nhưng các nghiên cứu trong tương lai có thể tìm hiểu kỹ hơn.

Hình 2.8 cho thấy kể cả khi coi hỗ trợ như là một phần của tổng thu nhập của hộ, những hộ được nhận ở nhóm giàu nhất vẫn nhận được nhiều hơn so với hộ ở nhóm nghèo. Đối với hỗ trợ từ cá nhân, tầm quan trọng của hỗ trợ đối với kinh tế hộ là tương đương nhau giữa các nhóm hộ.

Hình 2.8: Hỗ trợ trong tổng thu nhập của hộ (% trong tổng thu nhập: trung bình)



Ghi chú: Phần tính toán này chỉ bao gồm các hộ nhận được hỗ trợ. Số quan sát N = 499 cho hỗ trợ cá nhân và 611 cho hỗ trợ nhà nước.

Nhìn chung, các hỗ trợ khá quan trọng đối với hộ. Hỗ trợ từ cá nhân chiếm khoảng 15% tổng thu nhập của hộ và hỗ trợ từ nhà nước chiếm khoảng 20%, trong các hộ nhận được hỗ trợ²⁰.

Bảng 2.7 trình bày thông tin về những lý do quan trọng nhất cho việc nhận được hỗ trợ từ nhà nước và cá nhân. Kết quả nổi bật nhất là về hỗ trợ từ cá nhân, khi 2 lý do: “không có lý do cụ thể” và “khác” chiếm tới hơn 60% trong tổng số các lý do. Điều này cho thấy các khoản hỗ trợ từ cá nhân không nhằm vào một mục đích cụ thể nào, chỉ đơn giản là hỗ trợ cho việc chi tiêu hàng ngày của hộ. Một cách giải thích khác là hộ cũng không sẵn lòng nói ra những lý do thật sự của việc hỗ trợ, hoặc các lựa chọn đưa ra trong bảng hỏi thiếu một số lý do quan trọng đối với hộ được nhận hỗ trợ. Việc thực hiện phỏng vấn bán cấu trúc đối với những hộ nhận hỗ trợ sẽ là một cách để giúp tìm ra những lý do thật sự. Đối với những hỗ trợ mà hộ đưa ra lý do cụ thể, thì chi tiêu cho các hoạt động xã hội như đám cưới, ma chay và các hoạt động lễ hội khác được cho là quan trọng nhất.

Điều này hợp lý vì các hộ thường phải tham dự rất nhiều đám cưới trong một năm, và phải chi tiêu khá nhiều cho việc tổ chức đám cưới cho con cái, người thân (xem chương 6). Bên cạnh đó, một số hỗ trợ cá nhân được dùng cho chi trả các chi phí về y tế và giáo dục (9,7% cho y tế, và 3,2% cho giáo dục).

²⁰ Khi tất cả các quan sát cấp hộ được đưa vào tính toán, bao gồm cả những hộ không nhận được hỗ trợ, tỷ lệ trung bình tiền hỗ trợ từ nhà nước và cá nhân trong tổng thu nhập của hộ là 6% và 8% (kết quả không trình bày trong báo cáo này).

Bảng 2.7: Các lý do chính cho việc hỗ trợ theo loại hỗ trợ (cá nhân hoặc nhà nước)

(Hỗ trợ cá nhân)	%
Không có lý do cụ thể	26,3
Chi tiêu cho giáo dục	3,3
Chi tiêu cho y tế	9,8
Hỗ trợ cho trẻ em	4,0
Chi phí cho ma chay, hiếu hỉ, lễ tết	19,0
Đầu tư	1,4
Khác	36,4
Tổng	100,0
Số quan sát N = 499	
(Hỗ trợ nhà nước)	%
Không có lý do cụ thể	0,3
Chi tiêu giáo dục	1,6
Chi tiêu y tế	13,5
Hỗ trợ trẻ em	0,4
Đầu tư	0,7
Lương hưu	20,6
Hộ nghèo	17,4
Hộ dân tộc thiểu số	5,2
Khác	40,3
Tổng	100,0
Số quan sát N = 611	

Đối với hỗ trợ nhà nước, lý do phổ biến nhất giải thích việc nhận được hỗ trợ lại là “khác” (40%). Một lần nữa, điều này chỉ đơn giản cho thấy danh sách các lý do đưa ra trong bảng hỏi chưa được hoàn chỉnh. Ngoài lý do trên, phần lớn các hỗ trợ nhà nước là cho lương hưu (21%), hỗ trợ cho người nghèo (17%) hoặc hỗ trợ bảo hiểm y tế (14%). Theo phản ánh của hộ, khoảng 5% tổng hỗ trợ từ nhà nước là do hộ là dân tộc thiểu số.

Bảng 2.8: Các nguồn hỗ trợ, theo từng loại hỗ trợ

(Hỗ trợ từ cá nhân)	%
Con cái	36,8
Họ hàng người thân	56,6
Bạn bè	5,1
Khác	1,5
Tổng	100,0
(Hỗ trợ từ nhà nước)	%
Các tổ chức, hội (ví dụ Hội phụ nữ)	5,5
Các chương trình an sinh xã hội của chính phủ	87,0
Chương trình/Dự án	6,0
Khác	1,5
Tổng	100,0

Ghi chú: Số quan sát: N = 499 cho hỗ trợ cá nhân và 611 hỗ trợ nhà nước.

Bảng 2.8 trình bày kết quả chi tiết về các cá nhân, tổ chức chuyển tiền hỗ trợ cho hộ. Đối với hỗ trợ cá nhân, phần rất lớn hỗ trợ là từ các thành viên trong gia đình gửi về; 37% là từ con cái của chủ hộ và 57% nhận được hỗ trợ từ họ hàng, người thân. Trong số những “nhà tài trợ” này, đặc biệt là con cái của chủ hộ, thường là những người di cư đến các tỉnh, thành phố khác làm việc sau đó gửi tiền về nhà cho gia đình. Vai trò chính của họ hàng, người thân trong việc hỗ trợ về kinh tế một cách không chính thức cũng được tìm hiểu trong chương 6. Đối với hỗ trợ nhà nước, có 87% hộ nhận được hỗ trợ từ các chương trình an sinh xã hội của chính phủ như lương hưu, hỗ trợ giáo dục, chương trình giảm nghèo, các hỗ trợ khẩn cấp khác. Số liệu thu được không đủ thông tin chi tiết để chúng tôi tìm hiểu sâu hơn. Các hỗ trợ từ những chương trình, dự án của các tổ chức quốc tế và từ các hiệp hội mỗi nơi chiếm khoảng 6% trong tổng hỗ trợ nhà nước.

2.6 Kết luận chương

Chương này đã trình bày những phân tích liên quan đến các nguồn thu nhập của hộ. Phân tích tập trung vào phân bổ nguồn lực lao động, hoạt động của các hộ kinh doanh phi nông nghiệp, và những hỗ trợ của nhà nước và cá nhân cho các hộ được điều tra.

Kết quả cho thấy nông nghiệp vẫn chiếm vị trí quan trọng nhất trong tạo công ăn việc làm và thu nhập cho hộ. Trong thực tế, đóng góp của thu nhập từ nông nghiệp tăng nhẹ trong 2 năm qua, có lẽ là do tăng giá các sản phẩm nông nghiệp. Các hộ ở những tỉnh nghèo thường đa dạng hơn trong các nguồn thu nhập và việc làm so với các hộ ở những tỉnh giàu hơn. Có

thể giải thích rằng các hộ ở những tỉnh này ít có cơ hội tiếp cận các phương kế thay thế để đảm bảo cho họ khi gặp những rủi ro bất lợi về thu nhập.

Tỷ lệ khá lớn các hộ, chiếm khoảng 25% có hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp ở quy mô hộ. Các hộ kinh doanh này phần lớn là nhỏ, không đăng ký và chỉ cần một khoản đầu tư trung bình để bắt đầu kinh doanh. Các hộ giàu có tỷ lệ kinh doanh phi nông nghiệp nhiều hơn hẳn so với các hộ nghèo; quy mô kinh doanh của các hộ thuộc nhóm giàu thường là lớn hơn và thường có đăng ký kinh doanh chính thức. Những nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu sâu hơn về kết quả này để xem liệu có phải kinh doanh phi nông nghiệp của hộ là một chiến lược hiệu quả để thoát nghèo ở nông thôn Việt Nam hay không.

Số người làm việc trong các hộ kinh doanh phi nông nghiệp năm 2008 giảm đi so với năm 2006. Cần có những nghiên cứu sâu hơn để tìm hiểu các lý do đằng sau xu hướng này, vì dường như, kinh doanh phi nông nghiệp sẽ là nguồn thu nhập đáng kể cho các hộ nông thôn. Số liệu chỉ ra rằng những hộ kinh doanh như vậy cần vốn đầu tư ban đầu rất ít, và có thể hoạt động tại nhà. Hà Tây là một ví dụ điển hình. Một khía cạnh cần xem xét đó là hỗ trợ về tín dụng, không chỉ cho sản xuất nông nghiệp mà còn cho các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp.

Có thể thấy, có một khoảng cách lớn giữa nhóm hộ giàu và nhóm hộ nghèo thông qua kết quả điều tra. Nhóm hộ giàu thường tham gia nhiều hơn vào các công việc làm công ăn lương và kinh doanh phi nông nghiệp, với mức thu nhập cao hơn. Những hoạt động này chủ yếu diễn ra ở các khu vực đồng bằng, do điều kiện thuận lợi hơn về nhiều mặt, đặc biệt là cơ sở hạ tầng. Các hộ nông thôn ở các tỉnh vùng cao vẫn nghèo và chủ yếu phụ thuộc vào thu nhập từ nông nghiệp, khai thác tài nguyên chung và tiền hỗ trợ từ nhà nước hoặc cá nhân.

Có tỷ lệ lớn các hộ được nhận tiền hỗ trợ từ cả nhà nước và cá nhân. Phần lớn hỗ trợ cá nhân là từ con cái và người thân họ hàng của hộ gửi về. Đối với hỗ trợ nhà nước, phần lớn tiền hỗ trợ là từ các chương trình an sinh xã hội của chính phủ. Tiền hỗ trợ đóng góp rất lớn vào thu nhập của các hộ được nhận, khoảng 15% đối với những hộ nhận được hỗ trợ cá nhân, và khoảng 20% đối với hộ nhận hỗ trợ nhà nước. Những hỗ trợ của nhà nước thường phổ biến ở các tỉnh vùng cao và cho các hộ nghèo. Kết quả điều tra cũng cho thấy một xu hướng phân bổ tiền hỗ trợ hơi ngược – đó là các hộ giàu lại nhận được số lượng tiền hỗ trợ nhiều hơn hộ nghèo. Kết quả này có thể giải thích do vai trò của lương hưu trong tiền nhận hỗ trợ từ nhà nước của hộ và cũng cần phải tìm hiểu kỹ hơn trong các nghiên cứu chuyên sâu. Về giá trị của hỗ trợ, nhóm hộ giàu nhận được giá trị cao hơn, và giá trị này cũng chiếm tỷ lệ phần trăm cao hơn trong tổng thu nhập của hộ so với nhóm hộ nghèo. Điều này có thể giải thích một phần do

sự hỗ trợ của nhà nước cho người nghèo thường là ở hình thức quà tặng với ngân sách có hạn, nên giá trị thường không cao. Trong khi đó, các nhóm giàu nhận hỗ trợ nhà nước chủ yếu theo hình thức lương hưu vì họ tham gia nhiều vào các hoạt động làm công ăn lương nhiều hơn nhóm nghèo. Giá trị tiền họ nhận được vì thế cũng cao hơn.

Những nghiên cứu tiếp theo nên tiếp tục xem xét các khả năng hỗ trợ người nghèo để giúp họ tự đầu tư nhiều hơn để cải thiện năng lực của chính họ (về giáo dục, kỹ năng nghề nghiệp .v.v) và nhờ đó có thể tham gia vào những công việc có giá trị thu nhập cao hơn. Những công việc này có thể là làm công ăn lương cho các công ty nhà nước hoặc tư nhân, hoặc làm các công việc thời vụ hoặc cố định ở địa phương hay ở các trung tâm thành thị.

Một điểm nữa cần xem xét là đa dạng hoá các nguồn sinh kế. Các hộ ở các tỉnh nghèo nhìn chung thường đa dạng hoá hơn về thu nhập và việc làm so với các hộ ở các tỉnh giàu hơn. Về cơ bản, các hộ rất năng động trong việc tìm kiếm nhiều loại công việc có thể tạo thu nhập nhằm đảm bảo nguồn thu cho cuộc sống của họ. Tuy nhiên, kết quả điều tra cũng cho thấy nhóm hộ giàu có ít các hoạt động hơn. Điều này cũng là một điểm đáng lưu tâm để nghiên cứu về lợi ích của việc đa dạng hoá cũng như mối quan hệ trực tiếp giữa đa dạng hoá các nguồn thu nhập và sự giàu có của hộ.

CHƯƠNG 3

ĐẤT ĐAI - QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT, ĐẦU TƯ VÀ THỊ TRƯỜNG

Đất đai là một trong những nhân tố sản xuất chính của hộ gia đình nông thôn. Chương này đi vào phân tích về tiếp cận đất đai, xem xét đặc điểm các mảnh đất của hộ gia đình đang quản lý, sử dụng, cũng như vấn đề về quyền sử dụng đất đai của hộ gia đình, đầu tư vào đất và các hoạt động của thị trường đất đai.

Số liệu điều tra được thu thập đối với bốn loại đất: đất do hộ làm chủ và sử dụng; đất hộ đang sử dụng nhưng do người khác làm chủ (ví dụ, đất đi thuê, đi mượn); đất do hộ làm chủ nhưng không sử dụng (ví dụ, đất cho thuê, cho mượn); mảnh đất do hộ làm chủ năm 2006 nhưng hiện nay không còn làm chủ nữa. Do một số nội dung nghiên cứu chỉ có liên quan tới một trong các loại đất kể trên, vì thế khi bắt đầu một nội dung nghiên cứu, chúng tôi đều nêu rõ loại đất nào sẽ được xem xét trong phân tích. Trong một số phân tích của chương này, đơn vị quan sát là *hộ gia đình*, nhưng trong một số phân tích khác, đơn vị quan sát lại là *mảnh đất*. Đối với những phân tích mà đơn vị quan sát là mảnh đất thì kết quả tính toán là đại diện cho mảnh đất chứ không phải cho hộ gia đình.

3.1 Phân bổ và phân mảnh đất đai

Giao và cho thuê đất là nội dung cấu thành quan trọng của quản lý nhà nước về đất đai, là hoạt động của cơ quan nhà nước có thẩm quyền để chuyển giao trên thực tế đất và quyền sử dụng đất cho tổ chức, tổ chức tôn giáo, hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư và người Việt Nam định cư ở nước ngoài. Không giống với Luật Đất đai 1993, theo Luật Đất đai 2003 thì thẩm quyền giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất đã được phân cấp cho địa phương. Tính đến năm 2005 đã có 9,4 triệu ha đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 89% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp) và 14,7 triệu ha đất lâm nghiệp (chiếm 24% tổng diện tích đất lâm nghiệp) đã được nhà nước giao cho hộ gia đình (Bộ Tài nguyên và Môi trường: Kiểm kê đất đai năm 2005).

Trong chương này, các phân tích được thực hiện đối với đất do hộ làm chủ bao gồm cả đất mà hộ đang sử dụng cũng như đã cho người khác thuê để canh tác nhưng không tính đất ở dù đất đó cũng do hộ làm chủ.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 3.1, 3.2 và 3.3 mô tả về tình trạng không có đất và đặc điểm cơ bản của các mảnh đất do hộ làm chủ. Cột đầu tiên của Bảng 3.1 cho thấy khoảng 8% hộ gia đình trong 12 tỉnh thuộc diện hộ không có đất nông nghiệp.²¹ Dòng cuối cùng của bảng này cho thấy số liệu tương ứng với các chỉ tiêu của năm 2006. Thực tế cho thấy sau hai năm chỉ có biến động rất nhỏ về tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp. Nhưng số liệu lại cho thấy có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh về tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp.

Bảng 3.1: Phân bổ và phân mảnh đất đai

	% không đất	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m ² : trung bình)	Tổng diện tích đất nông nghiệp (m ² : trung vị)	Đất cây hàng năm (m ² : trung bình)	Số mảnh đất/hộ (trung bình)	% mảnh liền kề với mảnh khác của hộ	Diện tích mảnh (m ² : trung bình)	Diện tích mảnh (m ² : trung vị)
Tỉnh								
Hà Tây	2,3	1.975	1.560	1.629	5,1	3,4	384	240
Lào Cai	1,1	9.864	6.500	5.026	5	7,6	1.973	1.000
Phú Thọ	3,5	4.089	2.904	2.252	7	8,5	585	312
Lai Châu	5,7	11.007	9.000	8.746	5,7	20,6	1.923	1.400
Điện Biên	1,8	11.585	8.630	9.832	6	7,3	1.931	1.000
Nghệ An	11,8	6.867	2.950	2.839	5	8,4	1.374	500
Quảng Nam	7,9	5.624	2.366	2.013	4,1	11,3	1.362	532
Khánh Hoà	13,5	9.602	3.800	5.175	3,1	5,5	3.131	1.344
Đắk Lắk	7,9	12.895	10.000	4.478	3,5	22,8	3.689	2.200
Đắk Nông	4,6	22.888	18.400	4.082	2,9	11,0	7.959	3.300
Lâm Đồng	2,9	12.452	9.825	1.719	2,8	36,6	4.451	3.000
Long An	18,9	12.034	5.642	9.982	2,7	41,4	4.447	2.294
Chủ hộ								
Nữ	12,2	4.451	2.300	2.557	3,8	14,4	1.158	456
Nam	6,4	8.468	3.580	4.026	4,8	13,4	1.750	500
Nhóm chỉ tiêu LTTP								
Nghèo nhất	3,8	8.714	4.000	4.209	4,7	12,1	1.873	600
Nghèo nhì	7,1	7.069	3.118	3.703	4,7	13,1	1.508	500
Trung bình	7,7	6.555	3.000	2.893	4,8	14,3	1.367	406
Giàu nhì	7,9	7.205	2.836	3.861	4,8	14,5	1.516	470
Giàu nhất	11,9	8.566	3.550	3.907	4,2	13,9	2.027	600
Tổng, 2008	7,6	7.622	3.200	3.716	4,6	13,6	1.647	500
Tổng, 2006	8,2	7.968	3.216	3.952	4,6	14,5	1.715	500

Chú thích: Cột thứ nhất được tính toán dựa trên số liệu 1.364 hộ. Từ cột hai đến cột năm tính toán dựa trên số liệu 1.269 hộ là chủ sử dụng đất nông nghiệp; cột sáu đến cột tám tính toán trên 5.863 mảnh đất do hộ làm chủ sử dụng.

²¹ Hầu hết các hộ đều có nhà và là chủ sử dụng đất thổ cư

Bảng 3.2: Ma trận chuyển dịch tình trạng không ruộng đất, 2006-2008 (%)

	Không đất năm 2006		
		Có	Không
	Tổng		
Không đất năm 2008	Có	5,7	2,1
	Không	2,4	89,8
	Tổng	8,0	92,0
			Tổng
			7,8
			92,4
			100,0

Số quan sát N = 1.364. Số liệu là phần trăm so với tổng số.

Tình trạng không có ruộng đất phổ biến nhất tại các tỉnh phía Nam có mật độ dân số đông, trong đó Long An là tỉnh trong vùng đồng bằng sông Cửu Long có tỷ lệ hộ nông dân không đất nông nghiệp cao nhất. Hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ không có đất nông nghiệp cao hơn so với hộ có chủ hộ là nam; hộ giàu có tỷ lệ hộ không có đất nông nghiệp cao hơn hộ nghèo. Điều này phù hợp với nhận định của Ravallion và Van de Walle (2006, chương 6) đã phát hiện thấy tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp tăng lên đi kèm với thành công trong phát triển kinh tế, không chỉ là tín hiệu của nghèo nàn mà nổi lên tình trạng vô sản trong nông thôn. Bảng 3.2 cho thấy *ma trận thay đổi* tình trạng không có ruộng đất trong các năm 2006 và 2008. Số liệu trong bảng cho thấy tình hình di chuyển đến và thoát khỏi tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp trong hai năm qua, và phần chung thể hiện không có sự thay đổi trong hai năm qua. Kết quả cho thấy việc chuyển dịch tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp là tương đối thấp.²² Chỉ có 4% số hộ có thay đổi tình trạng không có đất sản xuất nông nghiệp trong 2 năm qua, trong khi đó 90% hộ không khi nào rơi vào tình trạng không đất, chỉ 6% số hộ không có đất sản xuất nông nghiệp trong cả hai năm.

Bảng 3.1 cho thấy trung vị theo quy mô diện tích của các hộ có đất nông nghiệp hầu như không thay đổi trong hai năm qua, chỉ xấp xỉ đạt 1/3 ha. Quy mô trung bình đất nông nghiệp và đất canh tác cây hàng năm có sự giảm sút nhẹ. Mặc dầu quy mô đất đai thay đổi rất lớn giữa các tỉnh, nhưng không thấy có sự liên kết nào của thay đổi này với mức chi tiêu của hộ. Thực tế, hộ thuộc nhóm giàu nhất lại có quy mô ruộng đất *nhỏ hơn* một chút so với hộ thuộc nhóm nghèo nhất. Có hai cách lý giải cho vấn đề này. Thứ nhất, chất lượng đất đai là nhân tố quan trọng cùng với chi tiêu về số lượng đất đai. Như trình bày ở bảng dưới đây, hộ giàu có xu hướng tiếp cận với đất đai có chất lượng cao hơn. Thứ hai, sự khác biệt về thu nhập giữa nhóm giàu và nhóm nghèo chủ yếu là do khác nhau từ thu nhập phi nông nghiệp hơn thu nhập từ nông nghiệp (xem chương 2).

²² Cách giải thích này một lần nữa nhấn mạnh quan điểm được đưa ra bởi Ashenfelter, Deaton và Solon (1986, phụ lục), cho rằng khi một phân bố (như phân bố đất đai chẳng hạn) tương đối ổn định theo thời gian, thì việc tính toán các sai số trong số liệu liên thông (panel) thường dẫn tới thiên vị *xuôi chiều* khi ước lượng tính ổn định, hoặc ngược lại *ngược chiều* khi ước lượng tính dễ thay đổi.

Bảng trên còn cho thấy, bình quân mỗi hộ có 4,6 mảnh đất và số mảnh này không thay đổi trong các năm 2006 và 2008 cho thấy chương trình dồn điền đổi thửa thời gian qua có rất ít tác động đến sự thay đổi manh mún ruộng đất. Đất đai ở miền Bắc vẫn manh mún hơn đất đai ở miền Nam (do ảnh hưởng khác nhau của quá trình hợp tác hoá và phi tập thể hoá giữa hai vùng, như mô tả của Ravallion và Van de Walle, 2008). Tính manh mún của đất đai còn thể hiện đặc biệt ấn tượng qua việc phát hiện chỉ có 14% mảnh đất của hộ có chung bờ với các mảnh khác mà hộ đang làm chủ. Số liệu về mảnh có chung bờ với mảnh khác của hộ hầu như không thay đổi qua các năm 2006 và 2008. Cột cuối cùng của bảng cho thấy, số trung vị của mảnh đất chỉ là 500 m², bằng 1/20 ha. Kết quả tính toán về diện tích mảnh đất cũng như tổng diện tích đất nông nghiệp cho thấy việc phân bổ đất đai lệch về bên phải - số trung bình cao gấp từ 1,5 đến 3 lần số trung vị, ngụ ý cho thấy có một số có những mảnh đất diện tích rất lớn (phân bố xa). Điều này được thể hiện rõ trên Hình 3.1.

Trong những năm trước khi có Luật Đất đai năm 1993, việc mua bán đất bị nghiêm cấm, nhưng thực tế thị trường đất đai (dù là thị trường ngầm) vẫn rất sôi động, đặc biệt khi Việt Nam thực hiện xoá bỏ bao cấp chuyển sang kinh tế thị trường. Luật Đất đai 1993 lần đầu tiên ghi nhận "đất có giá" và Luật đất đai 2003 thừa nhận giá đất được hình thành do nhà nước quy định, do thực tế chuyển nhượng đất đai trên thị trường. Việc khẳng định đất có giá tức là thừa nhận *quyền* sử dụng đất là hàng hoá. Giá đất ở Việt Nam phụ thuộc vào rất nhiều yếu tố (kinh tế, xã hội, điều kiện tự nhiên, pháp luật v.v.). Luật Đất đai 2003 quy định nguyên tắc xác định giá đất, đảm bảo giá đất (do cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định giá sử dụng trong các dự án thu hồi đất của nhà nước) sát với giá cả thị trường trong điều kiện bình thường. Việc xác định giá đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền là nội dung quan trọng cần nghiên cứu thêm do đây là nội dung chính của phần lớn các khiếu kiện ở nông thôn hiện nay.

Bảng 3.3 trình bày kết quả của hộ gia đình tự đánh giá về giá trị đất.²³ Điều đặc biệt chú ý là trên thực tế có tới trên 70% số mảnh được hộ trả lời là "*không biết*" mảnh đất đó có giá bao nhiêu; đặc biệt là tại các tỉnh phía Bắc (97% số mảnh ở Hà Tây, trong khi ở Long An là 29% số mảnh). Điều này cho thấy, thị trường mua bán đất đai còn đang rất sơ khai, đặc biệt ở các tỉnh phía Bắc. Đối với những mảnh đất được hộ định giá, cho thấy giá đất ở Hà Tây cao hơn nhiều so với tại các địa phương khác. Điều này hoàn toàn có lý khi Hà Tây nằm ngay sát

²³ Số liệu về giá trị mảnh đất cũng được thu thập trong điều tra năm 2006. Tuy nhiên, số lượng hộ trả lời "không biết" ít hơn nhiều so với năm 2008. Điều này có nghĩa kết quả về giá trị mảnh đất giữa hai cuộc điều tra không hoàn toàn so sánh được với nhau. Nguyên nhân của việc nhiều câu trả lời không biết trong điều tra năm 2008 là do thay đổi trong quy trình điều tra: trong khi điều tra năm 2006 thường hỏi cán bộ xã để hỗ trợ cung cấp thông tin về giá trị mảnh đất, thì điều tra năm 2008 thông tin chỉ được thu thập từ hộ gia đình, vì vậy kết quả của năm 2008 phản ánh sát thực hơn bức tranh về hiểu biết của nông dân về giá trị mảnh đất.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Hà Nội. Hơn nữa, kết quả điều tra còn cho thấy hộ nghèo nhất thường lại làm chủ những mảnh đất có giá trị thấp hơn so với những hộ khác. Đây là một chỉ số gián tiếp cho thấy đất của hộ nghèo thường có chất lượng thấp hơn hoặc ở vị trí xa hơn.

Bảng 3.3: Giá trị đất đai

	Ước giá bán đất nông nghiệp (‘000 VNĐ/m ²)	Ước giá bán đất cây hàng năm (‘000 VNĐ/m ²)	Ước giá bán đất cây lâu năm (‘000 VNĐ/m ²)
Tỉnh			
Hà Tây	129	114	.
Lào Cai	19	20	.
Phú Thọ	56	57	.
Lai Châu	12	12	.
Điện Biên*	.	.	.
Nghệ An	29	29	.
Quảng Nam	20	20	.
Khánh Hoà*	.	.	.
Đắk Lắk	28	14	50
Đắk Nông	40	29	48
Lâm Đồng	42	33	44
Long An	64	64	.
Chủ hộ			
Nữ	41	42	34
Nam	37	32	57
Nhóm chi tiêu LTTP			
Nghèo nhất	19	20	17
Nghèo nhì	25	24	35
Trung bình	53	52	58
Giàu nhì	32	30	47
Giàu nhất	50	37	95
Tổng	38	34	55
Số quan sát	1.117	846	271

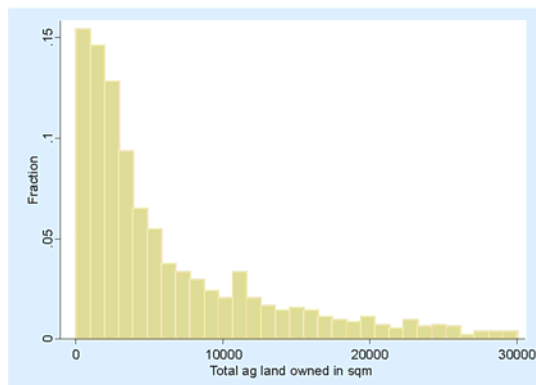
*Đối với những ô có ít hơn 10 quan sát, kết quả không được thể hiện

Bảng 3.1 cho biết rõ thêm về kết quả phân bổ đất nông nghiệp giữa các hộ. Kết quả tính toán bao gồm cả những hộ không có đất nông nghiệp. Hai đồ thị đầu cho thấy kết quả phân bổ đất đai dưới 95% của cùng số hộ qua hai năm (panels) (bao gồm cả 5% lớn nhất thì không cho chúng ta thấy được rõ bức tranh của 95% còn lại do có một số mảnh có diện tích

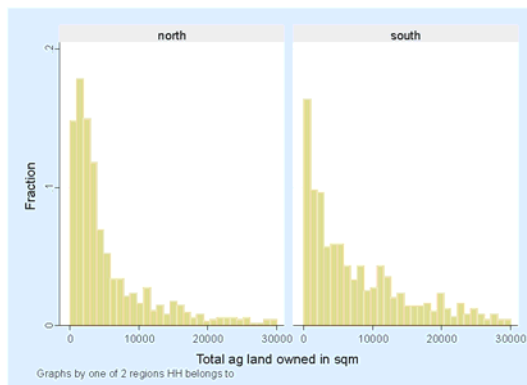
rất lớn). Đồ thị cho thấy rất rõ phần lớn hộ nông dân có quy mô diện tích nhỏ hơn 1 ha, thấp hơn nhiều so với mức hạn điền 3 ha đối với đất cây hàng năm. Đồ thị b cho thấy sự khác biệt đáng kể trong phân bố đất đai giữa miền Bắc và miền Nam, trong đó phần lớn các hộ ở miền Bắc có quy mô diện tích đất rất nhỏ.

Hình 3.1: Phân bố đất đai trong cả nước và theo vùng

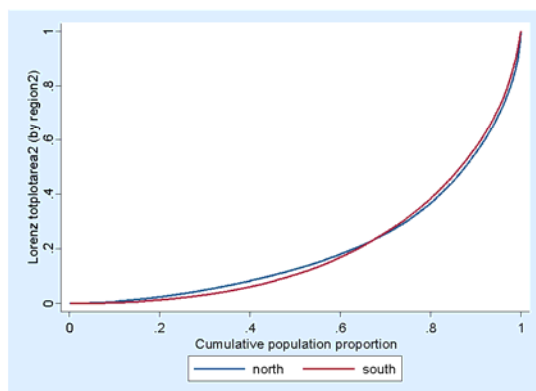
a. Phân bố đất đai dưới 95%, tổng số



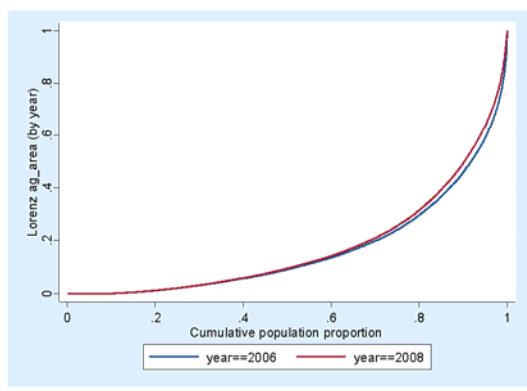
b. Phân bố đất đai dưới 95%, theo vùng



c. Phân bố tổng diện tích (đường cong Lorenz curve) theo vùng



d. Phân bố tổng diện tích (đường cong Lorenz) theo năm



số quan sát cả hai năm $N = 1.271$ cho đồ thị a và b; số quan sát $N = 1.364$ cho đồ thị c và d.

Hai đồ thị dưới của cùng số hộ qua hai năm mô tả "đường cong Lorenz" phân bố đất nông nghiệp.²⁴ Đồ thị c cho thấy đường cong Lorenz của miền Bắc và miền Nam cắt nhau, vì vậy khó có thể nói phân bố đất đai ở miền Bắc công bằng hơn phân bố đất đai ở miền Nam.

²⁴Trên trục tung của đường Lorenz vẽ tỷ lệ cộng dồn các hộ. Trên trục hoành là tỷ lệ trong tổng số đất nông nghiệp tương ứng với tỷ lệ hộ gia đình theo trình tự diện tích đất hộ nắm giữ. Ví dụ, đồ thị d cho thấy 50% hộ có quy mô diện tích *nhỏ nhất* nắm giữ 10% tổng diện tích đất nông nghiệp. Một phân bố công bằng tuyệt đối là theo đường thẳng nghiêng 45 độ. Trong đồ thị, đường Lorenz tiếp tục được đẩy theo hướng "Nam - Đông" thể hiện sự bất bình đẳng hơn trong phân bố. Vì vậy, nếu như đường Lorenz của phân bố A luôn nằm phía trên đường Lorenz của phân bố B, ta có thể nói phân bố A là công bằng hơn phân bố B.

Đồ thị d cho thấy đường cong Lorenz năm 2008 nằm trên đường cong của năm 2006. Điều này cho thấy phân bố đất đai đang trở nên công bằng hơn. Tuy nhiên, kết quả này là do hai hộ gia đình có quy mô diện tích rất lớn năm 2006 thì đến năm 2008 đã thu hẹp đáng kể diện tích của họ. Khi bỏ hai hộ này ra khỏi mẫu thì thấy hai đường cong Lorenz của hai năm giống hệt nhau. Vì thế, không có bằng chứng đáng thuyết phục về sự thay đổi đáng kể trong phân bố đất đai, điều này không đáng ngạc nhiên khi khoảng thời gian xem xét chỉ có 2 năm. Cột cuối cùng của Bảng 3.4 đưa ra kết quả tính toán định lượng về tính bất bình đẳng tiếp cận đất đai, gọi là hệ số Gini.²⁵ Kết quả không cho thấy có sự khác nhau lớn giữa các tỉnh, hoặc giữa giới tính của chủ hộ hay theo nhóm chi tiêu. Hệ số Gini giảm từ 0,65 năm 2006 xuống 0,62 năm 2008, và một lần nữa kết quả này là do giảm diện tích của hai hộ có diện tích rất lớn đã nêu ở trên. Khi tách hai hộ này ra khỏi mẫu thì hệ số Gini của cả hai năm đều là 0,62.

Theo Luật Đất đai 2003, hộ gia đình sử dụng đất không phải là đất thuê thì có quyền chuyển đổi quyền sử dụng đất cho hộ gia đình, cá nhân trong cùng địa bàn xã, phường, thị trấn, chuyển nhượng, cho thuê, thừa kế quyền sử dụng đất theo di chúc hoặc quy định của pháp luật, cho tặng quyền sử dụng đất, thế chấp với các tổ chức tín dụng và góp vốn bằng quyền sử dụng đất vào các dự án hợp tác sản xuất kinh doanh.

Năm cột đầu tiên của Bảng 3.4 cho biết hộ gia đình có đất từ những nguồn nào. Số liệu của bảng này cũng cho thấy rõ hoạt động tích cực hơn của thị trường đất đai các tỉnh khu vực phía Nam - số mảnh đất có được thông qua mua ở phía Nam cao hơn ở phía Bắc. Hộ giàu có tỷ lệ cao hơn hộ nghèo về mua đất trên thị trường, trong khi hộ nghèo thường có đất từ khai hoang. Chúng tôi trình bày cụ thể hơn việc có đất thông qua mua trên thị trường trong mục 3.5. Thay đổi giữa hai năm 2006 và 2008 là có mức độ, nhưng cho thấy trong số đất đai của hộ, tỷ lệ đất do nhà nước giao giảm xuống trong khi tỷ lệ đất có được thông qua mua trên thị trường tăng lên. Điều này chứng tỏ giao dịch đất đai giữa hai năm 2006 và 2008 trên thị trường đang diễn ra nhiều hơn trước. Khi xem xét chi tiết số liệu sẽ cho thấy rõ điều này: trong số các mảnh đất hộ có được trong giai đoạn 2006-2008 thì có tới 30% số mảnh là thông qua mua trên thị trường (số liệu không có trong bảng). Tỷ lệ nhận giao từ nhà nước là 37%, con số này thấp hơn bình quân tổng số mảnh nhưng vẫn là nguồn chính để có đất của hộ gia đình. Thực tế cho thấy sự can thiệp của nhà nước vào thị trường đất đai ít hơn rất nhiều so với thời kỳ phi tập thể hoá, khi đó phần lớn đất đai là do nhà nước giao, cơ quan nhà nước có thẩm quyền đóng vai trò rất tích cực trong phân bố đất đai.

²⁵ Hệ số Gini được tính toán từ đường cong Lorenz. Nó bằng diện tích giữa đường cong Lorenz và đường thẳng dốc 45 độ chia cho diện tích dưới đường 45 độ. Vì thế một phân bố công bằng tuyệt đối có hệ số Gini là 0 và một phân bố bất bình đẳng tuyệt đối có hệ số Gini là 1.

Bảng 3.4: Nguồn gốc mảnh đất (%)

	Nhà nước/xã giao	Thừa kế	Bán trên thị trường (=mua)	Khai hoang và lấn chiếm	Trao đổi	Tổng số mảnh (100%)	Hệ số GINI dựa trên quy mô đất của hộ
Tỉnh							
Hà Tây	93,0	3,1	1,8	0,1	1,9	878	0,4
Lào Cai	43,4	28,3	4,6	23,5	0,2	429	0,5
Phú Thọ	86,7	11,0	1,6	0,6	0,0	755	0,5
Lai Châu	20,2	16,8	0,5	62,6	0,0	608	0,5
Điện Biên	32,4	9,8	0,7	57,1	0,0	622	0,4
Nghệ An	82,2	7,7	3,8	6,1	0,1	855	0,7
Quảng Nam	80,2	12,9	2,8	3,7	0,5	429	0,6
Khánh Hòa	40,4	22,4	16,4	20,8	0,0	154	0,7
Đắk Lắk	16,1	10,8	45,6	27,1	0,4	444	0,5
Đắk Nông	6,8	5,2	43,9	43,8	0,4	232	0,5
Lâm Đồng	4,4	17,0	25,4	53,2	0,0	182	0,4
Long An	15,8	57,3	26,1	0,8	0,0	250	0,7
Chủ hộ							
Nữ	68,9	11,5	9,2	9,8	0,6	886	0,6
Nam	66,2	12,1	8,9	12,3	0,6	4.897	0,6
Nhóm chi tiêu LTTP							
Nghèo nhất	59,1	11,4	4,6	24,8	0,2	1.556	0,5
Nghèo nhì	64,7	14,1	6,6	13,1	1,6	1.208	0,6
Trung bình	72,4	13,1	7,6	6,7	0,2	1.089	0,6
Giàu nhì	71,3	11,8	12,1	4,4	0,5	1.012	0,7
Giàu nhất	65,8	9,2	15,1	9,4	0,4	918	0,6
Tổng, 2008	66,6	12,0	9,0	11,8	0,6	5.838	0,6
Tổng, 2006	69,2	11,3	7,1	11,9	0,6	5.832	0,7

Ghi chú: Cột cuối cùng được tính toán dựa trên 1.364 quan sát

3.2 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất

Trong điều kiện bình thường, để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (LURC) cần phải có "quyết định giao đất". Cần phân biệt ý nghĩa pháp lý của 2 khái niệm: "quyết định giao đất" và "cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất". Quyết định giao đất là cơ sở làm phát sinh quyền sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân; còn Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (còn gọi là Sổ đỏ) là chứng thư pháp lý thể hiện mối quan hệ hợp pháp giữa Nhà nước với người sử dụng đất. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất do nhà nước ban hành cấp cho người sử dụng đất nhằm bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của người sử dụng đất theo Luật đất đai và các quy định pháp luật khác. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đòi hỏi người sử dụng đất phải tuân thủ các quy định của pháp luật đất đai, như đăng ký thay đổi quyền sử dụng đất, thực hiện các nghĩa vụ tài chính liên quan đến đất. Việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được thực hiện đầu tiên vào năm 1990 theo Luật Đất đai

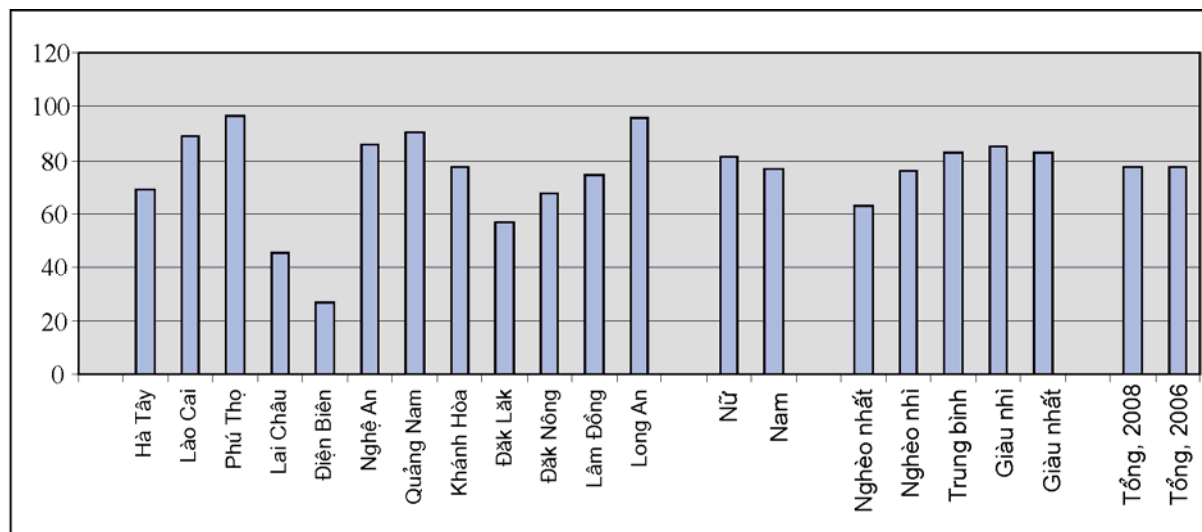
1988 và theo Quyết định số 201-QĐ/ĐKTK ngày 14/7/1989 của Tổng cục quản lý ruộng đất (nay là Bộ Tài nguyên và Môi trường) về việc cấp Giấy chứng nhận, song trong những năm trước Luật Đất đai 1993, việc cấp Giấy chứng nhận chưa đáng kể, phần lớn ở các địa phương mới triển khai thí điểm hoặc thực hiện cấp Giấy chứng nhận tạm thời cho hộ gia đình, cá nhân sử dụng đất nông nghiệp. Từ khi có Luật Đất đai 1993, việc cấp Giấy chứng nhận mới được các địa phương đẩy mạnh. Tính đến 2007, kết quả cấp Sổ đỏ như sau (Bộ TN&MT: 2007):

- Đã cấp 13.392.895 giấy chứng nhận cho 7.413.504 ha đất sản xuất nông nghiệp (chiếm 81,3% tổng diện tích đất sản xuất nông nghiệp).
- Đã cấp 1.096.746 giấy chứng nhận cho 8.032.167 ha đất lâm nghiệp (chiếm 61,4% tổng diện tích đất lâm nghiệp).
- Đã cấp 641.065 giấy chứng nhận cho 478.000 ha mặt nước nuôi trồng thủy sản (chiếm 68,7% tổng diện tích nuôi trồng thủy sản).
- Đã cấp 2.698.161 giấy chứng nhận cho 58.929 ha đất ở đô thị (chiếm 56,9% tổng diện tích đất ở đô thị).
- Đã cấp 10.130.513 giấy chứng nhận cho 376.070 ha đất ở nông thôn (75% tổng diện tích đất ở nông thôn).
- Đã cấp 69.973 giấy chứng nhận cho 211.267 ha đất chuyên dùng (chiếm 38% tổng diện tích đất chuyên dùng).

Theo một nghiên cứu của Do và Iyer (2008), đây là "một chương trình cấp giấy chứng nhận lớn nhất trong khu vực nông thôn của các nước đang phát triển". Trong phần này, tình trạng Sổ đỏ ở cấp độ mảnh đất cũng như việc ghi tên trên Sổ đỏ được phân tích trong 12 tỉnh điều tra. Về tính toán, chúng tôi chỉ tính riêng cho các mảnh đất mà hộ nắm giữ.

Hình 3.2 cho thấy 78% số mảnh đất đã được cấp Sổ đỏ, tỷ lệ này hầu như không thay đổi so với năm 2006 như trình bày ở cột dưới cùng. Như vậy có thể thấy, chương trình cấp Sổ đỏ tại 12 tỉnh trong 2 năm qua chưa có nhiều kết quả. Tuy nhiên, giữa các tỉnh lại có sự khác nhau rất lớn. Chẳng hạn, tại Phú Thọ và Long An thì phần lớn các mảnh đất đã được cấp Sổ đỏ, trong khi đó tại Lai Châu chỉ có chưa tới một nửa số mảnh đất được cấp Sổ đỏ, tại Điện Biên con số này là dưới 30%.

Hình 3.2: Mảnh đất có Sổ đỏ (%)



Có sự khác nhau đáng kể giữa hộ có chủ hộ là nữ và hộ có chủ hộ là nam về tỷ lệ đất có Sổ đỏ - đất của hộ gia đình có chủ hộ là nữ có tỷ lệ Sổ đỏ cao hơn một chút so với hộ gia đình có chủ hộ là nam. Tuy nhiên có chênh lệch lớn giữa nhóm hộ nghèo nhất và nhóm hộ giàu nhất với tỷ lệ tương ứng là 63% và 83% số mảnh có Sổ đỏ. Các nghiên cứu sâu cần đi vào làm rõ những nhân tố đằng sau mối liên hệ này. Đặc biệt, liệu có phải đơn giản là do khác nhau về địa lý (ví dụ về điều kiện sống và cường độ cấp Sổ đỏ ở vùng đồng bằng cao hơn ở miền núi) hoặc hộ giàu liệu có sẵn sàng hoặc có khả năng hơn so với hộ nghèo trong được cấp Sổ đỏ? Liệu rằng việc cấp Sổ đỏ có khuyến khích đầu tư để qua đó nâng cao điều kiện sống?.

Trước năm 2004, chỉ có tên một người được ghi trong Sổ đỏ, tuy nhiên, Luật Đất đai 2003 quy định ghi tên hai người vào trong Sổ đỏ, ví dụ, cả tên của vợ và tên của chồng đối với hộ gia đình người đã kết hôn. Bảng 3.5 cho thấy tên được ghi trong Sổ đỏ. Trong phần lớn các trường hợp chỉ có tên chủ hộ (80%), chỉ có 2% ghi một tên của vợ hoặc chồng chủ hộ và 8% ghi tên cả hai người trong Sổ đỏ, 10% số Sổ đỏ ghi tên người ngoài thành viên gia đình trong Sổ đỏ. Chỉ có thay đổi rất nhỏ về xuất hiện ghi tên vợ/chồng chủ hộ trên Sổ đỏ trong giai đoạn hai năm 2006 - 2008. Vì vậy, trên khía cạnh này, không có bằng chứng cho thấy tác động tăng lên của Luật Đất đai 2003 trong giai đoạn 2006-2008. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa các tỉnh: Khánh Hòa có tới 63% số mảnh có đăng ký tên cả vợ và chồng chủ hộ, tiếp theo là Lai Châu (32%), Lào Cai (27%) và Đắk Lắk (17%). Trong các tỉnh khác, rất ít Sổ đỏ có ghi tên của vợ/chồng chủ hộ.

Bảng 3.5: Cơ cấu tên đăng ký trong Sổ đỏ (%)

	Chỉ chủ hộ	Vợ/chồng của chủ hộ	Cả hai vợ chồng chủ hộ	Khác
Tỉnh				
Hà Tây	85,1	4,1	5,1	5,7
Lào Cai	58,6	1,9	26,5	13,0
Phú Thọ	85,8	3,8	2,4	8,1
Lai Châu	62,4	0,3	32,4	4,9
Điện Biên	82,8	0,0	0,0	17,2
Nghệ An	85,4	0,3	3,4	11,0
Quảng Nam	84,2	0,9	2,3	12,7
Khánh Hoà	26,7	2,1	62,8	8,3
Đắk Lắk	63,3	1,4	17,3	18,0
Đắk Nông	78,9	6,8	9,8	4,5
Lâm Đồng	75,5	6,0	5,3	13,2
Long An	75,9	4,6	5,9	13,6
Chủ hộ				
Nữ	75,0	5,8	5,6	13,5
Nam	81,0	1,6	8,0	9,4
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	81,5	0,0	10,6	7,9
Nghèo nhì	78,4	3,6	11,5	6,5
Trung bình	77,0	2,3	6,5	14,2
Giàu nhì	82,0	2,9	4,6	10,5
Giàu nhất	80,7	2,8	5,4	11,1
Tổng, 2008	79,9	2,4	7,5	10,2
Tổng, 2006	82,0	3,2	7,8	7,0

Số quan sát N = 4.655 (4.613 cho năm 2006)

Thực tế cho thấy, các tỉnh vùng miền núi như Lai Châu và Lào Cai lại có tỷ lệ Sổ đỏ ghi tên cả hai vợ chồng chủ hộ lớn hơn rất nhiều so với các tỉnh thuộc vùng đồng bằng, điều này có thể phản ánh chương trình cấp Sổ đỏ mới được triển khai ở những tỉnh này trên quy mô rộng sau khi ban hành và triển khai thực hiện Luật Đất đai 2003.

3.3 Hạn chế trong sử dụng đất

Theo Luật Đất đai 2003, đất đai được phân chia thành 3 nhóm như sau: (i) đất nông nghiệp (bao gồm cả đất nông nghiệp, lâm nghiệp, mặt nước nuôi trồng thủy sản và đất làm muối); (ii) đất phi nông nghiệp (đất ở tại thành thị, đất ở tại nông thôn, đất chuyên dùng theo quy định của Luật Đất đai 1993); và (iii) đất chưa sử dụng. Điểm đáng lưu ý là, hộ gia đình không chỉ nhận đất từ nhà nước mà còn được trao các quyền sử dụng đất. Mặc dầu các quyền

này sát với quyền sở hữu, nhiều hộ gia đình vẫn gặp phải những hạn chế trong sử dụng đất, đặc biệt đối với đất chuyên trồng lúa nước.²⁶ Thực tế, quy hoạch sử dụng đất đóng một vai trò quan trọng trong quản lý và sử dụng đất ở Việt Nam.

Trong phần này, chúng tôi sẽ phân tích những hạn chế do cơ quan nhà nước có thẩm quyền đề ra đối với đất sản xuất nông nghiệp. Do liên quan đến việc sử dụng đất nên trong mục này chúng tôi tính cho tất cả đất hộ đang sử dụng đất, bao gồm cả đất của hộ nắm giữ và sử dụng, đất hộ đang sử dụng là đất của hộ khác, hoặc thuê, mượn đất. Chúng tôi không tính đất sử dụng cho mục đích để ở vào trong phân tích này.

Bảng 3.6: Hạn chế trong sử dụng đối với đất sản xuất (%)

	Hạn chế chính thức về lựa chọn cây trồng	Loại hạn chế đối với lựa chọn cây trồng			Xây dựng công trình kiên cố (% không được phép) ^a	Chuyển sang đất phi nông nghiệp (% không được phép) ^a
		Trồng lúa cả năm	Trồng lúa một số vụ	Khác		
Tỉnh						
Hà Tây	73,7	43,2	53,5	3,4	95,3	94,9
Lào Cai	33,4	15,0	74,2	10,9	79,5	80,5
Phú Thọ	54,4	23,8	60,6	15,6	86,4	87,0
Lai Châu	1,2	84,5	15,5	0,0	36,3	36,3
Điện Biên	7,9	86,9	2,2	11,0	83,1	85,3
Nghệ An	73,1	45,9	42,4	11,7	81,4	81,3
Quảng Nam	45,7	92,2	5,8	2,0	84,4	84,2
Khánh Hòa	26,1	90,2	0,0	9,8	62,3	60,4
Đắk Lắk	3,7	80,5	6,7	12,8	43,1	42,7
Đắk Nông	8,1	51,3	0,0	48,7	28,9	41,9
Lâm Đồng	5,8	0,0	37,8	62,2	10,0	11,6
Long An	4,3	51,2	39,1	9,7	74,1	73,7
Chủ hộ						
Nữ	48,4	56,3	36,3	7,4	76,5	75,3
Nam	49,3	42,8	48,1	9,1	79,2	79,3
Nhóm chi tiêu LTTP						
Nghèo nhất	43,1	37,1	56,5	6,5	78,4	76,9
Nghèo nhì	51,0	49,6	40,5	9,9	79,9	81,0
Trung bình	54,0	43,7	46,4	9,9	80,5	80,5
Giàu nhì	52,3	46,6	42,2	11,2	80,0	79,8
Giàu nhất	44,7	48,8	46,0	5,2	73,9	74,1
Tổng, 2008	49,1	45,1	46,1	8,8	78,7	78,6
Tổng, 2006	56,9	28,3	63,6	8,1	78,4	78,4
Số quan sát, 2008	5.707	2.130	2.130	2.130	4.878	4.616

^a Những mảnh đất có câu trả lời “không biết” được loại ra trong phân tích này (10% tổng số mảnh rơi vào loại này).

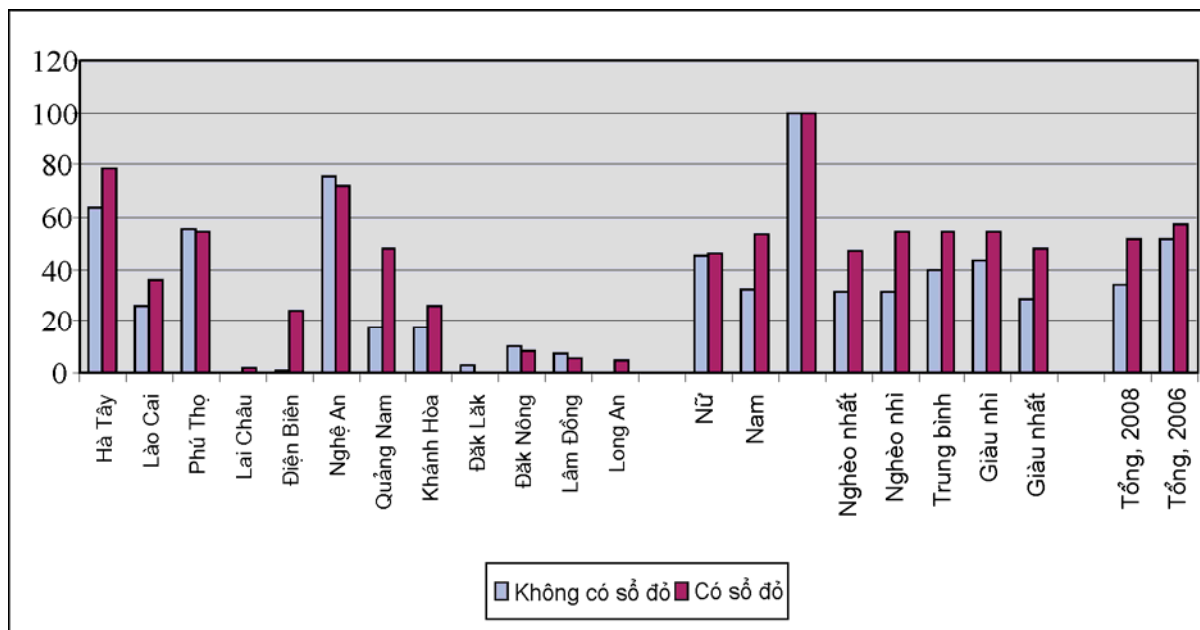
²⁶ Điều 74 Luật Đất đai 2003 về đất chuyên trồng lúa nước quy định nhà nước có chính sách bảo vệ đất chuyên trồng lúa nước và hạn chế chuyển đất chuyên trồng lúa nước sang sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp. Bên cạnh đó, người sử dụng đất chuyên trồng lúa nước có trách nhiệm cải tạo, làm tăng độ màu mỡ của đất, không được chuyển sang sử dụng vào mục đích trồng cây lâu năm, trồng rừng, nuôi trồng thủy sản và vào mục đích phi nông nghiệp nếu không được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cho phép.

Bảng 3.6 cho thấy có nhiều loại hạn chế khác nhau. Khoảng gần 50% tổng số mảnh đất bị hạn chế chính thức trong lựa chọn cây trồng, chỉ ít hơn 8 điểm phần trăm so với hai năm trước. Mặt khác, tính ngặt nghèo của hạn chế trong sử dụng đất về lựa chọn cây trồng lại tăng lên. Hạn chế thường thấy là việc bắt buộc phải trồng lúa. Năm 2006 chỉ có 28% số mảnh chịu hạn chế trồng lúa *cả năm* chứ không phải chỉ trồng một vụ lúa; nhưng đến 2008, con số này đã tăng lên 45%. Hạn chế về lựa chọn cây trồng thường thấy ở các tỉnh đồng bằng phía Bắc như Hà Tây, Phú Thọ và Nghệ An. Không thấy có mối liên hệ chặt chẽ nào giữa hạn chế trong sử dụng đất và giới tính chủ hộ, cũng như theo mức độ chi tiêu lương thực, thực phẩm của hộ.

Tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế về không cho phép xây dựng công trình kiên cố hay chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp hầu như không thay đổi qua các năm 2006 và 2008, dao động giữa 78% và 79%. Hạn chế gay gắt hơn tại các tỉnh phía Bắc.²⁷

Tiếp theo, chúng tôi đi vào xem xét liệu có mối quan hệ giữa được cấp Sổ đỏ và hạn chế trong lựa chọn cây trồng hay không

Hình 3.3: Tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế lựa chọn cây trồng, theo tình trạng Sổ đỏ (%)



Số quan sát N = 5.707 (năm 2006 là 5.617)

²⁷ Kết quả tính toán này không bao gồm những hộ trả lời "không biết", có khoảng 10% số câu trả lời như vậy trong cả hai trường hợp hạn chế về cho phép xây dựng công trình kiên cố và chuyển mục đích sử dụng sang đất phi nông nghiệp.

Nói chung, chúng tôi thấy kết quả tương tự như điều tra năm 2006. Mảnh đất có Sổ đỏ thường bị hạn chế hơn trong lựa chọn cây trồng. Thực tế, mối liên hệ này còn chặt chẽ hơn so với kết quả của năm 2006. Do vậy, mặc dầu việc có Sổ đỏ ngụ ý tăng sức mạnh cho *quyền chuyển nhượng* (ví dụ quyền bán, cho thuê, thế chấp, chuyển đổi, thừa kế) nhưng lại không ngụ ý tương tự tăng về *sử dụng đất như thế nào*. Trong thực tế, hạn chế về sử dụng đất thường được ghi rõ ngay trong Sổ đỏ. Sự khác nhau về hạn chế sử dụng đất đối với mảnh đất có Sổ đỏ và mảnh đất không có Sổ đỏ là cao hơn đáng kể đối với hộ gia đình có chủ hộ là nam.

3.4 Đầu tư trên đất

Đầu tư vào cơ sở hạ tầng nông thôn nói chung và vào đất đai nói riêng là từ nhiều nguồn khác nhau trong đó có đầu tư của nhà nước. Tổng đầu tư của ngân sách nhà nước vào nông nghiệp trong giai đoạn 2001-2007 vào khoảng 92 nghìn tỷ VNĐ, trong đó 65% là đầu tư vào thủy lợi.²⁸

Trong phần này chúng tôi trình bày khái quát đầu tư của *hộ gia đình* vào đất đai. Đặc biệt, trước hết chúng tôi trình bày kết quả đầu tư vào hai loại tài sản "cố định" quan trọng trên đất, đó là đầu tư vào thủy lợi và đầu tư vào cây lâu năm; sau đó, đi vào xem xét luồng đầu tư vào hai loại tài sản này trong giai đoạn 2006 - 2008.

Bảng 3.7 cho thấy tỷ lệ mảnh đất được đầu tư công trình thủy lợi và trồng cây lâu năm. Lý do khi xem xét tình trạng Sổ đỏ của mảnh đất là mong đợi liệu việc có Sổ đỏ có khuyến khích đầu tư và thông qua đó đảm bảo nông dân sẽ thu lợi nhiều hơn từ việc đầu tư, hoặc tăng đầu tư nhờ giảm căng thẳng tiếp cận tín dụng, hoặc nhờ giảm chi phí giao dịch trên thị trường đất đai (Besley 1995). Vì vậy, chúng tôi đi vào xem xét riêng biệt đối với mảnh đất theo tình trạng có hoặc không có Sổ đỏ. Tính chung, năm 2008 có 70% số mảnh đất hộ đang sử dụng được tưới tiêu so với 67% năm 2006 và đây là sự phát triển khá. Mảnh đất có Sổ đỏ được tưới tiêu nhiều hơn đáng kể so với mảnh không có Sổ đỏ (tương ứng là 72% và 58%) thể hiện sự tăng nhẹ so với năm 2006.

²⁸ Ủy ban Kinh tế của Quốc hội (2009): Báo cáo kết quả giám sát việc chấp hành cơ chế, chính sách về đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng nông nghiệp, nông thôn từ năm 2001 đến năm 2007.

Bảng 3.7: Hiện trạng đầu tư vào đất – thủy lợi* và cây lâu năm

	% mảnh được tưới tiêu			% mảnh trồng cây lâu năm/cây bụi		
	Tất cả các mảnh năm giữ và sử dụng	Không có Sổ đỏ	Có Sổ đỏ	Tất cả các mảnh năm giữ và sử dụng	Không có Sổ đỏ	Có Sổ đỏ
Tỉnh						
Hà Tây	95,1	96,7	93,8	4,8	4,3	4,3
Lào Cai	55,5	11,0	61,6	21,5	58,6	18,0
Phú Thọ	66,1	45,6	67,0	14,8	39,2	14,3
Lai Châu	40,2	30,1	51,2	9,2	6,9	12,0
Điện Biên	37,8	22,3	76,2	9,7	11,2	6,5
Nghệ An	66,0	46,6	68,1	19,4	20,5	19,6
Quảng Nam	58,1	24,7	60,1	17,2	39,0	16,7
Khánh Hòa	43,6	21,1	44,3	45,6	42,3	46,8
Đắk Lắk	70,0	60,8	76,8	55,8	48,1	63,1
Đắk Nông	76,3	73,6	77,6	64,5	55,0	73,7
Lâm Đồng	56,3	41,1	61,2	72,9	71,5	74,6
Long An	78,7	67,4	78,5	34,9	0,0	38,5
Chủ hộ						
Nữ	67,9	69,8	65,7	20,6	23,3	21,9
Nam	70,7	55,6	73,7	21,3	24,1	21,4
Nhóm chi tiêu LTTP						
Nghèo nhất	62,1	49,1	66,9	19,7	16,0	22,5
Nghèo nhì	69,1	50,2	73,1	19,5	25,2	18,6
Trung bình	76,8	69,3	76,8	18,8	30,4	17,9
Giàu nhì	72,0	79,5	70,8	20,9	24,5	21,2
Giàu nhất	71,9	60,7	72,8	28,8	36,8	29,0
Tổng, 2008	70,2	57,5	72,3	21,2	24,0	21,5
Tổng, 2006	66,9	56,2	69,9	17,9	17,5	18,0
Số quan sát	5.956	1.539	3.976	5.956	1.539	3.976

* 70% các mảnh được tưới tiêu là nhờ hệ thống kênh mương, 7% từ giếng đào hoặc giếng khoan, 21% nhờ nước từ sông, suối, ao, hồ.

Những nghiên cứu sâu tiếp theo cần tiếp tục đi vào tìm hiểu mối liên hệ giữa tình trạng Sổ đỏ và đầu tư để làm rõ liệu việc có Sổ đỏ tác động như thế nào vào đầu tư công trình thủy lợi hoặc đây là kết quả của nhân tố khác. Tất nhiên, việc tiếp cận với thủy lợi ở vùng đồng bằng tốt hơn ở vùng miền núi và có xu hướng hiển nhiên là hộ giàu tiếp cận thủy lợi tốt hơn so với hộ nghèo.

Về cây trồng lâu năm và cây bụi trồng trên đất, số mảnh đất có đầu tư trồng loại cây này tăng từ 17% lên 21%. Tuy nhiên, cần lưu ý rằng có sự khác nhau về cách hỏi câu hỏi này trong hai cuộc điều tra, vì thế sự khác nhau về đầu tư vào mảnh đất rất có thể là do phương

pháp thu thập số liệu. Không có mối liên hệ giữa hiện trạng Sổ đỏ và xu hướng đầu tư trồng cây lâu năm trong cả hai năm 2006 và năm 2008.²⁹ Cà phê là cây trồng lâu năm chính của vùng Tây Nguyên nhưng cũng phát triển ở một số tỉnh như tại Khánh Hoà và Long An (Chương 4 mô tả các cây trồng nào là chủ yếu).

Bảng 3.8 thống kê tóm tắt luồng đầu tư liên quan đến đất trong giai đoạn 2 năm trước điều tra. Số liệu của bảng này cho thấy tỷ lệ hộ đầu tư theo các hình thức cụ thể nhằm cải tạo đất đai cũng như bình quân giá trị của khoản đầu tư. Trong phân tích này, chúng tôi loại ra những hộ không có đất nông nghiệp.³⁰ Hai cột đầu cho thấy kết quả đầu tư vào thủy lợi, vào giữ đất và nước. Cột thứ nhất trình bày tỷ lệ hộ đã thực hiện ít nhất một hình thức đầu tư vào đất, cột thứ hai cho biết bình quân tổng giá trị đầu tư của nhóm hộ đó. Kết quả cho thấy 43% số hộ đã đầu tư vào thủy lợi và giữ đất và nước. Tuy nhiên, ở đây cần phân biệt giữa "đầu tư" và "duy tu bảo dưỡng" do đôi khi khó tách bạch. Ví dụ, đập và kênh thủy lợi cần được sửa chữa, bảo trì thường xuyên để tránh xuống cấp của công trình, nhưng một số hộ xếp hoạt động này vào đầu tư. Có lẽ kết quả dễ nhận thấy nhất là tổng giá trị đầu tư trung bình của hộ tại các tỉnh phía Nam cao hơn so với các tỉnh phía Bắc. Điều này cho thấy bản chất linh hoạt và thị trường hơn của hoạt động sản xuất nông nghiệp phía Nam.

Ngoài ra, có sự chênh lệch khá lớn về giá trị đầu tư trung bình ở nhóm giàu cao hơn so với các nhóm còn lại. Kết quả này một phần do một số món đầu tư ở nhóm giàu cao bất thường, tuy nhiên khi loại những hộ này ra thì chênh lệch về mức đầu tư giữa các nhóm hộ cũng vẫn còn. Cần nghiên cứu sâu thêm liệu hộ giàu nói chung có đầu tư nhiều hơn hẳn so với các hộ khác, nếu vậy, thì điều quan trọng là cần làm rõ liệu điều này có phản ánh sự khác nhau về khả năng và ưa thích của hộ trong đầu tư, hay do sự khác nhau trong cận tín dụng hay vì những lý do khác.

Cột 3 và 4 trình bày kết quả đầu tư vào các công trình liên quan đến nuôi trồng thủy sản, như ao thả cá chẳng hạn. Điện Biên là tỉnh miền núi phía Bắc nhưng lại có tỷ lệ đầu tư cao nhất mặc dầu giá trị đầu tư trung bình tương đối nhỏ. Cột 5 và 6 thống kê đầu tư vào các công trình kiên cố và bán kiên cố, chẳng hạn như hàng rào, lán trại. Một lần nữa kết quả lại cho thấy nhóm hộ giàu có giá trị đầu tư nhiều hơn hẳn so với các nhóm còn lại trong khi tỷ lệ hộ đầu tư nhiều hơn không đáng kể. Cột 7 và 8 đưa ra kết quả đầu tư vào cây lâu năm, loại hình đầu tư này tương đối phổ biến tại các tỉnh vùng Tây Nguyên so với các tỉnh đồng bằng nơi cây trồng ngắn ngày chiếm vị trí thống trị.

²⁹ Tuy vậy, vị trí địa lý đóng vai trò như biến "triệt tiêu" trong trường hợp này: khi có sự can thiệp của tỉnh, tỷ lệ mảnh đất có Sổ đỏ trồng cây lâu năm cao hơn 3-4 điểm phần trăm so với trồng các loại cây khác (kết quả không trình bày trong báo cáo này).

³⁰ Do có sự thay đổi lớn về thiết kế câu hỏi liên quan đến đầu tư vào đất đai giữa VARHS 2006 và VARHS 2008, nên số liệu của năm 2006 không được trình bày ở đây.

Bảng 3.8: Đầu tư của hộ và giá trị đầu tư 2 năm qua

	Thuỷ lợi/giữ đất/nước		Công trình nuôi trồng thuỷ sản		Công trình kiên cố/bán kiên cố khác		Cây lâu năm/cây bụi	
	%	Giá trị ('000 VNĐ)	%	Giá trị ('000 VNĐ)	%	Giá trị ('000 VNĐ)	%	Giá trị ('000 VNĐ)
Tỉnh								
Hà Tây	14,0	757	2,3		2,3		1,2	
Lào Cai	90,9	183	13,2	3.262	13,2	761	21,1	518
Phú Thọ	47,9	470	4,6		4,6		8,3	
Lai Châu	35,4	201	3,7		3,7	9.382	1,0	
Điện Biên	83,6	147	47,9	870	47,9	1.231	20,5	95
Nghệ An	87,4	315	7,9	1.653	7,9	2.833	17,4	285
Quảng Nam	0,0		1,0		1,0		2,9	
Khánh Hoà	58,0	0	0,0		1,9		2,0	
Đắk Lắk	19,5	2.901	5,8		5,8		29,1	2.259
Đắk Nông	11,1	.	7,3		7,3	146.434	37,6	8.940
Lâm Đồng	31,9	8.878	3,0		3,0		58,5	1.409
Long An	32,0	2.617	5,5		5,5		9,8	
Chủ hộ								
Nữ	33,9	1.097	3,5	3.328	3,5	7.731	9,5	755
Nam	44,8	938	7,1	2.772	7,1	9.161	16,0	1.825
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	46,6	431	7,4	1.489	7,4	1.499	16,5	1.273
Nghèo nhì	46,5	697	6,4	3.173	6,4	7.177	14,3	1.284
Trung bình	47,2	580	5,6	838	5,6	2.761	15,5	679
Giàu nhì	41,9	571	3,0	2.778	3,0	9.732	12,0	2.419
Giàu nhất	29,6	3.528	9,4	5.177	9,4	24.711	15,0	3.077
Tổng	42,5	964	6,4	2.842	6,4	8.911	14,7	1.680
Số quan sát	1.247	536	1.247	111	1.247	132	1.247	202

Ghi chú: Không tính cho hộ không có đất. Đối với những ô có dưới 10 quan sát, kết quả không trình bày ở đây

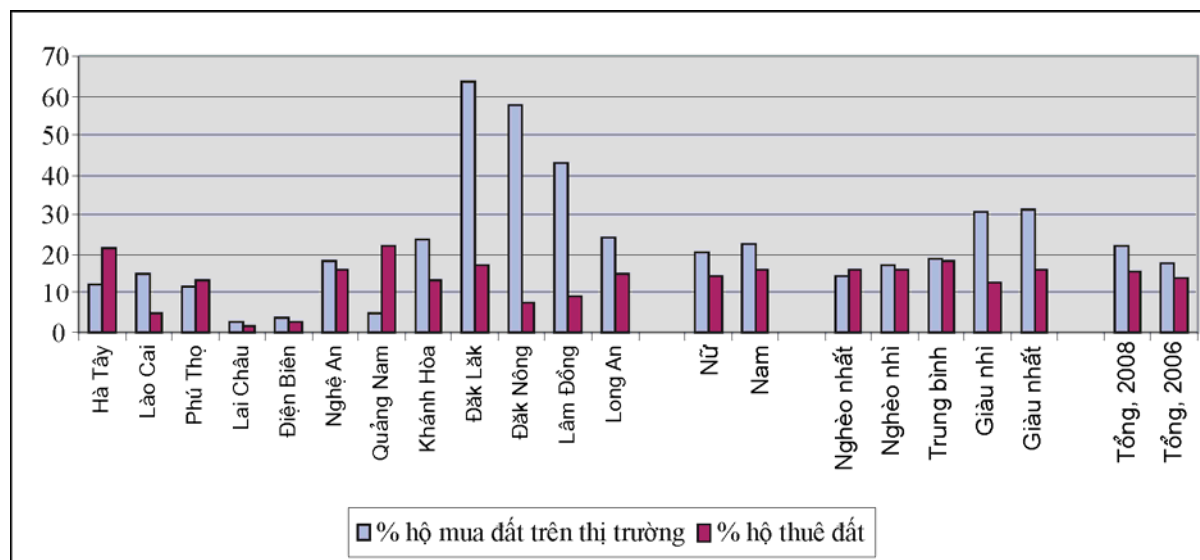
Nói chung, kết quả cho thấy hộ có chủ hộ là nam có mức đầu tư cao hơn hộ có chủ hộ là nữ. Cần nghiên cứu sâu thêm để tìm hiểu cụ thể tại sao lại có sự khác biệt này. Đối với phần lớn hộ nông thôn, giá trị đầu tư liên quan đến đất chiếm tỷ lệ lớn tương đối trong tổng thu nhập của hộ. Bình quân thu nhập của một hộ gia đình vào khoảng 50 triệu đồng thì giá trị đầu tư trung bình trong hai năm qua vào khoảng 1 triệu đồng cho việc bảo vệ đất và nước (loại hình đầu tư phổ biến nhất), đầu tư 1,7 triệu đồng cho cây dài ngày (loại đầu tư phổ biến thứ hai). Giá trị trung bình đầu tư vào nuôi trồng thuỷ sản (2,8 triệu đồng) và đầu tư vào công trình kiên cố (8,9 triệu đồng) là những khoản đầu tư rất lớn nhưng chỉ do một tỷ lệ rất nhỏ hộ gia đình triển khai (chiếm khoảng 6% cho cả hai loại hình đầu tư này).

3.5 Giao dịch đất đai

Trong mục này chúng tôi trình bày thống kê các hoạt động trên thị trường đất đai và các giao dịch đất phi thị trường. Từ Bảng 3.3 của mục 3.1 chúng ta đã biết rằng, phần lớn các mảnh đất của hộ hiện nay là được nhận từ giao đất của nhà nước (chiếm 67% số mảnh) trong khi chỉ có 9% số mảnh đất hộ đang nắm giữ hiện nay là có được thông qua mua trên thị trường đất đai. Trong mục này, chúng tôi sẽ đi vào phân tích sâu hơn hộ đã mua và bán mảnh đất của họ như thế nào

Hình 3.4 trình bày về hộ tham gia vào thị trường đất đai, các cột đồ thị cho biết tỷ lệ hộ hiện đang nắm giữ hoặc sử dụng đất nông nghiệp bất kể có được từ nguồn nào tương ứng: mua hoặc thuê trên thị trường (không tính cho mảnh đất dùng làm đất thổ cư trong phân tích này). Như đã thảo luận ở trên, thị trường mua bán đất đai đóng vai trò quan trọng hơn ở miền Nam so với miền Bắc. Vùng Tây Nguyên đặc biệt có nhiều hộ tham gia vào thị trường đất đai, là do nguồn gốc lịch sử cùng với nhiều nội dung khác đã được thảo luận bởi Ravallion và De Walle (2008), Benjamin và Brandt (2004) và Brandt (2005). Mặt khác, đối với thị trường thuê đất cho thấy không có sự khác biệt giữa miền Bắc và miền Nam, mà ngược lại, thị trường thuê đất dường như hoạt động tích cực hơn ở vùng đồng bằng so với vùng miền núi. Điều này đơn giản có thể được lý giải là do sự khác nhau về chi phí vận chuyển - khoảng cách từ nhà đến ruộng gần hơn ở vùng đồng bằng so với vùng đồi núi làm cho tăng tính hấp dẫn thuê đất của hộ khác ở địa phương.

Hình 3.4: Tham gia vào thị trường mua bán, thuê đất nông nghiệp (%)



Số quan sát năm 2008 N=1.287 (1.252 vào năm 2006)

Không tính những hộ hoặc không có đất nông nghiệp, không hoạt động sản xuất nông nghiệp, mảnh đất sử dụng làm đất ở. Cột đồ thị cho thấy tỷ lệ hộ hiện đang nắm giữ hoặc sử dụng đất, mà đất đó có được từ mua hoặc thuê trên thị trường. Mảnh đất mướn canh tác không phải trả tiền hoặc hoa màu không được tính vào đất thuê.

Đối với thị trường mua bán đất đai, nhóm hộ giàu tham gia nhiều hơn hẳn so với nhóm hộ nghèo. Mặt khác, đối với thị trường thuê đất lại không thấy có sự khác biệt giữa các nhóm hộ. Có thể lý giải điều này do tham gia vào thị trường mua bán đất đai chứ không phải

tham gia vào thị trường thuê đất, thường đòi hỏi phải có tiếp cận tín dụng mà điều này dường như hộ giàu tiếp cận tốt hơn so với hộ nghèo.

Hộ có chủ hộ là nam tham gia nhiều hơn một chút vào thị trường mua bán đất so với hộ có chủ hộ là nữ, nhưng sự khác biệt này rất nhỏ và không có ý nghĩa thống kê.

Tỷ lệ hộ nắm giữ đất có nguồn gốc từ thị trường đất đai tăng lên đáng kể trong giai đoạn 2006-2008, đặc biệt là tỷ lệ đất có được nhờ mua trên thị trường có sự tăng lên đáng kể và có ý nghĩa thống kê. Điều này một lần nữa khẳng định nhận định đã thảo luận ở trên về tầm quan trọng đang tăng lên của việc có được đất từ mua trên thị trường so với các hình thức khác. Mặt khác số liệu cũng cho thấy quá trình này diễn ra chậm chạp như thế nào: 15 năm sau khi ban hành Luật Đất đai 1993, khi mà thị trường đất đai được công nhận, chỉ có hơn một phần tư số hộ tại 12 tỉnh nắm giữ đất nông nghiệp mà họ có được từ mua trên thị trường.

Tiếp theo, chúng tôi đi vào phân tích hộ gia đình mất ít nhất một mảnh đất trong giai đoạn hai năm trước khi điều tra.³¹ Cột đầu tiên của Bảng 3.9 cho thấy 12% số hộ mất đất trong giai đoạn này, các cột còn lại chỉ ra cụ thể các hình thức mất đất của hộ. Hình thức chủ yếu bị mất đất là tặng, cho (39%). Người nhận mảnh đất tặng, cho trong tất cả các trường hợp đều là người thân, trong đó con chiếm 76% và 24% là người bà con họ hàng (Bảng 3.10). Hình thức bị mất đất phổ biến tiếp theo là chuyển đổi để có mảnh đất khác (23%). Điều này cùng với phát hiện khác về việc các mảnh đất bị mất thường là các mảnh ở vị trí tương đối xa nhà (1.309 mét) so với các mảnh đất còn lại mà hộ nắm giữ (985 mét) cho thấy kết quả của việc hộ gia đình nông thôn thực hiện việc dồn điền, đổi thửa. Hình thức mất đất thứ ba là đất bị thu hồi (20%) và người thu hồi đất chủ yếu là nhà nước (97%, xem Bảng 3.10). Trong tổng số 2% hộ bị thu hồi đất trong giai đoạn 2006-2008 cho thấy càng củng cố thêm kết luận đã nêu ở trên là cơ quan nhà nước can thiệp rất tích cực vào thị trường đất đai. Bán đất là hình thức thứ tư của việc hộ gia đình bị mất đất (chiếm 13%).

Cùng với các kết quả đã trình bày ở trên, việc bán đất diễn ra phổ biến hơn ở miền Nam so với ở miền Bắc. Mặc khác, việc chuyển đổi đất đai (đổi mảnh đất này lấy mảnh đất khác) diễn ra phổ biến hơn ở vùng đồng bằng phía Bắc, đặc biệt tại các tỉnh Hà Tây, Phú Thọ. Điều lưu ý là hộ giàu có tỷ lệ bị thu hồi đất cao hơn so với hộ nghèo. Một lý do có thể lý giải vấn đề này là mảnh đất do hộ giàu nắm giữ thường nằm ở những vị trí thuận tiện, chẳng hạn gần đường giao thông, khu đô thị. Những mảnh đất này không chỉ có giá trị hơn mà còn thường bị lấy để xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng hoặc các dự án công nghiệp. Kết quả điều tra cho thấy, hộ giàu nhận được nhiều tiền đền bù/m² đất thu hồi so với hộ nghèo (19.000 đồng/m² đối với hộ giàu và 400 đồng/m² đối với hộ nghèo, (kết quả không trình bày trong bảng), tuy nhiên, kết quả này không đại diện do mức đền bù thay đổi với biên độ rất lớn và số lượng quan sát ít.

³¹ Trong điều tra năm 2006, câu hỏi sử dụng trong mục này lại hỏi cho giai đoạn 5 năm chứ không phải giai đoạn 2 năm như trong điều tra năm 2008. Vì vậy kết quả không thể so sánh được và chúng tôi không trình bày kết quả năm 2006 ở đây.

Bảng 3.9 còn đưa ra bức tranh về các hình thức mất đất đối với mảnh đất có hoặc không có Sổ đỏ. Mảnh đất có Sổ đỏ trong số các mảnh bị mất thường bị mất nhiều hơn qua chuyển đổi hoặc bán nhưng ít bị mất hơn do bị thu hồi so với mảnh không có Sổ đỏ. Điều này đưa ra thêm luận cứ củng cố quan điểm về Sổ đỏ có ảnh hưởng tích cực tới nâng cao tính đảm bảo trong sử dụng đất và khuyến khích giao dịch trên thị trường đất đai.

Bảng 3.9: Các hình thức mất đất trong 2 năm qua (%)

Tỷ lệ hộ mất đất		Các hình thức mất đất					Tổng
		Chuyển đổi	Bán	Tặng, cho	Thu hồi	Bỏ hoang/khác	
Tỉnh							
Hà Tây	12,0	47,1	4,2	22,8	23,8	2,1	100,0
Lào Cai	19,7	0,0	18,1	69,0	10,4	2,6	100,0
Phú Thọ	20,4	36,2	1,3	32,3	26,3	3,9	100,0
Lai Châu	12,4	7,8	9,8	11,5	53,4	17,5	100,0
Điện Biên	4,6	0,0	0,0	20,2	33,0	46,8	100,0
Nghệ An	8,9	18,3	2,9	57,3	18,4	3,1	100,0
Quảng Nam	6,2	6,7	6,9	79,8	6,5	0,0	100,0
Khánh Hoà	8,6						
Đắk Lắk	11,9	3,0	40,8	37,9	18,2	0,0	100,0
Đắk Nông	12,9	5,3	77,9	16,8	0,0	0,0	100,0
Lâm Đồng	14,5	18,0	27,5	45,3	0,0	9,3	100,0
Long An	13,1	0,0	33,9	33,3	16,4	16,4	100,0
Chủ hộ							
Nữ	11,7	21,3	24,3	37,2	12,2	5,1	100,0
Nam	11,6	23,2	9,8	39,9	22,4	4,7	100,0
Nhóm chi tiêu LTTP							
Nghèo nhất	11,2	2,5	16,9	56,5	18,8	5,3	100,0
Nghèo nhì	12,2	47,6	2,1	30,1	17,8	2,3	100,0
Trung bình	12,8	29,8	15,1	36,7	13,9	4,5	100,0
Giàu nhì	9,7	11,5	16,6	39,4	20,1	12,5	100,0
Giàu nhất	12,1	3,1	18,5	41,1	34,0	3,4	100,0
Mảnh đất có Sổ đỏ							
Có	-	24,7	13,3	41,5	16,7	3,8	100,0
Không	-	16,5	11,0	31,9	32,7	8,1	100,0
Tổng	11,6	22,8	12,7	39,3	20,4	4,8	100,0

Ghi chú: Số lượng quan sát là 1.364 (hộ) đối với cột thứ nhất, và 349 (mảnh) đối với các cột còn lại. Riêng Khánh Hoà, chỉ thu thập được thông tin của 8 mảnh, vì vậy chúng tôi không đưa tỉnh này vào trong Bảng 3.9 trên. Cần lưu ý rằng, đối với các tỉnh khác, số lượng quan sát cũng rất ít.

Bảng 3.10 cung cấp thông tin về người nhận mảnh đất, chia theo các hình thức mảnh đất bị mất. Số liệu trong bảng cho thấy, cơ quan nhà nước/xã không chỉ tham gia vào giao dịch trong thu hồi đất đai mà còn thường đóng vai trò quan trọng đối với chuyển đổi, đôi khi lấy lại đất mà hộ để hoang hoặc các hình thức mất đất khác, bán, thừa kế, tặng cho. Tính chung, hình thức mất đất phổ biến như đối với bị nhà nước thu hồi là hình thức tặng, cho con cháu, đây là

các hình thức mất đất phổ biến hơn so với hình thức chuyển cho người thân (như bà con, bạn bè, tổ chức tư nhân và người sử dụng đất khác).

Bảng 3.10: Tổ chức, cá nhân nhận mảnh đất giao dịch (%)

	<i>Tổ chức/cá nhân nhận mảnh đất</i>						Tổng
	Con cháu	Người thân khác	Hàng xóm/bạn bè	Nhà nước/xã	Tổ chức tư nhân	Khác	
<i>Hình thức mất đất:</i>							
Chuyển đổi	0,0	3,0	55,3	37,9	0,0	3,8	100,0
Bán	3,8	15,5	59,8	0,0	13,2	7,8	100,0
Tặng, cho	76,1	23,9	0,0	0,0	0,0	0,0	100,0
Thu hồi	0,0	1,0	0,0	97,4	0,0	1,6	100,0
Bỏ hoang/khác	15,6	0,0	6,4	45,0	0,0	33,0	100,0
Tổng	31,2	12,2	20,5	30,6	1,7	3,8	100,0

Số quan sát N=342 mảnh

3.6 Kết luận chương

Quan hệ đất đai tại Việt Nam có sự thay đổi căn bản, kể từ khi có Luật Đất đai 1988 và Luật Đất đai 1993 đã mở đường cho các quyền của cá nhân đối với đất đai và tính cấp bách đối với thị trường đất đai chính thức (Ravallion và De Walle 2008). So sánh với thời kỳ đầu của đổi mới quan hệ đất đai thì hiện nay đã đạt trình độ ổn định cao hơn nhiều. Qua hai năm giữa hai kỳ điều tra, việc phân bổ đất đai không có sự thay đổi lớn (đặc biệt, tỷ lệ hộ nông dân không đất vẫn giữ tương đối ổn định), kết quả cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và việc dồn điền đổi thửa cho thấy đạt được những kết quả khiêm tốn. Tỷ lệ mảnh đất có hạn chế trong lựa chọn cây trồng của hộ nông dân vẫn duy trì ở mức cao (trên 50%) nhưng đã giảm đi 8 điểm phần trăm so với năm 2006. Tỷ lệ mảnh đất được tưới tiêu đã tăng lên đáng kể.

Cơ quan nhà nước vẫn tiếp tục có can thiệp tích cực vào thị trường đất đai. Chẳng hạn gần 1/3 số mảnh đất của hộ bị mất trong giai đoạn 2006-2008 là do nhà nước thu hồi, là hình thức chủ yếu nhất trong các hình thức phân bổ lại đất đai. Tương tự, cũng khoảng 1/3 số mảnh đất của hộ có được trong cùng kỳ cũng là được nhận từ nhà nước.

Có sự khác biệt lớn về hoạt động của thị trường mua bán đất đai giữa miền Bắc và miền Nam. Mua bán đất đai đóng vai trò quan trọng hơn ở thị trường các tỉnh phía Nam. Trong khi đó, thị trường thuê đất thì lại diễn ra tương đối đồng đều giữa hai vùng nhưng hoạt động sôi động hơn ở đồng bằng so với miền núi.

Hộ giàu tuy không nắm giữ nhiều đất hơn so với hộ nghèo, nhưng dường như mảnh đất do hộ giàu nắm giữ lại có chất lượng cao hơn. Ngoài ra, giá trị đầu tư vào đất đai của nhóm hộ giàu cao hơn nhiều so với các nhóm hộ còn lại. Hộ có chủ hộ là nam có mức đầu tư vào đất cao hơn một chút so với nhóm hộ có chủ hộ là nữ.

CHƯƠNG 4

SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Chương này sẽ xem xét các hoạt động của hộ và thái độ liên quan đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chúng tôi mô tả các sản phẩm đầu ra hộ sản xuất, các đầu vào sử dụng, và mức độ tham gia của hộ tại các thị trường khác nhau. Vấn đề thương mại được xem xét trên phương diện tần suất của các loại chợ ở các xã và khoảng cách từ nhà đến đường nhựa gần nhất. Chương này cũng trình bày các thông tin về những khó khăn mà hộ đã trải qua trong quá trình sản xuất và tiêu thụ nông sản, việc sử dụng, và mức độ thỏa mãn của hộ đối với dịch vụ thủy lợi công cộng và các dịch vụ khuyến nông. Các kết quả của năm 2008 được so sánh với thông tin từ báo cáo VARHS năm 2006. Trong một số trường hợp, có những sự khác biệt đáng kể, và chúng tôi cố gắng giải thích lý do tại sao.

4.1 Đầu ra của sản xuất nông nghiệp

Trong nhiều năm Việt Nam đã là nước sản xuất và xuất khẩu nông sản lớn như gạo, cà phê và hạt điều. Tuy nhiên, cơ cấu sản xuất nông nghiệp và cấu trúc kinh tế nói chung đã có những thay đổi đáng kể. Đặc biệt, có sự chuyển dịch từ ngành nông nghiệp sang các ngành khác như công nghiệp và dịch vụ. Điều này đặt ra câu hỏi liệu đã có những thay đổi lớn nào trong số lượng hộ tham gia vào các loại hoạt động nông nghiệp khác nhau giữa hai vòng điều tra của VARHS, tức là giữa năm 2006 và 2008.

Kết quả trong Bảng 4.1 cho thấy có sự giảm sút đáng kể về tỷ lệ hộ tham gia chăn nuôi. Trong khi tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt tăng nhẹ (từ 87% lên 88%), chỉ có khoảng 72% số hộ khảo sát trong năm 2008 tham gia vào chăn nuôi, so với 78% của năm 2006. Các lý do cho sự thay đổi này không rõ ràng, nhưng có thể giải thích bằng việc giá đầu ra của các sản phẩm trồng trọt tăng lên đã khuyến khích các hộ tập trung vào hoạt động trồng trọt. Giá công trại bình quân của lúa gạo và cà phê tại Việt Nam đã tăng tương ứng 97% và 108% giữa hai thời điểm điều tra, trong khi chỉ số CPI chỉ tăng khoảng 38% trong thời gian này (GSO 2009). Hơn nữa, dịch cúm gia cầm có thể đã làm thiệt hại đàn gà và vịt của một số hộ. Tỷ lệ hộ tham gia ở cả trồng trọt và chăn nuôi giảm theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Điều này tương ứng với các kết quả trình bày ở Chương 2, trong đó các hộ giàu hơn có nhiều khả năng

tham gia vào các hoạt động kinh tế phi nông nghiệp, như làm công ăn lương và kinh doanh phi nông nghiệp.

Khoảng 13% hộ điều tra tham gia vào nuôi trồng thủy sản.³² Tỷ lệ hộ tham gia nuôi trồng khác nhau giữa các tỉnh, cao nhất ở Điện Biên (45%), tiếp theo là Long An và Đắk Nông (21%). Các hộ ở Quảng Nam và Khánh Hòa ít tham gia nhất vào các hoạt động nuôi trồng thủy sản (trung bình 3% và 2%).

Bảng 4.1: Tỷ lệ hộ tham gia trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản (%)

	Trồng trọt	Chăn nuôi	Thủy sản
Tỉnh			
Hà Tây	89,1	60,3	4,0
Lào Cai	100,0	97,7	18,5
Phú Thọ	93,8	88,6	18,6
Lai Châu	96,2	87,4	9,6
Điện Biên	97,2	97,2	45,1
Nghệ An	81,1	82,3	12,9
Quảng Nam	87,8	72,8	2,6
Khánh Hòa	80,0	57,9	1,7
Đắk Lắk	94,9	70,7	17,6
Đắk Nông	95,4	56,9	21,4
Lâm Đồng	97,1	67,0	5,9
Long An	75,0	40,5	21,3
Chủ hộ			
Nữ	79,9	59,8	9,1
Nam	90,2	75,1	13,6
Nhóm chỉ tiêu LTTP			
Nghèo nhất	91,7	78,6	11,7
Nghèo nhì	89,8	77,3	13,3
Trung bình	89,9	69,3	11,1
Giàu nhì	87,3	70,6	13,0
Giàu nhất	80,7	62,7	13,7
Tổng, 2008	87,9	71,7	12,6
Tổng, 2006	87,0	77,4	13,9

Số quan sát N = 1.364 hộ

Đáng chú ý là các tỉnh miền núi phía Bắc có tỷ lệ tương đối cao các hộ nuôi trồng thủy sản.³³ Ngược lại với trồng trọt và chăn nuôi, tỷ lệ các hộ giàu tham gia vào hoạt động nuôi trồng thủy sản là tương đương với các hộ nghèo.

³² Sản xuất nuôi trồng thủy sản trong trường hợp này chỉ là sản xuất của cá nhân. Không tính hoạt động sản xuất từ các nguồn tài sản chung.

³³ Nhiều hộ ở các tỉnh miền núi phía Bắc có ao nhỏ trong nhà, sản phẩm chủ yếu phục vụ tiêu dùng trong hộ.

Cũng giống như trồng trọt và chăn nuôi, hộ có chủ hộ là nữ ít tham gia vào các hoạt động nuôi trồng thủy sản hơn so với hộ có chủ hộ là nam (17% so với 20%). Do đó, nhìn chung, có thể kết luận rằng các hộ có chủ hộ là nữ dường như ít tham gia vào các hoạt động sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản hơn so với các hộ có chủ hộ là nam.

Bảng 4.2 thể hiện tỷ lệ hộ nông nghiệp tham gia trồng các loại cây khác nhau (không tính các hộ không có hoạt động trồng trọt). Với gần 78% hộ tham gia, lúa vẫn là cây trồng phổ biến nhất tại Việt Nam, tiếp theo là ngô (35%). Hai loại cây này có xu hướng xuất hiện nhiều hơn ở các tỉnh phía Bắc (đặc biệt là Lai Châu và Điện Biên ở khu vực miền núi phía Bắc) so với các tỉnh phía Nam. Cùng với cà phê, hai loại cây LTTP khác (sắn và lạc) cũng được trồng phổ biến, có khoảng 10-12% hộ tham gia. Cà phê chỉ được trồng tại ba tỉnh của khu vực Tây Nguyên, với hơn một nửa số hộ điều tra. Đáng ngạc nhiên, không có hộ khảo sát nào trồng ca-cao.

Ngoại trừ lạc và mía, các hộ có chủ hộ là nữ ít tham gia vào việc trồng các loại cây trồng khác so với các hộ có chủ hộ là nam. Điều này chỉ ra rằng các hộ có chủ hộ nữ ít đa dạng hóa cây trồng hơn so với hộ có chủ hộ là nam. Đối với lúa và sắn, không đáng ngạc nhiên khi tỷ lệ hộ tham gia có xu hướng giảm từ nhóm nghèo sang nhóm giàu hơn. Ngược lại, lạc, cây ăn quả và mía được trồng nhiều hơn ở các hộ giàu so với các hộ nghèo.

Từ năm 2006 đến năm 2008, tỷ lệ hộ trồng lúa đã giảm tương đối. Có thể đưa ra một lý do (như đề cập ở Chương 3) là tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế về lựa chọn cây trồng, bắt buộc phải trồng lúa đã giảm xuống. Tỷ lệ hộ trồng rau cũng giảm, trong khi tỷ lệ trồng cây ăn quả tăng lên. Tỷ lệ hộ trồng điều và tiêu cũng tăng lên, mặc dù sự thay đổi là khá nhỏ. Các nghiên cứu tiếp theo nên tìm hiểu xem liệu sự chuyển dịch từ cây hàng năm sang cây lâu năm có phải là do chịu tác động của sự thay đổi giá đầu ra, giá nhân tố, hạn chế lựa chọn cây trồng, hay là quyền tài sản.

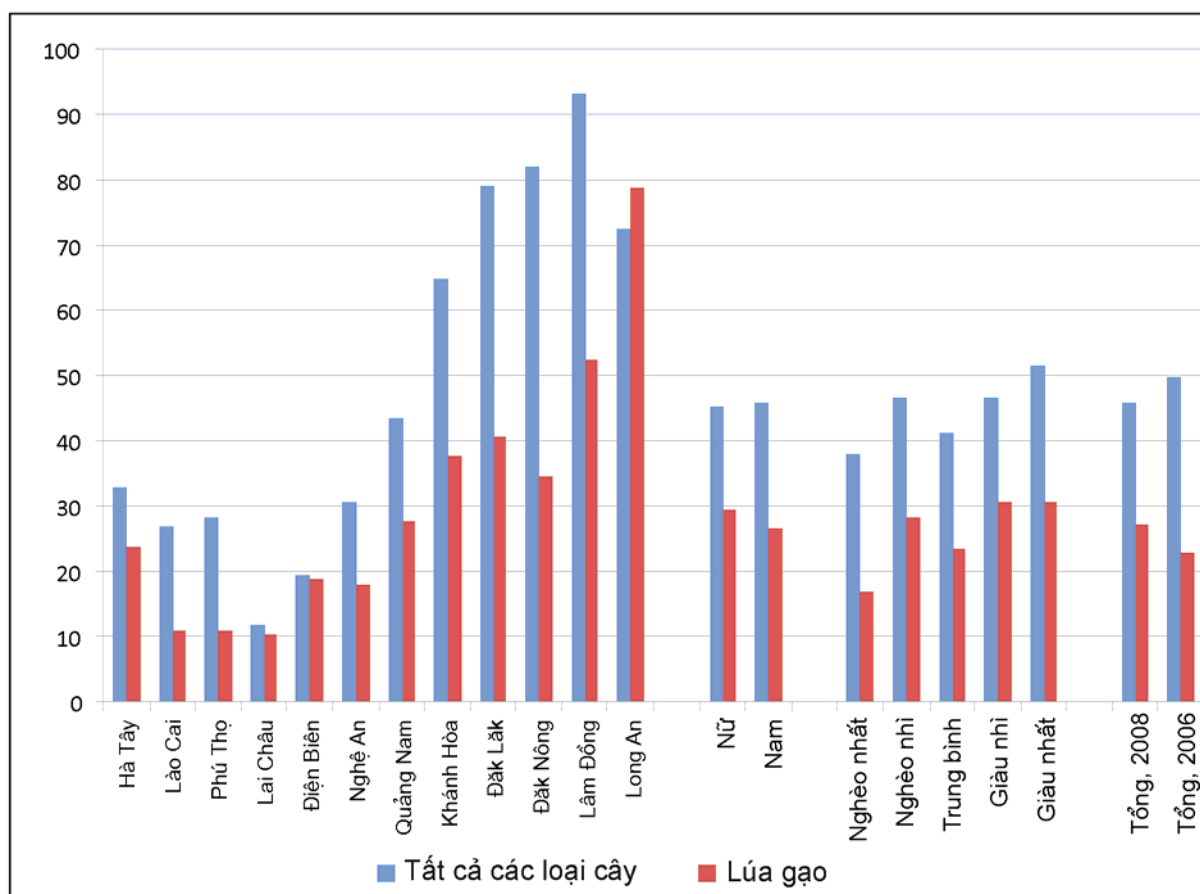
Bảng 4.2: Các loại cây được sản xuất (% trong tổng số hộ trồng trọt)

	Lúa	Ngô	Khoai tây	Khoai lang	Sắn	Lạc	Rau	Mía	Cây hàng năm khác	Cây ăn quả	Cà phê	Chè	Cacao	Hạt điều	Hạt tiêu
Tỉnh															
Hà Tây	93,5	14,9	2,6	3,9	3,4	7,1	14,5	0,0	28,0	14,9	0,0	1,3	0,0	0,0	0,6
Lào Cai	93,1	65,8	0,0	0,0	34,3	1,1	88,5	0,0	42,4	40,7	0,0	8,1	0,0	0,0	0,0
Phú Thọ	91,4	60,4	0,0	0,9	22,4	25,0	57,5	0,9	12,6	53,8	0,0	16,4	0,0	0,0	0,0
Lai Châu	97,0	72,6	0,0	1,8	45,4	1,0	23,5	0,0	8,5	5,9	0,0	8,3	0,0	0,0	0,0
Điện Biên	100,0	80,9	0,0	0,9	40,8	3,1	17,6	0,0	5,7	30,2	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Nghệ An	86,2	52,8	1,9	20,7	9,5	20,9	41,4	9,9	22,7	51,8	0,0	6,1	0,0	0,0	0,0
Quảng Nam	89,0	25,2	0,0	8,9	11,0	19,8	15,0	1,0	16,0	26,9	0,0	1,0	0,0	0,0	1,0
Khánh Hòa	52,4	10,4	0,0	0,0	16,5	2,0	12,6	10,6	8,2	72,9	0,0	0,0	0,0	10,1	0,0
Đắk Lắk	52,0	36,3	0,0	0,8	11,4	0,7	36,5	3,0	14,4	40,1	54,6	0,0	0,0	17,4	17,3
Đắk Nông	37,0	37,0	0,0	0,0	13,5	1,2	45,2	0,0	24,9	43,9	63,9	0,0	0,0	17,3	20,9
Lâm Đồng	27,5	16,9	0,0	0,0	4,5	0,0	12,1	0,0	3,3	7,5	69,6	21,2	0,0	11,9	1,5
Long An	75,3	0,0	0,0	0,0	1,3	4,9	10,2	3,7	8,6	37,5	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Chủ hộ															
Nữ	71,0	28,1	0,6	5,9	10,5	12,3	32,8	4,9	17,7	38,5	7,3	3,1	0,0	2,9	0,7
Nam	81,2	38,0	1,0	6,4	12,8	10,3	30,6	3,0	18,9	35,6	12,7	5,3	0,0	3,6	3,4
Nhóm chi tiêu LTP															
Nghèo nhất	83,8	45,6	0,6	4,5	19,0	6,0	27,6	1,0	15,7	27,1	12,4	6,8	0,0	3,7	0,6
Nghèo nhì	81,1	36,1	1,3	5,4	13,1	11,3	31,3	1,6	17,7	32,6	9,7	5,8	0,0	2,9	2,3
Trung bình	79,4	33,6	1,2	6,0	11,9	11,9	32,0	3,7	21,0	36,8	11,8	3,4	0,0	1,5	2,3
Giàu nhì	80,2	29,1	0,6	9,3	8,7	11,0	30,0	4,3	21,6	39,4	10,7	4,4	0,0	2,9	4,7
Giàu nhất	69,8	34,9	0,7	6,2	8,4	14,1	34,7	6,7	17,4	46,9	13,6	3,6	0,0	6,8	4,7
Tổng, 2008	79,1	36,0	0,9	6,3	12,4	10,7	31,0	3,4	18,7	36,2	11,6	4,8	0,0	3,5	2,8
Tổng, 2006	82,4	36,5				11,6	35,3	2,9		31,4	11,5	4,9	0,0	2,4	2,2

Số quan sát N = 1.207 hộ (năm 2006 là 1.189 hộ)

Để đo lường mức độ tham gia thị trường và chuyên môn hóa - hai khía cạnh quan trọng của hiện đại hóa, điều thú vị là cần tính toán tỷ lệ giá trị sản phẩm hàng hoá bán ra trong mối tương quan với giá trị sản phẩm tiêu thụ và dự trữ của hộ. Hình 4.1 cho thấy liên kết thị trường có mối tương quan như thế nào với vị trí về địa lý và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, tính toán dựa trên số liệu của tất cả các loại cây trồng và lúa gạo.³⁴ Lưu ý rằng hình vẽ không thể hiện tỷ lệ trong tổng giá trị sản lượng bán ra, mà là tỷ lệ trung bình bán ra, với trọng số tương đương cho hộ trồng trọt lớn và nhỏ.³⁵ Trung bình, các hộ bán khoảng 46% tổng sản lượng cây trồng và khoảng 27% sản lượng lúa gạo của họ. Do đó, một hộ điển hình vẫn giữ một tỷ lệ lớn sản lượng cây trồng để tiêu dùng trong hộ.

Hình 4.1: Tỷ lệ giá trị sản lượng hàng hoá bán ra (%)



Ghi chú: Số quan sát N = 946 đối với lúa và 1.198 đối với tất cả các loại cây trồng. Hình vẽ cho thấy tỷ lệ sản lượng hàng hoá trung bình được mua bán, với trọng số tương đương cho tất cả các hộ, bất kể hộ sản xuất bao nhiêu. Do đó, hình vẽ mô tả tỷ lệ sản phẩm hàng hoá được mua bán trong tổng sản lượng do hộ sản xuất ra (tỷ lệ này là khoảng 71%). Một số hộ trả lời giá trị sản phẩm hàng hoá giao dịch cao hơn giá trị sản xuất (điều này có thể xảy ra nếu hộ bán các sản phẩm dự trữ). Những hộ này được giả thiết bán toàn bộ 100% sản lượng do họ làm ra.

³⁴ Thịt lợn và các sản phẩm chăn nuôi khác chỉ được hỏi đối với loại giết mổ tại nhà trong 12 tháng qua (bất kể cho mục đích bán hay tiêu dùng tại nhà).

³⁵ Tỷ lệ trong tổng giá trị sản lượng bán ra là xấp xỉ 71% (kết quả không được đưa vào).

Tỷ lệ sản phẩm hàng hoá bán ra cao hơn đáng kể ở các tỉnh miền Nam hơn so với các tỉnh miền Bắc. Ở Tây Nguyên và Long An, các hộ bán trung bình hơn 70% sản lượng cây trồng, trong khi con số tương ứng ở các tỉnh miền Bắc chỉ dao động từ 30%-50%. Không ngạc nhiên khi tỷ lệ bán ra cao hơn ở các loại cây trồng lâu năm so với loại cây hàng năm (xem chi tiết trong phụ lục). Các hộ giàu có tỷ lệ sản phẩm hàng hoá bán ra lớn so với các hộ nghèo, nhưng sự khác biệt giữa các nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm không nhiều. Các hộ ở nhóm giàu nhất bán trung bình 52% sản lượng cây trồng của họ, trong khi con số tương ứng của nhóm hộ nghèo nhất là 38%.

So với năm 2006, tỷ lệ giá trị tổng sản lượng cây trồng trung bình được bán ra đường như đã giảm đôi chút, trong khi tỷ lệ giá trị lúa gạo bán ra lại tăng lên.³⁶

4.2 Sử dụng đầu vào trong sản xuất nông nghiệp

Việc sử dụng các đầu vào khác nhau là một chỉ tiêu đo lường mức độ phát triển của ngành nông nghiệp vì nó không chỉ ảnh hưởng đến năng suất cây trồng, độ màu mỡ của đất và các nguồn tài nguyên thiên nhiên khác, mà còn phản ánh năng lực quản lý của các ban ngành có liên quan và sự phát triển của thị trường, như việc sử dụng các loại đầu vào tự có theo thời gian sẽ được thay thế bởi các loại đầu vào sản xuất công nghiệp, chẳng hạn như phân bón hóa học.

Bảng 4.3 thể hiện tỷ lệ hộ sử dụng các loại đầu vào khác nhau. Việc sử dụng cây giống và phân hữu cơ tự cung tự cấp trong năm 2008 thấp hơn so với hai năm trước đây. Điều này có thể liên quan đến việc giảm tỷ lệ hộ chăn nuôi như đã đề cập ở phần trên. Việc sử dụng phân hóa học, thuốc trừ sâu và thuốc diệt cỏ vẫn còn rất cao theo tiêu chuẩn của các nước đang phát triển.

Có sự khác biệt trong việc sử dụng đầu vào giữa các tỉnh. Phân hóa học được sử dụng bởi hầu hết nông dân ở phần lớn các tỉnh, nhưng Điện Biên chỉ có 48% hộ sử dụng phân bón hoá học. Đáng chú ý, Lâm Đồng có tỷ lệ cao các hộ sử dụng phân hữu cơ mua ngoài (35%) tiếp theo là Quảng Nam (24%) trong khi rất ít hộ khảo sát ở các tỉnh miền núi phía Bắc như Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu sử dụng phân hữu cơ mua ngoài. Phát hiện này cho thấy rằng phân hữu cơ có thể quá đắt đối với các hộ ở khu vực miền núi phía Bắc, do vậy cần thiết có sự hỗ trợ cho các hộ này.

³⁶ Lý do giải thích cho phát hiện về tỷ lệ trung bình giá trị sản lượng hàng hoá bán ra đối với sản phẩm trồng trọt giảm xuống có thể đơn giản là do sự tăng giá của những sản phẩm cây trồng được giao dịch tương đối ít (ví dụ như gạo) tăng nhiều hơn so với các loại cây trồng được giao dịch nhiều (ví dụ cà phê). Do đó làm cho trọng số của các loại cây ít được giao dịch trong việc tính toán tỷ lệ trung bình của tất cả các loại cây trồng đã tăng lên.

Bảng 4.3: Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng đầu vào (%)

	Hạt giống	Cây con	Phân hóa học	Phân hữu cơ (tự cung cấp)	Phân hữu cơ (mua)	Thuốc trừ sâu, thuốc diệt cỏ
Tỉnh						
Hà Tây	95,5	17,9	98,1	44,3	7,4	92,3
Lào Cai	98,9	62,9	96,6	57,0	0,0	94,2
Phú Thọ	96,1	16,3	98,1	83,0	7,8	95,3
Lai Châu	99,0	53,6	79,6	13,3	2,8	94,3
Điện Biên	100,0	25,3	47,8	8,2	1,0	93,2
Nghệ An	95,9	18,4	91,3	89,6	7,5	88,9
Quảng Nam	94,0	21,0	95,1	64,1	24,1	95,0
Khánh Hòa	56,5	35,4	73,1	8,4	2,0	66,9
Đắk Lắk	76,7	22,4	94,7	16,2	6,3	86,9
Đắk Nông	61,9	13,5	98,8	16,9	9,8	95,0
Lâm Đồng	36,6	69,3	94,1	18,3	34,8	93,9
Long An	81,5	3,8	88,9	12,3	1,2	84,0
Chủ hộ						
Nữ	84,7	24,4	91,8	43,1	11,3	86,2
Nam	89,0	23,8	92,6	51,6	8,5	91,8
Nhóm chi tiêu LTTP						
Nghèo nhất	90,8	27,5	82,5	46,7	7,7	87,6
Nghèo nhì	90,0	26,2	93,8	59,0	5,5	95,1
Trung bình	87,3	22,4	95,4	53,6	13,3	91,9
Giàu nhì	86,8	24,0	95,7	50,0	9,7	91,0
Giàu nhất	85,1	18,7	95,6	39,2	9,4	87,5
Tổng, 2008	88,1	23,9	92,5	49,9	9,1	90,7
Tổng, 2006	89,0	30,0	94,5	58,6	8,5	90,0

Số quan sát N = 1.207 (năm 2006 là 1.189).

Đối với hầu hết sử dụng các đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, tỷ lệ hộ do nữ làm chủ hộ sử dụng thấp hơn so với tỷ lệ hộ do nam làm chủ hộ, ngoại trừ trường hợp phân hữu cơ mua ngoài và cây con.

Tỷ lệ hộ sử dụng từng loại đầu vào không có mối tương quan mạnh với nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Trên thực tế, việc sử dụng một số đầu vào là cao nhất ở nhóm trung bình. Hai nhóm nghèo nhất ít sử dụng phân hóa học và phân hữu cơ mua ngoài hơn so với các nhóm khác. Cần có thêm các nghiên cứu tiếp theo để xem xét liệu việc thiếu tiếp cận với thị trường phân bón có phải là hạn chế đối với các hộ nghèo hay không.

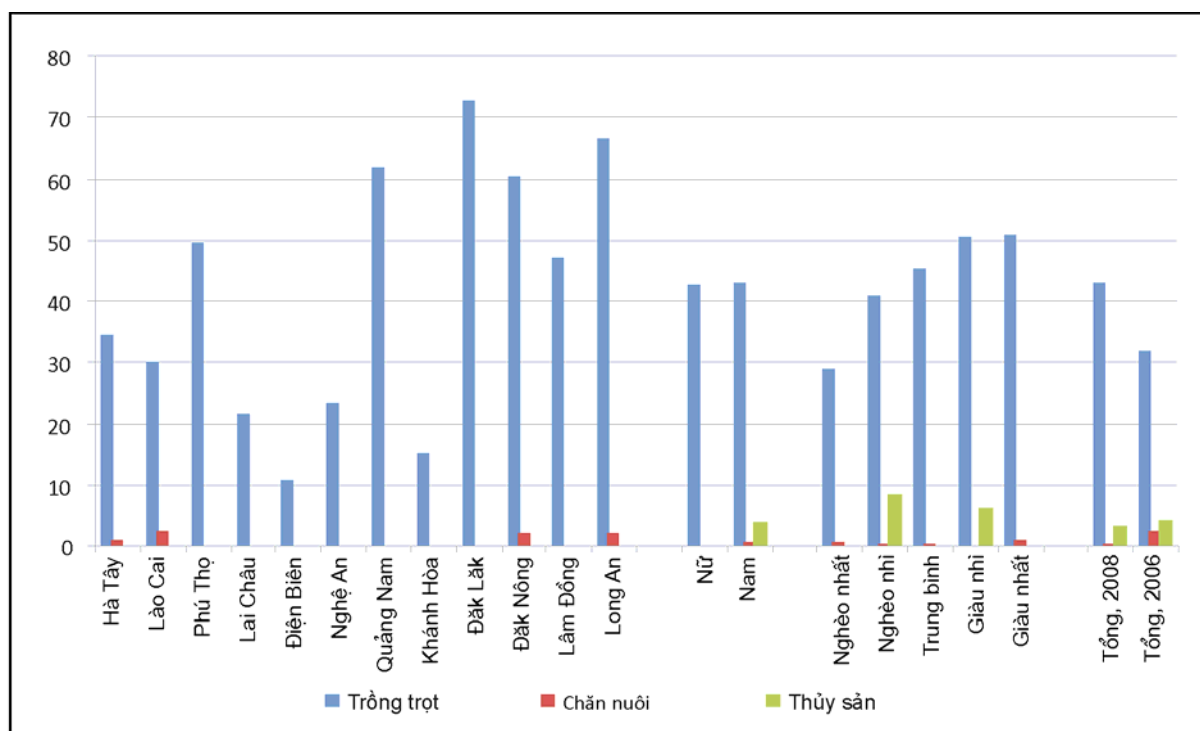
Tiếp theo, chúng ta xem xét việc sử dụng lao động thuê và vay vốn cho sản xuất của các hộ trồng trọt. Đối với trồng trọt, nói chung việc thuê lao động trong năm 2008 là phổ biến hơn so với năm 2006 (42% hộ trong năm 2008 so với khoảng 32% trong năm 2006), với một tỷ lệ lớn hơn các hộ ở các tỉnh phía Nam thuê lao động cho hoạt động trồng trọt so với các hộ

phía Bắc. Tỷ lệ hộ thuê lao động tăng mạnh qua 2 thời điểm điều tra, một lần nữa, có thể xuất phát từ việc tăng giá nông sản khuyến khích nhiều hộ sử dụng lao động thuê ngoài hơn.

Tỷ lệ hộ do nữ làm chủ hộ sử dụng lao động thuê ngoài thấp hơn đôi chút so với hộ do nam làm chủ hộ (41% so với 43%). Tỷ lệ hộ trồng trọt sử dụng lao động thuê ngoài nhìn chung tăng theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, trong đó tỷ lệ thấp nhất thuộc về nhóm nghèo nhất (23%) và tỷ lệ cao nhất thuộc về nhóm giàu thứ hai với gần 50%.

Không giống như trồng trọt, các hộ chăn nuôi nhìn chung ít sử dụng lao động thuê ngoài. Tỷ lệ hộ chăn nuôi sử dụng lao động thuê ngoài thấp hơn đôi chút so với 2 năm trước. Không có hộ nào do phụ nữ làm chủ hộ sử dụng lao động thuê ngoài. Mỗi quan hệ giữa việc sử dụng lao động thuê ngoài trong chăn nuôi và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm không thể hiện xu hướng rõ ràng. Đối với nuôi trồng thủy sản, dữ liệu chỉ bắt đầu được thu thập trong cuộc điều tra năm 2008, tỷ lệ hộ sử dụng lao động thuê ngoài cũng là khá thấp. Không có hộ nào thuộc nhóm nghèo nhất và giàu nhất có sử dụng lao động thuê ngoài vào hoạt động sản xuất và nuôi trồng thủy sản, trong khi một số ít hộ thuộc các nhóm giữa có thuê lao động ngoài.

Hình 4.2: Tỷ lệ hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng lao động thuê ngoài (%)



Ghi chú: Số quan sát N=1,207 cho trồng trọt, 1.005 cho chăn nuôi và 203 cho nuôi trồng thủy sản. Đối với nuôi trồng thủy sản, số liệu *không* được trình bày theo tỉnh, do số lượng quan sát ít.

Hình 4.3 cho thấy tỷ lệ hộ sử dụng vốn vay cho sản xuất trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản tương ứng. Cũng như năm 2006, tỷ lệ hộ chăn nuôi vay vốn sản xuất nhiều hơn

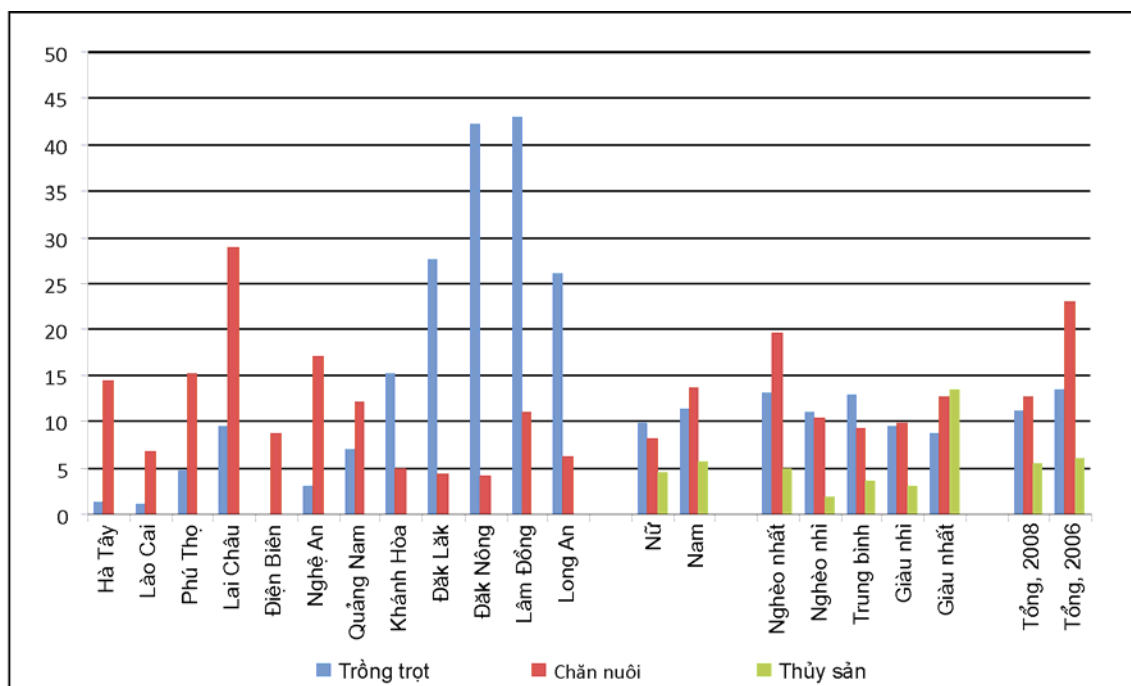
so với hộ trồng trọt, tuy nhiên khoảng cách đã được rút ngắn đáng kể do sự giảm sút mạnh trong việc sử dụng vốn vay cho chăn nuôi. Điều quan trọng là các nghiên cứu trong tương lai cần xem xét liệu việc giảm sử dụng vốn vay có phải là do nguồn cung cho vay hạn chế, hay do tiết kiệm của hộ tăng lên. Chỉ có 5% hộ nuôi trồng thủy sản sử dụng vốn vay cho sản xuất.

Theo tỉnh, các hộ phía Nam, đặc biệt là tại các tỉnh Tây Nguyên có xu hướng sử dụng vốn vay cho trồng trọt nhiều hơn so với các hộ phía Bắc, ngược lại đối với trường hợp của chăn nuôi. Điều này một phần có thể do sự khác biệt về sản phẩm cụ thể của từng vùng. Ví dụ, các cây trồng lâu năm như cà phê, rất phổ biến ở khu vực Tây Nguyên (xem Bảng 4.2). Sự khác biệt trong thời kỳ kiến thiết cơ bản và thu hoạch nhiều loại cây lâu năm có thể lý giải cho việc sử dụng vốn vay phổ biến vào hoạt động sản xuất ở khu vực này.

Phân theo giới tính, hộ có chủ hộ là nữ có xu hướng ít sử dụng các khoản vay cho sản xuất hơn so với hộ có chủ hộ là nam. Điều này có thể lý giải do hộ có nữ làm chủ hộ tiết kiệm cao hơn so với hộ do nam làm chủ hộ, nhưng cũng có thể là do các hộ do nữ làm chủ hộ gặp nhiều khó khăn hơn trong tiếp cận vốn vay. Các nghiên cứu sâu nên tìm hiểu đâu là lý do xác đáng nhất cho hiện tượng này.

Các kết quả không chỉ ra rằng các nhóm nghèo nhất gặp phải nhiều trở ngại hơn so với những nhóm khác trong tiếp cận vốn vay sản xuất. Ngược lại, các hộ trong nhóm nghèo nhất thậm chí sử dụng vốn vay nhiều hơn so với các nhóm còn lại. Điều này có thể do mức tiết kiệm thấp của các hộ thuộc nhóm nghèo.

Hình 4.3: Tỷ lệ hộ trồng trọt, chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản sử dụng vốn vay cho sản xuất (%)



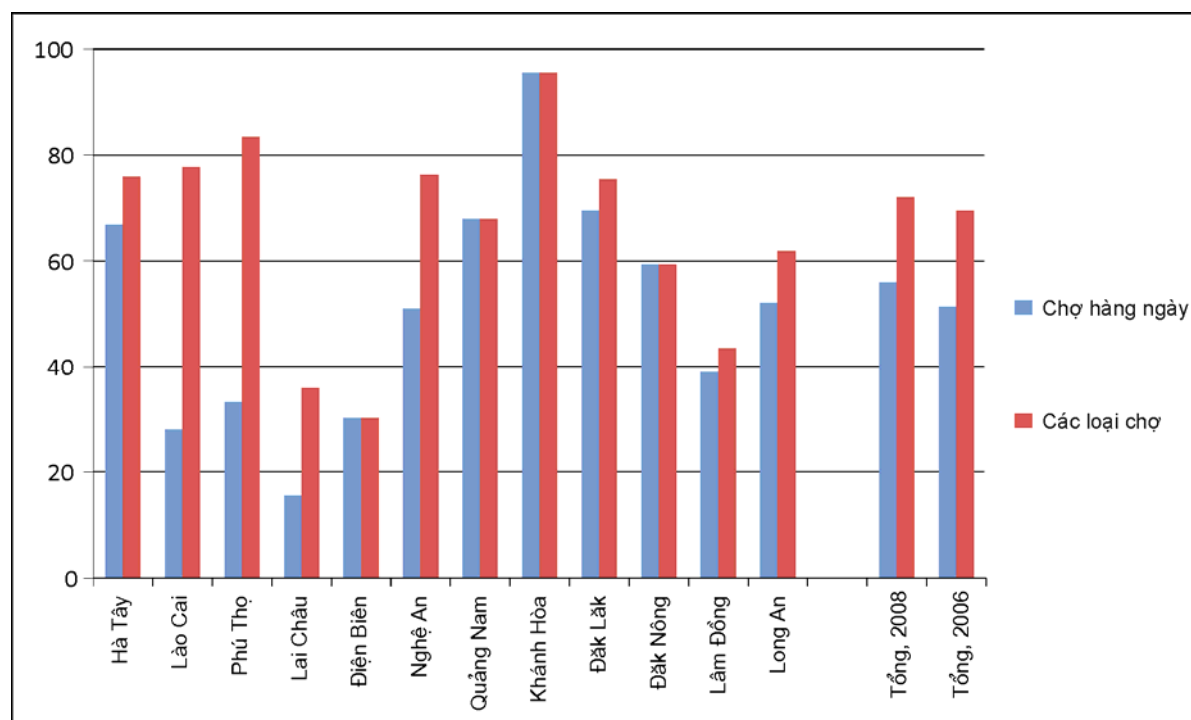
Ghi chú: Số quan sát N = 1.207 đối với trồng trọt, 1.005 đối với chăn nuôi và 203 đối với nuôi trồng thủy sản. Đối với nuôi trồng thủy sản, số liệu *không* được trình bày theo tỉnh, do số lượng quan sát ít.

4.3 Khoảng cách thương mại

Khoảng cách thương mại được đo bằng hai chỉ tiêu, đó là: tỷ lệ xã có chợ và khoảng cách từ nhà đến đường nhựa gần nhất. Ở một chừng mực nào đó, thông tin này cho thấy mức độ tham gia vào nền kinh tế thị trường của các hộ ở các tỉnh là khác nhau.

Hình 4.4 cho thấy 72% xã có chợ, mặc dù chỉ 56% có chợ họp hàng ngày.³⁷ Tỷ lệ này là cao hơn đôi chút so với năm 2006 (69% so với 52%), cho thấy có sự cải thiện trong tiếp cận thị trường. Tuy nhiên, ngoại trừ Hà Tây, chợ họp hàng ngày vẫn còn ít phổ biến hơn ở các xã ở các tỉnh phía Bắc. Tại Lai Châu, Lào Cai và Điện Biên thuộc khu vực miền núi phía Bắc, tỷ lệ xã có chợ họp hàng ngày rất thấp (tương ứng 15%, 28% và 30%), mặc dù đã có sự cải thiện đôi chút tại Lai Châu, nơi chỉ có khoảng 7% số xã điều tra có chợ họp hàng ngày trong năm 2006. Dường như các xã của các tỉnh này thường có chợ phiên nhiều hơn.

Hình 4.4: Tỷ lệ xã có chợ (%)



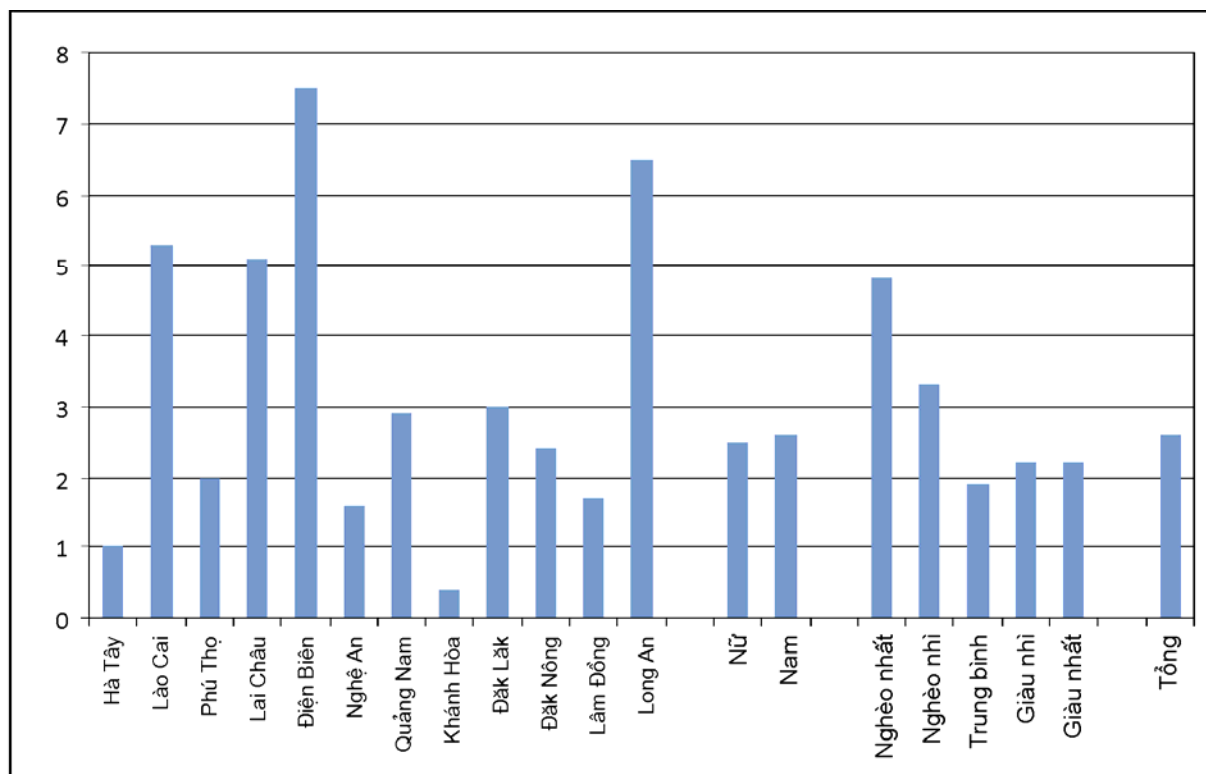
Số quan sát N = 435

Ở miền Nam, tỷ lệ xã có chợ họp hàng ngày nhiều hơn, Khánh Hòa đứng đầu với 96% số xã. Các tỉnh phía Nam thường có chợ họp hàng ngày, trong khi chợ phiên lại khá hiếm thể hiện qua tỷ lệ xã có chợ họp hàng ngày và các loại chợ là tương đương nhau.

³⁷ Chợ ở đây có thể là chợ họp hàng ngày hoặc chợ phiên, khác biệt với thông tin điều tra trong năm 2006 bao gồm cả chợ bán buôn.

Hình 4.5 cho thấy, nhìn chung khoảng cách từ hộ tới đường nhựa gần nhất ở khu vực miền núi phía Bắc là khá xa.³⁸ Các hộ ở Điện Biên có khoảng cách trung bình 7,5 km tới đường nhựa gần nhất. Đáng ngạc nhiên Long An xếp thứ hai (6,5 km), tiếp theo là Lào Cai và Lai Châu (hơn 5 km). Hộ ở các tỉnh tại khu vực đồng bằng như Khánh Hoà và Hà Tây có khoảng cách tương đối gần đường nhựa, cho thấy có lợi thế về phương diện tham gia thị trường của các hộ ở đây so với hộ ở khu vực miền núi xa xôi.

Hình 4.5: Khoảng cách trung bình (km) tới đường nhựa gần nhất (cấp hộ)



Số quan sát N = 1.364

Sự khác biệt trong khoảng cách tới đường nhựa gần nhất là không đáng kể giữa hộ có chủ hộ là nữ và hộ có chủ hộ là nam. Đối với hai nhóm hộ nghèo nhất, khoảng cách từ hộ tới đường nhựa là xa hơn so với các nhóm còn lại, cho thấy hạn chế của nhóm nghèo trong việc tiếp cận thị trường đầu ra, và điều này sẽ được thảo luận trong phần tiếp theo.

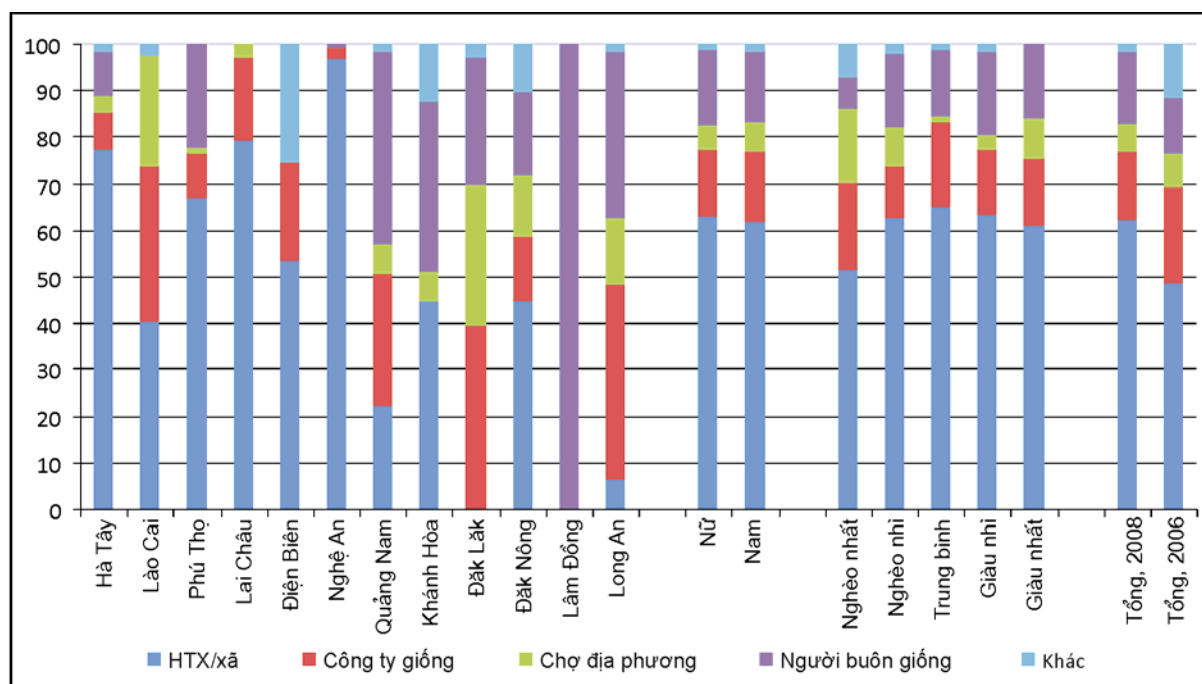
4.4. Cung đầu vào và cầu đầu ra

Với vai trò quan trọng của lúa gạo trong sản xuất nông nghiệp, ở phần này chúng ta xem xét các nhà cung cấp lúa giống cho hộ. Vai trò của hợp tác xã/xã là người cung cấp lúa giống chính đã được tăng cường trong thời gian từ năm 2006 đến 2008. Có 62% hộ trồng lúa hiện

³⁸ Câu hỏi về đường xá có sự thay đổi nhỏ giữa hai năm. Điều này có thể giải thích cho lý do vì sao khoảng cách đã tăng đáng kể trong hai năm. Chúng tôi không báo cáo kết quả của năm 2006 ở đây.

nay đang mua lúa giống từ những nguồn này, so với 49% vào năm 2006. Với khoảng 15% hộ mua lúa giống từ cả công ty giống và “người buôn lúa giống”, hai nhà cung cấp này dường như đóng vai trò quan trọng tương đương, tiếp theo là chợ địa phương (6%) và các nguồn khác (gần 2%).

Hình 4.6: Người cung cấp lúa giống cho hộ³⁹ (%)



Số quan sát N = 760 (chỉ tính các hộ trồng lúa có mua lúa giống).

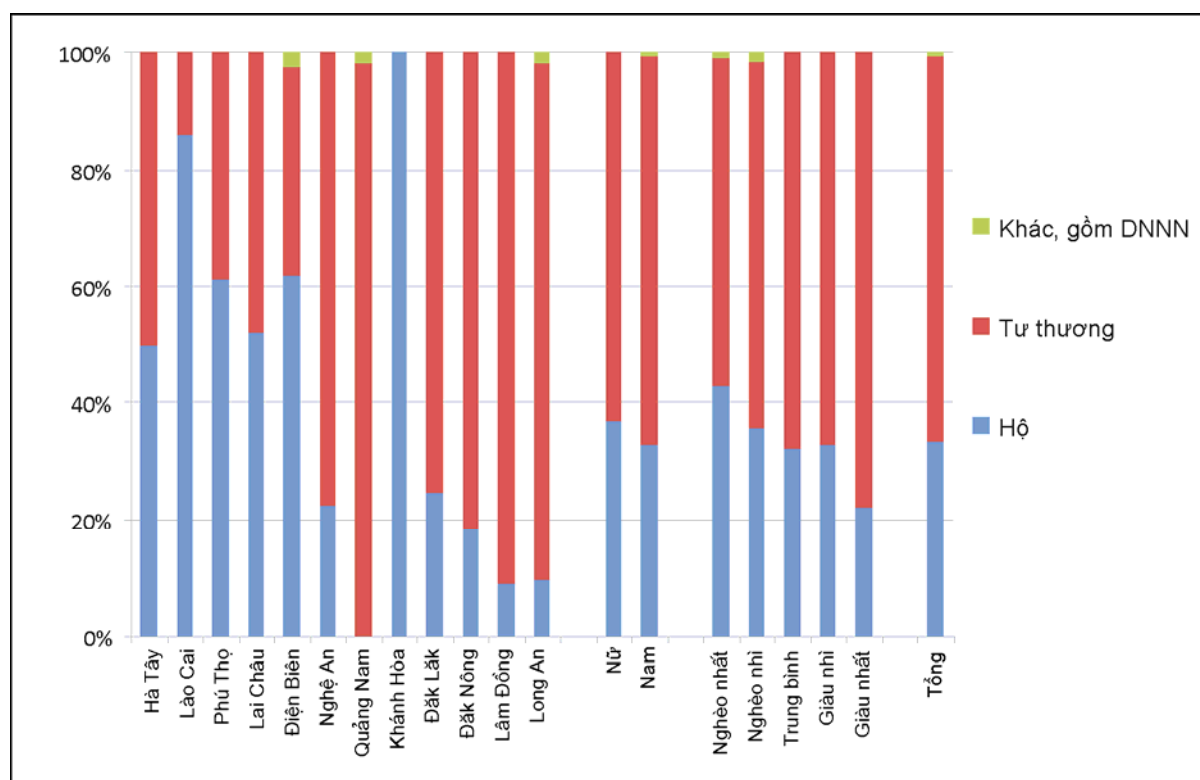
Hợp tác xã/xã là nhà cung cấp lúa giống quan trọng nhất cho hộ ở các tỉnh miền Bắc và miền Trung (đến Nghệ An) nhưng điều này không hoàn đúng đối với các hộ ở miền Nam. Cụ thể, không hộ nào cho biết đã mua lúa giống từ hợp tác xã/xã ở tỉnh Đắk Lắk và Lâm Đồng - nơi các nhà cung cấp khác, như các công ty giống, chợ địa phương và người buôn giống chiếm ưu thế. Chợ địa phương có vai trò tương đối quan trọng, là nguồn cung cấp lúa giống tại tỉnh Lào Cai, Đắk Lắk và Đắk Nông.

Không có nhiều khác biệt trong nguồn cung cấp lúa giống theo giới tính của chủ hộ cũng như nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Tuy nhiên, có vẻ như nhóm nghèo nhất ít có khả năng mua lúa giống từ người buôn giống hơn so với các nhóm khác, chỉ với khoảng 7% hộ so với 14%-18% ở các nhóm khác.

³⁹ “Công ty giống” là các doanh nghiệp (do nhà nước hoặc tư nhân sở hữu) trong khi “người buôn giống” là các thương lái cá nhân.

Hình 4.7 cho thấy, cũng như năm 2006, giới tư thương và hộ lần ất vai trò của doanh nghiệp (tư nhân và nhà nước) khi mua sản phẩm của các hộ trồng lúa.⁴⁰ Đáng chú ý là, trong khi Hình 4.6 cho thấy khu vực nhà nước (xã và hợp tác xã) là nhà cung cấp đầu vào chính cho sản xuất lúa gạo (lúa giống), Hình 4.7 lại chứng tỏ khu vực tư nhân hoàn toàn chiếm ưu thế trên thị trường đầu ra của sản xuất lúa gạo. Trong nhóm giàu nhất, hơn 3/4 số hộ đề cập tới đối tượng tư thương chuyên nghiệp là khách mua quan trọng nhất của họ, số còn lại bán cho các hộ thu mua khác. Đối với nhóm nghèo nhất, thương lái chuyên nghiệp chiếm khoảng 55% thị phần.

Hình 4.7: Khách mua lúa gạo của hộ (% hộ bán lúa gạo)



Số quan sát N = 478 (hộ có bán lúa gạo)

Tầm quan trọng tương đối của thương lái chuyên nghiệp lớn hơn ở miền Nam so với ở miền Bắc, trừ trường hợp của Khánh Hòa, nơi tất cả các hộ bán gạo được điều tra (19 hộ) đều bán sản phẩm cho các hộ. Điều này lại một lần nữa khẳng định mức độ thương mại hoá nông nghiệp ở miền Nam cao hơn.

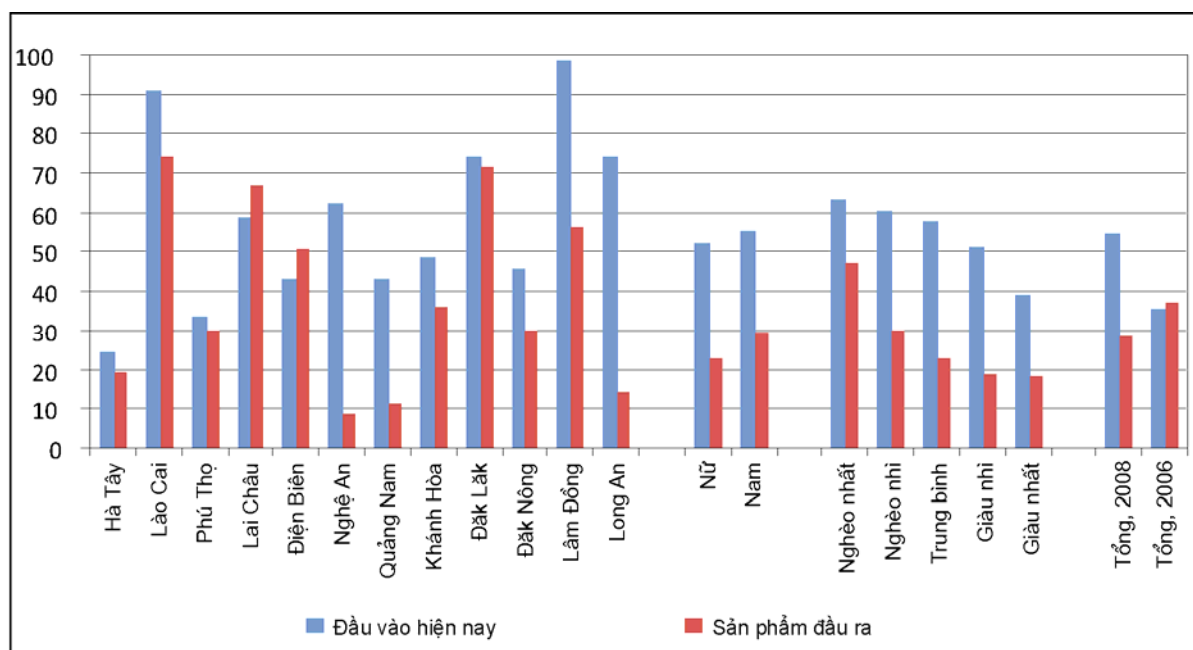
⁴⁰ Kết quả của năm 2006 không được đưa ra ở đây do sự thay đổi trong câu hỏi điều tra.

4.5 Tiếp cận thị trường đầu vào và đầu ra

Sau khi xem xét các biện pháp "khách quan" trong tiếp cận thị trường ở các phần trước, bây giờ chúng ta chuyển sang phần về các quan điểm chủ quan của riêng nông dân về những vấn đề họ phải đối mặt trong quá trình sản xuất và tiêu thụ nông sản.

Nhìn chung, tỷ lệ hộ gặp phải những khó khăn trong tiếp cận đầu vào cao gấp hai lần so với tỷ lệ hộ gặp khó khăn đối với khâu sau thu hoạch, tức là những vấn đề liên quan đến bảo quản và tiêu thụ (55% so với 28%).

Hình 4.8: Tỷ lệ hộ gặp khó khăn khi tiếp cận thị trường (%)



Số quan sát N=1.194 (năm 2006 là 1.242)

Câu trả lời "không có thông tin" đối với các hộ còn lại.

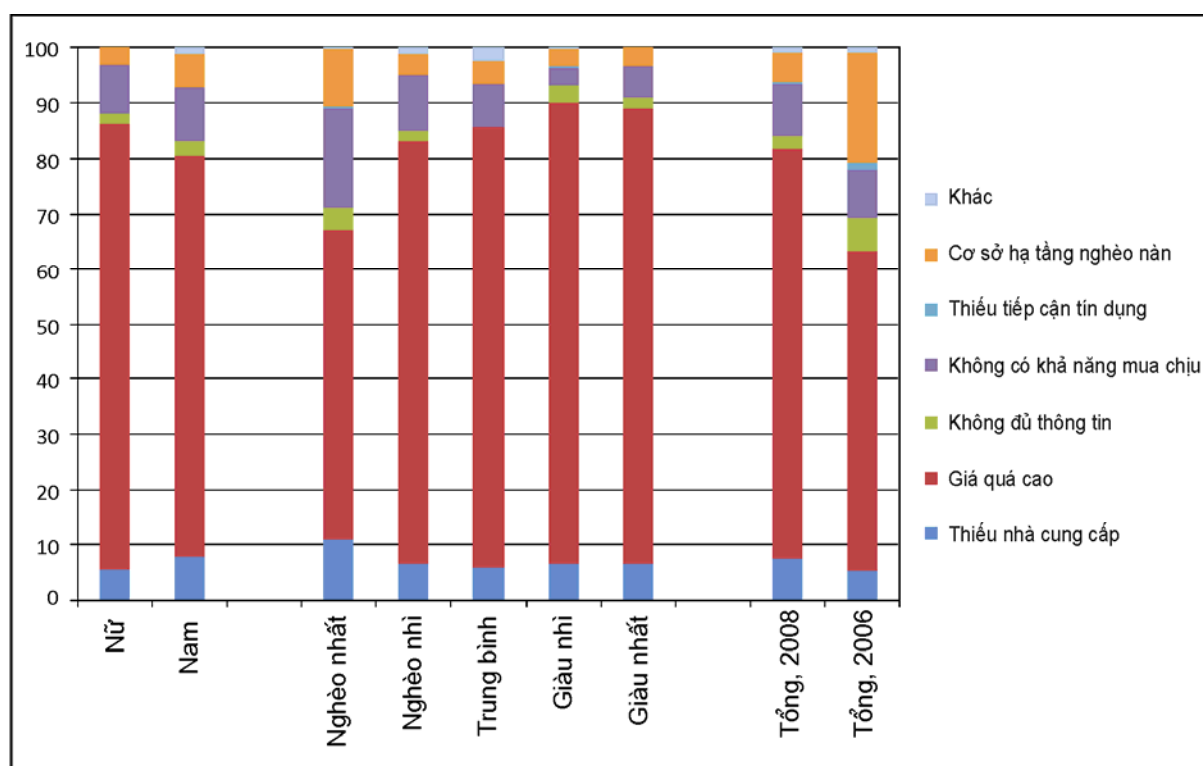
Tình hình đã thay đổi đáng kể so với năm 2006, thời điểm tỷ lệ hộ trả lời gặp khó khăn trong tiếp cận đầu vào và đầu ra gần như tương đương nhau (tương ứng 36% và 38%). Do đó có thể kết luận rằng trong khi những khó khăn về việc tiếp cận hệ thống bảo quản và thị trường đầu ra dường như đã bớt nghiêm trọng hơn, thì những trở ngại trong tiếp cận đầu vào lại đang tăng lên.

Không có mối quan hệ rõ ràng giữa tỉnh và tỷ lệ hộ gặp khó khăn. Tỉnh Hà Tây - nơi rất gần với thủ đô Hà Nội, có tỷ lệ thấp nhất hộ gặp khó khăn về thị trường đầu vào. Chỉ hai tỉnh Lai Châu và Điện Biên có tỷ lệ lớn hơn các hộ gặp khó khăn sau thu hoạch so với khó khăn trong việc tiếp cận đầu vào. Điều này có thể do các hộ ở hai tỉnh này nằm cách xa các thị trường đầu ra.

Không có sự khác biệt đáng kể nào giữa các hộ do nam làm chủ hộ và các hộ do nữ làm chủ hộ về việc nhận thức mức độ khó khăn. Ngược lại, có sự giảm dần về tỷ lệ hộ nhận thức mức độ khó khăn giảm dần nhưng rõ rệt từ nhóm nghèo đến nhóm giàu hơn.

Hình 4.9 trình bày số liệu về những khó khăn cụ thể mà hộ phải đối mặt khi tiếp cận đầu vào. Hình này, cùng với Hình 4.10 ở dưới minh họa tỷ lệ hộ đề cập từng vấn đề là vấn đề *quan trọng nhất* mà hộ phải đối mặt.⁴¹ Giá đầu vào cao được coi là vấn đề nghiêm trọng nhất khi tiếp cận đầu vào với 3/4 số hộ trả lời, tiếp theo là "không có khả năng mua chịu" (10%). Tỷ lệ hộ coi giá cao là vấn đề quan trọng nhất đã tăng đáng kể so với năm 2006. Điều này chỉ ra rằng giá đầu vào tăng cao là lý do chính khiến có nhiều hơn số hộ đề cập đến khó khăn trong tiếp cận đầu vào so với năm 2006. Thật vậy, từ giữa năm 2006 đến giữa năm 2008 là thời kỳ lạm phát tương đối cao tại Việt Nam, và đặc biệt là việc tăng giá nhiên liệu. Nhiên liệu không chỉ là đầu vào quan trọng trong một vài quá trình sản xuất nông nghiệp, chẳng hạn như máy bơm tưới tiêu chạy bằng động cơ, mà còn là đầu vào chủ chốt trong sản xuất phân hóa học. Cùng với giá cao, cơ sở hạ tầng kém và thiếu tiếp cận tín dụng cũng được nhiều hộ trong nhóm nghèo nhất đề cập là vấn đề quan trọng. Trong khi đó, dường như không có nhiều sự khác biệt giữa các hộ do nam làm chủ hộ và nhóm hộ do nữ làm chủ hộ trong tiếp cận thị trường đầu vào.

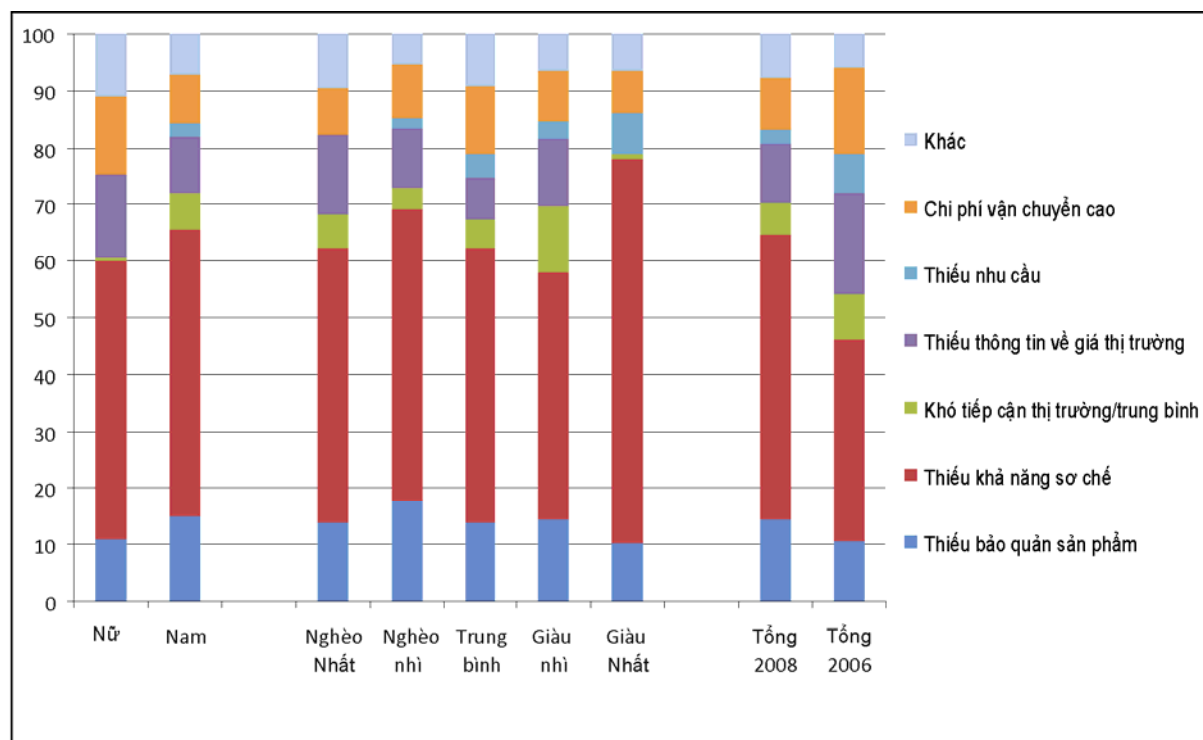
Hình 4.9: Các loại khó khăn khi tiếp cận thị trường đầu vào hiện nay (%)



Số quan sát N = 661 (năm 2006 là 527)

⁴¹ Ví dụ, thực tế là, chỉ có 2% trả lời "thiếu thông tin" không có nghĩa là 98% còn lại có được thông tin mà họ cần, chỉ là họ không coi việc thiếu thông tin là vấn đề quan trọng nhất.

Hình 4.10: Các loại khó khăn sau thu hoạch



Số quan sát N=350 (năm 2006 là 505)

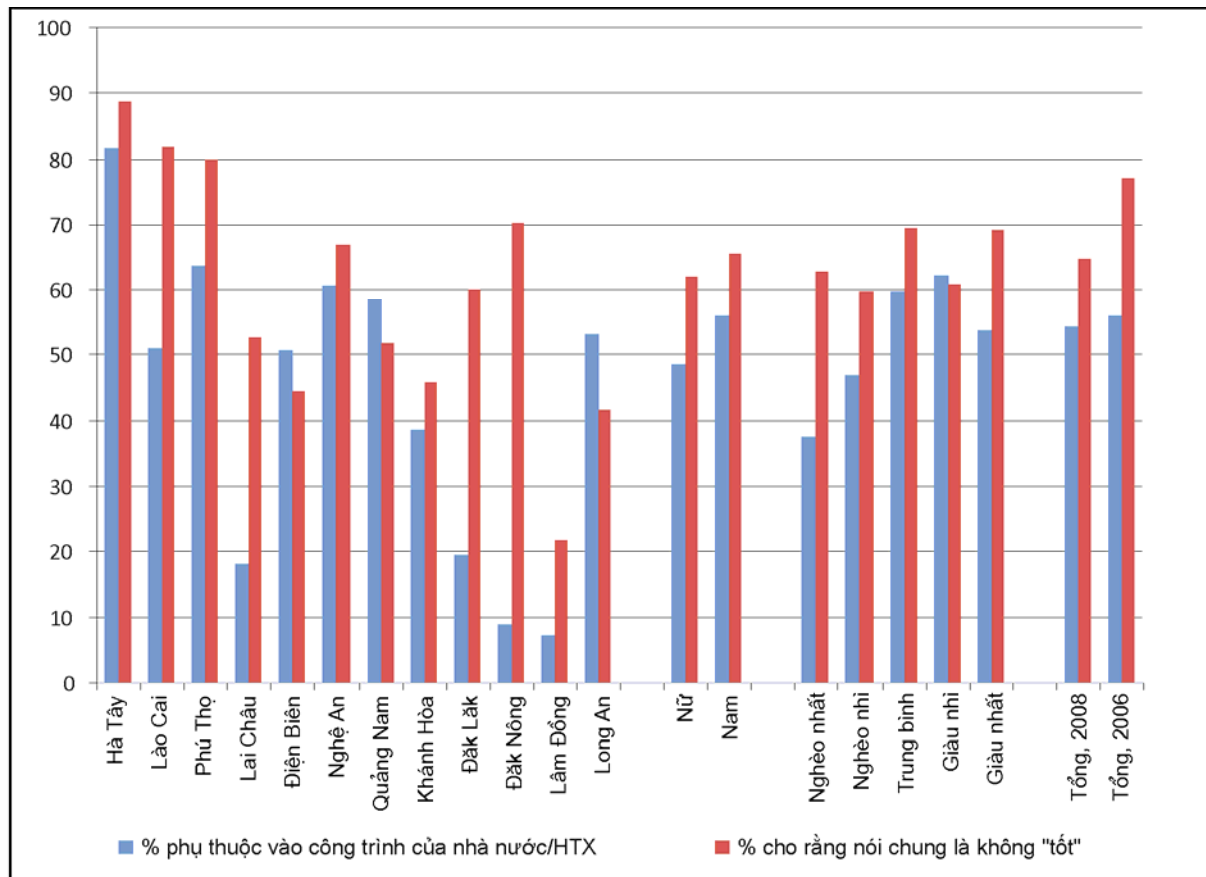
Về các loại khó khăn sau thu hoạch, Hình 4.10 cho thấy việc thiếu khả năng sơ chế (bao gồm sấy khô) là hạn chế được đề cập bởi hầu hết các hộ, tiếp theo là thiếu thông tin về giá cả thị trường, chi phí vận tải cao và thiếu bảo quản đầu ra (tương ứng 18%, 15% và 11%). Tầm quan trọng tương đối của những hạn chế về năng lực sơ chế tăng so với năm 2006, có thể do các hộ đã tăng sản lượng đầu ra. Các hộ giàu nhất phàn nàn về việc thiếu khả năng sơ chế nhiều hơn so với các hộ nghèo nhất (68% so với 48%). Tuy nhiên các hộ thuộc nhóm giàu nhất ít đề cập đến việc thiếu thông tin về giá hơn so với các nhóm khác. Điều này chỉ ra tầm quan trọng của việc cung cấp thông tin thị trường về giá cả cho hộ nghèo hơn. Chi phí vận tải cao cũng là khó khăn được đề cập bởi một tỷ lệ tương đối lớn các hộ ở tất cả các nhóm.

4.6 Tiếp cận thủy lợi

Hình 4.11 cung cấp thông tin về sự phụ thuộc của hộ vào cơ sở hạ tầng thủy lợi của nhà nước và hợp tác xã và sự hài lòng của họ với những dịch vụ này. Tỷ lệ hộ phụ thuộc vào mạng lưới cơ sở hạ tầng thủy lợi của nhà nước hay hợp tác xã ít nhiều tương tự như năm 2006. Tuy nhiên, mức độ hài lòng có tăng lên tương đối. Tỷ lệ hộ nhận xét các dịch vụ này nhìn chung là “kém” hay “không tốt không xấu” (tức là tỷ lệ hộ không có nhận xét chất lượng là “tốt”) giảm từ 77% trong năm 2006 xuống còn 65% trong năm 2008. Các hộ ở phía Nam ít phụ thuộc hơn vào các công trình thủy lợi của nhà nước và hợp tác xã so với các hộ phía Bắc

(có thể do sự phổ biến các loại cây trồng không cần tưới tiêu và sử dụng máy bơm tư nhân nhiều hơn). Mặt khác, các hộ ở phía Nam tỏ ra hài lòng hơn với hệ thống thủy lợi của nhà nước/hợp tác xã.

Hình 4.11: Tỷ lệ hộ phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nhà nước/hợp tác xã (%)



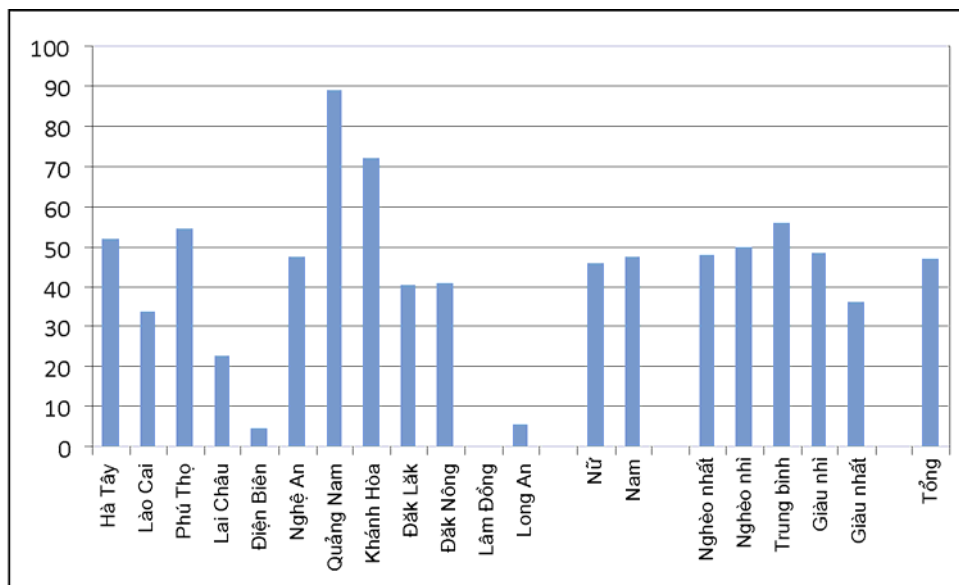
Số quan sát N = 1.364 đối với “phụ thuộc vào công trình của nhà nước/hợp tác xã”, và 1.246 đối với “% cho rằng nói chung là không “tốt.” (các hộ trong thôn không có hệ thống thủy lợi không được đưa vào trong phân tích thứ hai).

Tỷ lệ hộ phụ thuộc vào hệ thống thủy lợi nhà nước/hợp tác xã có xu hướng tăng theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (loại trừ nhóm giàu nhất), dao động từ 38% ở nhóm nghèo nhất đến 62% ở nhóm giàu thứ hai. Tuy nhiên, không có mối tương quan rõ ràng nào giữa nhóm chi tiêu và sự hài lòng với hệ thống thủy lợi.

Hình 4.12 cho thấy tỷ lệ hộ nộp thủy lợi phí có sự biến động mạnh giữa các tỉnh. 89% hộ ở tỉnh Quảng Nam phải đóng thủy lợi phí, tiếp theo là Khánh Hòa với 71%, so với chỉ khoảng 5% ở Điện Biên và Long An. Đáng chú ý, thủy lợi là hoàn toàn miễn phí đối với tất cả các hộ trả lời ở Lâm Đồng, cho thấy các hộ ở đây không phải trả bất kỳ loại phí thủy lợi nào cho nhà nước hay hợp tác xã/xã. Thực tế, đóng phí thủy lợi cho nhà nước đã được dỡ bỏ vào

năm 2007, và do đó bất kỳ loại phí còn lại nào chủ yếu sẽ được đóng cho hợp tác xã. Ở cấp xã, các hộ thường đóng góp vào quỹ hợp tác xã để bảo tồn và quản lý hệ thống thủy lợi xã.

Hình 4.12: Tỷ lệ hộ đóng thủy lợi phí (%)



Không có sự khác biệt đáng kể trong việc đóng thủy lợi phí giữa các hộ theo giới tính chủ hộ và nhóm chi tiêu lương thực, mặc dù có một tỷ lệ ít hơn các hộ giàu nhất đóng thủy lợi phí so với các nhóm khác. Khi được hỏi tại sao không đóng thủy lợi phí, 93% hộ cho biết họ đã được miễn. Rất ít hộ trả lời phí quá cao hoặc họ không nộp do hệ thống thủy lợi quá yếu kém (kết quả không đưa ra trong báo cáo này).

4.7 Đào tạo nông nghiệp⁴²

Trong quá trình chuyển đổi nông nghiệp, việc đào tạo các cách thức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm là tiền đề quan trọng để hộ tận dụng các cơ hội mới. Bảng 4.4 cho thấy 26% hộ được đào tạo một vấn đề nào đó liên quan đến nông nghiệp kể từ tháng 7 năm 2006, tức là xấp xỉ hai năm trước cuộc điều tra này. Trồng cây hàng năm, chăn nuôi gia súc lớn (bao gồm cả lợn), và quản lý dịch hại, là những vấn đề hầu hết các hộ đều được đào tạo, trong khi việc đào tạo liên quan đến sản xuất và quản lý lâm nghiệp cũng như vấn đề bảo quản sau thu hoạch và tiêu thụ đường như rất hạn chế.

⁴² Các mục trong bảng hỏi về những vấn đề này, và về nhóm nông dân cùng sở thích nằm trong mục 4.8, đã được thay đổi và mở rộng đáng kể trong năm 2008 so với bảng hỏi năm 2006. Do đó, ngoại trừ Hình 4.12, các bảng và hình trong những phần này không trình bày kết quả của năm 2006.

Bảng 4.4: Đào tạo nông nghiệp

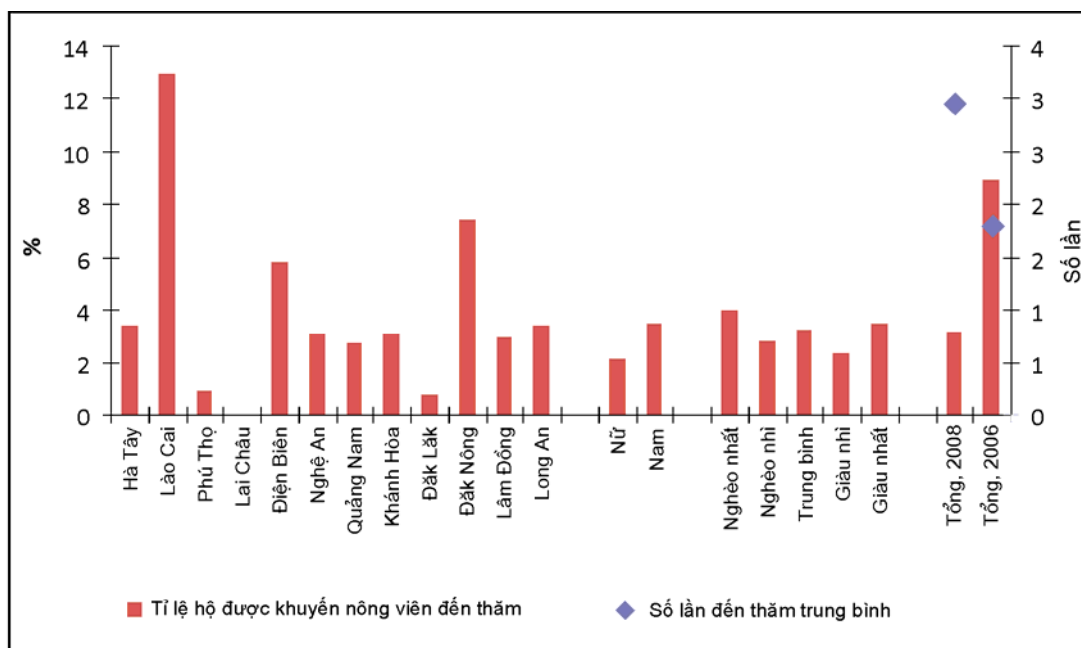
	Tỷ lệ hộ được đào tạo từ tháng 7/2006 (%)	Đối tượng cung cấp đào tạo (%)			
		Cơ quan khuyến nông	Nhóm cùng sở thích	Tổ chức phi chính phủ	Cán bộ địa phương
Bất kỳ loại hình đào tạo nào	26,0				
Chăn nuôi gia cầm	5,9	62,8	1,5	0,0	35,6
Chăn nuôi gia súc lớn (gồm cả lợn)	8,6	76,1	3,0	1,7	19,3
Thủy sản	2,0	92,2	0,0	0,0	7,8
Trồng cây hàng năm	18,1	75,2	0,9	0,5	23,5
Trồng cây lâu năm	4,0	66,9	3,6	2,0	27,5
Lâm sản phi gỗ	0,5	-	-	-	-
Quản lý rừng	0,6	-	-	-	-
Quản lý đất và dinh dưỡng	3,1	80,1	0,0	0,0	19,9
Quản lý nước và thủy lợi	2,1	54,4	0,0	0,0	45,6
Quản lý dịch bệnh	7,0	62,0	3,1	0,3	34,7
Bảo quản sau thu hoạch	1,7	72,1	0,0	0,0	27,9
Tiêu thụ	0,2				

Số quan sát N = 1.364. Các kết quả không được đưa vào ở các ô với dưới 10 quan sát.

Đối với những hộ được đào tạo, cơ quan khuyến nông là nguồn cung cấp thông tin chính cho hộ, tiếp theo là các cán bộ địa phương. Các nhóm cùng sở thích và các tổ chức phi chính phủ đóng vai trò rất nhỏ trong việc cung cấp thông tin đào tạo cho hộ. Vì đội ngũ cán bộ địa phương thường do chính quyền xã thuê làm, do đó nhà nước vẫn đóng vai trò chủ đạo trong việc cung cấp đào tạo nông nghiệp.

Hầu hết các dịch vụ khuyến nông được cung cấp trong các cuộc họp (bao gồm cả "các lớp học đầu bờ của nông dân") tổ chức bên ngoài hộ gia đình (tham khảo báo cáo VARHS 2006, Bảng 7.3). Tuy nhiên, thực tế là các cuộc viếng thăm hộ của cán bộ khuyến nông có tầm quan trọng đặc biệt, vì có thể đưa ra được nhiều tư vấn cụ thể hơn.

Hình 4.13: Tỷ lệ hộ được khuyến nông viên đến thăm và tổng số lần đến thăm (%)

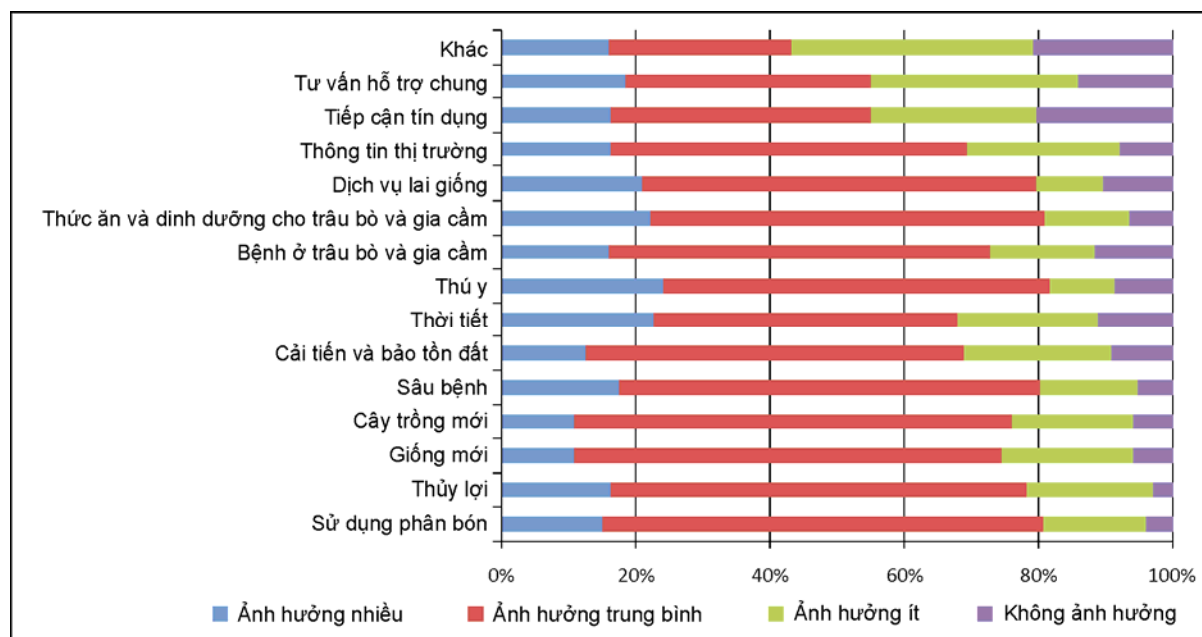


Số quan sát N = 1.364 đối với tỷ lệ hộ được khuyến nông viên đến thăm, 48 đối với số lần đến thăm trong năm 2008, 133 cho năm 2006. Các kết quả về số lần đến thăm không được trình bày cho các nhóm nhỏ, do số lượng quan sát ít.

Hình 4.13 cho thấy chỉ có chưa đầy 3% số hộ được khuyến nông viên đến thăm trong 12 tháng qua, trong khi tỷ lệ này là 9% trong năm 2006. Tuy nhiên, số lần đến thăm trung bình (chỉ tính những hộ được đến thăm) nhiều hơn so với 2 năm trước. Do phần câu hỏi về việc tiếp cận dịch vụ khuyến nông được hỏi theo các cách khác nhau giữa hai năm điều tra, nên lý giải cho sự khác biệt này có thể chỉ mang tính chất phương pháp luận.

Hình 4.14 trình bày số liệu về nhận thức của hộ về ảnh hưởng của khuyến nông (dưới dạng đến thăm hộ hoặc trong các cuộc họp) đối với hoạt động "sản xuất và kinh doanh" của hộ. Hầu hết các hộ đều trả lời rằng thông tin cung cấp có "ảnh hưởng trung bình" đến hoạt động của họ. Đối với hầu hết các loại thông tin, 15%-20% hộ nhận được cho biết có ảnh hưởng "nhiều". Một tỷ lệ đáng kể hộ cho rằng thông tin nhận được có ít hoặc không có ảnh hưởng đến hoạt động kinh tế của họ. Khoảng 45% hộ đã nhận thông tin dưới dạng "tư vấn chung" và "thông tin về tín dụng" cho biết thông tin nhận được có ảnh hưởng ít hoặc không có ảnh hưởng đến hành vi của họ. Điều này gợi ý cần có sự điều chỉnh và cải thiện nội dung thông tin/tư vấn cho hộ về những vấn đề này.

Hình 4.14: Tác động của thông tin/tư vấn hỗ trợ nhận được đối với quyết định sản xuất và kinh doanh của hộ (%)



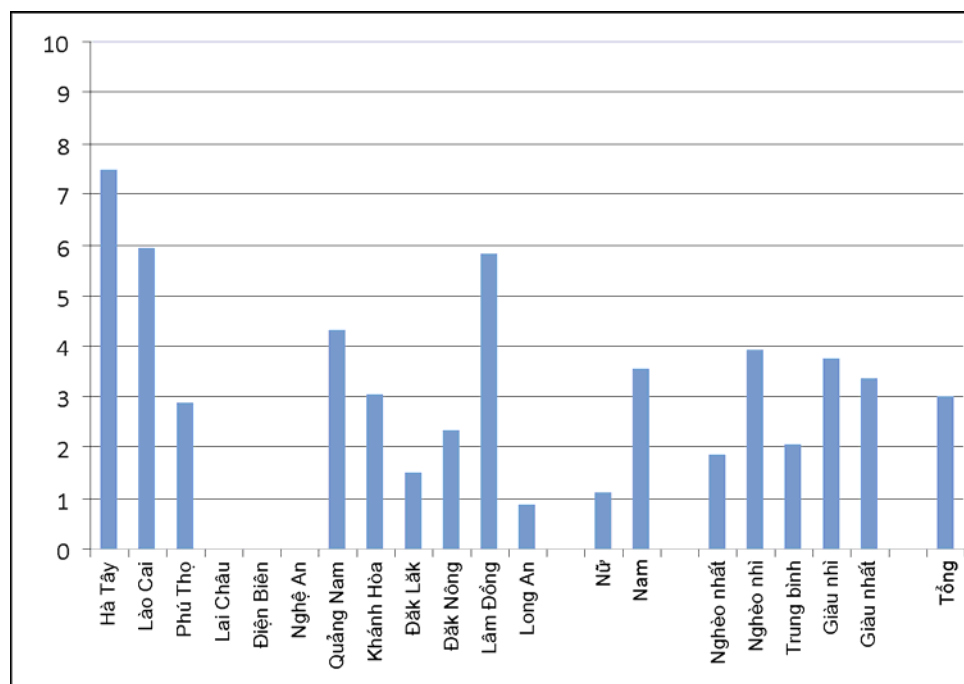
Ghi chú: Chỉ các hộ nhận được thông tin về từng chủ đề mới được đưa vào phân tích. Số lượng quan sát thay đổi từ 39 (tư vấn chung) đến 399 (sử dụng phân bón).

4.8 Nhóm nông dân cùng sở thích

Hình 4.15 cung cấp số liệu về tổ chức thành viên của các nhóm nông dân cùng sở thích và các lớp học đầu bờ. Các nhóm nông dân cùng sở thích bao gồm cả các nhóm chính thức, như Hội Nông dân, và các nhóm tương trợ phi chính thức như các Câu lạc bộ làm vườn địa phương. Nhìn chung, chỉ có khoảng 3% hộ tham gia vào các nhóm nông dân cùng sở thích hoặc các lớp học đầu bờ. Tỷ lệ hộ là thành viên của các nhóm này biến động đáng kể giữa các tỉnh. Hà Tây, Lào Cai và Lâm Đồng có tỷ lệ lớn nhất các hộ là thành viên của các nhóm nông dân cùng sở thích, nhưng ngay cả ở những tỉnh này thì số lượng thành viên của các nhóm này cũng rất ít. Các hộ có chủ hộ là nữ có xu hướng ít tham gia vào các nhóm nông dân cùng sở thích hơn so với các hộ có chủ hộ là nam (1% so với 3%). Không có xu hướng rõ ràng khi chia theo nhóm tiêu dùng lương thực.

Một trong những mục tiêu của chương trình ARD-SPS, cũng như của điều tra VARHS, là thiết lập các nhóm nông dân cùng sở thích và các lớp học đầu bờ. Kết quả trong Hình 4.14 chỉ ra rằng năm tỉnh được hỗ trợ từ dự án ARD - SPS hiện nay thực sự thiếu sự tồn tại của những nhóm này. Mặc dù điều này có thể củng cố hơn cho lý do hỗ trợ thành lập các nhóm, song cũng cho thấy việc thực hiện sẽ gặp phải những khó khăn nhất định do thiếu kinh nghiệm về phương thức tổ chức của các nhóm này.

Hình 4.15: Tỷ lệ hộ là thành viên của các nhóm nông dân cùng sở thích (%)



Số quan sát N = 1.364

4.9 Kết luận chương

Chương này đã trình bày một loạt số liệu thống kê liên quan đến sản xuất nông nghiệp và nuôi trồng thủy sản. Chúng tôi đã chứng minh rằng các hộ nghèo hơn vẫn có xu hướng trồng các loại cây lương thực hàng năm như lúa gạo và sắn, trong khi các hộ giàu hơn thường trồng các loại cây lâu năm như cây ăn quả, và các loại cây trồng thu hoa lợi hàng năm như mía. Các hộ có chủ hộ là nữ dường như ít đa dạng hóa về phương diện lựa chọn cây trồng hơn hộ có chủ hộ là nam. Nói chung, thiên vị giới trong sản xuất nông nghiệp không còn là vấn đề nghiêm trọng, mặc dù vẫn còn tồn tại một vài điểm khác biệt đáng kể giữa các vùng và các nhóm chi tiêu lương thực.

So với các nước đang phát triển khác, việc sử dụng các đầu vào hiện đại trong nông nghiệp, như phân hóa học và phân hữu cơ mua ngoài là rất phổ biến tại Việt Nam. Tuy nhiên, ở các tỉnh xa, đặc biệt là khu vực Tây Bắc, một bộ phận đáng kể các hộ vẫn còn thiếu tiếp cận với một vài hoặc tất cả các đầu vào này, điều này đặt ra yêu cầu tăng cường hỗ trợ cho các hộ gia đình ở khu vực này.

Có mối tương quan giữa một bên là sự tồn tại của chợ và khoảng cách đến đường nhựa gần nhất với một bên là mức độ sản phẩm đầu ra được giao dịch mua bán cũng như các nhà

cung cấp đầu vào và khách mua sản phẩm đầu ra. Cụ thể, các cộng đồng ở khu vực miền núi phía Bắc với sự hiện diện thấp của chợ và khoảng cách xa tới đường nhựa ít có khả năng hội nhập thị trường hơn so với các hộ ở các khu vực khác. Sự cần thiết để nâng cấp cơ sở hạ tầng, đặc biệt là ở các tỉnh xa xôi của Việt Nam do đó một lần nữa lại được nhấn mạnh ở đây.

Sự khác nhau trong thương mại hoá nông nghiệp giữa các tỉnh phía Bắc và phía Nam là rất đáng kể. Các tỉnh phía Nam có xu hướng lớn hơn về tỷ lệ hộ bán sản phẩm của mình trên thị trường, sử dụng lao động thuê ngoài và vay vốn sản xuất, và mua lúa giống của các nhà cung cấp tư nhân so với các tỉnh phía Bắc. Mặc dù có sự chuyển dịch đáng kể theo hướng thương mại hoá và chuyên môn hóa trong nông nghiệp ở Việt Nam trong những thập kỷ gần đây, tầm quan trọng của sản xuất tự cấp tự túc của hộ vẫn còn cao. Một hộ điển hình chỉ bán chưa đầy một nửa tổng số sản lượng cây trồng, và chỉ khoảng 25% sản lượng lúa gạo do họ làm ra.⁴³

Đã có sự thay đổi đáng kể trong nhận thức của hộ về các loại khó khăn từ năm 2006 đến 2008. Nông dân hiện nay coi *giá cao* là vấn đề lớn họ phải đối mặt khi tiếp cận các đầu vào nông nghiệp nhiều hơn đáng kể so với thời điểm năm 2006. Về khía cạnh sau thu hoạch, thiếu năng lực sơ chế là vấn đề lớn được các hộ đề cập tới.

Nhà nước tiếp tục chiếm vị trí chủ đạo trong cung cấp dịch vụ khuyến nông cho hộ. Hầu hết các hoạt động đào tạo do xã hoặc khuyến nông viên của nhà nước cung cấp. Mặc dầu có nhiều hộ đã được đào tạo nông nghiệp trong hai năm qua, nhưng còn gần 3/4 số hộ chưa nhận được bất kỳ loại hình đào tạo nào. Trong số hộ được đào tạo, một tỷ lệ rất nhỏ cho rằng thông tin nhận được có rất ít hoặc không có ảnh hưởng đến hành vi của họ. Nội dung của các lớp tập huấn dường như tập trung vào sản xuất trồng trọt và chăn nuôi hơn là các chủ đề về định hướng thị trường như bảo quản và tiêu thụ sản phẩm. Chỉ có khoảng 3% số hộ được hỏi tham gia vào nhóm nông dân cùng sở thích.

Điều này thể hiện đây là lĩnh vực cần tập trung can thiệp về mặt chính sách, để tăng cường khả năng tiếp cận và đưa ra phạm vi các chương trình đào tạo nông dân, đồng thời thiết kế nội dung một cách cẩn thận phản ánh chính xác nhu cầu của họ.

⁴³ Số liệu này là đúng khi chúng ta đưa trọng số tương đương cho các hộ lớn và nhỏ trong quá trình tính toán.

Phụ lục 1: Tỷ lệ giá trị sản lượng cây trồng bán ra (%)

	Tất cả các cây trồng	Lúa gạo	Ngô	Khoai lang	Sắn	Lạc	Rau	Cây hàng năm khác	Cây ăn quả	Cà phê	Chè	Hạt điều	Mía đường	Hạt tiêu	Cây lâu năm khác	Lâm sản
Tỉnh																
Hà Tây	32,7	23,7	31,0	30,2	69,6	49,2	50,6	80,9	48,4		100			100	94,4	64,7
Lào Cai	26,7	10,9	17,9		23,5	100,0	11,5	63,9	20,8		94,2				33,0	10,8
Phủ Thọ	28,4	10,9	17,1	67,3	21,0	52,3	13,1	36,3	19,7		96,8		100,0		100,0	54,7
Lai Châu	11,7	10,2	7,3	0,0	3,3		4,6	0,0	0,0		100,0					66,4
Điện Biên	19,3	18,9	13,5		6,0	59,4	6,2	22,5	19,0							50,0
Nghệ An	30,5	18,0	24,8	19,1	84,2	54,8	8,4	41,3	12,5		42,5		93,2		3,9	19,4
Quảng Nam	43,5	27,7	51,7	48,8	84,8	48,7	35,9	69,5	33,7		98,6		62,5	100,0	36,0	40,4
Khánh Hòa	64,9	37,8	99,0		84,5	100,0	74,9	77,2	59,7	94,9		100,0	100,0		100,0	100,0
Đắk Lắk	79,1	40,6	64,5	0,0	81,6		17,6	78,8	12,1	90,6		100,0	100,0	92,5		100,0
Đắk Nông	82,1	34,7	72,1		93,6		3,1	85,4	11,3	96,1		87,8		77,3		
Lâm Đồng	93,1	52,2	86,3		100,0		95,9	49,6	78,0		100,0	100,0		100,0	61,8	100,0
Long An	72,6	78,9				94,3	61,5	26,2	47,9				100,0		10,5	68,3
Chủ hộ																
Nữ	45,1	29,4	47,4	34,4	75,1	55,2	25,5	56,4	29,1	91,2	51,5	100,0	100,0	0,0	5,7	30,7
Nam	45,8	26,5	28,5	22,1	44,5	54,6	18,0	62,3	25,1	95,4	88,3	99,1	92,9	93,2	16,3	30,9
Nhóm chi tiêu LTTP																
Nghèo nhất	37,9	16,9	29,3	43,6	51,1	22,7	14,0	61,5	11,1	98,2	97,6	100,0	100,0		19,2	31,1
Nghèo nhì	46,7	28,3	31,2	19,6	55,8	32,2	23,4	65,7	28,3	96,3	87,8	100,0	87,3	94,9	27,0	17,8
Trung bình	41,3	23,5	31,9	25,1	41,3	64,9	27,0	51,4	26,0	97,6	94,1	100,0	100,0	100,0	17,1	35,2
Giàu nhì	46,5	30,5	27,9	27,7	54,9	56,6	17,5	55,2	31,8	95,8	74,3	49,9	83,4	100,0	8,2	31,7
Giàu nhất	51,3	30,6	35,9	19,7	47,2	62,5	14,9	71,6	23,3	90,0	65,3	100,0	100,0	85,3	14,3	41,8
Tổng	45,7	27,0	31,4	24,2	50,0	54,7	19,6	61,2	26,0	94,9	83,9	99,3	94,7	91,9	13,9	30,9
Số quan sát	1.177	938	498	53	204	100	379	208	399	167	58	47	27	41	121	115

Ghi chú: Bảng này thể hiện tỷ lệ sản lượng trung bình được bán ra, đặt trọng số bằng nhau cho tất cả các hộ, bất kể họ sản xuất bao nhiêu, miễn là họ có sản xuất bất kỳ sản phẩm nào. Do đó đồ thị đánh giá thấp tỷ lệ tổng sản lượng được bán ra. Thay vào đó đồ thị thể hiện một hộ điển hình bán ra bao nhiêu. Một số hộ thông báo giá trị bán ra cao hơn so với giá trị sản xuất (trường hợp này có thể xảy ra nếu hộ bán sản phẩm dư trữ). Các hộ này được giả thiết bán 100% sản lượng của họ. Các cây trồng có rất ít hộ sản xuất (như khoai và cacao) không được đưa vào.

CHƯƠNG 5

RỦI RO, BẢO HIỂM, TIẾT KIỆM VÀ TÍN DỤNG

Chương này tập trung nghiên cứu các khía cạnh liên quan đến rủi ro, bảo hiểm và khu vực tài chính nông thôn Việt Nam.⁴⁴ Chúng tôi xem xét cách thức mà các hộ gia đình tiếp cận và sử dụng thị trường bảo hiểm, tiết kiệm và tín dụng để đối phó với rủi ro, với các cú sốc về thu nhập và nâng cao hiệu quả của đầu tư. Tương tự như ở nhiều nước đang phát triển, các thị trường tài chính nông thôn Việt Nam cũng bị phân đoạn thành các thị trường chính thức và phi chính thức. Trong chương này chúng tôi xem xét tầm quan trọng của mỗi thị trường trong mối tương quan riêng với tiết kiệm và tín dụng. Đồng thời, các kết quả cũng sẽ được so sánh với các kết quả điều tra của VARHS năm 2006, nếu có thể. Ở mức độ nhất định, việc khai thác những thay đổi so với cuộc điều tra năm 2006 sẽ cho chúng ta các đánh giá sâu hơn về cách thức mà các thị trường này phát triển.

Chương này bắt đầu bằng việc xem xét các cơ chế thích nghi và quản lý rủi ro của hộ gia đình. Các cú sốc ảnh hưởng đến thu nhập mà các hộ gia đình trong cuộc điều tra phải gánh chịu giữa năm 2006 và 2008 và các cơ chế thích nghi khác nhau được các hộ sử dụng để vượt qua các cú sốc này sẽ được xác định rõ trong chương này. Chúng tôi cũng phân tích việc mua bảo hiểm của các hộ gia đình như là một hình thức của quản lý rủi ro và sự tăng lên của mua bảo hiểm tư nhân từ năm 2006. Tiếp theo, chúng tôi xem xét hành vi tiết kiệm của các hộ; xác định các hình thức tiết kiệm khác nhau và đánh giá tầm quan trọng tương đối của các hình thức tiết kiệm chính thức và phi chính thức. Chúng tôi cũng phân tích các lý do tại sao các hộ gia đình lại tiết kiệm. Cuối cùng, chương này phân tích thị trường tín dụng nông thôn, một bộ phận quan trọng trong phân tích của chúng tôi về thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam. Cụ thể, chúng tôi tập trung vào phân tích việc tiếp cận đối với tín dụng, đầu tiên là thông qua việc xem xét những điểm khác nhau trong các đặc điểm của khoản vay từ các nguồn chính thức và phi chính thức. Trong phạm vi của báo cáo này, chúng tôi cũng phân tích những sự khác nhau về mặt giới đối với các khoản vay được. Các phân tích về những hạn chế của thị trường tín dụng cũng sẽ được đề cập ở đây.

⁴⁴ Một số nội dung của chương này có thể so sánh được với các nội dung của chương 5 và 6 trong báo cáo điều tra VARHS06.

5.1 Các rủi ro và cơ chế thích nghi

Các hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam thường phải đối mặt với nhiều rủi ro đe dọa đến cuộc sống, thu nhập và cả giá trị vật chất của cộng đồng nông thôn. Do hoạt động của đại bộ phận hộ gia đình ở các vùng nông thôn liên quan đến các hoạt động nông nghiệp, nên họ sẽ bị ảnh hưởng bởi sự thất thường của nguồn thu nhập từ nông nghiệp do các cú sốc gây nên như hạn hán, lũ lụt, sâu bệnh, dịch bệnh. Đặc biệt, đối với Việt Nam, quá trình hội nhập kinh tế quốc tế khi trở thành thành viên của Tổ chức thương mại thế giới (WTO) vào năm 2007 đã làm cho các hộ gia đình nông thôn đối mặt với sự thay đổi của giá cả nhiều hơn không chỉ đối với thực phẩm mà còn cả với các sản phẩm đầu vào và đầu ra của ngành nông nghiệp. Sự phụ thuộc lớn vào khu vực nông nghiệp tiềm ẩn nhiều rủi ro làm cho họ trở nên dễ bị tổn thương, do đó việc xem xét các rủi ro và phân tích các chiến lược đối phó với rủi ro là đặc biệt quan trọng đối với khu vực nông thôn Việt Nam.

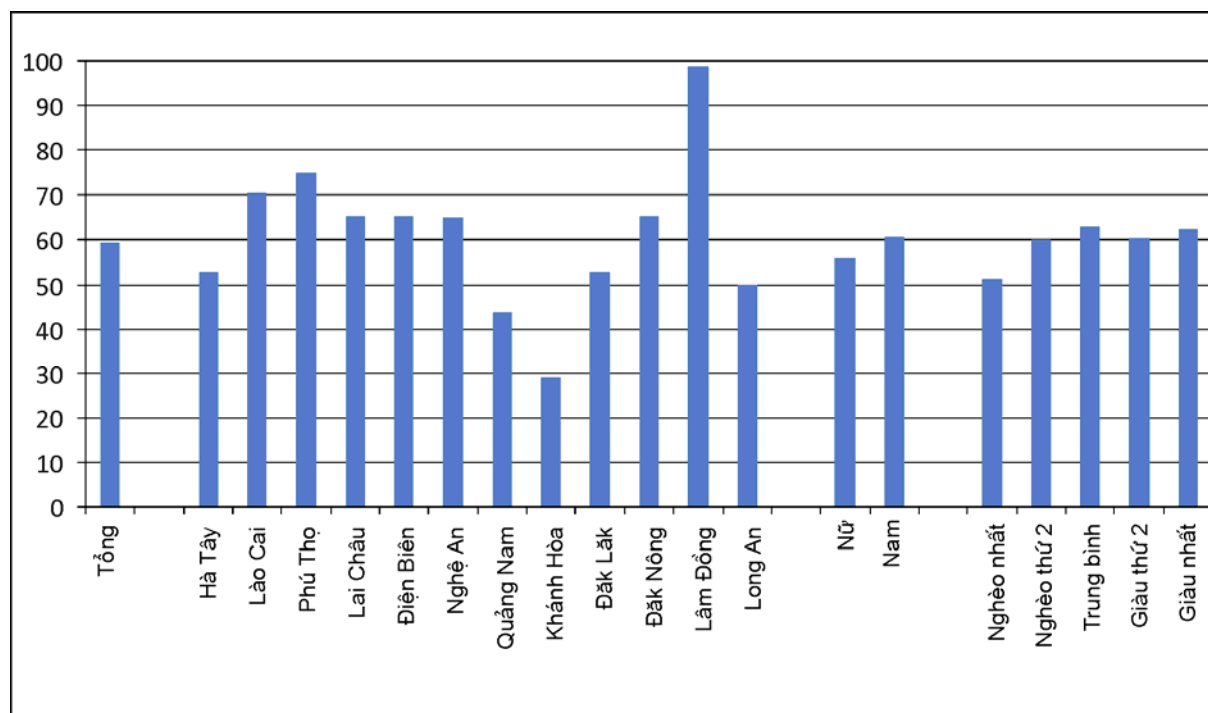
Hình 5.1 thể hiện tỷ lệ các hộ gia đình phải chịu những mất mát (cú sốc) về thu nhập giữa năm 2006 và 2008.⁴⁵ Tỷ lệ này được phân chia theo tỉnh, theo giới tính của chủ hộ và theo nhóm thu nhập. Trong hai năm qua, trung bình, khoảng 60% các hộ gia đình phải gánh chịu ít nhất một cú sốc. Con số này cao hơn 12 điểm phần trăm so với năm 2006, điều này cho thấy các hộ gia đình đang phải đối mặt với môi trường ngày càng rủi ro và không ổn định hơn. Tuy nhiên, cần thận trọng khi thực hiện các so sánh giữa hai cuộc điều tra này.⁴⁶

Có sự khác nhau đáng kể về mức độ gặp phải các cú sốc giữa các tỉnh. Ví dụ, hầu hết các hộ gia đình ở Lâm Đồng trong cuộc điều tra đã trải qua ít nhất một loại sốc về thu nhập trong 2 năm qua, trong khi con số này ở Khánh Hoà chỉ là 1/3. Từ các con số tổng thể có thể thấy rằng tỷ lệ hộ gia đình gặp phải các rủi ro cao hơn ở hầu hết các tỉnh khi so với kết quả điều tra của năm 2006, mặc dù các con số so sánh giữa 2 năm điều tra này cần được làm một cách thận trọng như đã đề cập ở trên. Cụ thể, tỷ lệ hộ gia đình gặp rủi ro ở Điện Biên năm 2008 cao hơn năm lần so với tỷ lệ này của điều tra năm 2006. Nhiều tỉnh tỷ lệ này cao hơn rất nhiều như Phú Thọ và Long An. Các kết quả năm 2008 cho thấy tỉnh có tỷ lệ hộ gia đình gặp rủi ro cao nhất là Lâm Đồng và con số này cũng tăng đáng kể giữa hai cuộc điều tra.

⁴⁵ Các trọng số về hộ gia đình được sử dụng trong báo cáo này và bởi vậy, số liệu thể hiện hộ gia đình nông thôn ở cấp tỉnh.

⁴⁶ Cần thận trọng khi thực hiện các so sánh giữa hai cuộc điều tra năm 2006 và 2008 do câu hỏi được hỏi khác nhau. Năm 2008, các hộ được hỏi được yêu cầu lựa chọn một cú sốc bất kỳ mà hộ gặp phải từ một danh sách các cú sốc cố sẵn. Năm 2006, các hộ được hỏi một câu hỏi mở: “Trong suốt 5 năm qua, gia đình có gặp phải bất kỳ mất mát không mong đợi nào về thu nhập không? Và bạn đã mất bao nhiêu?”. Trên thực tế câu hỏi mở năm 2006, so với câu hỏi năm 2008, có thể dẫn đến các câu trả lời về các thiệt hại được báo cáo năm 2006 ít hơn so với năm 2008. Tuy nhiên, với câu hỏi mở này chúng tôi đã mong đợi một con số lớn hơn ở năm 2006 so với năm 2008. Do các mâu thuẫn có thể xảy ra này nên cần phải thận trọng khi so sánh các kết quả giữa hai cuộc điều tra.

Hình 5.1: Tỷ lệ hộ gia đình bị thiệt hại về thu nhập trong 2 năm qua (%)



Số quan sát N=1.364

Tỷ lệ hộ gặp rủi ro không khác nhau nhiều giữa chủ hộ là nam và chủ hộ là nữ. Tỷ lệ này cũng khác nhau không đáng kể giữa các nhóm thu nhập. Hơn nữa, nhóm nghèo nhất có tỷ lệ hộ gặp rủi ro thấp nhất và tỷ lệ này có xu hướng tăng lên theo mức thu nhập. Kết quả này ngược lại với kết quả năm 2006 khi các hộ thuộc nhóm nghèo nhất là nhóm hộ có tỷ lệ gặp rủi ro cao nhất và tỷ lệ này giảm dần theo các mức thu nhập cao hơn. Nhìn chung, các kết quả này cho thấy, trong khi nhân tố vùng đóng vai trò quan trọng trong việc quyết định đến khả năng bị tổn thương trước các cú sốc của hộ gia đình, tỷ lệ này lại không chịu nhiều tác động từ các nhân tố giới tính và thu nhập.

Bảng 5.1 cung cấp một số con số thống kê về tổng thu nhập bị mất do các cú sốc gây nên trong 2 năm qua. Thu nhập bị mất trung bình là hơn 8 triệu VNĐ. Giá trị thu nhập bị mất lớn nhất là ở các tỉnh Long An, Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng, tương ứng là 10 triệu, 14 triệu, 23 triệu và 33 triệu. Một điểm đáng chú ý là tỷ lệ hộ gặp rủi ro và mức độ thiệt hại của các hộ gia đình ở Lâm Đồng cho thấy rõ quy mô của các cú sốc đối với các hộ gia đình ở Lâm Đồng lớn hơn rất nhiều so với các tỉnh khác. Ngược lại, một số tỉnh có tỷ lệ hộ gặp rủi ro tương đối cao (hơn 60%) như Lào Cai, Lai Châu và Nghệ An nhưng giá trị trung bình của các thiệt hại này lại thấp. Giá trị trung bình của các cú sốc này là tương tự giữa các nhóm theo giới tính của chủ hộ và như dự đoán, giá trị này nhìn chung có xu hướng tăng lên theo mức thu nhập.

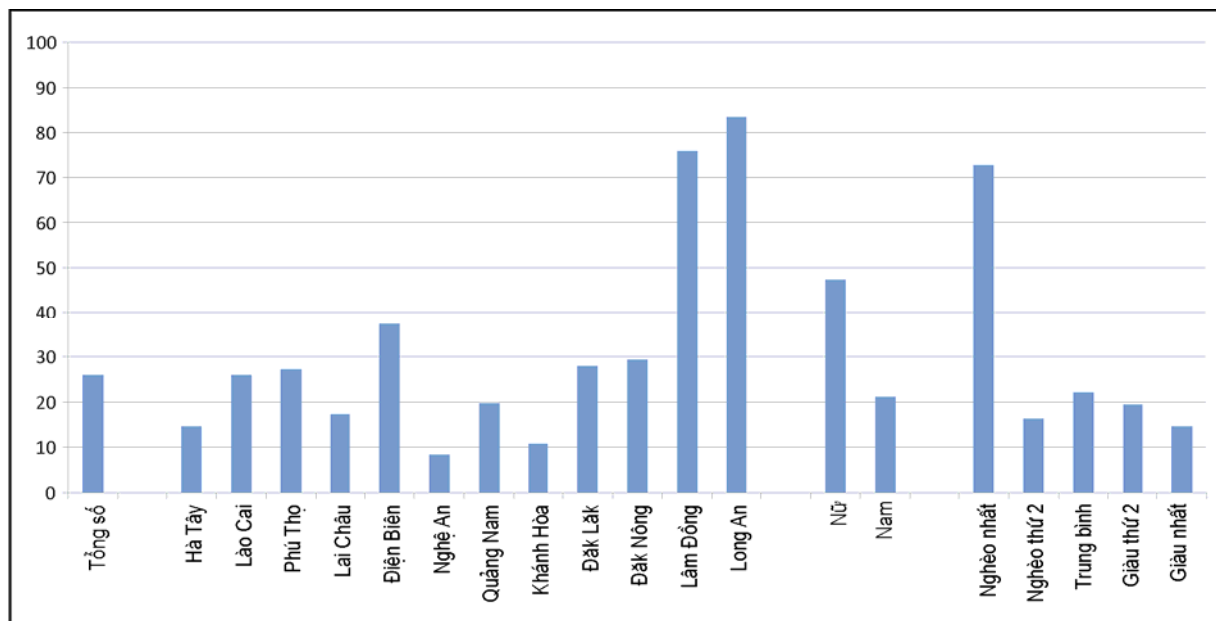
ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 5.1: Giá trị thu nhập bị thiệt hại do các cú sốc gây ra trong 2 năm qua ('000 VND)

	Số quan sát	Trung bình	Trung vị	Nhỏ nhất	Lớn nhất
Tỉnh					
Hà Tây	60	6.821	1.200	50	100.000
Lào Cai	43	3.996	1.440	100	19.200
Phú Thọ	79	4.116	1.500	100	41.162
Lai Châu	71	2.540	1.500	100	12.000
Điện Biên	69	6.733	2.950	160	155.350
Nghệ An	125	2.647	1.230	100	30.000
Quảng Nam	49	6.467	2.860	100	53.000
Khánh Hòa	21	4.083	3.000	100	15.000
Đắk Lắk	59	13.962	10.000	1.000	50.000
Đắk Nông	42	23.146	10.000	1.000	240.000
Lâm Đồng	59	33.293	15.000	700	158.000
Long An	51	10.304	3.000	200	100.000
Chủ hộ					
Nữ	130	7.450	2.450	100	240.000
Nam	593	8.351	2.350	50	158.000
Nhóm chi tiêu LTTP					
Nghèo nhất	128	7.253	2.720	100	100.000
Nghèo nhì	151	4.515	1.500	100	41.000
Trung bình	159	9.627	2.860	100	158.000
Giàu nhì	145	8.461	2.600	50	148.000
Giàu nhất	140	10.546	3.360	180	240.000
Tổng số	723	8.164	2.450	50	240.000

Chú ý: Các ước lượng của tổng thiệt hại được tính đầu tiên cho tất cả các cú sốc xảy ra trong 2 năm qua ở mỗi hộ. Sau đó, các trọng số được sử dụng để tính toán giá trị mất mát trung bình theo các nhóm khác nhau.

Hình 5.2: Tỷ lệ thiệt hại trong 2 năm qua so với thu nhập ròng hàng năm của hộ gia đình (%)



Số quan sát N=585, số hộ gia đình bị rủi ro trong 12 tháng qua.

Để đánh giá tác động tiềm năng của các cú sốc này gây ra đối với thu nhập của các hộ, Hình 5.2 minh họa tỷ lệ thu nhập hàng năm bị thiệt hại do các cú sốc này. Tuy nhiên, mẫu trong tính toán này của chúng tôi chỉ là các hộ gặp rủi ro trong 12 tháng qua để có thể so sánh được với thu nhập của hộ gia đình, do chúng tôi chỉ có thông tin về thu nhập của hộ trong thời gian này. Trung bình, các thiệt hại xảy ra trong 12 tháng qua chiếm khoảng 26% thu nhập trung bình hàng năm. Một điểm đáng chú ý là tỷ lệ thu nhập bị thiệt hại là rất khác nhau giữa các tỉnh. Thiệt hại về thu nhập từ các rủi ro ở Lâm Đồng lên tới hơn 75% thu nhập hàng năm, con số này ở Long An cũng tới hơn 84% mặc dù ở Long An tỷ lệ hộ gặp rủi ro nhỏ hơn rất nhiều. Trong khi đó, các tỉnh như Nghệ An, Khánh Hòa tỷ lệ thiệt hại này chỉ khoảng 10%. Các số liệu thống kê ở Bảng 5.1 cho thấy rằng mức độ thiệt hại về thu nhập là tương đối giống nhau giữa các nhóm hộ có chủ hộ là nam và nhóm hộ có chủ hộ là nữ. Tuy nhiên, đi vào chi tiết hơn, Hình 5.2 lại thể hiện tỷ lệ thu nhập ròng bị mất của các gia đình có chủ hộ là nữ lớn hơn tương đối so với tỷ lệ này ở các nhóm hộ có chủ hộ là nam. Tương tự, đối với các nhóm thu nhập, mặc dù các con số tuyệt đối về thu nhập bị mất tăng lên tương đối theo nhóm thu nhập cao hơn, nhưng người nghèo nhất lại là những người có tỷ lệ thu nhập ròng bị mất cao hơn rất nhiều.

Bảng 5.2 thể hiện tỷ lệ phần trăm của các hộ gia đình gặp rủi ro theo các loại rủi ro khác nhau và mức thu nhập trung bình bị mất từ các rủi ro này. Thiên tai là rủi ro phổ biến

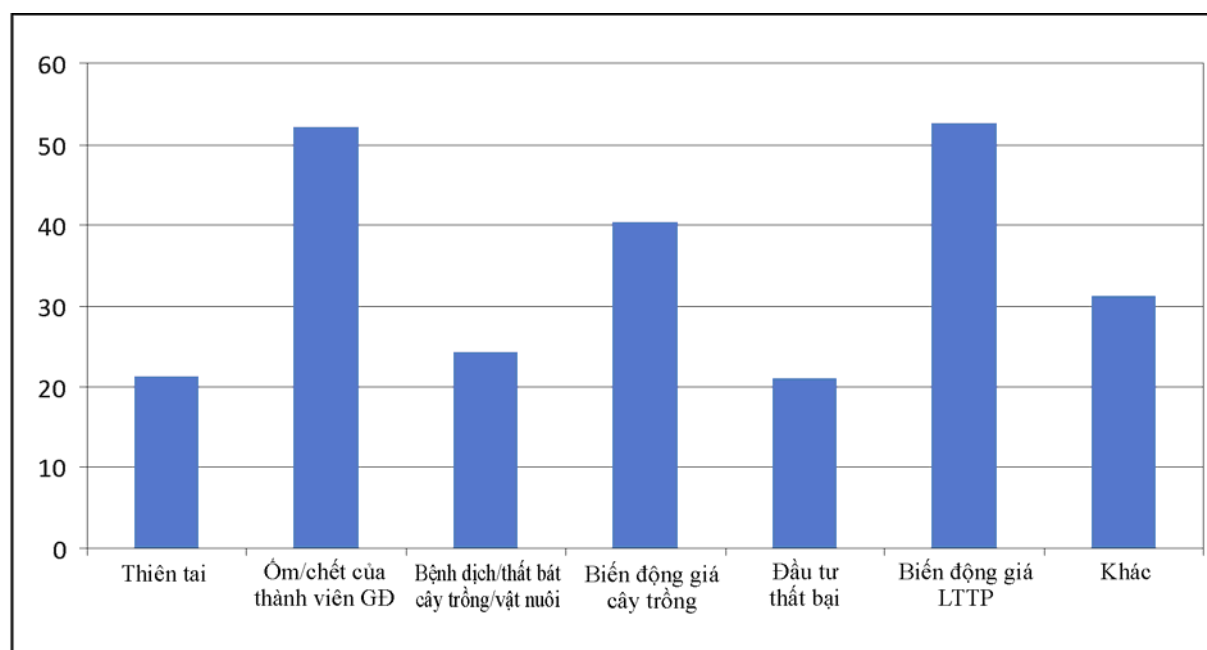
nhất mà người dân phải đối mặt, với hơn 25% hộ gia đình bị rủi ro.⁴⁷ Đáng chú ý là tỷ lệ hộ gia đình bị thiên tai ở các tỉnh Lâm Đồng và Phú Thọ khá cao, tương ứng 61% và 50%. Dịch bệnh và những thất bát từ trồng trọt, chăn nuôi cũng tác động đáng kể đến người dân, với 24% hộ gia đình gặp phải rủi ro này. Cụ thể, ở các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Lâm Đồng có tới 60% hộ cho biết có bị thiệt hại do dịch bệnh và thất bát trong trồng trọt và chăn nuôi. Đối với Lâm Đồng, một khả năng có thể xảy ra là có mối quan hệ giữa thảm họa thiên nhiên và các thất bát trong trồng trọt và chăn nuôi. Giữa các năm 2006 và 2008, Lâm Đồng đã phải hứng chịu các đợt gió trái mùa, có thể là nguyên nhân làm cho năng suất nông nghiệp giảm. Thêm vào đó, các vườn cà phê ở Tây Nguyên trong thời kỳ này cũng bị tấn công bởi sâu bệnh ở mức độ lớn hơn bình thường. Trong khi tỷ lệ lớn hộ bị thiệt hại thu nhập vì hai nguyên nhân này, giá trị mất mát trung bình do chúng gây ra lại nhỏ hơn so với các nguyên nhân khác. Rủi ro dẫn đến những thiệt hại lớn nhất là rủi ro về mất đất, mặc dù chỉ có một số rất nhỏ hộ gia đình bị mất đất. Các thay đổi trong giá cả lương thực, thực phẩm và cây trồng và mất việc làm cũng có tác động đáng kể đến người dân Lâm Đồng, đặc biệt là những thay đổi trong giá cả thực phẩm giá cả sản phẩm trồng trọt.

Hình 5.3 minh họa thiệt hại thu nhập ròng trong 12 tháng qua theo các loại rủi ro. Các cú sốc có tác động lớn nhất đến thu nhập của hộ gia đình là có thành viên trong gia đình bị ốm đau, bệnh tật hoặc bị chết và các thay đổi trong giá cả lương thực, thực phẩm. Sự thay đổi của giá cây trồng cũng tác động đáng kể đến thu nhập của người dân. Một thực tế đáng chú ý là vào năm 2006, hầu như không có hộ gia đình nào cho biết là bị thiệt hại về thu nhập do sự thay đổi của giá cả⁴⁸. Điều này gợi ý rằng, hộ gia đình, đặc biệt là các hộ gia đình sống dựa vào nông nghiệp ở nông thôn bị tác động bởi các rủi ro của thị trường trong cuộc điều tra năm 2008 nhiều hơn so với thời điểm điều tra năm 2006. Đây có thể là kết quả của sự kết hợp giữa các nhân tố cạnh tranh như việc tăng giá thực phẩm trên phạm vi toàn cầu cùng với việc mở cửa đối với thị trường thế giới của Việt Nam, đều có thể làm cho giá của các sản phẩm nông nghiệp bị giảm xuống.

⁴⁷ Điều này ngược lại với kết quả điều tra năm 2006, khi chỉ có 10% hộ gia đình cho biết rằng họ bị thiệt hại về thu nhập do thiên tai gây ra. Như đã đề cập ở trên, cần phải cẩn trọng khi so sánh các kết quả của 2 cuộc điều tra này.

⁴⁸ Mặc dù có sự khác nhau trong cách thu thập số liệu về vấn đề này trong 2 cuộc điều tra, số năm khác nhau của 2 cuộc điều tra cũng cần lưu ý khi thực hiện các so sánh.

Hình 5.3: Tỷ lệ trung bình của thu nhập ròng bị mất trong 12 tháng qua, phân theo các loại rủi ro (%)



Chú ý: Các ước lượng của tổng thu nhập bị mất mát trong 12 tháng qua theo các loại rủi ro, đầu tiên được tính và được chia tỷ lệ cho thu nhập của hộ. Sau đó, các trọng số hộ gia đình được áp dụng để tính toán tỷ lệ thu nhập trung bình bị thiệt hại do mỗi loại rủi ro gây ra. Các kết quả không thể hiện đối với nguyên nhân “Mất đất” và “Mất việc làm” do chỉ có 2 và 3 hộ gia đình tương ứng bị các rủi ro này trong 12 tháng qua.

Bảng 5.2: Tỷ lệ hộ gia đình bị rủi ro, phân theo loại rủi ro trong 2 năm qua (%)

	Số quan sát	Thiên tai	Ôm đau/chết của thành viên hộ	Dịch bệnh/Thất bại trồng trọt/chăn nuôi	Thay đổi trong giá cây trồng	Mất đất	Mất việc làm	Thất bại trong đầu tư	Thay đổi giá LTP	Khác	% hộ bị rủi ro
Tỉnh											
Hà Tây	174	13,7	17,0	19,5	16,0	0,0	0,0	3,0	15,9	1,7	52,8
Lào Cai	87	11,2	1,1	53,6	31,3	0,0	1,1	0,0	25,7	4,5	70,5
Phù Thọ	112	49,7	12,7	28,7	22,3	0,0	1,8	4,4	24,1	4,5	74,9
Lai Châu	112	10,7	2,6	61,0	0,9	0,0	0,0	0,0	0,9	2,5	65,4
Điện Biên	106	12,4	3,9	59,4	0,0	1,8	0,0	0,0	0,0	4,8	65,2
Nghệ An	193	29,6	26,1	15,6	0,0	0,0	0,0	15,7	0,0	1,7	65,1
Quảng Nam	114	28,8	4,4	12,3	0,9	0,0	0,0	0,0	0,9	0,0	43,7
Khanh Hoa	60	19,0	4,9	15,0	0,0	0,0	1,6	0,0	0,0	1,7	35,8
Đắk Lắk	139	26,5	6,3	12,3	0,0	0,0	0,0	0,0	0,7	17,8	52,6
Đắk Nông	85	26,4	12,7	22,3	1,2	0,0	0,0	0,0	0,0	17,7	65,2
Lâm Đồng	67	60,9	16,1	60,6	72,0	0,0	1,4	14,5	89,6	4,3	98,6
Long An	115	0,9	16,5	26,7	3,5	2,6	1,9	2,7	4,3	4,3	49,9
Giới tính chủ hộ											
Nữ	279	19,1	17,7	17,8	8,7	0,0	1,4	4,7	8,5	5,2	55,5
Nam	1.085	26,1	13,3	25,4	10,4	0,4	0,2	5,7	11,5	4,4	60,5
Nhóm thu nhập											
Nghèo nhất	273	26,4	9,2	23,3	8,3	0,0	0,6	1,9	9,4	3,9	50,3
Nghèo thứ 2	277	26,8	11,3	27,1	9,9	0,0	0,7	5,1	10,8	3,5	60,1
Trung bình	271	27,2	15,6	22,3	9,6	0,4	0,0	6,0	12,7	5,5	62,6
Giàu thứ 2	271	20,7	17,8	22,9	9,1	0,8	0,8	6,9	9,6	4,3	60,2
Giàu nhất	272	22,1	16,6	23,1	12,7	0,2	0,4	6,8	11,4	5,4	62,2
Giá trị thiệt hại trung bình											
		8.208	10.382	9.896	21.506	49.234	19.174	12.191	21.299	11.689	8.214
Tổng số	1.364	24,6	14,3	23,7	10,0	0,3	0,5	5,4	10,8	4,5	59,6

Chú ý: Các dòng không được cộng dồn do có hộ bị nhiều hơn 1 loại rủi ro.
 Các ước lượng của tổng thiệt hại do mỗi loại rủi ro gây ra, đầu tiên được tính cho mỗi hộ gia đình. Sau đó, các trọng số của hộ được sử dụng để tính toán giá trị thiệt hại trung bình của mỗi rủi ro cho từng nhóm. Rủi ro 'Khác' bao gồm "thay đổi trong giá thực phẩm và các hàng tiêu dùng thiết yếu khác", "mất trộm", "lì hôn, xung đột trong gia đình" và các rủi ro khác không bao gồm ở trên.

Bảng 5.3 thể hiện các cơ chế người dân sử dụng để vượt qua các cú sốc về thu nhập. Tương tự kết quả điều tra năm 2006, “tự lực” vẫn là cơ chế thích nghi quan trọng nhất với 93% hộ gia đình sử dụng cơ chế này (con số này năm 2006 là 68%). Cơ chế tự lực quan trọng đối với tất cả các nhóm thu nhập. Trong đó, cách thức quan trọng nhất là người dân giảm chi tiêu. Các hình thức vượt qua rủi ro phi chính thức, như vay mượn từ bạn bè, người thân không được sử dụng nhiều, chỉ có 7% hộ gia đình sử dụng hình thức này năm 2008, so với con số 18% của năm 2006, mặc dù kỳ điều tra của năm 2006 là 5 năm. Sự khác biệt tương đối lớn này giữa hai cuộc điều tra có thể được lý giải bởi thực tế các rủi ro phổ biến nhất trong thời kỳ điều tra năm 2008 là các rủi ro về thiên tai gây tổn thất cho cả cộng đồng, và điều này hạn chế sự giúp đỡ đối với hộ gia đình từ bạn bè, họ hàng.

Các hình thức hỗ trợ chính thức từ chính phủ, các ngân hàng và các tổ chức bảo hiểm đóng vai trò không đáng kể trong việc giải quyết các khó khăn, với chỉ khoảng 15% hộ gia đình cho biết có sử dụng các hình thức này như là một cách quan trọng để vượt qua các rủi ro này. Một thực tế thú vị là các hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất lại là các hộ sử dụng nhiều nhất các hình thức chính thức này, đặc biệt là hình thức vay từ ngân hàng và các tổ chức khác.

Bảng 5.3: Tỷ lệ hộ gia đình sử dụng các hình thức để vượt qua rủi ro, theo nhóm thu nhập (%)

	Số quan sát	Tổng	Nhóm nghèo nhất	Nhóm nghèo nhì	Nhóm trung bình	Nhóm giàu nhì	Nhóm giàu nhất
Tự lực	717	93,2	90,1	94,2	90,8	96,1	94,2
Không làm gì	353	39,1	44,4	42,4	34,0	35,8	40,8
Giảm chi tiêu	453	62,3	55,9	63,9	62,1	64,5	63,1
Bán tài sản	28	3,9	4,1	1,7	3,8	5,3	4,6
Hoãn trả các khoản nợ	3	0,4	1,5	0,0	0,0	0,7	0,0
Làm việc nhiều hơn	72	14,4	3,1	10,5	10,9	22,0	21,8
Cho con nghỉ học	1	0,1	0,0	0,0	0,0	0,0	0,6
Sử dụng tiết kiệm	88	12,8	17,2	7,7	9,8	13,4	16,9
Phi chính thức	43	6,9	4,1	4,4	8,4	10,8	6,0
Nhận hỗ trợ từ bạn bè/người thân	43	6,9	4,1	4,4	8,4	10,8	6,0
Chính thức	100	14,7	21,6	15,1	12,2	12,4	14,4
Nhận hỗ trợ từ chính phủ	27	4,4	5,5	5,9	4,2	4,2	2,9
Vay ngân hàng/các tổ chức khác	69	9,7	14,5	7,5	8,0	8,3	11,5
Thanh toán từ bảo hiểm	10	1,4	1,6	2,7	0,6	1,2	0,8
Khác	48	4,5	5,7	5,8	6,1	3,0	2,4

Chú ý: Các biện pháp xử lý rủi ro này chỉ được xem xét đối với 2 loại rủi ro mà hộ coi là quan trọng nhất.

Bảng 5.4 phản ánh tình trạng phục hồi của các hộ sau các cú sốc trong hai năm qua. Khoảng 62% hộ gia đình báo cáo rằng họ đã khôi phục hoàn toàn sau các cú sốc; 37% hộ chỉ

mới phục hồi được một phần; trong khi 20% hộ cho rằng họ vẫn đang phải chịu hậu quả nặng nề từ các rủi ro này. Tỷ lệ hộ hoàn toàn thoát khỏi hậu quả của các cú sốc này cao nhất là ở Khánh Hòa (85%), trong khi đó Lào Cai lại là tỉnh có tỷ lệ này thấp nhất (35%). 63% các hộ gia đình ở Lâm Đồng, tỉnh có tỷ lệ hộ bị rủi ro lớn nhất, nói rằng họ đã hoàn toàn vượt qua được các cú sốc này, mặc dù vẫn còn 41% hộ cho rằng họ vẫn đang bị ảnh hưởng nặng nề. Sự khác nhau trong mức độ phục hồi của các hộ gia đình sau các cú sốc có thể do bản chất của các cú sốc mà mỗi nơi gặp phải và do các cơ chế để giải quyết rủi ro khác nhau.

Bảng 5.4: Mức độ phục hồi sau các cú sốc (%)

	Số quan sát	Phục hồi hoàn toàn	Phục hồi một phần	Vẫn thiệt hại nặng
Tỉnh				
Hà Tây	92	54,4	31,4	32,5
Lào Cai	60	35,0	41,0	54,0
Phú Thọ	83	58,9	35,2	26,5
Lai Châu	72	73,2	51,1	8,3
Điện Biên	69	68,6	23,1	17,2
Nghệ An	126	75,2	31,9	72,1
Quảng Nam	50	65,9	34,1	2,0
Khánh Hòa	21	85,1	9,2	5,7
Đắk Lắk	59	45,0	53,2	8,4
Đắk Nông	42	68,6	33,7	7,1
Lâm Đồng	66	63,2	46,1	41,3
Long An	53	52,8	41,8	19,0
Chủ hộ				
Nữ	142	62,3	35,0	15,5
Nam	651	61,6	36,4	20,8
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	139	47,0	51,6	26,5
Nghèo nhì	166	58,6	39,7	22,6
Trung bình	169	66,3	31,6	16,9
Giàu nhì	158	64,3	35,3	16,8
Giàu nhất	161	67,2	28,1	18,3
Tổng số	793	61,7	36,1	19,7

Chú ý: Các hàng không được cộng dồn bằng 100% do nhiều hộ bị nhiều hơn 1 cú sốc.

Nhóm hộ nghèo nhất là nhóm dễ bị tổn thương nhất với chỉ 47% hộ phục hồi được hoàn toàn, so với tỷ lệ này là 68% ở nhóm hộ giàu nhất.

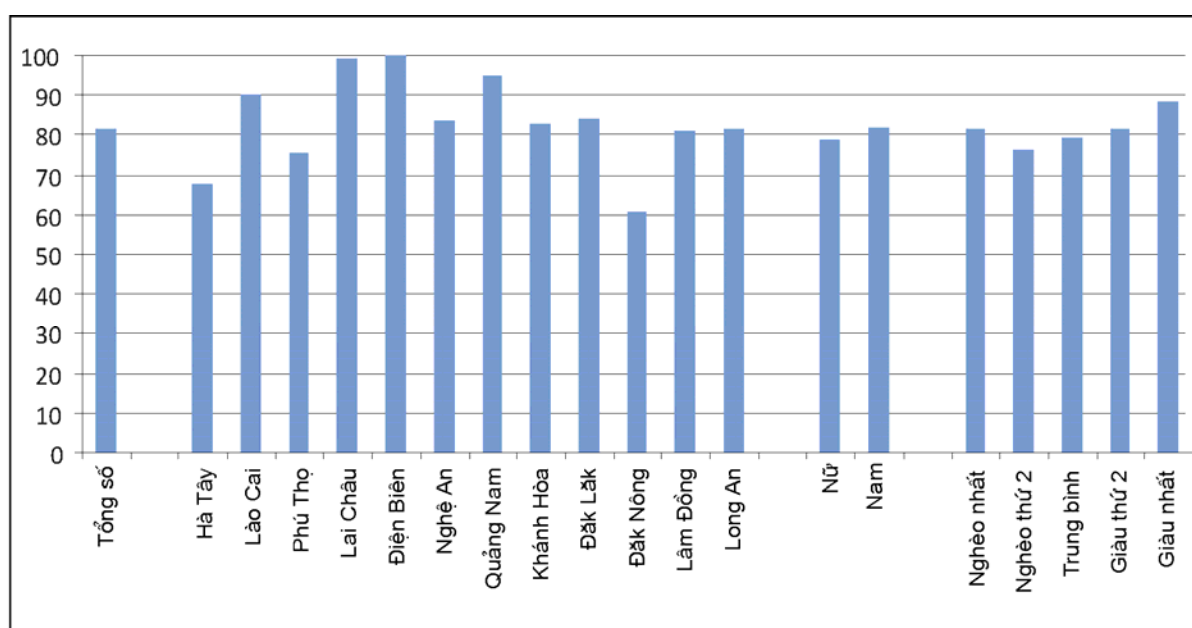
5.2 Bảo hiểm

Trong phần này, chúng ta nghiên cứu sâu hơn các cách mà hộ gia đình nông thôn tự bảo hiểm để đối phó với các rủi ro. Cụ thể, chúng tôi xem xét tỷ lệ hộ gia đình có mua bất kỳ loại

bảo hiểm nào và sự sẵn sàng của hộ để mua bảo hiểm cây trồng. Bảo hiểm cây trồng đặc biệt phù hợp với một nước với nhiều hộ gia đình hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và thường xuyên chịu các rủi ro từ dịch bệnh, thiên tai hay sự thay đổi của giá cây trồng (xem phần 5.1). Tuy nhiên, phần này chỉ xem xét đến các hình thức bảo hiểm chính thức. Các hình thức bảo hiểm phi chính thức và vốn xã hội được trình bày trong Chương 6.

Hình 5.4 thể hiện tỷ lệ hộ gia đình tham gia ít nhất một loại hình bảo hiểm. Có thể thấy hầu hết các hộ gia đình trong mẫu điều tra có ít nhất một loại hình bảo hiểm chính thức (81%). Con số này thấp hơn không đáng kể so với kết quả của cuộc điều tra năm 2006 (85%). Đáng chú ý, tất cả các hộ gia đình ở Điện Biên đều có ít nhất một loại hình bảo hiểm chính thức. Nhiều tỉnh khác cũng có tỷ lệ này rất cao, hơn 80%. Ngoại trừ Đắk Nông, Hà Tây và Phú Thọ là các tỉnh có tỷ lệ này thấp tương đối so với các tỉnh khác, tỷ lệ tương ứng ở các tỉnh này là 61%, 68% và 76%.

Hình 5.4: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một loại hình bảo hiểm chính thức (%)



Số quan sát N=1.364

Mặc dù tỷ lệ tham gia bảo hiểm chính thức của các hộ gia đình là tương đối cao như được thể hiện trong Hình 5.4, Bảng 5.3 ở trên đã cho thấy rằng chưa đến 2% hộ gia đình sử dụng thanh toán bảo hiểm để vượt qua các cú sốc về thu nhập. Tuy nhiên, xem xét kỹ hơn vào các loại hình bảo hiểm mà hộ gia đình tham gia trong Bảng 5.5 cùng với các nguyên nhân dẫn đến những thiệt hại về thu nhập của hộ được thể hiện trong Bảng 5.2 phần nào có thể giải

thích được sự mâu thuẫn này: phần lớn loại bảo hiểm các hộ gia đình mua lại không phải là các bảo hiểm chi trả cho các rủi ro mà hộ gia đình đã gặp phải. Các loại bảo hiểm phổ biến nhất là bảo hiểm y tế, bảo hiểm giáo dục, bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm xã hội tự nguyện. Trong khi đó các thiệt hại bị gây ra chủ yếu do thiên tai, dịch bệnh/thất bát trong trồng trọt/chăn nuôi và sự lên xuống thất thường của giá cả hàng hoá, thực phẩm và cây trồng, và chỉ có chưa đến 1% hộ gia đình mua bảo hiểm nông nghiệp. Nói cách khác, dường như không có sự tương đồng giữa các rủi ro mà hộ gặp phải với các loại bảo hiểm mà hộ tham gia. So sánh với các con số năm 2006, đối với hầu hết các loại bảo hiểm, tỷ lệ hộ tham gia bảo hiểm chính thức năm 2008 ít hơn so với năm 2006. Chỉ có một ngoại lệ là tỷ lệ hộ mua bảo hiểm giáo dục đã tăng lên nhiều. Sự tăng lên trong tỷ lệ hộ tham gia bảo hiểm xã hội tự nguyện cũng là một điểm đáng chú ý.

Bảng 5.5: Các loại hình bảo hiểm được mua và những nhà cung cấp bảo hiểm (%)

	Số quan sát	% hộ gia đình	Trong đó được cung cấp bởi các công ty:			2006	
			Nhà nước	Tư nhân trong nước	Nước ngoài	% hộ gia đình	% Nhà nước cung cấp
Các loại bảo hiểm							
Nông nghiệp	8	0,6	87,5	0,0	12,5	0,0	0,0
Cháy nổ	1	0,1	100,0	0,0	0,0	0,1	100,0
Nhân thọ	72	5,4	64,9	6,8	28,4	7,0	71,8
Xã hội	146	10,9	100,0	0,0	0,0	15,4	99,7
Xã hội cho nông dân	4	0,3	100	0,0	0,0	1,0	100,0
Y tế	390	29,1	99,5	0,5	0,0	53,3	99,8
Xã hội tự nguyện	410	30,6	99,5	0,2	0,2	3,0	97,1
Y tế tự nguyện cho trẻ em	74	5,5	100,0	0,0	0,0	36,2	99,6
Giáo dục	302	22,6	96,4	3,3	0,3	7,2	97,6
Xe cơ giới	302	22,6	83,4	16,2	0,3	29,9	98,9
Khác	53	4,0	87,3	7,3	5,4	3,9	91,2

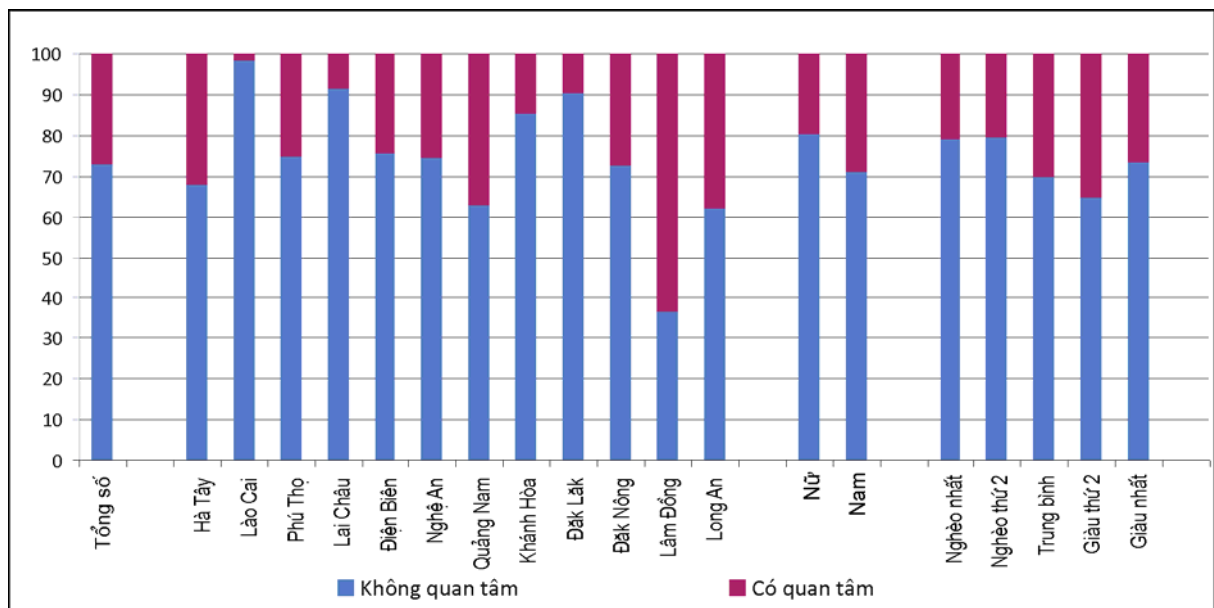
Số quan sát N= 1.364

Thị trường bảo hiểm chính thức ở Việt Nam bắt đầu thực sự mở cửa cạnh tranh từ năm 1993, với việc cho phép các công ty không phải sở hữu nhà nước (công ty trong nước và nước ngoài) cung cấp các dịch vụ bảo hiểm. Mặc dù vậy, Bảng 5.5 cho thấy sự tiếp tục thống trị của các doanh nghiệp nhà nước trên thị trường bảo hiểm chính thức. Các doanh nghiệp nhà nước chiếm thị phần đáng kể đối với hầu hết các loại bảo hiểm. Một ngoại lệ là đối với bảo hiểm nhân thọ, doanh nghiệp nhà nước chỉ chiếm 65% thị phần, 28% thị phần được giữ bởi các công ty nước ngoài. Tuy nhiên, thị phần của các doanh nghiệp nhà nước cũng đã giảm

vào năm 2008 so với năm 2006, đặc biệt là đối với bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm xe cơ giới, và các loại bảo hiểm thuộc nhóm “khác”. Sự giảm đi vai trò thống trị trên thị trường bảo hiểm chính thức này có thể được giải thích phần nào bởi sự tự do hoá hơn nữa của thị trường bảo hiểm từ 01 tháng 01 năm 2008, bằng việc cho phép tất cả các doanh nghiệp được cung cấp dịch vụ bảo hiểm chính thức (như bảo hiểm xe cơ giới). Hơn nữa, một số thay đổi về hình thức sở hữu của một số doanh nghiệp bảo hiểm lớn như Bảo Minh (được cổ phần hoá vào tháng 9 năm 2004) và VINARE (được cổ phần vào tháng 1 năm 2005) cũng góp phần làm giảm địa vị thống trị của khu vực nhà nước. Kết quả, thị phần của các công ty cổ phần trong nước đối với loại hình bảo hiểm xe cơ giới đã tăng lên đáng kể (từ chỉ 1% năm 2006 lên đến 16% năm 2008).

Như đã đề cập ở trên, thị trường bảo hiểm chính thức của Việt Nam thất bại trong việc bù đắp cho hộ gia đình các thiệt hại về thu nhập do các rủi ro không nằm trong bảo hiểm, đặc biệt trong khu vực nông nghiệp, các rủi ro từ thiên tai, dịch bệnh/thất bát mùa màng/chăn nuôi và sự biến động của giá cả dễ dàng gây ra những tổn thất lớn cho người dân. Bảng 5.5 cho thấy có chưa tới 1% hộ gia đình mua bảo hiểm nông nghiệp. Hình 5.5 thể hiện tỷ lệ hộ gia đình sẵn sàng tham gia bảo hiểm cây trồng là rất thấp (27%). Tuy nhiên, câu hỏi này chỉ được hỏi đối với các hộ có tham gia ít nhất một loại hình bảo hiểm, do vậy, tỷ lệ này có thể cao hơn so với tỷ lệ thực tế nếu hỏi tất cả các hộ. Điều này cho thấy sự thiếu thông tin của các hộ gia đình về các lợi ích tiềm năng của loại hình bảo hiểm này. Hình 5.5 cũng thể hiện sự sẵn sàng tham gia bảo hiểm nông nghiệp là tương đối khác nhau giữa các tỉnh. Lâm Đồng, tỉnh chịu nhiều rủi ro từ thiên tai và các rủi ro liên quan đến nông nghiệp trong hai năm qua, là tỉnh có tỷ lệ hộ sẵn sàng mua bảo hiểm cây trồng lớn nhất.

Hình 5.5: Tỷ lệ hộ gia đình sẵn sàng mua bảo hiểm cây trồng (%)



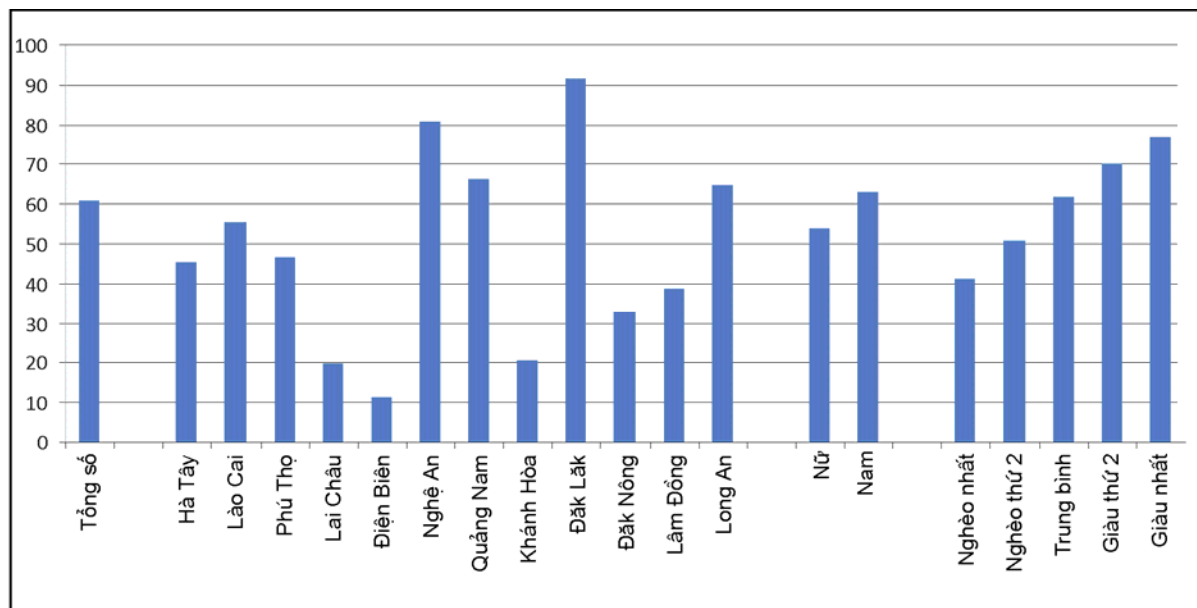
Số quan sát N=1.139, số hộ gia đình có ít nhất một loại hình bảo hiểm.

5.3 Tiết kiệm

Tiết kiệm của hộ gia đình là một nhân tố quan trọng của phúc lợi. Trong khi thị trường tín dụng và thị trường bảo hiểm chưa phát triển, tiết kiệm có thể là cách thức duy nhất để hộ tích lũy tài sản và đối phó được với các cú sốc về thu nhập. Tuy nhiên, như Bảng 5.3 cho thấy, trong hai năm qua, chỉ 13% hộ gia đình sử dụng tiết kiệm để giải quyết rủi ro. Đối với các hộ thuộc nhóm hộ nghèo nhất, tiết kiệm là hình thức quan trọng để bù đắp những thiệt hại về thu nhập, tuy nhiên tỷ lệ này cũng chỉ đạt 17%. Trong phần này, chúng tôi miêu tả hành vi tiết kiệm của các hộ gia đình nông thôn Việt Nam bằng việc sử dụng các thông tin về tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm, giá trị trung bình của các khoản tiết kiệm, hình thức tiết kiệm, đặc biệt tập trung phân tích sự khác nhau giữa các loại hình tiết kiệm chính thức với các loại hình tiết kiệm phi chính thức, và thảo luận về những lý do mà hộ gia đình tiết kiệm.

Hình 5.6 thể hiện tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm. Tỷ lệ này bao gồm cả các khoản tiết kiệm chính thức và phi chính thức. Hình thức tiết kiệm chính thức bao gồm tiết kiệm bưu điện, tiết kiệm tại các ngân hàng và tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng chính thức khác. Hình thức tiết kiệm phi chính thức bao gồm việc tham gia hội, họ (ROSCAs), tiết kiệm ở những người cho vay lãi, giữ tiền, vàng/trang sức có giá trị tại nhà.

Hình 5.6: Tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm (%)



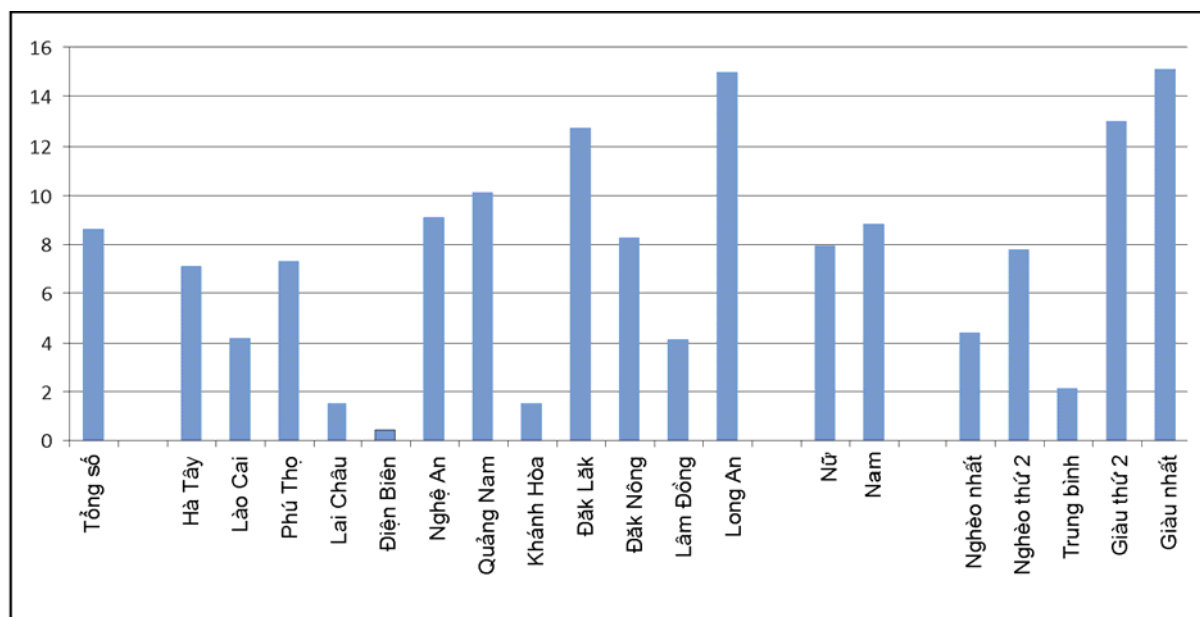
Số quan sát N=1.364

Năm 2008, khoảng hơn 60% hộ gia đình có tiết kiệm, con số này năm 2006 là 54%. Có sự khác nhau đáng kể về tỷ lệ này giữa các tỉnh. Tỉnh có tỷ lệ hộ tiết kiệm cao nhất là Đắk Lắk (hơn 90%), trong khi đó ở Điện Biên, Lai Châu và Khánh Hòa tỷ lệ này rất nhỏ, tương ứng là 11%, 20% và 20%. Tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm tăng lên theo nhóm thu nhập giàu hơn. Điều này đúng như mong đợi khi các nhóm thu nhập cao hơn có khả năng tích lũy nhiều hơn. Nhóm hộ gia đình có chủ hộ là nam có tỷ lệ tiết kiệm nhiều hơn nhóm có chủ hộ là nữ, mặc dù không có sự khác nhau đáng kể.

Hình 5.7 thể hiện tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập ròng của hộ gia đình trong 12 tháng qua. Nhìn chung, tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập trung bình của các hộ ở 12 tỉnh điều tra là 9%. Tỷ lệ này khác nhau đáng kể giữa các tỉnh. Ở Long An và Đắk Lắk, tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập tương ứng là 15% và 13%. Các tỉnh này không chỉ có tỷ lệ hộ gia đình có tiết kiệm cao nhất mà tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập trung bình cũng cao nhất trong số 12 tỉnh điều tra. Ngược lại, các tỉnh Điện Biên, Lai Châu và Khánh Hòa, nơi có tỷ lệ hộ gia đình tiết kiệm thấp, tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập cũng rất thấp, thấp hơn mức trung bình (chưa đến 3% của thu nhập hàng năm). Điểm đáng chú ý là tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập cao của các nhóm giàu là 12% và 15% tương ứng. Các con số này cũng phù hợp với các ước tính về tỷ lệ tiết kiệm-thu nhập ở cấp quốc gia 13% đến 14%.⁴⁹

⁴⁹ <http://english.vista.gov.vn/english> (“Tiết kiệm ở Việt Nam”; 2005 Số 4).

Hình 5.7: Tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập ròng hàng năm của hộ gia đình (%)



Số quan sát N= 1.364

Mặc dù tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập của hộ gia đình trong mẫu điều tra không thấp so với các nước khác, nhưng tiết kiệm lại được giữ chủ yếu bằng các tài sản vật chất tại nhà (như tiền/vàng/đồ trang sức). Như được thể hiện trong Bảng 5.6, hình thức “tiết kiệm tại nhà” chiếm tới 83% của tất cả các loại tiết kiệm. Chỉ có 10% của các khoản tiết kiệm là được gửi tại các tổ chức tài chính chính thức và 7% được gửi tại các tổ chức tiết kiệm phi chính thức khác. Những người gửi tiết kiệm của họ ở các tổ chức tài chính chính thức thường là những người có các khoản tiết kiệm nhiều nhất. Hơn nữa, tỷ lệ tiết kiệm so với thu nhập của họ cũng cao hơn bốn lần so với những người giữ hiện vật tại nhà và gửi tiền tại các tổ chức phi chính thức. Có sự khác nhau lớn giữa các tỉnh về tỷ lệ hộ có hình thức tiết kiệm chính thức. Ví dụ, 45% các khoản tiết kiệm ở Đắk Nông và 37% ở Khánh Hòa là được gửi tại các tổ chức tài chính chính thức, trong khi con số này ở các tỉnh Lai Châu, Đắk Lắk và Lâm Đồng chỉ dưới 5%. Không có hộ gia đình nào ở Điện Biên có loại hình tiết kiệm chính thức. Sự khác nhau về tỷ lệ tham gia tiết kiệm chính thức giữa các tỉnh có thể chủ yếu do thiếu cung hơn là thiếu cầu: nhiều tổ chức tài chính chính thức, và đặc biệt là các ngân hàng thương mại, có rất ít các tổ chức và chi nhánh ở các vùng sâu, vùng xa. Bảng 5.5 cũng cho thấy hầu hết các loại hình tiết kiệm đều tăng cả về giá trị tương đối và tuyệt đối theo nhóm thu nhập cao hơn. Không có sự khác biệt đáng kể về tỷ lệ tiết kiệm chính thức giữa các nhóm hộ có chủ hộ là nam và nhóm hộ có chủ hộ là nữ, mặc dù mức tiết kiệm của nhóm hộ có chủ hộ nữ cao hơn nhiều so với mức tiết kiệm của nhóm hộ có chủ hộ là nam.

Bảng 5.6: Tỷ lệ và mức tiết kiệm theo loại hình tiết kiệm

	Số quan sát	Tổng số	Tiết kiệm chính thức		Tiết kiệm tại nhà		Tiết kiệm phi chính thức	
		Trung bình	%	Trung bình	%	Trung bình	%	Trung bình
Tỉnh								
Hà Tây	79	24.841	19,1	44.883	71,9	16.151	9,0	19.016
Lào Cai	47	9.223	6,3	8.510	93,7	9.271	0,0	-
Phú Thọ	51	27.421	15,1	82.174	73,0	11.782	11,8	21.326
Lai Châu	22	5.250	4,6	13.000	95,4	4.878	0,0	-
Điện Biên	11	4.288	0,0	-	55,1	3.502	44,9	5.250
Nghệ An	155	9.542	5,7	30.627	90,6	7.008	3,7	10.894
Quảng Nam	73	20.000	17,2	60.163	82,3	8.362	0,5	13.500
Khánh Hòa	12	43.466	36,7	62.507	53,9	37.397	9,3	3.600
Đắk Lắk	125	27.245	2,1	120.354	94,7	22.184	3,3	19.859
Đắk Nông	27	10.623	45,1	136.979	51,8	46.133	3,1	250.000
Lâm Đồng	26	13.877	3,7	10.000	87,1	10.627	9,2	23.821
Long An	75	50.681	9,8	221.868	65,0	30.997	25,2	10.691
Chủ hộ								
Nữ	135	26.785	9,7	107.713	82,8	14.848	7,5	11.619
Nam	567	21.550	9,8	62.464	83,3	14.218	6,9	16.561
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	83	4.777	3,2	16.380	95,2	4.364	1,6	6.000
Nghèo nhì	120	7.681	7,9	16.193	89,8	6.388	2,4	6.571
Trung bình	147	17.015	7,8	24.800	81,7	15.369	10,5	12.440
Giàu nhì	161	23.573	10,5	68.859	77,2	14.501	12,3	14.606
Giàu nhất	191	42.707	14,6	113.362	80,5	22.957	5,0	22.002
Tổng số	702	22.587	9.8	71.362	83.2	14.342	7.0	15.486

Chú ý: Con số trung bình chỉ được tính cho các hộ có tiết kiệm.

Có nhiều lý do tiết kiệm của các hộ. Nhìn chung, các động lực cho việc tiết kiệm có thể nhóm thành các nhóm sau: (1) tiết kiệm cho tuổi già, các hộ xem xét mối quan hệ giữa tuổi tác và thu nhập như là một động lực tiết kiệm, đặc biệt để đảm bảo nguồn thu khi họ về hưu; (2) tiết kiệm với mục đích dự phòng, với mục đích để bảo vệ họ trước các cú sốc về thu nhập; (3) tiết kiệm cho tiêu dùng, với mục đích tiết kiệm để mua sắm các tài sản lớn trong gia đình; (4) tiết kiệm đầu tư, với mục đích để tìm kiếm các cơ hội đầu tư; và (5) tiết kiệm để thừa kế, với mục đích để thừa kế cho con cháu trong tương lai. Bảng 5.6 đưa ra các lý do tiết kiệm của các hộ trong cuộc điều tra. Ở Việt Nam, các hộ gia đình thường hay gặp các rủi ro (xem phần 5.1) và giá cả hàng hoá nhìn chung thường cao so với thu nhập của hộ, vì vậy, không ngạc nhiên khi các khoản tiết kiệm với mục đích dự phòng là lý do quan trọng nhất (57%). Các khoản tiết kiệm dự phòng bao gồm tiết kiệm để dự phòng khi mất mùa, thiên tai, ốm đau, bệnh tật. Tiết kiệm để tiêu dùng cũng là một lý do quan trọng khi có tới 41% hộ gia đình nói

rằng họ tiết kiệm để mua các tài sản lớn. Tiết kiệm cho đầu tư vào giáo dục và sản xuất nông nghiệp có tỷ lệ ít hơn một chút, ở mức 24% và 30% hộ có các loại hình tiết kiệm tương ứng này. Cuối cùng, tiết kiệm cho tuổi già có tỷ lệ hộ tiết kiệm nhỏ, chỉ với 23% số hộ tiết kiệm vì lý do này.

Đắk Nông là tỉnh có tỷ lệ hộ tiết kiệm vì mục đích dự phòng cao nhất, tiếp theo là Nghệ An. Đây cũng là các tỉnh có tỷ lệ tương đối cao các hộ bị nhiều thiệt hại do thiên tai và ốm đau/chết của các thành viên trong gia đình. (xem Hình 5.1 và Bảng 5.2). Một điều ngạc nhiên là Lâm Đồng có tỷ lệ tiết kiệm cho mục đích dự phòng tương đối thấp (23%) trong khi hầu hết các hộ ở Lâm Đồng đều gặp rủi ro trong hai năm qua. Điều này có thể được giải thích bởi tác động thu nhập: các hộ gia đình không có đủ thu nhập để tiết kiệm khi họ đang phải đối mặt với các thiệt hại do các rủi ro gây ra. Ở Lâm Đồng, tiết kiệm để dành cho các chi tiêu lớn là lý do quan trọng nhất của người dân, tuy nhiên, cũng có tới 49% các hộ đưa ra các lý do không cụ thể cho việc tiết kiệm của gia đình (những lý do này có thể là để dành cho thừa kế hoặc các lý do không cụ thể “khác”). Tiết kiệm cho đầu tư là lý do quan trọng đối với các hộ gia đình ở Lào Cai, Nghệ An và Đắk Lắk khi nhiều hộ để dành tiền để mua các đầu vào phục vụ cho sản xuất. Ở Quảng Nam và Đắk Nông, nhiều hộ gia đình tiết kiệm để đầu tư cho giáo dục. Tiết kiệm vì mục đích dự phòng giảm theo nhóm thu nhập cao hơn, trong khi tiết kiệm để dành cho các chi tiêu lớn phổ biến trong các nhóm thu nhập giàu hơn.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 5.7: Các lý do cho việc tiết kiệm (%)

	Số quan sát	Tiết kiệm cho tuổi già	Dự phòng: Mùa màng thất bát	Tiêu dùng: Tiêu dùng lớn	Đầu tư			Khác
					Giáo dục	Mua đầu vào	Đầu tư khác	
Tỉnh								
Hà Tây	95	27,6	54,6	53,6	30,0	3,7	10,4	7,8
Lào Cai	50	12,7	74,6	8,1	6,1	77,1	0,0	12,7
Phú Thọ	63	21,0	60,0	34,3	15,4	7,7	13,4	8,0
Lai Châu	16	4,1	72,6	63,4	23,6	4,7	4,6	8,8
Điện Biên	11	24,8	24,7	67,0	8,2	0,0	0,0	24,7
Nghệ An	167	37,4	80,0	14,2	14,6	40,6	7,9	8,9
Quảng Nam	74	18,3	59,2	63,2	53,8	9,2	2,6	2,7
Khánh Hòa	12	41,9	49,0	50,1	25,7	8,1	8,1	8,6
Đắk Lắk	129	4,8	29,3	57,4	25,5	50,9	2,5	22,3
Đắk Nông	33	3,5	82,4	21,2	42,8	32,6	3,5	10,6
Lâm Đồng	29	16,2	22,9	51,3	3,8	3,7	23,2	48,8
Long An	107	14,7	35,8	64,0	26,7	26,5	12,3	12,1
Chủ hộ								
Nữ	151	31,4	59,8	37,9	19,0	20,7	9,4	13,0
Nam	631	20,5	56,0	41,6	24,9	32,1	7,2	12,0
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	51	21,2	60,1	35,2	10,7	35,1	3,5	14,8
Nghèo nhì	124	19,1	61,9	31,7	23,5	35,2	4,9	11,3
Trung bình	131	21,0	55,2	43,3	23,6	33,7	7,9	8,6
Giàu nhì	195	21,3	55,3	42,5	26,4	26,1	9,5	12,2
Giàu nhất	285	28,0	53,9	45,8	27,1	25,0	9,2	14,7
Tổng số	786	22,7	56,7	40,9	23,7	29,8	7,6	12,2

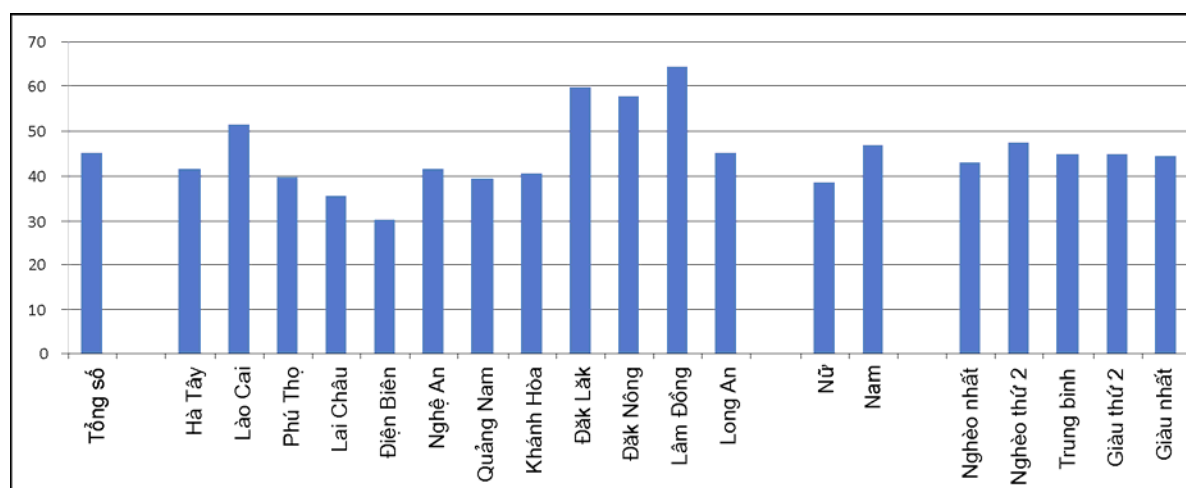
Chú ý: Các lý do cho tiết kiệm chỉ được tính đối với các hộ thực sự có tiết kiệm. Các hộ được hỏi để đưa ra 2 lý do quan trọng nhất. Cả 2 lý do đều được tính ở trong bảng này, vì vậy các hàng không được cộng dồn thành 100%.

5.4 Tín dụng

Trong phần này chúng tôi đưa ra một bức tranh toàn cảnh về thị trường tín dụng nông thôn Việt Nam. Các khía cạnh khác nhau của thị trường này sẽ được xem xét, đó là sự tham gia của người dân vào thị trường, các đặc điểm và mục đích của các khoản vay, và những hạn chế tín dụng đối với các hộ gia đình. Các thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam bao gồm cả các tổ chức tài chính chính thức và phi chính thức. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (VBARD) là tổ chức tài chính chính thức lớn nhất trên thị trường này, trong khi đó Ngân hàng Chính sách (VBSP) là tổ chức tài chính chính thức chuyên cho vay các đối tượng là hộ nghèo. Trong cả hai tổ chức này, nhà nước đều đóng vai trò quan trọng. Tương tự như ở nhiều nước đang phát triển khác, một lượng lớn tín dụng cho các hộ gia đình nông thôn ở Việt Nam cũng được cung cấp bởi khu vực tài chính phi chính thức, bao gồm những người cho vay lãi, bạn bè, người thân, ROSCAS, v.v...

Hình 5.8 thể hiện tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một khoản vay trong hai năm qua. 45% hộ trong mẫu điều tra tham gia vào thị trường tín dụng nông thôn (cả chính thức và phi chính thức). Các tỉnh ở phía Nam của Việt Nam, như Đắk Lắk, Đắk Nông và Lâm Đồng có tỷ lệ hộ vay vốn nhiều nhất trong số 12 tỉnh điều tra. Mặc dù các tỉnh phía Bắc không có nhiều hộ tham gia thị trường tín dụng nông thôn như các tỉnh phía Nam, Lào Cai vẫn có tỷ lệ này tương đối cao (hơn 50%). Hình 5.9 cũng cho thấy nhóm hộ có chủ hộ là nữ tham gia vào thị trường này ít hơn nhóm hộ có chủ hộ là nam. Chúng tôi cũng thấy rằng, trên thị trường tín dụng nông thôn, dường như nhóm nghèo nhất lại là nhóm tham gia tích cực nhất.

Hình 5.8: Tỷ lệ hộ gia đình có ít nhất một khoản vay (%)



Số quan sát N=1.364

Bảng 5.8 minh họa sự phân bố các khoản vay theo nguồn cũng như một số đặc điểm chính của các khoản vay này. Các tổ chức dưới đây được xếp vào nhóm các tổ chức tài chính chính thức: VBSP, VBARD, các hiệp hội, ngân hàng tư nhân, và các tổ chức tài chính chính thức khác như các ngân hàng thuộc sở hữu nhà nước khác, chính quyền địa phương, các quỹ tín dụng nhân dân, và các tổ chức tín dụng khác. Các tổ chức tài chính phi chính thức bao gồm: thương lái và những người cho vay lãi, bạn bè và người thân, và các tổ chức tín dụng phi chính thức khác. Loại “khác” ở đây bao gồm tất cả các loại không thuộc hai nhóm trên. Ngược lại với các kết quả tìm thấy trên thị trường tiết kiệm, thị trường tín dụng được chiếm lĩnh bởi các tổ chức tài chính chính thức, chiếm tới 68% của các khoản vay (con số này năm 2006 là 62%).

Giống như năm 2006, VBSP và VBARD vẫn là hai đối tác quan trọng nhất trên thị trường tín dụng nông thôn. Hai tổ chức này chiếm tới 18% và 29% tương ứng của các khoản

vay của hộ gia đình trong mẫu điều tra. Mục tiêu chính sách của các ngân hàng này thực sự khác nhau và điều này được phản ánh qua đặc điểm của các khoản vay của chúng. VBSP, ngân hàng được tách ra từ VBARD theo Quyết định 131/2002/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ, có mục tiêu cung cấp các khoản tín dụng có mục tiêu cho người nghèo. Ngược lại, VBARD hoạt động dựa trên các nguyên tắc của thị trường. Minh hoạ cho điều này, Bảng 5.8 cho thấy rằng tỷ lệ lãi suất được áp dụng của VBSP là chỉ bằng 1/2 so với tỷ lệ lãi suất của VBARD, trung bình 0,7%/tháng so với 1,4%/tháng. Đồng thời, các khoản vay từ VBSP nhìn chung có thời gian cho vay dài hơn, thậm chí đôi khi là các khoản vay không thời hạn. Hơn nữa, hầu hết các hộ nghèo không bị đòi hỏi phải có tài sản thế chấp khi vay vốn ở VBSP: các khoản vay phải thế chấp chỉ chiếm 11% của tất cả các khoản vay, so với con số 94% của các khoản vay từ VBARD. Quy mô vốn vay trung bình của các khoản vay từ VBSP cũng tương đối nhỏ (12,5 triệu đồng) so với các khoản vay từ VBARD (39,5 triệu đồng). Mặt khác, quy mô trung vị của các khoản vay của hai ngân hàng này lại tương tự nhau, chứng tỏ rằng các khoản vay lớn nhất từ VBARD lớn hơn nhiều so với các khoản vay lớn nhất từ VBSP. Điều này không gây ngạc nhiên khi VBARD hiện nay đang chuyển hướng sang các hoạt động thương mại.

Ngoài hai ngân hàng trên, thương lái và những người cho vay lãi, bạn bè và người thân và các hiệp hội cũng đóng vai trò quan trọng trên thị trường tín dụng nông thôn. Mỗi loại hình tín dụng này cung cấp khoảng 13-15% các khoản vay. Bảng 5.8 cho thấy rằng các khoản vay từ các hiệp hội (Hội Nông dân, Hội Phụ nữ, Hội Cựu chiến binh) có quy mô trung bình rất nhỏ, thậm chí nhỏ hơn cả quy mô trung bình của các khoản vay từ VBSP. Tuy nhiên, các khoản vay này cũng có đặc điểm là thời hạn vay dài, lãi suất thấp và yêu cầu về thế chấp cũng thấp. Các hiệp hội dường như cung cấp các khoản vay có mục đích tương tự nhau, cũng giống như mục đích các khoản vay từ VBSP. Ngược lại, các khoản vay được cung cấp bởi thương lái, người cho vay lãi có thời hạn vay ngắn, chỉ khoảng 10 tháng và lãi suất rất cao. Bạn bè và người thân cũng cho vay các khoản vay ngắn hạn với tỷ lệ lãi suất rất thấp, thậm chí bằng 0.

Bảng 5.8: Phân bố và đặc điểm của các khoản vay theo nguồn

	Nguồn vay		Quy mô khoản vay		Thời hạn vay		Lãi suất		Thế chấp	Bảo lãnh
	Số quan sát	%	Trung bình '000 VND	Trung vị '000VND	Trung bình Tháng	% Không xác định	Trung bình % theo tháng	% 0	%	%
Tổng số	810	100	28.830	10.000	23,4	26,7	1,0	21,1	33,5	34,0
VBSP	186	23,0	12.519	8.000	34,0	7,1	0,7	0,0	10,9	81,5
VBARD	224	27,6	39.577	10.000	19,5	2,7	1,4	0,0	93,4	5,4
Hiệp hội	88	10,9	7.593	6.000	29,6	0,0	0,8	0,6	3,6	79,0
NHTN	2	0,2	835.080	1.000.000	33,8	0,0	1,5	0,0	100,0	0,0
Tổ chức tín dụng chính thức khác	52	6,4	37.240	14.000	18,5	6,7	1,3	6,2	67,1	17,1
Thương lái/người cho vay lãi	123	15,2	12.447	4.500	10,0	71,9	1,2	52,0	0,7	13,7
Bạn bè/người thân	107	13,2	19.791	15.000	12,3	74,7	0,3	77,5	0,0	16,1
Tổ chức tín dụng phi chính thức khác	8	1,0	13.915	10.000	5,8	52,7	3,7	0,0	0,0	0,0
Khác	20	2,5	13.630	10.000	19,1	27,7	1,2	24,5	12,6	61,0

Chú ý: 'Tổ chức tín dụng chính thức khác' trong bảng này bao gồm các ngân hàng sở hữu nhà nước khác, chính quyền địa phương, các quỹ tín dụng nhân dân và các tổ chức tín dụng chính thức khác.

Có sự khác nhau đáng kể giữa thị trường tín dụng chính thức và phi chính thức, đặc biệt về thời hạn vay, tỷ lệ các khoản vay không có thời hạn, lãi suất cho vay, tỷ lệ lãi suất cho vay bằng 0 và các yêu cầu về thế chấp. Ở khu vực phi chính thức, thời hạn các khoản vay trung bình dưới một năm, trong khi ở khu vực chính thức thời hạn vay thường khoảng hai năm. Mặt khác, khu vực tín dụng phi chính thức cung cấp nhiều các khoản vay không có thời hạn xác định hơn khu vực tín dụng chính thức. Đối với các khoản vay có lãi suất, tỷ lệ lãi suất trên thị trường tín dụng phi chính thức cũng cao hơn so với khu vực chính thức. Tuy nhiên, khu vực tín dụng phi chính thức cũng cung cấp nhiều khoản vay với lãi suất bằng 0 hơn. Một đặc điểm của các khoản vay trên thị trường tín dụng phi chính thức là các khoản vay không đòi hỏi phải có thế chấp. Có thể thấy rằng, hai thị trường này cung cấp các khoản vay với các mục đích khác nhau và đối tượng vay cũng khác nhau.

Trong khi các số liệu thống kê ở đây không thể so sánh trực tiếp được với các số liệu của cuộc điều tra năm 2006⁵⁰, một số nhận xét chung có thể đưa ra đối với các thay đổi trong

⁵⁰ Điều tra năm 2008 hỏi về 5 khoản vay quan trọng nhất trong khi điều tra năm 2006 chỉ hỏi về 3 khoản vay quan trọng nhất.

đặc điểm của các khoản vay giữa hai thời kỳ. Thời hạn cho vay trung bình của các khoản vay được điều tra năm 2008 là dài hơn các khoản vay của cuộc điều tra năm 2006 (1½ năm). Tỷ lệ các khoản vay có thời hạn không xác định năm 2008 là 27%, cũng cao hơn đáng kể so với tỷ lệ 17% của năm 2006. Điều này là do một lượng lớn các khoản vay không xác định thời hạn được cung cấp bởi khu vực tín dụng phi chính thức trong cuộc điều tra năm 2008. Lãi suất trung bình và tỷ lệ các khoản vay có lãi suất bằng 0 là tương tự nhau qua hai thời kỳ. Một điểm đáng chú ý là sự giảm mạnh của tỷ lệ các khoản vay phải có thế chấp (từ 43% năm 2006 xuống còn 33% năm 2008) và tăng lên đối với các khoản vay có bảo lãnh (từ 27% năm 2006 lên 34% năm 2008).

Bảng 5.9 thể hiện đặc điểm các khoản vay theo giới tính của người đứng tên vay vốn. Chúng tôi thấy rằng, 68% các khoản vay đạt được do nam giới đứng tên vay và họ cũng thường là người đứng tên chủ hộ. Bảng 5.9 cũng chỉ ra quy mô các khoản vay do nam giới đứng tên thường lớn hơn các khoản vay do nữ giới đứng tên. Hơn nữa, nếu phân chia các khoản vay theo nguồn (3 cột cuối cùng trong bảng) cho thấy rằng phụ nữ thường có xu hướng vay từ các nguồn mà không đòi hỏi thế chấp như vay từ VBSP và các nguồn phi chính thức. 37% các khoản vay của nữ giới là từ các nguồn tín dụng phi chính thức - đặc biệt là từ thương lái và những người cho vay lãi với lãi suất rất cao - trong khi tỷ lệ này của các khoản vay do nam giới đứng tên chỉ 30%.

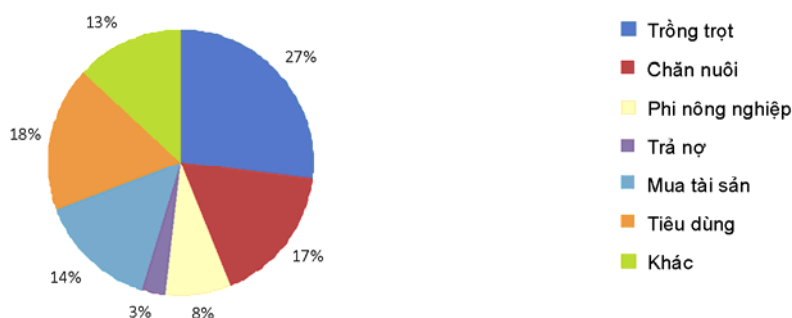
Bảng 5.9: Đặc điểm của người chịu trách nhiệm chính đối với các khoản vay

Số lượng khoản vay đạt được (không sử dụng trọng số):				% các khoản vay đạt được (sử dụng trọng số):		
	Nam	Nữ	Tổng số		Nam	Nữ
Mối quan hệ với chủ hộ				Nguồn		
Chủ hộ	492	98	590	VBSP	17	19
Vợ/chồng	11	133	144	VBARD	32	20
Khác	39	25	64	Hiệp hội	13	12
Quy mô khoản vay				NHTN	0	0
Lớn nhất	419	175	594	Tổ chức chính thức khác	6	9
Lớn thứ 2	100	65	165	Thương lái/người cho vay lãi	14	22
Lớn thứ 3	23	17	40	Bạn bè/người thân	15	13
Tổng số	542	257	799	Tổ chức phi chính thức	1	2
Quy mô khoản vay trung bình				Khác	2	1
Lớn nhất	25.753	18.019	23.475	Chung	100	100
Lớn thứ 2	14.085	10.341	12.610			
Lớn thứ 3	11.683	9.158	10.610			
Tổng số	23.003	15.491	20.587			

Số quan sát N=799 (Chỉ tính các khoản vay mà số liệu thu thập được có thể phù hợp với các đặc điểm cá nhân)

Hình 5.9 trình bày các khoản vay theo mục đích sử dụng để thấy được các lý do đằng sau những quyết định vay vốn của hộ gia đình nông thôn Việt Nam. Có nhiều lý do cho cầu tín dụng ở nông thôn. Tỷ lệ các khoản vay được sử dụng cho các hoạt động đầu tư và sản xuất như trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp (chiếm khoảng 52%). Tỷ lệ các khoản vay cho các mục đích trồng trọt và chăn nuôi năm 2008 tương tự năm 2006. Chỉ 8% các khoản vay được dành cho các hoạt động phi nông nghiệp. Mua sắm tài sản, như đất đai, nhà cửa, chiếm 15% các khoản vay; các khoản vay cho tiêu dùng như giáo dục, khám chữa bệnh, ma chay, cưới hỏi chiếm 18%. Các khoản vay cho tiêu dùng này thường được vay từ VBSP (33%) và ở mức độ ít hơn từ bạn bè và người thân, VBARD và các hiệp hội (chi tiết xem bảng 5.10).

Hình 5.9: Tỷ lệ các khoản vay theo mục đích sử dụng



Số quan sát N=810. Loại “khác” bao gồm các khoản vay cho lâm nghiệp và thủy sản

Có sự khác nhau đáng kể về nguồn vay tùy theo mục đích sử dụng các khoản vay. Bảng 5.10 cho thấy, các khoản vay cho mục đích trồng trọt, chăn nuôi và các hoạt động phi nông nghiệp thường được vay từ VBARD, trong khi các khoản vay cho tiêu dùng thường được vay chủ yếu từ VBSP. Đối với các hoạt động trồng trọt, một tỷ lệ lớn các khoản vay cũng được vay từ thương lái và những người cho vay lãi. Hộ gia đình nông thôn ít khi đến vay ở các ngân hàng tư nhân⁵¹, nhưng nếu vay thì các khoản vay này thường được dùng cho các hoạt động phi nông nghiệp. Tỷ lệ lớn các khoản vay cho tiêu dùng và mua sắm tài sản được vay ở bạn bè và người thân.

⁵¹ Điều này có thể lý giải là do thiếu vắng các thể chế ngân hàng thương mại đóng trên địa bàn khu vực nông thôn Việt Nam.

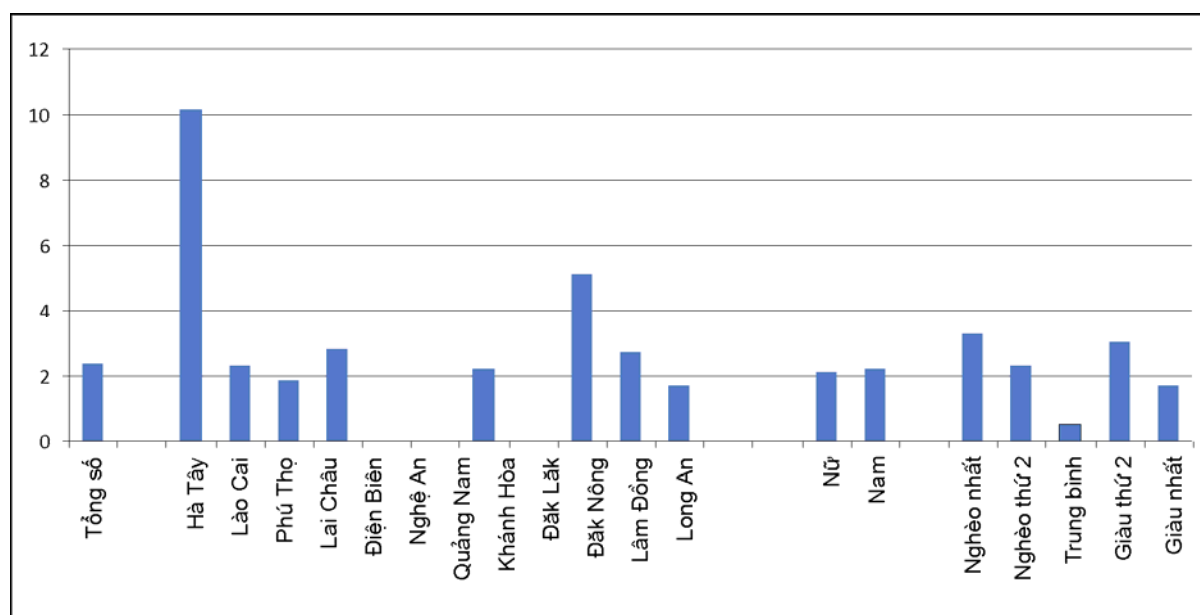
Bảng 5.10: Các khoản vay theo nguồn và mục đích sử dụng (%)

	Số quan sát	Trồng trọt	Chăn nuôi	Phi nông nghiệp	Trả nợ	Mua sắm tài sản	Tiêu dùng	Khác	Tổng số
VBSP	186	7,0	26,4	5,3	26,0	13,2	31,5	21,5	17,9
VBARD	224	34,3	25,1	35,2	19,0	21,9	15,8	37,5	27,7
Hiệp hội	88	6,7	26,1	7,7	21,1	6,9	13,6	13,5	12,6
NHTN	2	0,0	0,0	1,7	0,0	0,0	0,0	0,2	0,2
Tổ chức chính thức khác	52	4,9	5,0	12,6	14,9	12,1	4,6	6,9	7,0
Thương lái/người cho vay lãi	123	38,7	6,1	20,0	13,1	9,7	10,0	3,5	17,0
Bạn bè/người thân	107	5,1	9,6	15,9	4,6	33,7	20,5	11,5	14,4
Tổ chức phi chính thức	8	0,0	1,5	1,6	0,0	0,9	1,9	1,0	1,0
Khác	20	3,3	0,0	0,0	1,3	1,5	2,0	4,4	2,1

Số quan sát N=810

Hình 5.10 minh họa tỷ lệ hộ gia đình đã từng bị từ chối cho vay (chỉ tính đối với các khoản vay đã xin vay nhưng không được vay, bởi vậy không bao gồm việc tự hạn chế vay vốn của bản thân các hộ). Tỷ lệ các khoản vay bị từ chối là rất thấp (chỉ 2,4%). Ngoại trừ ở Hà Tây, tỷ lệ hộ gia đình bị từ chối cho vay khá lớn so với các tỉnh khác (10%) và các hộ gia đình trong nhóm tuổi từ 18 đến 25 tuổi, chiếm 22% trong tổng số các hộ bị từ chối cho vay (không được minh họa ở đây). Lý do chính đối với các khoản vay bị từ chối là không có đủ thế chấp và không có người bảo lãnh. Cần chú ý rằng, nếu người vay vốn quyết định không xin vay vốn do lo sợ khoản vay sẽ không được chấp nhận cũng là một lý do hạn chế tín dụng, tuy nhiên lý do này không được tính toán ở đây.

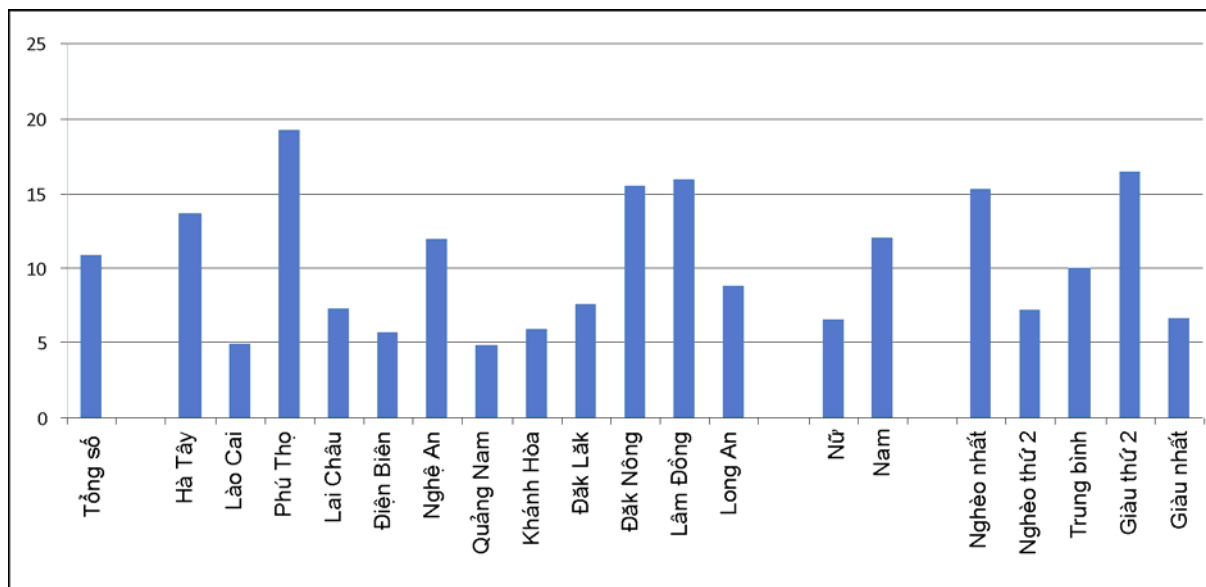
Hình 5.10: Hộ gia đình có khoản vay bị từ chối (%)



Số quan sát N=1.364

Một hình thức khác của hạn chế tín dụng có thể xảy ra khi một khoản vay được cho vay ở mức thấp hơn so với đề nghị vay vốn. Hình 5.11 thể hiện tỷ lệ các khoản vay mà người vay vốn đề nghị vay nhiều hơn số lượng vốn mà thực tế họ được chấp nhận cho vay.

Hình 5.11: Các khoản vay bị hạn chế (%)



Số quan sát N=810, số lượng các khoản vay trong mẫu

Nhìn chung, chỉ 11% các khoản vay bị duyệt cho vay ở mức độ nhỏ hơn lượng vốn đề nghị vay ban đầu. Tỷ lệ này khác nhau đáng kể giữa các tỉnh, giữa các nhóm chủ hộ theo giới tính, và giữa các nhóm thu nhập. Tỷ lệ các khoản vay bị hạn chế cao nhất là ở Phú Thọ (19%), tiếp theo là Đắk Nông và Lâm Đồng (khoảng 16%). Tỷ lệ này đối với các khoản vay do nam giới đứng tên cao gấp hai lần so với các khoản vay do nữ giới đứng tên. Nhóm hộ nghèo nhất là nhóm có tỷ lệ hạn chế tín dụng cao nhất. Nghiên cứu sâu hơn cần được thực hiện để xác định chính xác những lý do đằng sau điều này: liệu nam giới và những hộ nghèo hơn thường quá lạc quan khi xin vay vốn, hay các tổ chức tín dụng có xu hướng hạn chế các khoản vay đối với các đối tượng này?

5.5 Kết luận chương

Hộ gia đình nông thôn có xu hướng đối mặt với các rủi ro, đặc biệt là các rủi ro do thiên tai gây ra, các rủi ro trong sản xuất nông nghiệp như bệnh dịch, sự thất bại trong trồng trọt, chăn nuôi, và các thay đổi thất thường của giá cả thực phẩm và cây trồng. Nhìn chung, các kết quả điều tra cho thấy rõ ràng rằng, các hộ gia đình nông thôn chưa có cơ chế đối phó với các rủi ro này khi nhiều hộ trả lời rằng họ “không làm gì cả” hoặc “giảm tiêu dùng” khi xảy ra rủi

ro. Sự hỗ trợ từ chính phủ và các tổ chức bảo hiểm là rất hiếm. Các hộ gia đình trong mẫu điều tra có rất ít nhu cầu mua các loại hình bảo hiểm chính thức, và nhìn chung, các dịch vụ bảo hiểm vẫn chưa thâm nhập được vào thị trường nông thôn Việt Nam. Có một số trường hợp ngoại lệ là đối với các loại bảo hiểm bắt buộc như bảo hiểm xã hội (trong các thị trường lao động chính thức), bảo hiểm y tế cho trẻ em, bảo hiểm xe cơ giới và bảo hiểm nhân thọ. Bảo hiểm nông nghiệp, loại hình bảo hiểm có tiềm năng nâng cao khả năng ứng phó của hộ gia đình trước các cú sốc tiêu cực về thu nhập, thì lại rất hiếm, chỉ một số hộ cho rằng họ sẽ sẵn sàng mua bảo hiểm nếu có nhà cung cấp dịch vụ này. Kết quả điều tra năm 2008 cũng cho thấy rằng thị trường tiết kiệm chính thức ở nông thôn còn rất kém phát triển. Các hộ gia đình nông thôn thường giữ các khoản tiết kiệm của họ tại nhà và chỉ có tỷ lệ rất nhỏ các hộ tham gia vào thị trường tiết kiệm chính thức.

Ngược lại với các thị trường bảo hiểm và thị trường tiết kiệm, thị trường tín dụng nông thôn tương đối phát triển. Các hộ gia đình thường tìm kiếm các khoản vay ở các tổ chức tài chính chính thức hơn là ở các tổ chức tín dụng phi chính thức. Điều này gợi ý rằng các rào cản gia nhập thị trường không phải là vấn đề lớn đối với thị trường tín dụng nông thôn ở Việt Nam. Hơn nữa, chúng tôi thấy rằng, có rất ít hộ gia đình bị từ chối cho vay và quy mô của các khoản vay họ nhận được thường cũng là lượng vốn họ xin vay ban đầu. Tuy nhiên, vẫn có một tỷ lệ đáng kể hộ gia đình vẫn phải vay vốn trên thị trường tín dụng phi chính thức (từ thương lái và những người cho vay lãi) với lãi suất rất cao.

Tóm lại, phân tích của chúng tôi cho thấy rằng các thị trường tài chính nông thôn ở Việt Nam cần được phát triển hơn nữa, đặc biệt là đối với thị trường bảo hiểm và tiết kiệm – vì vai trò quan trọng của các thị trường này trong việc nâng cao khả năng quản lý và đối phó với các rủi ro của hộ gia đình. Để đạt được mục tiêu này, các nghiên cứu sâu hơn nên được thực hiện để đưa ra các gợi ý phù hợp về mặt chính sách. Đặc biệt, phân tích toàn diện về mối quan hệ hiện tại và tiềm năng giữa các chiến lược quản lý rủi ro và các thị trường bảo hiểm, tiết kiệm và tín dụng có thể đóng góp hữu ích vào việc thiết kế các chính sách này.

CHƯƠNG 6

VỐN XÃ HỘI VÀ TIẾP CẬN THÔNG TIN

Chương này đi vào phân tích vấn đề về vốn xã hội và tiếp cận thông tin. Vốn xã hội có thể khái quát định nghĩa là "sự tin cậy, các quy tắc và mạng lưới nhằm đẩy mạnh hợp tác cùng có lợi trong xã hội" (Putnam 1993, trang 167). Thuật ngữ "vốn" ở đây được hiểu và định nghĩa trong mối quan hệ với hai trung tâm, mà theo các khái niệm về lý thuyết kinh tế, bao gồm vốn vật chất và vốn con người. Ý tưởng cơ bản là, ngoài tài sản vật chất và tài sản thông tin mà một người có thể nắm giữ, nhằm xác định những gì con người có thể làm, thì mối quan hệ giữa con người với nhau cũng có tầm quan trọng đặc biệt (Coleman 1988).

Định nghĩa của Putnam về vốn xã hội làm nảy sinh câu hỏi *ai* được tin tưởng và cần những loại quy tắc và mạng lưới nào mà ông đã đề cập trên để tạo ra sự tin cậy, quy tắc và mạng lưới *cho ai* nhằm cấu thành nên vốn xã hội. Điều cần thiết là phân biệt sự khác nhau giữa *ràng buộc*, *quan hệ* và *liên kết* trong khái niệm vốn xã hội. Vốn xã hội *ràng buộc* đề cập đến mối quan hệ giữa các thành viên trong gia đình và bạn bè, hàng xóm thân thiết. Ngược lại, vốn xã hội *quan hệ* lại đề cập đến mối quan hệ tương đối xa, đó là giữa những người không nhất thiết phải biết nhau về mức độ cá nhân, nhưng những người đó lại có quan hệ liên quan với nhau. Trong thuật ngữ xã hội học, vốn xã hội *ràng buộc* bao gồm mối quan hệ của các "nhóm sơ cấp", trong khi vốn xã hội *quan hệ* lại được tạo ra thông qua mối liên kết với "nhóm thứ cấp". Vốn xã hội *liên kết* phản ánh mối quan hệ của các cá nhân trong các vị trí quyền lực. Bởi vì quan hệ tương tác giữa những người không quen biết là khía cạnh cốt yếu của đời sống trong xã hội hiện đại với phân công lao động tiên tiến, loại hình vốn xã hội có quan hệ gắn bó với hiện đại hoá kinh tế và xã hội là sự đa dạng quan hệ (cũng thường được nhắc đến như "niềm tin tổng quát").

Trong chương này trình bày về vốn xã hội *ràng buộc*, *liên kết* cũng như quan hệ tại 12 tỉnh. Đặc biệt nhấn mạnh vào hành vi của mạng lưới chính thức và phi chính thức. Ngoài ra, cũng trình bày nội dung về tiếp cận thông tin và sử dụng phương tiện đại chúng của hộ.

6.1 Nhóm chính thức

Cuộc điều tra VAHS 2008 đã thu thập thông tin về sự tham gia của một số nhóm chính thức. Cột đầu tiên của Bảng 6.1 cho thấy 84% hộ gia đình có ít nhất một thành viên tham gia nhóm chính thức. Kết quả này phù hợp với báo cáo nghiên cứu của Dalton et. al. (2002) người

đã sử dụng kết quả Điều tra Giá trị Thế giới 2001 cho thấy tại Việt Nam có tỷ lệ tham gia các nhóm xã hội nhiều hơn hẳn so với các nước khác ở châu Á. Bảng 6.1 cũng cho biết tỷ lệ có ít nhất một người là thành viên của từng nhóm tổ chức xã hội. Kết quả cho thấy, có sự tập trung vào thành viên của các nhóm tổ chức chính trị xã hội của nhà nước: Hội Phụ nữ (58%), Hội Nông dân (38%), Đoàn Thanh niên Cộng sản HCM (22%), Hội Cựu chiến binh (15%) và Đảng Cộng sản Việt Nam (8%). Bên cạnh các tổ chức này, chỉ có nhóm "hội người cao tuổi" là có tỷ lệ tham gia đông (28% hộ có thành viên tham gia). Các nhóm độc lập khác như hội nghề nghiệp, tổ chức tôn giáo, nhóm thể thao, văn hoá đều có tỷ lệ nhỏ hộ tham gia trong cả 12 tỉnh điều tra. Như đã chỉ ra trong nghiên cứu của Dalton và cộng sự (2002) và Gray (1999), thì kết quả này có nghĩa mức độ tham gia cao vào hoạt động của các nhóm mà không cho biết sự tồn tại của một "xã hội dân sự" hoạt động mạnh mẽ, theo quan điểm của phương Tây về xã hội dân sự là lực lượng bù đắp đối với nhà nước và thể chế thị trường. Thực tế, những tổ chức này có thể làm tốt chức năng tăng cường hơn là kiểm chế quyền lực của nhà nước.

Mặt khác, nếu những tổ chức này không phải độc lập với nhà nước thì hoạt động của chúng vẫn có thể có ảnh hưởng tích cực như đã cho thấy ở các nước khác, chẳng hạn như tăng cường vai trò tạo ra niềm tin tổng quát và tăng cường năng lực cho cộng đồng để giải quyết vấn đề hành động tập thể. Hoạt động của các nhóm này góp phần tạo ra vốn xã hội quan hệ. Thực tế, một số kết quả đã cho thấy như vậy (xem Bảng 6.9).

Hộ có nữ làm chủ hộ có tỷ lệ tham gia các nhóm xã hội chính thức thấp hơn đôi chút so với hộ có chủ hộ là nam. Điều này có thể đơn giản phản ánh thực tế hộ có chủ hộ là nữ có quy mô nhỏ hơn vì vậy có ít hơn các thành viên tham gia nhóm xã hội.

Hộ nghèo nhất trong nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm có tỷ lệ thành viên tham gia nhóm xã hội thấp hơn so với các hộ khác. Điều lý thú khi đi tìm hiểu sâu thêm liệu điều này có phản ánh phần nào việc tham gia thành viên của nhóm có mang lại lợi ích kinh tế không như đã từng thấy tại một số nước khác (Narayan và Pritchett, 1999). Kết quả nghiên cứu cho thấy có sự liên kết chặt chẽ giữa các nhóm hộ và tham gia thành viên Đảng Cộng sản. Hộ giàu có tỷ lệ thành viên là đảng viên cao hơn so với nhóm hộ nghèo, xu hướng của mối liên hệ nhân quả này là chưa chắc chắn, chưa có nghiên cứu phân tích sâu.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 6.1 Thành viên nhóm xã hội (%)

<i>Hộ có ít nhất một người là thành viên của...</i>								
	Bất kể nhóm xã hội nào	Đảng Cộng sản	Đoàn thanh niên	Hội Phụ nữ	Hội Nông dân	Hội Cựu chiến binh	Nhóm sở thích nông dân	Hiệp hội sử dụng nước
Chủ hộ								
Nam	86,0	8,1	22,3	60,8	43,5	17,8	1,3	0,0
Nữ	82,2	9,3	18,9	51,7	18,9	5,5	0,0	0,0
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	78,7	3,9	11,4	52,7	42,5	8,8	0,0	0,0
Nghèo nhì	86,6	5,1	18,3	60,6	45,5	16,7	2,5	0,0
Trung bình	83,9	8,5	20,9	62,1	37,5	13,8	1,1	0,0
Giàu nhì	87,8	8,4	23,7	59,4	35,7	16,4	0,4	0,0
Giàu nhất	89,0	15,9	33,4	59,3	28,8	19,8	1,1	0,0
Tổng, 2008	85,2	8,3	21,5	58,8	38,0	15,1	1,0	0,0
Tổng, 2006	88,2	11,6	30,2	70,1	51,0	16,7		

<i>Hộ có ít nhất một người là thành viên của...</i>								
	Hội nghề nghiệp	Nhóm tín dụng, tài chính vi mô	Hợp tác xã	Nhóm tôn giáo	Nhóm thể thao/văn hoá	Hội Chữ thập đỏ	Hội người cao tuổi	Khác
Chủ hộ								
Nam	0,2	0,1	0,9	1,6	0,0	0,9	18,6	3,5
Nữ	0,0	0,0	0,5	1,5	0,5	0,5	37,7	1,7
Nhóm chi tiêu LTTP								
Nghèo nhất	0,0	0,0	0,6	2,7	0,0	0,5	25,0	1,8
Nghèo nhì	0,0	0,0	0,5	0,7	0,0	0,5	17,5	0,9
Trung bình	0,0	0,5	0,5	2,6	0,0	0,6	24,4	1,7
Giàu nhì	0,0	0,0	0,5	1,2	0,5	0,8	26,6	2,6
Giàu nhất	1,0	0,0	1,7	0,9	0,1	1,8	20,7	8,6
Tổng, 2008	0,2	0,1	0,8	1,6	0,1	0,8	22,8	3,1
Tổng, 2006		5,0		4,7	0,5			

Ghi chú: số quan sát N = 1.364

Dòng cuối cùng của Bảng 6.1 cho thấy tỷ lệ hộ có ít nhất một người là thành viên của nhóm xã hội trong năm 2006. Đối với các nhóm đã được điều tra cả hai năm 2006 và 2008⁵². Kết quả cho thấy có sự giảm sút vừa phải, nhưng có ý nghĩa thống kê về số lượng hộ có ít nhất một người tham gia thành viên của một nhóm xã hội bất kỳ, sự giảm sút có ý nghĩa thống kê về tham gia thành viên của Đảng Cộng sản, Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Đoàn thanh niên, nhóm tín dụng và nhóm tôn giáo. Tuy nhiên, do câu hỏi không hoàn toàn giống nhau trong hai bảng hỏi điều tra nên có thể là một phần dẫn đến những thay đổi này.

⁵² Kết quả của năm 2006 có sự khác biệt nhỏ so với đã trình bày trong Báo cáo mô tả điều tra VARHS 2006 tại Bảng 6.9. Lý do là vì chỉ những hộ trả lời phỏng vấn trong năm 2008 được tính lại cho năm 2006, điều này có nghĩa số quan sát để phân tích năm 2006 cho báo cáo này và của báo cáo năm 2006 là không hoàn toàn giống nhau.

Bảng 6.2: Đặc điểm nhóm và thành viên nhóm

<i>Nhóm</i>	Nhóm gặp nhau hàng tháng hoặc nhiều hơn (%)	Thành viên phần lớn tham gia vào các cuộc họp (%)	Phí hàng năm ('000 VNĐ)*	Số quan sát
Đảng Cộng sản	85,5	91,6	206	127
Đoàn Thanh niên	53,3	72,1	360	374
Hội Phụ nữ	24,9	64,3	319	745
Hội Nông dân	23,5	65,3	331	548
Hội Cựu chiến binh	25,4	86,2	386	192
Nhóm sở thích nông dân	15,4	80,8	374	11
Hợp tác xã	18,1	39,4	349	10
Nhóm tôn giáo	79,7	84,5	456	50
Hội Chữ thập đỏ	21,5	67,4	413	10
Hội người cao tuổi	14,7	70,7	374	358
Khác	43,6	84,2	270	44
Tổng	31,6	70,6	338	2.474

Hội sử dụng nước, nhóm tín dụng/tài chính vi mô, nhóm thể thao/văn hoá không đưa vào trong bảng này vì mỗi nhóm chỉ có dưới 10 quan sát.

*Không bao gồm phí đóng một lần

Bảng 6.2 trình bày kết quả về hoạt động nhóm và lệ phí chi trả (không bao gồm nhóm chỉ có số lượng ít thành viên).⁵³ Cột đầu tiên cho thấy mức độ tham gia bình quân vào các hoạt động của các nhóm xã hội, bình quân có 31,6% thành viên của các nhóm xã hội cho biết hàng tháng có sinh hoạt từ một lần trở lên. Tuy nhiên tần suất tham gia sinh hoạt của các nhóm xã hội cũng rất khác nhau, trong đó các tổ chức như Đảng Cộng sản, đoàn Thanh niên và Tổ chức tôn giáo có sinh hoạt thường xuyên hơn nhiều so với các nhóm xã hội khác. Các thành viên cho biết tỷ lệ tham gia các cuộc họp khá cao, có tới 70% số thành viên được hỏi cho biết họ hầu như thường xuyên tham gia vào các cuộc họp. Phí hội viên hàng năm trung bình vào khoảng 340 ngàn đồng. So với tổng thu nhập bình quân hàng năm của hộ ở vào khoảng 50 triệu đồng thì phí hội viên thấp hơn 1% thu nhập của hộ (theo nhóm). Điều ngạc nhiên là phí hội viên hầu như không khác nhau giữa các nhóm, trong đó phí hội viên thấp nhất là đảng phí và cao nhất là phí của nhóm tôn giáo.

Bảng 6.3 trình bày kết quả về các hình thức ra quyết định trong các hội.⁵⁴ Các thành viên của nhóm cho biết điều đáng ngạc nhiên là phần lớn hình thức ra quyết định là ra quyết

⁵³ Trong bảng này, mỗi cá nhân là thành viên của nhóm được coi là một quan sát, vì thế một người có thể là thành viên của nhiều nhóm khác nhau, nên số quan sát của anh ta hoặc chị ta có thể được đưa vào tính toán trong nhóm tương ứng.

⁵⁴ Câu hỏi này và câu hỏi sử dụng để phân tích trong Bảng 6.4 là chỉ dành cho 3 tổ chức quan trọng nhất đối với mỗi hộ gia đình. Vì thế đã loại bớt một số quan sát như đã thấy tại các Bảng 6.2, 6.3 và 6.4.

định tập thể. 68% số hội viên cho biết hội của họ ra quyết định theo hình thức "tất cả hội viên [thông thường] thảo luận và cùng nhau đưa ra quyết định", chỉ có 14% cho biết quyết định do Lãnh đạo hội đưa ra. Điều này cho thấy, mặc dầu về cơ bản là gần gũi với nhà nước, nhưng các hội chính thức là diễn đàn mà ở đó dân cư địa phương bày tỏ kinh nghiệm của mình như một đại lý (ví dụ, khả năng ảnh hưởng tới những gì xảy ra trong cộng đồng) và tham gia có ý nghĩa trong đời sống công cộng. De Tocqueville đã phát biểu như sau '*Các tổ chức hội chính trị xã hội .. có thể xem như những trường học lớn, nơi mà tất cả các thành viên trong cộng đồng đến để học hỏi lý thuyết chung về hội*' (De Tocqueville, chương 7), nhận định được rút ra từ quan sát của ông tại châu Mỹ vào đầu thế kỷ 19, và điều này có thể đúng ở chừng mực nào đó khi liên hệ với nông thôn Việt Nam thế kỷ 21.

Bảng 6.3: Ra quyết định trong Hội (%)

	<i>Hội thường xuyên ra quyết định như thế nào?</i>				Tổng	Số quan sát
	Lãnh đạo quyết định và thông báo cho hội viên	Lãnh đạo hội tham khảo ý kiến rồi sau đó quyết định	Tất cả hội viên thảo luận và quyết định tập thể	Khác		
Đảng Cộng sản	23,4	23,5	52,6	0,5	100,0	115
Đoàn Thanh niên	11,2	16,1	71,9	0,7	100,0	219
Hội Phụ nữ	13,3	17,1	68,8	0,7	100,0	719
Hội Nông dân	12,2	17,3	69,0	1,5	100,0	501
Hội Cựu chiến binh	13,4	13,8	72,9	0,0	100,0	178
Nhóm tôn giáo	50,5	18,0	19,2	12,3	100,0	17
Hội người cao tuổi	13,4	15,0	69,3	2,4	100,0	248
Khác	7,0	18,5	74,5	0,0	100,0	33
Tổng	13,7	16,8	68,4	1,1	100,0	2.059

Nhóm sở thích nông dân, hợp tác xã, hội sử dụng nước, hội nghề nghiệp, nhóm tín dụng/tài chính vi mô, nhóm thể thao/văn hoá và Hội chữ thập đỏ không đưa vào trong Bảng này vì mỗi hội chỉ có ít hơn 10 quan sát.

Bảng 6.4 trình bày về lợi ích chính theo quan niệm của hội viên khi tham gia hội. Nói chung, hội viên của tất cả các hội đều cho rằng lợi ích chính khi trở thành hội viên là "lợi ích cộng đồng" (30%), bên cạnh động cơ mình vì mọi người đó, tỷ lệ đáng kể hội viên cho rằng lợi ích của việc trở thành hội viên là giải trí, vui chơi (18%), tăng địa vị xã hội và quan hệ xã hội (17%), mở mang kiến thức (14%) và lợi ích kinh tế (12%). Quan niệm về lợi ích khi trở thành hội viên rất khác nhau giữa các hội. Quan niệm về lợi ích quan trọng nhất đối với đảng viên Đảng cộng sản là địa vị xã hội và quan hệ xã hội, tiếp ngay theo đó là "lợi ích cộng đồng". Trong khi đó, lợi ích quan trọng nhất khi trở thành thành viên của Đoàn thanh niên và

Hội người cao tuổi lại là giải trí, vui chơi. Tỷ lệ đáng kể hội viên của Hội Phụ nữ và Hội Nông dân nói rằng lợi ích chính của tham gia làm thành viên hội là mở mang kiến thức và lợi ích kinh tế.

Bảng 6.4: Lợi ích chính từ tham gia tổ chức (%)

	<i>Lợi ích chính khi tham gia tổ chức này là gì?(%)</i>								Tổng	Số quan sát
	Lợi ích cộng đồng	Lợi ích kinh tế	Địa vị và quan hệ xã hội	Giải trí	Y tế, sức khỏe	Mở mang kiến thức	Khác	Không có lợi ích		
Đảng chính trị	42,8	0,6	44,6	2,7	0,9	4,7	3,7	0,0	100,0	115
Đoàn thanh niên	28,4	0,0	10,3	39,4	0,0	20,0	1,9	0,0	100,0	219
Hội Phụ nữ	24,1	16,0	18,6	9,8	13,3	15,9	1,5	0,8	100,0	719
Hội Nông dân	30,9	20,6	12,7	9,6	2,6	22,1	0,8	0,7	100,0	501
Hội cựu chiến binh	44,6	3,0	19,3	16,5	6,2	6,5	3,9	0,0	100,0	178
Tổ chức tôn giáo	62,4	6,9	11,8	6,7	6,7	5,5	0,0	0,0	100,0	17
Hội người cao tuổi	30,4	2,3	9,5	42,6	10,1	3,4	0,5	1,2	100,0	248
Khác	28,8	19,3	26,0	16,4	2,8	0,0	6,7	0,0	100,0	33
Tổng	30,2	11,5	16,6	17,9	7,3	14,3	1,6	0,6	100,0	2.059

Nhóm sở thích nông dân, hợp tác xã, hội sử dụng nước, hội nghề nghiệp, nhóm tín dụng/tài chính vi mô, nhóm thể thao/văn hoá và Hội chữ thập đỏ không đưa vào trong Bảng này vì mỗi hội chỉ có ít hơn 10 quan sát.

6.2 Mạng lưới phi chính thức

Bên cạnh những hoạt động của tổ chức chính thức, một hợp phần quan trọng khác của vốn xã hội là mạng phi chính thức mà con người tham gia vào. Mục này đi vào phân tích mạng phi chính thức trong nông thôn Việt Nam.

Một chức năng quan trọng tiềm tàng của mạng phi chính thức là cung cấp bảo hiểm để vượt qua khó khăn của các cú sốc đối với kinh tế hộ. Cột đầu tiên của Bảng 6.5 cho biết tỷ lệ hộ cho biết có ít nhất một người đi làm bên ngoài để có thể gửi tiền về khi cần trong trường hợp hộ gặp phải những khó khăn khẩn cấp. Tính chung, có tới 94% số hộ cho biết họ có "người giúp đỡ" tiềm năng, chỉ riêng Điện Biên là khác các tỉnh khác khi chỉ có 47% hộ trả lời có người giúp đỡ khi cần. Lý do có thể chỉ đơn giản là do Điện Biên là tỉnh nghèo nhất trong số tỉnh điều tra, và hộ nghèo không có khả năng để giúp hộ khác về tiền bạc khi cần đến. Hộ có chủ hộ là nam và hộ có chủ hộ là nữ tương đương nhau về tỷ lệ có người giúp đỡ. Nhóm hộ nghèo nhất có tỷ lệ người giúp đỡ ít hơn so với các nhóm còn lại, tuy nhiên sự khác nhau là không đáng kể. Trong bối cảnh hộ gia đình có xu hướng mở rộng quan hệ với các hộ gia đình có cùng hoàn cảnh, một lần nữa cho thấy hộ nghèo không có khả năng hỗ trợ bằng

tiền mặt. Đối với nhóm hộ nghèo nhất có 89% số hộ có người giúp đỡ (so với nhóm hộ giàu nhất có tới 95% số hộ có người giúp đỡ).

Bảng 6.5: Mạng lưới phi chính thức: Người hỗ trợ trong trường hợp đột xuất (%)

	Tỷ lệ hộ có ít nhất một người hỗ trợ trong trường hợp cần tiền đột xuất	Tỷ lệ người giúp đỡ là người thân thuộc	Tỷ lệ người giúp đỡ là nam giới
Tỉnh			
Hà Tây	94,3	79,9	61,9
Lào Cai	85,0	66,1	78,9
Phú Thọ	86,9	72,7	72,8
Lai Châu	95,2	57,9	83,7
Điện Biên	46,5	83,6	84,7
Nghệ An	96,9	68,2	75,2
Quảng Nam	100,0	57,5	50,9
Khánh Hòa	100,0	85,8	60,2
Đắk Lắk	96,0	42,3	55,9
Đắk Nông	94,0	62,1	73,5
Lâm Đồng	100,0	38,6	43,5
Long An	99,1	65,5	47,5
Chủ hộ			
Nam	93,6	64,3	67,3
Nữ	95,6	70,7	50,8
Nhóm chi tiêu LTTP			
Nghèo nhất	88,7	56,0	65,4
Nghèo nhì	93,5	64,8	65,7
Trung bình	96,5	68,7	60,8
Giàu nhì	96,3	69,9	65,1
Giàu nhất	95,4	66,7	61,8
Tổng	94,1	65,7	63,6
Số quan sát	1.364	2.379	2.379

Ghi chú: Trong cột đầu, đơn vị quan sát là hộ gia đình. Trong các cột còn lại, đơn vị quan sát là cá nhân người giúp đỡ mà hộ đề cập đến

Đối với hộ gia đình có người giúp đỡ được hỏi kỹ hơn về bản thân người giúp đỡ đó. Cột 2 của Bảng 6.5 cho thấy có tới 66% người giúp đỡ mà hộ đề cập tới là người thân thuộc của gia đình. Cột 3 cho thấy 64% số người giúp đỡ là nam giới. Kết quả về tỷ lệ người giúp đỡ là người thân thuộc của gia đình rất thú vị. Nhóm hộ giàu có tỷ lệ người giúp đỡ là người thân thuộc của gia đình cao hơn so với nhóm hộ nghèo.⁵⁵ Tương tự, hộ gia đình của những tỉnh có trình độ phát triển cao hơn (như Hà Tây, Phú Thọ và Long An) thì ít nhất cũng giống như các tỉnh kém phát triển hơn (như Lai Châu, Đắk Lắk) về việc người thân thuộc là người

⁵⁵ Người trả lời được hỏi về 3 người giúp đỡ quan trọng nhất đối với gia đình.

giúp đỡ khi gia đình gặp khó khăn. Điều này cho thấy một xu hướng quan trọng đó là: Trong khi ở châu Âu khi kinh tế phát triển thì có xu hướng giảm tầm quan trọng về phụ thuộc kinh tế vào người thân, nhưng điều này có thể không xảy ra tại Việt Nam. Tương tự, kết luận do Dalton et. al. (2002) rút ra, những ai vừa ở nông thôn vừa ở đô thị sẽ thấy tầm quan trọng của ràng buộc gia đình không giảm đi trong quá trình phát triển kinh tế. Theo ngôn ngữ của lý thuyết vốn xã hội, gia đình ở Việt Nam thể hiện rất rõ trình độ cao của vốn xã hội "ràng buộc" và đây là hình mẫu "truyền thống" của vốn xã hội mà hiện không còn phổ biến trong xã hội hiện đại ngày nay. Một khả năng lý giải cho hình mẫu này là tầm quan trọng của giá trị đạo Khổng đã là nhấn mạnh quan hệ gia đình.

Thực tế cho thấy đại bộ phận người giúp đỡ (64%) là nam giới, điều này thể hiện vẫn duy trì sự thống trị của nam giới trong các quyết định kinh tế. Mặt khác, phát hiện về 36% người giúp đỡ là nữ giới gợi ý rằng phụ nữ cũng có một số ảnh hưởng nhất định. Như chúng ta thường trông đợi, hộ gia đình có chủ hộ là nữ thường có người giúp đỡ là nữ giới hơn so với hộ gia đình có chủ hộ là nam.

Một sự kiện quan trọng để xây dựng và duy trì mạng lưới phi chính thức ở Việt Nam là lễ cưới. Đây là cơ hội để tăng cường nguồn vốn xã hội "ràng buộc" của một con người. Cột thứ nhất của Bảng 6.6 cho thấy 98% số hộ gia đình đã tham dự ít nhất một đám cưới trong vòng 12 tháng qua. Số lần trung bình dự đám cưới trong năm qua là 12 lần.⁵⁶ Số liệu này cho thấy một điều rõ ràng phong tục mời đông người tham gia đám cưới là rất phổ biến. Hộ giàu thường dự nhiều đám cưới hơn so với hộ nghèo (trung bình của hộ giàu là 17 và của hộ nghèo là 6). Điều này cho thấy hộ giàu có mạng lưới rộng hơn so với hộ nghèo. Sẽ lý thú hơn khi xem xét liệu điều này có phản ánh mối liên hệ nhân quả giữa mạng lưới và vị thế kinh tế xã hội và mối liên hệ này diễn ra theo chiều hướng nào.

Lưu ý rằng ba tỉnh chậm phát triển hơn ở miền núi phía Bắc (Lào Cai, Điện Biên và Lai Châu) có tỷ lệ tham dự đám cưới thấp hơn so với các tỉnh còn lại. Điều này có thể đơn giản phản ánh thực tế mật độ dân cư thưa và hệ thống cơ sở hạ tầng giao thông yếu kém làm cho chi phí đi lại cho đám cưới tăng cao. Mặt khác, rõ ràng không có bằng chứng về tầm quan trọng của đám cưới là một truyền thống lỗi thời đang chết dần trong quá trình hiện đại hoá.

Cột 3 và cột 4 cho thấy truyền thống phương Tây về tổ chức sinh nhật chưa phổ biến rộng rãi trong nông thôn Việt Nam. Chỉ có 4% số hộ có tổ chức sinh nhật trong 12 tháng qua; tỷ lệ này thấp hơn rất nhiều so với tỷ lệ số hộ tổ chức đám cưới.

⁵⁶ Trung bình là 17, nhưng số trung bình này bị ảnh hưởng lớn do có một số quan sát có giá trị rất lớn

Bảng 6.7 cho biết thông tin về chi tiêu tiền cho đám cưới và chi cho Tết Nguyên đán, đây là ngày lễ quan trọng nhất ở Việt Nam. Kết quả điều tra thu được thông tin của 79 hộ đã tổ chức đám cưới trong 12 tháng qua.⁵⁷

Bảng 6.6: Đám cưới và Sinh nhật

	Tỷ lệ hộ có tham gia ít nhất một đám cưới trong năm qua (%)	Số lượng đám cưới đã dự (trung bình)	Tỷ lệ hộ tổ chức và đi mời đám cưới (%)	Tỷ lệ hộ tổ chức tiệc sinh nhật (%)
Tỉnh				
Hà Tây	99,4	20	11,6	1,7
Lào Cai	97,7	4	9,0	3,4
Phú Thọ	99,1	30	3,7	4,4
Lai Châu	64,4	3	1,9	0,0
Điện Biên	96,3	6	10,2	1,8
Nghệ An	99,5	10	2,7	2,1
Quảng Nam	97,4	10	5,2	1,7
Khánh Hoà	100,0	5	5,9	8,8
Đắk Lắk	94,5	10	2,1	8,7
Đắk Nông	97,7	11	3,4	10,7
Lâm Đồng	98,6	10	5,9	14,6
Long An	98,3	16	9,6	2,6
Chủ hộ				
Nam	98,2	12	6,6	4,2
Nữ	95,5	12	4,1	2,8
Nhóm chi tiêu LTTP				
Nghèo nhất	93,3	6	3,3	1,3
Nghèo nhì	97,3	11	6,6	3,2
Trung bình	98,5	12	8,5	3,3
Giàu nhì	99,3	15	4,7	5,9
Giàu nhất	99,6	17	7,0	5,8
Tổng	97,6	12	6,0	3,9
Số quan sát	1.364	1.298	1.364	1.364

Cột thứ nhất của Bảng cho thấy những gia đình này đã chi tiêu bình quân 17 triệu đồng cho một lễ cưới, cột 2 cho chúng ta biết bình quân chi cho tổ chức đám cưới chiếm 35% tổng thu nhập hàng năm của hộ. Vì vậy, tổ chức một đám cưới là khoản chi phí tốn kém đáng kể về kinh tế (ba hộ cho biết chi phí cho đám cưới vượt quá tổng thu nhập trong năm của họ).

⁵⁷ Số lượng quan sát không đủ để phân tích thống kê theo tỉnh.

Bảng 6.7: Chi tiêu cho đám cưới và Tết

	Chi phí tổ chức đám cưới của hộ ('000 VNĐ)	Chi cho tổ chức đám cưới so với tổng thu nhập của hộ (%)	Chi mừng đám cưới của hộ khác ('000 VNĐ)	Chi mừng đám cưới hộ khác so với tổng thu nhập của hộ (%)	Chi đón Tết ('000 VNĐ)	Chi đón Tết so với tổng thu nhập của hộ (%)
Nhóm chi tiêu LTTP						
Nghèo nhất	8.003	41,1	55	0,4	1.105	7,0
Nghèo nhì	15.407	41,6	340	1,2	1.546	6,6
Trung bình	15.206	33,8	62	0,2	1.897	6,3
Giàu nhì	18.630	34,3	82	0,2	2.262	6,2
Giàu nhất	23.028	27,4	71	0,2	2.820	5,4
Nhóm thu nhập						
Nghèo nhất	10.087	85,8	53	0,5	1.200	10,4
Nghèo nhì	11.494	35,4	58	0,3	1.449	6,9
Trung bình	12.788	44,1	336	1,1	1.778	6,1
Giàu nhì	16.916	35,5	83	0,2	2.166	5,0
Giàu nhất	21.409	23,6	77	0,1	3.037	3,2
Tổng	16.816	34,9	122	0,4	1.925	6,3
Số quan sát	79	79	1.274	1.274	1.337	1.335

Ghi chú: Hai hộ có tổng thu nhập âm không đưa vào trong tính trong cột 2, 4 và 6

Mối quan hệ giữa các nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm và chi tiêu tổ chức đám cưới không có ý nghĩa thống kê.

Tuy nhiên, khi tính theo nhóm thu nhập thay cho nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm thì lại thấy mối quan hệ này rất lớn và rất có ý nghĩa thống kê.

Đặc biệt lý thú, Bảng 6.7 cho thấy chi tiêu *chiếm tỷ lệ trong tổng thu nhập của hộ* lại cao hơn ở nhóm hộ nghèo so với nhóm hộ giàu. Mối quan hệ này thể hiện rất rõ khi tính theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, nhưng lại không có ý nghĩa thống kê do số quan sát quá ít. Tuy nhiên, khi tính theo nhóm thu nhập thay cho tính theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm, thì mối liên hệ này lại đặc biệt lớn và có ý nghĩa thống kê. Điều này ngụ ý rằng, chi tiêu quá độ cho tổ chức đám cưới không được coi là chi tiêu cho "hàng hoá xa xỉ" mà trên thực tế nên được coi như một "hàng hoá thiết yếu" - tỷ lệ chi trong tổng thu nhập giảm theo thu nhập. Điều này phù hợp với quan điểm cho rằng tổ chức đám cưới không chỉ là kỷ niệm và chơi vui mà đám cưới còn là công cụ để tạo lập và duy trì tiếp cận mạng lưới quan trọng.

Cột 3 và cột 4 của Bảng 6.7 cho thấy chi tiêu cho mừng đám cưới của hộ *khác* chỉ chiếm một tỷ lệ nhỏ trong tổng thu nhập của hộ (trung bình 0,4%). Đối với món chi tiêu này, không thấy có bằng chứng về mối liên hệ giữa tỷ lệ chi tiêu trong tổng thu nhập và mức độ thu nhập. Mặt khác, chi tiêu cho đón Tết Nguyên đán lại có ý nghĩa, như đã trình bày tại cột 5 và 6. Trung bình hộ chi tiêu 6% tổng thu nhập hàng năm cho ngày lễ này. Cũng giống như chi tiêu cho tổ chức đám cưới, chi tiêu cho *Tết* dường như được xem là chi cho hàng hoá thiết yếu

hơn là chỉ cho hàng hoá xa xỉ - liên quan tới mức thu nhập, người nghèo chi tiêu nhiều hơn so với người giàu.

Một số liên kết phi chính thức lại có tầm quan trọng hơn so với các liên kết khác. Liên kết với cá nhân có quyền lực trong hệ thống chính quyền địa phương có thể rất quan trọng. Mỗi liên kết này được đưa ra như một ví dụ mô tả về vốn xã hội *liên kết* như đã giới thiệu ở đầu chương này. Cột đầu tiên của Bảng 6.8 cho thấy chỉ có 5% số hộ có *thành viên* giữ một "cơ quan nhà nước hoặc giữ vị trí trong xã hội" ở xã hoặc cơ quan nhà nước cấp cao hơn. Cột thứ hai cho thấy 35% số hộ *hoặc* có thành viên, người nhà hoặc bạn bè nắm giữ vị trí trong xã hội. Hộ có chủ hộ là nam có liên kết nhiều hơn một chút so với hộ có chủ hộ là nữ. Tuy nhiên, hộ giàu có liên kết nhiều hơn hẳn so với nhóm hộ nghèo. 52% số hộ thuộc nhóm giàu có mối liên kết chính trị/chính quyền so với 19% ở nhóm hộ nghèo. Một lần nữa, sẽ lý thú khi phân tích chi tiết sâu thêm liệu rằng liên kết này có phải là kết quả từ mối liên hệ nhân quả, nếu đúng như vậy thì vận động theo xu hướng nào?⁵⁸ Lưu ý rằng, phát hiện này có tương thích tốt với kết quả đã trình bày ở Bảng 6.1 cho thấy nhóm hộ giàu có tỷ lệ đảng viên cao hơn nhiều so với nhóm hộ nghèo.

Bảng 6.8: Liên kết chính trị và chính quyền (%)

	Tỷ lệ hộ có một <u>thành viên</u> giữ vị trí trong cơ quan nhà nước hoặc giữ vị trí trong xã hội (%)	Tỷ lệ hộ có một <u>thành viên, người thân, bạn bè</u> giữ vị trí trong cơ quan nhà nước hoặc giữ vị trí trong xã hội (%)
Chủ hộ		
Nam	5,8	36,3
Nữ	4,1	33,8
Nhóm chi tiêu LTTP		
Nghèo nhất	3,0	19,3
Nghèo nhì	3,8	27,2
Trung bình	5,3	37,9
Giàu nhì	5,9	43,2
Giàu nhất	8,8	51,2
Tổng	5,4	35,7

Số quan sát N= 1.364

⁵⁸ Do số lượng cán bộ địa phương là hầu như tương đương nhau tại các vùng, nên không thể kỳ vọng tính hệ thống giữa các tỉnh về những biến này. Ước đoán này đã được chứng minh qua số liệu (kết quả không trình bày trong báo cáo này).

6.3 Niềm tin và thái độ hợp tác

Số liệu điều tra về vốn xã hội bao gồm không chỉ thông tin về *hoạt động* trong mạng lưới mà còn về *thái độ* liên quan đến niềm tin và hợp tác. Như đã trình bày trong phần mở đầu, niềm tin tổng thể là một hình thức biểu hiện của vốn xã hội *quan hệ*. Niềm tin tổng thể có vai trò quan trọng tiềm tàng bởi nó chi phối các mối quan hệ thị trường và khả năng của cộng đồng thực hiện hành động tập thể (Gambetta 1988).

Cột đầu tiên của Bảng 6.9 cho thấy tỷ lệ hộ trả lời ai đồng ý với nhận định "*hầu hết mọi người về cơ bản là thật thà và tin tưởng được*" (hộ trả lời bao gồm cả trả lời đồng ý, không đồng ý và không có ý kiến). Kết quả cho thấy mức độ cao về niềm tin: 87% hộ trả lời đồng ý với nhận định. Cột thứ hai đưa ra tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định "*trong xã này mọi người phải cẩn thận vì có người không tin tưởng được*". Trong trường hợp này hộ trả lời cho biết mức độ cao của niềm tin nếu họ *không đồng ý* với nhận định. Bình quân có 59% số hộ trả lời đồng ý với nhận định này. Một cách lý giải cho kết quả này là người Việt Nam nói chung có mức độ cao về niềm tin, nhưng cũng nhận thức rằng quan hệ trọng xã hội có những rủi ro. Kết luận này phù hợp với những báo cáo của Dalton et. al. (2002) đã chỉ rằng người Việt Nam có mức độ cao về niềm tin so với các nước khác đã điều tra trong Dự án Điều tra Giá trị Thế giới.

Cột thứ ba cho biết kết quả câu trả lời cho câu hỏi: "*Giả sử được phép lựa chọn, ông bà sẽ lựa chọn phương án nào? 1. nhận và canh tác 0,5 ha độc lập; 2. nhận và canh tác 3,5 ha chung với một gia đình khác trong xã (đối với người mà không phải là bà con thân thuộc)*". Kết quả cho thấy 82% hộ trả lời lựa chọn phương án thứ nhất. Một cách giải thích kết quả này là câu hỏi nhằm đánh giá về niềm tin, hoặc thái độ hợp tác. Canh tác chung không phải là phương án tốt nếu như hộ được tin tưởng không lừa dối hoặc lười biếng. Trong lý giải này, hộ gia đình thể hiện ra xu hướng thấp đến ngạc nhiên về sự hợp tác, đặc biệt so với mức độ cao về niềm tin thể hiện trong kết quả tại cột thứ nhất. Xem xét theo nghĩa đen, kết quả cho thấy bốn trong số năm hộ sẵn lòng từ bỏ 3/4 ha (một diện tích đất tương đối lớn ở Việt Nam, xem chương 3) để có thể dành độc quyền còn hơn chia sẻ kiểm soát mảnh đất. Một cách lý giải khác có thể là do câu hỏi khơi dậy trong từng cá nhân và ký ức về hợp tác xã trong hợp tác hoá nông nghiệp và liên quan tới đó là giá trị đối với quyền sử dụng đất của cá nhân, mà những quyền này mới chỉ nhận được vào cuối những năm 1980 và đầu những năm 1990. Theo cách lý giải này, câu hỏi đã không thấy hết được thái độ chung về hợp tác mà lại thiên về thái độ đối với đất đai. Cách lý giải này còn được củng cố bởi thực tế không có liên hệ có ý nghĩa thống kê giữa trả lời câu hỏi thứ nhất trong bảng (liệu rằng con người có thể tin tưởng được) và câu trả lời cho câu hỏi cuối (canh tác một mình hay canh tác chung).⁵⁹

⁵⁹ Mối liên hệ giữa hai câu hỏi đầu ("liệu có tin được", và "mọi người phải cẩn thận") là có ý nghĩa ở mức, nhưng rất lỏng (-0.09).

Bảng 6.9: Thái độ đối với niềm tin và hợp tác

	Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định "hầu hết mọi người trong xã về cơ bản là thật thà và có thể tin được" (%)*	Tỷ lệ hộ đồng ý với nhận định "trong xã này mọi người phải cận thận vì có người không tin tưởng được" (%)*	Tỷ lệ hộ thà canh tác độc lập 0,5 ha. còn hơn canh tác chung 3,5 ha với một gia đình khác (%)
Tỉnh			
Hà Tây	88,0	55,4	81,4
Lào Cai	91,0	27,8	81,7
Phú Thọ	91,9	89,2	82,3
Lai Châu	86,0	8,1	87,5
Điện Biên	70,7	49,8	72,1
Nghệ An	90,5	41,9	88,8
Quảng Nam	92,1	51,8	65,1
Khánh Hoà	88,6	18,0	93,5
Đắk Lắk	87,5	93,3	84,3
Đắk Nông	94,3	44,3	94,1
Lâm Đồng	70,8	66,4	82,5
Long An	74,7	75,8	74,6
Chủ hộ			
Nam	86,8	58,2	83,0
Nữ	86,2	61,2	77,9
Nhóm chi tiêu LTTP			
Nghèo nhất	86,0	53,3	77,0
Nghèo nhì	90,2	56,3	82,4
Trung bình	85,6	58,4	84,5
Giàu nhì	85,0	57,6	83,0
Giàu nhất	86,6	68,9	82,5
Thành viên của bất kỳ tổ chức nào			
Có	87,7	58,2	82,2
Không	81,2	62,7	80,2
Tổng	86,9	57,9	82,0

Số quan sát N= 1.364

*Tỷ lệ bổ sung trong từng nhóm hoặc không đồng ý hoặc nói họ không biết/không thể trả lời.

Tại cấp tỉnh, ấn tượng nhất là tỉnh Long An, là tỉnh thuộc đồng bằng sông Cửu Long, có tỷ lệ thấp thứ ba về trả lời câu ai đồng ý rằng hầu hết mọi người về cơ bản là thật thà và tin tưởng được, nhưng cũng có tỷ lệ thấp thứ nhì về trả lời câu ai thà canh tác độc lập còn hơn canh tác chung. Điều này là kết quả của thực tế về hợp tác hoá nông nghiệp ở miền Nam thực hiện sau và đạt trình độ thấp xa so với miền Bắc và vì thế ký ức về hợp tác hoá đóng vai trò ảnh hưởng nhỏ hơn so với nông dân miền Bắc (Ravallion và Van de Walle 2008, chương 2).

Niềm tin và thái độ về hợp tác trong canh tác nông nghiệp không có sự thay đổi lớn theo giới tính của chủ hộ, hay theo nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm. Chỉ duy nhất có một

ngoại lệ, đó là nhóm giàu nhất có tỷ lệ đồng ý cao hơn hẳn so với các nhóm khác về trả lời câu hỏi "*trong xã này mọi người phải cẩn thận vì có người không tin tưởng được*". Điều này có thể phản ánh thực tế rằng, hộ giàu thể hiện quan tâm nhiều hơn đối với tội phạm kinh tế (như trộm cắp chẳng hạn) so với các hộ khác, hoặc ít ra cũng nhận thức về vấn đề này.

Bảng trên còn kiểm chứng tính hiệu lực của giả thiết quan trọng nhất trong lý thuyết vốn xã hội, cho rằng hoạt động theo nhóm có xu hướng làm tăng mức độ tin tưởng (mức độ cao của vốn xã hội *quan hệ*). Kết quả cho thấy, hộ có ít nhất một thành viên thuộc nhóm chính thức (xem Bảng 6.1) thường có tỷ lệ đồng ý cao hơn về nhận định ở cột thứ nhất và có tỷ lệ đồng ý thấp hơn về nhận định ở cột thứ hai. Những khác nhau này là có ý nghĩa thống kê (tương ứng ở mức 5% và 10%). Điều này nhất quán với quan điểm cho rằng hoạt động nhóm làm tăng cường niềm tin, mặc dầu mối quan hệ này cần được nghiên cứu tìm hiểu sâu thêm trước khi đưa ra một kết luận chắc chắn.⁶⁰ Không có mối liên hệ chặt chẽ giữa thành viên của nhóm và thái độ đối với cạnh tranh cá thể hay cạnh tranh chung (cột thứ ba). Điều này củng cố thêm lý giải cho câu hỏi về cạnh tranh cá thể hay cạnh tranh chung trên thực tế đã không tính hết niềm tin hay thái độ hợp tác và lại thiên về thái độ đối với vấn đề dài dai.

6.4 Nguồn thông tin và sử dụng phương tiện thông tin đại chúng

Bây giờ chúng ta đến với câu hỏi hộ tiếp cận thông tin như thế nào. Câu hỏi này liên quan đến vấn đề của vốn xã hội theo nghĩa nhóm chính thức và mạng lưới phi chính thức là những nguồn thông tin quan trọng nhất của hộ. Bảng 6.10 khẳng định điều này. Đối với bốn vấn đề khó khăn (bao gồm "sản xuất nông nghiệp và khuyến nông" và "thông tin tín dụng và bảo hiểm"), hộ gia đình được hỏi để chọn ra 3 nguồn thông tin quan trọng nhất từ 11 lựa chọn khác nhau trong danh sách. Kết quả trong bảng cho thấy "*họ hàng, bạn bè, hàng xóm*" (đó là mạng lưới phi chính thức) và "*nhóm khác hoặc cơ quan đại chúng*" (đó là nhóm chính thức) thực tế là những nguồn thông tin quan trọng nhất của hộ. Tuy nhiên, kết quả ấn tượng nhất trong bảng là tầm quan trọng đặc biệt của TV. Đối với "*sự thay đổi về chính sách của chính phủ*" và "*thông tin thị trường*" thì TV là nguồn thông tin quan trọng nhất; còn đối với "*sản xuất nông nghiệp và khuyến nông*" và "*thông tin tín dụng và bảo hiểm*" thì TV là nguồn thông tin quan trọng thứ nhì. Ảnh hưởng của TV làm lu mờ ảnh hưởng của đài và báo là những nguồn thông tin chỉ được ít hộ đề cập đến. Thông tin được cung cấp trực tiếp từ chính quyền xã (qua bản tin công cộng hoặc loa truyền thanh xã) cũng là những nguồn quan trọng, mặc dầu nói chung là xếp thứ tự sau TV.

⁶⁰ Ví dụ, có thể những người có mức độ niềm tin cao hơn thường tham gia vào các tổ chức nhiều hơn, điều này ngụ ý mối liên hệ từ niềm tin tới là thành viên của các nhóm, chứ không phải hướng khác.

Bảng 6.10: Nguồn cung cấp thông tin

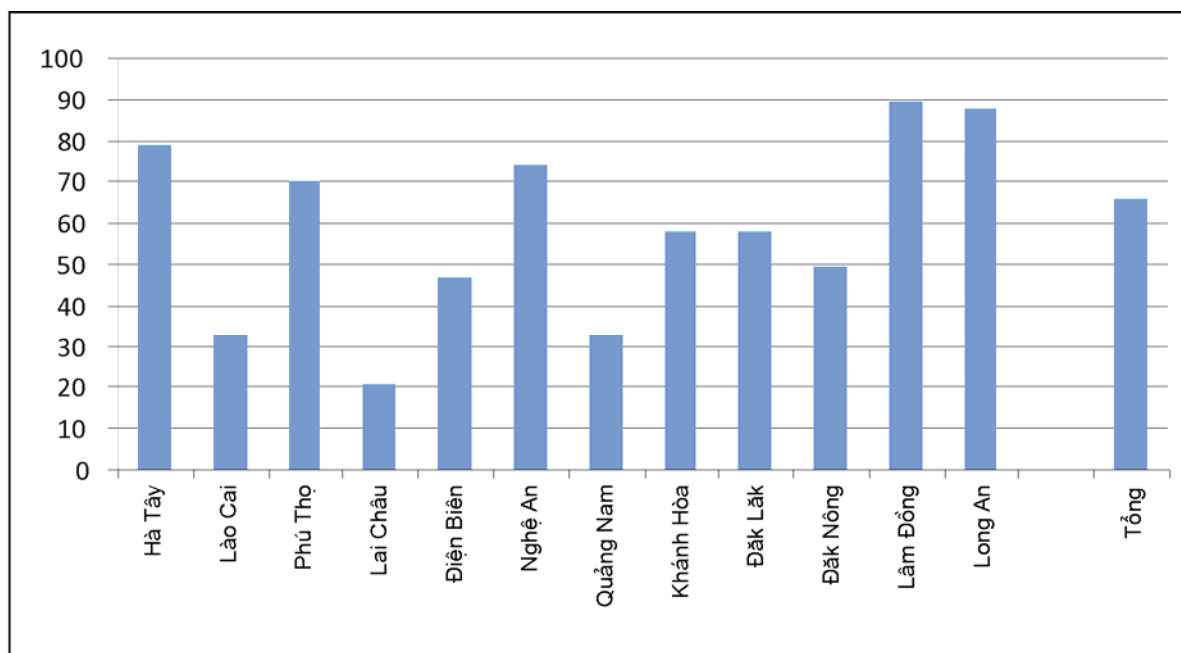
(Tỷ lệ đề cập đến mỗi nguồn thông tin trong số ba nguồn quan trọng nhất cho mỗi vấn đề, %)

	<i>Vấn đề</i>			
	Sản xuất nông nghiệp và khuyến nông	Thông tin tín dụng và bảo hiểm	Sự thay đổi chính sách của chính phủ	Thông tin thị trường - như việc làm, giá cả hàng hoá và nông sản
Nguồn thông tin:				
Họ hàng, bạn bè, hàng xóm	58,4	55,4	47,9	67,3
Bản tin xã/thôn	22,8	17,6	16,4	5,9
Loa truyền thanh xã/thôn	34,6	31,5	30,7	10,7
Chợ địa phương	7,4	6,2	4,8	59,6
Báo	1,1	2,4	4,0	2,5
Đài	2,2	4,5	7,6	5,1
TV	49,3	51,7	75,8	66,6
Tổ chức khuyến nông	31,2	3,1	1,6	2,4
Tổ chức khách hoặc đoàn thể xã hội	27,9	46,7	32,0	8,0
Hiệp hội kinh doanh - nhóm sở thích	0,1	1,3	0,3	0,9
Khác	8,0	13,0	10,8	6,1

Số quan sát N= 1.364

Số liệu trong Bảng 6.10 quá chi tiết đến mức không thể chia theo từng tỉnh. Tuy nhiên, Hình 6.1 lại cho phép đi vào phân tích chi tiết vai trò của TV thông qua việc đưa ra tỷ lệ hộ đề cập TV là nguồn quan trọng nhất về thông tin thị trường tại từng tỉnh. Đồ thị này còn cho biết tầm quan trọng của TV về cơ bản lớn hơn ở các tỉnh đồng bằng so với các tỉnh miền núi. Chẳng hạn, xem xét các tỉnh phía Bắc chúng ta thấy có tới trên 70% đề cập TV là nguồn thông tin quan trọng về thông tin thị trường trong (phần lớn) các tỉnh đồng bằng Hà Tây, Phú Thọ và Nghệ An, trong khi đó chỉ có 21% đến 38% đề cập đến TV tại các tỉnh miền núi Lào Cai, Lai Châu, Điện Biên. Lâm Đồng là tỉnh miền núi duy nhất có tỷ lệ hộ đề cập đến TV trên mức trung bình.

Hình 6.1: Tỷ lệ hộ đề cập TV là nguồn quan trọng nhất trong cung cấp thông tin thị trường (%)



Số quan sát N = 1.364

Bảng 6.11 khai thác thêm việc sử dụng phương tiện thông tin đại chúng trong nông thôn Việt Nam, cũng như kết quả trong Bảng 6.10, số liệu của Bảng 6.11 cho thấy vị trí thống trị của TV cả về số tuyệt đối và số tương đối trong hệ thống phương tiện thông tin đại chúng. 94% số hộ cho biết chủ hộ có xem TV. Trong số các hộ này, thời gian xem TV bình quân hàng ngày là 1,8 giờ. Ngược lại chỉ có 28% số hộ có một người nghe đài ít nhất một lần trong tháng và chỉ có 18% có người đọc báo ít nhất một lần trong tháng. 15% số hộ có thành viên ít nhất thỉnh thoảng truy cập internet. Ở xã hội phương Tây, đài và báo đôi khi đóng vị trí "quan trọng" hơn so với TV trong số các phương tiện thông tin đại chúng. Báo và đài thì lôi cuốn theo hướng "lý lẽ" còn TV thì lôi cuốn theo hướng "cảm xúc". Trên quan điểm này, kết quả trong Bảng 6.10 và 6.11 cho kết quả không như mong muốn. Tuy nhiên, một kết luận tương tự như vậy cần được rút ra từ phân tích nội dung của từng loại hình thông tin đại chúng và những thông tin không có trong điều tra này. Thực tế cho thấy rất nhiều hộ gia đình đề cập TV là nguồn thông tin kinh tế, và như được thống kê trong Bảng 6.10, có thể thấy điều chắc chắn là họ không chỉ xem trên phim, kịch trên TV.

Bảng 6.11: Sử dụng TV, Đài, Báo và Internet

	Chủ hộ xem TV (%)	Thời gian chủ hộ xem TV trong ngày (trung bình)*	Có người trong hộ nghe đài (%)	Có người trong hộ đọc báo (%)	Có người trong hộ sử dụng internet (%)
Tỉnh					
Hà Tây	99,4	2,3	14,8	13,1	24,0
Lào Cai	88,5	1,4	3,4	1,1	3,4
Phú Thọ	96,4	1,3	36,4	17,8	5,4
Lai Châu	76,0	1,6	8,3	9,9	6,4
Điện Biên	67,1	1,6	24,9	17,0	3,8
Nghệ An	91,5	2,2	15,9	21,8	10,4
Quảng Nam	95,6	1,6	63,2	18,3	30,6
Khánh Hoà	96,7	1,7	21,4	13,2	23,0
Đắk Lắk	94,6	1,4	13,4	13,7	14,6
Đắk Nông	94,2	2,0	29,3	28,6	29,4
Lâm Đồng	96,5	1,7	56,7	37,0	22,5
Long An	95,7	1,6	59,5	22,6	7,8
Chủ hộ					
Nam	94,3	1,8	27,2	18,5	14,4
Nữ	92,5	1,8	27,9	15,5	19,8
Nhóm chi tiêu LTTP					
Nghèo nhất	81,4	1,6	22,8	9,0	9,5
Nghèo nhì	94,7	1,7	26,0	8,4	10,8
Trung bình	97,0	1,8	30,6	20,2	14,0
Giàu nhì	97,9	2,0	28,7	19,3	14,3
Giàu nhất	98,5	2,0	28,8	32,5	29,6
Tổng	93,9	1,8	27,4	17,8	15,4
Số quan sát	1.364	1.245	1.364	1.364	1.364

*Hai cột đầu chỉ tính hộ có chủ hộ xem TV

Theo một cách giải thích lạc quan hơn, chúng ta có thể xem kết quả này như là một bằng chứng về "nắm bắt nhanh công nghệ" hơn là lãng phí thời gian và nguồn lực cho công nghệ "lỗi thời" của báo và đài. Việt Nam có lợi thế của "người đi sau" (ví dụ, lợi ích của việc không phải là nước đầu tiên phát triển ứng dụng công nghệ tiên bộ mới) và có khả năng nhảy vọt (bắt kịp) từ phương tiện thông tin truyền thống chuyển sang TV.

Xét theo cấp tỉnh, chỉ có 3 tỉnh miền núi phía Bắc (Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên) là có tỷ lệ đáng kể hộ mà chủ hộ không xem TV. Riêng các tỉnh Quảng Nam, Lâm Đồng và Long An ở phía Nam có tỷ lệ hộ nghe đài lên tới trên 50%

Không có sự khác nhau lớn trong sử dụng phương tiện thông tin đại chúng theo giới tính của chủ hộ. Chỉ có điểm khác biệt duy nhất là hộ có chủ hộ là nữ có tỷ lệ người truy cập

internet nhiều hơn so với hộ có chủ hộ là nam. Thực tế, sự khác biệt này có ý nghĩa thống kê, và tương đối mạnh trong mô hình hồi quy theo tỉnh và nhóm chi tiêu lương thực thực phẩm (kết quả không trình bày ở báo cáo này). Hộ nghèo, không đáng ngạc nhiên, khi có tỷ lệ xem TV ít hơn so với các hộ khác; nhưng điều lý thú từ kết quả phân tích là có không dưới 81% hộ nghèo có xem TV. Xem TV không phải là hiện tượng "trung lưu". Việc xem báo và truy cập internet có quan hệ chặt theo nhóm chi tiêu lương thực, thực phẩm nhưng lại không đúng với nghe đài.

6.5 Kết luận chương

Hộ gia đình nông thôn trong 12 tỉnh điều tra cho thấy bức tranh về mức độ cao về tham gia vào nhóm chính thức (bao gồm cả các đoàn thể xã hội), mặc dù các thành viên có tham gia ở mức cao tương đối hoạt động thực tế chủ yếu dưới hình thức các cuộc họp. Những nhóm này hầu hết có mối liên hệ gần gũi với nhà nước, vì thế hoạt động của nhóm không nên xem như là các tổ chức xã hội dân sự tồn tại độc lập với nhà nước. Hơn thế, kết quả điều tra cho thấy hình thức ra quyết định chủ yếu trong hầu hết các nhóm là quyết định tập thể. Hộ có người tham gia làm thành viên của tổ chức chính thức thể hiện niềm tin công dân của họ cao hơn so với các hộ khác.

Phần lớn các hộ cho rằng họ có thể dựa vào các mối quan hệ phi chính thức trong các trường hợp gặp khó khăn về kinh tế. Mối liên kết phi chính thức chủ yếu là quan hệ họ hàng thân thuộc. Xu hướng này tương đối giống nhau ở cả các tỉnh có phát triển kinh tế cao hơn cũng như các tỉnh có phát triển kinh tế chậm hơn. Điều này gợi ý rằng, hiện đại hoá không nhất thiết dẫn đến phải giảm tầm quan trọng về kinh tế của mối liên kết gia đình ở Việt Nam (cf. Dalton et. al. 2002). Đám cưới đóng vai trò quan trọng trong đời sống xã hội ở Việt Nam. 98% số hộ tham dự đám cưới trong năm vừa qua và trung bình dự 12 đám cưới/năm. Hộ dành ra trên 1/3 tổng thu nhập trong năm để làm đám cưới cho thành viên của hộ, tỷ lệ này giảm theo thu nhập, cho thấy việc tổ chức lễ cưới được xem như "hàng hoá thiết yếu" chứ không phải là "hàng hoá xa xỉ". Hộ giàu cho thấy có mối quan hệ phi chính thức mạnh hơn so với hộ nghèo. Gia đình giàu cũng có nhiều người giúp đỡ hơn khi gặp khó khăn đột xuất, tham dự nhiều đám cưới hơn và cũng có nhiều mối liên hệ với chính quyền địa phương so với hộ nghèo. Theo ngôn ngữ của lý thuyết vốn xã hội, gia đình Việt Nam dường như thể hiện xu hướng cao hơn về vốn xã hội *ràng buộc* và vốn xã hội *quan hệ*. Vốn xã hội *liên kết* dường như không tương xứng so với hiện trạng tương đối cao về kinh tế - xã hội của hộ.

Mối quan hệ phi chính thức là nguồn cung cấp thông tin quan trọng cho hộ trong các tỉnh điều tra. Tuy nhiên, tầm quan trọng của cả mạng lưới phi chính thức và thông tin do nhà nước cung cấp thường chỉ chiếm vị trí quan trọng thứ hai sau thông tin mà hộ có được từ xem TV. Hầu như tất cả các hộ đều có xem TV và TV đóng vai trò quan trọng nhất trong số các phương tiện thông tin đại chúng, bao gồm đài, báo và internet.

CHƯƠNG 7

PHÂN TÍCH CƠ SỞ VỀ ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP, NÔNG THÔN (ARD)

Trong chương này, chúng tôi sẽ trình bày số liệu cơ sở để đánh giá tác động của các chương trình phát triển nông nghiệp, nông thôn (ARD). Mục tiêu cuối cùng của chương trình là giảm nghèo và cải thiện điều kiện dinh dưỡng. Một loạt các công cụ để đạt mục tiêu này được xem xét trong các tài liệu của chương trình, trong đó đặc biệt nhấn mạnh đến công tác *đào tạo và tổ chức của nông dân*. Chương trình đào tạo được đặc biệt nhấn mạnh so với các chương trình khác, đào tạo các kỹ năng cơ bản về đọc và viết; cách thức lập kế hoạch và kỹ thuật sản xuất nông nghiệp. Nói chung, chương trình đào tạo được thiết kế đặc biệt dựa trên nhu cầu của nông dân. Chương trình được bắt đầu vào năm 2007 và sẽ kết thúc vào năm 2012. Chương trình đã được triển khai ở cấp xã và vào thời điểm điều tra bắt đầu thực hiện. Vì vậy, kết quả điều tra lần này nên được xem như nghiên cứu nền khởi đầu cho việc đánh giá tác động vào kỳ điều tra sau. Chi tiết về thiết kế chương trình, xem trong mục Chính phủ Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Đan Mạch và Danida, 2007.

Phương pháp luận đánh giá tác động đòi hỏi nhóm đánh giá (T) và nhóm đối chứng (C) phải được xác định tách biệt trước khi triển khai chương trình. Số liệu cơ bản được thu thập và các đặc tính của nhóm đánh giá và nhóm đối chứng được so sánh với nhau để đảm bảo kiểm soát được sự khác nhau có ý nghĩa thống kê có thể làm sai lệch đánh giá chương trình⁶¹. Khi chương trình đã đi vào thực hiện trên thực tế, nhóm đánh giá và nhóm đối chứng một lần nữa lại được điều tra và đem so sánh kết quả với nhau nhờ đó cho phép đánh giá tác động của chương trình. Vì vậy, bất kỳ sự khác nhau đáng kể nào đề cập đến trong chương này cần được kiểm soát để thực hiện việc đánh giá.

Với mục tiêu đánh giá chương trình ARD theo cách này, 945 hộ đã được xác định tại 5 tỉnh có chương trình ARD, đó là: Lào Cai, Lai Châu và Điện Biên ở phía Bắc và Đắk Lắk, Đắk Nông ở Tây Nguyên. Ở các tỉnh phía Bắc, nơi mà chương trình triển khai ở cấp xã đã

⁶¹ Một khi các đặc tính của hộ quan sát được kiểm soát theo cách này, thì mọi khả năng về không quan sát được, tính không đồng nhất bất biến theo thời gian giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá sẽ được kiểm soát thông qua sử dụng bộ số liệu liên thông (panel)

được lựa chọn, mỗi tỉnh điều tra tại 4 xã trong đó 2 xã có chương trình triển khai và 2 xã không có chương trình đó. Tại Tây Nguyên nơi mà các xã chưa được chọn, 4 xã được điều tra tại tỉnh Đắk Lắk trong đó có 2 xã điều tra tại một *huyện* mà chương trình sẽ triển khai và hai xã của *huyện* khác không có chương trình đó. Tại tỉnh cuối cùng, có 8 xã được điều tra tại Đắk Nông trong đó có 5 đánh giá và 3 đối chứng, qua đó chúng ta có tổng mẫu điều tra. Riêng các xã tại tỉnh Đắk Nông, mỗi xã điều tra 4-50 hộ gia đình và những hộ này được chọn ngẫu nhiên.

Tính chung, tổng mẫu điều tra có 481 hộ điều tra từ xã đánh giá và 464 hộ từ xã đối chứng. Chi tiết về cách thức chọn mẫu xem trong Phụ lục của chương này. Áp dụng trọng số để điều chỉnh xác suất cao hơn/thấp hơn của hộ được lựa chọn trong xã có số hộ ít hơn/nhiều hơn. Bằng cách đó, kết quả thống kê trình bày trong báo cáo này đảm bảo tính đại diện cho các hộ đánh giá và đối chứng trong từng tỉnh.

7.1 Đặc điểm chung của hộ

Trong mục này chúng tôi so sánh đặc điểm chung của hộ giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng. Bảng 7.1 cho thấy sự khác nhau về đặc điểm của chủ hộ trong nhóm đánh giá và nhóm đối chứng tại từng tỉnh. Bảng này cũng cho thấy kết quả kiểm chứng thống kê (t-test) để xem có tồn tại sự khác nhau có ý nghĩa thống kê giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng về từng tính chất tại mỗi tỉnh.

Như trình bày trong Bảng 7.1 đặc điểm hộ trong vùng, nơi mà chương trình sẽ được triển khai thay đổi rất khác nhau giữa các tỉnh. Bảng 7.1 còn phát hiện ra rằng, tính chung thì không có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê về tính chất của hộ giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng mặc dầu giữa các tỉnh có một vài khác biệt có ý nghĩa thống kê. Ví dụ, tại Lào Cai và Lai Châu, trong nhóm đối chứng có tỷ lệ hộ do nam làm chủ hộ nhỏ hơn so với nhóm đánh giá. Tại cả 3 tỉnh phía Bắc, chủ hộ trong nhóm đối chứng có tỷ lệ là người Kinh cao hơn so với nhóm đánh giá. Tại Đắk Nông lại có sự khác biệt giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng về chủ hộ nói tiếng Việt. Tại Lai Châu và Điện Biên, tỷ lệ tiếng Việt là ngôn ngữ chính của hộ trong nhóm đánh giá cao hơn so với nhóm đối chứng. Cũng cần chú ý rằng, có ít hơn số hộ trong nhóm đối chứng ở Lào Cai và Đắk Nông là hộ nghèo.

ĐẶC ĐIỂM KINH TẾ NÔNG THÔN VIỆT NAM: KẾT QUẢ ĐIỀU TRA HỘ GIA ĐÌNH NÔNG THÔN NĂM 2008 TẠI 12 TỈNH

Bảng 7.1: Đặc điểm chung của hộ đối chứng và đánh giá theo tỉnh

	Freq.		Giới tính chủ hộ		Dân tộc của chủ hộ		Chủ hộ nói tiếng Việt		Tiếng Việt là ngôn ngữ chính của chủ hộ		Hộ nghèo theo đánh giá của địa phương	
			(% nam)		(% Kinh)		(%)		(%)		(%)	
Tỉnh	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Lào Cai	94	94	99,3	89,5**	0,0	2,6*	51,7	29,5***	13,5	10,5	38,5	18,8***
Lai Châu	94	87	100,0	91,6***	0,0	5,2**	38,5	63,6***	0,0	5,2**	65,1	64,9
Điện Biên	100	94	93,0	92,2	7,4	22,7**	94,5	99,4*	10,6	23,9*	54,6	51,0
Đắk Lắk	98	96	85,1	87,0	51,1	45,9	92,7	100,0***	66,0	57,4	24,3	28,0
Đắk Nông	95	93	92,2	88,3	51,8	80,0	93,5	99,7	53,1	83,9	14,5	12,4**
t-test			-1,858*		1,074		1,341		0,206		-1,112	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Những khác nhau đáng kể giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá tại các tỉnh phía Bắc có thể một phần là do chọn mẫu. Do các xã có chương trình được xác định trước khi tiến hành điều tra, các xã đối chứng phải có điều kiện phù hợp với những xã đã chọn theo kiểu *sau trước* vì thế làm cho mẫu điều tra không đồng nhất. Trong khi ở Tây Nguyên, cả xã đối chứng và nhóm đánh giá đều được lựa chọn cùng nhau như là một phần trong cách chọn mẫu, vì thế sự khác nhau là ít hơn. Xem xét những khác nhau này là điều bắt buộc trong đánh giá tác động của chương trình.

Bảng 7.2: Trình độ học vấn chung của chủ hộ

	Trình độ học vấn cao nhất của chủ hộ							
	Không biết đọc, viết		Tốt nghiệp tiểu học		Tốt nghiệp trung học cơ sở		Tốt nghiệp Trung học phổ thông	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	54,9	56,6	30,2	34,0	8,5	8,3	4,3	1,0
Lai Châu	56,6	37,5***	28,4	20,5	15,0	28,4***	0,0	13,6***
Điện Biên	44,5	26,5***	34,1	27,1	14,6	36,5***	4,0	2,7
Đắk Lắk	15,6	5,5***	30,5	25,4	35,3	54,7***	16,5	13,0
Đắk Nông	19,6	7,5	30,6	22,5	34,9	50,2	14,8	15,5
t-test	-3,943***		-1,116		4,368***		0,881	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Bảng 7.2 cho biết sự khác nhau về trình độ học vấn của chủ hộ trong cả nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Ở đây, chúng tôi chỉ xem xét trình độ học vấn nói chung do tỷ lệ hộ có trình độ chuyên môn kỹ thuật trong mẫu điều tra quá nhỏ. Sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về trình độ học vấn của chủ hộ giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá được tìm thấy tại các tỉnh Lai Châu, Điện Biên và Đắk Lắk. Trong cả 3 tỉnh này, trong nhóm đối chứng có trình

độ học vẫn cao hơn so với nhóm đánh giá. Những khác biệt này còn được thấy khi so sánh tổng thể mẫu của các hộ đánh giá với nhóm đối chứng. Đường như có thể thấy trình độ học vấn của chủ hộ có ảnh hưởng đến sự thành công hoặc nâng cao kết quả của các chương trình ARD như nâng cao năng suất hoặc sản lượng. Do trình độ học vấn của nhóm đối chứng trong những tỉnh này có trình độ cao hơn so với nhóm đánh giá, nên tác động của chương trình có thể được hiểu là so sánh *sau trước* kết quả giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng.

7.2 Lao động và thu nhập

Bảng 7.3: Trung bình số người trong độ tuổi lao động làm việc và thu nhập

	Quy mô hộ		Số người của hộ đang làm việc		Số người của hộ có thu nhập	
	T	C	T	C	T	C
Tỉnh						
Lào Cai	6,77	6,21**	3,31	3,24	3,30	3,23
Lai Châu	8,19	6,26***	3,81	3,33*	3,67	3,18**
Điện Biên	7,24	5,59***	3,88	3,33	3,76	3,28
Đắk Lắk	5,61	5,49	3,36	2,89*	3,30	2,78**
Đắk Nông	5,54	5,61	3,10	3,03*	2,79	2,75
t-test	-4,877***		-3,382***		-3,245***	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Bảng 7.3 trình bày quy mô trung bình của hộ và số người trong độ tuổi lao động đang làm việc và có thu nhập của hộ trong từng nhóm. Có sự khác biệt mang ý nghĩa thống kê về quy mô hộ trong nhóm đánh giá so với nhóm đối chứng trong các tỉnh phía Bắc. Ngoài ra còn có sự khác biệt nhỏ về tổng số thành viên của hộ đang làm việc và số người có thu nhập tại các tỉnh Lai Châu, Đắk Lắk, Đắk Nông. Khi tổng hợp nhóm đối chứng và nhóm đánh giá theo tỉnh, chúng ta thấy nhóm đối chứng có quy mô hộ gia đình nhỏ hơn, số người trong độ tuổi lao động ít hơn và số người có thu nhập cũng ít hơn.

Bảng 7.4: Số người trong độ tuổi lao động tham gia vào các loại hoạt động khác nhau (%)

	Làm công ăn lương		Sản xuất nông nghiệp		Kinh doanh phi nông nghiệp		Khai thác tài nguyên chung	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	4,9	10,0***	99,4	98,4	0,7	2,3	88,7	81,7
Lai Châu	10,5	21,3***	93,7	88,7**	2,7	11,1***	85,6	81,7
Điện Biên	9,4	6,2	94,7	93,5	3,0	7,0	85,7	82,5*
Đắk Lắk	36,0	23,0	94,7	87,1	7,0	7,9	51,1	35,3**
Đắk Nông	33,1	39,5***	82,3	79,5	14,3	11,6**	8,3	9,6***
t-test	3,573***		-1,481		0,459		-1,200	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

Bảng 7.4 minh họa mức độ đa dạng hoá các hoạt động kinh tế của những người trong độ tuổi lao động của hộ theo từng nhóm, trong khi Bảng 7.5 dưới đây đi vào làm rõ sự khác nhau trong đóng góp của từng loại hình hoạt động kinh tế vào thu nhập của hộ. Trong hầu hết các trường hợp, không có sự khác biệt lớn về tỷ lệ thành viên hộ gia đình tham gia vào sản xuất nông nghiệp trong nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Chỉ riêng Lai Châu là ngoại lệ, có tỷ lệ nhỏ hơn tỷ lệ thành viên trong độ tuổi lao động của hộ gia đình trong nhóm đối chứng tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp. Điều này cũng được phản ánh tại Bảng 7.5, chúng ta có thể thấy tại Lai Châu, thu nhập từ nông nghiệp kém quan trọng hơn trong tổng thu nhập của nhóm đánh giá. Tại Lào Cai, Lai Châu và Đắk Nông có tỷ lệ lớn hơn đáng kể thành viên của hộ gia đình trong nhóm đối chứng tham gia hoạt động làm công ăn lương so với nhóm đánh giá. Tương tự, điều này cũng được phản ánh trong Bảng 7.5 với thu nhập từ làm công ăn lương quan trọng hơn trong nhóm đối chứng của các tỉnh này so với nhóm đánh giá. Tại Lai Châu, chúng tôi phát hiện ra có tỷ lệ lớn hơn thành viên hộ gia đình tham gia vào hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp so với nhóm đối chứng và điều này một lần nữa cũng được phản ánh về đóng góp vào tổng thu nhập minh họa tại Bảng 7.5. Một số sự khác biệt khác cũng được phát hiện ra ở đây giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng tại các tỉnh Điện Biên, Đắk Lắk, Đắk Nông. Những khác biệt này cần phải được xem xét khi so sánh kết quả giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá do chúng có thể có ảnh hưởng ở chừng mực nào đó, khi đánh giá tác động của các chương trình ARD.

Bảng 7.5: Đóng góp của các hoạt động kinh tế vào thu nhập của hộ

	Làm công ăn lương		Sản xuất nông nghiệp		Kinh doanh phi nông nghiệp		Khai thác tài nguyên chung	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	2,0	4,2***	75,7	75,6**	0,0	0,2	8,6	6,9*
Lai Châu	6,6	13,8***	48,3	40,4***	0,2	3,2***	11,5	12,1
Điện Biên	4,2	3,8	34,1	37,4	2,4	2,4	7,8	11,6***
Đắk Lắk	13,7	10,6	46,9	54,4*	4,1	3,8	5,4	3,0***
Đắk Nông	11,3	14,4***	51,1	47,4	7,1	7,4*	0,7	1,2***
t-test	3,453***		-0,943		-0,554		0,254	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

7.3 Sử dụng đất và các đặc điểm của đất đai

Trong chương này, đặc điểm của đất đai do hộ *làm chủ* trong mẫu được so sánh chéo giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Cần chú ý rằng trong số hộ điều tra có 34 hộ không có đất, vì vậy những hộ này được loại ra khỏi kết quả tính toán thống kê trình bày trong mục này.⁶² Ngoài ra còn có hai hộ (1 ở Đắk Lắk và 1 ở Đắk Nông) tuy không cho biết là không có đất nhưng diện tích mảnh đất bằng không, nên cả hai hộ này cũng bị loại ra khỏi tính toán.

Bảng 7.6: Đặc điểm đất đai do hộ làm chủ

	Bình quân đất nông nghiệp (m ²)		Đất cây hàng năm (m ²)		Số mảnh bình quân		Bình quân diện tích mảnh (m ²)	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	9.678	23.986	7.728	18.951	5,0	5,2	1.907	4.659
Lai Châu	14.738	10.642***	13.562	10.173***	6,4	4,5***	2.270	2.155
Điện Biên	13.990	12.605	12.382	11.032*	5,6	5,7	2.384	2.295
Đắk Lắk	10.349	15.193 ***	5.580	5.893	3,9	3,2**	2.542	4.996***
Đắk Nông	18.274	27.482**	9.535	3.027*	3,1	2,9	5.639	9.310***
t-test	1,327		-0,228		-3,940***		2,906***	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

[†] Chỉ 740 hộ gia đình trong mẫu điều tra trả lời câu hỏi này (81%)

Bảng 7.6 trình bày đặc điểm đất đai do hộ làm chủ của nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Tính chung, không có sự khác lớn giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng về bình quân đất sử dụng (đất nông nghiệp và đất cây hàng năm). Tuy nhiên, giữa các tỉnh lại có sự khác nhau lớn. Ở Lai Châu, bình quân tổng diện tích đất nông nghiệp và đất cây hàng năm của hộ nhỏ hơn đáng kể trong nhóm đối chứng so với nhóm đánh giá. Tại Đắk Lắk và Đắk Nông, hộ gia đình trong nhóm đối chứng có bình quân tổng diện tích đất nông nghiệp lớn hơn, trong khi ở Đắk Nông diện tích đất cây hàng năm của nhóm đối chứng lại nhỏ hơn đáng kể. Điều này cho thấy, loại hình canh tác nông nghiệp trong nhóm đối chứng và nhóm đánh giá giữa các tỉnh rất khác nhau. Điều này còn được thể hiện trên thực tế, bình quân diện tích mảnh đất của nhóm đối chứng tại Đắk Nông lớn hơn đáng kể so với nhóm đánh giá. Nói chung trong nhóm đối chứng, số mảnh đất bình quân do hộ làm chủ nhỏ hơn đáng kể (nguyên nhân ban đầu là do sự khác biệt tại Lai Châu) và diện tích bình quân một mảnh đất lại lớn hơn (do một số mảnh có diện tích rất lớn trong nhóm đối chứng tại khu vực Tây Nguyên).

⁶² Có 3 hộ ở Lào Cai, 1 hộ ở Lai Châu, 4 hộ ở Điện Biên, 7 hộ ở Đắk Lắk và 19 hộ ở Đắk Nông.

Bảng 7.7 trình bày sự khác nhau về các đặc trưng khác của đất do hộ làm chủ trong nhóm đối chứng và nhóm đánh giá, bao gồm tình trạng Sổ đỏ, hạn chế trong sử dụng đất và thuỷ lợi. Tính chung, nhóm đối chứng và nhóm đánh giá chỉ có sự khác nhau đáng kể về tình trạng Sổ đỏ của mảnh đất, trong đó nhóm đối chứng có tỷ lệ ít hơn số mảnh có Sổ đỏ. Kết quả này là do tỷ lệ rất thấp các mảnh đất có Sổ đỏ tại Đắk Lắk. Không có sự khác nhau đáng kể giữa xã đối chứng và xã đánh giá về các đặc điểm khác của đất đai khi chúng tôi xem xét tất cả mẫu. Tuy nhiên, có sự khác biệt lớn giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá tại các tỉnh. Ở Điện Biên và Đắk Lắk, hộ gia đình trong nhóm đối chứng có ít hơn đáng kể số mảnh bị hạn chế trong sử dụng. Tuy vậy, tỷ lệ này lại nhỏ không đáng kể trong nhóm đánh giá ở cả hai tỉnh, sự khác biệt này có ảnh hưởng không lớn tới đánh giá chương trình ARD. Sự khác biệt về thuỷ lợi có tầm quan trọng lớn hơn do các loại hình thuỷ lợi và đầu tư vào thuỷ lợi có ảnh hưởng tới năng suất và do đó có ảnh hưởng tới đánh giá chương trình nếu có tồn tại sự khác biệt giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Chúng tôi phát hiện thấy hộ gia đình trong nhóm đối chứng ở Điện Biên có tỷ lệ lớn hơn mảnh đất được thuỷ lợi hoá và được đầu tư nhiều hơn vào thuỷ lợi trong 12 tháng qua. Hộ gia đình trong nhóm đối chứng ở Lai Châu có tỷ lệ nhỏ hơn số mảnh được thuỷ lợi hoá so với nhóm đánh giá nhưng cũng phụ thuộc nhiều hơn vào nhà nước hoặc thuỷ lợi hợp tác xã. Hộ gia đình trong nhóm đối chứng ở Điện Biên cũng phụ thuộc nhiều hơn vào thuỷ lợi nhà nước và hợp tác xã trong khi những hộ đối chứng tại Lào Cai và Đắk Lắk lại có mức độ phụ thuộc ít hơn vào thuỷ lợi nhà nước hoặc của hợp tác xã.

Bảng 7.7: Đặc trưng khác của đất đai do hộ làm chủ

	Tỷ lệ mảnh có Sổ đỏ		Tỷ lệ mảnh bị hạn chế trong sử dụng		Tỷ lệ mảnh được thuỷ lợi hoá		Tỷ lệ hộ đầu tư vào thuỷ lợi trong 12 tháng qua		Tỷ lệ hộ phụ thuộc vào thuỷ lợi nhà nước/HTX	
	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh										
Lào Cai	88,5	87,6	29,4	38,2	38,1	39,8	97,8	96,5*	59,3	25,8**
Lai Châu	12,1	8,3	1,2	2,0	15,1	7,4***	48,0	43,7	0,0	8,9***
Điện Biên	20,3	21,0	8,8	2,4***	15,9	23,5***	76,5	88,6**	13,8	59,3***
Đắk Lắk	72,1	50,9***	0,8	0,0**	61,0	51,1	27,2	25,8	48,5	1,4***
Đắk Nông	38,1	57,1	6,0	7,0	52,1	59,3*	14,6	6,1*	13,4	6,2**
t-test	-2,339**		-0,168		-0,923		0,338		-0,492	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

[†] chỉ 740 hộ gia đình trong mẫu điều tra trả lời câu hỏi này (81%)

Bây giờ chúng ta tập trung vào xem xét hoạt động trồng trọt của hộ, đây là hoạt động của 99% số hộ trong nhóm đánh giá và 98% số hộ trong nhóm đối chứng. Bảng 7.8 minh hoạ sự khác biệt giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá về các loại cây trồng. Phần lớn sự khác

biệt giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá là về tỷ lệ hộ trồng lúa, đặc biệt đối với vùng Tây Nguyên. Hơn nữa, tại vùng Tây Nguyên, chúng tôi thấy nhóm đối chứng có sự khác biệt đáng kể về canh tác các cây trồng khác như Sắn, Lạc, Cà phê, Điều và Tiêu. Trong khi đó cũng có bằng chứng về sự khác biệt đáng kể giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá trong các tỉnh phía Nam, nhưng xét chung lại vẫn đồng nhất hơn so với mẫu điều tra tại Tây Nguyên.

Bảng 7.8: Hộ canh tác các loại cây trồng^o (%)

	Lúa		Ngô		Sắn		Lạc	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	100,0	99,0	99,3	95,9**	0,0	4,8*	1,5	0,0
Lai Châu	100,0	91,4***	93,8	67,9***	61,7	57,5	18,9	8,1**
Điện Biên	97,5	83,1***	33,2	86,9***	64,5	53,2	5,0	2,7
Đắk Lắk	93,1	74,4***	41,5	39,7	19,8	24,3***	0,0	10,3***
Đắk Nông	53,5	34,8**	50,0	2,2***	25,9	14,5***	0,0	1,8
t-test	-4,766***		-2,207**		1,627		0,286	
	Cà phê		Điều		Tiêu		Cây dược liệu	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh								
Lào Cai	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	43,4***
Lai Châu	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	2,4	0,0*
Điện Biên	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đắk Lắk	52,0	45,3**	18,6	48,8***	1,4	14,6***	1,4	0,0
Đắk Nông	49,7	73,5	1,5	36,5***	5,9	58,9***	0,0	0,0
t-test	-0,321		5,949***		6,241***		4,462***	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

^o Khoai tây, khoai lang, chè, ca cao và mía đường không đưa vào tính toán do có ít hơn 1% số hộ điều tra có trồng các loại cây này.

Trong Bảng 7.9 chúng ta xem xét sự khác biệt trong sử dụng đầu vào cho sản xuất của nhóm đánh giá và nhóm đối chứng. Như minh họa trong Bảng 7.8 có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng về tỷ lệ hộ canh tác các loại cây trồng khác nhau giữa các tỉnh. Sự khác biệt này ảnh hưởng tới sử dụng đầu vào cho sản xuất phù hợp với loại cây trồng của hộ canh tác. Đây là bằng chứng cụ thể về sự khác biệt lớn trong sử dụng đầu vào sản xuất giữa các tỉnh trong xã đối chứng và xã đánh giá ở vùng Tây Nguyên, nơi mà kết quả cho thấy canh tác của các nhóm hộ đồng nhất hơn.

Bảng 7.9: Hộ sử dụng các loại đầu vào cho canh tác cây trồng (%)

	Hạt giống		Cây con		Phân hoá học		Phân hữu cơ (tự cấp)		Phân hữu cơ (mua ngoài)		Thuốc trừ sâu/diệt cỏ	
	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Tỉnh												
Lào Cai	100	99,0	32,5	50,8	98,6	98,0	59,0	73,5	1,5	1,6	98,5	95,9*
Lai Châu	100	94,7***	52,9	46,9	61,3	42,2***	13,6	11,5	1,4	0,0	89,5	71,9***
Điện Biên	98,7	95,5	13,2	21,3**	35,8	65,7**	2,0	2,4	0,0	0,0	83,5	82,5
Đắk Lắk	95,9	86,6*	35,5	27,1*	97,3	94,4	48,4	19,4***	0,7	3,6	94,6	95,0
Đắk Nông	69,7	39,1***	30,6	16,7*	94,8	91,0**	10,1	28,7***	1,5	15,3**	83,0	87,3
t-test	4,441***		0,935		-1,217		-0,847		2,169**		2,963***	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

7.4 Tập huấn và hỗ trợ đối với sản xuất nông nghiệp

Trong mục này, chúng tôi so sánh mức độ tiếp nhận tập huấn của hộ trong nhóm đối chứng và nhóm đánh giá từ 7/2006 đến thời điểm điều tra. Mục tiêu của việc này là xem xét liệu trước khi triển khai các chương trình ARD, có sự khác biệt nào về mức độ tập huấn mà hộ đã nhận được trong xã đánh giá so với xã đối chứng.

Bảng 7.10 so sánh bản chất và mức độ tập huấn mà hộ nhận được từ 7/2006. Chúng tôi phát hiện thấy có nhiều sự khác biệt giữa các tỉnh và giữa nhóm đánh giá với nhóm đối chứng. Ở Lai Châu và Điện Biên ở một chừng mực thấp hơn, chúng tôi thấy có tỷ lệ lớn hơn đáng kể hộ trong nhóm đối chứng nhận được tập huấn, trong khi ở Đắk Lắk và Đắk Nông nhóm đối chứng lại nhận được tập huấn ít hơn đáng kể. Những kết quả thống kê này được rút ra từ tính toán toàn mẫu điều tra. Bảng 7.10 còn so sánh nhóm đối chứng và nhóm đánh giá theo các hình thức tập huấn nhận được. Ở đây chúng tôi tập trung vào xem xét hoạt động khuyến nông bao gồm tập huấn về chăn nuôi gia súc, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ngắn ngày, trồng cây dài ngày, quản lý đất và độ màu mỡ của đất, quản lý nước và thủy lợi, quản lý dịch hại và bảo quản sau thu hoạch. Chỉ tìm thấy có sự khác biệt đáng kể giữa các hộ thuộc nhóm đối chứng và các hộ thuộc nhóm đánh giá tại tỉnh Lào Cai nơi mà hộ thuộc nhóm đối chứng nhận được tập huấn thì lại nhận được ít hơn tập huấn liên quan tới nông nghiệp.

Kết quả này gợi ý rằng, trong khi có sự khác biệt đáng kể giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá trong số các hộ đã được tập huấn mà cần được đưa vào để xem xét trong đánh giá tác động, thì không cần phải lo lắng về bản chất của tập huấn mà hộ đã nhận được từ trước vì không có sự khác biệt lớn giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Cuối cùng, chúng tôi xem xét về nguồn cung cấp tập huấn cho các hộ nhận được tập huấn liên quan tới nông nghiệp thông qua xem xét tỷ lệ hộ nhận chương trình tập huấn này từ cơ quan khuyến nông. Chúng tôi thấy có sự khác biệt có ý nghĩa thống kê tại Đắk Nông và ở một chừng mực thấp hơn tại Đắk Lắk nơi mà hoạt động khuyến nông kém quan trọng hơn trong cung cấp tập huấn liên quan tới nông nghiệp tại các xã đối chứng so với xã đánh giá. Điều này có thể vận dụng khi đánh giá tác động do gợi ý rằng các xã thuộc nhóm đánh giá đã có tiếp cận nhiều hơn tới các dịch vụ khuyến nông so với các xã đối chứng.

Bảng 7.10: Mức độ tập huấn nhận được của xã đối chứng và xã đánh giá ^o (Tỷ lệ hộ)

	Đã được tập huấn từ 7/ 2006				Đã được tập huấn liên quan tới nông nghiệp				Nhận được tập huấn liên quan tới nông nghiệp từ cơ quan khuyến nông			
	T	N	C	N	T	N	C	N	T	N	C	N
Tỉnh												
Lào Cai	36,9	94	33,0	94	92,1	28	78,1**	27	87,2	26	100,0	19
Lai Châu	24,2	94	44,0***	87	36,7	20	56,4	37	91,1	7	83,1	21
Điện Biên	9,2	100	11,3*	94	73,2	9	73,8	16	33,9	7	53,5	11
Đắk Lắk	45,3	98	10,3***	96	65,1	51	86,2	10	93,1	38	84,0*	8
Đắk Nông	70,9	95	45,8***	93	47,5	68	48,6	48	92,2	37	73,9***	20
t-test			-2,238**				-1,465				-2,583***	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

^o n thể hiện là tổng số hộ gia đình.

Bảng 7.11 trình bày về hỗ trợ cho sản xuất nông nghiệp. Thứ nhất, chúng tôi xem xét tỷ lệ hộ được cán bộ khuyến nông mời tập huấn để có thông tin và được giúp đỡ liên quan đến kỹ thuật trồng trọt, chăn nuôi. Chỉ tìm thấy một tỷ lệ nhỏ hộ nhận được hỗ trợ từ hình thức dịch vụ khuyến nông này. Sự khác nhau giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá chỉ thấy nổi lên tại Lào Cai (và ở chừng mực thấp hơn tại Lai Châu) nơi có tỷ lệ lớn hơn hộ thuộc nhóm đối chứng được cán bộ khuyến nông mời so với nhóm đánh giá. Ngược lại, tỷ lệ hộ nhận được thông tin về sản xuất nông nghiệp và khuyến nông từ các nguồn phi chính thức lại lớn hơn, điều này cho thấy vốn xã hội chứ không phải là các can thiệp chính thức, đóng một vai trò quan trọng đối với nông dân trong những tỉnh này. Một vài khác biệt giữa hộ gia đình nhóm đối chứng và nhóm đánh giá cũng được thể hiện ra. Đặc biệt, tại các tỉnh Điện Biên và Đắk Lắk các hộ đối chứng ít phụ thuộc hơn vào nguồn thông tin phi chính thức so với các hộ đánh giá tại các tỉnh này.

Cuối cùng, chúng tôi xem xét sự khác nhau của việc tham gia làm hội viên Hội Nông dân giữa nhóm đối chứng và nhóm đánh giá. Mặc dầu có sự khác biệt về mức độ tham gia thành viên Hội Nông dân giữa các tỉnh, nhưng không có sự khác biệt lớn trong các hội viên giữa nhóm đánh giá và nhóm đối chứng trong từng tỉnh.

Bảng 7.11: Mức độ hỗ trợ sản xuất nông nghiệp trong xã đối chứng và xã đánh giá ^o (% hộ gia đình)

	Cán bộ khuyến nông đến thăm và cung cấp thông tin về sản xuất nông nghiệp				Nhận được thông tin về sản xuất nông nghiệp và khuyến nông từ hàng xóm, bạn bè và người thân				Là hội viên Hội Nông dân			
	T	N	C	N	T	N	C	N	T	N	C	N
Tỉnh												
Lào Cai	15,7	94	35,4*	94	87,2	94	87,4*	94	89,2	94	78,0*	94
Lai Châu	0,0	94	6,1**	87	55,6	94	47,2	87	14,7	94	8,4	87
Điện Biên	2,5	100	0,0	94	40,0	100	21,6**	94	29,0	100	23,5	94
Đắk Lắk	1,3	98	1,3	96	51,9	98	27,9**	96	55,0	98	59,7	96
Đắk Nông	0,0	95	0,3	93	30,8	95	37,5	93	33,8	95	30,6	93
t-test			1,908*				-2,580***				0,798	

*** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 5% và * thể hiện khác biệt mang ý nghĩa thống kê ở mức 10%. Những chỗ không có dấu hoa thị thể hiện không có khác biệt mang ý nghĩa thống kê.

^o n thể hiện là tổng số hộ gia đình.

7.5 Kết luận chương

Hộ gia đình thuộc nhóm đối chứng và nhóm đánh giá điều tra tại 5 tỉnh ARD-SPS về cơ bản là giống nhau. Tuy vậy, vẫn nổi lên một số khác biệt. Xã đối chứng cho thấy có trình độ phát triển kinh tế tốt hơn một chút ít so với xã đánh giá, có tỷ lệ thấp hơn người không biết đọc biết viết và có tỷ lệ cao hơn về tầm quan trọng của hoạt động làm công ăn lương. Mặc dầu những khác biệt này là thực tế, nhưng không phải là khó khăn không khắc phục được để đánh giá tác động, điều này còn cho thấy rằng các nhà thiết kế chính sách đã thành công trong việc đặt ra các chương trình mục tiêu cho ít nhất tại các vùng chậm phát triển. Việc nhấn mạnh hoạt động *tập huấn* trong tài liệu của chương trình cần lưu ý một điều quan trọng là, các xã đánh giá đã nhận được tập huấn ở chừng mực nhất định từ các chương trình khác trước khi chương trình ARD triển khai.

Phụ lục: Phương pháp chọn mẫu và cách tiếp cận đánh giá ARD

Tổng quan:

Mẫu điều tra bao gồm 500 hộ thuộc chương trình ("đánh giá") và 500 hộ so sánh. Loại trừ một số hộ có sai sót trong xác định địa bàn và những hộ không đủ thông tin, chúng tôi còn lại để đưa vào phân tích gồm 481 hộ đánh giá và 464 hộ so sánh. Những hộ này được điều tra tại 5 tỉnh. Tuy nhiên, do hệ quả của sự khác biệt trong cách chọn mục tiêu chương trình giữa vùng Tây Nguyên và vùng núi Phía Bắc, mà việc lựa chọn hộ điều tra ở hai vùng có một số khác biệt. Để có thể điều tra một số lượng cần thiết hộ gia đình tại mỗi xã, đối với mỗi tỉnh được điều tra tại hai xã, mỗi xã 50 hộ gia đình. Tại vùng Tây Nguyên, mỗi tỉnh điều tra 4 xã trong đó có 2 xã thuộc chương trình và 2 xã đối chứng và mỗi địa bàn điều tra 50 hộ gia đình. Nội dung và các bước chọn mẫu tại mỗi vùng được trình bày cụ thể như sau:

Vùng Tây Nguyên:

Tại vùng Tây Nguyên, chương trình không thực hiện tại tất cả các xã trong huyện được lựa chọn, các xã có chương trình đã được lựa chọn từ trước thời điểm tiến hành chọn mẫu (xem chi tiết ở dưới). Điều đó có nghĩa có thể chọn xã đối chứng từ trong huyện có chương trình. Chương trình triển khai tại 5 huyện tại hai tỉnh trong vùng. Với các tiêu chí nêu trên trong hai huyện có chương trình triển khai, mỗi huyện lựa chọn ra 2 xã có chương trình và 2 xã đối chứng so sánh. Tổng số có 8 xã được điều tra tại vùng Tây Nguyên. Các bước lựa chọn được tiến hành như sau:

- 1) Sử dụng bộ số liệu Tổng điều tra Nông nghiệp, nông thôn năm 2006, mỗi xã có chương trình được lựa chọn phù hợp với xã so sánh qua sử dụng kỹ thuật chọn điểm thiên hướng tương xứng (xem chi tiết ở dưới). Tại mỗi tỉnh, 2 xã được lựa chọn là 2 xã trong chương trình có điều kiện gần sát nhất với nhóm đánh giá và các cặp xã tương xứng được coi là nhóm so sánh hay đối chứng.
- 2) Sau khi đã chọn được 8 xã theo quy trình đã nêu ở trên, mỗi xã chọn ngẫu nhiên 50 hộ để điều tra.

Các tỉnh phía Bắc

Tại các tỉnh phía Bắc, chương trình lựa chọn tất cả các xã trong huyện được lựa chọn, và tại thời điểm chọn mẫu chưa đưa ra quyết định xã nào sẽ được lựa chọn trước hoặc trong thời gian bao lâu để chương trình có thể triển khai khắp lượt tại tất cả các xã. Do đó, điều cần thiết là phải chọn xã so sánh từ các huyện không nằm trong chương trình.

Chương trình được triển khai trong 9 huyện thuộc 3 tỉnh của vùng dự án. Với các tiêu chí nêu trên, 2 xã từ huyện có chương trình và 2 xã so sánh từ huyện không có chương trình được lựa chọn tại mỗi tỉnh. Tổng cộng có 12 xã được điều tra tại các tỉnh miền núi phía Bắc. Các bước lựa chọn như sau:

- 1) Do không rõ xã nào sẽ được lựa chọn vào thực hiện chương trình trước, nên một "biên chương trình" được đưa ra dựa trên các tiêu chí nội dung của chương trình sử dụng số liệu tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn (chi tiết xem dưới đây). Dựa trên biên này, 6 xã có chương trình được lựa chọn là "nhóm đánh giá" - và tương xứng theo cặp với nhóm so sánh.
- 2) Sau khi lựa chọn 12 xã điều tra phù hợp với quy trình đã nêu trên đây, mỗi xã chọn ngẫu nhiên 50 hộ để điều tra.

Xây dựng số liệu và so sánh tương xứng, các bước triển khai

Bộ số liệu được sử dụng là Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn Việt Nam 2006. Số liệu điều tra có đến cả cấp xã cũng như cấp hộ cho tất cả các tỉnh thuộc chương trình ARD. Các bước sau được triển khai để thực hiện chọn mẫu cho cuộc điều tra:

- Đối với vùng Tây Nguyên, xã có chương trình đã được biết trước, như đã đề cập đến ở trên. Xã so sánh được lựa chọn thông qua sử dụng kỹ thuật chọn điểm thiên hướng tương xứng, với số điểm được ước lượng dựa trên kết quả Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn.⁶³
- Đối với các tỉnh phía Bắc, một biến tương tác về "tỷ lệ dân tộc thiểu số * tỷ lệ người nghèo" được xây dựng để xác định xã thích hợp nhất đối với các tiêu chí của chương trình. 12 xã có điểm cao nhất được lựa chọn là xã đánh giá. Cũng như đối với các tỉnh Tây Nguyên, ở đây cũng sử dụng kỹ thuật chọn điểm thiên hướng tương xứng để xác định những xã tương xứng nhất. Trong trường hợp này những xã tương xứng lại được lựa chọn chỉ từ các huyện không có chương trình, để nhằm tránh chọn được xã mà sau này lại là xã trong chương trình.

⁶³ Điểm thiên hướng là xác suất dự đoán một xã tham gia vào chương trình ARD, với các đặc điểm của nó. Ý tưởng ẩn chứa sau điểm thiên hướng tương xứng là đối với chương trình so sánh - xã so sánh càng có điểm thiên hướng giống nhau càng tốt. Các xã có điểm thiên hướng tương tự thì cũng có các biến tương tự tham gia chương trình. Điều này dẫn dắt quá trình xác định ảnh hưởng của chương trình ARD trong điều tra trong tương lai.

- Việc lựa chọn xã tương xứng được thực hiện dựa trên phần mềm Stata (ước lượng điểm thiên hướng qua việc sử dụng mô hình hồi quy probit), các biến về nhân khẩu học và cơ sở hạ tầng xã được xác định, các biến giả được sử dụng khi biến gốc không có cùng hạng. Tương tự, biến nhân chủng học, sử dụng đất, nghề nghiệp v.v. được xác định dựa trên số liệu của hộ và được chuyển thành tỷ lệ phần trăm và trung bình tại cấp xã.
- Tổng số có 585 xã trong vùng dự án, trong đó lựa chọn giảm xuống còn 510 xã do 75 xã không có số liệu ở cấp xã. Tất cả các biến không có quan sát đều được loại ra.
- Danh sách cuối cùng các biến từ Tổng điều tra nông nghiệp, nông thôn được đưa vào mô hình sử dụng để ước lượng điểm thiên hướng gồm:
 - Tỷ lệ dân số lấy nông nghiệp làm nguồn thu nhập chính
 - Tỷ lệ đói nghèo và tỷ lệ dân tộc thiểu số
 - Tỷ lệ hộ có chủ hộ là nữ trong xã
 - Tỷ lệ chủ hộ không có bằng cấp hoặc chưa qua tập huấn
 - Loại hình sử dụng đất
 - Nuôi trồng thủy sản
 - Tỷ lệ nhà tạm
 - Diện tích nhà ở bình quân
 - Tỷ lệ hộ có trang bị thiết bị thông tin
 - Tỷ lệ hộ có sử dụng điện
 - Tỷ lệ hộ sử dụng nước uống từ nước mưa, sông, nước máy
 - Tỷ lệ hộ dùng củi để nấu ăn và tỷ lệ hộ không có nhà vệ sinh
 - Vị trí của thôn/bản
 - Số thôn trong xã
 - Số hộ trong xã
 - Đường giao thông đi lại được quanh năm của xã
 - Tỷ lệ đường liên xã được cứng hoá
 - Tỷ lệ xã có bưu điện
 - Thư viện xã
 - Hệ thống radio trong xã
 - Y tế tư nhân trong xã

- Hiệu thuốc trong xã
- Tỷ lệ thôn được cung cấp nước sạch
- Đội thu gom rác trong xã
- Ngân hàng tại xã
- Văn phòng xã được xây kiên cố
- Văn phòng xã được trang bị điện thoại, máy tính

KẾT LUẬN

Sau 22 năm thực hiện Đổi Mới, thể chế kinh tế thị trường đã được thiết lập một cách chắc chắn ở khu vực nông thôn của 12 tỉnh điều tra. Hộ gia đình bán sản phẩm do họ làm ra cho tư thương, thực hiện các giao dịch đất đai và lao động trên thị trường. Tuy nhiên, nhà nước (mà chủ yếu là chính quyền cấp xã) vẫn đóng vai trò cực kỳ quan trọng trong đời sống kinh tế. Nhà nước can thiệp một cách tích cực vào thị trường đất đai, đề ra các ưu tiên đảm bảo và duy trì diện tích bắt buộc trồng lúa nước, cung ứng nhiều đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, giữ vị trí thống trị trong cung ứng dịch vụ trên thị trường tài chính chính thức, can thiệp vào hoạt động của hầu hết các tổ chức ở địa phương. Cũng giống như phần lớn các nước, kinh tế Việt Nam được mô tả chính xác hơn là nền kinh tế "hỗn hợp" hơn là nền kinh tế "thị trường" hay "nhà nước chủ đạo". Tuy nhiên, vai trò của nhà nước trong nông thôn Việt Nam, đặc biệt là trong lĩnh vực sản xuất kinh doanh còn rất lớn nếu so sánh với hầu hết các nền kinh tế thị trường phương Tây và thậm chí với các nền kinh tế chuyển đổi như tại Đông Âu.

Mặc dầu thành quả của đổi mới và phát triển kinh tế xã hội nhanh có làm lu mờ đi, nhưng gia đình vẫn là một thực thể quan trọng giữ vai trò quyết định trong đời sống kinh tế nông thôn. Khi gặp phải các cú sốc về kinh tế, thành viên của gia đình sẽ quay về để giúp đỡ. Hình thức mất đất phổ biến nhất của hộ là tặng cho các thành viên trong gia đình. Tổ chức lễ cưới có ý nghĩa lớn và là sự kiện quan trọng của gia đình. Cho tận đến hiện nay, việc phát triển kinh tế xã hội cũng không làm lu mờ được vai trò quan trọng của gia đình. Mọi quan hệ gia đình đóng vai trò lớn đối với hộ giàu trong các tỉnh có kinh tế phát triển khá hơn cũng như đối với những gia đình nghèo trong các địa phương có kinh tế chậm phát triển hơn.

Việc so sánh với kết quả điều tra VARHS 2006 cho phép nhìn thấy được sự thay đổi theo thời gian. Tuy nhiên do khoảng thời gian để xem xét thay đổi là tương đối ngắn - chỉ hai năm, làm cho việc xác định những thay đổi ngắn hạn từ xu hướng vận động dài hạn khó khăn hơn, nhưng kết quả cũng cho thấy nổi lên nhiều kết quả thú vị. Lưu ý rằng, một số chỉ tiêu cho thấy có sự tiến bộ đáng kể trong phát triển kinh tế xã hội. Cụ thể, năm 2008 có ít hơn hộ gia đình xếp loại "nghèo" so với năm 2006 và việc tiếp cận với các công trình vệ sinh và thủy lợi được cải thiện. Còn lại các chỉ tiêu khác cho thấy ít có sự tiến bộ so với năm 2006. Tiếp cận nước sạch và giáo dục vẫn duy trì ổn định (mặc dầu cả hai chỉ tiêu này đều ở mức cao so với các nước đang phát triển), việc cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thực hiện chương trình dồn điền đổi thửa không cho thấy có những tiến bộ đáng kể. Việc sử dụng các

đầu vào cho sản xuất nông nghiệp, ví dụ phân bón hoá học, vẫn duy trì ổn định mặc dầu đã ở mức rất cao. Chỉ có một số rất ít chỉ tiêu theo đi theo chiều hướng không mong đợi, mặc dầu các kết quả thu được là không chắc chắn do vấn đề về chọn mẫu. Đặc biệt, hộ gia đình đang phải đối mặt với những rủi ro đang có xu hướng tăng lên trong những năm gần đây. Ngoài ra, hoạt động nhóm hay hành động tập thể - là một thước đo của vốn xã hội đang có chiều hướng đi xuống.

Trong một số lĩnh vực, khu vực nhà nước có ảnh hưởng giảm dần. Chúng tôi phát hiện thấy tỷ lệ mảnh đất bị hạn chế trong lựa chọn cây trồng đã giảm đi, và các công ty tư nhân cung cấp bảo hiểm phương tiện giao thông tăng mạnh thị phần trong giai đoạn 2006-2008.

Kết quả điều tra cho thấy đang nổi lên một số khác biệt lớn theo vùng. Các thị trường đất đai, lao động, vốn và thị trường hàng nông sản tiếp tục phát triển mạnh hơn ở khu vực phía Nam so với khu vực phía Bắc. Đối với phần lớn các chỉ tiêu, hỗ trợ ở vùng đồng bằng cao hơn so với miền núi. Các tỉnh miền núi phía Bắc đặc biệt còn có tỷ lệ hộ nghèo cao và khó khăn trong tiếp cận thị trường cũng như tiếp cận các dịch vụ khác. Gia đình ở vùng đồng bằng các tỉnh phía Bắc cho thấy nhận được nhiều hơn đáng kể hỗ trợ của nhà nước so với hộ gia đình ở các vùng khác.

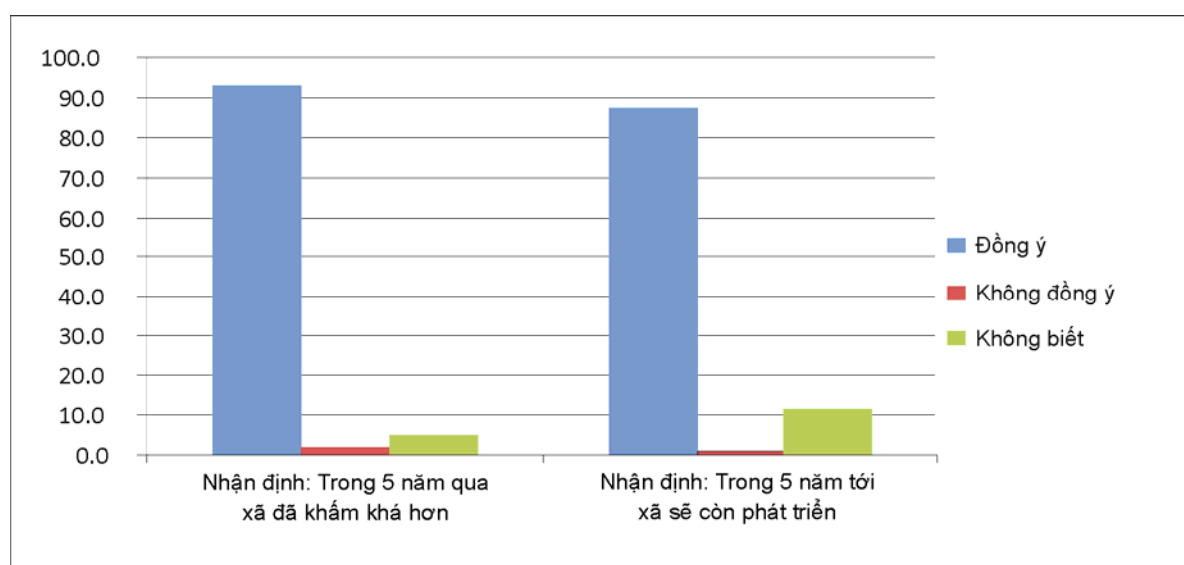
Báo cáo còn phân tích có hệ thống sự khác biệt về giới, thông qua các chỉ tiêu về giới tính của chủ hộ. Trong phần lớn các chỉ tiêu, khác biệt giữa hộ gia đình do nữ và do nam làm chủ hộ là không lớn, mặc dầu những hộ do nữ làm chủ hộ phần nào có tỷ lệ hộ nghèo cao hơn một chút, cho thấy phải đối mặt với các cú sốc về kinh tế lớn hơn, và cũng sử dụng ít tín dụng thị trường hơn. Nhưng khác, hộ gia đình có nữ làm chủ hộ lại có điều kiện vệ sinh tốt hơn và có nhiều hơn tỷ lệ số thành viên trong gia đình truy cập internet. Nghiên cứu sâu thêm cần đi vào tìm hiểu thêm về vấn đề này, bao gồm cả những nỗi dung đã xem xét và những vấn đề khác, khu vực bố trí dân cư và tuổi của chủ hộ, đồng thời còn xem xét vấn đề giới của từng thành viên trong hộ chứ không chỉ riêng đối với chủ hộ.

Kết quả cho thấy một số liên kết lý thú giữa sự giàu có của hộ, theo nhóm chỉ tiêu lương thực thực phẩm, và các biến khác. Chẳng hạn, hộ nghèo có tỷ lệ ít hơn so với hộ giàu về tham gia vào các hoạt động kinh doanh phi nông nghiệp, tỷ lệ đất có Sổ đỏ, tỷ lệ có mối liên hệ mạng lưới tốt với hệ thống chính trị địa phương và các liên kết khác. Họ cũng nhận được ít hơn lượng hỗ trợ của nhà nước so với hộ giàu. Nghiên cứu sâu cần đi vào phân tích để làm rõ thêm cơ chế liên hệ đằng sau những quan hệ này.

Hướng tới tương lai, cuộc điều tra ra một số nhận định để thu thập ý kiến các hộ về việc họ đồng ý hay không đồng ý về: a) "*Đời sống trong xã đã có tiến bộ trong 5 năm qua*" và

b) "*Đời sống trong xã sẽ tiến bộ trong 5 năm tới*" (bổ sung nhấn mạnh). Cùng với các sự kiện diễn ra đối với nền kinh tế Việt Nam và thế giới trong những tháng trước, trong và sau cuộc điều tra được tiến hành (6-7/2008), câu trả lời về những nhận định trên rất thú vị. Bảng 81. tóm tắt kết quả này, trong đó cho thấy rõ mức độ thoả mãn cao về thành tựu phát triển kinh tế xã hội trong 5 năm qua (93% đồng ý với nhận định a). Điều này là dễ hiểu đối với một đất nước có tốc độ tăng GDP đầu người lên tới 7-8%/năm. Có lẽ còn ngạc nhiên hơn khi số liệu điều tra cho thấy mức độ lạc quan cao về tương lai (87% đồng ý với nhận định b). Tỷ lệ đồng ý với nhận định b) thấp hơn một chút so với tỷ lệ đồng ý với nhận định a), nhưng xem xét kỹ kết quả trong Hình 8.1 sẽ cho chúng ta biết đó là do tăng tỷ lệ số người trả lời "*không biết*" chứ không phải là tăng tỷ lệ số người trả lời không đồng ý với nhận định đó. Vì vậy, sự khác biệt này có thể chỉ đơn giản phản ánh mức độ không chắc chắn về tương lai. Thời điểm điều tra cũng là vấn đề quan trọng ở đây: số liệu điều tra thu thập được *ngay sau* khủng hoảng toàn cầu về lương thực và giá nhiên liệu, và ngay sau khi nền kinh tế đạt mức lạm phát cao tại Việt Nam bắt đầu từ những tháng đầu năm 2008, nhưng lại diễn ra *trước* khi khủng hoảng tài chính toàn cầu lên tới đỉnh điểm (vào mùa thu 2008). Hy vọng cuộc điều tra sau sẽ khẳng định mức độ lạc quan cao như vậy được chứng minh là đúng.

Hình 8.1: Phát triển của xã – Nhận định về quá khứ và tương lai



Số quan sát N = 1.364

Những phát hiện và kết luận liên quan trong báo cáo cho phép rút ra một số kiến nghị chính sách quan trọng. Các nghiên cứu sâu sử dụng số liệu điều tra liên thông từ các cuộc điều tra VARHS và báo cáo này được sử dụng làm cơ sở cho phân tích, để phân tích khai thác sâu nhiều nội dung quan trọng, đặc biệt là các vấn đề về:

- Tiếp cận và sử dụng đất có ý nghĩa đặc biệt trong sinh kế khu vực nông thôn. Do đó, cần nghiên cứu sâu để hiểu rõ tác động của công tác dồn điền đổi thửa, các hoạt động giao dịch đất đai, chuyển mục đích sử dụng đất, định giá đất để đưa ra kiến nghị chính sách về vấn đề đất đai.
- Đất đai là nhân tố quan trọng trong sản xuất nông nghiệp. Hơn nữa, công nghệ và thông tin cũng là những nhân tố quan trọng tạo ra hiệu quả sản xuất, vì thế nhiều hộ gia đình nông thôn sẽ được lợi từ việc tăng cường mức độ và khả năng tiếp cận chương trình đào tạo và thông tin kỹ thuật.
- Việc sử dụng thời gian lao động và thu nhập có quan hệ chặt chẽ với nhau, và việc phát triển kinh tế nông thôn Việt Nam sẽ phụ thuộc rất lớn vào đóng góp của thu nhập phi nông nghiệp.
- Tìm hiểu sâu thêm về cơ chế thích ứng của hộ đối với các cú sốc bất ngờ và phát triển mạng lưới an sinh để giúp đỡ họ trong lúc khó khăn là một chính sách cần được ưu tiên nghiên cứu. Theo đó, cần nghiên cứu sâu thêm về nội dung cơ chế tiết kiệm chính thức và thiết kế chính sách bảo hiểm.
- Phát hiện liên quan đến bản chất và ảnh hưởng hỗ trợ của nhà nước và hỗ trợ của tư nhân đối với hộ gia đình nông thôn cho thấy phân bổ này đang tạo ra nhiều thiệt thòi cho hộ gia đình. Cần nghiên cứu thêm về vấn đề này để chỉnh sửa bổ sung chính sách cho phù hợp.

Những kết luận và kiến nghị chỉ là một phần nhỏ mà chúng ta có thể học được từ điều tra VARHS. Các nghiên cứu tiếp theo sẽ khai thác thêm bộ số liệu phong phú này để tăng cường nhận thức và hiểu biết về kinh tế nông thôn Việt Nam, và mục tiêu tối thượng là củng cố cơ sở khoa học cho công tác hoạch định chính sách./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- ADB (2007). “*Thị trường lao động nông thôn và di cư*”.
- Ashenfelter, O., Deaton, A., Solon, G. (1986): “*Thu thập số liệu liên thông (panel) trong các nước đang phát triển: Liệu có mang lại ý nghĩa?*” LSMS Working Paper no. 23, Ngân hàng Thế giới.
- Bales, S. (2003): “*Tài liệu kỹ thuật dành cho Điều tra Y tế cấp Quốc gia ở Việt Nam 2001-02*”, Thống kê Thủy Điền
- Barslund, M and Tarp, F (2008) ‘*Tín dụng nông thôn chính thức và phi chính thức tại 4 tỉnh của Việt Nam*’. *Tạp chí Nghiên cứu Phát triển*. Vol. 44(4), 2008, trang. 485-503.
- Benjamin, D. and L. Brandt (2004): “*Nông nghiệp và phân bổ thu nhập trong nông thôn Việt Nam trong đổi mới kinh tế: Một chuyện kể tại hai vùng*”, Chương 5 trong P. Glewwe and D. Dollar (eds.): “*Tăng trưởng kinh tế, đói nghèo và phúc lợi hộ gia đình ở Việt Nam*”, Washington DC: Ngân hàng Thế giới.
- Besley, Timothy (1995): “*Quyền về tài sản và khuyến khích đầu tư: Lý thuyết và thực tế tại Ghana*”, *Tạp chí Kinh tế Chính trị*, vol. 103, no. 5, trang. 903-937.
- Brandt, L. (2005): “*Tiếp cận đất đai, thị trường đất đai và thực tế phân bổ đất đai trong nông thôn Việt Nam*”, Báo cáo sơ thảo, Trường Đại học Toronto.
- Bright, H., J. Davis, M. Janowski, A. Low, và D. Pearce (2000), “*Sinh kế phi nông nghiệp trong nông thôn ở Trung, Đông Âu, Trung Á và Tiến trình đổi mới : Báo cáo tổng quan*”, Báo cáo Dự án Kinh tế phi nông nghiệp ở nông thôn, Số. 2633, Viện Nghiên cứu Nguồn lực quốc gia.
- CIEM, DOE-Univ. Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2007): “*Đặc điểm kinh tế nông thôn Việt Nam: Kết quả điều tra hộ gia đình nông thôn năm 2006 tại 12 tỉnh*”
- Coleman, J.S. (1988): “*Vốn xã hội trong việc hình thành vốn con người*”, *Tạp chí Xã hội học American*, vol 94, trang. 95-120.
- Cu, L (2004). “*Di cư nông thôn ra thành thị ở Việt Nam*”
- Dalton, R.J., Hac, P.H., Nghi, P.T., Nhu-Ngoc, T.O. (2002): “*Mối quan hệ xã hội và vốn xã hội ở Việt Nam: Phát hiện từ Điều tra Giá trị Thế 2001*”, *Xã hội học so sánh*, vol. 1, Số. 3-4, trang. 370-386.
- De Tocqueville, A. (1994 [1839]): “*Dân chủ ở châu Mỹ*”, London: David Campbell.
- Dao, V. (2006). “*Thị trường lao động và điều kiện việc làm ở Việt Nam*.” Viện Khoa học Lao động và Các vấn đề xã hội (ILSSA), Việt Nam
- Davis, J. và D. Pearce (2000), “*Kinh tế phi nông nghiệp trong nông thôn vùng Trung và Đông Âu*”, Bài Tham luận Số. 2000/04, Viện Nghiên cứu Nguồn lực quốc gia
- Nhóm Nghiên cứu Kinh tế Phát triển (2008): “*Phương pháp chọn mẫu và Ứng dụng cho các tỉnh ARD*”, mimeo, Đại học Tổng hợp of Copenhagen.

- Do, Q.T., Iyer, L. (2008): “*Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và chuyển đổi trong nông thôn Việt Nam*”. Phát triển Kinh tế và Thay đổi Văn hoá, trang. 531-579.
- Gambetta, D. (1988): “*Có thể tin vào niềm tin*”, trong Diego Gambetta (ed.): “*Niềm tin: Tạo dựng và Phá vỡ quan hệ hợp tác xã*”, Oxford: Blackwell.
- Tổng cục Thống kê (GSO) Việt Nam (2007): “*Kết quả Tổng điều tra Nông nghiệp, Nông thôn và Thuỷ sản năm 2006*.”
- Chính phủ Việt Nam, Bộ Ngoại giao, Đan Mạch, và Danida (2007): “*Chương trình hỗ trợ khu vực nông nghiệp và phát triển nông thôn ARD SPS 2007 – 2012. Tài liệu dự án*”.
- Gray, M.L. (1999): “*Tạo dựng xã hội dân sự? Sự nổi lên của NGO tại Việt Nam*”, Phát triển và Thay đổi
- Haggblade, S., P. Hazell, và T. Reardon (2006), “*Chuyển đổi kinh tế phi nông nghiệp trong nông thôn*”, Johns Hopkins
- IPSARD (2005). “*Nghiên cứu lý thuyết và thực tế 20 năm đổi mới*”
- Isham, J., Kelly, T. và Rawaswamy, S. (2002): “*Vốn xã hội và sự giàu có trong các nước đang phát triển: một sự mở đầu*”, trang. 3-17 in Isham, Kelly và Ramaswamy: “*Vốn xã hội và Phát triển kinh tế. Sự giàu có trong các nước đang phát triển*”, Cheltenham: Edward Elgar.
- Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn (MARD) (2007): “*Chiến lược phát triển chăn nuôi đến năm 2020*”
- Narayan, D., Pritchett, L. (1999): “*Những đồng xu và sự hoà đồng: Thu nhập của hộ gia đình và vốn xã hội trong nông thôn Tanzania*”, Phát triển Kinh tế và Thay đổi Xã hội, Vol. 47, no. 4, trang. 871-897.
- Nguyen, Lan (2007). “*Việc làm ở nông thôn: Thách thức và xu hướng phát triển sau 2010*”. MOLISA
- Pham, Hung T (2006). “*Việc làm phi nông nghiệp ở nông thôn trong cải cách thương mại: Thực tế ở Việt Nam, 1993-2002*”. Khoa Kinh tế, Đại học Sussex
- Pham, B.D and Izumida, Y (2002), “*Tài chính phát triển nông thôn ở Việt Nam: Một phân tích kinh tế lượng vì một điều tra hộ gia đình*”, Phát triển Thế giới, Vol. 30, No. 2, trang 319-335.
- Putnam, R.D. (1992): “*Để dân chủ phát huy tác dụng. Truyền thống công dân trong nước Ý hiện đại*”, Princeton: Princeton University Press.
- Ravallion, M., De Walle, D. (2008): “*Đất đai trong thời kỳ chuyển đổi. Cải cách và nghèo đói ở nông thôn Việt Nam*”, Washington DC: Ngân hàng Thế giới.

**CHARACTERISTICS OF THE
VIETNAMESE RURAL ECONOMY:
EVIDENCE FROM A 2008 RURAL
HOUSEHOLD SURVEY
IN 12 PROVINCES OF VIETNAM**

Table of Contents

LIST OF TABLES	163
LIST OF FIGURES	165
ACRONYMS AND ABBREVIATIONS	167
PREFACE	168
ACKNOWLEDGEMENTS	170
INTRODUCTION	172
SAMPLING STRATEGY	172
WEIGHTING	174
COMPARISONS WITH 2006 RESULTS	174
REPORT OUTLINE	175
CHAPTER 1: GENERAL HOUSEHOLD CHARACTERISTICS	176
1.1 GENDER, ETHNICITY, POVERTY AND LANGUAGE	177
1.2 EDUCATION	179
1.3 REMOTENESS	182
1.4 ACCESS TO ELECTRICITY, WATER AND SANITATION	183
1.5 SUMMARY	187
CHAPTER 2: LABOUR AND INCOME	189
2.1 INCOME EARNING ACTIVITIES	190
2.2 DIVERSIFICATION	192
2.3 IMPORTANCE OF ACTIVITY TYPES IN TIME ALLOCATION VERSUS INCOME GENERATION	195
2.4 HOUSEHOLD ENTERPRISES	198
2.5 TRANSFERS AND REMITTANCES	201
2.6 SUMMARY	206
CHAPTER 3: LAND - PROPERTY RIGHTS, INVESTMENT AND MARKETS	209
3.1 DISTRIBUTION AND FRAGMENTATION OF LAND	209
3.2. LAND TITLES	216
3.3. RESTRICTIONS ON LAND USE	219
3.4. INVESTMENT IN LAND	222
3.5. LAND TRANSACTIONS	226
3.6. SUMMARY	230
CHAPTER 4: AGRICULTURAL PRODUCTION	231
4.1 OUTPUT FROM AGRICULTURE	231
4.2 INPUT USE IN AGRICULTURAL PRODUCTION	236
4.3 COMMERCIAL REMOTENESS	240
4.4. INPUT SUPPLY AND OUTPUT DEMAND	242
4.5 ACCESS TO INPUT AND OUTPUT MARKETS	244
4.6 ACCESS TO IRRIGATION	248
4.7 AGRICULTURAL TRAINING	250
4.8 FARMER INTEREST GROUPS	253
4.9 SUMMARY	254
CHAPTER 5: RISK, INSURANCE, SAVINGS AND CREDIT	257
5.1 RISKS AND RISK COPING	257
5.2 INSURANCE	266
5.3 SAVINGS	269
5.4 CREDIT	273
5.5 SUMMARY	280

CHAPTER 6: SOCIAL CAPITAL AND ACCESS TO INFORMATION	282
6.1 FORMAL GROUPS	282
6.2 INFORMAL NETWORKS	287
6.3 TRUST AND ATTITUDES TO COOPERATION	293
6.4 SOURCES OF INFORMATION AND USE OF MASS MEDIA	296
6.5 SUMMARY	300
CHAPTER 7: BASELINE ANALYSIS FOR IMPACT ASSESSMENT OF THE AGRICULTURAL AND RURAL DEVELOPMENT (ARD) PROGRAMME	302
7.1 GENERAL CHARACTERISTICS OF HOUSEHOLDS	303
7.2 LABOUR AND INCOME	305
7.3 LAND USE AND LAND CHARACTERISTICS	307
7.4 TRAINING AND SUPPORT IN AGRICULTURAL PRODUCTION	311
7.5 SUMMARY	313
APPENDIX: SAMPLING STRATEGY AND APPROACH FOR THE ARD EVALUATION SAMPLE	314
CONCLUSION	318
REFERENCES	322

LIST OF TABLES

Table 1.1: General Household Characteristics by Province.....	176
Table 1.2: Household Characteristics, by Gender of Household Head and Food Expenditure Quintile (percent)	179
Table 1.3: Education levels of Household Heads, General and Professional Education (percent)	181
Table 1.4: Distance to Schools and People's Committee Office (mean)	182
Table 2.1: Activities of Active Age Population by Gender and Consumption Quintile (percent)	191
Table 2.2: Diversification of Income Earning Activities at Individual Level (percent)	194
Table 2.3: Diversification of Income Earning Activities at Household Level (percent)	195
Table 2.4: Labour Allocation and Labour Income (row percent)	196
Table 2.5: Business License, Location and Initial Investment (percent)	199
Table 2.6: Distribution of Public and Private Transfers.....	202
Table 2.7: Main reason for assistance by the type of transfer (private or public).....	205
Table 2.8: Sources of Assistance, by the type of Transfer.....	206
Table 3.1: Distribution and Fragmentation of Land.....	210
Table 3.2: Landlessness Transition Matrix, 2006-08 (percent)	211
Table 3.3: Land Values	213
Table 3.4: Acquisition Source of Plots (percent).....	216
Table 3.5: Name Registration Structure in LURC (percent).....	219
Table 3.6: Restriction on Non-Residential Plots (percent)	220
Table 3.7: Current status of Land Investment – Irrigation* and Perennial Crops	223
Table 3.8: Investment of Households and Value- last 2 years	225
Table 3.9: Modes of Departing with Land Plots- Last 2 Years (percent)	229
Table 3.10: Recipients of lost plots (percent)	230
Table 4.1: Household Involvement in Crop, Livestock and Aquaculture Production (percent)	232
Table 4.2: Types of crops produced (percent of farming households).....	234
Table 4.3: Crop Producing Households using Inputs (percent)	237
Table 4.4: Agricultural Training	251
Table 5.1: Value of Income Lost during the last 2 Years ('000 VND).....	260
Table 5.2: Households Suffering Losses in the Last 2 Years by Type of Loss (percent)	263
Table 5.3: Risk-Coping Measures (percent)	264
Table 5.4: Level of Recovery after Shocks (percent).....	265
Table 5.5: Types of Insurance Acquired and Insurance Provider (percent).....	267
Table 5.6: Share and Level of Savings by Type	271
Table 5.7: Reasons for Saving (percent)	273
Table 5.8: Distribution and Key Characteristics of Loans by Source.....	275
Table 5.9: Characteristics of Person Responsible for Loans.....	277
Table 5.10: Loan Use by Source (percent).....	278
Table 6.1: Group Membership (percent).....	284
Table 6.2: Characteristics of Groups and Group Membership.....	285
Table 6.3: Decision-Making in Groups (percent)	286
Table 6.4: Benefits from Group Membership (percent).....	287
Table 6.5: Informal Networks: People to Turn to in case of Emergency (percent)	288
Table 6.6: Weddings and Birthdays	290

Table 6.7: Spending on Weddings and Tet	291
Table 6.8: Political and Bureaucratic Connections (percent).....	293
Table 6.9: Attitudes to Trust and Cooperation.....	294
Table 6.10: Sources of Information.....	297
Table 6.11: Use of TV, Radio, Newspapers and Internet	299
Table 7.1: General Characteristics of Treatment and Control Households by Province	304
Table 7.2: General Education Levels of Household Heads	304
Table 7.3: Average Number of Active Age Household Members Working and Earning Income	305
Table 7.4: Active Household Members Engaged in Different Activity Types (percent)	306
Table 7.5: Contribution of different types of Economic Activity to Household Income.....	307
Table 7.6: Characteristics of Owned Land.....	307
Table 7.7: Further Characteristics of Owned Land	309
Table 7.8: Households Producing Different Crop Types ^φ (percent)	310
Table 7.9: Crop Producing Households Using Various Inputs (percent).....	311
Table 7.10: Extent of Training received in Treatment and Control Communes ^φ	312
Table 7.11: Extent of Supports for Agricultural Production in Treatment and Control Communes ^φ (percent of households).....	313

LIST OF FIGURES

Figure 1.1: Use of Safe Water as Main Source of Drinking/Cooking Water (percent)	183
Figure 1.2: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent).....	184
Figure 1.3: Distribution of Sanitation Facilities (percent)	186
Figure 1.4: Distribution of Garbage Disposal- last 12 months (percent)	187
Figure 2.1: Household Size and Working Household Members (Number of HH Members)....	190
Figure 2.2 Active Age Population engaged in the Four Activity Types (percent).....	192
Figure 2.3: Diversification of Labour Income Sources.....	193
Figure 2.4: Work Time Allocation shares at Household level by Province (percent)	197
Figure 2.5: Income shares from Income Earning Activities by Province (percent).....	197
Figure 2.6: Number of Active-Age Household Members working in Household Enterprise by Province (mean)	200
Figure 2.7: Number of Active-Age Household Members working in Household Enterprise by Quintile (mean)	201
Figure 2.8: Transfers as a share of Total Household Income (Percent of Household Income: Mean)	204
Figure 3.1: Total and Regional Land Distribution	214
Figure 3.2: Plots with a LURC (percent)	218
Figure 3.3: Share of Plots with restricted choice of Crops, by Red Book Status (percent) .	221
Figure 3.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent).....	227
Figure 4.1: Share of Production Value that is Sold (percent)	235
Figure 4.2: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Hired Labour (percent)	239
Figure 4.3: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Production Loans (percent)	240
Figure 4.4: Communes with Markets (percent)	241
Figure 4.5: Average Distance (km) to Nearest All Weather Road (Household Level)	242
Figure 4.6: Suppliers of Rice Seed (percent)	243
Figure 4.7: Buyers of Rice from Rice-Producing Households (percent of households who sell any rice).....	244
Figure 4.8: Share of Households with Difficulties in Accessing Markets (percent).....	245
Figure 4.9: Type of Difficulties in Accessing Markets for Current Inputs (percent).....	247
Figure 4.10: Type of Post-Production Difficulties.....	247
Figure 4.11: Dependence on Public/Cooperative Infrastructure (percent)	249
Figure 4.12: Households who pay Irrigation Fees (percent).....	250
Figure 4.13: Share of Households visited by Extension Workers and Total Number of Visits (percent)	252
Figure 4.14: The influence of information/assistance obtained on Household's decision making on Production and Business (percent).....	253
Figure 4.15: Households as Members of Farmer Interest Groups (percent).....	254
Figure 5.1: Households Suffering Losses during Last 2 Years (percent)	259
Figure 5.2: Value of Losses incurred over the last 12 months as a Proportion of Annual Net Household Income (percent)	260

Figure 5.3: Average proportion of income lost over the last 12 months by shock type	
(percent)	262
Figure 5.4: Proportion of Households Holding Insurance (percent)	266
Figure 5.5: Households Willing to Pay for Crop Insurance (percent)	268
Figure 5.6: Proportion of Households who Save (percent)	269
Figure 5.7: Annual Savings as a Proportion of Net Annual Household Income (percent) ..	270
Figure 5.8: Households with at Least One Loan (percent)	274
Figure 5.9: Proportion of Loans used for Different Purposes	278
Figure 5.10: Households that ever had a Loan Rejected (percent)	279
Figure 5.11: Loans with Size Constraints (percent)	280
Figure 6.1: Households mentioning TV as the most important source of Market Information (percent)	298
Figure 8.1: Commune Performance – Perceptions of the Past and Expectations for the Future ..	320

ACRONYMS AND ABBREVIATIONS

ARD-SPS	Agricultural and Rural Development- Sector Programme Support
CIEM	Central Institute for Economic Management
CPI	Consumer Price Index
CPR	Common Property Resources
ILSSA	Institute for Labour Science and Social Affairs
IPSARD	Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development
LURC	Land Use Right Certificate
GSO	General Statistics Office
Ha	Hectare
HH	Household
Mn	Million
N	Number of Observations
RNFS	Rural Non-Farm Sector
ROSCA	Rotating Savings and Credit Association
Sqm	Square metre
VARHS	Vietnam Access to Resources Household Survey
VBARD	Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development
VBSP	Vietnam Bank for Social Policy
VHLSS	Vietnam Household Living Standards Survey
VND	Vietnamese Dong

PREFACE

The origin of the present study dates back to 2002 when the first Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS) was carried out.

The results of the VARHS02 inspired the Central Institute for Economic Management (CIEM) of the Ministry of Planning and Investment (MPI) and the Institute of Policy and Strategy for Agriculture and Rural Development (IPSARD) of the Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD), as well as the Institute of Labour Science and Social Affairs (ILSSA) of the Ministry of Labour, Invalids and Social Affairs (MOLISA), together with Danida, to plan and carry out another survey in 2006.¹ The survey on which the present report is based builds on these previous two rounds.

The fieldwork behind this report, referred to as the VARHS08, interviewed more than 3,000 households in the months of June, July and August of 2008. It was carried out in the same rural areas of twelve provinces in Vietnam: (i) four (Ha Tay (FN: Now part of Hanoi), Nghe An, Khanh Hoa and Lam Dong) supported by Danida under the Business Sector Programme Support (BSPS); (ii) five (Dac Lac, Dac Nong, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau) supported under the Agriculture and Rural Development Sector Programme Support (ARD-SPS); and (iii) three (Phu Tho, Quang Nam and Long An), which were all initially surveyed in 2002. The present report is based on 1,364 households who were also interviewed in 2006. Subsequent studies will make use of the fact that a sample of more than 3,000 households is available, including a panel dating back to 2002.

ILSSA carried out a wide range of tasks related to the planning and implementation of the survey in the field; and the Department of Economics (DoE) at the University of Copenhagen collaborated with CIEM, IPSARD and ILSSA in aspects of survey design and data analysis. Throughout this process, capacity building activities by DoE staff were conducted regularly under ongoing institutional twinning arrangements.

The VARHS surveys were designed as collaborative research efforts with the explicit objective of being complementary to the large and nationally representative Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS) conducted biennially by the General Statistics Office (GSO) most recently in 2008 (forthcoming). All households surveyed in the VARHS have also over the years been surveyed in the VHLSS. The VARHS thus focuses on building on the substantial database already being collected in the VHLSS, with a specific focus on collecting data and gaining an understanding of the access and interaction of rural Vietnamese households with the markets of land, labour and credit. Moreover, as in 2006, particular

¹ Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2006 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam.

attention was paid to collecting agricultural data at the plot level of individual farmers. An additional aim of the VARHS08 has been to prepare the basis for carrying out an impact assessment of the ARD-SPS.

The present report provides an overview of key insights from the VARHS08 database, comparing as appropriate with VARHS06. It should be noted, however, that the report is by no means exhaustive of all of the data collected, and the reader is encouraged to refer to the household and commune questionnaires (available on-line) that were used in the collection of data to see the comprehensive set of issues addressed.

Further in-depth studies of selected issues on the Vietnamese rural economy are underway, and follow-up surveys are planned for 2010 and 2012 with a view to continuing and expanding the panel database.

ACKNOWLEDGEMENTS

The team of authors behind the present report is grateful to the President of CIEM, Dr. Dinh Van An, the Director General of IPSARD, Dr. Dang Kim Son, and the Director of ILSSA, Dr Nguyen Thi Lan Huong, who have guided our work from beginning to end, and ensured effective collaboration between all partners.

Thanks are also due to the Danish Ambassador in Vietnam, H.E. Peter Lysholt-Hansen, who has supported the research effort throughout its various stages. The Danida (BSPS and ARD-SPS) financial support is acknowledged with sincere gratitude.

The core research team includes Ms. Pham Thi Ngoc Linh, Ms. Nguyen Le Hoa, Ms. Pham Thi Lien Phuong and Ms. Do Lien Huong from CAP/IPSARD, Mr. Luu Duc Khai and Ms. Le Thi Xuan Quynh from CIEM, and Dr. Thomas Markussen, Dr. Carol Newman, Dr. Gaia Narciso and Dr. Katleen Van den Broeck from the DoE. Professor Finn Tarp from DoE coordinated and supervised the research effort through all its stages. Thanks are also due to PhD student Ms. Nina Blöndal for her support in relation to the planning of the impact study under the ARD-SPS, PhD student Mr. Pablo Selaya for inputs on social capital issues, and data cleaning and formatting support from Dr. Marta Zieba. Continuous support in coordination and management from DoE economist Mr. Simon McCoy was essential throughout the process.

Our work would not have been possible without professional interaction, advice and encouragement from a large number of individuals and institutions. We would in particular like to highlight our thanks:

- For the productive and stimulating collaboration with the survey and data teams from ILSSA. They were coordinated by Dr. Nguyen Thi Lan Huong and her staff including Mr. Le Ngu Binh, Mr. Luu Quang Tuan, Ms. Hoang Thi Minh and Ms. Le Huong Quynh. In the field, the survey teams were led by Mr. Le Ngu Binh and Ms. Chu Thi Lan (Ha Tay), Ms. Nguyen Thi Vinh Ha (Phu Tho), Mr. Nguyen Kien Quyet (Lai Chau), Ms. Ha Thi Thu Huong (Dien Bien), Mr. Nguyen Khac Tuan (Lao Cai), Mr. Tran Van Sinh and Mr. Hoang Kien Trung (Nghe An), Ms. Cao Thi Minh Huu (Quang Nam), Ms. Nguyen Thi Hanh (Khanh Hoa), Ms. Nguyen Thi Thanh Ha (Lam Dong), Mr. Nguyen Van Du (Dak Lak), Ms. Luu Thi Lan Anh (Dak Nong) and Ms. Hoang Thi Minh (Long An). Without the tireless efforts of ILSSA in compiling the questionnaires, training enumerators, implementing the survey in the field and cleaning the data, all other work would have been in vain.

- To colleagues at CIEM and IPSARD for their guidance and support throughout the process. Dr. Chu Tien Quang and Ms. Tran Thi Quynh Chi and her staff at IPSARD were key in this regard.

- The insights and comments on the first draft of this report received from participants at a national workshop in Hanoi (organized by CIEM) on 24th July 2009 were highly useful and appreciated. In particular, advice and comments from Dr. Vu Quoc Huy and Dr. Vu Thi Minh are gratefully acknowledged.

- To the many staff at the Danish Embassy, who have supported us in our work, including Dr. Tove Degnbol, Ms. Mimi Groenbech, Ms. Vu Huong Mai, and Mr. Hoang Van Tu.

As part of the research process and capacity building a variety of efforts were pursued, and we would like to highlight two in particular:

- From 16th -20th March 2009, Dr. Carol Newman, Dr. Gaia Narciso, and Dr. Thomas Markussen taught a one week intensive course in household survey analysis, using the data that was collected under the VARHS08, at CAP/IPSARD in Hanoi. Some fifteen participants from CAP/IPSARD, CIEM, and ILSSA attended the course, and they showed great enthusiasm and interest in the material and were very active in preparing the computer exercises.

- From 16th February – 2nd March 2009 the Vietnamese members of the research team visited the DoE for an intensive series of joint working and training sessions related to the analysis of the data and elaboration of this report. This visit and subsequent interaction in Vietnam was essential in completing the study.

Moreover, the study team would like to put on record deep felt appreciation for the time that more than 3,000 rural households in twelve provinces of Vietnam made available in 2008 during the interviews carried out as part of this study. It is hoped that the present report will prove useful in the search for policies geared towards improving their livelihoods.

Finally, while advice has been received from many colleagues and friends, the research team takes full responsibility for any remaining errors or shortcomings in interpretation. All the usual caveats apply.

INTRODUCTION

This report presents results from the third round of the Vietnam Access to Resources Household Survey (VARHS). The survey was carried out in rural areas of 12 provinces in Vietnam during July and August 2008. The first round of the VARHS was carried out in 2002 and the second in 2006 (see CIEM et. al. 2007).

The purpose of the survey is to deepen our understanding of household access, and lack of access, to productive resources in rural Vietnam. The intention is to understand why some households have restricted access to resources, and how these restrictions affect the household economy. “Productive resources” are broadly defined to include physical, financial, human and social capital, as well as land. The survey collects information on a broad range of topics, such as rural employment, on- and off-farm income generating activities, rural enterprises, property rights, savings, investment, insurance and participation in formal and informal social networks. A deeper understanding of these issues will provide a valuable input into policy debates in Vietnam, and should ultimately contribute to sharpening the policy tools used to achieve equitable and sustainable economic development in rural Vietnam.

Sampling Strategy

The VARHS survey is carried out in 12 provinces: Ha Tay², Lao Cai, Phu Tho, Dien Bien, Lai Chau, Nghe An, Quang Nam, Khanh Hoa, Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An. These are all provinces where Danida’s Business Sector Program Support (BSPS) and/or Agricultural and Rural Development Sector Program Support (ARD-SPS) programs are active. Within each province, the main sampling strategy is to *resurvey all rural households interviewed for the 2004 Vietnam Household Living Standards Survey (VHLSS)*. 1,364 such households are included in the sample. These households were also interviewed for the 2006 VARHS. The VHLSS is a nationally representative, socio-economic survey, carried out biennially by the General Statistics Office (GSO). The benefits of resurveying these households are two-fold. First, this is a cheap and reliable method for obtaining a

² Ha Tay province was merged into Ha Noi at the start of 2009. However, in this report Ha Tay is maintained as a separate province so that results can be compared with previous years.

sample which is (almost) statistically representative of rural areas in each of the 12 provinces. Second, in analytical work we are able to combine information with not only the VARHS 2006 but also the VHLSS. In other words, we obtain a broad *panel* dataset of households containing several observations on the same household at different points in time.

One minor drawback from this methodology is that we only survey households that existed in 2004. Therefore, households in the VARHS sample are slightly older than the average household in the population. On the other hand, the benefits from having panel data are substantial. Not only can aggregate changes over time be estimated more precisely than is possible with “repeated cross sections” (i.e. surveys of *different* households at different points in time), but we can also *control* for unobserved, time-invariant household characteristics in analytical work, and we can investigate *individual level* changes over time. For example, we can go beyond aggregate, net changes in, say, landlessness, and ask who gained land, who lost land, and so on. While the present report focuses primarily on presenting results from the 2008 round of the VARHS, analytical work will make heavy use of the panel element of the dataset.

In addition to the 1,364 resurveyed VHLSS-2004 households, the survey contains two other main groups of households. First, 820 rural households are resurveyed from the 2002 VHLSS in Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An provinces. These same households were also interviewed in the 2002 and 2006 VARHSs, hence, by interviewing them again, we obtain a panel with three VARHS observations for each household, over a period of six years. These households are not included in the sample behind the calculations in this report, since this would result in households from Ha Tay, Phu Tho, Quang Nam and Long An being overrepresented in the survey.³ It is not a simple matter to adjust sampling weights to make the sample representative if we pool observations from both VHLSS 2002 and 2004.

Second, the sample includes 945 additional households from the five provinces covered by the ARD-SPS program, namely Lao Cai, Dien Bien, Lai Chau, Dak Lak and Dak Nong. These households were surveyed specifically for the purpose of generating a baseline study for the ARD-SPS program. Approximately half of these households are from areas expected to receive benefits from the ARD-SPS program (treatment group), while the other half are from areas not expected to benefit from the program (control group), but with otherwise similar characteristics (see Chapter 7 for further details). Re-interviewing these

³ However, some households interviewed for the VHLSS 2002 were *also* interviewed for the VHLSS 2004. There are 26 such households in the sample. These households are included in the sample used for the present report.

households in the future should allow us to evaluate the effects of the ARD-SPS program. Since these households are not representative of rural households at the national level, nor at the provincial level, they are not included in the main sample used for the calculations presented in this report. However, chapter 7 of the report is specifically dedicated to describing this group of households.

Finally, 94 households were interviewed as replacements for VHLSS households that could not be found. Since we are not able to assign sampling weights to these households, they are not included in the sample used for the report. To summarize, the total number of households surveyed is 3,223. Of these, we use the 1,364 VHLSS-2004 households for chapters 1-6 of the present report, and the 945 households surveyed for the ARD-SPS baseline study in Chapter 7. All 3,223 will be used in the various in-depth studies expected to be conducted with the VARHS data.

Weighting

As alluded to above, we apply sampling weights in all calculations. This is a method for ensuring that results are unbiased estimates of population parameters. The weights used in chapters 1-6 are the ones provided by GSO for the 2004 VHLSS data. The weight for each household is, approximately, the inverse of the probability that the household was surveyed for the 2004 VHLSS. Hence, households in areas where few households were interviewed, relative to the population size of the area, receive higher weights in our calculations than other households.⁴

Comparisons with 2006 Results

In those cases where the same questions were asked in both the 2006 and 2008 VARHS, we generally present results for both years, to allow for investigations of developments over the two-year period between the surveys. The calculations for 2006 are based on the *same* sample of households as the one behind the 2008 results. Differences between estimates for the two years are therefore not due to differences between the samples.⁵

⁴ 98 percent of the variation on the weights variable is between, rather than within, provinces. Hence, using weights affects intra-province statistics very little. Weighting mainly affects the over-all estimates.

⁵ Since the sample used to calculate 2006 results for this report is not exactly identical to the one behind the 2006 VARHS report (CIEM et. al. 2007), small differences between the estimates reported in the two reports sometimes occur.

Report Outline

Chapter 1 presents results on a number of basic household characteristics, such as language, ethnicity, poverty status and education. The chapter also gives an overview of access to basic amenities, such as clean water and sanitation. Chapter 2 analyzes households' labour allocation and income sources. Apart from a general analysis of the relative importance of different economic sectors (agriculture, wage labor, household enterprises and common property resources), the chapter also contains a section with a specific focus on non-farm household enterprises, and another section which focuses on private and public monetary transfers to households. Chapter 3 analyzes issues related to land, including landlessness, property rights, investment and land markets. Chapter 4 deals with the issue of agricultural and aqua cultural production. The chapter analyzes household involvement in the production of crops, livestock and aquaculture, analyzes the importance of different kinds of crops, and the use of different kinds of productive inputs, such as fertilizers, hired labor, production loans and extension services. The chapter also presents subjective data on the problems *perceived* by respondents to be the most important constraints in agricultural production. Chapter 5 presents analyses of household exposure to risk, and use of financial products, such as insurance, savings and loans. Chapter 6 tackles the issues of social capital and access to information. The chapter focuses on household *behavior* in both formal and informal groups, and on *attitudes* related to trust. As already mentioned Chapter 7 stands out from the other chapters in the report by being based on an entirely different sample. The chapter presents characteristics of the 945 households who were specifically sampled to allow for an impact evaluation of the ARD-SPS program.

CHAPTER 1:

GENERAL HOUSEHOLD CHARACTERISTICS

This chapter presents a general overview of household characteristics in rural areas of the 12 surveyed provinces. The characteristics of household heads (gender, ethnicity, language and education), poverty issues (where are the poorest households in the sample located and how do they differ), access to services (schools) and living conditions (access to water and energy, and the household's sanitary situation) are discussed.

Table 1.1: General Household Characteristics by Province

	No. of HH's surveyed	Percent	Gender of HH head (percent male)	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese (percent)	Vietnamese main language of HH (percent)	HH classified as poor by authorities (percent)
Province^a							
Ha Tay (RRD)	174	12.8	76.8	98.3	100.0	100.0	8.1
Lao Cai (NE)	87	6.4	87.4	24.5	79.5	38.3	30.9
Phu Tho (NE)	112	8.2	76.7	85.7	100.0	97.3	16.8
Lai Chau (NW)	112	8.2	91.0	14.1	71.4	16.0	48.7
Dien Bien (NW)	106	7.8	88.8	8.3	98.2	8.3	25.4
Nghe An (NCC)	193	14.2	80.8	87.6	99.4	89.8	20.0
Quang Nam (SCC)	114	8.4	71.9	96.5	99.1	96.5	29.9
Khanh Hoa (SCC)	60	4.4	64.9	91.8	100.0	93.4	19.8
Dak Lak (CH)	139	10.2	81.9	67.6	98.0	77.8	16.2
Dak Nong (CH)	85	6.2	87.0	78.7	100.0	78.7	17.7
Lam Dong (CH)	67	4.9	75.8	63.0	100.0	65.9	20.2
Long An (MRD)	115	8.4	66.7	100.0	100.0	100.0	8.7
Total, 2008	1364	100	77.6	81.5	98.0	85.4	18.0
Total, 2006^b	1,364		79.8	82.6	97.6	86.3	21.9

^a Region between brackets: RRD (Red River Delta), NE (North East), NW (North West), NCC (North Central Coast), SCC (South Central Coast), CH (Central Highlands), MRD (Mekong River Delta) – no households from the SE (South East) were included in the survey.

^b Small differences between 2006 and 2008 totals are observed due to some methodological changes and measurement errors.

Throughout most of the report results are presented by province, as readers may be interested in specific provinces and to facilitate comparison with the VARHS 2006 descriptive report.⁶

⁶ The “provincial structure” was used in the descriptive report “Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2006 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam”

1.1 Gender, Ethnicity, Poverty and Language

The first column of Table 1.1 shows the number of households surveyed in each province. The number of observations depends on the population of each province, which explains why, for example, the populous provinces of Nghe An and Ha Tay contribute more households than the average.

About three quarters of all households are male-headed, and this figure ranges from a low of 65 percent in Khanh Hoa to a high of 91 percent in Lai Chau. The majority of household heads are ethnic Kinh but this figure varies a lot across provinces. The proportion of Kinh household heads is very low in the North Western, mountainous provinces of Lai Chau (16 percent) and Dien Bien (8 percent), and extremely high in the delta areas of Ha Tay (98 percent) and Long An (100 percent). The high percentage of Kinh household heads is associated with the high percentage using Vietnamese as their main language.

Although households are much more likely to use Vietnamese as the main language in some provinces than in others, the ability of the household head to speak Vietnamese is very high throughout the surveyed areas. Only in Lai Chau province is there a sizeable minority of households where the head does not speak Vietnamese.

About 18 percent of households are classified as poor, but poor households are concentrated in Lai Chau (49 percent) and in Lao Cai, Dien Bien, and Quang Nam- (about 30 percent). Ha Tay (in the Red River Delta) and Long An (Mekong River Delta) have much lower shares of poor households than other provinces (less than 10 percent). This strong correlation between poverty and location is important to consider when interpreting the tables in the report.

The bottom line of Table 1.1 shows statistics for 2006. Comparing with the numbers for 2008, the results on ethnicity and language differ only very slightly, perhaps as a result of measurement error. The share of households with a male head drops by two percentage points, perhaps due to the passing away of some older, male household heads, who have been replaced by female heads. Most significantly, the share of households classified as poor by the authorities has dropped by approximately four percentage points, from 22 to 18 percent. Hence, the continued economic growth of the Vietnamese economy over the period seems to be trickling down to poor, rural households.

Throughout the report, we present statistics not only by province, but also by the gender of the household head, and by socioeconomic status. These are fundamental household characteristics which may be expected to influence many aspects of household behaviour.

Socioeconomic status is defined by dividing households into five equal-sized groups (“quintiles”), based on the value of food consumed. The survey does not collect complete data on food consumption, but does include information on the consumption of 14 food items which are known to be highly correlated with total consumption (Bales 2003, Appendix C).⁷ Food consumption quintiles are based on the total value of consumption of these 14 items.⁸

Table 1.1 shows that there is very little correlation between gender of the household head and food consumption. It also shows that female household heads are more likely to be ethnic Kinh, and consequently the proportion of female household heads using Vietnamese as their main language is higher than that of male heads. 23 percent of female headed households receive support from their children, 11 percentage points higher than the figure for male headed households.

Variations in wealth are related to ethnicity and to the use of Vietnamese as the main language. In particular, richer households tend to be headed by Kinh, and largely use Vietnamese as the main language. About 40 percent of the poorest group is not Kinh headed and do not use Vietnamese as the main language, even though a majority of heads in the poorest families (93 percent) can speak Vietnamese. Support from children does not appear to even out differences in socio-economic status – poor households are slightly *less* likely than rich households to receive support (see Chapter 2 for further discussion of this issue). The last column in Table 1.2 indicates that 44 percent of the poorest households and 7 percent of the richest are classified as poor by the authorities. Hence, our measure of socioeconomic status, based on food consumption, is strongly, but not perfectly correlated with the criteria used by the authorities. It is interesting to note that while column 1 shows that food consumption is not related to gender of the household head, column 7 shows that female-headed households are more likely than male headed ones to be classified as poor by the authorities. This might suggest that the authorities use gender as an independent criterion when classifying households as poor or non-poor. Alternatively, authorities may use *age* as a criterion – female household heads are on average about eight years older than male heads (result not shown).⁹

⁷ The 14 items are: Pork, beef, chicken, fish, shrimp, fruit, candy/cookies, powered or canned milk, liquid milk, beer, rice wine or other local alcoholic drink, coffee, industrial beverage (i.e. in can or bottle) and eating/drinking outside the home.

⁸ The quintiles divide the *weighted* sample into five equal-sized groups of *households*, not individuals.

⁹ The agency responsible for classifying households as poor/non-poor is the Ministry of Labor, Invalids and Social Affairs (MOLISA). The official criterion for being classified as poor is an income per capita threshold. In 2008, the threshold in rural areas was a monthly income per capita of 200,000 VND. In practice, income is determined is a survey of low- and middle income households, carried out by local authorities. Results from the survey are discussed in village meetings, which result in a list of poor households being finalized and submitted

Table 1.2: Household Characteristics, by Gender of Household Head and Food Expenditure Quintile (percent)

	Gender of HH head (percent male)	Ethnicity of HH head (percent Kinh)	HH head speaks Vietnamese	Vietnamese main language of the HH	Support from children outside the household	Born in commune (head, spouse or both)	HH classified as poor by authorities
Household Head							
Female	0.0	89.8	99.2	92.3	22.7	76.1	24.3
Male	100.0	78.9	97.6	83.2	11.9	77.4	16.1
Food Expenditure Quintile							
Poorest	77.5	54.6	93.1	58.5	15.1	80.2	43.7
2 nd poorest	81.7	76.6	98.5	82.9	14.3	78	19.1
Middle	75.9	87.8	98.7	91.3	13.5	80.1	10.1
2 nd richest	76.6	92.5	99.9	96.2	13.8	76.7	10.3
Richest	77.6	95.1	99.8	97.5	15	70.5	6.5

N = 1,364

1.2 Education

Table 1.3 presents information about the general and professional education levels of household heads. The data show that the proportion of household heads with no professional education is quite high - more than 85 percent in all 12 provinces. Vocational, technical, and college training is rare in rural areas, and illiteracy is still a rather serious issue in some Northern mountainous areas: 39, 32, and 24 percent of household heads in Lai Chau, Dien Bien, and Lao Cai respectively cannot read and write. Some household heads report that they can read and write, although they did not finish primary school. Lam Dong province stands out with 14 percent of household heads in this category.

Strong differences are found among gender and wealth groups. 24 percent of female heads have never gone to school, while the corresponding figure for male heads is only eight percent. 15 percent of female heads cannot read and write, compared to 7 percent of male heads. Again, these differences may be partly explained by the fact that female heads are on average older than male heads.

to commune and then district level authorities. In village meetings, certain exception from the income per capita criterion may be decided. For example, households with valuable assets or support from non-household members may not be classified as poor, even if they are below the income threshold. In practice, therefore, local authorities have some discretion in the classification process, and in this sense it is possible that criteria such as gender may play a role.

In terms of food consumption, we observe, as we would expect, that the less education the household head possesses, the poorer they are. 22 percent of the poorest household heads cannot read and write, and only eight percent of them have completed upper secondary school. In contrast, only 3 percent of household heads in the richest quintile are illiterate and 27 percent have completed upper secondary school. However, even in the richest quintile, 76 percent of heads have no professional training. This is a remarkably high figure, although it is much lower than in the poorest quintile, where 95 percent of household heads have no professional training.¹⁰

¹⁰ The formulation of the question about education was slightly different in VARHS 2006, and we therefore do not present results for 2006 here.

Table 1.3: Education levels of Household Heads, General and Professional Education (percent)

Highest general education HH head						Highest professional education HH head				
Province	Cannot read and write	Can read or write but did not finish primary school	Completed Primary	Completed Lower Secondary	Completed Upper Secondary	No professional education	Vocational, short term	Vocational, long term	Technical Secondary	College University
Ha Tay	5.4	1.7	23.5	50.2	19.2	88.7	4.0	0.0	5.1	2.3
Lao Cai	23.9	1.1	39.0	32.7	3.4	98.9	0.0	0.0	1.1	0.0
Phu Tho	1.7	2.7	13.2	59.4	23.0	87.7	0.9	2.7	6.1	2.6
Lai Chau	39.1	2.5	32.0	21.8	4.6	93.5	2.7	0.0	2.9	0.9
Dien Bien	31.9	2.9	29.3	27.1	8.8	94.0	0.9	0.0	3.0	2.0
Nghe An	3.6	0.0	19.3	55.3	21.7	86.3	3.0	1.8	4.8	4.1
Quang Nam	6.2	6.2	28.9	45.6	13.1	85.0	8.9	0.0	4.4	1.8
Khanh Hoa	9.8	1.6	43.4	35.0	10.2	90.0	1.6	3.3	3.4	1.7
Dak Lak	12.8	3.0	21.9	47.0	15.3	86.8	6.7	1.4	2.0	3.1
Dak Nong	2.3	2.3	24.3	51.0	20.1	86.0	6.9	0.0	4.8	2.3
Lam Dong	8.8	14.3	21.0	38.1	17.9	97.0	1.5	0.0	1.5	0.0
Long An	11.6	6.1	39.1	30.4	12.8	88.7	4.3	1.8	3.5	1.7
Household Head										
Female	15.1	8.5	30.5	35.1	10.9	88.3	5.4	1.1	3.9	1.3
Male	6.8	1.4	23.0	50.0	18.7	88.4	3.5	1.1	4.2	2.8
Food Expenditure Quintile										
Poorest	21.5	5.7	31.3	33.7	7.8	95.0	3.3	0.0	1.1	0.5
2 nd poorest	8.0	3.8	27.4	46.6	14.2	93.6	1.9	0.4	3.7	0.4
Middle	7.0	2.3	23.0	50.0	17.7	92.2	1.1	1.9	2.1	2.6
2 nd richest	3.9	2.2	25.3	50.0	18.7	84.6	6.2	0.7	4.8	3.6
Richest	2.8	0.8	16.4	53.3	26.7	76.3	7.0	2.6	8.7	5.4
Total	8.7	3.0	24.7	46.7	17.0	88.4	3.9	1.1	4.1	2.5

N = 1,363

1.3 Remoteness

Table 1.4 presents statistics on access to schools and People's Committee offices.¹¹ Distance to school may be important if it affects the probability that students attend school. The results show no big gaps between different groups in terms of access to primary and lower secondary schools. In general, primary and lower secondary schools are close to family homes – less than 2 kilometres on average. In contrast, big gaps are observed in distance to upper primary school. Lai Chau and Dien Bien stand out with average distances to upper secondary schools of 21 and 17 kilometres, respectively. These figures seem consistent with the low percentage of household heads who completed upper secondary school in these provinces (see Table 1.2).

Table 1.4: Distance to Schools and People's Committee Office (mean)

	Distance to primary school (km)	Distance to lower secondary school (km)	Distance to upper secondary school (km)	Distance to People's Committee office (km)
Province				
Ha Tay	1.0	1.6	4.4	1.0
Lao Cai	2.3	2.8	12.8	3.2
Phu Tho	1.7	1.7	7.5	1.4
Lai Chau	1.9	3.0	21.2	2.9
Dien Bien	1.8	3.0	16.7	3.2
Nghe An	1.4	1.8	6.5	1.8
Quang Nam	1.5	2.1	8.4	2.1
Khanh Hoa	1.1	1.7	4.8	1.3
Dak Lak	1.4	2.4	10.1	3.1
Dak Nong	1.8	2.5	8.4	2.4
Lam Dong	1.8	2.4	6.4	2.4
Long An	1.7	2.9	7.8	2.0
Household Head				
Female	1.5	1.9	6.8	1.9
Male	1.5	2.1	8.0	2.0
Food Expenditure Quintile				
Poorest	1.5	2.2	10.9	2.4
2 nd poorest	1.5	2.7	8.4	2.0
Middle	1.5	1.9	6.7	1.8
2 nd richest	1.3	1.7	6.7	1.7
Richest	1.5	1.9	6.1	1.8
Total, 2008	1.5	2.1	7.8	1.9
Total, 2006	1.3	2.0	7.2	2.1

N = 1,364

¹¹ Households reporting distances of more than 50 km to primary schools and CPC offices, and more than 100 km to secondary schools, are excluded, as these numbers are deemed to be unrealistically high.

Household homes are on average located close to People's Committee offices – the mean distance is less than 3.5 kilometres in all provinces.

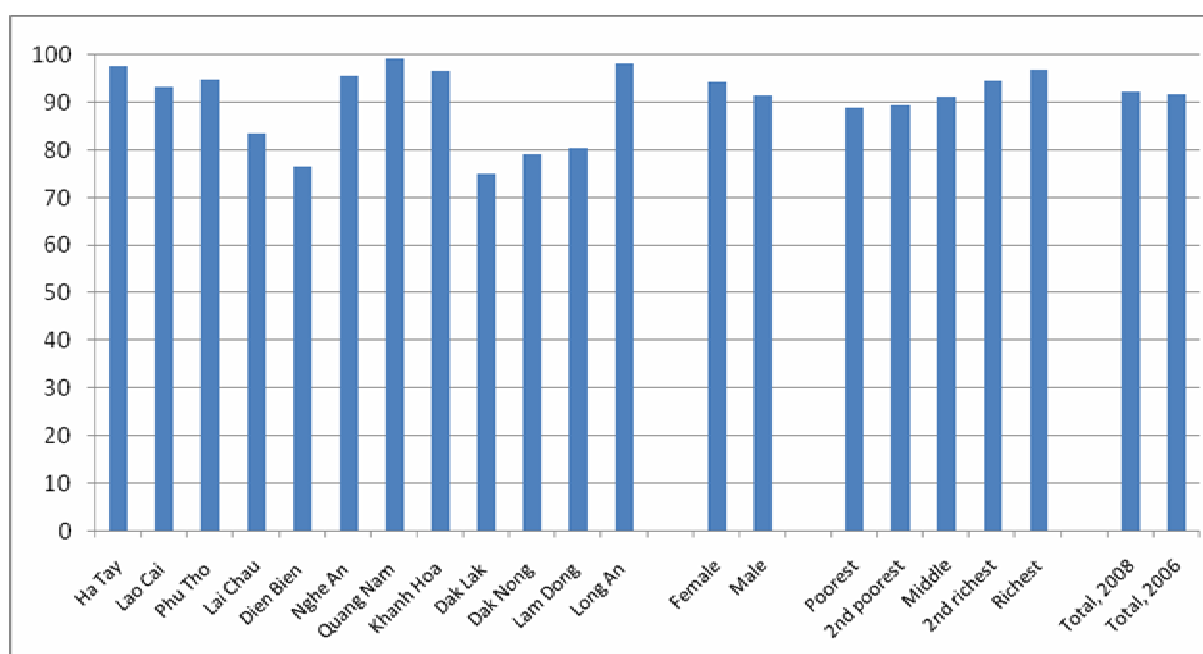
Classifying by food expenditure quintile shows no large differences in distance to primary, lower secondary schools and People's Committee offices. On the other hand, there is a clear, positive correlation between poverty and distance to upper secondary school. The poorest group is on average 11 km away from an upper secondary school, almost twice the distance in the richest quintile. Compared with the information presented in Table 1.3, a correlation between distance and education level clearly emerges. Provinces and groups with longer distances to upper secondary schools (Table 1.4) also have poorer educational attainment (Table 1.3).

Comparing with the result for 2006, there is no evidence that new facilities have been built to reduce distances to facilities. The small differences recorded are likely to result from measurement error (medians on all four variables are identical in the two years).

1.4 Access to Electricity, Water and Sanitation

Living standards of rural households are closely associated with access to water, energy, sanitary facilities and garbage disposal.

Figure 1.1: Use of Safe Water as Main Source of Drinking/Cooking Water (percent)

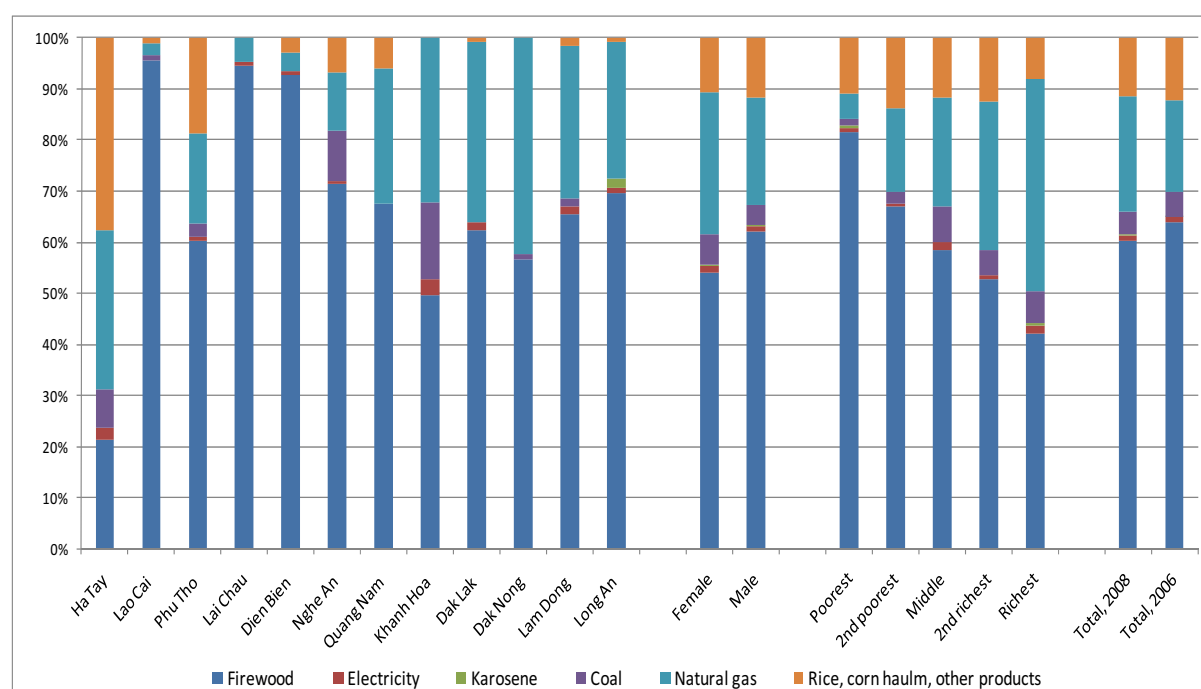


Note: N = 1,364 (1,361 for 2006)

Figure 1.1 shows that a high percentage of households have access to a safe water source.¹² The range is between 76 percent (Dak Lak) and 99 percent (Quang Nam). Access to safe water sources is poorest in mountainous areas such as Dien Bien, Dak Lak, and Dak Nong, and generally best in the river delta provinces of Ha Tay and Long An. There is only a 2 percentage point difference between male and female headed households. The correlation between food consumption and access to safe water is also only modest – the share of households with access to a safe water source is five percentage points higher in the richest than in the poorest quintile. Only a very modest, statistically insignificant increase is recorded in access to safer water between 2006 and 2008.¹³

Figure 1.3 shows that the most common sources of energy for cooking are firewood, natural gas and by-products like rice and corn haulms. Electricity, kerosene, and coal are much less common, perhaps due to the higher cost and lower convenience of using these sources of energy for cooking in rural areas.

Figure 1.2: Distribution of Main Energy Source for Cooking (percent)



N = 1,364 (1,335 for 2006)

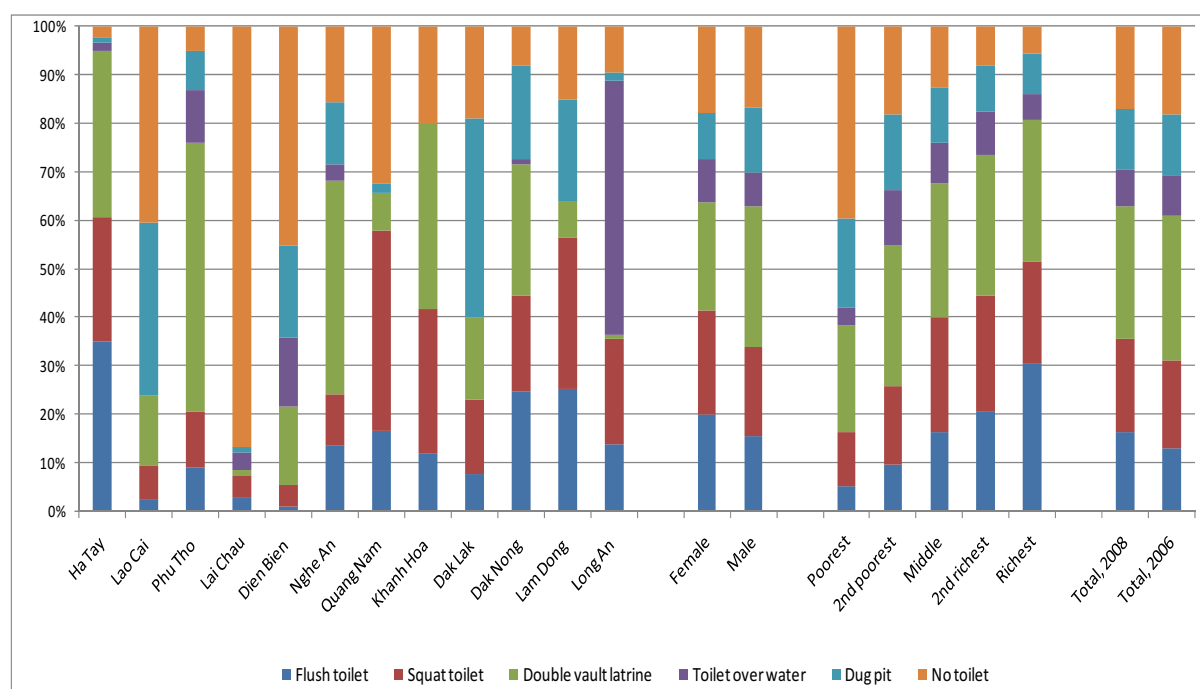
¹² Tap water, bottled water, water from tanks and from reinforced wells, spring water and rain water is considered “safe”. Water from rivers, ponds and lakes, and from non-reinforced wells, is considered “unsafe”.

¹³ In figures 1.2 to 1.5, the 2006 results are based on recall data from VARHS 2008.

Firewood is widely used, especially in some Northern mountainous provinces like Lao Cai and Lai Chau. Natural gas is the second-most common source and is more widely used in the South, where more than 30 percent use it as their main energy source, while the figure in the North is less than 20 percent in all provinces except Ha Tay. By-products from rice- and maize production are commonly used in Ha Tay and Phu Tho, 39 percent and 18 percent respectively, but not used at all in other provinces (Lai Chau, Khanh Hoa, Dak lak, and Dak Nong). Even though most households have access to electricity, it is very rare to use this source of energy for cooking – less than three percent do so. Male headed households are somewhat more likely than female headed to use firewood, and correspondingly less likely to depend on natural gas. Also, important differences exist among food consumption groups. The richer the households are, the less firewood, and the more natural gas, they use. Between 2006 and 2008, a moderate but nevertheless noticeable, and statistically significant, shift away from firewood and into natural gas is recorded.

Figure 1.4 shows that sanitation facilities differ among provinces and consumption groups. The rich tend to use flush- and squat toilets and double vault latrines. These are facilities with relatively high cost but good quality. They account for 80 percent in the two richest groups. Conversely, about 40 percent of households in the poorest quintile have no toilet at all.

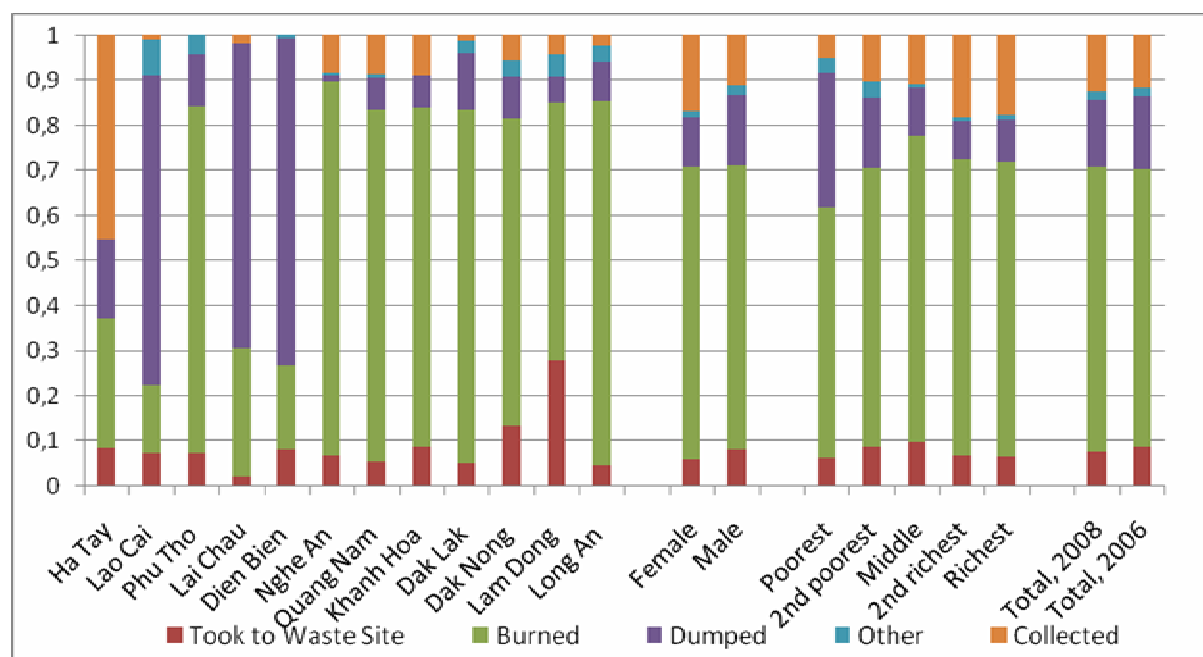
Ha Tay is the leading province, where more than 90 percent of households have toilets. In other provinces, the proportions of households who either do not have a toilet or use a toilet over water or dug pit are very high, from 25 percent to over 90 percent (in Lai Chau). A moderate increase in the quality of sanitation facilities between 2006 and 2008 is recorded. More people now have flush toilets than in 2006, and slightly fewer have no toilet at all.

Figure 1.3: Distribution of Sanitation Facilities (percent)

N = 1,364 (1,361 for 2006)

The way to dispose of garbage is another issue reflecting the sanitary situation of households. Figure 14 shows that when it comes to garbage collection, Ha Tay is again the leading province. 46 percent of households in that province have their garbage collected. In all other provinces, less than 10 percent of households have their garbage collected. The proportion of households disposing garbage to waste sites is also quite small - less than 10 percent of households use this method of garbage disposal, except in Dak Nong and Lam Dong, where disposal to waste sites is slightly more common. The most common way to dispose of garbage is to burn or dump it.

Female headed households are somewhat more likely than male headed to have their garbage collected, and less likely to dump it outside a waste site. More significant differences are observed among food consumption quintiles. 18 percent of the richest households have garbage collected in comparison with only five percent of the poorest. Poor households, on the other hand, are much more likely than rich households to dump their garbage outside a waste site. These results are probably, at least in part, a reflection of the fact that poor households tend to live in areas where garbage collection services and waste sites are not easily available. Few changes are recorded between 2006 and 2008, although slightly fewer households dump their waste outside a waste site, and slightly more burn it.

Figure 1.4: Distribution of Garbage Disposal- last 12 months (percent)

N = 1,364 (1,361 for 2006)

1.5 Summary

This chapter has presented statistics on basic household characteristics such as gender, ethnicity and educational achievement of household heads, poverty, and access to important services such as safe water, sanitation, energy and garbage disposal facilities. The results show significant differences between provinces in terms of poverty and educational achievement. The remote Northern highland provinces of Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau stand out with higher levels of poverty, lower educational achievement and poorer access to services than other provinces. The share of household heads with a professional education is generally low (only 12 percent on average). Distances to primary and lower secondary schools, and to People's Committee Offices, are short, while distances to upper secondary schools in some provinces (again, mostly in the North-West) are sufficiently long to have a likely impact on enrolment.

Access to safe water is generally quite high, while access to sanitation facilities varies strongly between provinces, with very low levels of access observed in some remote provinces. Firewood is the most common source of energy for cooking, and it is rather common to dump garbage outside designated waste sites. Both of these observations give cause for concern about the environmental consequences of household behaviour. Firewood

collection puts pressure on often-scarce woodland resources, and waste dumping leads to pollution. In the case of firewood, there is some cause for comfort in the observation that the share of households using firewood has dropped moderately between 2006 and 2008. The share of households classified as poor has also dropped over this period, and access to sanitation facilities has slightly improved. On the other hand, access to schools, safe water and garbage collection has seen no measurable improvement since 2006.

Gaps also exist between male and female headed households, with female headed households found to be on average poorer and female household heads having lower general education levels. On the other hand, access to services in female headed households is better, though the differences are not substantial. Using food quintiles brings a deeper understanding of the differences among groups. In line with what one might expect, household heads of the richer households are found to have higher educational and professional levels. Moreover, the richer households enjoy enhanced access to services. With the exception of upper secondary school, distances to school and People's Committee Offices do not vary among groups.

With the above in mind, the following key policy-relevant findings merit highlighting:

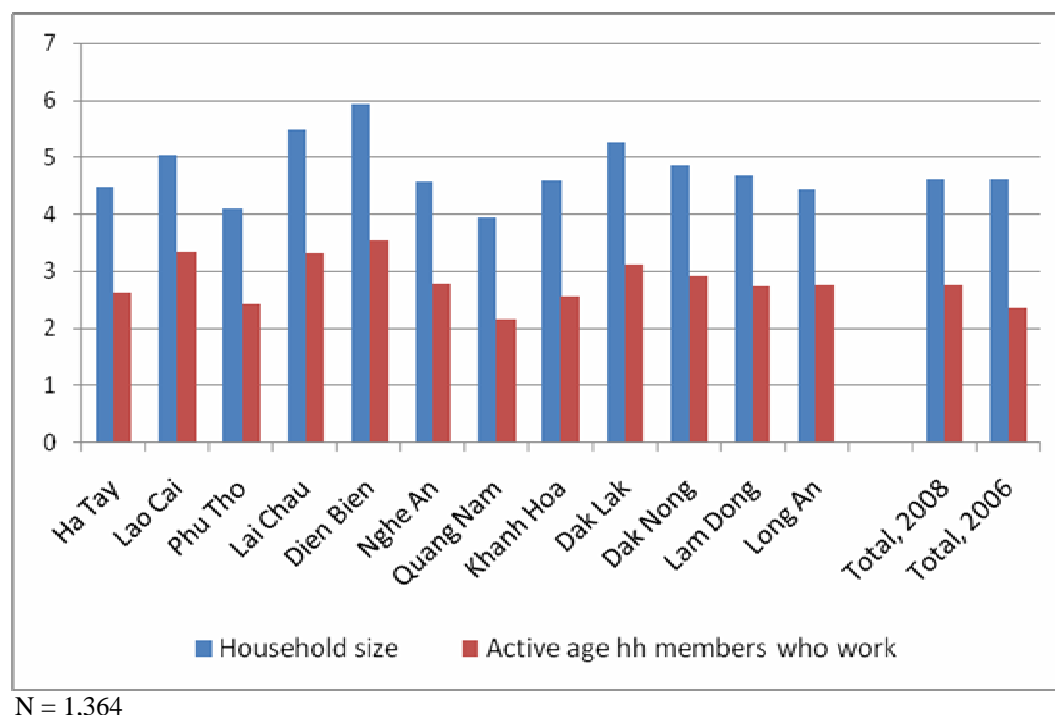
- High attention should be paid to vocational/professional training in rural areas;
- Educational training should target eradicating illiteracy, especially for females and ethnic minorities;
- Narrowing the gap between the Northern Highland provinces and other areas, by upgrading infrastructure and helping people to get easier access to services such as safe energy, sanitation facilities and garbage disposal, should be a priority.

CHAPTER 2:

LABOUR AND INCOME

This chapter analyses households' use of labour resources, especially in relation to income generation. Many of the statistics presented are similar to those presented on this topic in the 2006 VARHS Report (CIEM and Danida 2007), and we comment on the patterns of change and continuity between the two years where relevant. We focus on households' allocation of labour resources to wage work, household agriculture, non-farm enterprises, collection of common property resources, and housework. We examine the degree of household diversification between different sources of labour income. We also investigate household investment in non-farm enterprises, and analyze the incidence, sources and distribution of monetary transfers received by households. Transfers from private and public sources are analysed separately. In some tables in this chapter, the units of observation are households, in others, it is individuals or enterprises. Results are representative at the level of observation.

In our investigations of labour resources, we analyse only individuals who are, by age, economically active ('active age'), which by Vietnamese standards is defined as 15 to 60 years of age for men, and 15 and 55 years for women. Figure 2.1 shows the average household size, and the average number of active age household members who actually work, for each province in the sample. In comparison with 2006, the average household size is unchanged (4.6 persons), while the average number of working, active age household members increases slightly. We see that households are largest in the remote highland provinces of Lai Chau and Dien Bien, and lowest in Quang Nam and Phu Tho.

Figure 2.1: Household Size and Working Household Members (Number of HH Members)

2.1 Income Earning Activities

We distinguish between four main types of income earning activities, namely wage work, work in household agriculture, work in non-farm enterprises and work related to collecting common property resources (CPRs), such as fish from communal lakes and streams. Results show that a slightly decreasing share of the active age population is involved in income earning activities (87 percent compared to 89 percent). This might be a result of the fact that households are two years older than in 2006. Compared to 2006, the share of persons engaged in agriculture drops by about six percentage points, and the share engaged in non-farm work declines by about four percentage points. On the other hand, the share of persons engaged in wage work in 2008 is basically stable (34 percent vs 33 percent). The most striking result is that the share of active age household members involved in work related to the use of common property resources increases from 8 percent in 2006 to 20 percent in 2008. The reason may well be methodological: in 2006 the question about work in CPR collection was preceded by a section which collected information on inputs and outputs in the collection of *aquatic* CPRs only. In 2008, on the other hand, the questions about labour use were preceded by a section which collects information on *both* aquatic and other CPRs, including fuel-wood (the most commonly collected CPR in rural Vietnam). Hence, respondents' understanding of

the term “common property resources” may well have been broader in 2008 than in 2006. If this interpretation is correct, the 2008 results should be viewed as the more correct of the two.

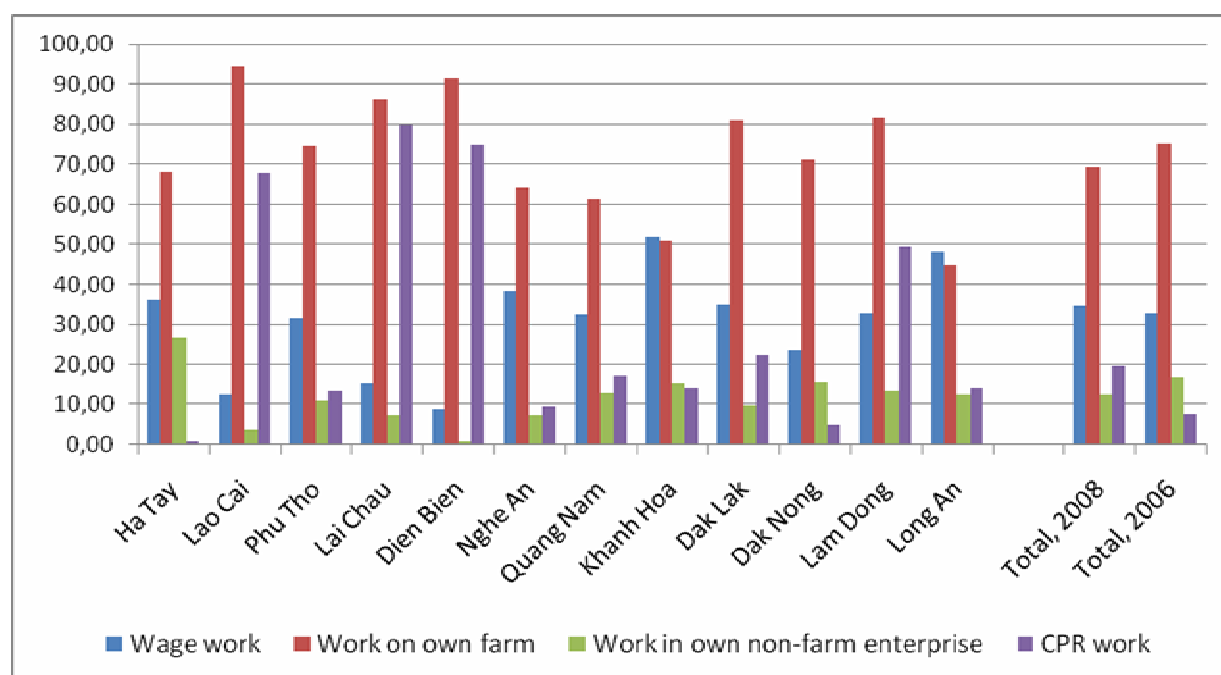
Table 2.1: Activities of Active Age Population by Gender and Consumption Quintile (percent)

	Working	Income earning activity	Wage work	Work on own farm	Work in own non-farm enterprise	CPR work	House work
Gender							
Female	92.8	86.7	27.7	71.3	13.6	19.2	83.4
Male	92.0	88.2	40.6	67.9	11.8	20.2	52.7
Food Expenditure Quintile							
Poorest	96.5	93.6	29.8	84.8	3.6	41.2	72.8
2 nd poorest	94.9	89.3	34.5	76.6	13.1	21.2	72.3
Middle	90.7	85.6	35.6	67.5	13.5	17	66.1
2 nd richest	92.4	87.3	35.3	66.5	17.2	12	64.9
Richest	87.7	81.8	36.5	52.5	16.3	7.2	61.7
Total, 2008	92.4	87.5	34.4	69.6	12.7	19.7	67.6
Total, 2006	93.5	89.0	32.9	75.0	16.8	7.6	68.1

N = 4,075 (3,943 in 2006)

The share of women who do housework decreased by five percentage points, while the share of men similarly engaged increased very slightly (Results for 2006 not shown; see VARHS 2006 report). These changes are moderate, but may potentially represent an interesting trend in the development of gender roles, although more data will be needed to test this hypothesis.

By food expenditure groups, the richer groups have higher shares involved in wage work than the poorer segments. This indicates that wage work is often more rewarding than self-employment. As noted by Ravallion and De Walle (2008: Chapter 6), this means that it is not necessarily a bad thing if households shift from operating their own farm to working for a salary. The economic crisis may explain why the share of persons engaged in non-farm household enterprises decreased significantly. Figure 2.2 shows that wage work is most prevalent in low-land provinces, such as Khanh Hoa and Long An, with more than 30 percent of active age household members engaged in wage work. Common property resource collection is most prevalent in the Northern upland provinces, while Ha Tay province has the highest share of persons engaged in non-farm enterprises.

Figure 2.2 Active Age Population engaged in the Four Activity Types (percent)

N = 4,974 (3,943 in 2006)

2.2 Diversification

This section focuses on the diversification of labour use and income sources at the individual and household levels. Diversification of labour resource use may serve different purposes, such as smoothing labour demand over different seasons or optimising the use of heterogeneous household member skills. Perhaps most importantly, diversification is an ex-ante risk coping strategy. Households who derive income from different sectors are more capable of handling say, crop disease, a decline in output prices, or the lay-off of a wage worker, than households deriving all income from one source.

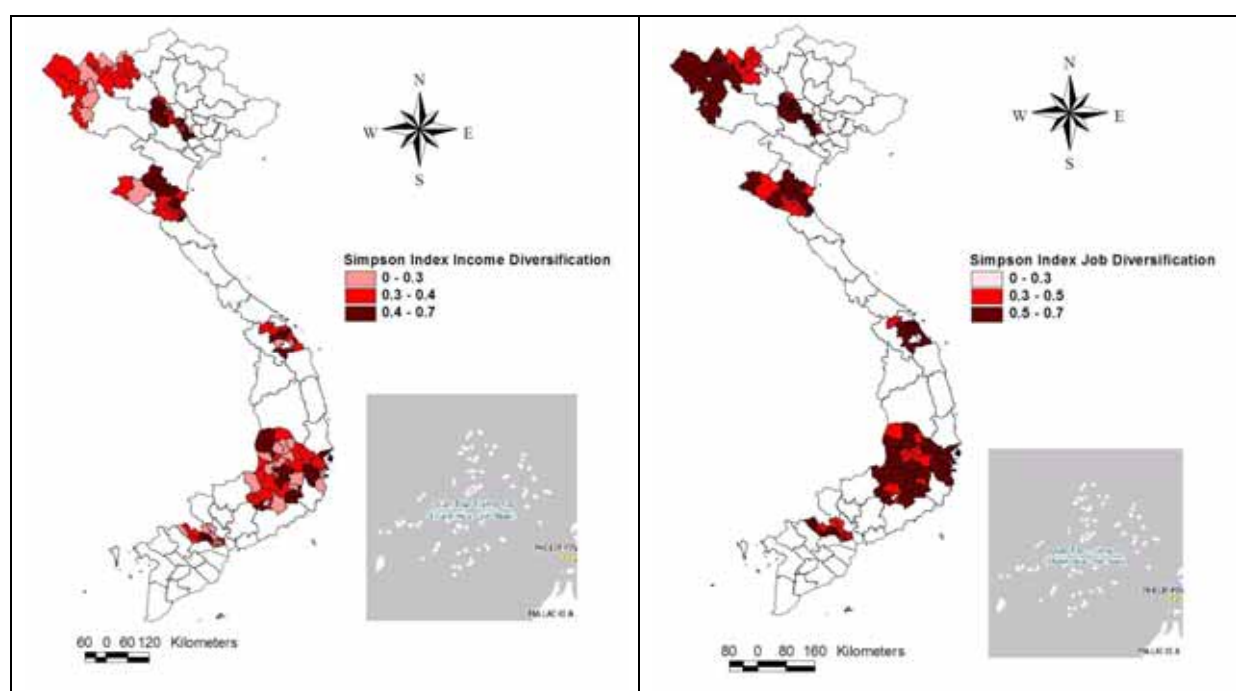
This section describes the changing diversification profiles of rural households from 2006 to 2008. To be consistent with the analysis in 2006, we apply similar measures of diversification, including an analysis of the number of activities engaged in (out of the four main earning income activities: wage work, household agriculture, non-farm enterprises and CPRs). Through doing this, we look at income source diversification and the Simpson index¹⁴ to analyse job and income diversification.¹⁵

¹⁴ The Simpson index of diversity is widely used in biology to measure the bio-diversity of an eco-system. The Simpson index of diversity is defined as: $SID = 1 - \sum P_i^2$. Where P_i is the proportion of organisms that are classified in species i . The SID can also be interpreted as the probability that two randomly selected organisms will be from the same species. We can use the Simpson index to compare income and job diversification in several regions within the country. Here, P_i is the proportion of activity/income source i in total labour time or income earning. The value of SID always falls between zero

Figure 2.3 presents Simpson Index of Diversity (SID) maps for job and income diversification¹⁶. The two maps show clearly the provinces with high levels of diversification of jobs and income. With regard to job diversification (right panel), many districts in Dak Lak, Dak Nong, Thanh Hoa, Nghe An, Ha Tay, Lai Chau, Dien Bien and Lao Cai show a dark colouration in the range of 0.5-0.7, meaning that they exhibit a higher job diversification relative to other provinces. Similarly, the income diversification map (left panel) presents the number of income-generating jobs for rural households. It is clear that the provinces of Thanh Hoa, Ha Tay and Dak Lak have a higher number of jobs generating income compared to other provinces. In Lai Chau and Dien Bien, there are fewer dark-coloured districts compared to the job diversification map, implying that while there are many jobs, this does not necessarily mean that income is highly diversified in these provinces.

The fact that households in the poor and remote provinces (such as Dien Bien, Lai Chau and Lao Cai) show relatively high levels of diversification could be because they have less access to other means of insurance against income shocks, such as savings and formal insurance, than households in other provinces.

Figure 2.3: Diversification of Labour Income Sources



N = 4,074.

The income sources considered are: wage work, work on own farm, work in own non-farm enterprise, and common property resource collection.

and one. If there is just one activity, $P_1=1$, so $SID=0$. As the number of activity/income sources increases, the shares (P_i) decline, as does the sum of the squared shares, so that SID approaches one. If there are k activity/income sources, then SID falls between zero and $1-1/k$.

¹⁵ Simpson index was calculated with weight. P_i for job diversification follows man/day for each activity and P_i for income diversification follows each income source of total income sources.

¹⁶ The darker the colour, the more diversified the jobs/income

Tables 2.2 and 2.3 show the number of activity types that, respectively, individuals and households engage in. Comparing the two tables, it is not surprising to see that households (Table 2.3) are much more diversified than individuals (Table 2.2). Hence, a large part of household diversification comes from the fact that different household members engage in different activity types, rather than the same individuals engaging in different types of activity. Results from 2008 are similar to those from 2006. Households appear to be slightly more diversified in 2008 than in 2006, but again, this may be a result of the methodological differences leading to a higher share of households reporting engagement in CPR collection in 2008. Alternatively, we may speculate that some households are reacting to the growing economic crisis by increasing diversification in order to insure themselves against shocks.

Table 2.2: Diversification of Income Earning Activities at Individual Level (percent)

	One activity type	Two activity types	Three activity types	Four activity types
Province				
Ha Tay	51.5	46.8	1.8	0.0
Lao Cai	23.5	69.0	7.6	0.0
Phu Tho	59.6	36.9	3.5	0.0
Lai Chau	10.2	75.7	14.1	0.0
Dien Bien	19.9	73.7	6.3	0.0
Nghe An	67.9	29.0	3.1	0.0
Quang Nam	46.2	45.9	7.9	0.0
Khanh Hoa	52.3	39.5	8.2	0.0
Dak Lak	46.7	41.4	11.8	0.0
Dak Nong	59.2	37.1	3.7	0.0
Lam Dong	26.6	47.8	25.0	0.6
Long An	63.2	28.8	8.0	0.0
Gender				
Female	53.5	41.4	5.1	0.0
Male	49.1	42.8	8.1	0.1
Household Head				
Female	54.6	40.0	5.5	0.0
Male	40.4	49.1	10.5	0.0
Food Expenditure Quintile				
Poorest	39.1	51.3	9.5	0.1
2 nd poorest	46.7	45.1	8.2	0.0
Middle	51.2	42.4	6.4	0.0
2 nd richest	56.6	37.2	6.2	0.0
Richest	65.0	32.7	2.4	0.0
Total, 2008	51.3	42.0	6.6	0.0
Total, 2006	55.5	40.5	3.9	0.1

N = 4,074 (3,943 in 2006)

Table 2.3 Diversification of Income Earning Activities at Household Level (percent)

	One activity type	Two activity types	Three activity types	Four activity types
Province				
Ha Tay	13.5	62.6	22.6	1.2
Lao Cai	7.4	67.0	24.5	1.2
Phu Tho	23.6	57.8	17.5	1.0
Lai Chau	1.9	56.1	41.2	0.8
Dien Bien	5.7	72.7	21.6	0.0
Nghe An	30.6	52.3	16.0	1.1
Quang Nam	16.2	48.0	33.8	2.0
Khanh Hoa	19.8	45.6	32.7	2.0
Dak Lak	27.1	41.3	30.1	1.5
Dak Nong	31.0	51.1	18.0	0.0
Lam Dong	9.1	42.2	44.3	4.4
Long An	21.8	48.7	25.9	3.6
Household Head				
Female	25.1	52.3	21.9	0.7
Male	19.3	53.6	25.2	1.9
Food Expenditure Quintile				
Poorest	18.8	52.8	27.4	1.0
2 nd poorest	17.7	52.1	26.2	4.0
Middle	21.9	51.7	25.0	1.3
2 nd richest	19.6	53.1	26.0	1.4
Richest	24.5	57.0	18.0	0.4
Total, 2008	20.5	53.3	24.6	1.7
Total, 2006	25.5	54.4	19.2	0.9

N = 1,364

2.3 Importance of Activity Types in Time Allocation versus Income

Generation

Table 2.4 shows the share of labour time allocated to each type of labour income-generating activity and the share of labour income derived from each type of activity (non-labour income is ignored). The results show that household agriculture still accounts for the highest share of total working time, followed by wage work and non-farm enterprises.

In 2008, households allocated a slightly larger share of their labour time to wage work, and a significantly smaller share to non-farm enterprises, than in 2006. In line with the results in Table 2.1, the table also shows that rich households spend a larger share of their time than poor households on wage work and non-farm enterprises, and a smaller share on household agriculture. This is testimony to the relatively small role of agricultural wage work in the

livelihoods of the rural poor in Vietnam – in many other developing country settings, the poorest groups are dominated by casual, landless or near-landless, wage workers in agriculture.

Table 2.4: Labour Allocation and Labour Income (row percent)

	Wage work		Own farm		Non-farm Enterprise		Common Property Resources	
	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share	Time share	Labour income share
Household Head								
Female	38.4	43.2	46.7	41.0	12.6	12.8	2.3	3.0
Male	29.1	31.2	54.8	51.5	11.7	12.9	4.4	4.4
Food Expenditure Quintile								
Poorest	21.6	28.7	66.5	57.8	4.6	5.3	7.3	8.2
2 nd poorest	27.9	32.9	59.5	53.3	9.1	10.2	3.5	3.6
Middle	32.9	33.9	52.0	50.3	11.1	11.5	4.1	4.3
2 nd richest	34.7	36.9	47.6	45.6	14.9	15.2	2.8	2.4
Richest	37.4	36.5	41.1	39.4	19.4	22.1	2.0	2.0
Total, 2008	30.9	33.8	53.4	49.3	11.8	12.9	3.9	4.1
Total, 2006	29.8	35.2	51.6	46.8	15.5	14.8	3.2	3.2

N = 1330 (1,266 in 2006) Households reporting either zero labour input or zero labour income, or have missing data, are excluded.

Income shares are calculated based on information from last 12 months. Time shares are based on households' active age population only. All shares are first calculated at the household level and then averaged. Entries sum to 100 by row, within each category (time share and income share, respectively).

Turning to the results on labour *income* shares (rather than labour *time* shares) in Table 2.4, we see that the share of income derived from agriculture increases moderately from 2006 to 2008. The difference between the two years while not large, is nevertheless noteworthy because one would in general expect a development in the opposite direction, with the importance of agriculture gradually decreasing over time. A part of the explanation for the observed development may be increases in agricultural output prices, resulting from global increases in agricultural commodity prices. This may have led households in the survey twelve provinces to divert more labour into agriculture, to take advantage of improved market conditions. This interpretation is supported by the observation that the share of income derived from agriculture has increased most rapidly in the richest quintiles (not shown). The richest groups are more likely than others to sell their output on the market and therefore more likely to act on any increase in output prices. The overall message from Table 2.4 is that while labour and income shares are quite similar across different work types, wage work appears to

be somewhat more remunerative than own-farm agriculture. This indicates that barriers to entry in each sector are low, and that rural labour markets are fairly efficient (of course, the analysis is only partial, since it does not take variations in skill levels and investment in capital and land into account).

Figure 2.4: Work Time Allocation shares at Household level by Province (percent)

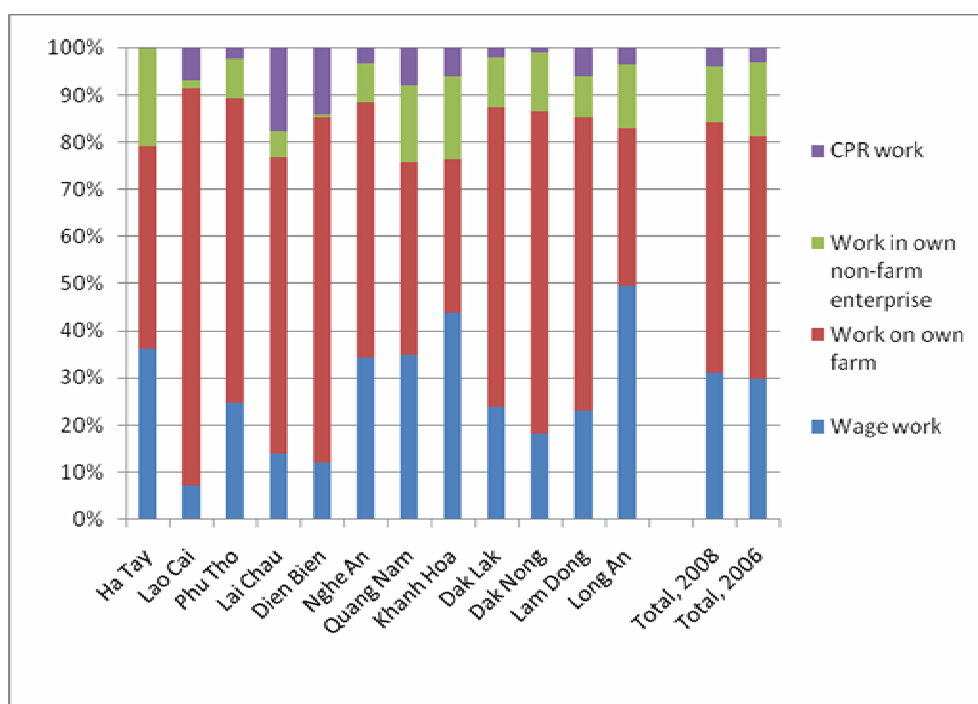
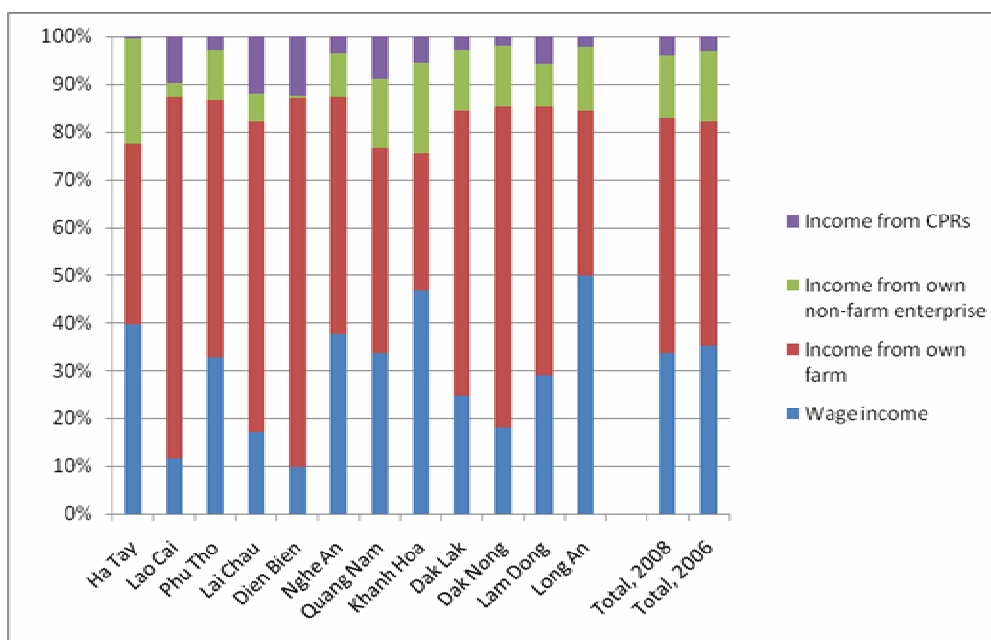


Figure 2.5: Income shares from Income Earning Activities by Province (percent)



Figures 2.4 and 2.5 show labor and income shares at the province level. The figures confirm the picture emerging from Figure 2.2 – wage work plays a larger role in lowland provinces, and visa versa for CPR collection. Household enterprises play a larger role in the Central Highlands than in the Northern Highlands.

2.4 Household Enterprises

As in many other developing countries, despite rapid urbanisation, a large proportion of the growing population in Vietnam still resides in rural areas. With limited cultivable lands, the agricultural sector has inadequate capacity to absorb the growing rural labour force (Pham, 2006). As a result, rural non-farm activities are expected not only to be an increasingly important contributor to economic growth, but also to dampen incentives for migration away from rural areas. Meier and Rauch (2000) and Haggblade et al. (2006) emphasize the role of the rural non-farm sector (RNFS) in balancing the process of economic development, and propose that the growth of the RNFS is essential to absorb fast-growing and low-income rural labour forces in developing countries. Furthermore, Davis and Pearce (2000) argue that in the long run, the development of the RNFS represents a critical factor in providing rural employment and income. In the context of transitional economies, Bright et al. (2000) suggest that RNFS should play a key role in the reform of rural economies.¹⁷ These insights motivated the inclusion of a detailed section on household enterprises and self employment in the 2008 VARHS.

The sample contains information on a total of 363 businesses, belonging to 310 different households. The most common types of businesses are retail trade, manufacturing of furniture and other wood and straw products, and food and beverage service activities (such as small restaurants). Table 2.5 shows that 25 percent of surveyed households have a household enterprise. Consistent with the results on employment presented in Figure 2.2, household enterprises are most widespread in the Ha Tay province, which is located very close to Ha Noi city. The table shows that enterprises are mostly small and informal. Only about 20 percent have a business license, and about half are located in the family home. The average number of workers, including the owner, is 2.1.

¹⁷ Pham Thai Hung, Rural non-farm employment under trade reform evidence from Vietnam, 1993-2002

Table 2.5: Business License, Location and Initial Investment (percent)

	Share of HHs with business (percent)	Businesses has license (percent)	Located in family home (percent)	Initial Investment, 000 VND (median)	Number of workers, incl. owner (mean)	Number of businesses observed
Province						
Ha Tay	42.9	9.0	53.2	2,000	2.4	88
Lao Cai	9.0					9
Phu Tho	18.7	18.4	44.2	5,000	3.1	27
Lai Chau	15.7	18.4	87.4	3,000	1.7	17
Dien Bien	1.9					2
Nghe An	17.0	35.7	36.2	3,000	1.7	36
Quang Nam	29.9	33.2	44.7	1,200	1.4	37
Khanh Hoa	33.8	8.7	36.1	5,000	3.2	22
Dak Lak	20.1	22.5	50.5	5,000	2.0	37
Dak Nong	26.7	23.6	59.7	5,000	1.8	30
Lam Dong	25.1	15.1	24.8	10,000	1.8	20
Long An	27.8	21.1	47.7	3,000	1.7	38
Household Head						
Male	25.4	19.7	46.9	4,000	2.3	287
Female	22.7	20.0	48.9	3,000	1.6	67
Food Expenditure Quintile						
Poorest	10.6	0.0	52.6	500	1.4	30
2 nd poorest	23.8	14.8	49.7	3,000	1.9	65
Middle	24.6	20.0	45.0	2,000	1.9	72
2 nd richest	30.1	12.9	45.4	3,000	2.1	83
Richest	35.0	34.0	47.5	9,000	2.7	104
Total	24.8	19.8	47.3	3,000	2.1	363
Nr of obs.	1,364	363	363	363	362	363

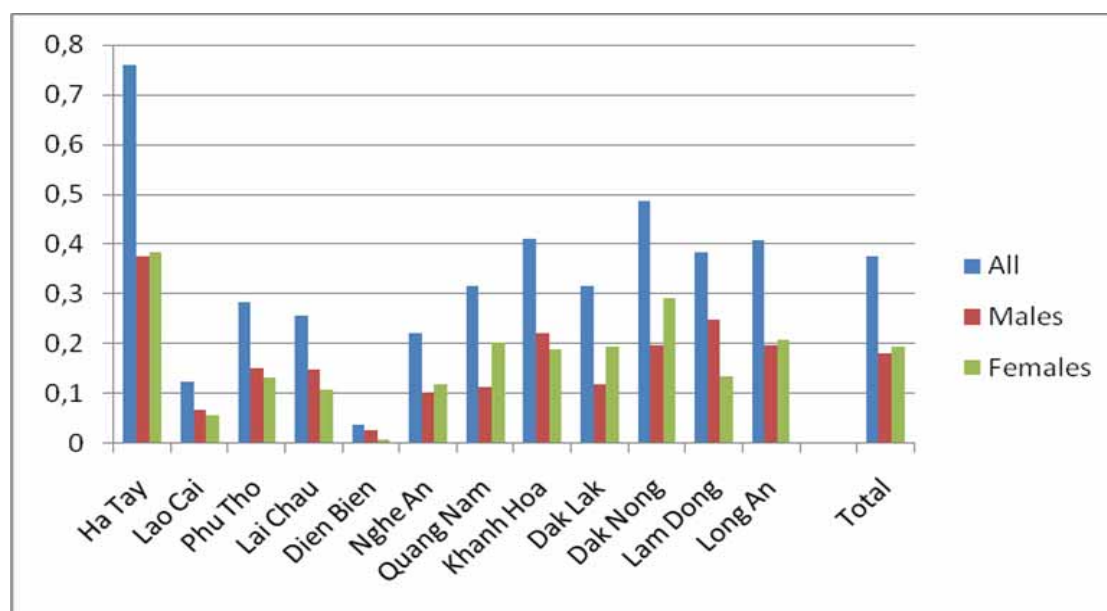
Note: Units of observation are *households* in the first column, and *enterprises* in the rest.

Only 9 percent of enterprises have more than three workers, and just 2 percent have more than 10 (results not shown). Most businesses (92 percent) report that they had to make an initial investment to get the business started. However, the median investment made, 3 million VND, is of moderate size – it is about six percent of mean, annual household income. Business characteristics generally do not appear to vary strongly across provinces, although province-specific results should be interpreted with some care, due to low numbers of observations in many provinces. Male and female-headed households have approximately the same propensity to own a small business, although businesses in male-headed households are slightly larger than those in female-headed families (the difference is not statistically significant). Rich households are much more likely to have a business than poor households (35 percent in the highest quintile vs 11 percent in the poorest).

Businesses in rich households are also more likely to be formal, require larger initial investments, and typically have a higher number of workers than businesses in poor households. Future research should investigate whether the correlation between socioeconomic status on the one hand and business ownership and characteristics on the other represents a causal relationship, and if so, in which direction causality runs. In other words, we need to find out whether having a small enterprise is an effective strategy for escaping poverty in rural Vietnam.

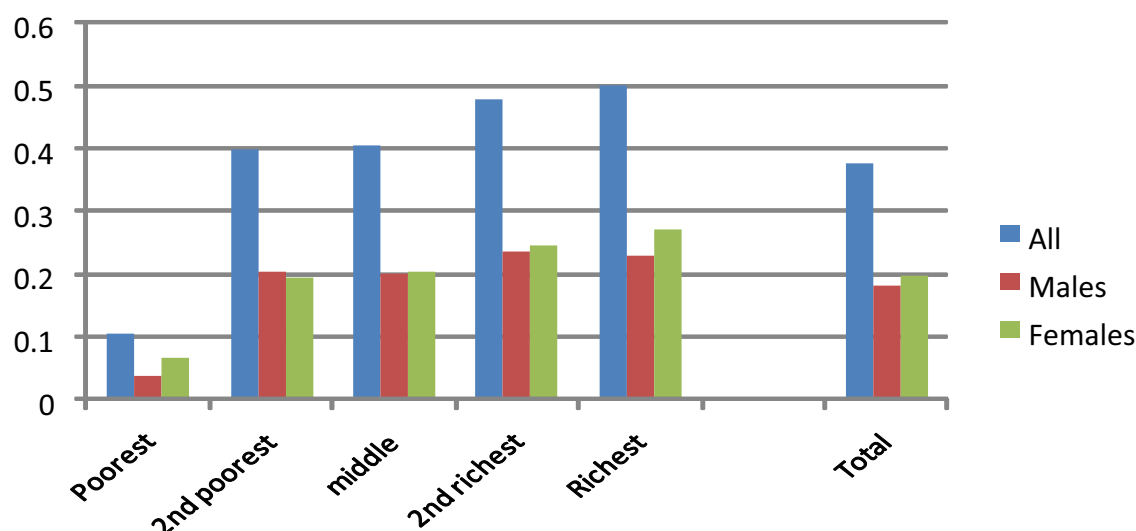
Figures 2.6 and 2.7 supplement Figure 2.2 by providing detailed information about the number of male and female household members working in businesses. Ha Tay has the highest number of household members (above 0.7 on average) involved in non-farm business. This is due to the fact that non-farm activities are quite developed in this province, and as such, many trade villages are located there. In Dien Bien, on the other hand, almost no household members work in household businesses. Quang Nam, Dak Lak and Dak Nong stand out with more females than males working in household enterprises. In general, however, men and women are approximately equally likely to work in a household business.

Figure 2.6: Number of Active-Age Household Members working in Household Enterprise by Province (mean)



N = 1,364

Figure 2.7: Number of Active-Age Household Members working in Household Enterprise by Quintile (mean)



N = 1,364

Figure 2.7 confirms the results in Table 2.5 by showing that workers in rich households are more likely to be engaged in household businesses than workers in poor households. In the poorest quintile, employment in household enterprises appears to be dominated by women.

2.5 Transfers and Remittances

This section focuses on the importance of transfers and remittances in the household economy. We distinguish between transfers from public and private sources.

One of the most important forms of private transfers is remittances from family members living elsewhere in Vietnam. High population growth and limited availability of agricultural land both contribute to generating a large surplus of labour in rural areas. On the other hand, there is a shortage of labor in urban areas, and therefore rural-to-urban migration in Vietnam has been steadily increasing year after year for the last decade or more. Cities like Ho Chi Minh City, Ha Noi, Hai Phong, Da Nang, and some emerging economic centers such as Quang Ninh, Binh Duong, Dong Nai attract large numbers of people from rural areas.¹⁸ Most migrants (around 67 percent) are aged between 20 and 34.¹⁹ In this section we investigate the incidence, sources and purposes of private transfers, including the large amounts of remittances sent back from migrating workers to relatives in rural areas.

¹⁸ Cu Chi Loi, Rural to Urban Migration in Vietnam. 2004

¹⁹ Dao Quang Vinh, Labour Market and Employment Conditions in Vietnam. 2006

We also investigate public transfers. These are potentially important tools for cushioning households against negative shocks in a fast-changing economy. They may also be well suited to facilitating certain types of household investment with large, positive externalities, such as education and health.

Table 2.6: Distribution of Public and Private Transfers

	Received private transfer (percent)	Received public transfer (percent)	Private transfer received, 000 VND (median)	Public transfer received, 000 VND (median)
Province				
Ha Tay	35.0	24.1	5,600	11,304
Lao Cai	27.8	47.6	500	300
Phu Tho	36.7	34.3	1,500	10,040
Lai Chau	37.7	89.8	100	150
Dien Bien	20.6	75.5	2,100	500
Nghe An	19.2	44.9	4,800	6,000
Quang Nam	56.0	66.6	1,200	200
Khanh Hoa	43.3	28.0	3,000	1,000
Dak Lak	93.9	56.7	600	700
Dak Nong	9.5	23.8	2,000	500
Lam Dong	28.2	23.2	2,000	750
Long An	32.1	20.2	2,400	1,440
Household Head				
Male	37.4	39.5	1,250	1,000
Female	44.4	47.5	2,000	1,440
Food Expenditure Quintile				
Poorest	44.0	65.9	500	700
2 nd poorest	39.1	37.1	1,500	700
Middle	36.2	34.9	1,500	2,100
2 nd richest	33.1	34.9	2,200	6,000
Richest	42.4	33.7	2,000	8,400
Total	39.2	41.1	1,500	1,200
Number of observations	1,364	1,364	513	618

Note: In columns three and four, only households receiving transfers are included.

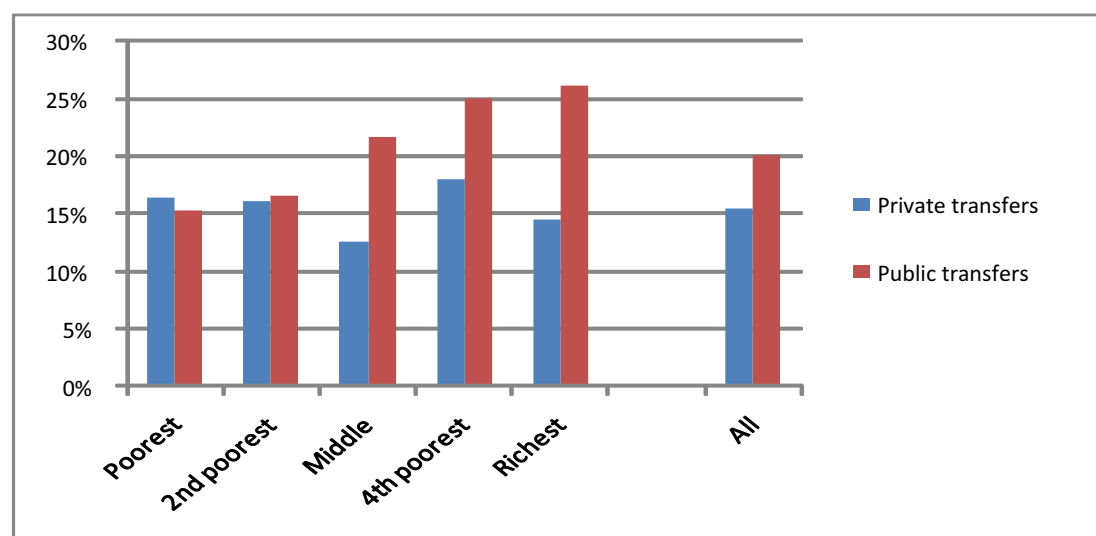
Table 2.6 shows that 39 percent of households received a private transfer during the last 12 months, while 41 percent received a public transfer. The incidence of transfers varies considerably across provinces. For private transfers, no clear pattern emerges. The huge difference between the neighboring provinces of Dak Lak and Dak Nong (94 vs 10 percent) is particularly puzzling. Public transfers are generally most common in upland provinces, such as Lai Chau and Dien Bien, although many households in Quang Nam were also recipients. Female-headed households are more likely than male-headed households to receive both

public and private transfers. This might be a result of female household heads being older than male heads. Older heads are more likely to have adult children who can send support, and are more often eligible for age-related public transfers. Alternatively, of course, private and public donors may discriminate in favor of females. Further investigations are necessary to determine the reasons for the observed difference. There is no strong relationship between food consumption quintile and incidence of private transfers. On the other hand, households in the poorest quintile are significantly more likely to receive public transfers.

The results on *amounts* received in transfers are striking, especially for public transfers. Column three of Table 2.6 shows that amounts received in private transfers are larger in the lowlands than in the highlands, and larger for richer quintiles than for poor. This is perhaps not surprising. It is remarkable, however, that the exact same pattern is repeated for public transfers, and with much *stronger* correlations. The median public transfer received in Ha Tay, Phu Tho and Nghe An is magnitudes higher than the median transfer received in, for example, Lao Cai or Dak Lak. It is mainly households in the Northern lowlands who benefit – transfers in the Southern lowland provinces of Long An and Khanh Hoa, for example, are around the overall average. The results by food consumption quintile are even stronger. The median transfer received by households in the richest quintile is more than 10 times higher than the median transfer received in the poorest quintile. Note that since we report *medians* rather than means, these results are not driven by a few high outliers. The results in column four of Table 2.6 include only households receiving some transfers. However, even if we include all households (including those receiving zero), the mean public transfer received in the richest quintile is still more than twice as high as in the poorest quintile (4.7mn VND vs 1.8mn VND, results not shown). One possible explanation for these results is the role played by *pensions*, which is among the most important form of public transfers. Households eligible for pensions are not necessarily poorer than the average household, and may well be richer. It is beyond the scope of this chapter to seek a full explanation for observed distribution of public transfers, but future research should attempt to do so.

Figure 2.8 shows that even when we consider transfers as a *share* of total household income, recipients in rich quintiles still receive more public handouts than those in the poorer groups. For private transfers, the relative importance of transfers in the household economy is similar for different quintiles.

Figure 2.8: Transfers as a share of Total Household Income (Percent of Household Income: Mean)



Note: Only recipients of transfers are included. N = 499 for private transfers and 611 for public transfers.

Overall, transfers are quite important for the households that receive them. Private transfers represent on average 15 percent of total household income, and public transfers 20 percent, among transfer recipients²⁰.

Table 2.7 presents information on the most important *reasons* behind private and public transfers. The most striking result in the first panel (private transfers) is that the categories “no specific reason” and “other” make up more than 60 percent between them. This may indicate that most private transfers are not earmarked for a specific purpose, but are simply subsidies for general consumption. This would make sense, since the fungibility of money means that earmarking is often futile in any case. Alternatively, households are not willing to tell about the true reasons for the transfers, or the answer categories offered miss some important reasons for providing transfers. Conducting semi-structured interviews with transfer-receiving households would be one way to find out which is the case. For the transfers where a specific reason was stated, expenditure on social activities such as weddings, funerals and various celebrations is cited as most important.

This is plausible because households often attend many weddings during a year, and spend heavily when hosting a wedding themselves (see Chapter 6). Furthermore, some private transfers are given to cover medical and educational expenses (9.7 percent and 3.2 percent, respectively).

²⁰ When all households are included, including those receiving no transfers, the average contribution of private and public transfers to household income is 6 and 8 percent, respectively (Results not shown).

Table 2.7 Main reason for assistance by the type of transfer (private or public)

(Private Transfers)	Percent
No specific reason	26.3
Educational expenses	3.3
Medical expenses	9.8
Child support	4.0
Wedding/funeral/celebration	19.0
Investment	1.4
Other	36.4
Total	100.0

N=499

(Public Transfers)	Percent
No specific reason	0.3
Educational expenses	1.6
Medical expenses	13.5
Child support	0.4
Investment	0.7
Pension	20.6
Classified as poor	17.4
Belong to ethnic minority	5.2
Other	40.3
Total	100.0

N =611

For public transfers, the most common category of reasons stated for receiving transfers is again “*other*” (40 percent). Again, this might simply indicate that the list of answer categories in the questionnaire is incomplete. Apart from the transfers in this category, most public transfers are given as a pension (21 percent), as support to poor households (17 percent) or to cover medical expenses (14 percent). Five percent of public transfer-recipients state their ethnic minority status as the most important reason for receiving public transfers.

Table 2.8: Sources of Assistance, by the type of Transfer

(Private Transfers)	Percent
Children	36.8
Other relatives	56.6
Friends	5.1
Other	1.5
Total	100.0
(Public Transfers)	Percent
From unions (e.g. women's union)	5.5
Government's social security schemes	87.0
Programs/projects	6.0
Other	1.5
Total	100.0

N = 499 for private transfer and 611 for public.

Table 2.8 presents results on the identity of individuals and organizations *sending* transfers. For private transfers, the overwhelming majority of transfers come from family members. 37 percent are from children of the household head, and 57 percent are received from other relatives. Many of these donors, especially children of the head, are likely to be migrants sending money back from the cities. The key role of relatives in providing informal economic assistance is also explored in Chapter 6. For public transfers, 87 percent are received from various government social security schemes (pension, educational support, poverty relief, emergency benefits etc.). The data does not allow us to disaggregate this category further. Transfers from programs/projects (run and funded by international donors) and from Unions each account for about 6 percent of public transfers.

2.6 Summary

This chapter has presented results on various sources of household income. We have focused on the allocation of labour resources, involvement in non-farm enterprises, and reliance on public and private transfers.

Results show that agriculture remains the most important source of both employment and income. In fact, the share of income derived from agriculture has slightly *increased* over the past two years, possibly as a result of increasing output prices for agricultural goods. Households in poor provinces are generally more diversified in terms of sources of income

and employment than households in richer provinces. The explanation may be that households in these provinces have limited access to alternative means of insuring themselves against negative shocks to income.

A significant share of households, 25 percent, operates a non-farm enterprise. Enterprises are mostly small, informal, and require only modest amounts of start-up capital. Rich households are much more likely to have enterprises than poor households, and enterprises in rich households are typically larger, and more likely to have a formal business license. Future research should investigate whether these results imply that operating a household enterprise is an effective strategy for escaping poverty in rural Vietnam.

The number of people working in non-farm enterprises decreased from 2006 to 2008. Further work should investigate the reasons behind this trend, as it would appear that off-farm enterprises do potentially offer a sound income source for rural households. Data shows that such enterprises required low initial levels of investment, and can be established at home. Ha Tay is a good example of this. One option is the provision of credit, not only for agricultural production, but also for the support of non-farm enterprises.

A distinct gap between poor and rich groups is also found. Rich groups often engage in wage work and non-farm enterprises, with resulting higher levels of income. These activities are primarily observed in lowland areas, because of the more convenient conditions such areas have to offer, in terms of infrastructure etc. Rural households in upland areas remain poor and mainly depend on incomes derived from agriculture, common property use and public/private transfers.

A significant share of households receives monetary transfers from either private or public sources. The vast majority of private transfers come from children and other relatives, while most public transfers originate from government social security programs. Transfers make a significant contribution to household income among recipients, 15% for those receiving private transfers, and 20% for public transfers. Public transfers are often found to be more prevalent in upland provinces and for poor households. Results are also indicative of a regressive distribution of public transfers- that is, rich households receive *more* transfers than poor ones. This finding may result from the role played by pensions, and requires further in-depth work. In terms of the value of transfers, rich groups received higher values, and this amount also accounted for a higher percentage in total income compared to poor groups. This might be partly explained by the fact that public support for poor households is often in the form of gifts with a limited budget, so the values are not high. Meanwhile, rich groups receive

public transfers in the form of pensions because they have been involved in wage work more than the poor, and the value is therefore higher.

Further work should investigate possibilities for the support for poor households to enable them to invest more in improving their skills (education, professional skills, etc) and thus participate in work yielding higher income values. This could be in the form of wage work, either for private companies or state agencies, and could be seasonal or permanent, in local areas or in urban centres.

A further point for consideration is the diversification of livelihoods. Households in poor provinces are generally more diversified in terms of sources of income and employment than households in richer provinces. In general, households are dynamic in finding many types of income earning activities to guarantee an income. However, survey results show that rich groups have fewer activities. Again, this is an area for further work to investigate the relative advantage of diversification, as well as the direction of causation between diversified income sources and household wealth.

CHAPTER 3:

LAND - PROPERTY RIGHTS, INVESTMENT AND MARKETS

A key factor in the production process of rural households is land. This chapter analyses access to land, and investigates some of the characteristics of land plots controlled by households. Furthermore, households' land property rights, investment in land and land market activities are investigated

Data are collected on four types of land: land owned and used by the household itself, land owned but used by the household (i.e. rented in or borrowed in land), land owned but not used by the household (i.e. rented out land), and finally, land that the household owned in 2006 but no longer owns now. For some of the sections, only some categories of land are relevant. The beginning of each section indicates which category of land the calculations are based on. In some of the analyses in this chapter, the units of observation are *households*, while in other analyses the units of observations are *plots*. When the latter is the case, results are representative of plots, rather than households, in the survey areas.

3.1 Distribution and Fragmentation of Land

Land allocation and leasing represent key components of State management of land. State authorities transfer land and land use rights to organizations, religious establishments, households, individuals, communities, and Vietnamese citizens living abroad. Unlike the Land Law 1993, according to the Land Law 2003, the authority to allocate and lease land, as well as to approve changes in land use purposes, was decentralized to local government. Up until 2005, 9.4 million ha of agricultural production land (accounting for 89 percent of the total), and 14.7 million ha of forestry land (accounting for 24 percent of the total), were allocated to households by the State (MONRE: Land Inventory 2005).

In this section, the total amount of owned agricultural land is considered, both what is used by the household itself and what is rented out and used by others. Plots used only for residential purposes are excluded.

Tables 3.1, 3.2 and 3.3 present results on landlessness and on certain characteristics of land owned. The first column of Table 3.1 shows that around 8 percent of households in the 12 provinces do not own any agricultural land.²¹ The bottom row of the table shows that this figure is stable between 2006 and 2008. In fact, a small, statistically insignificant drop in landlessness is recorded. The data show high variation in landlessness between provinces.

Table 3.1: Distribution and Fragmentation of Land

	Percent Landless	Total ag. Land (sqm: mean)	Total ag. Land (sqm: median)	Annual Land, (sqm: mean)	No of Plots per HH, (mean)	Pct. of Plots sharing a border w. other Plots owned by HH	Plot Size, (sqm: mean)	Plot Size, (sqm: median)
Province								
Ha Tay	2.3	1,975	1,560	1,629	5.1	3.4	384	240
Lao Cai	1.1	9,864	6,500	5,026	5	7.6	1,973	1,000
Phu Tho	3.5	4,089	2,904	2,252	7	8.5	585	312
Lai Chau	5.7	11,007	9,000	8,746	5.7	20.6	1,923	1,400
Dien Bien	1.8	11,585	8,630	9,832	6	7.3	1,931	1,000
Nghe An	11.8	6,867	2,950	2,839	5	8.4	1,374	500
Quang Nam	7.9	5,624	2,366	2,013	4.1	11.3	1,362	532
Khanh Hoa	13.5	9,602	3,800	5,175	3.1	5.5	3,131	1,344
Dak Lak	7.9	12,895	10,000	4,478	3.5	22.8	3,689	2,200
Dak Nong	4.6	22,888	18,400	4,082	2.9	11.0	7,959	3,300
Lam Dong	2.9	12,452	9,825	1,719	2.8	36.6	4,451	3,000
Long An	18.9	12,034	5,642	9,982	2.7	41.4	4,447	2,294
Household Head								
Female	12.2	4,451	2,300	2,557	3.8	14.4	1,158	456
Male	6.4	8,468	3,580	4,026	4.8	13.4	1,750	500
Food Expenditure Quintile								
Poorest	3.8	8,714	4,000	4,209	4.7	12.1	1,873	600
2nd poorest	7.1	7,069	3,118	3,703	4.7	13.1	1,508	500
Middle	7.7	6,555	3,000	2,893	4.8	14.3	1,367	406
2nd richest	7.9	7,205	2,836	3,861	4.8	14.5	1,516	470
Richest	11.9	8,566	3,550	3,907	4.2	13.9	2,027	600
Total, 2008	7.6	7,622	3,200	3,716	4.6	13.6	1,647	500
Total, 2006	8.2	7,968	3,216	3,952	4.6	14.5	1,715	500

Note: Column one is based on all 1,364 households. Columns two to five are based on the 1,269 households that own agricultural land. Columns six to eight are based on the 5,863 plots owned by these households.

²¹ Almost all households report owning their home and the plot it is placed on.

Table 3.2: Landlessness Transition Matrix, 2006-08 (percent)

		Landless in 2006		
		Yes	No	Total
Landless in 2008	Yes	5.7	2.1	7.8
	No	2.4	89.8	92.4
	Total	8.0	92.0	100.0

N = 1,364. Entries are in percent of total.

Landlessness is generally most common in the densely-populated Southern provinces, with Long An in the Mekong River Delta recording the highest level of landlessness. Female headed households are significantly more likely to be landless than male-headed. Rich households are *more* likely to be landless than poor. This is consistent with the results reported by Ravallion and Van de Walle (2006, chap. 6), who find that rising landlessness in Vietnam is a bi-product of successful, economic development, rather than a sign of a poor, rural proletariat emerging. Table 3.2 shows the *transition matrix* for landlessness in 2006 and 2008. The Table shows the share of households moving in- and out of landlessness between the two years, and the share maintaining the same status. The results show that mobility between landlessness-classes is quite low.²² Only four percent of households changed status between the two years, while 90 percent were never landless, and six percent were landless in both years.

Table 3.1 shows that the median landholding size, among non-landless households, was almost completely unchanged between the two years, at slightly less than a third of a hectare. Mean holdings of both total and annual agricultural land show moderate decreases. Land holding sizes vary strongly between provinces, but are *not* found to be related to household consumption. In fact, households in the richest consumption quintile have slightly *smaller* farms than households in the poorest quintile. There are two explanations for this. First, quality of land is as important as quantity, and as the tables below show, richer households tend to have access to land of higher quality. Second, the differences in income between rich and poor households stem more from variation in income from non-agricultural sources than from differences in income from agriculture (cf. chapter 2).

²² This interpretation is further strengthened by a point made in Ashenfelter, Deaton and Solon (1986, appendix), who show that when a distribution (such as the land distribution) is relatively stable over time, measurement error in panel data typically leads to *downward* bias in estimates of persistence or, conversely, *upward* bias in estimates of mobility.

The table also reveals that households own on average 4.6 plots. This figure is unchanged between 2006 and 2008, indicating that land consolidation programs have so far had limited impact on land fragmentation. Land continues to be more fragmented in the North than in the South (a result of the different experiences with collectivization and de-collectivization in the two regions, as described in Ravallion and Van de Walle, 2008). The impression that land holdings are quite fragmented is strengthened by the finding that only 14 percent of plots share a border with another plot belonging to the same household. This figure is also, by and large, stable between 2006 and 2008. Also, the last column shows that the median plot is only 500sqm, or one twentieth of a hectare. The results on both plot sizes and total farm sizes indicate that the land distribution is significantly skewed to the right – the mean averages are consistently 1.5 to 3 times higher than medians, implying that there are a small number of very large plots (outliers). This view is confirmed in Figure 3.1.

Prior to the Land Law of 1993, buying and selling land in Vietnam was prohibited. Indeed, the land market has become active progressively as Vietnam continues its transition to a market economy. The Land Law 2003, for the first time, recognised the "value of land", and the price of land is established by State regulations and the real transaction situation in the land market. Recognition of the value of land is a clear sign that the *right* to use land has become a commodity. The price of land in Vietnam depends on a number of factors (economic, social, legal and natural conditions). The Land Law 2003 outlines the principle of land pricing to ensure that the land price (as set by State authorities, and applied when land is appropriated by the State) is close to the market price under normal conditions. This issue of price determination by the authorities is an important area for further investigation, as it represents a common complaint by rural communities in Vietnam.

Table 3.3 presents data on self-reported land sales values.²³ The most remarkable fact about this variable is that households answer “*don’t know*” for more than 70 percent of plots. This tendency is especially strong in Northern provinces (e.g. 97 percent of plots in Ha Tay, while the corresponding figure for Long An is only 29 percent). This is an indication that the land sales market is still far from fully developed, especially in the North. For the plots with available information, values are significantly higher in Ha Tay province than anywhere else.

²³ Data on land values was also collected in 2006. However, there were much *fewer* missing values in that year. This means that the results on land values from the two surveys may not be fully comparable. The reason behind the increased number of missing values in 2008 is a change in surveying procedures: whereas enumerators in 2006 often asked commune officials for assistance in obtaining information on land values, information was collected only from households in 2008. Hence, the 2008 results give the most accurate picture of households’ knowledge of land values.

This makes sense, since Ha Tay is located on the outskirts of Ha Noi City. Furthermore, the results reveal that households in the poorest consumption quintile typically own land of lower value than other households. This is an indirect indication that land belonging to poor households is typically of relatively low quality, or remotely located.

Table 3.3: Land Values

	Approx. sales value of ag. land (‘000 VND/sqm)	Approx. sales value of annual land (‘000 VND/sqm)	Approx. sales value of perennial land (‘000 VND/sqm)
Province			
Ha Tay	129	114	.
Lao Cai	19	20	.
Phu Tho	56	57	.
Lai Chau	12	12	.
Dien Bien*	.	.	.
Nghe An	29	29	.
Quang Nam	20	20	.
Khanh Hoa*	.	.	.
Dak Lak	28	14	50
Dak Nong	40	29	48
Lam Dong	42	33	44
Long An	64	64	.
Household Head			
Female	41	42	34
Male	37	32	57
Food Expenditure Quintile			
Poorest	19	20	17
2 nd poorest	25	24	35
Middle	53	52	58
2 nd richest	32	30	47
Richest	50	37	95
Total	38	34	55
Observations	1,117	846	271

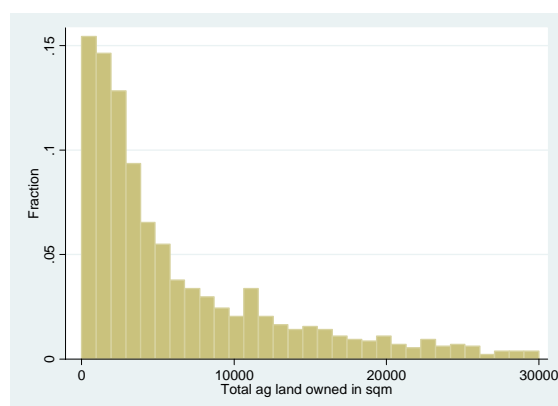
*For cells with less than 10 observations, results are not shown.

Figure 3.1 presents further results on the distribution of agricultural land between households. Landless households are included in these analyses. The first two panels present histograms of the lower 95 percent of the land distribution (including the top five percent would prevent us from obtaining a detailed picture of the lower 95 percent, due to the

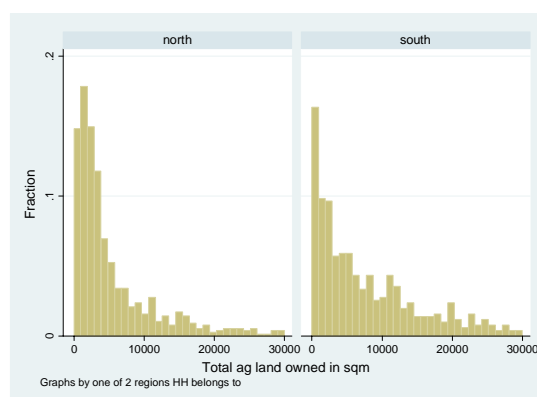
presence of a few high outliers). The figures show clearly that a large majority of farms are smaller than one hectare, and far below the three hectare land ceiling for annual land. Panel b shows that the land distribution differs significantly between North and South, with a much higher dominance of very small farms in the North.

Figure 3.1: Total and Regional Land Distribution

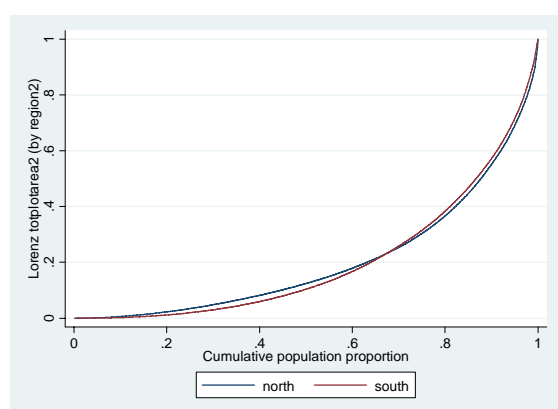
a. Land distribution lower 95 percent, all



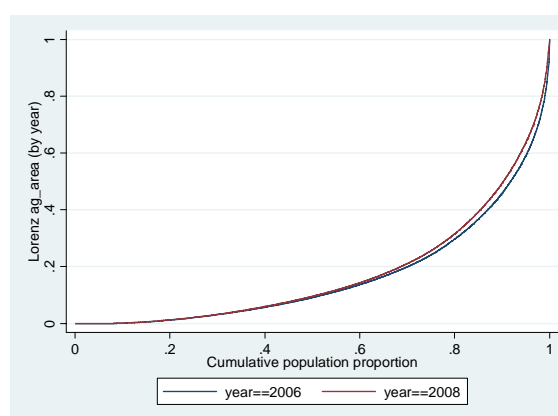
b. Land distribution lower 95 percent, by region



c. Total land distribution (Lorenz curve) by region



d. Total land distribution (Lorenz curve) by year



N = 1,271 in panels a and b, 1,364 in panels c and d.

The two lower panels of the figure present “Lorenz Curves” for the distribution of agricultural land.²⁴ Panel c shows that the Lorenz Curves for the North and the South cross

²⁴ On the horizontal axis of the Lorenz curve, the cumulative proportion of households is plotted. On the vertical axis is the share of total agricultural land owned by the corresponding proportion of households, when households are ordered according to how much land they own. For example, panel d shows that the 50 percent of households with *least* land own about 10 percent of the total agricultural land area. A completely equal distribution would correspond to a straight 45-degree line. The further the Lorenz curve is pushed towards the “South-East” in the diagram, the more unequal is the distribution. Hence, if the Lorenz curve for distribution A is always above the Lorenz curve for distribution B, we might say that distribution A is unequivocally more equal than distribution B.

each other. Hence, it is difficult to state unambiguously whether land is more equally distributed in the North than in the South. Panel d shows that the Lorenz Curve for 2008 is above the curve for 2006. This would indicate that the land distribution has become more equal. However, this result turns out to depend entirely on the inclusion of two households which registered very large landholdings in 2006, and much smaller holdings in 2008. When these two observations are removed from the sample, the Lorenz Curves for the two years are almost identical. Hence, there is no strong evidence of significant changes in the land distribution. Given the short period in question (two years), this is not surprising. The last column of Table 3.4 gives a quantitative measure of land inequality, namely the Gini coefficient.²⁵ The results do not exhibit huge variation between provinces, or between gender- and consumption groups. The Gini coefficient drops from 0.65 to 0.62 between 2006 and 2008 but, again, this depends entirely on the two outliers mentioned above. Once these two observations are removed, the Gini coefficient is 0.62 in both years.

According to the Land Law 2003, households using land which is not leased have the right to exchange agricultural land use rights with another household, individual within the same commune, ward, districts town; to transfer land use rights; to lease land use rights; to bequeath land use rights in accordance with the testament or provision of law; to donate land use rights; to mortgage and guarantee land use rights at credit institutions and to contribute capital with land use rights for production and business cooperation.

The first five columns of Table 3.4 provide an overview of how households acquired their plots. It is clear from the table that there is more land market activity in the Southern provinces – many more plots were acquired through purchase in the South than in the North. Rich households are more likely than poor to have bought land on the market, while poor families more often acquire plots by clearing communal land. We discuss the acquirement of plots through the land market in more detail in Section 3.5. The changes between 2006 and 2008 are moderate, but do show that the fraction of plots acquired from the state has dropped, while the fraction acquired through the market has increased. This indicates that the plots transacted between 2006 and 2008 were more likely to be transacted through the market than in previous years. A closer look at the data reveals that this is indeed the case: of the plots that households acquired between 2006 and 2008, 30 percent were purchased (results not shown).

²⁵ The Gini coefficient can be calculated from the Lorenz curve. It is equal to the area between the Lorenz curve and the 45-degree line, divided by the entire area below the 45 degree line. Hence, a completely equal distribution has a Gini coefficient of zero, and a completely unequal distribution has a Gini coefficient approaching one.

The share received from the state was 37 percent. This is much lower than the average for all plots, but still the most common mode of acquisition. It shows that while state intervention in the land market is obviously lower than during the period of de-collectivization, where almost all land was redistributed by the state, the authorities continue to play a very active role in the allocation of land.

Table 3.4: Acquisition Source of Plots (percent)

	State/ Commune	Inheritance	Sales Market (=bought)	Cleared and Occupied	Exchanged	Total no. plots (100 percent)	GINI based on HH land size
Province							
Ha Tay	93.0	3.1	1.8	0.1	1.9	878	0.4
Lao Cai	43.4	28.3	4.6	23.5	0.2	429	0.5
Phu Tho	86.7	11.0	1.6	0.6	0.0	755	0.5
Lai Chau	20.2	16.8	0.5	62.6	0.0	608	0.5
Dien Bien	32.4	9.8	0.7	57.1	0.0	622	0.4
Nghe An	82.2	7.7	3.8	6.1	0.1	855	0.7
Quang Nam	80.2	12.9	2.8	3.7	0.5	429	0.6
Khanh Hoa	40.4	22.4	16.4	20.8	0.0	154	0.7
Dak Lak	16.1	10.8	45.6	27.1	0.4	444	0.5
Dak Nong	6.8	5.2	43.9	43.8	0.4	232	0.5
Lam Dong	4.4	17.0	25.4	53.2	0.0	182	0.4
Long An	15.8	57.3	26.1	0.8	0.0	250	0.7
Household Head							
Female	68.9	11.5	9.2	9.8	0.6	886	0.6
Male	66.2	12.1	8.9	12.3	0.6	4,897	0.6
Food Expenditure Quintile							
Poorest	59.1	11.4	4.6	24.8	0.2	1,556	0.5
2 nd poorest	64.7	14.1	6.6	13.1	1.6	1,208	0.6
Middle	72.4	13.1	7.6	6.7	0.2	1,089	0.6
2 nd richest	71.3	11.8	12.1	4.4	0.5	1,012	0.7
Richest	65.8	9.2	15.1	9.4	0.4	918	0.6
Total, 2008	66.6	12.0	9.0	11.8	0.6	5,838	0.6
Total, 2006	69.2	11.3	7.1	11.9	0.6	5,832	0.7

Note: The last column is based on 1,364 observations

3.2 Land Titles

Under normal circumstances, in order to be able to obtain a Land Use Right Certificate (LURC), it is necessary to have a certificate containing the so-called "decision of land allocation". Importantly, the latter represents a separate legal document, and is the foundation upon which the land is allocated to organisations, households and individuals. The LURC (also known as the Red Book in Vietnam), on the other hand, is a legal document which

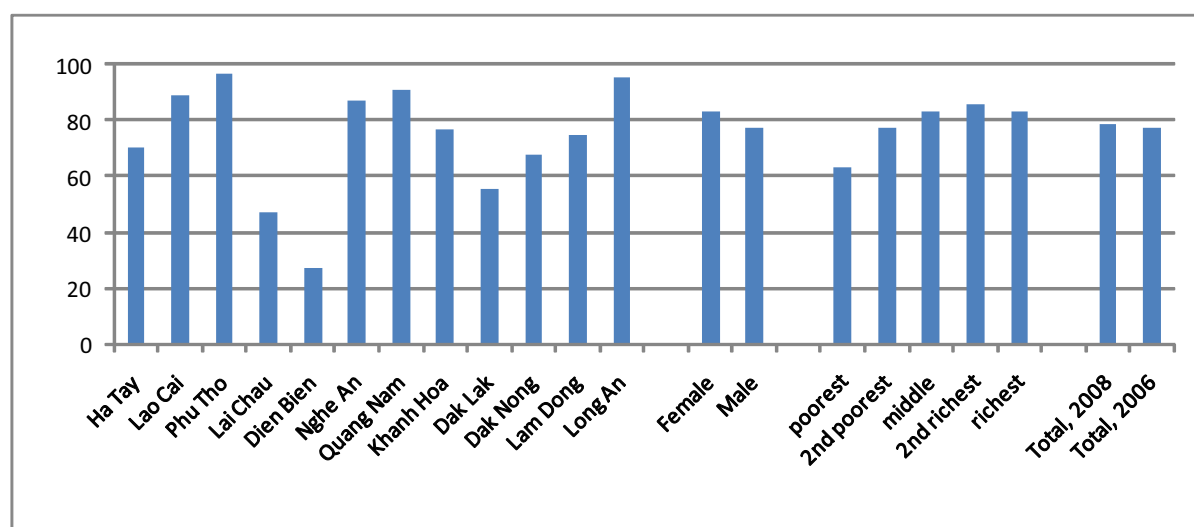
reflects the legal relationship between State and land user. The LURC is issued by the State and awarded to land users in order to protect their legal rights and interests in accordance with the Land Law and other legal regulations. The issuance of the LURC requires that owners obey relevant legal regulations such as the registration of any changes of land use rights and financial obligations related to the land, updating the LURC themselves. The issuance of LURC started in 1990 in accordance with the Land Law 1988 and Decision 201 QD/DKTK dated 14/7/1989 of the Land Management Department (and later MONRE). Before the updated Land Law of 1993, the issuance of LURCs was only conducted as a pilot in some localities. Only after implementing the Land Law 1993, was the issuance of LURCs extended to all localities.

Up until 2007, the results of LURC issuance for each type of land category were as follows (MONRE 2007):

- 13,392,895 certificates were issued for 7,413,504 hectares of agricultural production land (accounting for 81.3 percent of total agricultural production land).
- 1,096,746 certificates were issued for 8,032,167 hectares of forestry land (accounting for 61.4 percent of total forestry land).
- 641,065 certificates were issued for 478,000 hectares of water surface for aquaculture (accounting for 68.7 percent of total aquaculture area).
- 2,698,161 certificates were issued for 58,929 hectares of urban residential land (accounting for 56.9 percent of total urban residential land).
- 10,130,513 certificates were issued for 376,070 hectares of rural residential land (accounting for 75.0 percent of total rural residential land).
- 69,973 certificates were issued for 211,267 hectares of special land (accounting for 38.0 percent of total special land).

As stated by Do and Iyer (2008), this effort is was “one of the largest rural titling programs in the developing world”. In this section, the status of LURC at plot level as well as issues to do with the name registration on the LURC are investigated in the twelve VARHS provinces. Only land owned by the household is included.

Figure 3.2 shows that 78 percent of plots have a LURC. This number is almost unchanged since 2006, as shown in the last bar. Hence, the titling program appears not to have made much progress in the 12 provinces over the period 2006-2008. Large provincial differences do, however, prevail. In, for example, Phu Tho and Long An provinces, almost all plots have an LURC. In Lai Chau, on the other hand, less than 50 percent of plots have a title, while in Dien Bien the figure is less than 30 percent.

Figure 3.2: Plots with a LURC (percent)

There is a moderate difference between female and male headed households in terms of percentage of plots with a Red Book – plots in female-headed families are somewhat more likely to have an LURC than plots in male-headed households. A large gap between the poorest and richest groups is evident with 63 percent and 83 percent of plots, respectively, registered. Future research should attempt to determine the causal relations that underlie this correlation: Specifically, is it simply driven by geographic differences (with, for example, both living standards and titling intensity being higher in the lowlands than in the highlands), or are rich households more willing or able to obtain titles than poor? Do titles stimulate investment, and therefore improve living standards?

Prior to 2004, only one person could be registered in a LURC. However, the 2003 Land Law stipulates that two names can now be written into the LURC, for example both names of a married couple. Table 3.5 presents who appears named in the LURC. In most cases, this is only the household head (80 percent). In only 2 percent of cases is the spouse the sole person mentioned in the Red Book, and in 8 percent both are named. In 10 percent of cases, it is someone from outside of the household who is registered. There is little change in the prevalence of spouses registered in red books between 2006 and 2008. In this respect, therefore, there is no evidence that the impact of the 2003 Land Law is increasing over time. There is, however, large variation across provinces. Khanh Hoa stands out with 63 percent of plots registered in the names of both household head and spouse, followed by Lai Chau (32 percent), Lao Cai (27 percent) and Dak Lak (17 percent). In the other provinces it is very unlikely that the Red Book has registered the names of both head and spouse.

Table 3.5: Name Registration Structure in LURC (percent)

	Only head	Only spouse	Both head & spouse	Other
Province				
Ha Tay	85.1	4.1	5.1	5.7
Lao Cai	58.6	1.9	26.5	13.0
Phu Tho	85.8	3.8	2.4	8.1
Lai Chau	62.4	0.3	32.4	4.9
Dien Bien	82.8	0.0	0.0	17.2
Nghe An	85.4	0.3	3.4	11.0
Quang Nam	84.2	0.9	2.3	12.7
Khanh Hoa	26.7	2.1	62.8	8.3
Dak Lak	63.3	1.4	17.3	18.0
Dak Nong	78.9	6.8	9.8	4.5
Lam Dong	75.5	6.0	5.3	13.2
Long An	75.9	4.6	5.9	13.6
Household Head				
Female	75.0	5.8	5.6	13.5
Male	81.0	1.6	8.0	9.4
Food Expenditure Quintile				
Poorest	81.5	0.0	10.6	7.9
2nd poorest	78.4	3.6	11.5	6.5
Middle	77.0	2.3	6.5	14.2
2nd richest	82.0	2.9	4.6	10.5
Richest	80.7	2.8	5.4	11.1
Total, 2008	79.9	2.4	7.5	10.2
Total, 2006	82.0	3.2	7.8	7.0

N = 4,655 (4,613 in 2006)

The fact that the relatively remote provinces of Lai Chau and Lao Cai exhibit larger shares of plots registered in the names of both spouses than many of the lowland provinces may reflect that the titling program has only reached these provinces on a large scale after the implementation of the 2003 Land Law.

3.3 Restrictions on Land Use

According to the Land Law 2003, land is classified into three categories namely: (i) agricultural land (including agricultural land, forestry land, water surface for aquaculture and salt production land); (ii) non-agricultural land (including rural residential land, urban residential land, special land that is regulated by the Land Law 1993); and (iii) unused land. It is important to note that households are not only allocated land from the State but also given

rights to the use of land. Although these land use rights are similar to land ownership, many households still face restrictions on the use of land, especially when it comes to water paddy land.²⁶ Indeed, land use planning plays an important role in terms of land management and usage in Vietnam.

In this section, we will analyse the restrictions imposed by authorities on the use of agricultural land. As it concerns the use of land, we include all land used by the households, whether it is owned, simply used by the household, or indeed rented or borrowed. We exclude plots used purely for residential purposes from the analysis.

Table 3.6: Restriction on Non-Residential Plots (percent)

	Formal restrictions on choice of crops	Types of restriction on the choice of crops			Construct fixed structure (percent not allowed) ^a	Convert into non-agri. use (percent not allowed) ^a
		Rice all seasons	Rice some seasons	Others		
Province						
Ha Tay	73.7	43.2	53.5	3.4	95.3	94.9
Lao Cai	33.4	15.0	74.2	10.9	79.5	80.5
Phu Tho	54.4	23.8	60.6	15.6	86.4	87.0
Lai Chau	1.2	84.5	15.5	0.0	36.3	36.3
Dien Bien	7.9	86.9	2.2	11.0	83.1	85.3
Nghe An	73.1	45.9	42.4	11.7	81.4	81.3
Quang Nam	45.7	92.2	5.8	2.0	84.4	84.2
Khanh Hoa	26.1	90.2	0.0	9.8	62.3	60.4
Dak Lak	3.7	80.5	6.7	12.8	43.1	42.7
Dak Nong	8.1	51.3	0.0	48.7	28.9	41.9
Lam Dong	5.8	0.0	37.8	62.2	10.0	11.6
Long An	4.3	51.2	39.1	9.7	74.1	73.7
Household Head						
Female	48.4	56.3	36.3	7.4	76.5	75.3
Male	49.3	42.8	48.1	9.1	79.2	79.3
Food Expenditure Quintile						
Poorest	43.1	37.1	56.5	6.5	78.4	76.9
2nd poorest	51.0	49.6	40.5	9.9	79.9	81.0
Middle	54.0	43.7	46.4	9.9	80.5	80.5
2nd richest	52.3	46.6	42.2	11.2	80.0	79.8
Richest	44.7	48.8	46.0	5.2	73.9	74.1
Total, 2008	49.1	45.1	46.1	8.8	78.7	78.6
Total, 2006	56.9	28.3	63.6	8.1	78.4	78.4
Observations, 2008	5,707	2,130	2,130	2,130	4,878	4,616

^a Plots where respondents answered “don’t know” are excluded from the analyses (ten percent of all plots fell into this category).

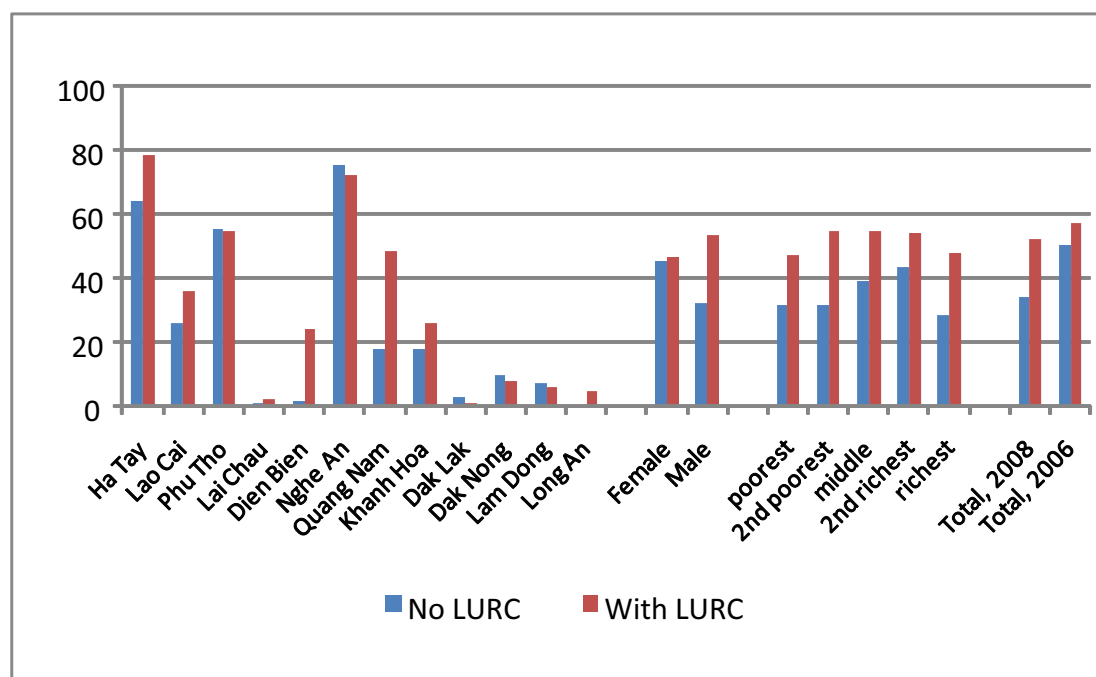
²⁶ Article 74 of the Land Law 2003 on water paddy land indicates that the State policy is to preserve land earmarked for water paddy farming and restrict the use of water paddy farming land for non-agricultural purposes. Besides this, the users of water paddy farming land are responsible for improving the fertility of the soil and are not allowed to change the land use purposes for the cultivation of perennial crops, forestation, aquatic farming and non-agricultural purposes without permission from authorized State bodies.

Table 3.6 shows the prevalence of different types of restrictions. On nearly half of all plots, there exists a formal restriction on the choice of crop that can be grown. This means that 8 percentage points fewer plots are now restricted in terms of crop choice than two years earlier. On the other hand, the severity of restrictions imposed on crop choice appears to have increased. The most common restriction is to compel farmers to grow rice. In 2006 only 28 percent of restricted plots had to be sown with rice in *all* seasons, rather than only in some seasons. In 2008 this number had increased to 45 percent. Crop choice restrictions are generally most prevalent in the Northern lowland provinces such as Ha Tay, Phu Tho, and Nghe An). There is no strong relationship between restrictions and gender of the household head or consumption quintile of the household.

The percentage of plots where the construction of fixed structures or the conversion into non-agricultural use is not allowed is almost the same in 2008 as in 2006, between 78 and 79 percent. The strongest restrictions still exist in the North.²⁷

Next, we consider whether Red Book ownership and crop choice restrictions are related.

Figure 3.3: Share of Plots with restricted choice of Crops, by Red Book Status (percent)



N = 5,707 (5,617 in 2006)

²⁷ These calculations exclude those households who answered “don’t know”, which amount to approximately 10 percent in both cases

In general, we find the same results as in the 2006 survey. Plots with a Red Book are more likely to be restricted in terms of choice of crop. In fact, this correlation is even stronger in 2008 than in 2006. Hence, it would appear that the strong *transfer rights* implied by the red book (i.e. the right to sell, lease, mortgage, exchange and bequeath land) do not imply equally strong rights to determine *how to use* the land. In practice, use restrictions are often written into the Red Book. The difference in restrictions on Red Book plots and plots that do not have a Red Book is remarkably higher in male headed households.

3.4 Investment in Land

Investment in rural infrastructure in general, and in land in particular, comes from a variety of sources including the state. Total investment from the State budget for agriculture amounted to approximately 92 thousand billion VND over the period 2001 to 2007, of which around 65% was invested into irrigation.²⁸

In this section we present an overview of *household* investment in land. Specifically, we first present results on the stocks of two important types of fixed “capital” on household plots, namely irrigation facilities and perennial crops. We then investigate the flow of household investment over the period 2006-2008.

Table 3.7 shows the percentage of plots that are irrigated and cultivated with trees. An important rationale for issuing land titles is the expectation that titling might spur investment, either by assuring farmers that they will be able to reap the benefits from investment, by easing access to credit, or by reducing transaction costs in the land market (Besley 1995). We therefore look separately at plots with and without Red Books. Generally, 70 percent of used plots are irrigated compared to 67 percent in 2006, a statistically significant increase. Plots with LURC are significantly more likely to be irrigated than other plots (72 vs 58 percent), and this difference has increased slightly since 2006.

²⁸ The Economic Committee - National Assembly (2009): Report on result of supervision implementing mechanism and policy investment for development of agriculture and rural infrastructure in period 2001-2007.

Table 3.7: Current status of Land Investment – Irrigation* and Perennial Crops

	Percent of plots irrigated			Percent of plots with trees/bushes		
	All plots owned and used	No LURC	LURC	All plots owned and used	No LURC	LURC
Province						
Ha Tay	95.1	96.7	93.8	4.8	4.3	4.3
Lao Cai	55.5	11.0	61.6	21.5	58.6	18.0
Phu Tho	66.1	45.6	67.0	14.8	39.2	14.3
Lai Chau	40.2	30.1	51.2	9.2	6.9	12.0
Dien Bien	37.8	22.3	76.2	9.7	11.2	6.5
Nghe An	66.0	46.6	68.1	19.4	20.5	19.6
Quang Nam	58.1	24.7	60.1	17.2	39.0	16.7
Khanh Hoa	43.6	21.1	44.3	45.6	42.3	46.8
Dak Lak	70.0	60.8	76.8	55.8	48.1	63.1
Dak Nong	76.3	73.6	77.6	64.5	55.0	73.7
Lam Dong	56.3	41.1	61.2	72.9	71.5	74.6
Long An	78.7	67.4	78.5	34.9	0.0	38.5
Household Head						
Female	67.9	69.8	65.7	20.6	23.3	21.9
Male	70.7	55.6	73.7	21.3	24.1	21.4
Food Expenditure Quintile						
Poorest	62.1	49.1	66.9	19.7	16.0	22.5
2nd poorest	69.1	50.2	73.1	19.5	25.2	18.6
Middle	76.8	69.3	76.8	18.8	30.4	17.9
2nd richest	72.0	79.5	70.8	20.9	24.5	21.2
Richest	71.9	60.7	72.8	28.8	36.8	29.0
Total, 2008	70.2	57.5	72.3	21.2	24.0	21.5
Total, 2006	66.9	56.2	69.9	17.9	17.5	18.0
Observations	5,956	1,539	3,976	5,956	1,539	3,976

* 70 percent of all irrigated plots are irrigated by canals, 7 percent by dug or bore wells, 21 percent by water from spring, river, pond or lake.

Future research should seek to understand whether this correlation reflects a causal impact of Red Books on investment in irrigation facilities, or whether it is caused by other factors. Access to irrigation is, unsurprisingly, higher in the lowlands than in the highlands, and there is an observed tendency for rich households to have better access to irrigation than for poor households.

With respect to trees and bushes planted on the plot, we see an increase from 17 to 21 percent of plots with this type of investment. Note, however, that the formulation of questions

on this issue was changed between the two surveys, and that differences in plot investment may therefore have a methodological explanation. There is no correlation between LURC status and tendency to plant perennial crops in either 2006 or 2008.²⁹ Perennial crops are most common in the coffee-producing central highlands, but are also grown on many plots in Khanh Hoa and Long An provinces (Chapter 4 describes which specific crops are grown).

In Table 3.8 we present summary statistics on the flow of land related investment over the two-year period prior to the survey. The table shows the percentage of households who invested in specific types of land-improvement during that period, as well as the mean value of that investment. Households owning no agricultural land are excluded.³⁰ The first two columns present results related to investment in irrigation, soil and water conservation. Column one shows the share of all, landowning households who invested in this type of improvement at least once, and column two shows the average, total value of investment among these households. 43 percent of households report investment activities in irrigation, soil or water conservation. It should be noted, though, that the distinction between “investment” and “maintenance” is somewhat blurred in this context. For example, irrigation dykes and canals need to be repaired at regular intervals to avoid degradation of the facilities. Some households may have thought of such activities as “investment”. The most notable results are, perhaps, that the average total value of investment is much higher in the Southern provinces than in the Northern ones. This, indicates a more dynamic and market-oriented nature of agricultural activities in the South.

Also, the average value of investment is magnitudes higher in the richest quintile than in other quintile groups. This result is partly driven by a few high outliers in the richest quintile, but a large difference remains even when these observations are removed. Further research should investigate whether rich households do in general invest disproportionately high amounts. If so, then it is important to understand whether this reflects variation in household preferences and abilities, differences in access to credit, or something else.

Columns three and four present results on investment in facilities related to aquaculture, such as fishponds. Dien Bien province, in the Northern Highlands, stands out with a high incidence of investment in this category, although the average value of investment

²⁹ It turns out, however, that location works as a “suppressor” variable in this case: when province is controlled, plots with red books are 3 to 4 percentage points more likely to be planted with perennial crops than other plots (results not shown).

³⁰ Since the formulation of question related to land investment was changed substantially between VARHS 2006 and VARHS 2008, results for 2006 are not presented here.

is quite low. Columns five and six show statistics on investment in permanent and semi-permanent structures, such as sheds and fences. Again, the richest quintile group stands out with much higher values of investment than other groups, and also with a slightly higher incidence of investment. Columns seven and eight give the results for investment in perennial crops. This type of investment is more common in the highlands than in the lowlands, where cultivation of annual crops dominates.

Table 3.8: Investment of Households and Value- last 2 years

	Irrigation/soil/water conservation		Structures of Aquaculture		Other (semi-) permanent structures		Trees and Bushes	
	percent	value ('000 VND)	percent	value ('000 VND)	percent	value ('000 VND)	percent	value ('000 VND)
Province								
Ha Tay	14.0	757	2.3		2.3		1.2	
Lao Cai	90.9	183	13.2	3,262	13.2	761	21.1	518
Phu Tho	47.9	470	4.6		4.6		8.3	
Lai Chau	35.4	201	3.7		3.7	9,382	1.0	
Dien Bien	83.6	147	47.9	870	47.9	1,231	20.5	95
Nghe An	87.4	315	7.9	1,653	7.9	2,833	17.4	285
Quang Nam	0.0		1.0		1.0		2.9	
Khanh Hoa	58.0	0	0.0		1.9		2.0	
Dak Lak	19.5	2,901	5.8		5.8		29.1	2,259
Dak Nong	11.1	.	7.3		7.3	146,434	37.6	8,940
Lam Dong	31.9	8,878	3.0		3.0		58.5	1,409
Long An	32.0	2,617	5.5		5.5		9.8	
Household Head								
Female	33.9	1,097	3.5	3,328	3.5	7,731	9.5	755
Male	44.8	938	7.1	2,772	7.1	9,161	16.0	1,825
Food Expenditure Quintile								
Poorest	46.6	431	7.4	1,489	7.4	1,499	16.5	1,273
2nd poorest	46.5	697	6.4	3,173	6.4	7,177	14.3	1,284
middle	47.2	580	5.6	838	5.6	2,761	15.5	679
2nd richest	41.9	571	3.0	2,778	3.0	9,732	12.0	2,419
richest	29.6	3,528	9.4	5,177	9.4	24,711	15.0	3,077
Total	42.5	964	6.4	2,842	6.4	8,911	14.7	1,680
Observations	1,247	536	1,247	111	1,247	132	1,247	202

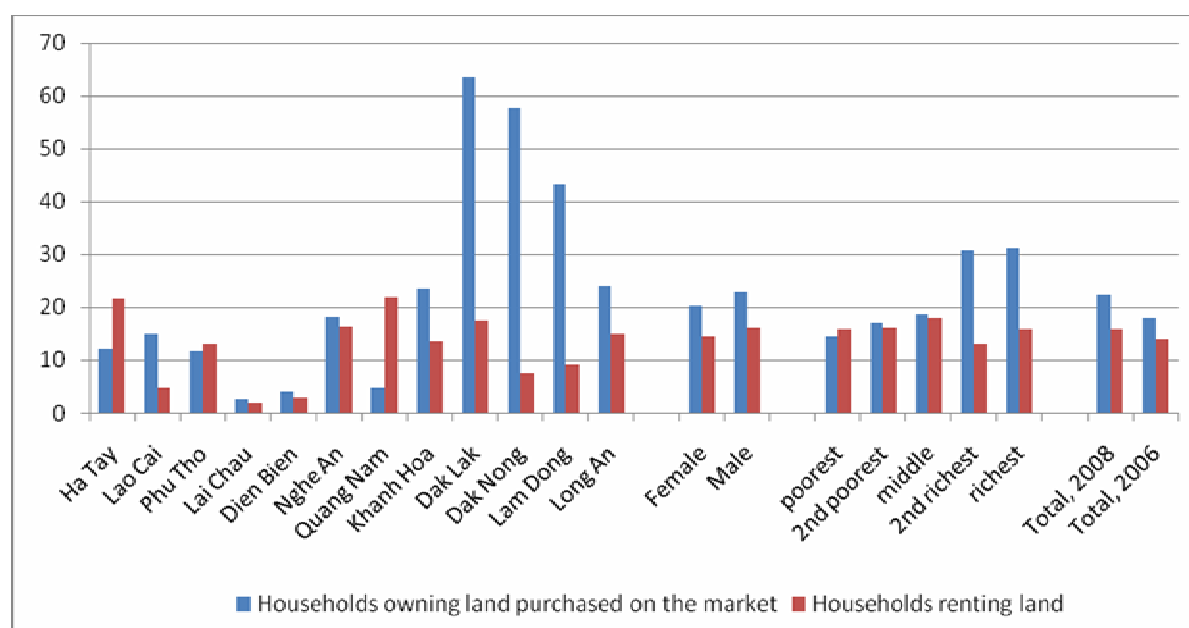
Note: Landless households not included. For cells with less than 10 observations, results are not reported.

In general, male headed households report a higher incidence of investment than female-headed ones. Future research should investigate in more detail why this difference emerges. For most households, the amounts spent on land-related investment are of moderate magnitude relative to total household income. Average annual household income is around 50mn VND, and the average value of investment over a two year period is about 1mn VND for soil and water conservation (the most common type of investment), and 1.7mn VND for perennial crops (the second most common type). The average values of investment in aquaculture (2.8mn VND) and permanent structures (8.9mn VND) are higher, but undertaken by relatively few households (about 6 percent for both these types).

3.5 Land Transactions

In this section we present statistics on activities in the land market and on non-market land transfers. From Table 3.3 in Section 3.1 we already know that most plots are acquired via state or commune allocation mechanisms (67 percent of plots) while only 9 percent of plots owned were bought on the land market. In this section we analyze in more depth how households acquire and part with their plots.

Figure 3.4 presents data on household participation in land markets. The bars show the share of households who currently own or operate any agricultural land which they have acquired through, respectively, sales and rental markets (plots used only for residential purposes are not included in the analysis). As discussed above, the land sales market clearly plays a much more important role in the South than in the North. The Central Highlands in particular stand out with very high household participation in the land market. The historical roots of these differences are discussed in, inter alia, Ravallion and De Walle (2008), Benjamin and Brandt (2004) and Brandt (2005). For land rental markets, on the other hand, there is no apparent North-South difference. Instead, rental markets seem to be more active in the lowlands than in the highlands. This might simply be explained by differences in transportation cost – distances between plots and farms are much lower in the deltas than in the hills, which will tend to make it more attractive for households to rent a plot from another household in the community.

Figure 3.4: Participation in Agricultural Land Sales and Rental Markets (percent)

N=1,287 (1,252 in 2006)

Households who neither own nor operate any agricultural land, and plots used only for residential purposes are excluded. The bars show the share of households who currently own or operate land, which they have acquired through the sales or rental markets, respectively. Plots borrowed for free are *not* considered as “rented”.

Rich households are significantly more likely to participate in the land sales market than the poor. On the other hand, participation in rental markets is not related to consumption quintile. A possible explanation is that participation in land sales markets, but not rental markets, often require access to credit, which is more likely to be available to rich than to poor households.

Male headed households are slightly more likely than female headed to participate in land markets, but the differences are small and not statistically significant.

The share of households with land acquired through the market has seen a moderate increase from 2006 to 2008, especially for sales markets, where the difference is statistically significant. This confirms the result discussed above, namely that the importance of land purchases relative to other modes of land acquisition is increasing. On the other hand, the data also reveal how slowly this process is moving: 15 years after the passing of the 1993 Land Law, which legalised land markets, less than a quarter of rural households in the 12 provinces own agricultural land which they have acquired through purchase.

Next, we turn to an analysis of the households that parted with at least one plot of land during the two-year period prior to the survey.³¹ The first column of Table 3.9 shows that 12

³¹ In the 2006 survey, the questions used in this section were asked with a five year reference period, rather than the two-year period used in the 2008 survey. Therefore, the results are not fully comparable, and we do not present 2006 results.

percent of households parted with (lost) land during that period. The rest of the table shows the modes by which plots were lost. The most common way of parting with a plot is to give it away (39 percent). The recipients of plots given away were, in all cases in the sample, relatives. 76 percent are children and 24 percent other relatives (Table 3.10). The second-most likely way of parting with a plot is to exchange it for another plot (23 percent). This, in combination with the finding that plots lost are farther away from the household home than the plots currently owned (1,309 vs 985 meters) indicates that households do to some extent use land transactions to consolidate their land holdings. The third most common way of parting with land is to be expelled from it (20 percent), and the agent who expels households is almost always the state (97 percent, see Table 3.10). In total about 2 percent of households had the experience of being expelled from a plot over the period 2006-2008, and these results do confirm the conclusion reached above, that authorities continue to intervene very actively in land markets. Selling land is only the fourth most common way of parting with it (13 percent).

In-line with the results presented above, selling land is significantly more common in the South than in the North. On the other hand, exchanging plots (i.e. bartering land for land) appears to be most common in the lowland provinces in the North, especially Ha Tay and Phu Tho. Note that richer households are more likely to lose land through confiscation than poor. One reason might be that rich household often own land in attractive locations, for example close to roads and urban areas. While such land is more valuable, it is also more likely to be expropriated for infrastructure- or other construction projects. It appears that richer households receive much higher compensation per square meter of land confiscated than poor (19,000 VND per sqm. in the richest quintile versus 400 VND per sqm in the poorest, results not shown), although these results are uncertain due to a substantial variation in compensation and a low number of observations.

Finally, Table 3.9 shows that modes of parting with plots are distributed differently for plots with- and without land titles. Plots which had an LURC before they were lost are more likely to have been exchanged or sold, and less likely to have been lost through confiscation, than plots without formal property rights. This gives some support to the view that land titles increase tenure security and stimulate land market transactions.

Table 3.9: Modes of Departing with Land Plots- Last 2 Years (percent)

Share of households who departed with land		<i>Mode of parting with land:</i>					
		Exchanged	Sold	Gave away	Expelled	Abandoned/other	Total
Province							
Ha Tay	12.0	47.1	4.2	22.8	23.8	2.1	100.0
Lao Cai	19.7	0.0	18.1	69.0	10.4	2.6	100.0
Phu Tho	20.4	36.2	1.3	32.3	26.3	3.9	100.0
Lai Chau	12.4	7.8	9.8	11.5	53.4	17.5	100.0
Dien Bien	4.6	0.0	0.0	20.2	33.0	46.8	100.0
Nghe An	8.9	18.3	2.9	57.3	18.4	3.1	100.0
Quang Nam	6.2	6.7	6.9	79.8	6.5	0.0	100.0
Khanh Hoa	8.6						
Dak Lak	11.9	3.0	40.8	37.9	18.2	0.0	100.0
Dak Nong	12.9	5.3	77.9	16.8	0.0	0.0	100.0
Lam Dong	14.5	18.0	27.5	45.3	0.0	9.3	100.0
Long An	13.1	0.0	33.9	33.3	16.4	16.4	100.0
Household Head							
Female	11.7	21.3	24.3	37.2	12.2	5.1	100.0
Male	11.6	23.2	9.8	39.9	22.4	4.7	100.0
Food Expenditure Quintile							
Poorest	11.2	2.5	16.9	56.5	18.8	5.3	100.0
2 nd poorest	12.2	47.6	2.1	30.1	17.8	2.3	100.0
Middle	12.8	29.8	15.1	36.7	13.9	4.5	100.0
2 nd richest	9.7	11.5	16.6	39.4	20.1	12.5	100.0
Richest	12.1	3.1	18.5	41.1	34.0	3.4	100.0
Plot has LURC							
Yes	-	24.7	13.3	41.5	16.7	3.8	100.0
No	-	16.5	11.0	31.9	32.7	8.1	100.0
Total	11.6	22.8	12.7	39.3	20.4	4.8	100.0

Note: The number of observations is 1,364 (households) in the first column, and 349 (plots) in the remaining columns. For Khanh Hoa, information was collected on only eight plots, and the province is therefore excluded from the analysis. Note that the number of observations for many of the other provinces is also quite low.

Table 3.10 presents information about the recipients of lost plots, split by the modes of parting with plots. The table reveals that state/commune authorities not only participate in land transactions by expelling people, but also frequently play a key part in land exchanges, and often take over land that households abandon or part with in “other” ways, apart from sales, bequests or donations. In total, it is almost as common to lose a plot to the state as to pass it on to a child, and more common than to turn it over to a private non-relative (i.e. a neighbour, friend, private organization or other recipient).

Table 3.10: Recipients of lost plots (percent)

	Recipient of lost plot:						Total
	Child	Other relative	Neighbour /friend	State/ commune	Private organisation	Other	
Mode of parting with plot:							
Exchanged	0.0	3.0	55.3	37.9	0.0	3.8	100.0
Sold	3.8	15.5	59.8	0.0	13.2	7.8	100.0
Gave away	76.1	23.9	0.0	0.0	0.0	0.0	100.0
Expelled	0.0	1.0	0.0	97.4	0.0	1.6	100.0
Abandoned/other	15.6	0.0	6.4	45.0	0.0	33.0	100.0
Total	31.2	12.2	20.5	30.6	1.7	3.8	100.0

N=342 plots

3.6 Summary

Land relations in Vietnam were fundamentally changed by the Land Laws passed in 1988 and 1993, which paved the way for private land property rights and the emergence of a legal land market (Ravallion and De Walle 2008). Compared to that period of revolutionary change, the present era is marked by a higher degree of stability. Over the two-year period we study, land distribution has not changed significantly (in particular, the landlessness rate remains stable) and titling and land consolidation programs have made little progress in the areas we study. The share of plots where farmers are not free to choose which crops to grow remains high (about 50 percent), but has dropped by about 8 percentage points since 2006. The share of plots irrigated has increased moderately.

The state continues to intervene actively in land markets. For example, almost a third of plots that households parted with between 2006 and 2008 were turned over to the state, most commonly by means of appropriation. Similarly, about a third of the plots acquired by households during that period were received from the state.

A sharp difference in the activity of land sales markets continues to exist between the North and the South. Land sales play a much more significant role in the South. On the other hand, land rental markets are equally active in the North and the South, but more active on the plains than in the hills.

Rich households do not on average own more land than the poor, but they do seem to own land of higher quality. Also, the value of recent investment in land is substantially higher for the richest consumption quintile than for other groups. Male headed households display a somewhat higher propensity to invest in land than female headed households.

CHAPTER 4

AGRICULTURAL PRODUCTION

This chapter considers household activities and attitudes related to agricultural and aquacultural production. We describe which outputs households produce, which inputs they use, and the degree of their involvement in different markets. Commercial remoteness is considered in terms of frequency of market types in the communes and distances to all-weather roads. The chapter also presents information on the difficulties farmers experience in relation to agricultural production and marketing, and on their use of, and satisfaction with, public irrigation and extension services. Results from 2008 are compared to results from the 2006 VARHS. In some cases, significant differences appear, and we try to explain why.

4.1 Output from Agriculture

Vietnam has for a number of years been a big producer and exporter of crops such as rice, coffee and cashew nut. However, considerable changes have taken place in the agricultural production structure and in the economic structure of the country in general. In particular, a shift from the agricultural sector to other sectors such as the industrial and service sectors has been observed. This raises the question of whether there have been significant changes in the number of households involved in different types of agricultural activities between the two rounds of the VARHS survey, i.e. between 2006 and 2008.

Results in Table 4.1 indicate that there has been a considerable reduction in the share of households producing livestock. While the percentage of those involved in crop production has increased slightly (from 87 to 88 percent), only around 72 percent of households surveyed in 2008 are involved in livestock production, compared to 78 percent in 2006. The reasons for this development are not obvious, but one explanation might be that increasing output prices in crop agriculture have given households an incentive to focus on crop production. The median farm gate prices for rice and coffee rose by, respectively, 97 and 108 percent in Vietnam between the two surveys, while the CPI index rose by approximately 38 percent over the same period (GSO 2009). Moreover, the bird flu epidemic may have caused some households to loose their stocks of chickens and ducks. The proportion of households who engaged in both crop and livestock production is found to decrease by food expenditure quintile. This corresponds well with the results presented in Chapter 2, which showed that

richer households are more likely than others to engage in non-agricultural, economic activities, such as non-agricultural wage labor and household enterprises.

Around 13 percent of households are engaged in aquacultural production.³² The share of aquaculture producing households varies between provinces, with the largest share observed in Dien Bien (45 percent), followed by Long An and Dak Nong (21 percent). Households in Quang Nam and Khanh Hoa are least involved in aquacultural activities (3 and 2 percent, respectively).

Table 4.1: Household Involvement in Crop, Livestock and Aquaculture Production (percent)

	Crop	Livestock	Aquaculture
Province			
Ha Tay	89.1	60.3	4.0
Lao Cai	100.0	97.7	18.5
Phu Tho	93.8	88.6	18.6
Lai Chau	96.2	87.4	9.6
Dien Bien	97.2	97.2	45.1
Nghe An	81.1	82.3	12.9
Quang Nam	87.8	72.8	2.6
Khanh Hoa	80.0	57.9	1.7
Dak Lak	94.9	70.7	17.6
Dak Nong	95.4	56.9	21.4
Lam Dong	97.1	67.0	5.9
Long An	75.0	40.5	21.3
Household Head			
Female	79.9	59.8	9.1
Male	90.2	75.1	13.6
Food Expenditure Quintile			
Poorest	91.7	78.6	11.7
2nd poorest	89.8	77.3	13.3
Middle	89.9	69.3	11.1
2nd richest	87.3	70.6	13.0
Richest	80.7	62.7	13.7
Total, 2008	87.9	71.7	12.6
Total, 2006	87.0	77.4	13.9

N = 1,364

³² Aquacultural production is private production only. Production from common property resources is not included..

It is notable that Northern Upland provinces have a relatively high percentage of aquaculture producing households.³³ In contrast with crop farming and livestock, rich households are at least as likely as the poor to be involved in aquaculture.

As in the cases of crop and livestock production, female headed households are less involved in aquaculture activities than their male-headed counterparts (17 versus 20 percent). In general, therefore, it can be concluded that female headed households seem to be less engaged in agricultural and aquacultural production activities than male headed ones.

Table 4.2 shows the share of farming households who are involved in the production of different crops (households with no crop farming activities are excluded). With nearly 78 percent of farming households involved, rice is still the most common crop in Vietnam, followed by maize (35 percent). These two crops tend to appear more commonly in the Northern provinces (especially in Lai Chau and Dien Bien which are located in Northern upland region) compared to those in the South. Together with coffee, two other food crops (cassava and peanuts) are also popularly grown by around 10-12 percent of households. Coffee is only grown in the three provinces in the Central Highland region, where more than half of respondents are involved. Surprisingly, not a single surveyed household reports growing cocoa.

With the exception of peanuts and sugarcane, female headed households are less engaged than those headed by males in the production of each type of crop. This indicates that female headed households are less diversified in their crop production pattern than male-headed ones. For rice and cassava, it is not surprising that the share of households involved tends to decrease from the poorer to the richer group. On the other hand, peanuts, fruit and sugarcane are grown more often by rich households than by poor.

Between 2006 and 2008, the share of farming households engaged in rice production has dropped moderately. One possible explanation is that, as documented in Chapter 3, the share of plots where farmers are restricted to growing rice has fallen. The share of households producing vegetables has also dropped, while the share producing fruit has risen. The shares growing cashew nuts and pepper have also increased, although the changes are quite small. Further investigations should seek to understand whether these changes from annual to perennial crops are driven by changes in output prices, factor prices, crop choice restrictions, or property rights.

³³ Many households in upland provinces own small ponds, mainly used for their home consumption.

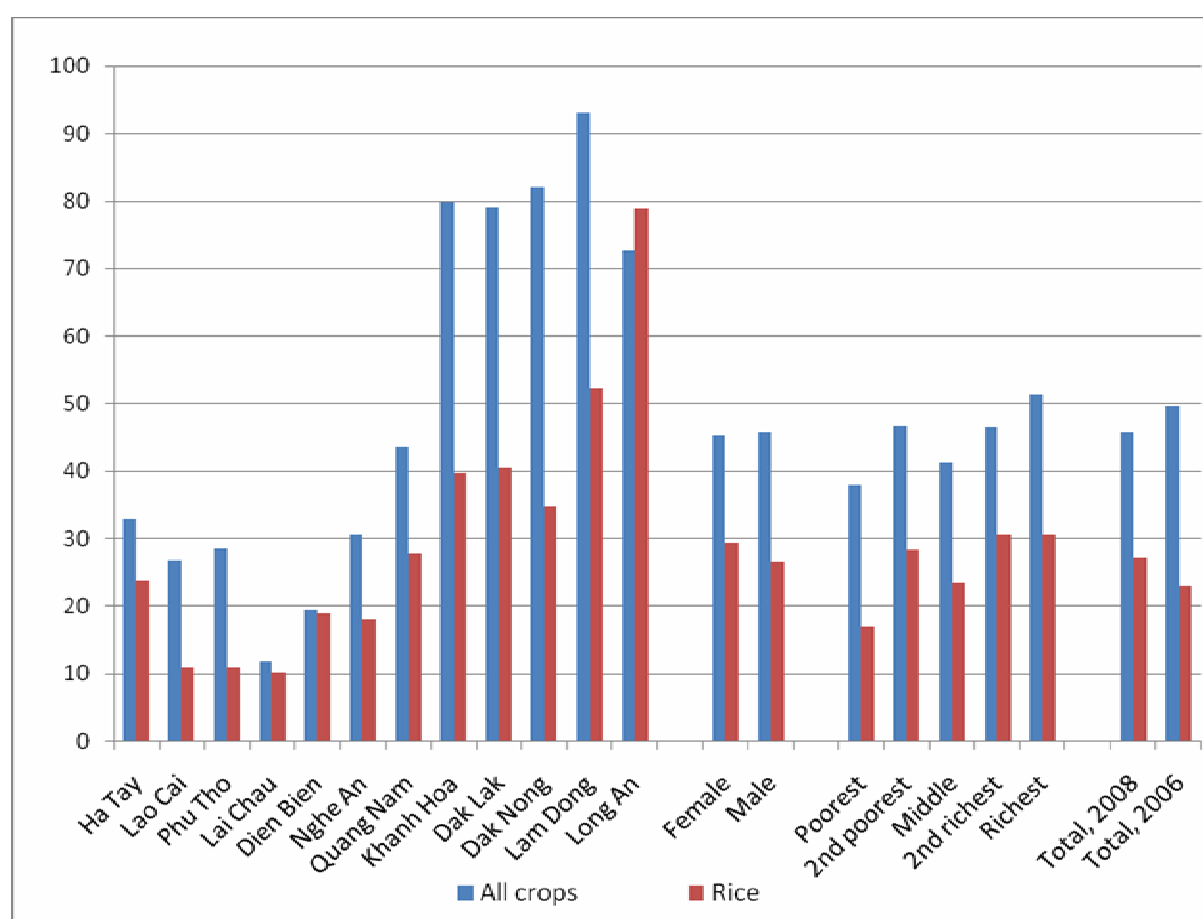
Table 4.2: Types of crops produced (percent of farming households)

Province	Rice	Maize	Potato	Sweet Potato	Cassava	Peanuts	Vegetables	Sugar-cane	Other annual	Fruit	Coffee	Tea	Cocoa	Cashew Nut	Pep- per
Ha Tay	93.5	14.9	2.6	3.9	3.4	7.1	14.5	0.0	28.0	14.9	0.0	1.3	0.0	0.0	0.6
Lao Cai	93.1	65.8	0.0	0.0	34.3	1.1	88.5	0.0	42.4	40.7	0.0	8.1	0.0	0.0	0.0
Phu Tho	91.4	60.4	0.0	0.9	22.4	25.0	57.5	0.9	12.6	53.8	0.0	16.4	0.0	0.0	0.0
Lai Chau	97.0	72.6	0.0	1.8	45.4	1.0	23.5	0.0	8.5	5.9	0.0	8.3	0.0	0.0	0.0
Dien Bien	100.0	80.9	0.0	0.9	40.8	3.1	17.6	0.0	5.7	30.2	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Nghe An	86.2	52.8	1.9	20.7	9.5	20.9	41.4	9.9	22.7	51.8	0.0	6.1	0.0	0.0	0.0
Quang Nam	89.0	25.2	0.0	8.9	11.0	19.8	15.0	1.0	16.0	26.9	0.0	1.0	0.0	0.0	1.0
Khanh Hoa	52.4	10.4	0.0	0.0	16.5	2.0	12.6	10.6	8.2	72.9	0.0	0.0	0.0	10.1	0.0
Dak Lak	52.0	36.3	0.0	0.8	11.4	0.7	36.5	3.0	14.4	40.1	54.6	0.0	0.0	17.4	17.3
Dak Nong	37.0	37.0	0.0	0.0	13.5	1.2	45.2	0.0	24.9	43.9	63.9	0.0	0.0	17.3	20.9
Lam Dong	27.5	16.9	0.0	0.0	4.5	0.0	12.1	0.0	3.3	7.5	69.6	21.2	0.0	11.9	1.5
Long An	75.3	0.0	0.0	0.0	1.3	4.9	10.2	3.7	8.6	37.5	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Household Head															
Female	71.0	28.1	0.6	5.9	10.5	12.3	32.8	4.9	17.7	38.5	7.3	3.1	0.0	2.9	0.7
Male	81.2	38.0	1.0	6.4	12.8	10.3	30.6	3.0	18.9	35.6	12.7	5.3	0.0	3.6	3.4
Food Expenditure Quintile															
Poorest	83.8	45.6	0.6	4.5	19.0	6.0	27.6	1.0	15.7	27.1	12.4	6.8	0.0	3.7	0.6
2 nd poorest	81.1	36.1	1.3	5.4	13.1	11.3	31.3	1.6	17.7	32.6	9.7	5.8	0.0	2.9	2.3
Middle	79.4	33.6	1.2	6.0	11.9	11.9	32.0	3.7	21.0	36.8	11.8	3.4	0.0	1.5	2.3
2 nd richest	80.2	29.1	0.6	9.3	8.7	11.0	30.0	4.3	21.6	39.4	10.7	4.4	0.0	2.9	4.7
Richest	69.8	34.9	0.7	6.2	8.4	14.1	34.7	6.7	17.4	46.9	13.6	3.6	0.0	6.8	4.7
Total, 2008	79.1	36.0	0.9	6.3	12.4	10.7	31.0	3.4	18.7	36.2	11.6	4.8	0.0	3.5	2.8
Total, 2006	82.4	36.5				11.6	35.3	2.9		31.4	11.5	4.9	0.0	2.4	2.2

N = 1,207 (1,189 in 2006)

To measure the level of market integration and specialization, two important aspects of modernization, it is interesting to calculate the share of production value which is sold, as opposed to being consumed or stored by the household. Figure 4.1 shows how market integration correlates with location and food expenditure quintile, showing the data for all crops and for rice.³⁴ Note that the figure does not show the share of *total* production which is sold, but rather the *mean* share sold, giving equal weight to big and small producers.³⁵ On average, households sell around 46 percent of their total production and about 27 percent of their rice output. Hence, the typical household still keeps a large share of crop production for own consumption.

Figure 4.1: Share of Production Value that is Sold (percent)



Note: N=946 for rice and 1,198 for all crops. The chart shows the average share of production which is traded, giving equal weights to all households, no matter how much they produce. Hence, the chart underestimates the share of *total* production which is traded (this share is about 71 percent). Some households stated a higher value traded than produced (this is possible if households could sell stored products). These households were assumed to sell 100 percent of their production.

³⁴ Pork and other types of livestock products are asked only for home-slaughtered during the last 12 months (for whatever sale or home consumption purpose).

³⁵ The share of total production value sold is approximately 71 percent (results not shown).

The share sold is significantly higher in Southern provinces than in Northern ones. In the Central Highlands and Long An province, households on average sell more than 70 percent of their crop production, while the corresponding figure in the Northern provinces is only 30-50 percent. It is not surprising that the percentage sold is higher for perennial crops than annual crops (see details in appendix). Rich households market a higher share of their production than poor households, but the difference between quintiles is not huge. Households in the richest quintile on average sell 52 percent of their crop production, while the corresponding figure for the poorest quintile is 38 percent.

Since 2006, the mean share of total crop production sold appears to have decreased somewhat, while the average traded share of rice production has increased.³⁶

4.2 Input Use in Agricultural Production

The use of different inputs is an indicator of the extent of development of the agricultural sector as it not only affects crop productivity, soil fertility and other natural resources, but also reflects managerial capacity of relevant public departments and the development of markets. Over time it is expected that the use of self-provided inputs will be overtaken by industrially produced inputs, such as chemical fertilizers.

Table 4.3 shows the share of farming households using various inputs. The use of saplings and self-provided, organic fertilizer is lower in 2008 than two years ago. This could be related to the drop in the share of households with livestock reported above. The use of chemical fertilizers, pesticides and herbicides remains at a very high level by developing country standards.

The pattern of using inputs is mixed among provinces. Chemical fertilizers are used by most farmers in most provinces, but Dien Bien stands out with only 48 percent of farmers using this input. Notably, the share using bought organic fertilizer is high in Lam Dong (35 percent) and Quang Nam (24 percent) while very few surveyed households in the Northern, mountainous provinces of Lao Cai and Dien Bien and Lai Chau use purchased organic fertilizers. This finding suggests that organic fertilizer may be too expensive for households in the Northern upland regions to buy, which may imply that some support may be needed for these households.

³⁶ The explanation for the finding that mean share of total crop production traded has decreased may simply be that prices have increased more over the period for crops which are traded relatively little (e.g. rice) than for crops which are traded much (e.g. coffee). Hence, the weight of the less-traded crops in the calculation of the total average has increased.

Table 4.3: Crop Producing Households using Inputs (percent)

	Seeds	Saplings	Chemical Fertilizers	Organic Fertilizer (self provided)	Organic Fertilizer (bought)	Pesticide, Herbicides
Province						
Ha Tay	95.5	17.9	98.1	44.3	7.4	92.3
Lao Cai	98.9	62.9	96.6	57.0	0.0	94.2
Phu Tho	96.1	16.3	98.1	83.0	7.8	95.3
Lai Chau	99.0	53.6	79.6	13.3	2.8	94.3
Dien Bien	100.0	25.3	47.8	8.2	1.0	93.2
Nghe An	95.9	18.4	91.3	89.6	7.5	88.9
Quang Nam	94.0	21.0	95.1	64.1	24.1	95.0
Khanh Hoa	56.5	35.4	73.1	8.4	2.0	66.9
Dak Lak	76.7	22.4	94.7	16.2	6.3	86.9
Dak Nong	61.9	13.5	98.8	16.9	9.8	95.0
Lam Dong	36.6	69.3	94.1	18.3	34.8	93.9
Long An	81.5	3.8	88.9	12.3	1.2	84.0
Household Head						
Female	84.7	24.4	91.8	43.1	11.3	86.2
Male	89.0	23.8	92.6	51.6	8.5	91.8
Food Expenditure Quintile						
Poorest	90.8	27.5	82.5	46.7	7.7	87.6
2 nd poorest	90.0	26.2	93.8	59.0	5.5	95.1
Middle	87.3	22.4	95.4	53.6	13.3	91.9
2 nd richest	86.8	24.0	95.7	50.0	9.7	91.0
Richest	85.1	18.7	95.6	39.2	9.4	87.5
Total, 2008	88.1	23.9	92.5	49.9	9.1	90.7
Total, 2006	89.0	30.0	94.5	58.6	8.5	90.0

N= 1,207 (1,189 in 2006).

For most inputs, the share of female-headed households who use it is lower than the share of male-headed households, except for the cases of purchased organic fertilizer and saplings.

The percentage of households using each type of input is not strongly related to food consumption quintile. In fact, the use of several inputs is highest in the middle expenditure group. The two poorest groups are less likely to use chemical and purchased organic fertilizer

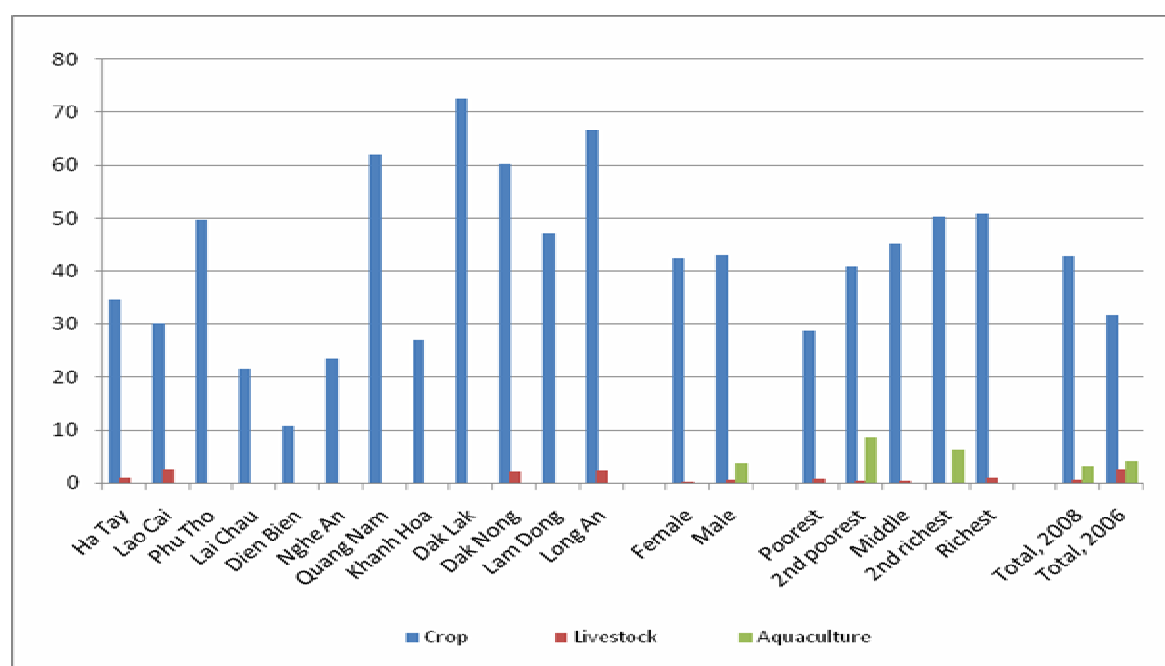
than other groups. Further research should investigate whether this means that lack of access to markets for fertilizers is a binding constraint for these households.

Next, we consider the use of hired labor and production loans by farming households. For crop production, hiring labor in general is more common in 2008 than in 2006 (42 percent of households in 2008 compared to about 32 percent in 2006), with a larger proportion of households in Southern provinces hiring labor for crop production than in Northern provinces. The sharp increase between the two surveys might, again, result from the crop prices, which may have made it profitable for a higher share of households to hire in labour.

A slightly lower share of female than male-headed households use external labor (41 percent versus 43 percent). The proportion of crop producers who use external labor in general is increasing by food expenditure quintile, with the lowest proportion seen in the poorest group (23 percent) and the largest share in the second richest group with nearly 50 percent.

Unlike the case of crop production, livestock producers rarely use hired labor. The share of households who do is slightly lower than two years ago. No households headed by women use external labor. The relationship between use of hired labor in livestock production and food expenditure quintile does not exhibit a clear trend. For aquaculture, where data is only available in the 2008 survey, the share of households using hired labor is also quite low. No households belonging to the poorest and the richest groups report using hired labor in aquacultural production activities, while a few households in the middle quintiles do.

Figure 4.2: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Hired Labour (percent)



Note: N=1,207 for crops, 1,005 for livestock and 203 for aquaculture. For aquaculture, the data is not presented by province, due to the low number of observations.

Figure 4.3 shows the share of households using production loans in the production of crops, livestock and aquaculture, respectively. As in 2006, a higher share of livestock producing households have production loans than crop producing ones, but the gap has narrowed very considerably due to a large drop in the use of loans for livestock production. It is important to establish in future research whether the decreased use of credit is a result of more restricted credit supply, or to a higher availability of savings in households. Only 5 percent of aquaculture producing households use loans for their production.

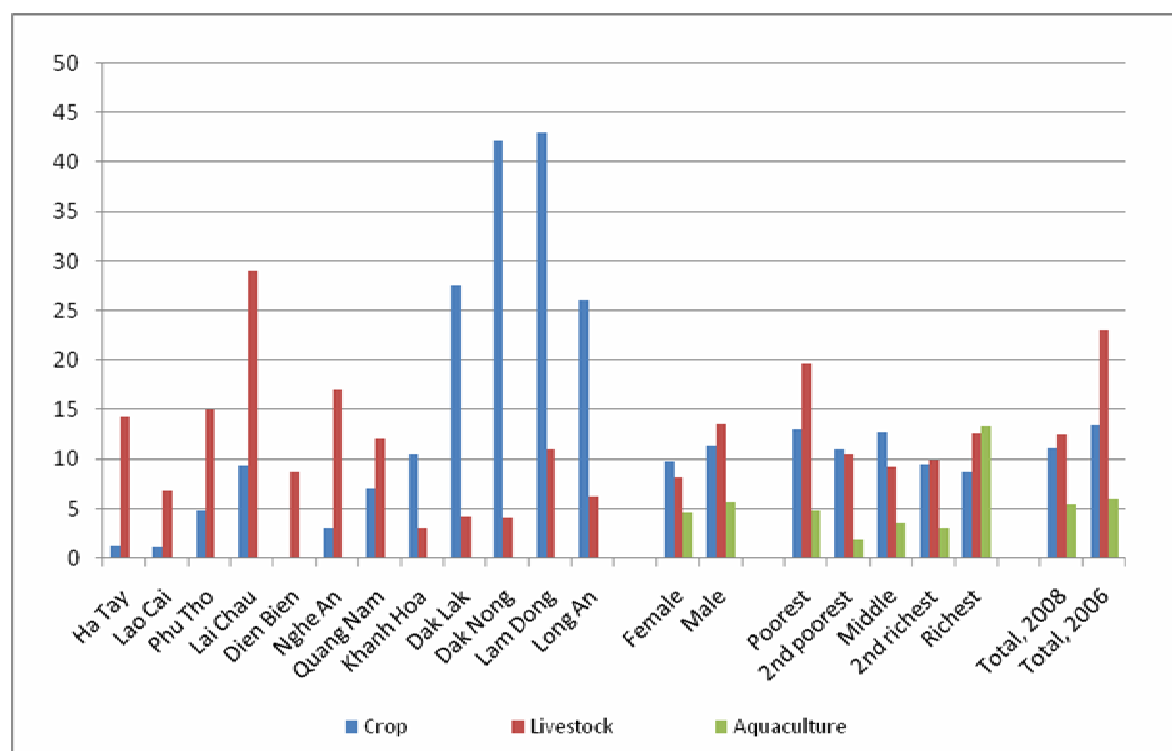
By province, Southern households, especially those in Central Highland provinces tend to use production loans for their crop cultivation more than Northern ones while it is the other way round for the case of livestock production. These patterns are probably partly a reflection of the specific products produced in each region. For example, perennial crops, such as coffee, are common in the Central highlands (see table 4.2). Since there is a considerable delay between planting and harvesting many perennial crops, this might contribute to explaining the high use of production loans in this area.

By gender, female headed households tend to use production loans less often than their male counterparts. This may indicate that households headed by females have more savings to draw upon than male-headed ones, but it may also be due to female headed

households facing tougher restrictions when trying to obtain loans. In-depth studies should investigate which explanation is most important.

The results do not indicate that the poorest groups face higher obstacles than others when trying to access production loans. Households in the poorest quintile are more likely to use production loans than any other group. This may be a result of low savings among the poor.

Figure 4.3: Crop, Livestock and Aquaculture producing Households using Production Loans (percent)



Note: N=1,207 for crops, 1,005 for livestock and 203 for aquaculture. For aquaculture, the data is *not* presented by province, due to the low number of observations.

4.3 Commercial Remoteness

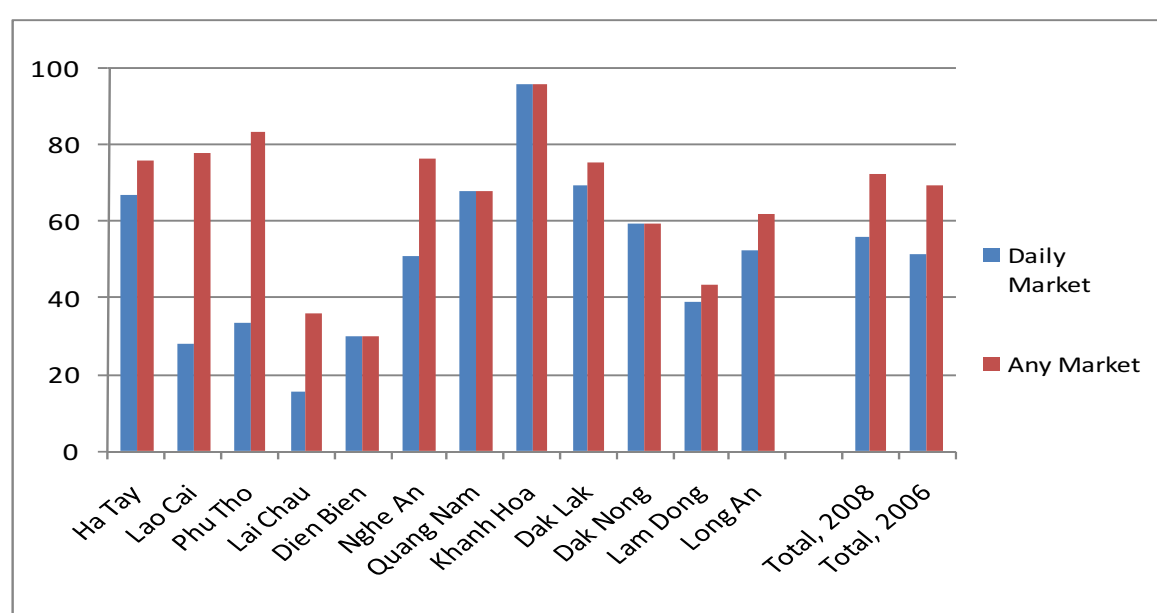
Commercial remoteness is measured by two indicators, namely, the percentage of communes with market(s) and the distance of households to an all-weather road. This information to some extent reveals the degree of integration into the market economy of households in different provinces.

Figure 4.4 shows that markets are available in 72 percent of communes, although just 56 percent have daily markets.³⁷ These percentages are a little higher than in 2006 (69 and 52

³⁷ Markets here can be daily or periodic which is different from the 2006 survey which also included wholesale markets.

percent, respectively), indicating a moderate improvement in access to markets. However, with the exception of Ha Tay, daily markets are still less common in the communes in Northern provinces. In Lai Chau, Lao Cai and Dien Bien which are located in Northern Upland region, the share of communes with daily markets is very low (15 percent, 28 percent and 30 percent, respectively), though there has been some improvement in Lai Chau where just around 7 percent of surveyed communes had daily markets in 2006. It seems that communes in these provinces are often provided with periodic markets.

Figure 4.4: Communes with Markets (percent)



N = 435

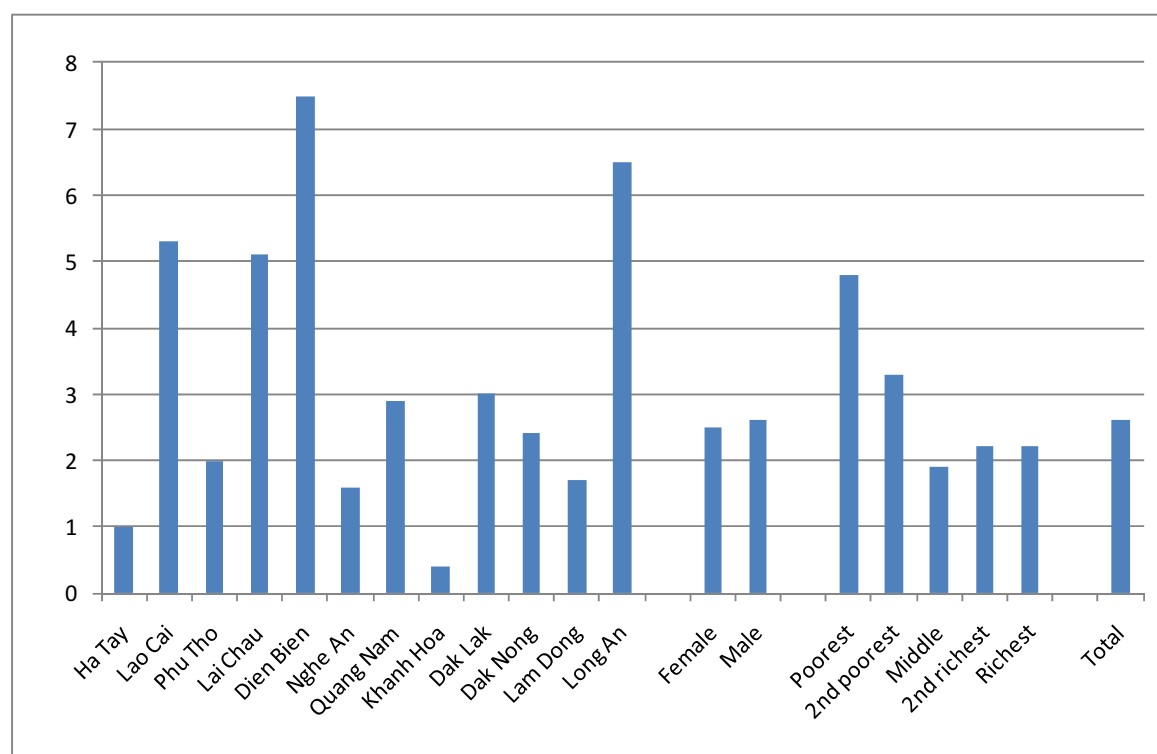
In the South, communes are more equipped with daily markets, in which Khanh Hoa ranks first with 96 percent of communes. Southern provinces usually have daily markets, while periodic markets are quite rare as indicated by the closeness in percentage of communes with daily markets and any type of market.

Figure 4.5 shows that in general, distances to the nearest all-weather road are longest in the Northern Upland region.³⁸ Households in Dien Bien are on average located 7.5 km from an all-weather road. Surprisingly Long An ranks second (6.5 km), followed by Lao Cai and

³⁸ The formulation of the question about all-weather roads changed slightly between the two years. This probably explains why reported distances have gone *up* by a significant margin between the two years. We do not report the 2006 results here.

Lai Chau (over 5 km). Provinces in lowland regions such as Khanh Hoa and Ha Tay have households who live quite near to all-weather roads, suggesting some advantages of market integration of households here compared to those living in remote and upland regions.

Figure 4.5: Average Distance (km) to Nearest All Weather Road (Household Level)

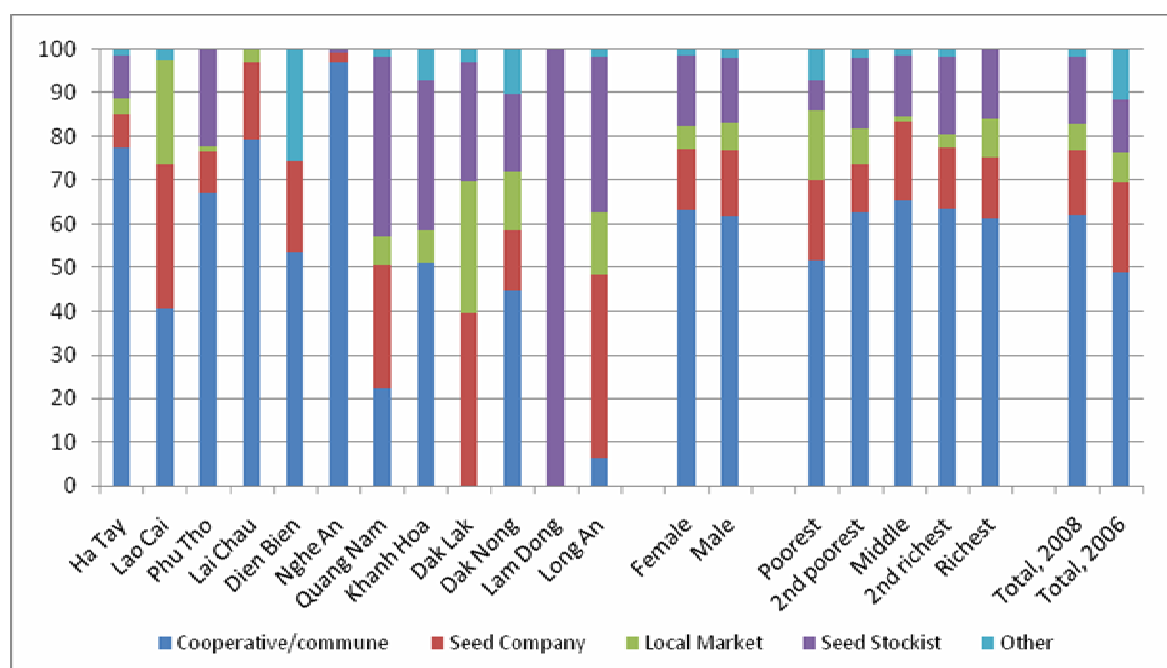


N = 1,364

The difference in access to all-weather roads between male and female headed households is negligible. For the two poorest quintiles, the distance to all-weather roads is longer than for other groups, indicating their limitations in terms of accessing a variety of output buyers, which will be discussed in the next section.

4.4 Input Supply and Output Demand

Given the important role of rice in agricultural production, in this section we consider different suppliers of rice seed to households. The role of cooperatives/communes as the main providers of rice seeds has been strengthened between 2006 and 2008. 62 percent of rice-producing households now buy seeds from these sources, compared to 49 percent in 2006. With about 15 percent of households buying seeds from both seed companies and from “stockists”, these two actors seem to play equally important roles, followed by local markets (6 percent) and other sources (nearly 2 percent).

Figure 4.6: Suppliers of Rice Seed³⁹ (percent)

N = 760 (only rice-producing households who have bought seeds are included).

The cooperative/commune is the most important provider of rice seeds to households in Northern and Central provinces (down to Nghe An) while this is not always the case for households in the South. More particularly, no households report buying seeds from cooperatives/communes in Dak Lak and Lam Dong where other types of seed providers, such as seed companies, local markets and stockists dominate. Local markets have a relatively important role as a source of seeds in Lao Cai, Dak Lak and Dak Nong.

There is not much difference in the supply source of seed by gender nor food expenditure quintile. However, it seems that the poorest group is less likely to buy seeds from stockists than others, with just around 7 percent compared to 14-18 percent in the other groups.

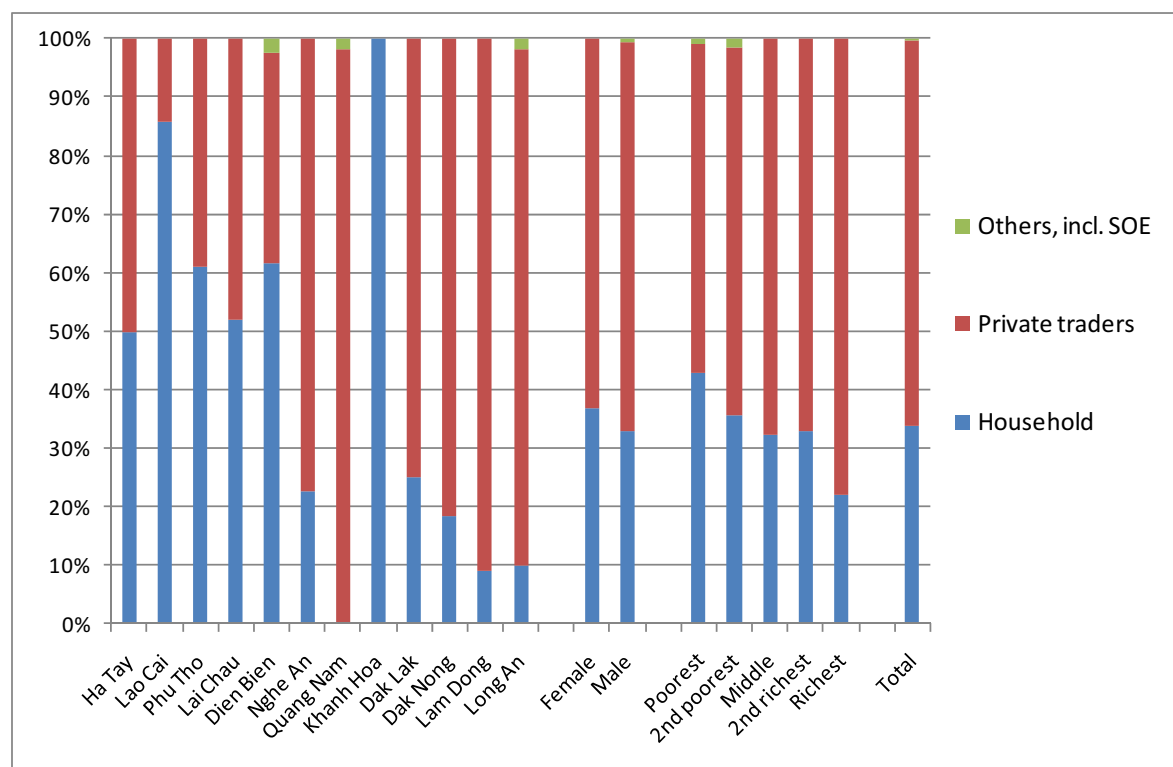
Figure 4.7 shows that, as in 2006, private traders and households dominate enterprises (private and public) as buyers of rice from farming households.⁴⁰ It is striking that, whereas Figure 4.6 shows that the public sector (communes and cooperatives) are the main providers of the key input in rice production (seeds), Figure 4.7 documents that the private sector is completely dominant in the market for the *output* of rice production. In the richest group, over

³⁹ “Seed companies” are enterprises (owned by the state or private sector) while “stockists” are individual traders.

⁴⁰ 2006 results not shown due to a change of question formulation.

three quarters of households mention professional, private traders as their most important buyer of rice, and the rest sell to other households. For the poorest quintile, professional traders make up only about 55 percent of the market.

Figure 4.7: Buyers of Rice from Rice-Producing Households (percent of households who sell any rice)



N = 478 (households who sold rice)

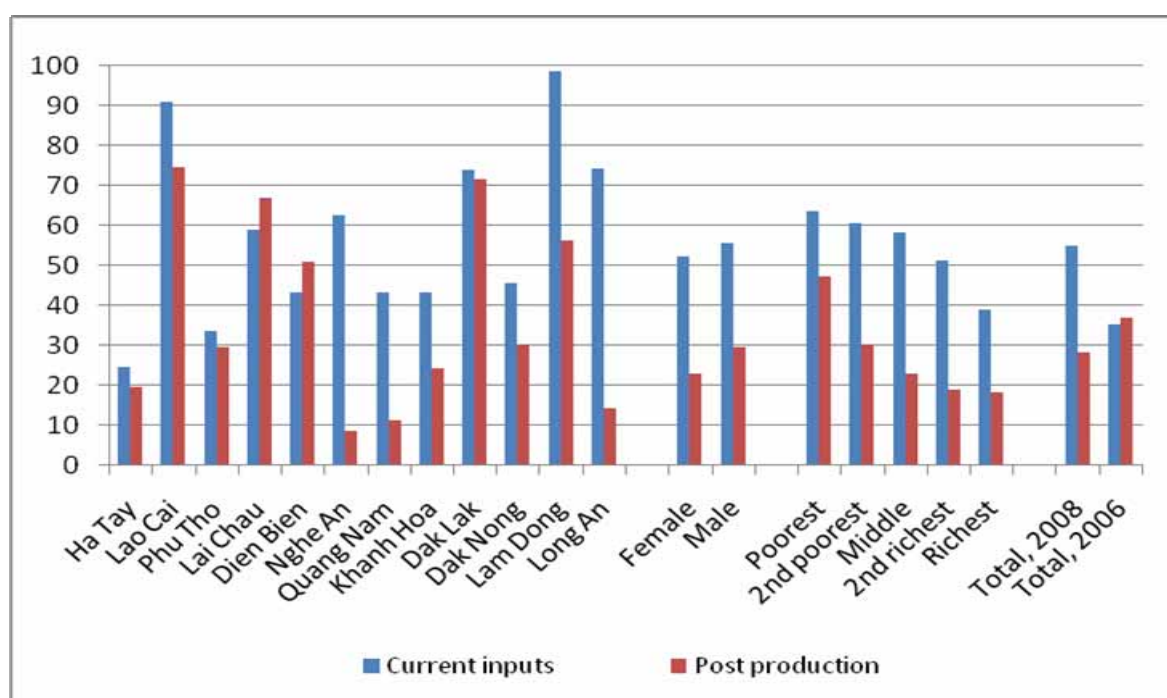
The relative importance of professional traders is higher in the South than in the North, except for the case of Khanh Hoa where all surveyed rice-selling households (19 households) sell to households. This once again stresses the higher degree of commercialization of agriculture in the South.

4.5 Access to Input and Output Markets

After considering “objective” measures of access to markets in the previous sections, we now turn to farmers’ own, subjective views of the problems they face in relation to agricultural production and marketing.

In general, the share of households who say they face difficulties in terms of accessing inputs is twice as high as the share saying they face difficulties in the post-production phase, i.e. problems related to storage and marketing (55 versus 28 percent).

Figure 4.8: Share of Households with Difficulties in Accessing Markets (percent)



N=1,194 (1,242 in 2006)

Question recorded as “not applicable” for remaining respondents.

The situation has changed markedly since 2006, where approximately the same proportion said they faced difficulties in accessing inputs, and in the post-production phase (36 and 38 percent respectively). Therefore it may be concluded that while difficulties in accessing storage facilities and output markets seems to have become less severe, obstacles to accessing inputs may have increased.

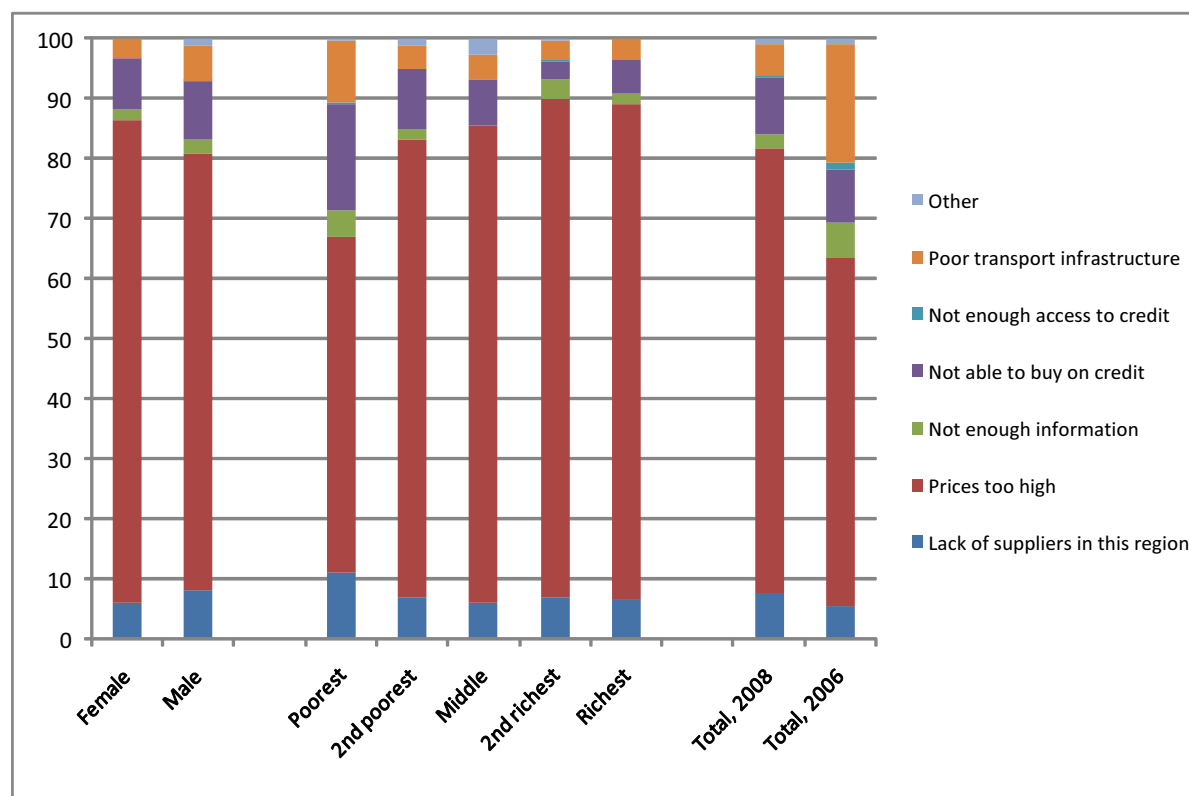
There is no clear connection between province and the share of households facing difficulties. Ha Tay province, which is very close to Ha Noi City, stands out with the lowest share of households facing difficulties in input markets. Only two provinces, Lai Chau and Dien Bien, have a larger share of households with post-production difficulties than with difficulties in obtaining inputs. This may be due to the long distance from households in these two provinces to output markets.

There is no significant difference between male and female headed households in terms of perceived difficulties. In contrast the share of households perceiving difficulties gradually but clearly decreases from poorer to richer group.

Figure 4.9 presents data on the particular difficulties faced by households in relation to accessing inputs. This figure, and Figure 4.10 below, illustrate the share of households naming each problem as the *most important* problem they face.⁴¹ High price of inputs is perceived as the most severe problem in relation to accessing inputs by three quarters of surveyed households, followed by “*not being able to buy on credit*” (10 percent). The share perceiving high prices as the most important problem has increased considerably since 2006. This indicates that the rise in the share of households perceiving difficulties in access to inputs since 2006 is mainly driven by rising prices of inputs. Indeed, the period between mid-2006 and mid-2008 has been one of relatively high inflation in Vietnam, and in particular of increasing fuel prices. Fuel is not only an important input into some agricultural processes, such as engine-driven irrigation pumps, but also a crucial input in the production of chemical fertilizers. Along with high prices, poor infrastructure and lack of access to credit are also mentioned as important problems by many households in the poorest quintile. Meanwhile, there seems to be not much difference in terms of accessing input markets between female headed and male headed households.

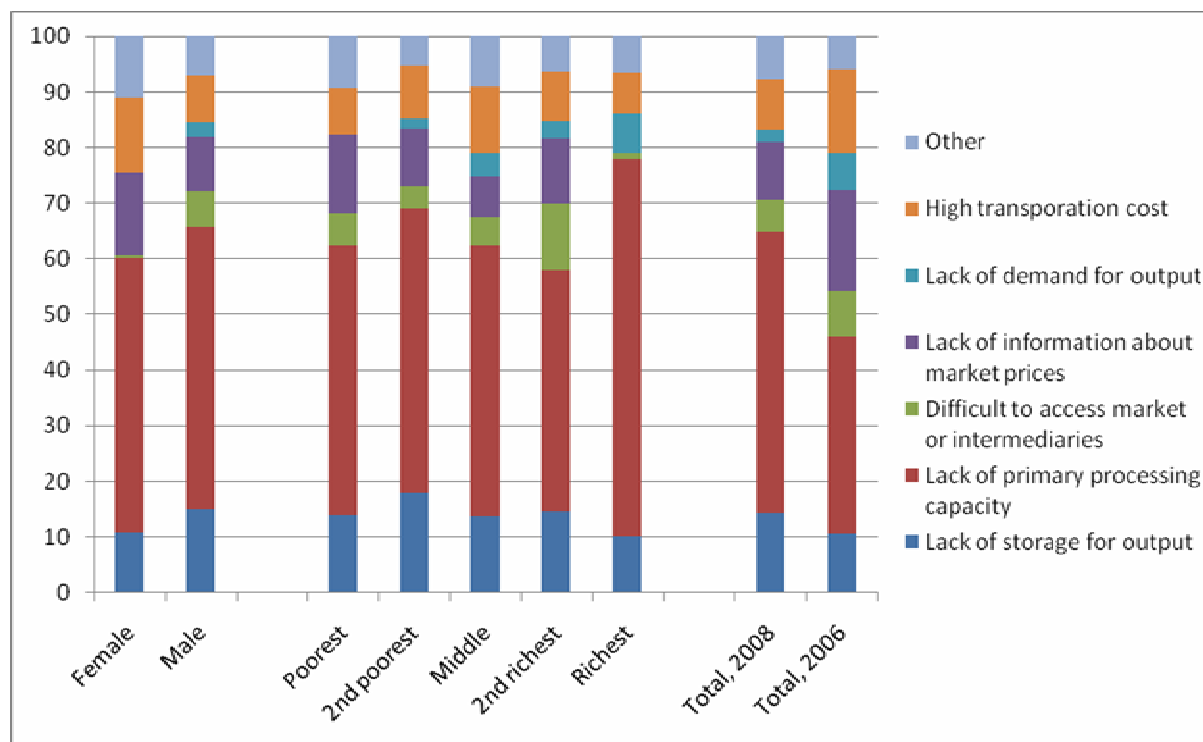
⁴¹ Hence, the fact that, for example, only 2 percent states “lack of information” does not mean that 98 percent have all the information they need, only that they did not view lack of information as their main problem.

Figure 4.9: Type of Difficulties in Accessing Markets for Current Inputs (percent)



N=661 (527 in 2006)

Figure 4.10: Type of Post-Production Difficulties

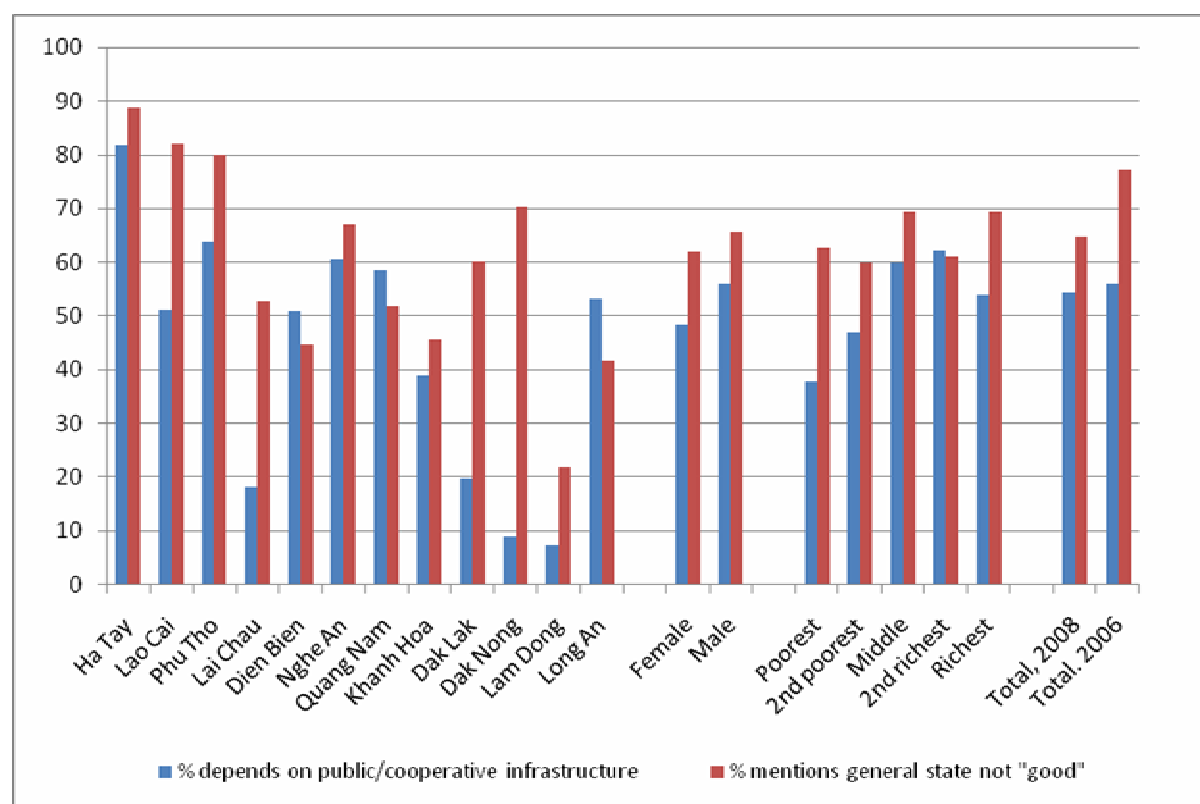


N=350 (505 in 2006)

Regarding the type of post-production difficulties, Figure 4.10 shows that the lack of primary processing capacity (including drying) is the constraint mentioned by most households, followed by lack of information about market prices, high transportation cost and lack of storage for output and (18 percent, 15 percent and 11 percent, respectively). The relative importance of primary processing capacity constraints has increased since 2006, perhaps because households have increased production. The richest households complain more about lack of primary processing capacity than the poorest ones (68 percent compared to 48 percent). Households in the richest quintile are much less likely to mention lack of information on prices than other groups. This points to the importance of providing market information on prices to poorer households. High transport costs are a difficulty mentioned by a significant share of all groups.

4.6 Access to Irrigation

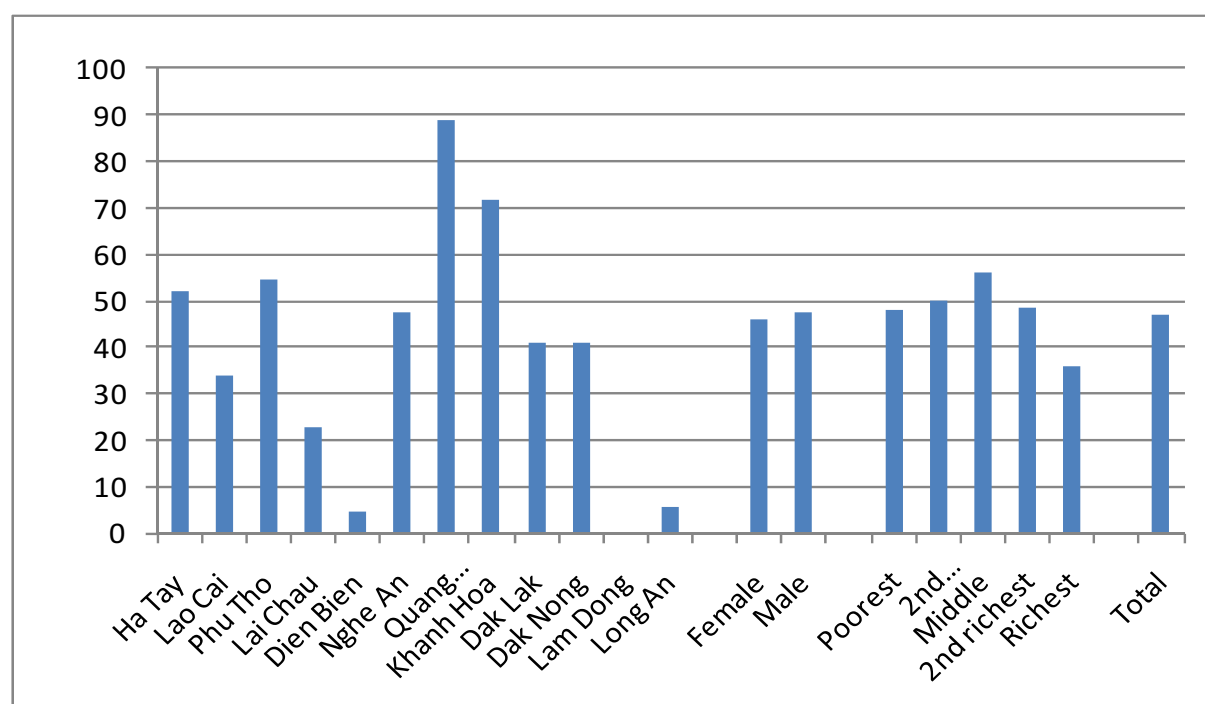
Figure 4.11 provides information about household dependence on public and cooperative irrigation infrastructure and on their satisfaction with those facilities. The share of households who depend on public or cooperative infrastructure for irrigation is more or less the same as in 2006. However, there has been a moderate increase in satisfaction with the irrigation facilities. The share who says the facilities are in general “*bad*” or “*neither good or bad*” (i.e. the share who does not say they are “good”) dropped from 77 percent in 2006 to 65 percent in 2008. Households are less dependent on public and cooperative irrigation facilities in the South than in the North (presumably due to a higher prevalence of crops that do not require irrigation and more frequent use of private pumps). On the other hand, Southern households are somewhat more satisfied with public/cooperative irrigation facilities.

Figure 4.11: Dependence on Public/Cooperative Infrastructure (percent)

N = 1,364 for “depends on public/cooperative infrastructure”, and 1,246 for “% mentions general state not good.” (households in villages with no irrigation facilities are not included in the second analysis).

The share of households relying on the public/cooperative infrastructure tends to be higher by food expenditure quintiles (except for the richest group), ranging from 38 percent in the poorest group to 62 percent in the second richest quintile. However, there is no evident correlation between quintile and satisfaction with irrigation facilities.

Figure 4.12 shows that the share of households who pay irrigation fees varies a great deal between provinces. 89 percent of households in Quang Nam province pay an irrigation fee, followed by Khanh Hoa with 71 percent, compared to just around 5 percent in Dien Bien and Long An. Notably, irrigation is completely free for all respondents in Lam Dong, indicating that households here do not have to pay any types of irrigation fee to the public or cooperative/commune- Indeed, irrigation fees to the public were removed by law in 2007, and so any remaining fees will largely be to the cooperatives. At the commune level, households usually contribute to the cooperative fund in order to preserve and manage the communal irrigation system.

Figure 4.12: Households who pay Irrigation Fees (percent)

There is no considerable gap between households by gender and food expenditure quintile in respect to paying irrigation fee, although a smaller share of the richest households report paying fees than in other groups. When asked why they do not pay irrigation fees, 93 percent of households say that they have been granted an exemption. Very few households say that the fees are too high, or that they fail to pay because the facilities are too poor (results not shown).

4.7 Agricultural Training⁴²

In a changing agricultural setting, training in methods of production and marketing can be an important precondition for households' ability to take advantage of new opportunities. Table 4.4 shows that 26 percent of households received training on some issue related to agriculture since July 2006, i.e. approximately for the last two years before the interview. Annual crop production, large animal production (including pigs), and pest management, are the issues most households received training on, while training related to forestry production and management as well as post-harvest storage and marketing seem to be very limited.

⁴² The questionnaire sections on these issues, and on the issue of farmer interest groups covered in section 4.8, were significantly altered and expanded in 2008, as compared to the 2006 questionnaire. With the exception of Figure 4.12, tables and figures in these sections therefore do not present results for 2006.

Table 4.4: Agricultural Training

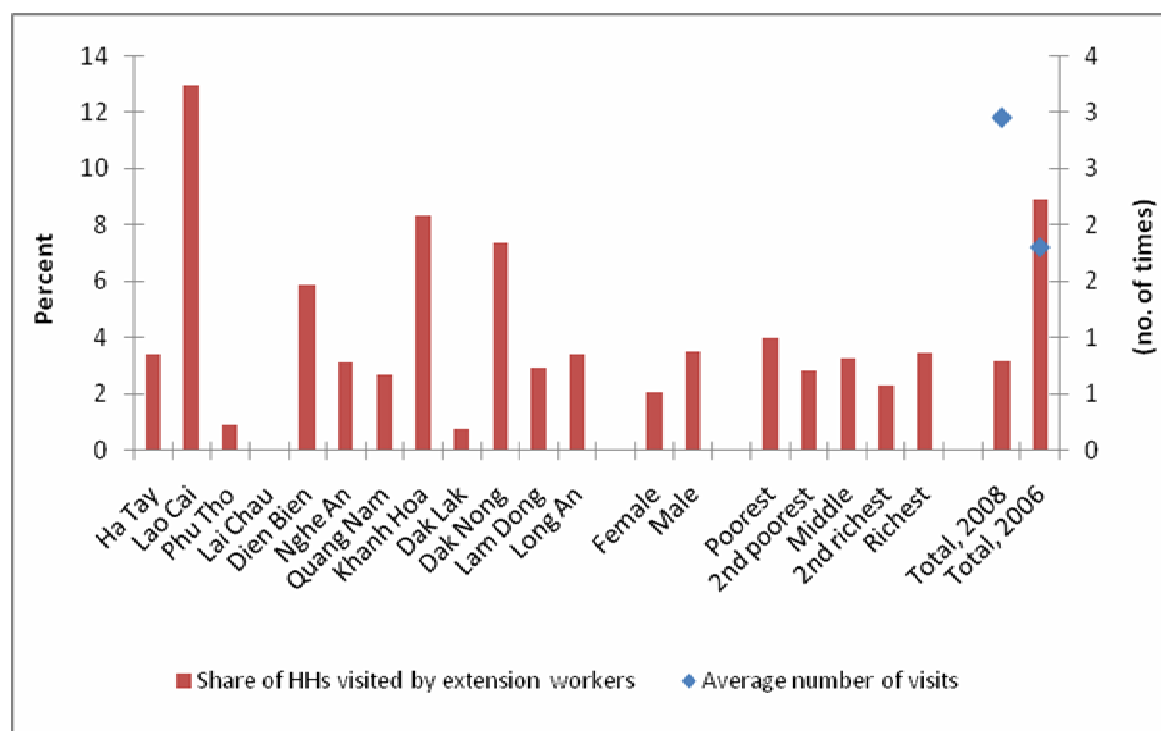
	HH received training since July 2006 (percent)	Provider of Training (percent)			
		Agricultural Extension Authority	Interest Groups	NGOs	Local Officer
Any training	26.0				
Poultry	5.9	62.8	1.5	0.0	35.6
Large animal (incl. pigs)	8.6	76.1	3.0	1.7	19.3
Aqua-culture	2.0	92.2	0.0	0.0	7.8
Annual crop production	18.1	75.2	0.9	0.5	23.5
Perennial crop production	4.0	66.9	3.6	2.0	27.5
Non-timber forest products	0.5	-	-	-	-
Forest management	0.6	-	-	-	-
Soil and nutrient management	3.1	80.1	0.0	0.0	19.9
Water and irrigation management	2.1	54.4	0.0	0.0	45.6
Pest management	7.0	62.0	3.1	0.3	34.7
Post-harvest storage	1.7	72.1	0.0	0.0	27.9
Marketing	0.2				

N = 1,364. Results are not shown for cells with less than ten observations.

For those who received training, agricultural extension authorities are the main source of information, followed by local officers. Interest groups and NGOs play a very small role in providing information on training to households. Since local officers are usually employed by Commune authorities, this means that the state still plays an overwhelmingly dominant role in the provision of agricultural training.

Most agricultural extension services are provided in meetings (including “farmer field classes”) organized outside family homes (see VARHS 2006 report, Table 7.3). However, it is easy to imagine that visits by extension workers to family homes can be especially important, because they allow for more individualized advice to be delivered.

Figure 4.13: Share of Households visited by Extension Workers and Total Number of Visits (percent)

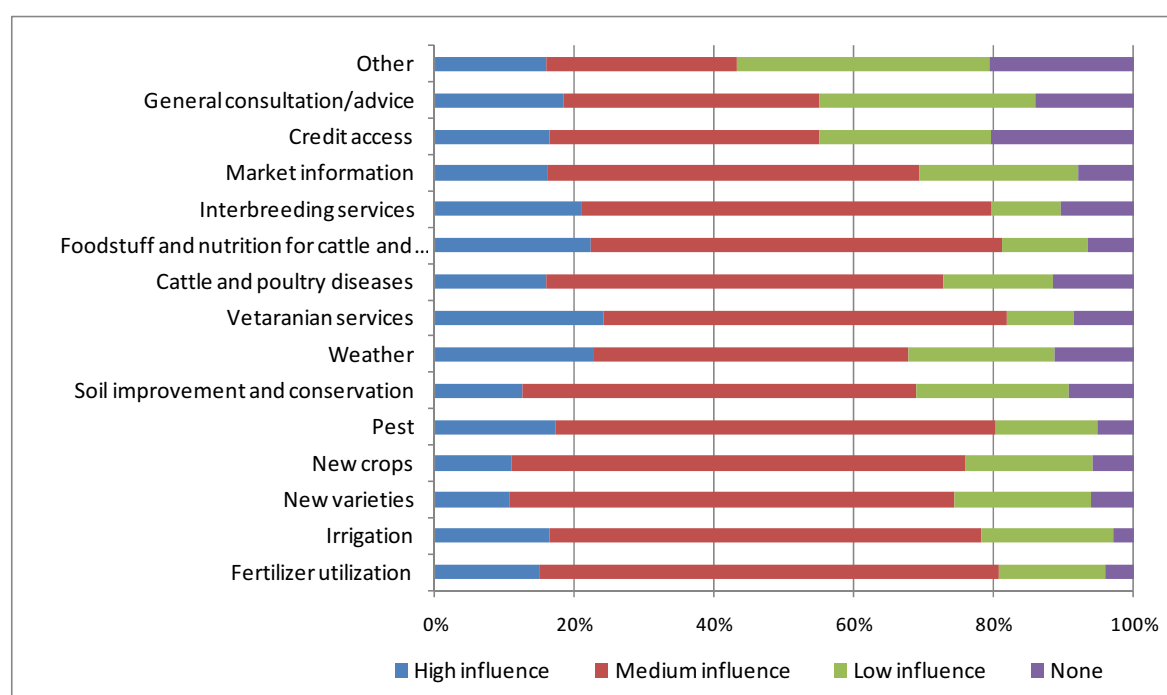


N = 1,364 for share of households visited, 48 for number of visits in 2008, 133 in 2006. Results not presented by subgroup for number of visits, due to low number of observations.

Figure 4.13 shows that under 3 percent of households were visited by agricultural extension workers in the past 12 months, while this percentage was 9 percent in 2006. However, the average number of visits to households (counting only those that received any visits) is higher than two years ago. Since the questions on access to extension services were asked in slightly different ways in the two years, the explanation for this difference might be methodological.

Figure 4.14 presents data on the perceived influence of extension services (provided either in visits or in meetings) on household “production and business”. Households mostly state that the information provided had a “medium influence” on their activities. For most types of information, 15-20 percent of households who received it said that it had a “high” influence. A considerable share of households say that the information received has little or no influence on their economic activities. Approximately 45 percent of the households who received information in the form of “general consultation and advice” and “information on credit” reported that it had little or no influence on their behavior. This perhaps indicates a need for adjusting and improving the content of information/assistance provided to households on these issues.

Figure 4.14: The influence of information/assistance obtained on Household's decision making on Production and Business (percent)

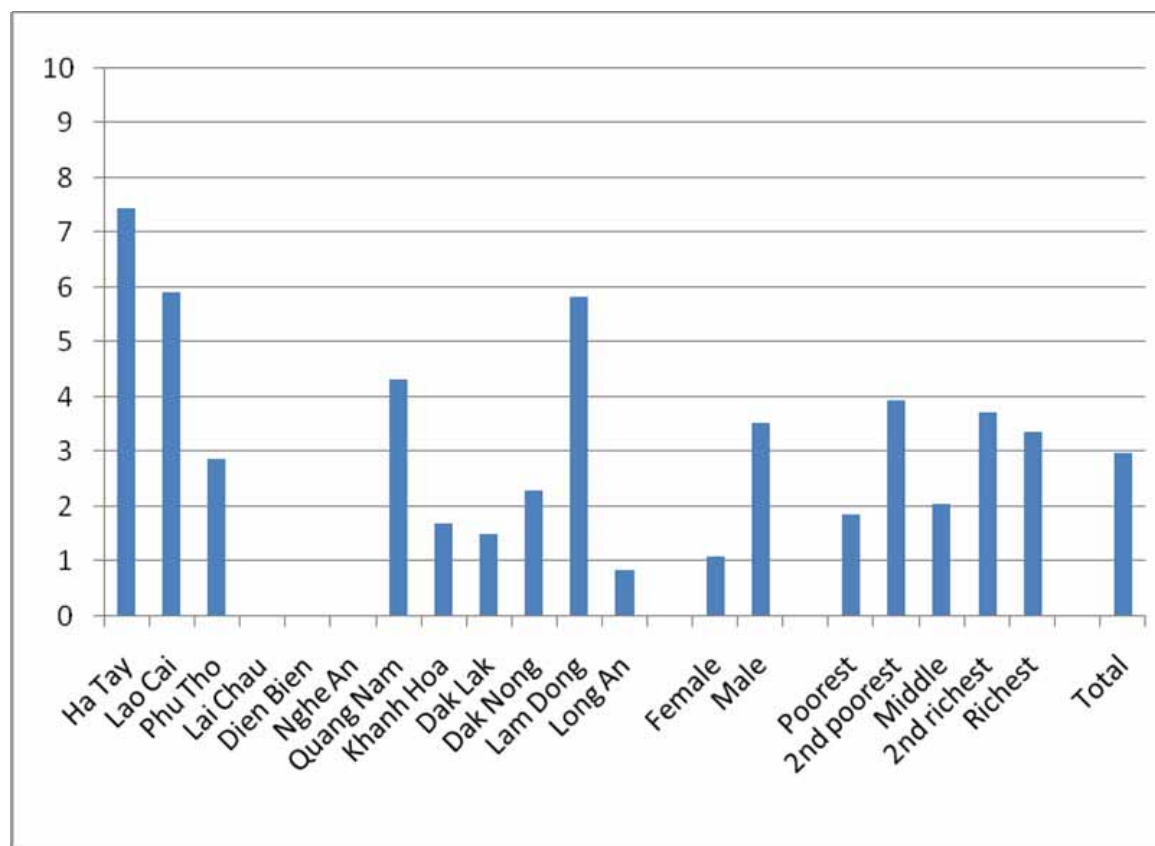


Note: Only households who received any information on each topic are included. The number of observations varies from 39 (general consultation advice) to 399 (fertilizer utilization).

4.8 Farmer Interest Groups

Figure 4.15 provides data on membership of farmer interest groups and field classes. Farmer interest groups include both formal groups, such as the Farmers Unions, and informal self-help groups, such as local gardening clubs. Overall, only around 3 percent of households are engaged in farmer interest groups or field classes. The share of households who are members of such groups varies significantly between provinces. Ha Tay, Lao Cai and Lam Dong have the highest share of households with membership of farmer interest groups, but even in these provinces the members of such groups make up only a small minority. Female-headed households tend to be less engaged in farmer interest groups than male ones (1 percent versus 3 percent). There is no clear trend by food quintiles.

One of the aims of the ARD-SPS program, of which the VARHS survey is a part, is to establish farmer interest groups and field classes. The result in Figure 4.14 indicates that the five ARD-SPS provinces are indeed currently characterized by an absence of such groups. While this probably strengthens the rationale for supporting the establishment of groups, it might also mean that implementation will meet certain difficulties due to a lack of experience with this mode of organization.

Figure 4.15: Households as Members of Farmer Interest Groups (percent)

N=1,364

4.9 Summary

This chapter has presented a number of statistics related to agricultural and aquacultural production. We document that poorer households are still more likely than other households to grow annual food crops such as rice and cassava, while richer households are relatively more likely to grow perennial crops, such as fruit, and annual cash crops, such as sugarcane. Female headed households seem to be less diversified in terms of crop choice than male-headed ones. Generally, a gender bias in terms of agricultural production is no longer found to represent a serious problem, although there remains some considerable differences between regions and expenditure quintiles.

Compared with other developing countries, the use of modern inputs in agriculture, such as chemical and purchased organic fertilizers is very high in Vietnam. However, in remote provinces, particularly in the North West, a significant share of households still lack access to some or all of these inputs, suggesting a need for improved assistance to these families.

There is some correlation between, on the one hand, the presence of markets and distance to all-weather roads, and on the other, the level of traded output as well as the types of input suppliers and output buyers. In particular, communities in Northern Upland regions with a low presence of markets and long distances to all-weather roads are less market integrated than households in other regions. The need for infrastructure upgrading, especially in the more remote provinces of Vietnam, is thus once again highlighted here.

The differences in the commercialization of agriculture between Northern and Southern provinces are striking. Southern provinces are much more likely than Northern ones to sell their products on the market, to use hired labor and production loans, and to buy rice seeds from private providers. Despite the significant move towards commercialization and specialization in Vietnamese agriculture in recent decades, the importance of production for own-consumption is still high. The typical household sells just under half of its total crop production, and only around 25 percent of its rice production.⁴³

There has been a considerable shift in the type of problems perceived by farmers between 2006 and 2008. Farmers are now significantly more likely than in 2006 to perceive *high prices* as the main problem they face with regards to accessing agricultural inputs. On the post-production side, lack of primary processing capacity is perceived by farmers as the main problem.

The state maintains its overwhelmingly dominant position when it comes to providing agricultural extension services. Almost all training is provided by commune or other state-employed agricultural extension workers. While many households have received agricultural training in the past two years, almost three quarters of households received no training at all. Among those who did, a significant minority felt that the information received had little or no influence on their behavior. The content of training classes seems to be focused on crop and livestock production rather than market-oriented topics such as storage and marketing. Only around 3 percent of total surveyed households are engaged in farmer interest groups.

This represents a clear area in which policy interventions are justified, to increase accessibility and coverage of farmer training schemes, and to carefully design their content such that it accurately reflects needs.

⁴³ This is true when we give equal weight to large and small producers in the calculations.

Appendix 1: Share of Crop Production Value Sold (percent)

Province	All Crops	Rice	Maize	Sweet potato	Cassava	Peanut	Vegetable	Other Annual	Fruit	Coffee	Tea	Cashew Nut	Sugar	Pepper	Other Perennial	Forestry products
Ha Tay	32.7	23.7	31.0	30.2	69.6	49.2	50.6	80.9	48.4	.	100	.	.	100	94.4	64.7
Lao Cai	26.7	10.9	17.9	.	23.5	100.0	11.5	63.9	20.8	.	94.2	.	.	.	33.0	10.8
Phu Tho	28.4	10.9	17.1	67.3	21.0	52.3	13.1	36.3	19.7	.	96.8	.	100.0	.	100.0	54.7
Lai Chau	11.7	10.2	7.3	0.0	3.3	.	4.6	0.0	0.0	.	100.0	66.4
Dien Bien	19.3	18.9	13.5	.	6.0	59.4	6.2	22.5	19.0	50.0
Nghe An	30.5	18.0	24.8	19.1	84.2	54.8	8.4	41.3	12.5	.	42.5	.	93.2	.	3.9	19.4
Quang Nam	43.5	27.7	51.7	48.8	84.8	48.7	35.9	69.5	33.7	.	98.6	.	62.5	100.0	36.0	40.4
Khanh Hoa	64.9	37.8	99.0	.	84.5	100.0	74.9	77.2	59.7	94.9	.	100.0	100.0	.	100.0	100.0
Dak Lak	79.1	40.6	64.5	0.0	81.6	.	17.6	78.8	12.1	90.6	.	100.0	100.0	92.5	.	100.0
Dak Nong	82.1	34.7	72.1	.	93.6	.	3.1	85.4	11.3	96.1	.	87.8	.	77.3	.	.
Lam Dong	93.1	52.2	86.3	.	100.0	.	95.9	49.6	78.0	.	100.0	100.0	.	100.0	61.8	100.0
Long An	72.6	78.9	.	.	.	94.3	61.5	26.2	47.9	.	.	.	100.0	.	10.5	68.3
Household Head																
Female	45.1	29.4	47.4	34.4	75.1	55.2	25.5	56.4	29.1	91.2	51.5	100.0	100.0	0.0	5.7	30.7
Male	45.8	26.5	28.5	22.1	44.5	54.6	18.0	62.3	25.1	95.4	88.3	99.1	92.9	93.2	16.3	30.9
Food Expenditure Quintile																
Poorest	37.9	16.9	29.3	43.6	51.1	22.7	14.0	61.5	11.1	98.2	97.6	100.0	100.0	.	19.2	31.1
2nd poorest	46.7	28.3	31.2	19.6	55.8	32.2	23.4	65.7	28.3	96.3	87.8	100.0	87.3	94.9	27.0	17.8
Middle	41.3	23.5	31.9	25.1	41.3	64.9	27.0	51.4	26.0	97.6	94.1	100.0	100.0	100.0	17.1	35.2
2nd richest	46.5	30.5	27.9	27.7	54.9	56.6	17.5	55.2	31.8	95.8	74.3	49.9	83.4	100.0	8.2	31.7
Richest	51.3	30.6	35.9	19.7	47.2	62.5	14.9	71.6	23.3	90.0	65.3	100.0	100.0	85.3	14.3	41.8
Total	45.7	27.0	31.4	24.2	50.0	54.7	19.6	61.2	26.0	94.9	83.9	99.3	94.7	91.9	13.9	30.9
Observations	1,177	938	498	53	204	100	379	208	399	167	58	47	27	41	121	115

Note: The table shows the average share of production which is sold, giving equal weights to all households, no matter how much they produce, given that they produce anything. Hence, the chart underestimates the share of total production which is traded. Instead it tells us how much the typical household trades. Some households stated a higher value traded than produced (this is possible if households sold stored products). These households were assumed to sell 100 percent of their production. Crops with very few producers (e.g. potato and cocoa) are not included.

CHAPTER 5

RISK, INSURANCE, SAVINGS AND CREDIT

This chapter focuses on aspects relating to risk, insurance and finance in rural Vietnam.⁴⁴ We explore the ways in which insurance, savings and credit markets are accessed and used by rural households to insure against risk, cope with income shocks and contribute to productivity-enhancing investments. As is the case in many developing countries, rural financial markets in Vietnam are segmented into formal and informal components. In this chapter we explore the relative importance of each in relation to savings and credit in particular. It is of particular interest to explore the extent to which changes have occurred since the 2006 survey to gain some insights into the way in which these markets are evolving and so, where possible, results are compared with the VARHS 2006.

We begin this chapter by looking at household risk management and coping mechanisms. We identify the various shocks to income that households in the survey were exposed to between 2006 and 2008 and describe the various coping mechanisms used in the aftermath of these shocks. We also analyse whether households purchase insurance as a form of risk management and the extent to which the prevalence of private insurance has increased since 2006. Second, we look at the savings behaviour of households. We identify different forms of savings and consider the relative importance of formal and informal means of saving. We also analyse the reasons why households save. Third, we consider rural credit, a crucial component in our description of the rural financial market in Vietnam. We focus, in particular, on access to credit examining first the differences in the characteristics of loans from formal and informal sources. In this context, we also examine the extent to which gender differences exist in the types of loans obtained. We conclude with an analysis of credit constraints.

5.1 Risks and Risk Coping

Rural households in Vietnam are exposed to many risks that could potentially threaten livelihoods, incomes and the material wellbeing of rural communities. For example, since the majority of households in rural areas are engaged in farming-type activities, they will

⁴⁴ The contents of this chapter are in places comparable to the contents of chapter 5 and 6 in the VARHS06 Survey Report.

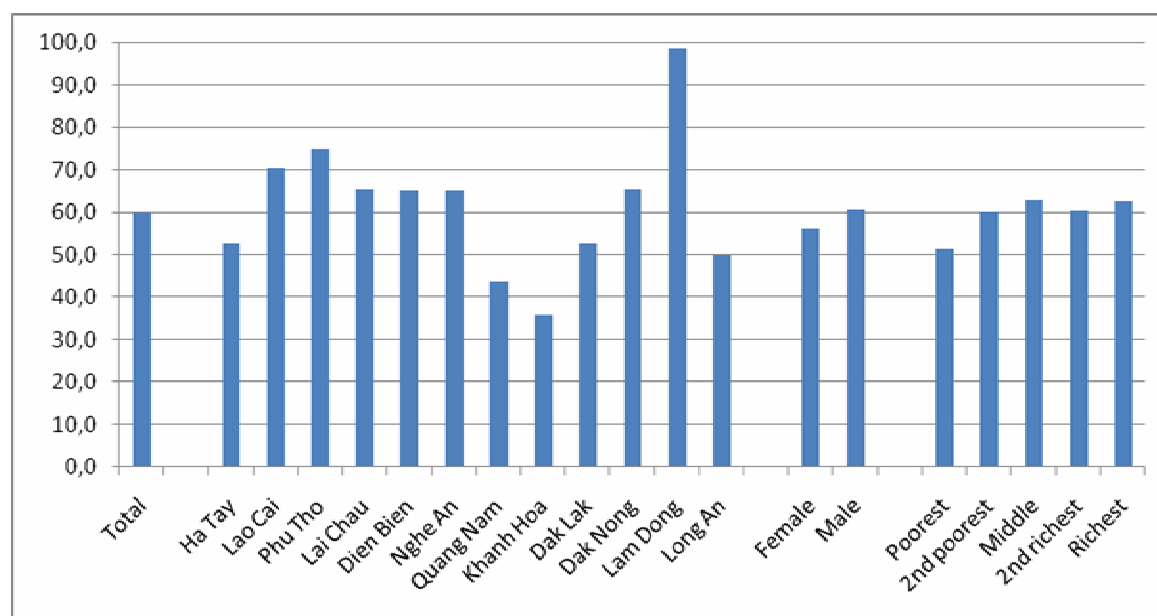
experience fluctuations in agriculturally derived income from exogenous shocks such as drought, floods, pest infestation and livestock disease. In particular, for Vietnam, international integration as a result of membership of the World Trade Organisation (WTO) in 2007 has exposed rural households to more volatile prices, not only for food, but also for agricultural inputs and other outputs. It is against the backdrop of a vulnerable rural household sector, largely dependent on a potentially volatile agricultural sector, that we explore the risks and risk-coping strategies in rural Vietnam.

Figure 5.1 illustrates the share of households who suffered income losses (or shocks) between 2006 and 2008.⁴⁵ These shares are also disaggregated by province, gender of the household head and food expenditure quintile. On average, almost 60 percent of households suffered from some form of shock in the last two years. This is 12 percentage points higher than that found in 2006 suggesting that households have been exposed to a more volatile and risky environment. Comparisons, however, should be made with some caution.⁴⁶

Considerable variation exists across provinces in the extent of exposure to shocks. For example, almost all households in Lam Dong experienced some form of income shock in the two years prior to the survey while in Khanh Hoa only one third of households suffered. In line with the overall figures, it appears that the proportion of households experiencing losses is higher in most provinces as compared with 2006, although the caveat already mentioned in comparing findings between the two surveys should be borne in mind. In particular, the percentage of households suffering losses in Dien Bien is five times as much in 2008 as compared with 2006. Much higher proportions are also found in Phu Tho and Long An. In line with the findings for 2008, the greatest proportion of households suffering negative shocks is in Lam Dong as compared with all other provinces, but this figure has also increased between the two surveys.

⁴⁵ Household weights are applied and so the data are representative of rural households at the province level.

⁴⁶ Caution should be exercised in making comparisons between 2006 and 2008 on this measure as the question was asked differently. In 2008, households were asked to select from a list any shocks that the household suffered a loss from between July 2006 and the time of the survey. In 2006, households were asked an open ended question: "In which years during the last 5 years did your household suffer an unexpected loss of income? And how much did you lose?" The open ended nature of this question in 2006, as compared with the prompts provided in 2008, may have led respondents to under-report income losses in 2006 as compared with 2008. In contrast, however, since households were asked about losses over the last 5 years in 2006 compared with the last 2 years in 2008 we would expect the figures to be larger in 2006 as compared with 2008. Due to both of these conflicting possibilities, comparisons between 2006 and 2008 should be made with caution.

Figure 5.1: Households Suffering Losses during Last 2 Years (percent)

N=1,364

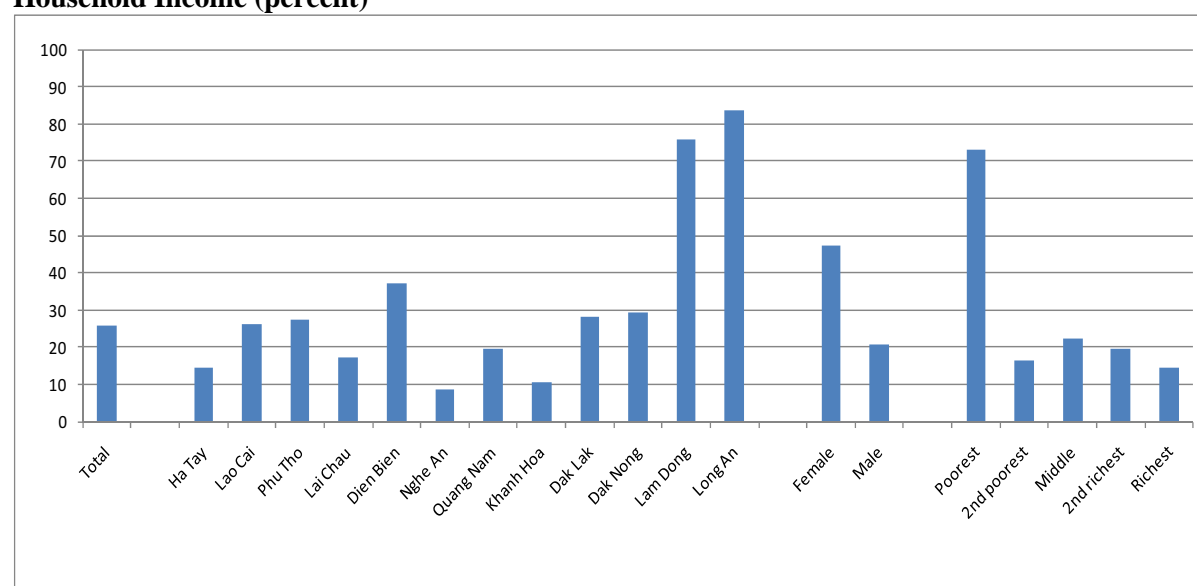
There is very little difference in the occurrence of shocks by gender of the household head with only a slightly smaller proportion of female headed households experiencing shocks as compared with male headed households. Moreover, there is very little variation across food expenditure quintile in terms of the proportion of households experiencing shocks. This is in contrast to the 2006 survey when the poorest quintile were the most exposed to risk with a declining level of risk intensity for richer households. Overall, it appears that while regional factors may be important in determining vulnerability to risk, the level of exposure is invariant across gender and wealth.

Table 5.1 presents some general statistics on the amount of income lost due to the shocks that occurred in the two year period prior to the interview in 2008. The average loss incurred was over VND 8mn. The losses of greatest value were experienced in Dak Lak, Dak Nong, Lam Dong and Long An, amounting to approximately VND 14mn, VND 23mn, VND 33mn and VND 10mn, respectively. Of particular note is the extent of the income losses in Lam Dong. Given that almost all households in this province experienced some form of loss it is clear that the scale of the shock to households in this province is more significant than elsewhere. In contrast, provinces such as Lao Cai, Lai Chau and Nghe An where over 60 percent of households suffered losses, the average loss value is low. The average value of the loss to income is similar across the gender of the head of household and, as might be expected is for the most part increasing across food expenditure quintile.

Table 5.1: Value of Income Lost during the last 2 Years ('000 VND)

	Number of observations	Mean	Median	Min	Max
Province					
Ha Tay	60	6,821	1,200	50	100,000
Lao Cai	43	3,996	1,440	100	19,200
Phu Tho	79	4,116	1,500	100	41,162
Lai Chau	71	2,540	1,500	100	12,000
Dien Bien	69	6,733	2,950	160	155,350
Nghe An	125	2,647	1,230	100	30,000
Quang Nam	49	6,467	2,860	100	53,000
Khanh Hoa	21	4,083	3,000	100	15,000
Dak Lak	59	13,962	10,000	1,000	50,000
Dak Nong	42	23,146	10,000	1,000	240,000
Lam Dong	59	33,293	15,000	700	158,000
Long An	51	10,304	3,000	200	100,000
Household Head					
Female	130	7,450	2,450	100	240,000
Male	593	8,351	2,350	50	158,000
Food Expenditure Quintile					
Poorest	128	7,253	2,720	100	100,000
2 nd poorest	151	4,515	1,500	100	41,000
Middle	159	9,627	2,860	100	158,000
2 nd richest	145	8,461	2,600	50	148,000
Richest	140	10,546	3,360	180	240,000
Total	723	8,164	2,450	50	240,000

Note: Estimates of the total losses are first calculated for each household for all shocks that occurred during the two years prior to the survey. Household weights are then applied in computing the average loss value across various groups.

Figure 5.2: Value of Losses incurred over the last 12 months as a Proportion of Annual Net Household Income (percent)

N=585, the number of households that experienced some form of income loss over the last 12 months.

In order to assess the potential impact that these income shocks have had on the wellbeing of the households that suffered, Figure 5.2 presents the proportion of net annual income lost due to the shock. We restrict our sample to households that have experienced a shock in the last 12 months so that the extent of the losses incurred can be compared to household income which we only have information on for the previous year. On average, losses incurred in the 12 months prior to the survey amounted to 26 percent of annual income. Of particular note is the variation in the proportion of income lost across provinces, gender of the head of household and food expenditure quintile. Income losses in Lam Dong are equivalent to over 75 percent of annual income while in Long An they amount to almost 84 percent of annual income although a smaller proportion of households in Long An experienced income losses. While the statistics presented in Table 5.1 suggest that the level of losses experienced by male and female headed households are quite similar, Figure 5.2 reveals that when taken as a proportion of net household income, female headed households suffer a lot more. Similarly, for food expenditure quintiles, despite rising levels of losses across quintiles, the losses experienced by the poorest are of much greater significance in terms of household annual income.

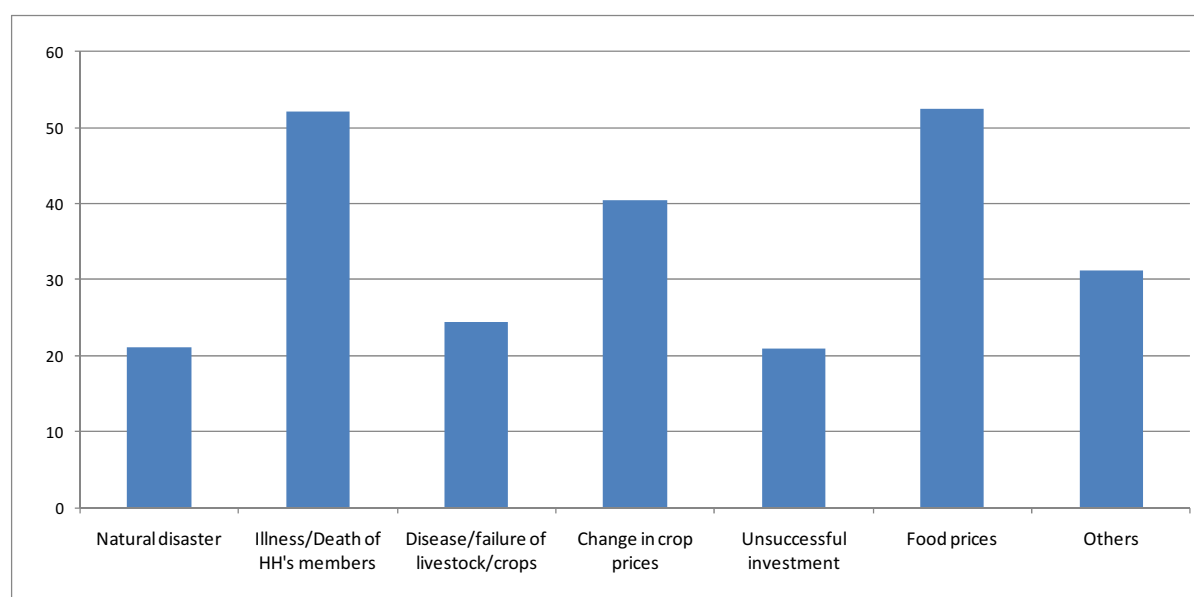
Table 5.2 presents the percentage of households that suffered different types of shocks and how much income on average was lost by those who suffered. The most prevalent of all shocks is natural disaster with almost 25 percent of households experiencing this type of shock.⁴⁷ Of particular note is the high proportion of households in Lam Dong and in Phu Tho that suffered losses due to natural disasters at 61 percent and 50 percent, respectively. Disease and failure of livestock and crops also affected a large number of households (24 percent). In particular, households in Lai Chau, Dien Bien and Lam Dong suffered from this type of shock with around 60 percent of household reporting losses in each case. It is possible that for Lam Dong shocks relating to natural disasters and failure of livestock and crops are linked. Between 2006 and 2008, the province was hit by out-of-season winds, causing a decrease in agricultural productivity. In addition, coffee bushes in the Central Highlands were affected by pestilent insects to a larger extent than normal during this period. While a greater proportion of households are affected by these two losses in particular, the mean loss value resulting from these shocks is smaller compared to losses that occurred for other reasons. The shock

⁴⁷ This is in contrast to 2006 where only 10 per cent of household reported that they suffered losses due to natural disasters in the previous five years. As indicated previously, some caution should be exercised in comparing the findings across survey years.

leading to the highest loss values is loss of land, although only a small number of households experience this type of shock. Changes in food and crop prices and job loss also have a large impact. Lam Dong, in particular is dramatically affected by changes in food and crop prices.

Figure 5.3 illustrates the loss to income over the last 12 months for each type of shock as a proportion of net annual household income. The shocks with the biggest impact on household income are illness or death of household members and changes in food prices. Losses due to changes in crop prices also have a large effect on income. Of particular note is the fact that in the 2006 survey, almost no households reported income losses due to price volatility⁴⁸. This could suggest that households, and in particular rural agricultural-based households, are more exposed to market based risk in 2008 compared with 2006. This may be as a result of a combination of competing factors such as rising prices of food worldwide coupled with an opening up of the Vietnamese market to world trade which may have the effect of dampening the price of agricultural output.

Figure 5.3: Average proportion of income lost over the last 12 months by shock type (percent)



Note: Estimates of total losses over the last 12 months by shock are first calculated and are taken as a proportion of household income. Household weights are then applied in computing the average proportional loss value for each type of shock. Results are not presented for 'Loss of Land' or 'Job Loss' as only 2 and 3 households respectively suffered these types of losses in the last 12 months.

⁴⁸ Although the difference in the way the data were collected on this issue in the two survey years should be borne in mind in making comparisons.

Table 5.2: Households Suffering Losses in the Last 2 Years by Type of Loss (percent)

Province	Nr Obs	Natural disaster	Illness/ Deaths of HH members	Disease/ failure of livestock/crops	Change in crop prices	Loss of land	Job loss	Unsuccessful investment	Food prices	Other	% HH suffer
Ha Tay	174	13.7	17.0	19.5	16.0	0.0	0.0	3.0	15.9	1.7	52.8
Lao Cai	87	11.2	1.1	53.6	31.3	0.0	1.1	0.0	25.7	4.5	70.5
Phu Tho	112	49.7	12.7	28.7	22.3	0.0	1.8	4.4	24.1	4.5	74.9
Lai Chau	112	10.7	2.6	61.0	0.9	0.0	0.0	0.0	0.9	2.5	65.4
Dien Bien	106	12.4	3.9	59.4	0.0	1.8	0.0	0.0	0.0	4.8	65.2
Nghe An	193	29.6	26.1	15.6	0.0	0.0	0.0	15.7	0.0	1.7	65.1
Quang Nam	114	28.8	4.4	12.3	0.9	0.0	0.0	0.0	0.9	0.0	43.7
Khanh Hoa	60	19.0	4.9	15.0	0.0	0.0	1.6	0.0	0.0	1.7	35.8
Dak Lak	139	26.5	6.3	12.3	0.0	0.0	0.0	0.0	0.7	17.8	52.6
Dak Nong	85	26.4	12.7	22.3	1.2	0.0	0.0	0.0	0.0	17.7	65.2
Lam Dong	67	60.9	16.1	60.6	72.0	0.0	1.4	14.5	89.6	4.3	98.6
Long An	115	0.9	16.5	26.7	3.5	2.6	1.9	2.7	4.3	4.3	49.9
Household Head											
Female	279	19.1	17.7	17.8	8.7	0.0	1.4	4.7	8.5	5.2	55.5
Male	1,085	26.1	13.3	25.4	10.4	0.4	0.2	5.7	11.5	4.4	60.5
Food Expenditure Quintile											
Poorest	273	26.4	9.2	23.3	8.3	0.0	0.6	1.9	9.4	3.9	50.3
2 nd poorest	277	26.8	11.3	27.1	9.9	0.0	0.7	5.1	10.8	3.5	60.1
Middle	271	27.2	15.6	22.3	9.6	0.4	0.0	6.0	12.7	5.5	62.6
2 nd richest	271	20.7	17.8	22.9	9.1	0.8	0.8	6.9	9.6	4.3	60.2
Richest	272	22.1	16.6	23.1	12.7	0.2	0.4	6.8	11.4	5.4	62.2
Average value of losses		8,208	10,382	9,896	21,506	49,234	19,174	12,191	21,299	11,689	8,214
Total	1,364	24.6	14.3	23.7	10.0	0.3	0.5	5.4	10.8	4.5	59.6

Note: Rows across do not add up since some households report more than one type of losses.

Estimates of the total losses for each type of shock are first calculated for each household. Household weights are then applied in computing the average loss value for each shock across various groups.

'Other' shock consists of 'change in the price of food and other essential commodities consumed', 'crime', 'divorce, abandonment, internal or extended family disputes' and 'any other shocks not included above

Table 5.3 explores the coping mechanisms that households use to deal with income shocks. As was the case in the 2006 survey, ‘self-reliance’ is still the most important coping mechanism with 93 percent of households reporting this strategy (up from 68 percent as reported in the previous survey). Self-reliance is important across all quintiles. The most important mode of self reliance is to reduce consumption. Informal risk coping strategies, namely receiving assistance from relatives and friends, is not commonly used as a means of coping with shocks with only 7 percent of households reporting this as a strategy, compared with 18 percent in 2006, although the latter is for shocks over a five year period. A possible explanation for the large difference is that the most common shocks in the two year period between 2006 and 2008 were those that affect whole communities such as natural disasters, for example, preventing households from helping one another.

Formal assistances from the government, banks and insurance organisations play modest roles in households’ coping strategies with approximately 15 per cent of households reporting this as an important mechanism. Of particular interest is the fact that a greater proportion of households in the poorest quintile rely on formal risk coping measures, in particular, borrowing money from banks or others.

Table 5.3: Risk-Coping Measures (percent)

	Nr Obs.	All	1 st poorest	2 nd poorest	Middle	2 nd richest	Richest
Self-Reliance	717	93.2	90.1	94.2	90.8	96.1	94.2
Nothing	353	39.1	44.4	42.4	34.0	35.8	40.8
Reduced consumption	453	62.3	55.9	63.9	62.1	64.5	63.1
Sold properties	28	3.9	4.1	1.7	3.8	5.3	4.6
Postponed payment of loans	3	0.4	1.5	0.0	0.0	0.7	0.0
Work more	72	14.4	3.1	10.5	10.9	22.0	21.8
Took children out school	1	0.1	0.0	0.0	0.0	0.0	0.6
Use savings	88	12.8	17.2	7.7	9.8	13.4	16.9
Informal	43	6.9	4.1	4.4	8.4	10.8	6.0
Got assistance from friend/relatives	43	6.9	4.1	4.4	8.4	10.8	6.0
Formal	100	14.7	21.6	15.1	12.2	12.4	14.4
Got assistance from Government	27	4.4	5.5	5.9	4.2	4.2	2.9
Borrowed money from bank & other	69	9.7	14.5	7.5	8.0	8.3	11.5
Got insurance payment	10	1.4	1.6	2.7	0.6	1.2	0.8
Other	48	4.5	5.7	5.8	6.1	3.0	2.4

Note: Risk response measures refer to the two most important shocks only.

Table 5.4 reflects the recovery status of households that suffered from a shock over the last two years. Approximately 62 percent of households report that they completely recovered from the shock; 37 percent of households have only partly recovered; while 20 percent of households report that they are still suffering badly. The highest percentage of completely recovered households can be found in Khanh Hoa (85 percent), while Lao Cai has experienced the lowest rate of complete recovery (35 percent). Households in Lam Dong, where the greatest losses were suffered have experienced reasonable recovery with 63 percent of households reporting that they have completely recovered, although 41 percent of households that are still suffering badly as a result of some of the shocks experienced. Differences in the capacity to recover between provinces might be due to the nature of the shocks that were experienced or due to different coping mechanisms.

Table 5.4: Level of Recovery after Shocks (percent)

	Nr Obs	Completely recovered	Partly recovered	Suffering badly
Province				
Ha Tay	92	54.4	31.4	32.5
Lao Cai	60	35.0	41.0	54.0
Phu Tho	83	58.9	35.2	26.5
Lai Chau	72	73.2	51.1	8.3
Dien Bien	69	68.6	23.1	17.2
Nghe An	126	75.2	31.9	72.1
Quang Nam	50	65.9	34.1	2.0
Khanh Hoa	21	85.1	9.2	5.7
Dak Lak	59	45.0	53.2	8.4
Dak Nong	42	68.6	33.7	7.1
Lam Dong	66	63.2	46.1	41.3
Long An	53	52.8	41.8	19.0
Household Head				
Female	142	62.3	35.0	15.5
Male	651	61.6	36.4	20.8
Food Expenditure Quintile				
Poorest	139	47.0	51.6	26.5
2 nd poorest	166	58.6	39.7	22.6
Middle	169	66.3	31.6	16.9
2 nd richest	158	64.3	35.3	16.8
Richest	161	67.2	28.1	18.3
Total	793	61.7	36.1	19.7

Note: Rows across do not add up to 100 percent as many households suffer more than one shock.

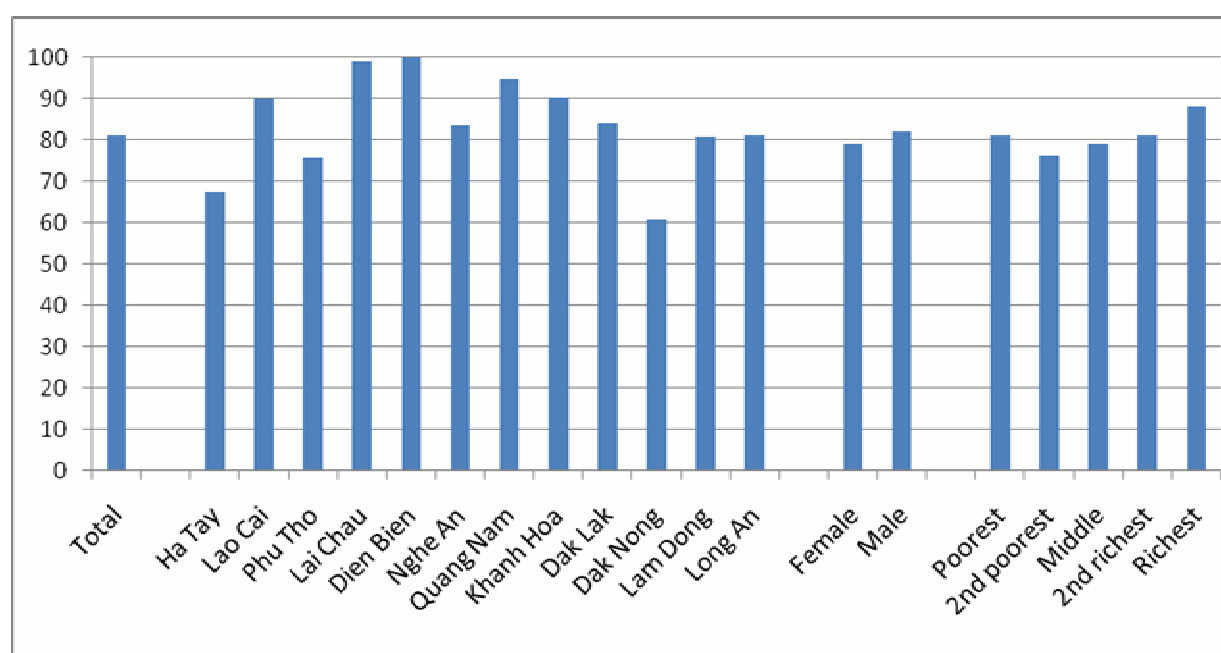
The poorest quintile is the most vulnerable group with only 47 percent having completely recovered compared with almost 68 percent in the richest quintile.

5.2 Insurance

In this section we take a closer look at the ways in which rural households insure themselves to protect against risk. In particular, we look at the share of households that have any type of insurance, what type of insurance is held, and households' willingness to pay for crop insurance. This final point is particularly relevant in a country where a lot of the households have been affected by crop diseases/failures or changes in crop prices (see Section 5.1). We restrict this part to formal insurance only. For more information on informal insurance and social capital more generally, see Chapter 6.

Figure 5.4 shows the percentage of households who hold at least one type of insurance. It illustrates that most households in the sample have at least one type of formal insurance (81 percent). This is slightly lower than what was found in the 2006 survey (85 percent). Notably, all households in Dien Bien have some type of formal insurance. Many of the other provinces show rates of over 80 percent. Exceptions include Dak Nong, Ha Tay and Phu Tho where rates are relatively low at 61, 68 and 76 percent respectively.

Figure 5.4 Proportion of Households Holding Insurance (percent)



N=1,364

Despite the high rates of coverage of formal insurance evident from Figure 5.4, Table 5.3 revealed that less than 2 percent of households use insurance payments as a risk coping action when faced with a negative income shock. However, a closer look at the types of insurance acquired by households in Table 5.5, coupled with the causes of household income losses described in Table 5.2, may partly explain this contradiction: the type of insurance held by households does not cover most of the losses incurred. The most frequent types of insurance are health, education and vehicle insurance and free social insurance. Most losses are caused by natural disasters, diseases/failure of crop/livestock and fluctuating crop and food prices, yet less than 1 percent of households hold agricultural insurance. In other words, there seems to be a mismatch between the types of shocks households experience and the type of insurance they can or are willing to buy. A comparison with the 2006 figures suggests that, for the most part, fewer households held formal insurance in 2008 as compared with 2006. The only exception is education insurance for which there has been a massive increase in demand. The increase in the proportion of households with free social insurance is also of note.

Table 5.5: Types of Insurance Acquired and Insurance Provider (percent)

	Nr Obs.	% Households	Of which supplied by:			2006	
			State	Domestic	Foreign	% Households	% State provided
Types of Insurance							
Agriculture	8	0.6	87.5	0.0	12.5	0.0	0.0
Fire	1	0.1	100.0	0.0	0.0	0.1	100.0
Life	72	5.4	64.9	6.8	28.4	7.0	71.8
Social	146	10.9	100.0	0.0	0.0	15.4	99.7
Farmer's social	4	0.3	100	0.0	0.0	1.0	100.0
Health	390	29.1	99.5	0.5	0.0	53.3	99.8
Free social	410	30.6	99.5	0.2	0.2	3.0	97.1
Free health for child	74	5.5	100.0	0.0	0.0	36.2	99.6
Education	302	22.6	96.4	3.3	0.3	7.2	97.6
Vehicle	302	22.6	83.4	16.2	0.3	29.9	98.9
Others	53	4.0	87.3	7.3	5.4	3.9	91.2

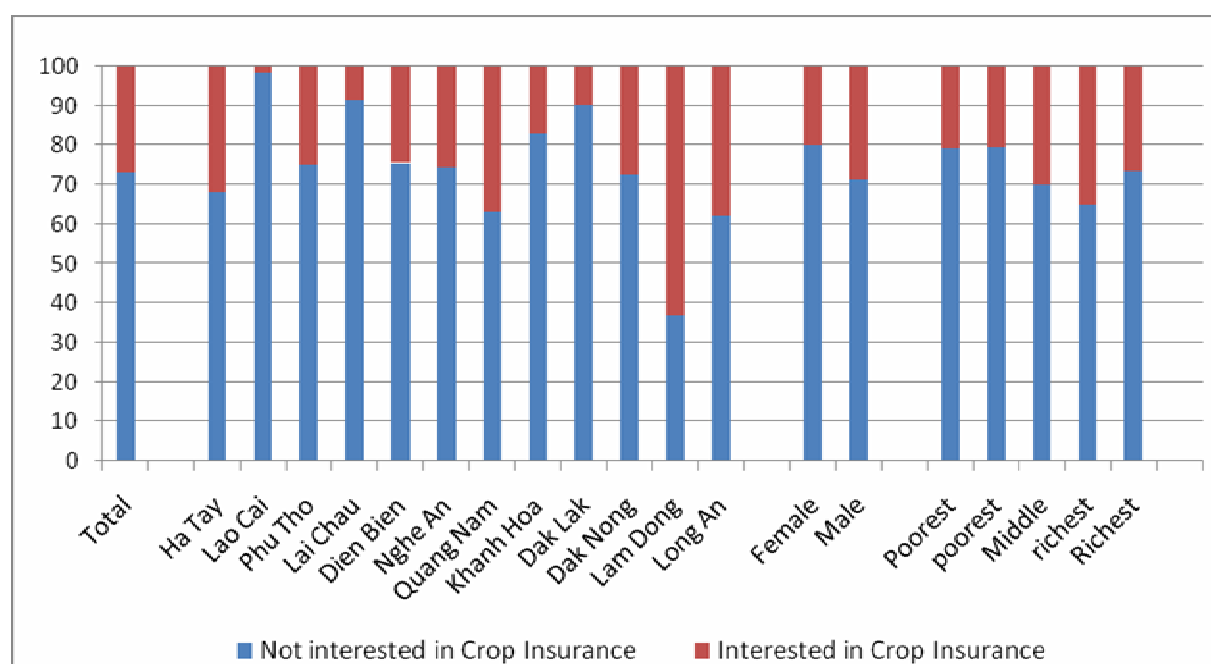
N=1,364.

The formal insurance market in Vietnam began to open up to competition already in 1993, allowing non-state owned companies (domestic and foreign) to provide insurance services. Despite this, Table 5.5 demonstrates the continued domination of state-owned enterprises in the formal insurance market. State companies hold the largest market shares for almost all types of insurance. An exception is life insurance where they only hold 65 percent of the market, with 28 percent held by foreign companies. Nevertheless, there has been a

decrease in the market share held by the state sector in 2008 as compared with 2006, especially for life, vehicle and “other” insurances. The decline in the dominance of state-owned providers may in part be explained by the further liberalisation of the market from January 1st 2008 allowing non-state companies the right to provide compulsory insurance (such as vehicle insurance). In addition, some changes in ownership of some of the larger insurance companies, such as Bao Minh (equitized in September 2004) and VINARE (equitized in January 2005) have taken place. As a result, a considerable increase in the market share of domestic non-state companies in the provision of vehicle insurance services has been observed (from only 1 percent in 2006 to 16 percent in 2008).

As already indicated, formal insurance markets in Vietnam fail to adequately cover households against income losses due to adverse shocks, especially in the agricultural sector where natural disasters, diseases and failure of crops, and fluctuating prices can easily lead to significant income losses. Table 5.5 reveals that less than 1 percent of households hold agricultural insurance. Figure 5.5 illustrates that the proportion of households who would be willing to purchase crop insurance is very low (27 percent). While this question was only asked to households who already had at least one type of insurance, and so is likely to be overestimated, it does suggest a dearth in information on the potential benefits of insuring against this type of risk. It is also evident that households’ willingness to purchase crop insurance varies across provinces. In particular the largest share of households willing to purchase is in Lam Dong, the province that experienced significant natural disasters and other agriculture related shocks in the two years prior to the survey.

Figure 5.5: Households Willing to Pay for Crop Insurance (percent)



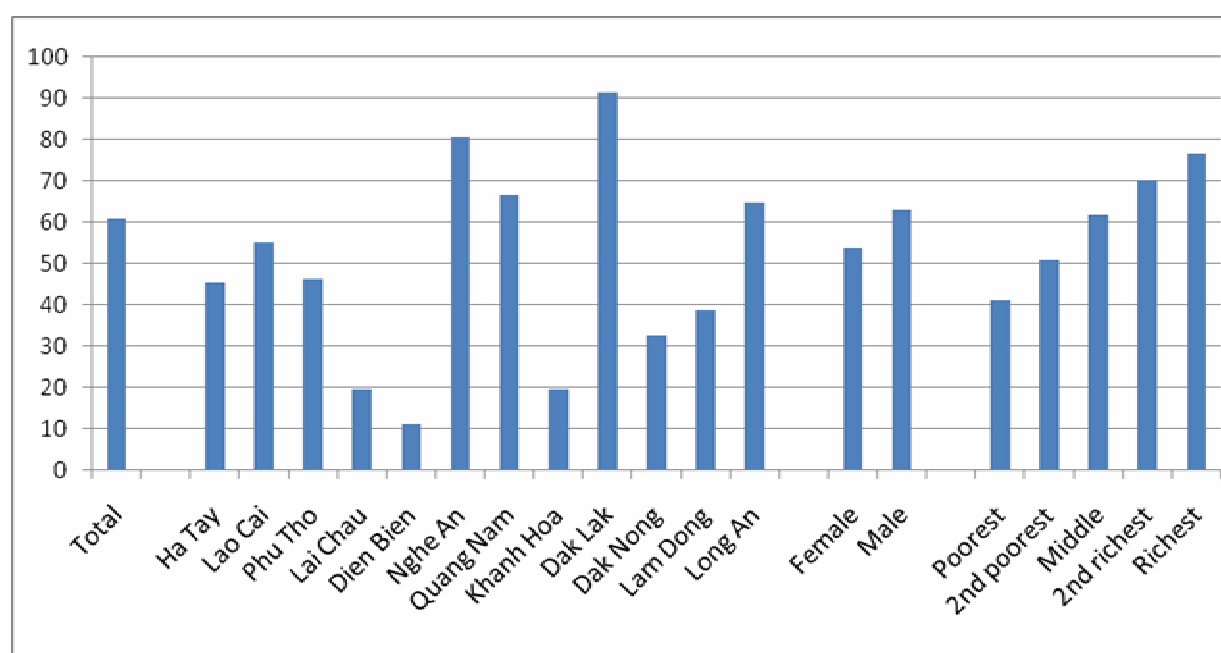
N=1,139, the number of households who hold some form of insurance.

5.3 Savings

Household savings are an important determinant of welfare. Where credit and insurance markets are underdeveloped, savings may be the only means for households to accumulate assets and smooth out unexpected shocks to income. As Table 5.3 reveals, however, only 13 percent of households who experienced a shock to income in the previous two years used their savings as a coping mechanism. For households in the poorest quintile, savings are more important but still low with only 17 percent of households reporting that savings were an important way of smoothing income in the face of an adverse shock. In this section we describe rural households' savings behavior in Vietnam. We present information on the proportion of households that save, the average amount of savings held, the form in which savings are held focusing specifically on formal vs. informal savings and we conclude with a discussion of the reasons households give for saving.

Figure 5.6 presents the proportion of households that save. These savings can both be formal and informal. Formal savings include postal savings, bank savings and credit organization savings. Informal savings include participation in Rotating Saving and Credit Associations (ROSCAs), savings via a private money lender or cash, gold or jewelry kept at home.

Figure 5.6: Proportion of Households who Save (percent)

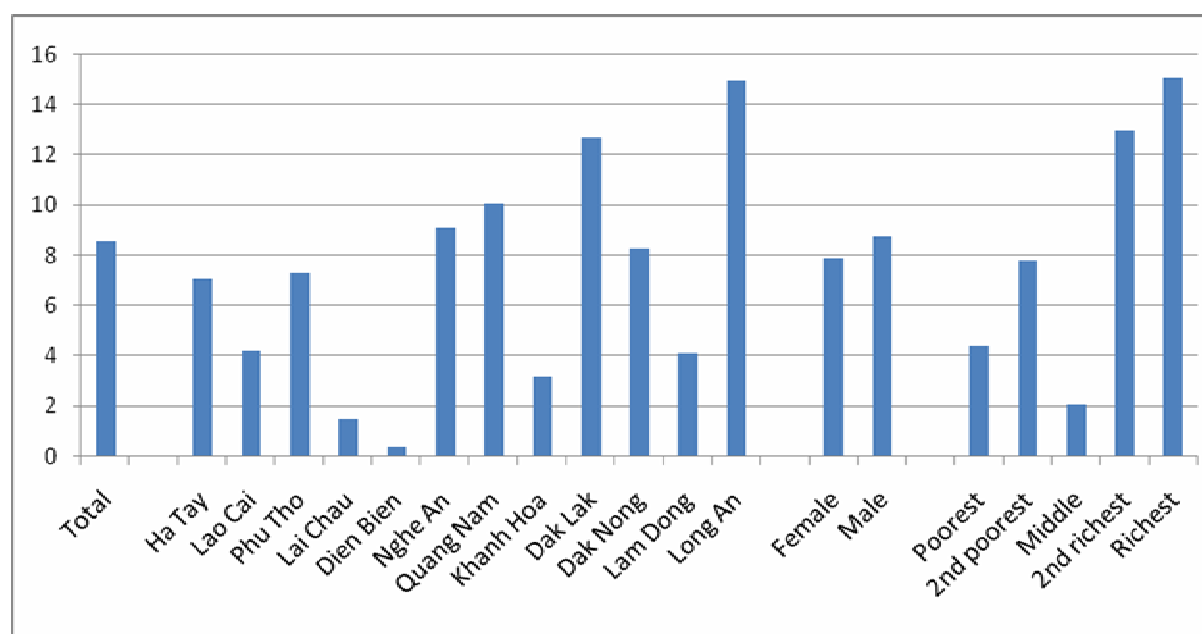


N=1,364

Over 60 percent of households reported savings in 2008, up from an estimate of 54 percent for 2006. There is considerable variation in savings across provinces with a very high number of households saving in Dak Lak (over 90 percent) while a very small proportion of households save in Dien Bien, Lai Chau and Khanh Hoa (11, 20 and 20 percent respectively). A greater proportion of households save in richer food expenditure quintiles. This is to be expected as households in higher quintiles have a higher capacity to save. Male headed households are more likely to save than female headed households, although the difference is not large.

Figure 5.7 presents the ratio of savings over the previous 12 months to annual net household income. Overall the household savings-income ratio is 9 percent when all twelve provinces are taken together. As with the proportion of households who save, there is considerable variation across provinces in this savings rate, with households in Long An and Dak Lak saving 15 and 13 percent of their income respectively. These provinces not only have the highest proportion of households that save but they also save a larger proportion of their income on average. In contrast, fewer households in Dien Bien, Lai Chau and Khanh Hoa save, and also those who do save, save less on average (less than 3 percent of their income annually). Of particular note is the high savings rate among the richest income quintiles of between 12 and 15 percent. These figures are in-line with national estimates of household saving of approximately 13 to 14 percent.⁴⁹

Figure 5.7: Annual Savings as a Proportion of Net Annual Household Income (percent)



N=1,364

While the ratio of household saving to income for the households represented by our sample is not low compared to other countries, savings are mainly kept in the form of physical assets in the home (for example, cash/gold/jewelry). As shown in Table 5.6, this type

⁴⁹ <http://english.vista.gov.vn/english> ("Savings in Vietnam"; 2005 No.4).

of ‘home saving’ accounts for 83 percent of all savings. Only 10 percent of saving is deposited in formal financial institutions and 7 percent through other types of informal savings means. Those who deposit their savings in formal institutions save the most. Indeed, as a proportion of their income they save more than four times the amount saved by those saving in-kind and informally. There are large differences across provinces in the prevalence of formal saving. For example, 45 percent of savings in Dak Nong and 37 percent in Khanh Hoa are through formal institutions compared with less than 5 percent in Lai Chau, Dak Lak and Lam Dong. There are no households in Dien Bien who save formally. Differences in formal savings across provinces may in large part be due to a lack of supply rather than demand: many formal financial institutions, and in particular commercial banks, have far fewer agencies and branches in rural and more remote areas. Table 5.5 also reveals that both the share and level of formal savings and, for the most part, informal savings, are increasing across food expenditure quintile. While there is no apparent difference in the proportion of male and female headed households that save formally, of those that do, female headed households save considerably more than males.

Table 5.6: Share and Level of Savings by Type

	Nr Obs.	Total	Formal Savings		Cash at Home		Informal Savings	
		Mean	%	Mean	%	Mean	%	Mean
Province								
Ha Tay	79	24,841	19.1	44,883	71.9	16,151	9.0	19,016
Lao Cai	47	9,223	6.3	8,510	93.7	9,271	0.0	-
Phu Tho	51	27,421	15.1	82,174	73.0	11,782	11.8	21,326
Lai Chau	22	5,250	4.6	13,000	95.4	4,878	0.0	-
Dien Bien	11	4,288	0.0	-	55.1	3,502	44.9	5,250
Nghe An	155	9,542	5.7	30,627	90.6	7,008	3.7	10,894
Quang Nam	73	20,000	17.2	60,163	82.3	8,362	0.5	13,500
Khanh Hoa	12	43,466	36.7	62,507	53.9	37,397	9.3	3,600
Dak Lak	125	27,245	2.1	120,354	94.7	22,184	3.3	19,859
Dak Nong	27	10,623	45.1	136,979	51.8	46,133	3.1	250,000
Lam Dong	26	13,877	3.7	10,000	87.1	10,627	9.2	23,821
Long An	75	50,681	9.8	221,868	65.0	30,997	25.2	10,691
Head of Household								
Female	135	26,785	9.7	107,713	82.8	14,848	7.5	11,619
Male	567	21,550	9.8	62,464	83.3	14,218	6.9	16,561
Food Expenditure Quintile								
Poorest	83	4,777	3.2	16,380	95.2	4,364	1.6	6,000
2nd poorest	120	7,681	7.9	16,193	89.8	6,388	2.4	6,571
Middle	147	17,015	7.8	24,800	81.7	15,369	10.5	12,440
2nd richest	161	23,573	10.5	68,859	77.2	14,501	12.3	14,606
Richest	191	42,707	14.6	113,362	80.5	22,957	5.0	22,002
Total	702	22,587	9.8	71,362	83.2	14,342	7.0	15,486

Note: Means are computed for households that save only.

There are many reasons why households save. In general motives for saving can be grouped as follows: (1) life cycle savings, where households consider the relationship between age and income as a savings motive, especially to secure their welfare after retirement; (2) precautionary savings, where households save to protect themselves against adverse shocks; (3) consumption savings, where households save to purchase large durable items; (4) investment saving, where the saving household is motivated by rates of return or investment opportunities; and (5) bequest savings, where households save for the future benefit of other persons related to them. Table 5.6 illustrates the reasons given by households represented by our sample for holding savings. In Vietnam, where households are frequently affected by negative shocks (see Section 5.1) and the prices of some commodities are high compared to household income, it is not surprising that precautionary considerations are the most important reasons for savings (57 percent). Precautionary savings includes savings aimed at protecting against bad harvest or other natural disasters and health care expenses. Saving for consumption is also important with 41 percent of households reporting that they save for large expenditures. Saving for investment in education and agriculture is moderate at 24 and 30 percent of households, respectively. Finally, saving as part of the lifecycle is small with only 23 percent of households reporting this as a reason to save.

The highest rates of precautionary motives are found in Dak Nong, followed by Nghe An. These provinces had relatively high numbers of households that experienced losses due to natural disasters and illness/death of household members (see Figure 5.1 and Table 5.2). It is surprising that Lam Dong has one of the lowest rates of precautionary savings (23 percent) given that almost all households suffered some kind of unexpected income loss in the two years prior to the survey being conducted. This may be explained by an income effect: households may not have surplus income to save while trying to recover from adverse income shocks. In Lam Dong saving for big expenditures is most important but it is also the case that the main motive for saving is unspecified for many households (49 percent of households specify ‘other’ reasons for saving which may include bequests and other unspecified motives). Saving for investment is important in Lao Cai, Nghe An and Dak Lak where saving to buy inputs is specified as an important motive by many households, and in Quang Nam and Dak Nong where saving for investment in education is particularly important. Saving for precautionary motives falls across food expenditure quintiles, while saving for big expenditures is more prevalent in richer quintiles.

Table 5.7: Reasons for Saving (percent)

	Nr Obs.	Lifecycle: Old age	Precautio- nary: Protect against bad harvest/ health care	Consump- -tion: Big expenditures	Investment			Other
					Education	Buy inputs	Other Investment	
Province								
Ha Tay	95	27.6	54.6	53.6	30.0	3.7	10.4	7.8
Lao Cai	50	12.7	74.6	8.1	6.1	77.1	0.0	12.7
Phu Tho	63	21.0	60.0	34.3	15.4	7.7	13.4	8.0
Lai Chau	16	4.1	72.6	63.4	23.6	4.7	4.6	8.8
Dien Bien	11	24.8	24.7	67.0	8.2	0.0	0.0	24.7
Nghe An	167	37.4	80.0	14.2	14.6	40.6	7.9	8.9
Quang Nam	74	18.3	59.2	63.2	53.8	9.2	2.6	2.7
Khanh Hoa	12	41.9	49.0	50.1	25.7	8.1	8.1	8.6
Dak Lak	129	4.8	29.3	57.4	25.5	50.9	2.5	22.3
Dak Nong	33	3.5	82.4	21.2	42.8	32.6	3.5	10.6
Lam Dong	29	16.2	22.9	51.3	3.8	3.7	23.2	48.8
Long An	107	14.7	35.8	64.0	26.7	26.5	12.3	12.1
Household Head								
Female	151	31.4	59.8	37.9	19.0	20.7	9.4	13.0
Male	631	20.5	56.0	41.6	24.9	32.1	7.2	12.0
Food Expenditure Quintile								
Poorest	51	21.2	60.1	35.2	10.7	35.1	3.5	14.8
2nd poorest	124	19.1	61.9	31.7	23.5	35.2	4.9	11.3
Middle	131	21.0	55.2	43.3	23.6	33.7	7.9	8.6
2nd richest	195	21.3	55.3	42.5	26.4	26.1	9.5	12.2
Richest	285	28.0	53.9	45.8	27.1	25.0	9.2	14.7
Total	786	22.7	56.7	40.9	23.7	29.8	7.6	12.2

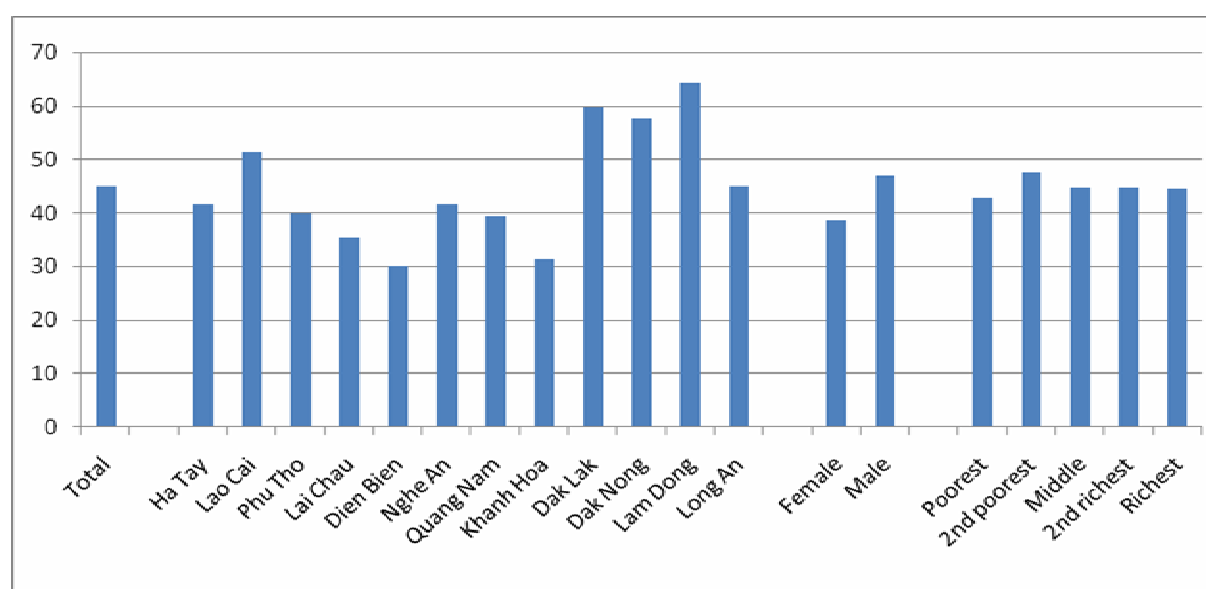
Note: Motives for saving are only recorded for households who actually save. Households are asked to give the two most important reasons for saving. Both reasons are included in this table and so the rows across do not add up to 100 per cent.

5.4 Credit

In this section we aim to present a picture of the rural credit market in Vietnam. Various aspects of the credit market are considered such as participation in the market, the characteristics and purposes of the loans obtained, and the extent to which households are credit constrained. Rural credit markets in Vietnam consist of a number of formal and informal lending institutions. The Vietnam Bank for Agriculture and Rural Development (VBARD) is the biggest formal lender, while the Vietnam Bank for Social Policy (VBSP) specialises in lending to poorer households. In both of these institutions the state is an important shareholder. As in many developing countries, credit in Vietnam is also provided to rural households by a large informal sector consisting of private money lenders, friends and relatives, ROSCAs, and so on.

Figure 5.8 shows the percentage of households who had at least one loan in the last two years. It shows that 45 percent of households represented by the sample participate in the rural credit market (formal and informal). Provinces located in the South of Vietnam, namely Dak Lak, Dak Nong, and Lam Dong have the highest proportions of households with loans. Over half of the households in Lao Cai also have loans, though generally fewer households in the Northern provinces participate in the credit market. Figure 5.9 also reveals that female headed households participate less in the credit market than male headed households. We also find that the poorest quintile is the most active in the rural credit market.

Figure 5.8: Households with at Least One Loan (percent)



N=1,364

Table 5.8 illustrates the distribution of loans according to their source as well as some key characteristics of those loans. The following institutions are categorised as formal: the VBSP, the VBARD, the Unions, private banks, and other formal institutions such as other state-owned banks, local authorities, People's Credit Funds and other credit associations. Categorised as informal are private traders and moneylenders, friends and relatives, and informal credit schemes. The final category "other" includes all that cannot be specified as formal or informal. Contrary to what was found in the savings market, the credit market is dominated by formal institutions which account for 68 percent of loans (up from 62 percent in 2006).

As was the case in 2006, VBSP and VBARD are the two most important lenders in the rural credit market accounting for 18 and 29 percent of loans, respectively, of households represented by our sample. The policy targets of these banks are quite different and this is reflected in the characteristics of their loans. VBSP, which was separated from the VBARD

under Decision 131/2002/QĐ-TTg of the Prime Minister, has been given the task of providing concessional credit targeted specifically to the poor. In contrast, VBARD operates based on market principles. Consistent with these briefs, Table 5.8 reveals that the interest rate charged by VBSP is half of that charged by VBARD, on average 0.7 compared to 1.4 percent monthly. At the same time, loans from the VBSP generally have a longer duration period, sometimes even with an unspecified duration. Moreover, most of the poor households are not required to provide any collateral for their bank loans: collateralised loans constitute only 11 percent of all loans provided by the VBSP, compared with 94 percent of loans provided by the VBARD. The *mean* size of the VBSP loans is fairly small, approximately VND 12.5mn compared with the VBARD where average loan size is VND 39.5mn. On the other hand, median loan sizes from the two banks are similar, indicating that VBARD does grant some loans of far larger value than the largest loans from VBSP. This is perhaps unsurprising, given VBARD's recent move toward commercial operations.

Besides these two institutions, private traders and money lenders, friends and relatives and unions also play a role in the credit market each providing approximately 13-15 percent of loans. Table 5.8 shows that the loans from unions (Farmers, Women's and Veterans) are on average quite small, even smaller than the VBSP loans. They are also characterised by a long duration, low interest and low collateral requirements. Unions seem to serve the same purpose, or at least provide the same type of loans, as the VBSP. The loans offered by private traders and money lenders on the contrary have a short time horizon of around 10 months and interest rates are high. Friends and relatives also provide short-term loans at very low interest rates.

Table 5.8: Distribution and Key Characteristics of Loans by Source

	Loan Sources		Loan Size		Loan Duration		Interest Rate		Collateral	Guarantor
	Nr	%	Mean '000 VND	Median '000VND	Mean Month s	% In- definite	Mean % Monthly	% Zero Interest	%	%
Total	810	100	28,830	10,000	23.4	26.7	1.0	21.1	33.5	34.0
VBSP	186	23.0	12,519	8,000	34.0	7.1	0.7	0.0	10.9	81.5
VBARD	224	27.6	39,577	10,000	19.5	2.7	1.4	0.0	93.4	5.4
Unions	88	10.9	7,593	6,000	29.6	0.0	0.8	0.6	3.6	79.0
Private Banks	2	0.2	835,080	1,000,000	33.8	0.0	1.5	0.0	100.0	0.0
Other formal	52	6.4	37,240	14,000	18.5	6.7	1.3	6.2	67.1	17.1
Private trader and lender	123	15.2	12,447	4,500	10.0	71.9	1.2	52.0	0.7	13.7
Friends/Relatives	107	13.2	19,791	15,000	12.3	74.7	0.3	77.5	0.0	16.1
Informal credit scheme	8	1.0	13,915	10,000	5.8	52.7	3.7	0.0	0.0	0.0
Other	20	2.5	13,630	10,000	19.1	27.7	1.2	24.5	12.6	61.0

Note: 'Other formal' in this table includes other state-owned banks, local authorities, People's Credit Funds and other credit associations.

There are large differences between the formal and the informal credit market, especially with respect to loan duration, share of indefinite duration loans, interest rates, share with zero interest rate and collateral requirements. In the informal sector, the duration of loans is on average less than a year while in the formal sector they seem to approach two years on average. On the other hand, there are more unspecified duration loans in the informal sector. On loans where an interest rate is charged, the interest rate is higher in the informal sector. It is more often the case that loans are with zero interest in the informal sector. The informal sector is characterised by zero collateral requirements in almost all cases. So both sectors seem to serve different purposes or different borrowers.

While the statistics presented here are not directly comparable to those presented in the VARHS 2006 report⁵⁰, some general observations can be made on changes in the characteristics of loans disbursed over the two year period. The average duration of loans is higher for loans held in 2008 (almost 2 years) compared with 2006 (1½ years). The share of loans of indefinite duration is also higher in 2008 at 27 percent compared with 17 percent in 2006. This is due to a greater number of loans of indefinite duration provided through informal sources in 2008. Average interest rates are similar in both years as are the proportion of zero interest loans. Of particular note is the sharp decline in the proportion of loans requiring collateral (from 43 percent in 2006 to 33 percent in 2008) and increase in the proportion requiring a guarantor (from 27 per cent in 2006 to 34 per cent in 2008).

Table 5.9 presents loan characteristics by gender of the main person responsible for the loan. We find that 68 percent of loans obtained are held by men who are usually the head of the household. The table also shows that loan sizes of male held loans are considerably larger than female held loans. Additionally, disaggregation of the proportion of loans obtained by source (shown in three last columns of the table) reveals that women are more likely to borrow from sources that do not require collateral such as the VBSP and informal sources. Women take 37 percent of their loans from the informal credit sector – especially from the very expensive private traders and money lenders - while the comparable figure for men is only 30 percent.

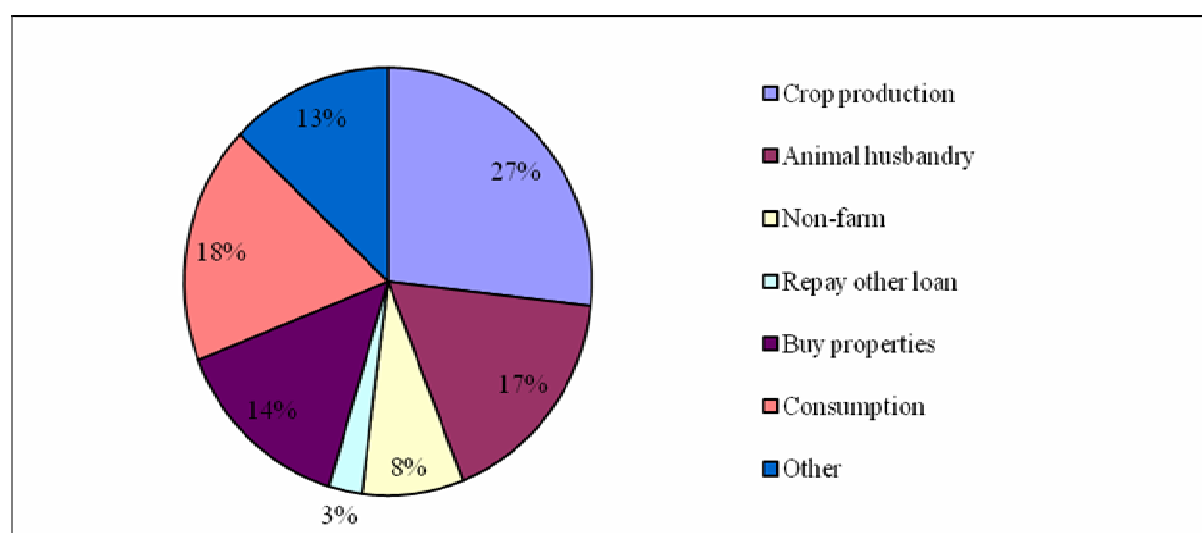
⁵⁰ The 2008 survey asked about the *five* most important loans, while in 2006 the *three* most important loans were investigated.

Table 5.9: Characteristics of Person Responsible for Loans

Number of Loans Obtained (unweighted):				Percentage of Loans Obtained from (weighted):		
	Male	Female	Total		Male	Female
Relation to Household Head				Source		
Head	492	98	590	VBSP	17	19
Spouse	11	133	144	VBARD	32	20
Other	39	25	64	Unions	13	12
Size				Private bank	0	0
Largest	419	175	594	Other formal	6	9
2nd largest	100	65	165	Private trader & money lender	14	22
3rd largest	23	17	40	Friends/relatives	15	13
Total	542	257	799	Informal credit scheme	1	2
Mean Loan Size				Other	2	1
Largest	25,753	18,019	23,475	All	100	100
2nd largest	14,085	10,341	12,610			
3rd largest	11,683	9,158	10,610			
Total	23,003	15,491	20,587			

N=799 (Loans for which data could be matched to individual characteristics)

Figure 5.9 presents the proportion of loans used for different purposes in order to understand the reasons behind rural Vietnamese households' borrowing decisions. There are many reasons for demanding credit. A significant share of all loans is dedicated to production and investment activities including crop production, animal husbandry and non-farm activities (approximately 52 percent of all loans). The share of loans flowing into crop production and animal husbandry is similar to what was found in the 2006 report. Only 8 percent of all loans go to non-farm activities. Buying assets, such as land and houses, accounts for 15 percent of all loans and consumption, including what is used for education, health, wedding or funeral expenses, accounts for 18 percent of all loans. These consumption loans are mainly borrowed from VBSP (33 percent) and to a lesser extent from friends and relatives, VBARD and Unions (see Table 5.10 for further details).

Figure 5.9: Proportion of Loans used for Different Purposes

N=810. The category “other” includes loans for forestry and fishery

There are large differences in the source of loan depending on what the loan is used for. Table 5.10 indicates that crop production, animal husbandry and non-farm activities are usually financed by VBARD, while for consumption loans the VBSP is the most popular. For crop production, a large share of loans also comes from private traders and money lenders. Private commercial banks are hardly used⁵¹, but if they are it is generally for non-farm activities. A large proportion of loans for consumption and for asset buying are provided by friends and relatives.

Table 5.10: Loan Use by Source (percent)

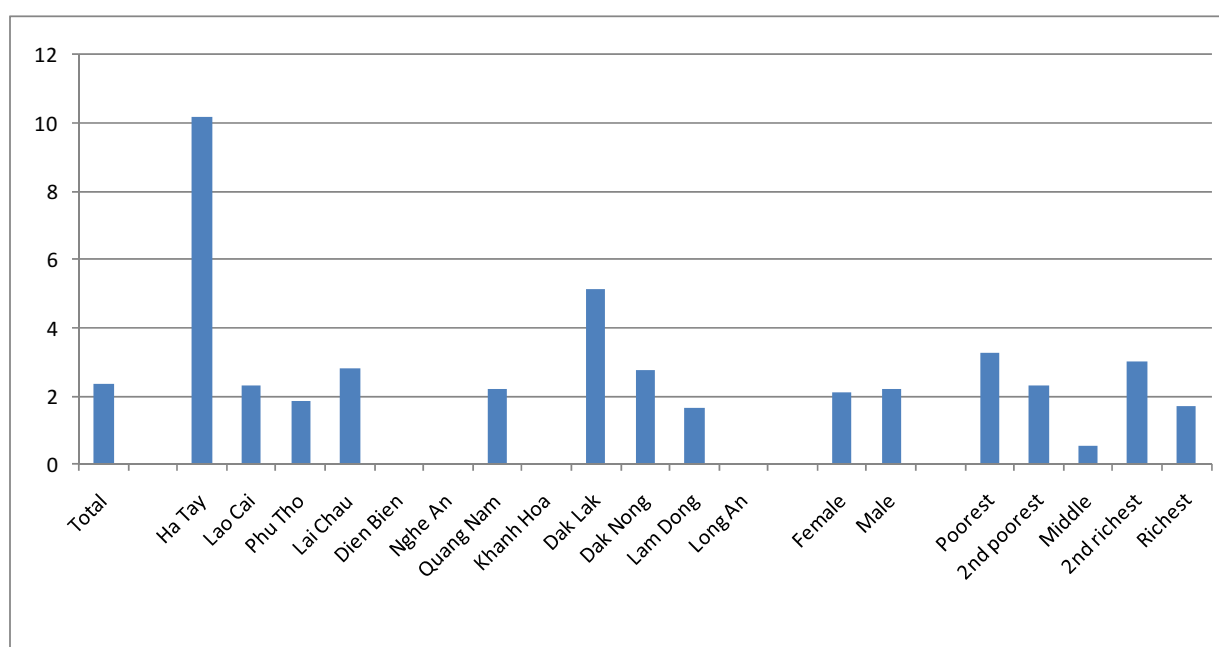
	Nr Obs.	Crop Prod'n	Animal Husbandry	Non-Farm Activity	Repay Other Loans	Buy property	Consumption	Other	Total
VBSP	186	7.0	26.4	5.3	26.0	13.2	31.5	21.5	17.9
VBARD	224	34.3	25.1	35.2	19.0	21.9	15.8	37.5	27.7
Unions	88	6.7	26.1	7.7	21.1	6.9	13.6	13.5	12.6
Private bank	2	0.0	0.0	1.7	0.0	0.0	0.0	0.2	0.2
Other formal	52	4.9	5.0	12.6	14.9	12.1	4.6	6.9	7.0
Private trader & money lender	123	38.7	6.1	20.0	13.1	9.7	10.0	3.5	17.0
Friends/relatives	107	5.1	9.6	15.9	4.6	33.7	20.5	11.5	14.4
Informal scheme	8	0.0	1.5	1.6	0.0	0.9	1.9	1.0	1.0
Other	20	3.3	0.0	0.0	1.3	1.5	2.0	4.4	2.1

N=810

⁵¹ This may be partly explained due to the lack of commercial banking institutions located in rural areas of Vietnam.

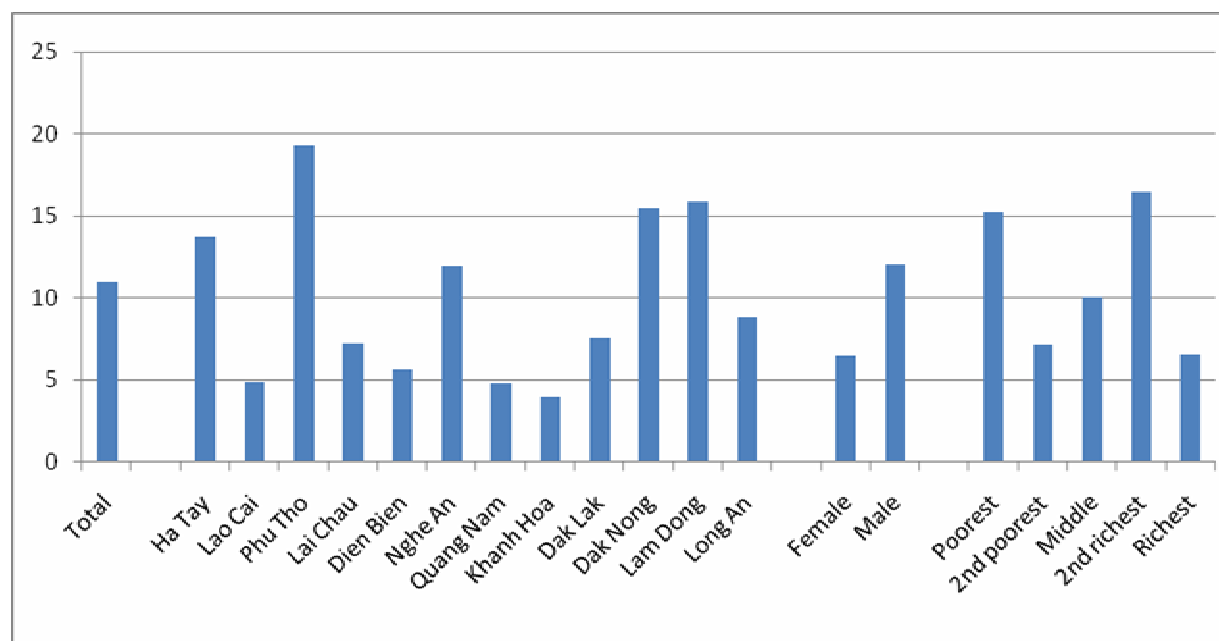
Figure 5.10 illustrates the share of households that have ever had a loan rejected (after having applying for a loan, so it does not include self-rejection). The proportion of loans rejected is very small (2.4 per cent). Exceptions include households living in Ha Tay who are more likely to have had a loan rejected (10 percent of households) and households in the 18 to 25 age group, 22 percent of whom have had a loan rejected (not illustrated). The main reasons for having a loan rejected are insufficient collateral and not having a guarantor. It should be noted that self-rejection, where a possible loan applicant decides not to apply due to the fear that the loan will not be approved, is an additional possible source of credit constraint that is not taken into account here.

Figure 5.10: Households that ever had a Loan Rejected (percent)



N=1,364

Another form of credit constraint can occur when a loan is granted but not for the total amount requested. Figure 5.11 illustrates the proportion of loans where the loan applicant applied for a larger amount than what he or she was ultimately granted.

Figure 5.11: Loans with Size Constraints (percent)

N=810, the number of loans in the sample

Overall, only 11 percent of loans received are of a lower magnitude than what was originally applied for. This varies considerably across provinces, gender of the household head, and consumption quintile. The highest proportion of constrained loans is found in Phu Tho (19 percent), followed by Dak Nong and Lam Dong (around 16 percent). The percentage of constrained loans received by men is twice as high as for women. The poorest households seem to be the most prone to receiving less than what they apply for. Further work would be needed to ascertain the underlying reasons for this: is it that men and poorer households are being overly optimistic in their loan applications, or are the lending institutions genuinely more strict with these types of applicants?

5.5 Summary

Rural households are prone to adverse shocks, especially shocks caused by natural disasters, shocks in agricultural production like disease/failure of crops/livestock, and changes in crop and food prices. It is apparent from our findings that, in general, households affected by shocks do not have adequate shock-coping mechanisms in place with many households reporting that they either '*do nothing*' or '*reduce consumption*'. Support from the government or insurance organizations is rare. There is very little demand for formal insurance evident among households represented in the sample, and in general, insurance services have not penetrated rural markets in Vietnam. There are some exceptions including compulsory

insurance services like social insurance (in official sectors), health insurance for children, vehicle insurance and life assurance. Agricultural insurance, which has the potential to significantly improve households' ability to cope with negative shocks, remains rare, with very few households reporting that they would be willing to purchase this type of insurance. There is also evidence that formal savings markets are very underdeveloped. Rural households prefer to keep their savings at home and only a very small fraction of households use the formal saving market.

In contrast to the savings and insurance markets, credit markets are fairly well developed. Households hold more loans from the formal market than from the informal market suggesting that strong entry barriers are not a problem in the rural credit market in Vietnam. In further support of this result, we find that very few households have had a loan rejected and the size of the loan received is usually what was applied for. However, there are still a significant share of households that have to resort to the more expensive part of the informal credit market (private traders and money lenders) to obtain funding for their activities.

Overall, our analysis suggests the need for further development of financial markets in rural Vietnam. Particular attention is required in relation to savings and insurance markets, not least for the role they could play in improving households' risk management and risk coping abilities. Future research will be required to design suitable policy recommendations on appropriate ways to achieve this. In particular, a more comprehensive analysis of the existing and potential relationships between risk management strategies, formal insurance, savings and credit markets could contribute to designing such policies.

CHAPTER 6

SOCIAL CAPITAL AND ACCESS TO INFORMATION

This chapter investigates the issues of social capital and access to information. Social capital can be loosely defined as “trust, norms and networks that foster mutually beneficial cooperation in society” (Putnam 1993, p.167). The term “capital” indicates that it is defined in relation to two central, theoretical concepts from economic theory, namely physical and human capital. The basic idea is that, apart from the physical and informational assets a person can hold, which determine what it is possible for the person to do, relations with other people are also of critical importance (Coleman 1988).

Putnam’s definition of social capital leaves open the questions of *who* one should trust, and of *whom* the norms and networks he mentions should comprise in order for trust, norms and networks to constitute social capital. One useful distinction is between *bonding*, *bridging* and *linking* social capital (Isham et. al. 2002). Bonding social capital refers to relations among family members and close friends and neighbours. Bridging social capital, in contrast, refers to relations among more distant associates, that is, among people who do not necessarily know each other at a personal level, but nevertheless interact. In sociological terms, bonding social capital consists of relations with ‘primary groups’, while bridging social capital is created through linkages with ‘secondary groups’. Linking social capital refers to relations with persons in positions of power. Because interactions among strangers is a crucial aspect of life in a modern society with an advanced division of labour, the type of social capital most closely associated with economic and social modernization is the *bridging* variety (often also referred to as “generalized trust”).

The chapter presents data on bonding, bridging as well as linking social capital in the 12 provinces. The emphasis is on behaviour in formal and informal networks. In addition, information on household access to information and use of mass media is also presented.

6.1 Formal Groups

The VARHS 2008 survey collected information on membership in a number of different, formal groups. The first column of Table 6.1 shows that 84 percent of households have *at*

least one member who is part of a formal group. This is in line with the results reported in Dalton et. al. (2002) who use the World Values Survey 2001 to show that the Vietnamese have a high level of group membership compared with other countries in Asia. Table 6.1 also shows the share of households with at least one member of each type of group. The results show that group membership is concentrated in groups closely related to the state: The Women's Union (58 percent), the Farmers Union (38 percent), the Youth Union (22 percent), the Veterans Union (15 percent) and the Communist Party (8 percent). Apart from these groups, only the category "old age groups" has a strong following, with 23 percent of households having a member. Other independent groups, such as business associations, religious groups, sports groups and cultural groups all have very limited outreach in rural areas in the 12 provinces. As pointed out by Dalton et. al. (2002) and Gray (1999), these results mean that a high degree of group activity does not indicate the existence of a vibrant "civil society", in the Western sense of an independent, countervailing force to state and market institutions. Indeed, these groups may well be enhancing, rather than checking, the power of the state.

On the other hand, even if groups are not independent from the state, group activities may still have some of the positive effects that have been demonstrated in other countries, such as increased levels of generalized trust and increased capacity for communities to solve collective action problems. Group activities may contribute to the generation of *bridging* social capital. Indeed, some of the results below indicate that this might be the case (see Table 6.9).

Female-headed household are somewhat less likely than male-headed households to have any group members. This may simply reflect the fact that female-headed households are smaller, and therefore have fewer potential group members.

The households in the lowest quintile of the food consumption distribution are less likely to have any group members than other households. It would be interesting to investigate whether this to any extent reflects that group membership carries economic benefits with it, as has sometimes been found in other countries (for example, Narayan and Pritchett, 1999). There is a very strong correlation between food consumption and membership of the Communist Party – richer households are much more likely to be members than poor households, though again the direction of causality here is uncertain without further in-depth analysis.

Table 6.1 Group Membership (percent)

<i>Household has at least one member of...</i>								
	Any Group	Communist Party	Youth Union	Women's Union	Farmer's Union	Veteran's Union	Farmer Interest Group	Water User Association
Household Head								
Male	86.0	8.1	22.3	60.8	43.5	17.8	1.3	0.0
Female	82.2	9.3	18.9	51.7	18.9	5.5	0.0	0.0
Food Expenditure Quintile								
Poorest	78.7	3.9	11.4	52.7	42.5	8.8	0.0	0.0
2 nd	86.6	5.1	18.3	60.6	45.5	16.7	2.5	0.0
3 rd	83.9	8.5	20.9	62.1	37.5	13.8	1.1	0.0
4 th	87.8	8.4	23.7	59.4	35.7	16.4	0.4	0.0
Richest	89.0	15.9	33.4	59.3	28.8	19.8	1.1	0.0
All, 2008	85.2	8.3	21.5	58.8	38.0	15.1	1.0	0.0
All, 2006	88.2	11.6	30.2	70.1	51.0	16.7		
<i>Household has at least one member of...</i>								
	Business Association	Credit/Microfinance Group	Cooperative	Religious Group	Sports/Cultural Group	The Red Cross	Old age Group	Other
Household Head								
Male	0.2	0.1	0.9	1.6	0.0	0.9	18.6	3.5
Female	0.0	0.0	0.5	1.5	0.5	0.5	37.7	1.7
Food Expenditure Quintile								
Poorest	0.0	0.0	0.6	2.7	0.0	0.5	25.0	1.8
2 nd poorest	0.0	0.0	0.5	0.7	0.0	0.5	17.5	0.9
Middle	0.0	0.5	0.5	2.6	0.0	0.6	24.4	1.7
2 nd richest	0.0	0.0	0.5	1.2	0.5	0.8	26.6	2.6
Richest	1.0	0.0	1.7	0.9	0.1	1.8	20.7	8.6
All, 2008	0.2	0.1	0.8	1.6	0.1	0.8	22.8	3.1
All, 2006		5.0		4.7	0.5			

Note: N = 1,364

The last row of Table 6.1 shows the share of households with at least one member of each group in 2006, for the groups that were included in the surveys in both 2006 and 2008.⁵² The results show a moderate, but statistically significant, decline in the number of households with at least one member of any group, and statistically significant declines in membership of

⁵² The results for 2006 are slightly different from those reported in the 2006 VARHS Descriptive Report (Table 6.9). The reason for this is that only households who were interviewed in 2008 are included in the 2006 calculations used here, which means that the sample is not exactly the same as that used for the 2006 report.

the Communist Party, the Youth, Woman's' and Farmers' Union, credit groups and religious groups. However, since question formulations were not identical in the two years, these differences may to some extent be driven by methodology.

Table 6.2: Characteristics of Groups and Group Membership

<i>Group</i>	Group meets monthly or more often (percent)	Respondent almost always participates in meetings (percent)	Annual fee ('000 VND)*	Nr Obs.
Communist party	85.5	91.6	206	127
Youth union	53.3	72.1	360	374
Women's union	24.9	64.3	319	745
Farmer's union	23.5	65.3	331	548
Veteran's union	25.4	86.2	386	192
Farmer interest	15.4	80.8	374	11
Cooperative	18.1	39.4	349	10
Religious group	79.7	84.5	456	50
The Red Cross	21.5	67.4	413	10
Old age group	14.7	70.7	374	358
Other	43.6	84.2	270	44
Total	31.6	70.6	338	2,474

Water user associations, credit/microfinance groups and sports/cultural groups were excluded because there were less than 10 observations for each group.

*One-time fees are excluded.

Table 6.2 presents results related to group activity and fee payment (groups with very few members are not included).⁵³ The first column shows that the level of activity in groups is, on average, only moderately high. 69 percent of group members report that their group meets less than once every month. There is significant variation between groups, with the Communist Party, the Youth Union and religious groups being significantly more active than other types of groups. Group members report a fairly high level of meeting attendance. 70 percent of group members say that they almost always participate in meetings. Annual membership fees are on average around 340,000 VND. Since average annual household income is estimated at around 50mn VND, the fees represent less than 1 percent of household income (per group). Fees vary surprisingly little between different types of groups. The estimates show that the lowest fees are demanded by the Communist Party, and the highest by religious groups.

⁵³ Each individual group member is included as an observation in this table, and if the same individual is a member of several groups, he or she is included in the calculations for each group.

Table 6.3 shows results on the mode of decision-making in groups.⁵⁴ Group members report surprisingly egalitarian decision-making norms. 68 percent of group members report that when their group makes a decision “all group members [usually] discuss and decide together”, while only 14 percent say that decisions are taken exclusively by the group leader. This indicates that in spite of generally being closely connected to the state, formal groups may nevertheless provide a forum in which villagers experience a degree of agency (i.e. an ability to affect what happens in a community) and meaningful participation in public life. De Tocqueville’s statement that ‘*Political associations may...be considered as large free schools, where all the members of the community go to learn the general theory of association*’ (De Tocqueville, chap. 7), derived from his observations of America in the early 19th century, may also to some extent be relevant in rural Vietnam in the 21st century.

Table 6.3: Decision-Making in Groups (percent)

	<i>How do groups usually make decisions?</i>				Total	Nr Obs.
	Leader decides and informs the other group members	The leader asks group members what they think and then decides	All group members discuss and decide together	Other		
Com. Party	23.4	23.5	52.6	0.5	100.0	115
Youth Union	11.2	16.1	71.9	0.7	100.0	219
Women's Union	13.3	17.1	68.8	0.7	100.0	719
Farmer's Union	12.2	17.3	69.0	1.5	100.0	501
Veteran's Union	13.4	13.8	72.9	0.0	100.0	178
Religious Group	50.5	18.0	19.2	12.3	100.0	17
Old age Group	13.4	15.0	69.3	2.4	100.0	248
Other	7.0	18.5	74.5	0.0	100.0	33
Total	13.7	16.8	68.4	1.1	100.0	2,059

Farmer Interest Groups, Cooperatives, Water User Associations, Business Associations, Credit/Microfinance Groups, Sports/Cultural Groups and the Red Cross were excluded because there were less than 10 observations for each group.

Table 6.4 reports statistics on the perceived *main* benefits from group membership. In general, group members say that the main benefit from group membership is that it “benefits the community” (30 percent). Apart from this selfless motive, significant shares of group members also say that the main benefits from membership are entertainment (18 percent), social status and relations (17 percent), knowledge (14 percent) and economic benefits (12

⁵⁴ This question and the question used in Table 6.4 were asked only for the three groups considered most important by each household. This explains the drop in the number of observations between Table 6.2 and 6.3/6.4.

percent). Perceived benefits vary between groups. The most important, perceived benefit from membership of the Communist Party is social status and relations, closely followed by “benefits to the community”. The most important benefit from membership of both the Youth Union and old age groups, on the other hand, is entertainment. Significant shares of members in the Women’s and Farmer’s Unions say that the main benefit from membership is increased knowledge, or economic benefits.

Table 6.4: Benefits from Group Membership (percent)

	<i>What is the main benefit from joining this group? (percent)</i>								Total	Nr Obs.
	Benefits the community	Economic benefits	Social status and relations	Entertainment	Health benefits	Increase knowledge	Other	No benefits		
Political Party	42.8	0.6	44.6	2.7	0.9	4.7	3.7	0.0	100.0	115
Youth Union	28.4	0.0	10.3	39.4	0.0	20.0	1.9	0.0	100.0	219
Women's Union	24.1	16.0	18.6	9.8	13.3	15.9	1.5	0.8	100.0	719
Farmer's Union	30.9	20.6	12.7	9.6	2.6	22.1	0.8	0.7	100.0	501
Veteran's Union	44.6	3.0	19.3	16.5	6.2	6.5	3.9	0.0	100.0	178
Religious Group	62.4	6.9	11.8	6.7	6.7	5.5	0.0	0.0	100.0	17
Old Age Group	30.4	2.3	9.5	42.6	10.1	3.4	0.5	1.2	100.0	248
Other	28.8	19.3	26.0	16.4	2.8	0.0	6.7	0.0	100.0	33
Total	30.2	11.5	16.6	17.9	7.3	14.3	1.6	0.6	100.0	2,059

Farmer interest groups, cooperatives, water user associations, business associations, credit/microfinance groups, sports/cultural groups and the Red Cross were excluded because there were less than 10 observations for each group.

6.2 Informal Networks

Apart from activities in formal groups, another important component of social capital are the informal networks that people engage in. This section investigates informal networks in rural Vietnam.

One potentially important function of informal networks is to provide insurance against negative shocks to the household economy. Column one of Table 6.5 reports the share of households who say that there is at least one person outside the household, whom they can turn to and ask for money, in case the household finds itself in an emergency. Overall, 94 percent of households say that they have such a potential “helper”. Only Dien Bien province stands out from the general trend, with just 47 percent of households reporting that they have a helper. The reason could simply be that Dien Bien is one of the poorest provinces in the sample, and poor households may not be able to afford to help other households with monetary donations. Male and female headed households are equally likely to have helpers.

Households in the poorest food consumption quintile are somewhat less likely than others to have helpers. To the extent that households tend to be connected to other households with similar socioeconomic status as themselves, this may again be a result of poor families being unable to afford cash donations. Still, even in the poorest quintile, 89 percent of households report having a helper (compared with 95 percent in the highest quintile).

Table 6.5: Informal Networks: People to Turn to in case of Emergency (percent)

	Share of HHs with at least one person to turn to for money in case of an emergency	Share of helpers who are relatives	Share of helpers who are male
Province			
Ha Tay	94.3	79.9	61.9
Lao Cai	85.0	66.1	78.9
Phu Tho	86.9	72.7	72.8
Lai Chau	95.2	57.9	83.7
Dien Bien	46.5	83.6	84.7
Nghe An	96.9	68.2	75.2
Quang Nam	100.0	57.5	50.9
Khanh Hoa	100.0	85.8	60.2
Dak Lak	96.0	42.3	55.9
Dak Nong	94.0	62.1	73.5
Lam Dong	100.0	38.6	43.5
Long An	99.1	65.5	47.5
Household Head			
Male	93.6	64.3	67.3
Female	95.6	70.7	50.8
Food Expenditure Quintile			
Poorest	88.7	56.0	65.4
2 nd poorest	93.5	64.8	65.7
Middle	96.5	68.7	60.8
2 nd richest	96.3	69.9	65.1
Richest	95.4	66.7	61.8
Total	94.1	65.7	63.6
Observations	1,364	2,379	2,379

Note: In the first column the units of observations are households. In the remaining columns, the units of observations are the individual helpers mentioned by respondents.

Households who reported having helpers were asked to provide information about these people. Column 2 in Table 6.5 shows that 66 percent of the helpers mentioned are relatives of the respondents, and column 3 shows that 64 percent of the helpers are male. The results on the share of helpers who are relatives are interesting. They show that households in the richest quintile are *more* likely than households in the poorest quintile to have helpers who

are relatives.⁵⁵ Similarly households in the more developed provinces (e.g. Ha Tay, Phu Tho or Long An) are at least as likely as households in less developed provinces (e.g. Lai Chau, Dak Nong) to mention relatives as their most important helpers. This indicates an important trend: whereas economic development has tended to erode the relative economic importance of family ties in Western countries, this may not necessarily be happening in Vietnam. Similar conclusions are reached by Dalton et. al. (2002), who in a sample that includes both rural and urban dwellers find that the importance of family ties does not decline with socioeconomic status. In the language of social capital theory, Vietnamese families display high levels of “bonding” social capital, and this “traditional” form of social capital does not appear to be crowded out by more modern types of social relations. One possible explanation of this pattern is the continued importance of Confucian values, which tend to stress family relations.

The fact that a clear majority of helpers (64 percent) are males indicates the continued dominance of males in economic decisions. On the other hand, the finding that 36 percent of helpers are female suggests that some women do also exert some influence. As we might expect, female-headed households are more likely than male-headed households to mention female helpers.

An important occasion for building and maintaining informal networks in Vietnam are wedding celebrations. They are occasions for boosting one’s stock of “bonding” social capital. Column one of Table 6.6 shows that 98 percent of households have attended at least one wedding during the last 12 months. The median number of weddings attended over the past year is 12.⁵⁶ This clearly documents that the custom of inviting large numbers of people to wedding celebrations is common. Rich families tend to attend more weddings than poor (the median in the highest quintile is 17, compared with 6 in the poorest group). This suggests that richer families have larger networks than poor families. It would be interesting to study whether this reflects a causal relation between networks and socio-economic status, and in which direction(s) causality runs.

⁵⁵ Respondents were asked to mention the three most important helpers of the family.

⁵⁶ The mean is 17, but this number is quite strongly affected by high outliers.

Table 6.6: Weddings and Birthdays

	Share of HHs who attended at least one wedding last year (percent)	Number of weddings attended (median)	Share of HHs hosting wedding (percent)	Share of HHs hosting a birthday party (percent)
Province				
Ha Tay	99.4	20	11.6	1.7
Lao Cai	97.7	4	9.0	3.4
Phu Tho	99.1	30	3.7	4.4
Lai Chau	64.4	3	1.9	0.0
Dien Bien	96.3	6	10.2	1.8
Nghe An	99.5	10	2.7	2.1
Quang Nam	97.4	10	5.2	1.7
Khanh Hoa	100.0	5	5.9	8.8
Dak lak	94.5	10	2.1	8.7
Dak Nong	97.7	11	3.4	10.7
Lam Dong	98.6	10	5.9	14.6
Long An	98.3	16	9.6	2.6
Household Head				
Male	98.2	12	6.6	4.2
Female	95.5	12	4.1	2.8
Food Expenditure Quintile				
Poorest	93.3	6	3.3	1.3
2 nd poorest	97.3	11	6.6	3.2
Middle	98.5	12	8.5	3.3
2 nd richest	99.3	15	4.7	5.9
Richest	99.6	17	7.0	5.8
Total	97.6	12	6.0	3.9
Observations	1,364	1,298	1,364	1,364

Also, note that the three less-developed highland provinces in the North, Lao Cai, Dien Bien and Lai Chau, stand out with fewer attended weddings than in other provinces. This may simply reflect the fact that population densities in these areas are low and transport infrastructure poor, meaning that the transport costs associated with attending weddings are high. On the other hand, there is certainly no evidence that the importance of weddings is an outdated traditional custom which is dying out with modernization.

Columns 3 and 4 document that the Western tradition of celebrating birthdays has not gained much ground in rural Vietnam. Only 4 percent of households have hosted a birthday party in the last 12 months. This is significantly lower than the share of households hosting a wedding.

Table 6.7 presents information about monetary spending on weddings, and on *Tet*, the Lunar New Year, which is the most important public holiday in Vietnam. The survey captures 79 households who hosted a wedding during the last 12 months.⁵⁷

The first column of the table shows that these families spent on average 17mn VND on the celebrations. Column 2 tells us that this on average amounted to about 35 percent of total annual household income. Hence, hosting a wedding typically entails very significant economic outlays (three households report that the wedding expenditures exceeded total annual income).

Table 6.7: Spending on Weddings and Tet

	Amount spent on HH's own weddings ('000 VND)	Spending on own wedding as a share of total HH income (percent)	Amount spent on weddings in other HHs ('000 VND)	Spending on other weddings as a share of total HH income (percent)	Amount spent on Tet ('000 VND)	Spending on Tet as a share of total HH income (percent)
Food Expenditure Quintile						
Poorest	8,003	41.1	55	0.4	1,105	7.0
2 nd poorest	15,407	41.6	340	1.2	1,546	6.6
Middle	15,206	33.8	62	0.2	1,897	6.3
2 nd richest	18,630	34.3	82	0.2	2,262	6.2
Richest	23,028	27.4	71	0.2	2,820	5.4
Income Quintile						
Poorest	10,087	85.8	53	0.5	1,200	10.4
2 nd poorest	11,494	35.4	58	0.3	1,449	6.9
Middle	12,788	44.1	336	1.1	1,778	6.1
2 nd richest	16,916	35.5	83	0.2	2,166	5.0
Richest	21,409	23.6	77	0.1	3,037	3.2
Total	16,816	34.9	122	0.4	1,925	6.3
Observations	79	79	1,274	1,274	1,337	1,335

Note: Two households with negative total income are excluded from the analyses in columns 2, 4 and 6. The relationship between food exp quintile and relative spending on own weddings is not statistically significant. However, when quintiles based on income per capita rather than food expenditure are used, the relationship is stronger and highly significant.

Interestingly, Table 6.7 shows that spending *as a share of household income* is higher for poor families than for rich. This relationship is clearly evident when quintiles are based on food consumption, but statistically insignificant due to the small sample size. However, when

⁵⁷ This number of observations is not high enough to allow presentation of province-level statistics.

quintiles are based on income, rather than food consumption, the relationship is extremely strong and statistically significant. This implies that extravagant wedding celebrations, rather than being a “luxury good”, should actually be considered as a “necessity good” – the share of income spent on it declines with income. This is consistent with the view that weddings are about more than just celebration and fun. They are also tools for gaining and maintaining access to important networks.

Columns 3 and 4 of Table 6.7 show that expenditure on weddings attended in *other* households amounts to only a small share of total household income (on average 0.4 percent). For these expenditures, there is no evident relationship between expenditure as a share of income, and the level of income. Expenditures for *Tet*, on the other hand, are significant, as shown in columns 5 and 6. On average, households spend 6 percent of annual income on the holiday. As in the case of expenditures on own weddings, spending on *Tet* also seems to be a necessity rather than a luxury good – relative to income levels, the poor spend more than the rich.

Some informal connections are more important than others. Connections with powerful individuals in the local government system may be particularly important. Such connections are an example of what was described as *linking* social capital in the introduction to this chapter. The first column of Table 6.8 shows that 5 percent of households have a *member* who holds a “public office of other position of public responsibility” at the commune or higher level of government. The second column shows that 35 percent of households have *either* a member, a relative or a friend in such a position. Male-headed households are only slightly better connected than female-headed households. However, rich households are much better connected than poor households. 51 percent of households in the highest quintile have a political/bureaucratic connection, while only 19 percent in the poorest quintile do. Again, it would be interesting to investigate in further detail whether this correlation results from a causal relationship, and if so, in which direction causality runs?⁵⁸ Note that the findings correspond well with the results reported in Table 6.1, which shows that rich households are much more likely than poor to be members of the communist party.

⁵⁸ Since the number of local officials is likely to be similar across locations, we should not expect a systematic between provinces on these variables. This conjecture is confirmed in the data (results not shown).

Table 6.8: Political and Bureaucratic Connections (percent)

	Share of HHs with a <u>member</u> holding a public office or other position of public responsibility (percent)	Share of HHs with a <u>member,</u> <u>relative or friend</u> holding a public office or other position of public responsibility (percent)
Household Head		
Male	5.8	36.3
Female	4.1	33.8
Food Expenditure Quintile		
Poorest	3.0	19.3
2 nd poorest	3.8	27.2
Middle	5.3	37.9
2 nd richest	5.9	43.2
Richest	8.8	51.2
Total	5.4	35.7

N= 1,364

6.3 Trust and Attitudes to Cooperation

Our data on social capital comprises not only information about *activities* in networks, but also about *attitudes* related to trust and cooperation. As argued in the introduction, generalized trust is a manifestation of *bridging* social capital. Generalized trust is potentially important because it facilitates market interactions, and the ability of a community to take collective action (Gambetta 1988).

The first column of Table 6.9 shows the share of respondents who agree with the statement "*most people are generally honest and can be trusted*" (respondents could either agree, disagree or answer "don't know"). The results indicate a high level of trust: 87 percent of respondents agree with the statement. The second column shows the share of households agreeing with the statement "*In this commune one has to be careful, there are people you cannot trust*". In this case, respondents indicate a high level of trust if they *disagree* with the statement. On average, 59 percent of respondents agree with this statement. One interpretation of these results is that the Vietnamese generally have a high level of trust, but are also aware that social interactions entail risk. The results are consistent with those reported in Dalton et. al. (2002), which show that the Vietnamese exhibit high levels of trust, compared with other countries surveyed under the World Values Survey project.

Table 6.9: Attitudes to Trust and Cooperation

	Share of HHs agreeing with the statement " <i>most people are generally honest and can be trusted</i> " (percent)*	Share of HHs agreeing with the statement " <i>In this commune one has to be careful, there are people you cannot trust</i> " (percent)*	Share of HHs who would rather farm 0.5 ha. alone than 3.5 ha. jointly with one other family (percent)
Province			
Ha Tay	88.0	55.4	81.4
Lao Cai	91.0	27.8	81.7
Phu Tho	91.9	89.2	82.3
Lai Chau	86.0	8.1	87.5
Dien Bien	70.7	49.8	72.1
Nghe An	90.5	41.9	88.8
Quang Nam	92.1	51.8	65.1
Khanh Hoa	88.6	18.0	93.5
Dak lak	87.5	93.3	84.3
Dak Nong	94.3	44.3	94.1
Lam Dong	70.8	66.4	82.5
Long An	74.7	75.8	74.6
Household Head			
Male	86.8	58.2	83.0
Female	86.2	61.2	77.9
Food Expenditure Quintile			
Poorest	86.0	53.3	77.0
2 nd poorest	90.2	56.3	82.4
Middle	85.6	58.4	84.5
2 nd richest	85.0	57.6	83.0
Richest	86.6	68.9	82.5
Member of any groups			
Yes	87.7	58.2	82.2
No	81.2	62.7	80.2
Total	86.9	57.9	82.0

N= 1,364

*The complementary shares in each group *either* disagrees *or* say they don't know/cannot answer

The third column presents the results of answers to the following question: “*Suppose your household faced the following alternatives, which one would you prefer? 1. Get and farm ½ hectare of land entirely by yourself, 2. Get and farm 3½ hectares of land joint with one other family from your commune (to which you are not related)*”. The table shows that 82 percent of respondents prefer the first option. One interpretation of this result is that the question measures trust, or “cooperative” attitudes. Joint farming is only a good alternative if the other household can be trusted not to cheat or shirk. In this interpretation, households exhibit a surprisingly low propensity for cooperation, especially compared with the high level

of trust indicated by the results in column 1. Taken literally, the results say that four out of five households are willing to give up three quarters of a hectare (a large amount of land in Vietnam, see Chapter 3) in order to obtain exclusive rather than shared control of the land. An alternative interpretation, however, is that the question is tapping individual and collective memories of collectivized agriculture and, related to that, the value attached to individual land rights, which were only obtained during the late 1980s and early 1990s. In this interpretation, the question does not pick up general attitudes to cooperation, but rather specific attitudes related to land. This interpretation is supported by the fact that there is not a statistically significant correlation between the answers to the first question in the table (whether people can be trusted), and answers to the last question (farm alone or jointly).⁵⁹

At the provincial level, it is striking that Long An province, located in the Mekong River Delta, has the third lowest share of respondents who agree that most people are honest and can be trusted, but also has the second lowest share of share who would rather farm alone than jointly. This might be a result of the fact that collectivization of agriculture never progressed nearly as far in the South as in the North, and that memories of collectivization may therefore play a smaller role in the south than in the North (Ravallion and Van de Walle 2008, chap. 2).

Trust and attitude to joint or individual farming do not vary strongly with gender of the household head, or with consumption quintile. The only exception is that households in the richest quintile are significantly more likely than others to agree with the view that “*..one has to be careful, there are people you cannot trust*”. This might reflect the fact that richer households are more exposed than others to economic crime (such as theft), or at least perceive that they are.

The table also tests the validity of the central hypothesis in social capital theory, which holds that activities in groups tend to increase levels of trust (i.e. high levels of *bridging* social capital). The results show that households with at least one member of a formal group (see Table 6.1) are more likely than others to agree with the statement in the first column, and less likely to agree with the statement in the second column. These differences are statistically significant (at the 5 and 10 percent level, respectively). This is consistent with the view that group activities increase trust, although the relationship needs to be investigated further before a firm conclusion can be drawn.⁶⁰ There is no significant correlation between group

⁵⁹ The correlation between the first two questions (“can people trusted”, and “one has to be careful”) is significant at the one percent level, but quite weak (-0.09).

⁶⁰ For example, it might also be that people with higher levels of trust are more likely to join groups than others, which would imply that causality runs from trust to group membership, and not the other way.

membership and attitudes to individual or joint farming (the third column). This further strengthens the interpretation that the question about individual or joint farming does not in fact measure trust or cooperative attitudes, but rather attitudes specific to the issue of land.

6.4 Sources of Information and use of Mass Media

We now turn to the question of how households access information. This question is related to the issue of social capital, in the sense that formal groups and informal networks are potentially among the most important sources of information. Table 6.10 confirms this. For four different issues (including “agricultural production and extension” and “sources of credit and insurance”), households were asked to pick their three most important sources of information from a list of eleven options. The table shows that “*relatives, friends and neighbours*” (that is, informal networks) and “*other groups or mass organizations*” (that is, formal groups) are indeed among the most important sources of information. However, the most striking result in the table is probably the huge importance of television. For “*government policy changes*” and “*market information*”, TV is the most important source of information, and for “*agricultural production and extension*” and “*sources of credit and insurance*”, it is the second most important source. The influence of TV dwarfs that of radio and newspapers, which are mentioned by relatively few households. Information communicated directly from Commune authorities (via community bulletin boards or loud speakers) is also important, although generally less so than TV.

Table 6.10: Sources of Information

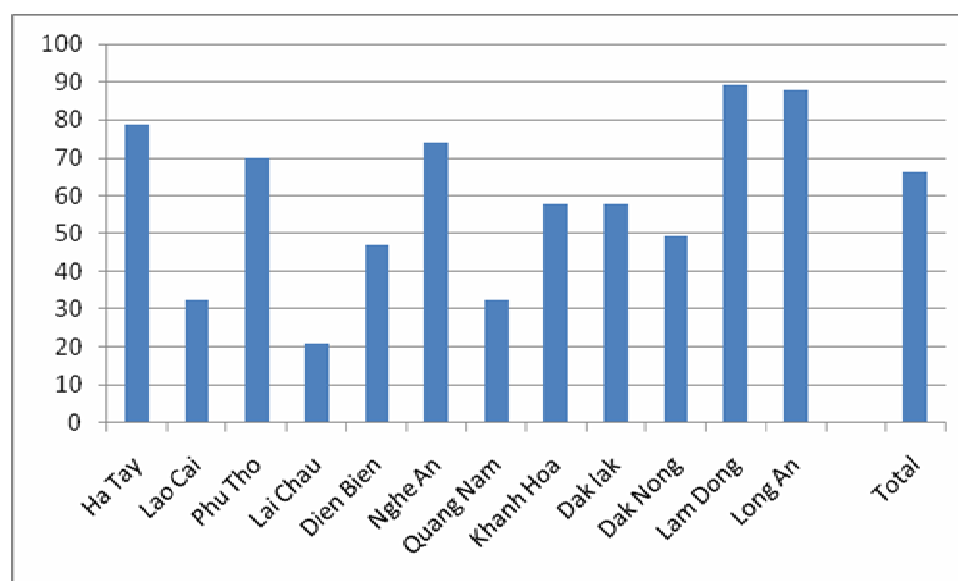
(Share mentioning each source of information among the three most important sources for each issue, percent)

	<i>Issue</i>			
	Agricultural production and extension	Sources of credit and insurance	Government policy changes	Market information - such as jobs and prices of goods and crops
Source of Information:				
Relatives, friends and neighbors	58.4	55.4	47.9	67.3
Community bulletin board	22.8	17.6	16.4	5.9
Community loud speakers	34.6	31.5	30.7	10.7
Local market	7.4	6.2	4.8	59.6
Newspapers	1.1	2.4	4.0	2.5
Radio	2.2	4.5	7.6	5.1
Television	49.3	51.7	75.8	66.6
Extension agents	31.2	3.1	1.6	2.4
Other groups or mass organization	27.9	46.7	32.0	8.0
Business- or work associates	0.1	1.3	0.3	0.9
Other	8.0	13.0	10.8	6.1

N= 1,364

The data in Table 6.10 is generally too detailed to be presented separately for each province. However, Figure 6.1 investigates the role of TV in more detail, by showing the share of households mentioning TV as a source of market information in each province. The figure documents that the importance of TV is generally higher in the lowland than in the highland provinces. Focusing on the North, for example, we see that 70 percent or more mention TV as a source of market information in the (mostly) lowland provinces of Ha Tay, Phu Tho and Nghe An, but only 21 to 38 percent mention TV in the highland provinces of Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien. Lam Dong stands out as the only highland province with above-average shares mentioning TV.

Figure 6.1: Households mentioning TV as the most important source of Market Information (percent)



N = 1,364

Table 6.11 further explores the use of mass media in rural Vietnam, and in line with the results in Table 6.10, it documents the pervasive dominance of television, both in absolute terms, and relative to other mass media. 94 percent of households report that the household head watches TV. Among these households, the head watches on average 1.8 hours of TV per day. In contrast, only 28 percent of households have any members who listen to radio at least once every month, and only 18 percent have someone who reads a newspaper at least every month. 15 percent of households have a member who at least occasionally uses the internet. In the West, radio and newspapers are sometimes conceived of as more “serious” media than television. Radio and newspapers are thought to appeal to “reason”, whereas TV appeals to “emotions”. From this point of view, the results in Tables 6.10 and 6.11 may be seen as undesirable. However, such a conclusion would naturally need to be based on analyses of the content carried by different kinds of media, and such information is not available from the present survey. The fact that many households mention TV as a source of economic information, as documented in Table 6.10, surely indicates that people not only watch soap operas!

Table 6.11: Use of TV, Radio, Newspapers and Internet

	HH head watches TV (Percent)	TV watching by HH head, hours per day (mean)*	Someone in the HH listens to radio (percent)	Someone in the HH reads newspapers (percent)	Someone in the HH uses internet (percent)
Province					
Ha Tay	99.4	2.3	14.8	13.1	24.0
Lao Cai	88.5	1.4	3.4	1.1	3.4
Phu Tho	96.4	1.3	36.4	17.8	5.4
Lai Chau	76.0	1.6	8.3	9.9	6.4
Dien Bien	67.1	1.6	24.9	17.0	3.8
Nghe An	91.5	2.2	15.9	21.8	10.4
Quang Nam	95.6	1.6	63.2	18.3	30.6
Khanh Hoa	96.7	1.7	21.4	13.2	23.0
Dak Lak	94.6	1.4	13.4	13.7	14.6
Dak Nong	94.2	2.0	29.3	28.6	29.4
Lam Dong	96.5	1.7	56.7	37.0	22.5
Long An	95.7	1.6	59.5	22.6	7.8
Household Head					
Male	94.3	1.8	27.2	18.5	14.4
Female	92.5	1.8	27.9	15.5	19.8
Food Expenditure Quintile					
Poorest	81.4	1.6	22.8	9.0	9.5
2 nd poorest	94.7	1.7	26.0	8.4	10.8
Middle	97.0	1.8	30.6	20.2	14.0
2 nd richest	97.9	2.0	28.7	19.3	14.3
Richest	98.5	2.0	28.8	32.5	29.6
Total	93.9	1.8	27.4	17.8	15.4
Observations	1,364	1,245	1,364	1,364	1,364

*Only households where the head watches any TV are included in column two.

In a more optimistic interpretation, we might view the results as evidence of a “technology leap”: rather than first spending time and resources on the “old-fashioned” technologies of radio and newspapers, Vietnam has the “benefit of backwardness” (i.e. the benefit from not being the first country to develop an advanced, technology-based society), and is able to jump straight (catch-up) from traditional means of communication to television.

At the province level, only the three Northern highland provinces (Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien) have significant shares of households where the head does not watch TV. Quang Nam, Lam Dong and Long An, all in the South, stand out as the only provinces where more than 50 percent of households listen to radio.

Mass media use does not significantly vary with the gender of the household head. The only exception is that female-headed households are more likely than male-headed households to have a member who uses the internet. In fact, this difference is statistically significant, and robust to including controls for province and consumption quintile in a regression model (results not shown). Households in the poorest quintile are, not surprisingly, less likely than others to watch television. Still, the most striking feature of the results is perhaps that no less than 81 percent of the poorest quintile does watch TV. Use of TV is not a “middle class” phenomenon. Use of newspapers and internet is strongly correlated with food consumption, although use of radio is not.

6.5 Summary

Rural households in the twelve surveyed provinces display high levels of membership in formal groups (including “mass organizations”), although membership only entails moderately high levels of actual activity in the form of meetings. These groups mostly have close links with the state, and group activity should therefore not necessarily be viewed as indicating the existence of a civil society independent from the state. Nevertheless, respondents report that decision-making norms in most groups are egalitarian. Households with members in formal groups are more likely to express trust in their fellow citizens than other households.

Most households say they can rely on informal connections if they face an economic emergency. These informal connections consist mostly of relatives. This tendency is equally strong in economically developed provinces as in more backward places. This suggests that modernization may not necessarily lead to a decrease in the economic importance of family ties in Vietnam (cf. Dalton et. al. 2002). Weddings play a key role in the social life of the Vietnamese. 98 percent of households have attended a wedding in the past year, and the median number of attended weddings is twelve. Households spend on average more than a third of a year’s income on a household member’s wedding. This share is decreasing with income, suggesting that wedding celebrations are a “necessity” rather than a “luxury”. Rich households appear to have stronger informal connections than poor. Rich families are more likely to have someone to turn to in case of an emergency, attend more weddings, and are much more likely to have a connection in the local government, than poor households. In the language of social capital theory, Vietnamese families seem to possess high levels of both *bonding* and *bridging* social capital. *Linking* social capital seems to be disproportionately held by families of relatively high socio-economic status.

Informal connections are an important source of information for households in the surveyed provinces. However, the importance of both informal networks and government-provided information is often second to the importance of information obtained from television. Almost all households watch TV, and TV is vastly more important than any other mass media, including radio, newspapers and the internet.

CHAPTER 7

BASELINE ANALYSIS FOR IMPACT ASSESSMENT OF THE AGRICULTURAL AND RURAL DEVELOPMENT (ARD) PROGRAMME

In this chapter, baseline data for the impact assessment of the ARD programme are presented. The ultimate targets of the program are to decrease poverty and improve nutrition. A number of means to achieving these goals are envisaged in program documents, but a particular emphasis is attached to *training* and *farmer organization*. Training programs are intended to focus, among other things, on basic reading and writing skills, planning techniques, and agricultural technology. In general, however, the specific design of training programs should be based on farmer demand. Whereas the program runs from 2007 to 2012, implementation at the commune level was still in its early infancy at the time of the survey. In this sense, the survey should function well as a baseline study to be employed for impact evaluation at later dates. For further details on program design, see Government of Vietnam, Ministry of Foreign Affairs, Denmark, and Danida, 2007.

The methodology of impact assessment requires that treatment and control groups are separately identified prior to the programme being implemented. Baseline data are collected, and the characteristics of the treatment and control groups are compared to ensure that statistically significant differences that may bias the evaluation of the programme are controlled for⁶¹. Once the programme is implemented, treatment and control groups are surveyed again and outcomes are compared, thus allowing the impact of the programme to be assessed. Any significant differences highlighted in this chapter must therefore be controlled for in conducting the evaluation.

For the purpose of evaluating the ARD programme in this way, 945 households were identified in the five ARD programme provinces. They include Lao Cai, Lai Chau and Dien Bien in the Northern region and Dak Lak and Dak Nong in the Central Highlands. In the Northern provinces, where the programme communes had already been selected, four

⁶¹ While observable household characteristics can be controlled for in this way, any possible unobserved, time-invariant heterogeneity between treatment and control households will be controlled for due to the panel element of the database.

communes are surveyed in each province, two communes that will receive the intervention and two other matched communes that will not. In the Central Highlands where communes had not yet been selected, four communes were surveyed in Dak Lak, two from a *district* where the programme will be implemented, and two from a *district* where it will not. Finally, eight communes were surveyed in Dak Nong, five treatment and three control, thus making up the sample size. With the exception of communes in Dak Nong, 40 to 50 households are surveyed in each commune and these are chosen at random.

In totality, the sample includes 481 households from treatment communes and 464 from the matched control communes. For full details of the sampling strategy see the Appendix to this Chapter. Weights are applied to adjust for the higher/lower probability of households being selected in communes with fewer/more households. As such, the statistics presented in this report are representative of treatment and control households in each province.

7.1 General Characteristics of Households

In this section we compare the general characteristics of the households included in the treatment and control groups. Table 7.1 explores differences in characteristics of household heads in treatment and control groups in each province. Also presented are statistical tests (t-test) of whether a statistically significant difference exists between the treatment and control group on each characteristic in each province.

As illustrated in Table 7.1, the characteristics of households in areas where the programme will be implemented vary considerably across provinces. Table 7.1 also reveals that on the whole there are no statistically significant differences in characteristics of households in treatment and control groups, although within provinces some statistically significant differences do emerge. In Lao Cai and Lai Chau, for instance, a smaller percentage of households in the control group are headed by males compared with the treatment group. In all three Northern provinces, heads of household in the control group are more likely to be Kinh compared with the treatment group. In all but Dak Nong, there are differences between the treatment and the control in whether the household head speaks Vietnamese. In Lai Chau and Dien Bien, Vietnamese is more likely to be the main language of households in the treatment group than in the control group. It is also of note that fewer households in the control group in Lao Cai and Dak Nong are classified as poor.

Table 7.1: General Characteristics of Treatment and Control Households by Province

Province	Freq.		Sex HH Head		Ethnicity of HH Head		HH head speaks Vietnamese		Vietnamese main language of HH head		HH classified as poor by Authorities	
			(percent male)		(percent Kinh)		(percent)		(percent)		(percent)	
	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Lao Cai	94	94	99.3	89.5**	0.0	2.6*	51.7	29.5***	13.5	10.5	38.5	18.8***
Lai Chau	94	87	100.0	91.6***	0.0	5.2**	38.5	63.6***	0.0	5.2**	65.1	64.9
Dien Bien	100	94	93.0	92.2	7.4	22.7**	94.5	99.4*	10.6	23.9*	54.6	51.0
Dak Lak	98	96	85.1	87.0	51.1	45.9	92.7	100.0***	66.0	57.4	24.3	28.0
Dak Nong	95	93	92.2	88.3	51.8	80.0	93.5	99.7	53.1	83.9	14.5	12.4**
t-test			-1.858*		1.074		1.341		0.206		-1.112	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

The significant differences between treatment and control groups in the Northern provinces may in part be attributed to the sampling strategy. Since programme communes had been identified prior to the survey being implemented, control communes had to be matched to these communes *ex post* thus creating a more heterogeneous sample. In the Central Highlands where both treatment and control communes were selected together as part of the sampling strategy, the differences are less stark. Consideration of these differences must be made when evaluating the impact of the programme.

Table 7.2: General Education Levels of Household Heads

Province	Highest general education HH Head							
	Cannot read and write		Completed Primary		Completed Lower Secondary		Completed Upper Secondary	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Lao Cai	54.9	56.6	30.2	34.0	8.5	8.3	4.3	1.0
Lai Chau	56.6	37.5***	28.4	20.5	15.0	28.4***	0.0	13.6***
Dien Bien	44.5	26.5***	34.1	27.1	14.6	36.5***	4.0	2.7
Dak Lak	15.6	5.5***	30.5	25.4	35.3	54.7***	16.5	13.0
Dak Nong	19.6	7.5	30.6	22.5	34.9	50.2	14.8	15.5
t-test	-3.943***		-1.116		4.368***		0.881	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

Table 7.2 explores differences in education levels of household heads across treatment and control groups. We only consider general education here, as the proportion of households

in the sample who have professional education is very small. Statistically significant differences in the education of the head of household of the treatment and control groups are found in Lai Chau, Dien Bien and Dak Lak. In all three provinces the control group is more educated compared with the treatment group. These differences are also evident when the full sample of treatment households is compared to the control group. It is likely that the education of the head of household may have an influence on the success or otherwise of the ARD programme in improving outcomes such as productivity or output. Since households in the control groups in these provinces are more educated than the treatment groups, the impact of the programme may be understated in comparing the *ex post* outcomes across treatment and control groups. Differences in the education of the household head must therefore be carefully controlled for in making such a comparison.

7.2 Labour and Income

Table 7.3: Average Number of Active Age Household Members Working and Earning Income

	Household Size		Household Members Working		Household Members earning an Income	
	T	C	T	C	T	C
Province						
Lao Cai	6.77	6.21**	3.31	3.24	3.30	3.23
Lai Chau	8.19	6.26***	3.81	3.33*	3.67	3.18**
Dien Bien	7.24	5.59***	3.88	3.33	3.76	3.28
Dak Lak	5.61	5.49	3.36	2.89*	3.30	2.78**
Dak Nong	5.54	5.61	3.10	3.03*	2.79	2.75
t-test	-4.877***		-3.382***		-3.245***	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

Table 7.3 reports the average household size and average number of active age members working and earning an income in households in each group. There are statistically significant differences in household size in treatment compared with control groups in the Northern provinces. Some small differences also emerge in the total number of household members working and the number earning an income in Lai Chau, Dak Lak and Dak Nong. When treatment and control groups are aggregated across provinces, we find that the control group contains households which are smaller in size, have fewer members working, and fewer members earning an income.

Table 7.4: Active Household Members Engaged in Different Activity Types (percent)

	Wage Work		Agriculture Work		Non-Farm Work		Common Property Work	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Province								
Lao Cai	4.9	10.0***	99.4	98.4	0.7	2.3	88.7	81.7
Lai Chau	10.5	21.3***	93.7	88.7**	2.7	11.1***	85.6	81.7
Dien Bien	9.4	6.2	94.7	93.5	3.0	7.0	85.7	82.5*
Dak Lak	36.0	23.0	94.7	87.1	7.0	7.9	51.1	35.3**
Dak Nong	33.1	39.5***	82.3	79.5	14.3	11.6**	8.3	9.6***
t-test	3.573***		-1.481		0.459		-1.200	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

Table 7.4 illustrates the extent of diversification across different economic activities of active household members within each group, while Table 7.5 highlights differences in the contribution of each type of economic activity to household income. In most cases, there is no significant difference in the proportion of household members involved in agricultural work in treatment and control groups. The only exception is Lai Chau where a smaller proportion of active household members in the control group are engaged in agriculture. This is also reflected in Table 7.5 where we see that in Lai Chau agricultural income is less important in total income than in the treatment group. In Lao Cai, Lai Chau and Dak Nong, a significantly greater proportion of household members in the control group are involved in wage activity compared with the treatment group. This is also reflected in Table 7.5 with income from wage work more important to the control group in these provinces as compared with the treatment group. In Lai Chau we also find a greater proportion of household members engaged in non-farm work compared with the control group and this too is reflected in income contributions illustrated in Table 7.5. Some other differences are also found between treatment and control groups in Dien Bien, Dak Lak and Dak Nong. These differences must be taken into account when comparing outcomes in the treatment and control groups as they have the potential to influence, to some extent, the measurement of impact of the ARD programme.

Table 7.5: Contribution of different types of Economic Activity to Household Income

	Wage Work		Agriculture Work		Non-Farm Work		Common Property Work	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Province								
Lao Cai	2.0	4.2***	75.7	75.6**	0.0	0.2	8.6	6.9*
Lai Chau	6.6	13.8***	48.3	40.4***	0.2	3.2***	11.5	12.1
Dien Bien	4.2	3.8	34.1	37.4	2.4	2.4	7.8	11.6***
Dak Lak	13.7	10.6	46.9	54.4*	4.1	3.8	5.4	3.0***
Dak Nong	11.3	14.4***	51.1	47.4	7.1	7.4*	0.7	1.2***
t-test	3.453***		-0.943		-0.554		0.254	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

7.3 Land Use and Land Characteristics

In this section, the characteristics of the land *owned* by households in the sample are compared across treatment and control groups. It should be noted that 34 households in the sample report state that they do not own any land, and as such are excluded from the summary statistics presented in this section.⁶² An additional two households (one in Dak Lak and one in Dak Nong) report that the land area of their owned plots is zero. These observations are also excluded.

Table 7.6: Characteristics of Owned Land

	Average land area (in sqm)		Annual land area (in sqm)		Average number of plots		Average plot area (in sqm)	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Province								
Lao Cai	9,678	23,986	7,728	18,951	5.0	5.2	1,907	4,659
Lai Chau	14,738	10,642***	13,562	10,173***	6.4	4.5***	2,270	2,155
Dien Bien	13,990	12,605	12,382	11,032*	5.6	5.7	2,384	2,295
Dak Lak	10,349	15,193 ***	5,580	5,893	3.9	3.2**	2,542	4,996***
Dak Nong	18,274	27,482**	9,535	3,027*	3.1	2.9	5,639	9,310***
t-test	1.327		-0.228		-3.940***		2.906***	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

Table 7.6 presents the characteristics of land owned by households in treatment and control groups. Overall there is no significant difference between treatment and control

⁶² Three households in Lao Cai, one in Lai Chau, four in Dein Bien, seven in Dak Lak and 19 in Dak Nong.

groups in the average (total and annual) land area used. Within provinces, however, significant differences emerge. In Lai Chau the average total land area and annual land area owned is significantly lower in the control group compared with the treatment group. In Dak Lak and Dak Nong the land area owned by households in the control group is on average larger, while in Dak Nong the land area devoted to annual crops is significantly lower in the control group. This suggests that the type of farms included in the treatment and control groups in this province are quite different. This is also evidenced by the fact that the average plot area is significantly larger in the control group in Dak Nong as compared with treatment households. Overall, the average number of plots owned is significantly lower in the control group (primarily due to differences in Lai Chau) and the average plot area is larger (due to large plots in the control group in the Central Highlands).

Table 7.7 presents differences in other features of land owned by households in the treatment and control groups, including red book status and land restrictions and irrigation. On the whole, treatment and control groups only differ significantly in terms of red book status with the control group having a much lower proportion of plots with a red book. This result is largely driven by a low proportion of titled plots in Dak Lak. No significant differences are found between treatment and control communes on the other characteristics when the sample is taken in full. Significant differences emerge, however, between treatment and control groups within provinces. In Dien Bien and Dak Lak, households in the control group have significantly fewer plots with restrictions. However, given that the proportions are quite low in both provinces for the treatment group, this difference is unlikely to bias the evaluation of the programme. Differences in irrigation are of greater importance given that the type of irrigation and investment in irrigation may impact on productivity, and as such may bias an evaluation of the training programme if significant differences exist between treatment and control communes. We find that households in the control group in Dien Bien have a greater proportion of plots irrigated and are more likely to have invested in irrigation in the last 12 months. Households in the control group in Lai Chau have a smaller proportion of plots irrigated compared with the treatment group but are also more likely to rely on public or cooperative irrigation. Households in the control group in Dien Bien are also more likely to depend on public or cooperative irrigation while those in the control group in Lao Cai and Dak Lak are less likely to.

Table 7.7: Further Characteristics of Owned Land

	Proportion of plots with a Red Book		Proportion of plots with restrictions		Proportion of plots irrigated		Proportion of HH invested in irrigation in last 12months ^ψ		Proportion of HH depend on public/co-op irrigation	
	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Province										
Lao Cai	88.5	87.6	29.4	38.2	38.1	39.8	97.8	96.5*	59.3	25.8**
Lai Chau	12.1	8.3	1.2	2.0	15.1	7.4***	48.0	43.7	0.0	8.9***
Dien Bien	20.3	21.0	8.8	2.4***	15.9	23.5***	76.5	88.6**	13.8	59.3***
Dak Lak	72.1	50.9***	0.8	0.0**	61.0	51.1	27.2	25.8	48.5	1.4***
Dak Nong	38.1	57.1	6.0	7.0	52.1	59.3*	14.6	6.1*	13.4	6.2**
t-test	-2.339**		-0.168		-0.923		0.338		-0.492	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

^ψ only 740 households in the sample answered this question (81%)

We now focus specifically on crop producing households which account for 99 percent of the treatment households in the sample and 98 percent of the control households. Table 7.8 illustrates differences across treatment and control groups in the type of crop output produced. Most notable are the significant differences between the treatment and control groups in the proportion of households producing rice, particularly in the Central Highlands. Also in the Central Highlands we note that the control group differs significantly in terms of the production of other crops such as Cassava, Peanuts, Coffee, Cashew and Pepper. While there are significant differences evident between the treatment and control groups in the Northern provinces also, on the whole they appear to be a more homogenous set of households compared with those sampled from the Central Highlands.

Table 7.8: Households Producing Different Crop Types^o (percent)

	Rice		Maize		Cassava		Peanuts	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Province								
Lao Cai	100.0	99.0	99.3	95.9**	0.0	4.8*	1.5	0.0
Lai Chau	100.0	91.4***	93.8	67.9***	61.7	57.5	18.9	8.1**
Dien Bien	97.5	83.1***	33.2	86.9***	64.5	53.2	5.0	2.7
Dak Lak	93.1	74.4***	41.5	39.7	19.8	24.3***	0.0	10.3***
Dak Nong	53.5	34.8**	50.0	2.2***	25.9	14.5***	0.0	1.8
t-test	-4.766***		-2.207**		1.627		0.286	
	Coffee		Cashew		Pepper		Med Trees	
	T	C	T	C	T	C	T	C
Province								
Lao Cai	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	43.4***
Lai Chau	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	2.4	0.0*
Dien Bien	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0	0.0
Dak Lak	52.0	45.3**	18.6	48.8***	1.4	14.6***	1.4	0.0
Dak Nong	49.7	73.5	1.5	36.5***	5.9	58.9***	0.0	0.0
t-test	-0.321		5.949***		6.241***		4.462***	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

^o Potato, sweet potato, tea, cocoa and sugar cane are excluded as less than one per cent of households in the sample produce these crops

In Table 7.9 we consider differences in input usage across treatment and control groups. As illustrated in Table 7.8, there are significant differences between treatment and control groups in the proportion of households producing different types of crops within provinces. These differences may affect input usage where different inputs are associated with the production of different crops. This is particularly evident in the significant differences in input usage across treatment and control communes in the Central Highlands where a more heterogeneous group of farm households is observed.

Table 7.9: Crop Producing Households Using Various Inputs (percent)

	Seeds		Sapling		Chemical Fertiliser		Organic Fertiliser (self provided)		Organic Fertiliser (bought in)		Pesticides / Herbicides	
	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C	T	C
Province												
Lao Cai	100	99.0	32.5	50.8	98.6	98.0	59.0	73.5	1.5	1.6	98.5	95.9*
Lai Chau	100	94.7***	52.9	46.9	61.3	42.2***	13.6	11.5	1.4	0.0	89.5	71.9***
Dien Bien	98.7	95.5	13.2	21.3**	35.8	65.7**	2.0	2.4	0.0	0.0	83.5	82.5
Dak Lak	95.9	86.6*	35.5	27.1*	97.3	94.4	48.4	19.4***	0.7	3.6	94.6	95.0
Dak Nong	69.7	39.1***	30.6	16.7*	94.8	91.0**	10.1	28.7***	1.5	15.3**	83.0	87.3
t-test	4.441***		0.935		-1.217		-0.847		2.169**		2.963***	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

7.4 Training and Support in Agricultural Production

In this section, we compare the extent of training received by treatment and control households between July 2006 and the time of interview. The purpose of this is to establish whether, prior to the implementation of the ARD programme, differences existed in the level of training already received by households in treatment compared with control communes.

Table 7.10 compares the nature and extent of training received by households since July 2006. We find many differences across provinces and between treatment and control groups. In Lai Chau and to a lesser extent Dien Bien, a significantly greater proportion of households in the control group received training while in Dak Lak and Dak Nong the control group received significantly less training. These statistics are based on the full sample. Table 7.10 also compares treatment and control groups by type of training received. We focus here on agricultural training which includes training on large animals, aquaculture, annual crop production, perennial crop production, soil and nutrient management, water and irrigation management, pest management and post-harvest storage. The only significant difference between treatment and control households is found in Lao Cai where control households who received training are less likely to have received agriculture related training.

These results suggest that while there are significant differences between treatment and control households in the number who have already received training which will need to be controlled for in the impact evaluation, one need not worry about the nature of the training already received as this does not vary significantly across treatment and control groups. Finally we consider the source of training for those households who received agriculture

related training by examining the proportion of households who received this training through an agriculture extension service. Statistically significant differences are found in Dak Nong and to a lesser extent in Dak Lak where the extension service is less important in delivering agriculture related training in the control communes as compared with the treatment communes. This may have implications for the impact assessment as it suggests that treatment communes are already more exposed to other extension services than their control counterparts.

Table 7.10: Extent of Training received in Treatment and Control Communes^o
(Percent of Households)

Province	Received training since July 2006				Received agriculture related training				Received agriculture related training from an agriculture extension service			
	T	N	C	N	T	N	C	N	T	N	C	N
Lao Cai	36.9	94	33.0	94	92.1	28	78.1**	27	87.2	26	100.0	19
Lai Chau	24.2	94	44.0***	87	36.7	20	56.4	37	91.1	7	83.1	21
Dien Bien	9.2	100	11.3*	94	73.2	9	73.8	16	33.9	7	53.5	11
Dak Lak	45.3	98	10.3***	96	65.1	51	86.2	10	93.1	38	84.0*	8
Dak Nong	70.9	95	45.8***	93	47.5	68	48.6	48	92.2	37	73.9***	20
t-test			-2.238**				-1.465				-2.583***	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

^o n relates to the total number of households.

Table 7.11 examines supports for agricultural production. First, we consider the proportion of households visited by an extension officer who were provided with information or assistance related to cultivation and livestock raising techniques. Only a very small proportion of households are found to have had this kind of exposure to extension services. Differences in treatment and control communes only emerge in Lao Cai (and to a lesser extent in Lai Chau) where a greater proportion of control households were visited by an extension officer as compared with the treatment group. In contrast, the proportion of households who receive information on agricultural production and extension from informal sources is much bigger, suggesting that social capital, rather than formal interventions, play an important role for farmers in these provinces. Some differences between treatment and control households are observed. In particular, in Dien Bien and Dak Lak control households are less likely to rely on these informal sources for information as compared with treatment households in these provinces.

Finally, we consider variations in membership of a Farmer's Union across treatment and control groups. While there are differences in the extent of membership across provinces, no significant differences in group membership emerge between treatment and control groups within provinces.

Table 7.11: Extent of Supports for Agricultural Production in Treatment and Control Communes^o (percent of households)

Province	Visited by an extension officer and provided with information on agricultural production				Received information on agricultural production and extension from neighbours, friends and family				With members of a Farmer's Union			
	T	N	C	N	T	N	C	N	T	N	C	N
Lao Cai	15.7	94	35.4*	94	87.2	94	87.4*	94	89.2	94	78.0*	94
Lai Chau	0.0	94	6.1**	87	55.6	94	47.2	87	14.7	94	8.4	87
Dien Bien	2.5	100	0.0	94	40.0	100	21.6**	94	29.0	100	23.5	94
Dak Lak	1.3	98	1.3	96	51.9	98	27.9**	96	55.0	98	59.7	96
Dak Nong	0.0	95	0.3	93	30.8	95	37.5	93	33.8	95	30.6	93
t-test			1.908*				-2.580***				0.798	

*** indicates statistically significant difference at the 1 percent level, ** indicates statistically significant difference at the 5 per cent level and * indicates statistically significant different at the 10 per cent level. Where there are no asterisks there is no statistically significant difference.

^o n relates to the total number of households.

7.5 Summary

Treatment and control households sampled in the five ARD-SPS provinces are broadly similar. Still, some differences do emerge. Control communes appear to be slightly more economically developed than the treatment communes, with lower estimated levels of illiteracy, and a higher importance of wage employment. While this may present certain, though not insurmountable difficulties in term of impact evaluation, it also indicates that program designers have been successful in targeting the program to the least developed areas. Given the emphasis on *training* in program documents, it is important to note that treatment communes appear to have already been somewhat more exposed to other training programs before the start of the ARD program.

Appendix: Sampling strategy and approach for the ARD Evaluation Sample

Overview:

The sample consisted of 500 programme (“treatment”) households and 500 comparison households. Failure to locate some households, and missing data for others, meant that the sample available for analysis consists of 481 treatment households and 464 comparison households. These covered all five programme provinces. However, as a consequence of differences in programme target strategies between the Central Highlands and the Northern Provinces, the sampling strategy differed somewhat between the two areas. In order to survey a sufficient number of households in each commune, for each province it was decided to survey two communes covering 50 households in each. In the central Highlands it was decided to survey four communes in each province, consisting of two programme communes and two comparison communes, with 50 households being surveyed in each. The specific issues and steps for each of the regions are specified below.

Central Highlands:

In the Central Highlands the programme does not target all communes within the chosen districts, and the intervention communes had already been selected at the time of the sampling (see specification below). That means it was possible to choose our comparison communes from within the programme districts. The programme covers five districts spread over two provinces in this area. Given the criteria above two programme districts were selected with two programme communes and two comparison communes in each. In total eight communes were surveyed in the Central Highlands. The steps involved were as follows:

- 1) Using data from the 2006 agricultural census each of the programme communes were matched with a comparison commune using propensity score matching (see details below). In each province, the two programme communes with the closest match were selected as our treatment group – and their matched pairs as the comparison group.
- 2) Once the eight survey communes had been selected according to the procedures specified above, 50 households were selected randomly in each commune.

Northern Provinces:

In the Northern Provinces the programme will target all communes within the chosen districts and at the time of the sampling it had not yet been decided which communes would be targeted first or how long it would take for the programme to roll out to all communes. It was thus necessary to choose our comparison communes from non-programme districts.

The programme covers nine districts spread over three provinces in this area. Given the criteria above, two communes from the programme districts and two comparison communes from non programme districts were selected in each province. In total 12 communes were surveyed in the Northern Provinces. The steps involved were as follows:

- 1) Since it was not known which communes would be targeted by the programme first, a “programme variable” was constructed based on the programme inclusion criteria using data from the agricultural census (see details below). Based on this variable six programme communes were selected as the “treatment group” – and their matched pairs as the comparison group.
- 2) Once the 12 survey communes were selected according to the procedures specified above, 50 households were randomly selected in each commune.

Data construction and matching, step-by-step

The data used was the Vietnam Agricultural Census Survey, 2006. Data was available at the commune level as well as at the household level for all of the ARD program provinces. The following process was undertaken in order to complete the sampling for the survey:

- For the Central Highlands the program communes were already known, as described above. Comparison communes were selected by using propensity score matching, with propensity scores estimated on the basis of data from the Agricultural Census.⁶³
- For the Northern provinces, an interaction variable of “proportion ethnic minorities * proportion poor people” was constructed to identify the communes that best fulfilled the program inclusion criteria. The 12 communes with the highest score were selected as treatment communes. As for the Central Highland provinces, propensity score matching was used to identify the closest matches. In this case these matches were selected from non-program districts only, in order to avoid choosing communes that could later be included in the program.

⁶³ The propensity score is the predicted probability that a commune participates in the ARD program, given its characteristics. The idea behind propensity score matching is to compare program- and comparison communes with as similar propensity scores as possible. Communes with similar propensity scores are likely to be similar on most variables related to program participation. This facilitates the process of identifying the effects of the ARD program in future surveys.

- For the purpose of carrying out the matching in stata (estimating the propensity score using a probit model) variables on commune demographics and infrastructure were identified and dummy variables created where the original variables were of a different sort. Similarly, variables on demographics, land use, occupation, etc were identified in the household data and converted to percentages and averages at the commune level.
- The total number of communes in the program areas were 585. This was reduced to 510 as 75 communes did not have commune level data. All variables with missing observations were dropped.
- The final list of variables from the Agricultural Census included in the participation model used to estimate propensity scores were:
 - Percent population with agriculture as main income source
 - Poverty and minority percentages
 - Percent female headed households in commune
 - Percent HH heads without any degree or training
 - Type of land use
 - Aquaculture cultivation
 - Percent temporary houses
 - Average size of house
 - Percent HHs with appliances related to communication
 - Percent HHs with electricity
 - Percent HHs using drinking water from rain, river, tap
 - Percent HHs using wood as cooking fuel and % having no type of latrine
 - Location of village
 - Number of villages in commune
 - Number of households in commune
 - All weather road in commune;
 - Percent paved inter-communal roads
 - Post office in commune
 - Library in commune
 - Radio system in commune
 - Private health care in commune

- Pharmacists in commune
- Purified water system in proportion of villages
- Trash collection team, in commune
- Bank in commune
- Construction of commune office
- Phone and computer in commune office.

CONCLUSION

Twenty two years after the introduction of Doi Moi, market institutions have established themselves firmly in rural areas of the twelve provinces studied. Households sell their production output to private buyers, trade land and sell labour on the private market. Nevertheless, the state (mainly in the form of commune authorities) retains a hugely important role in economic life. The state intervenes actively in the land market, places priority on rice as a crop farmers must grow, supplies many inputs in agricultural production, strongly dominates formal markets for financial services, and to a large extent controls a large number of local organizational activities. As for most countries, the Vietnamese economy is more accurately described as “mixed” rather than “market” or “state-led”. However, the role of the state in rural areas of Vietnam, especially on the production side of the economy, remains very large in comparison with most non-transition economies, and even with many transition economies, for example in Eastern Europe.

Another important institution retains a key role in rural economic life, despite reforms and the far-reaching social and economic developments they have spurned. It is the family. When an economic shock hits, family members are turned to. The most common way of parting with a plot of land is to pass it on to family members. Huge significance is attached to weddings, the ultimate celebration of family. So far, economic and social development does not appear to have undermined the importance of the family. Family relations play as large a role for rich households in developed provinces, as for poor households in less developed areas.

Comparisons with results from VARHS 2006 allow investigation of changes over time. The relatively short period of reference, two years, makes it difficult to distinguish short term fluctuations from long-term trends, but interesting results nevertheless emerge. Most notably, some indicators do show signs of economic and social progress. Fewer households are categorized as “poor” in 2008 than in 2006, and access to sanitation facilities and irrigation seem to have improved. Other indicators show less progress. Access to safe water and schools is stable (although both are at a high level compared with other developing countries), and land titling and consolidation programs do not appear to have made much additional progress. Use of modern inputs in agriculture, such as chemical fertilizers, is stable, although also already at very high level. A few indicators may be moving in an undesired

direction, although these results are less certain due to methodological issues. In particular, household exposure to risk may have increased substantially in recent years. Also, group activity, a measure of social capital, may be on the decline.

In some areas, the state seems to be reducing its influence. We find that the share of plots with restricted crop choice has declined, and that private providers of vehicle insurance have increased their market share strongly between 2006 and 2008.

A number of significant, regional differences emerge from the results. Markets for land, labour, capital and agricultural outputs continue to be much more developed in Southern Vietnam than in the North. By most indicators, welfare is higher in the lowlands than in the highlands. The Northern highlands in particular stand out with high levels of poverty and poor access to markets and other services. Families in the Northern lowlands appear to receive significantly higher public monetary transfers than households in other regions.

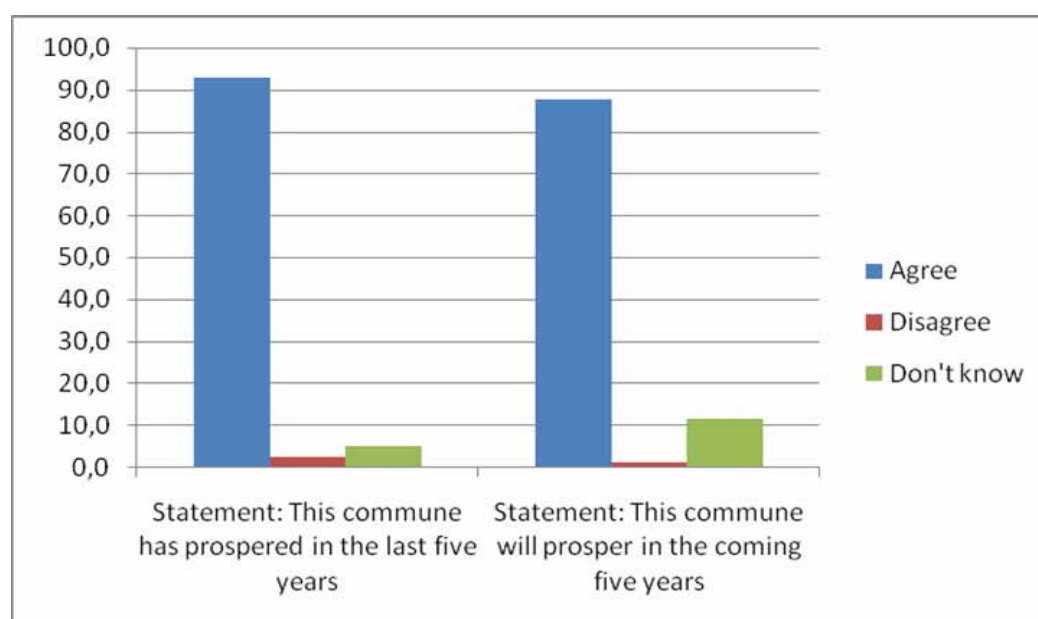
The report systematically investigates gender differences, as measured by the gender of the household head. On most indicators, differences between male and female headed households are not large, although female headed households are somewhat more likely to be classified as poor, appear to be exposed to more severe economic shocks, and make less use of the credit market. On the other hand, female headed households have better sanitation facilities, and are more likely to have a member who uses the internet. Future research should investigate these issues in more depth, both by including controls for, inter alia, location of residence and age of the household head, and by looking at the gender of each individual household member, rather than only the head.

The results reveal a number of interesting correlations between household welfare, as measured by food consumption, and other variables. For example, poor families are less likely than rich to have a non-farm household enterprise, to have land titles, and to have a strong network of political and other connections. They also receive lower amounts of monetary public transfers than richer households. Future research should investigate which causal mechanisms underlie these correlations.

Looking to the future, the survey asked respondents to state whether they agree or disagree with the statements a) “*This commune **has** prospered in the last five years*”, and b) “*This commune **will** prosper in the coming five years*” (emphasis added). In light of the dramatic events in the Vietnamese and World economies during the months before, during, and after the time of the survey (June and July 2008), the answers to these questions are interesting. Table 8.1 summarizes the results, which reveal a high degree of satisfaction with

performance over the last five years (93 percent agree with statement a). This is probably what one would expect in a country with GDP per capita growth of 7 or 8 percent per year. Perhaps more surprisingly, the data also reveals a high degree of optimism about the future (87 percent agree with statement b). The share agreeing with b) is a bit lower than the share agreeing with a), but further inspection of the results in Table 8.1 tell us that this is due to an increase in the share of respondents answering “*don’t know*”, rather than in increase in the share who disagrees with the statements. Hence, the difference may simply reflect a rising element of uncertainty about the future. Timing might be very important here: the data was collected *after* the global increase in food and fuel prices, and after the sharp increase in inflation in Vietnam which began in early 2008, but *before* the onset of the global financial crisis (in the fall of 2008). Hopefully, future surveys will confirm that the inspiring high level of optimism was justified.

Figure 8.1: Commune Performance – Perceptions of the Past and Expectations for the Future



N = 1,364

The many findings and conclusions mentioned throughout the report are indicative of some important policy recommendations. Further work using the VARHS panel database, and this report as an analytical base, should explore these issues in more depth. In particular, it is highlighted:

- Access to, and the use of, land remains essential to rural livelihoods. As a result, further work to understand the impact of land consolidation initiatives, land

transactions, land transfers and land pricing is an important next step to inform policy in this area;

- Land is a key determinant of agricultural production. In addition, technology and information represent important factors in determining efficiency, and as such, many rural households would benefit from a concerted effort to increase coverage and accessibility of training schemes and technical information;
- Labour time use and income are closely interrelated, and the further development of the rural economy in Vietnam will depend crucially on off-farm income sources;
- Further understanding households' coping mechanisms to unanticipated adverse shocks, and developing safety nets to help in their response should be a policy priority. In this regard, further work in the area of formal savings mechanisms and the design of insurance policies are key;
- Findings regarding the nature and incidence of private and public transfers to rural households are indicative of a regressive distribution. Further work should explore this issue in more depth in order that policy can be refined where appropriate.

These conclusions and recommendations are only a small part of what can be learnt from the VARHS surveys. Future studies will further explore the rich database in order to deepen knowledge and understanding of the Vietnamese rural economy, and ultimately aim to strengthen science based policy making.

REFERENCES

- ADB (2007). “*Rural Labor Markets and Migration*”.
- Ashenfelter, O., Deaton, A., Solon, G. (1986): “*Collecting panel data in developing countries: Does it make sense?*” LSMS Working Paper no. 23, The World Bank.
- Bales, S. (2003): “*Technical documentation for the Viet Nam National Health Survey 2001-02*”, Statistics Sweden.
- Barslund, M and Tarp, F (2008) ‘Formal and Informal Rural Credit in Four Provinces of Vietnam’. *Journal of Development Studies*. Vol. 44(4), 2008, pp. 485-503.
- Benjamin, D. and L. Brandt (2004): “*Agriculture and income distribution in rural Vietnam under economic reforms: A tale of two regions*”, Chapter 5 in P. Glewwe and D. Dollar (eds.): “*Economic growth, poverty and household welfare in Vietnam*”, Washington DC: The World Bank.
- Besley, Timothy (1995): “*Property rights and investment incentives: Theory and evidence from Ghana*”, *Journal of Political Economy*, vol. 103, no. 5, pp. 903-937.
- Brandt, L. (2005): “*Land access, land markets and their distributional implications in rural Vietnam*”, preliminary draft report, University of Toronto.
- Bright, H., J. Davis, M. Janowski, A. Low, and D. Pearce (2000), “*Rural Non-Farm Livelihoods in Central and Eastern Europe and Central Asia and the Reform Process: A Literature Review*”, Rural Non-Farm Economy Project Report No. 2633, National Resources Institute.
- CIEM, DOE-Univ. Copenhagen, ILSSA, IPSARD (2007): “*Characteristics of the Vietnamese Rural Economy: Evidence from a 2006 Rural Household Survey in 12 Provinces of Vietnam*”
- Coleman, J.S. (1988): “*Social Capital in the Creation of Human Capital*”, *American Journal of Sociology*, vol 94, pp. 95-120.
- Cu, L (2004). “*Rural to Urban Migration in Vietnam*”
- Dalton, R.J., Hac, P.H., Nghi, P.T., Nhu-Ngoc, T.O. (2002): “*Social Relations and Social Capital in Vietnam: Findings from the 2001 World Values Survey*”, *Comparative Sociology*, vol. 1, no. 3-4, pp. 370-386.
- de Tocqueville, A. (1994 [1839]): ‘*Democracy in America*’, London: David Campbell.
- Dao, V. (2006). “*Labour Market and Employment Conditions in Vietnam.*” Institute of Labour Sciences and Social Affairs (ILSSA), Viet Nam
- Davis, J. and D. Pearce (2000), “*The Rural Nonfarm Economy in Central and Eastern Europe*”, Discussion Paper No. 2000/04, Natural Resources Institute

- Development Economics Research Group (2008): “*Sampling Strategy and Approach for ARD Provinces*”, mimeo, University of Copenhagen.
- Do, Q.T., Iyer, L. (2008): “*Land titling and rural transition in Vietnam*”. Economic Development and Cultural Change, pp. 531-579.
- Gambetta, D. (1988): “*Can We Trust Trust*”, in Diego Gambetta (ed.): “*Trust: Making and Breaking Cooperative Relationships*”, Oxford: Blackwell.
- General Statistics Office (GSO) of Vietnam (2007): “*Results of the 2006 Rural, Agricultural and Fishery Census*.”
- Government of Vietnam, Ministry of Foreign Affairs, Denmark, and Danida (2007): “*Agriculture and Rural Development Sector Programme Support ARD SPS 2007 – 2012. Programme Document*”.
- Gray, M.L. (1999): “*Creating Civil Society? The Emergence of NGOs in Vietnam*”, Development and Change.
- Haggblade, S., P. Hazell, and T. Reardon (2006), “*Transforming the Rural Nonfarm Economy*”, Johns Hopkins
- IPSARD (2005). “*Practice and theory study of 20-year innovation*”
- Isham, J., Kelly, T. and Rawaswamy, S. (2002): “*Social capital and well-being in developing countries: an introduction*”, pp. 3-17 in Isham, Kelly and Ramaswamy: “*Social Capital and Economic Development. Well Being in Developing Countries*”, Cheltenham: Edward Elgar.
- Ministry of Agriculture and Rural Development (MARD) (2007): “*Livestock Development Strategy to 2020*”
- Narayan, D., Pritchett, L. (1999): “*Cents and Sociability: Household Income and Social Capital in Rural Tanzania*”, Economic Development and Cultural Change, Vol. 47, no. 4, pp. 871-897.
- Nguyen, Lan (2007). “*Rural Employment: Challenges and Development Trend after 2010*”. MOLISA
- Pham, Hung T (2006). “*Rural non-farm Employment under Trade Reform: Evidence from Vietnam, 1993-2002*”. Department of Economics, University of Sussex
- Pham, B.D and Izumida, Y (2002), “*Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconometric Analysis of Household Surveys*”, World Development, Vol. 30, No. 2, pp 319-335.
- Putnam, R.D. (1992): “*Making Democracy Work. Civic Traditions in Modern Italy*”, Princeton: Princeton University Press.
- Ravallion, M., De Walle, D. (2008): “*Land in Transition. Reform and Poverty in Rural Vietnam*”, Washington DC: The World Bank.



CIEM - DANIDA PROJECT
CENTRAL INSTITUTE FOR ECONOMIC
MANAGEMENT
2nd FLOOR, BLOCK C,
68 PHANDINH PHUNG STREET
HANOI, VIETNAM
TEL: (84-4) 37339130/37347961
FAX: (84-4) 37347962
WEBSITE: WWW.CIEM.ORG.VN